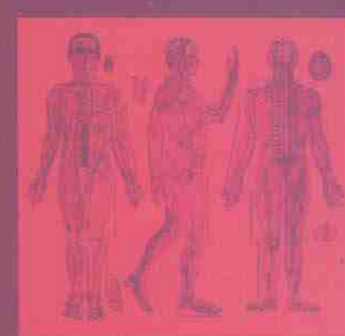
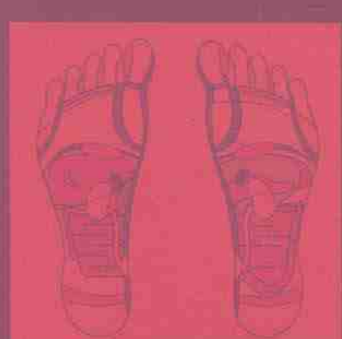
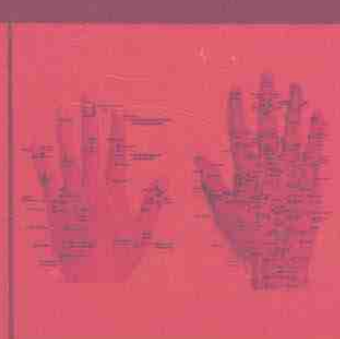
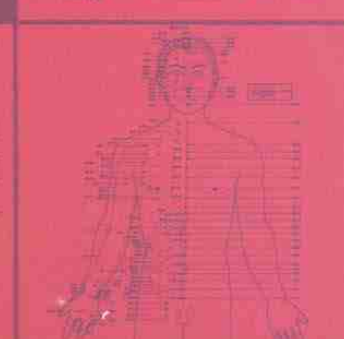
TỪ ĐIỂN CHÂM CỨU

LƯƠNG Y : HOÀNG DUY TÂN









NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI

TỪ ĐIỂN CHÂM CỨU

Lương y HOÀNG DUY TÂN

TỪ ĐIỂN CHÂM CỨU

- 309 huyệt của 12 kinh chính
- 52 huyệt của mạch Đốc và Nhâm.
- 449 Kỳ huyệt.
- 221 Tân huyệt.
- 26 huyệt của Diện châm.
- 21 huyệt của Đầu châm.
- 214 huyệt của Nhĩ châm.
- 29 huyệt của Thủ châm.
- 26 huyệt của Tích châm.
- 32 huyệt của Túc châm.
- 25 huyệt của Tỵ châm.
- 18 huyệt của Uyển loã châm.
- 09 huyệt của Xích y châm.

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP ĐỒNG NAI

LỜI NÓI ĐẦU

Hiện nay, môn châm cứu đang được rất nhiều nước trên thế giới quan tâm đến vì những thành quả độc đáo trong lãnh vực điều trị và phòng bệnh. Càng được chú tâm thì vấn đề đào sâu nghiên cứu càng phải được đặt ra: phải có nhiều tài liệu chuyên sâu để phục vụ công tác nghiên cứu, tham khảo. Sách viết về Châm cứu học cách chung, đã có khá nhiều, tuy nhiên loại sách chuyên sâu như 'Từ điển' để tra cứu thì còn quá ít, khó có thể đáp ứng cho nhu cầu người đọc.

Trong quyển *'Cẩm nang châm cứu'* của Thượng Trúc in năm 1972, số lượng huyệt vị giới thiệu tuy khá nhiều nhưng cách lấy huyệt và hình vẽ chỉ dẫn vị trí huyệt lại chưa được rõ ràng, làm cho người đọc nhiều khi lúng túng, không biết xác định huyệt ở đâu cho đúng. Đến năm 1986, quyển *'Cẩm nang từ vựng châm cứu'* của Hoàng Duy Tân, tuy giới thiệu đến hơn 800 huyệt gồm cả các huyệt cũ và mới, tương đối khá rõ về cách lấy huyệt theo giải phẫu học nhưng còn nhiều thiếu sót, nhất là về hình ảnh đính kèm. Mãi cho đến năm 1988, quyển *'Danh từ huyệt vị châm cứu'* của Lê Quý Ngưu mới tương đối khá rõ trong cách trình bày và tham khảo. Tuy nhiên, môn Châm cứu vẫn không ngừng phát triển, nhiều huyệt mới đã được tìm ra...

Ngoài ra, châm cứu không chỉ có duy nhất phương pháp *thể châm* mà còn rất nhiều phương pháp châm khác được khám phá ra sau này như *diện châm, đầu châm, nhĩ châm, thủ châm, tích châm, túc châm, tỵ châm, uyển loã châm, xích y châm*... Những phương pháp châm này mới chỉ được giới thiệu riêng lẻ trong các sách chuyên đề hoặc các tạp chí chuyên sâu, khi tra cứu, phải tìm từng chuyên đề, gây trở ngại và mất nhiều thời gian cho người nghiên cứu.

Một thầy thuốc châm cứu lại phải biết thêm những thuật ngữ chuyên ngành, những kiến thức chuyên sâu về ngành châm cứu, vì vậy trong quyển sách này, chúng tôi giới thiệu thêm các thuật ngữ chuyên môn về châm cứu để tiện việc tra cứu, tìm hiểu.

Nhằm mục đích góp phần vào công việc nghiên cứu và phát triển môn Châm cứu, chúng tôi cố gắng biên soạn quyển *Từ điển châm cứu* này, tổng hợp toàn bộ các huyệt, các thuật ngữ có liên hệ đến châm cứu... vào một tài liệu duy nhất để dễ tra cứu và tham khảo.

1- Về tên của các đường kinh, huyệt vị, chúng tôi dựa vào tiêu chuẩn tên do Viện hàn lâm YHCT Trung Quốc đề ra, phần phiên âm qua tiếng Việt, dựa vào

danh mục do Viện Đông y Việt Nam nêu ra. Tuy nhiên, bên cạnh đó, có các cách phát âm riêng biệt theo địa phương chúng tôi cũng sẽ nêu lên ở mục *"Tên khác"* cho dễ tra cứu.

2- Về từ ngữ, chúng tôi dựa theo cách đề xuất của Hội Trí thức yêu nước Việt Nam (năm 1978), do đó, việc sắp xếp nội dung trong câu văn có hơi thay đổi. Thay vì viết là *đau đầu, viêm xoang*, chúng tôi sẽ viết là *đầu đau, xoang viêm*.... cho hợp về cấu trúc câu, vì có rất nhiều thứ đau như *đau đầu, đau bụng, đau răng*... trong khi đó có thể tra ở mục *Đầu đau, Bụng đau, Răng đau*... Đau ở đây chỉ là từ phụ nghĩa cho danh từ như đầu, răng, bụng...

3- Về tên huyệt, tên tác giả, tên sách tham khảo, trích dẫn, trong tiếng Hán, không có rõ rệt vì không viết theo dạng tên riêng, tên sách... khi dịch qua, chúng tôi tạm thời theo cách thức sau:

- Tên tác giả (tên người) chúng tôi viết hoa toàn bộ. Thí dụ: Trương Trọng Cảnh.
- *Tên tài liệu, sách*... chúng tôi viết dạng chữ nghiêng (italic) cả nhóm từ đó. Thí dụ: *Châm cứu học Thượng Hải, Linh khu, Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm*.....
- Mỗi huyệt đều có hình vẽ bên cạnh để đối chiếu.

*
* *

Trong sách này, chúng tôi giới thiệu:

- 361 huyệt của 14 đường kinh chính (gồm 309 huyệt của 12 kinh + 52 huyệt của mạch Đốc và Nhâm).
- 449 huyệt Ngoài kinh (Kỳ huyệt).
- 221 huyệt mới (Tân huyệt).
- 26 huyệt của Diện châm.
- 21 huyệt của Đầu châm.
- 214 huyệt của Nhĩ châm.
- 29 huyệt của Thủ châm.
- 26 huyệt của Tích châm.
- 32 huyệt của Túc châm.
- 25 huyệt của Tỵ châm.
- 18 huyệt của Uyển loã châm.
- 09 huyệt của Xích y châm.

*
* *

- ***Huyệt vị:*** Chúng tôi theo sát quyển *'Châm cứu học'* của Thượng Hải in năm 1974 và Viện Đông y Việt Nam in năm 1984.

* Tiếng Hán, chúng tôi theo phiên âm của sách *Từ điển Hán Việt hiện đại*

của Nxb Thế Giới, 1994.

* Về tiếng Việt, chúng tôi dựa theo quyển *Từ điển tiếng Việt* của Nxb Khoa học xã hội, 1994.

- ***Ý nghĩa tên huyệt***: Người xưa, khi đặt tên cho huyệt đều có ý riêng mà hiện nay có những huyệt chúng ta biết nhưng cũng có những huyệt chưa hiểu hết những hàm ý đó. Vì vậy chúng tôi, theo sự hiểu biết của mình, qua những tài liệu tham khảo đã có, cố gắng nêu lên ý nghĩa của tên huyệt. Phần này chủ yếu theo quyển *Trung y cương mục* là tài liệu mà chúng tôi hiện thấy có phần giải thích khá ngắn gọn, đầy đủ và tương đối rõ đối với từng huyệt.

*
* *

Hiểu biết được ý nghĩa tên huyệt có nhiều điểm lợi:

* Biết được vị trí của huyệt một cách tương đối rõ. Thí dụ: Huyệt Khúc trì. Khúc là cong; trì là cái ao; huyệt này nằm ở chỗ lõm (giống hình cái ao: trì) ở cuối nếp gấp (khúc); vì vậy khi lấy huyệt Khúc trì, phải cong tay (khúc) lại và lấy chỗ lõm (trì).

* Biết được công (chức) năng, tác dụng của huyệt đó. Thí dụ: huyệt Tình minh. Tình là con ngươi; minh là sáng. Từ tên gọi đó ta có thể nhớ huyệt này có tác dụng làm cho sáng mắt...

Có những huyệt có thể giải thích được, cũng có những huyệt chưa được thống nhất về cách giải thích, chúng tôi nêu ra đầy đủ, hy vọng một ngày gần đây, sẽ có nhiều nhà nghiên cứu tiếp tục công việc này để chuẩn hoá cho Danh từ châm cứu đang được sử dụng ở Việt Nam.

1. **Các phần khác** chúng tôi dựa chủ yếu vào quyển *Châm cứu học Thượng Hải*, 1974 và quyển *Châm cứu học từ điển*, Thượng Hải xuất bản năm 1989 và quyển *Trung Quốc châm cứu học đồ giải từ điển* của Nxb Hong Kong, 1985.
2. Mỗi huyệt vị chúng tôi trình bày theo phương pháp sau:

- **Tên huyệt**: Tên huyệt sẽ được viết bằng tiếng Hán Việt. Mỗi huyệt sẽ được giải thích rõ ý nghĩa tên huyệt để nhiều khi qua tên đọc đó giúp ích cho người đọc dễ nhớ, dễ hiểu được tên huyệt đó. Thí dụ: Tinh minh: huyệt có tác dụng làm cho mắt (tinh) sáng lên (minh); hoặc Ngạch trung: huyệt nằm ở vị trí giữa (trung) trán (ngạch), vì vậy gọi là Ngạch trung...
- **Xuất xứ:** Nguồn gốc phát sinh ra tên huyệt. Có nhiều huyệt có nhiều tên khác nhau, nhờ vào nguồn gốc phát sinh có thể biết rằng huyệt nào có trước (được coi là huyệt chính), còn huyệt nào ra đời sau (coi như để tham khảo). Công tác này có ích cho việc nghiên cứu truy nguyên từ.
- **Tên khác:** Giúp biết được thêm nhiều tên gọi khác của cùng một huyệt, vì nhiều khi có sách không ghi tên huyệt mà mình đang sử dụng, lại dùng dưới tên khác. Thí dụ: trong sách *Giáp ất kinh* ghi: "Trị động kinh: châm Hạt cán + Trung uyển

+ Thiếu thương". Tra trong một vài sách, khó có thể tìm thấy huyệt Hạt cán; thật ra huyệt Hạt cán chính là tên gọi khác của huyệt Cưu vĩ (Nhâm mạch 15).

- **Đặc tính**: Cho biết huyệt đó thuộc loại nào: là Ngũ du huyệt hoặc Kỳ huyệt hoặc Huyệt mới (Tân huyệt)...
- **Vị trí:** Giúp xác định từng vị trí của mỗi huyệt theo nhiều cách: từ giản dị (dân gian) đến theo khoa học (giải phẫu cơ thể).
- **Giải phẫu:** Dựa theo các xác định về giải phẫu học để định vị cho chính xác hơn, đồng thời, qua phần liên hệ về thần kinh và tiết đoạn thần kinh giúp hiểu được sự liên hệ giữa huyệt này với các huyệt khác, các cơ quan, tạng phủ hoặc tiết đoạn thần kinh tương ứng...
- **Tác dụng, chủ trị**: Nêu lên hiệu năng chính và thực dụng của từng huyệt.
- **Phối huyệt**: Phần này giới thiệu sự liên hệ giữa các huyệt trong điều trị trên lâm sàng qua kinh nghiệm của các trường phái, các tác giả xưa và nay. Các cách phối huyệt được xếp theo thứ tự thời gian lịch sử (Thí dụ: *Nội kinh* rồi mới đến *Giáp ất kinh, Châm cứu đại thành, Châm cứu học giản biên*...). Trong phần này, chúng tôi cố gắng thu thập nhiều loại tài liệu khác nhau nhưng có chọn lọc để giới thiệu rộng rãi những kinh nghiệm quý báu của các tác giả xưa và nay, thuộc nhiều trường phái khác nhau vì đây chắc chắn là những kinh nghiệm độc đáo của các tác giả đó.
- **Châm cứu:** Đề cập đến thủ pháp châm hoặc cứu, liều lượng cứu, độ nông sâu... riêng cho từng huyệt.
- **Ghi chú**: Các lưu ý nếu có khi thực hiện châm cứu như cấm châm, cấm cứu, kỵ thai...
- **Tham khảo**: Nêu lên những trích dẫn nếu có liên hệ với huyệt đang được nghiên cứu. Phần này giúp mở rộng thêm khá nhiều ý kiến chuyên môn của các tác giả xưa và nay, giúp hiểu tốt hơn những chỗ có nhiều khúc mắc...
- Về trích dẫn trong các sách *Nội kinh Linh khu, Tố vấn*..., để cho dễ tra cứu, chúng tôi sắp xếp theo phương thức: số đứng đầu là tên thiên, số kế tiếp là số câu trong thiên đó. Thí dụ: ghi: *Tố vấn* 5, 25, có nghĩa là câu thứ 25 của thiên thứ 5 tức thiên 'Âm dương ứng tượng đại luận'. Khi tra, mở thiên 'Âm dương ứng tượng đại luận', tìm đến câu thứ 25 sẽ thấy đoạn trích dẫn.
- Về hình ảnh minh hoạ, mỗi huyệt đều có hình vẽ đính kèm để dễ xác định vị trí huyệt vị đó. Ngoài những hình ảnh trong các sách giáo khoa, chúng tôi cũng chọn thêm một số hình ảnh (nhất là hình về các đường kinh) mà theo ý chúng tôi, nó có nhiều điều thú vị. Thí dụ: Kinh Thận được biểu tượng bằng hình ảnh một người ngồi, nhưng kinh Can lại có biểu tượng là người đứng cầm cây gậy... Phải có cái nhìn triết lý sâu sắc mới hiểu hết ý của hình minh hoạ. Đó cũng là ẩn ý mà tác giả muốn người xem tự khám phá.
- **Mục lục tra cứu**: được chia làm 2 phần.

◆ ***Tra tên huyệt***: Chúng tôi soạn theo 4 cách tra bằng:

1- Theo tiếng Anh: Chúng tôi theo sách *"Acupuncture the ancient Chinese art of healing and how it works scientifically'* của Felix Mann, tài liệu hướng dẫn sử dụng tên các huyệt vị của Hội nghị Châm cứu Thái Bình Dương 1982 và sách *'An outline of Chinese acupuncture'* của Viện hàn lâm Y học Bắc Kinh, 1975 và 1979.

Phần ý nghĩa chính là của Hội nghị Châm cứu Thái Bình Dương 1982, còn phần khác biệt để trong ngoặc là của F. Mann.

2- Theo tiếng Pháp: Chúng tôi dựa theo:

- *Précis d'acupuncture Chinoise* của Peking.
- *Traité de medicine Chinoise* của Chamffraut.
- *Pathogeni et pathologie en ergétique en médecine Chinoise* của Nguyễn Văn Nghị.

Ba tài liệu này có nhiều chỗ trùng hợp nhưng cũng có những chỗ khác biệt. Phần khác biệt, chúng tôi để trong ngoặc là theo sách của Bs Nguyễn Văn Nghị.

3- Theo Hán tự.

4- Theo phiên âm quốc tế (Quan Thoại – Bắc Kinh).

◆ ***Tra tên bệnh***: Phần này chia làm 2 phần:

1- Tra theo tên bệnh tiếng Việt (là chính).

2- Tra theo tên Hán Việt.

(Xin xem cách hướng dẫn chi tiết ở từng mục tương ứng).

Với hơn 5.910 phương huyệt trị liệu được khoảng 530 loại bệnh chứng, chúng tôi hy vọng rằng quyển sách này sẽ đáp ứng được phần nào nhu cầu nghiên cứu, tham khảo về môn châm cứu.

Việc biên soạn loại sách từ điển đòi hỏi nhiều công sức, tư liệu... Chúng tôi đã cố gắng đem hết sức để thực hiện, nhưng sức người có hạn, vì vậy chắc chắn còn nhiều thiếu sót, kính mong được sự góp ý của quý độc giả, để công việc biên dịch ngày càng tốt hơn.

Biên Hoà, tháng 3 năm 2006

HOÀNG DUY TÂN

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT TRONG SÁCH

Bq	Bàng quang kinh
C	Can kinh
Đ	Đởm kinh
Đc	Đốc mạch
Đtr	Đại trường kinh
Nh	Nhâm mạch
P	Phế kinh
Tb	Tâm bào kinh
Th	Thận kinh
Tm	Tâm kinh
Ttr	Tiểu trường kinh
Ttu	Tam tiêu kinh
Ty	Tỳ kinh
Vi	Vị kinh



A THỊ HUYỆT
阿是穴

Tên huyệt: Khi ấn trên cơ thể người bệnh, đến chỗ nào người bệnh tỏ dấu hiệu đau, thầy thuốc reo lên: "A, đây rồi (Thị)", vì vậy gọi là A thị huyệt.

Tên khác: Ấp thống điểm, Bất định huyệt, Thiên ứng huyệt.

Xuất xứ: *Bị cấp thiên kim yếu phương.*

Vị trí: Huyệt không có vị trí nhất định, có thể nằm trên hoặc ngoài đường kinh.

Tác dụng: Thông kinh, hoạt lạc, làm máu huyết lưu thông, sơ thông kinh khí, giảm đau cục bộ.

Châm cứu: Tuỳ vị trí từng huyệt.

Tham khảo:

➢ Chương *'Cứu liệt'* sách *Thiên kim phương* ghi: "Nước Ngô, nước Thục đa số dùng phép cứu, có phép A thị. Mỗi khi bệnh nhân đau thì xoa bóp ở trên đó, thường ở phía ngoài, tuy không có huyệt nhưng làm cho dễ chịu, hết đau, vì vậy gọi là A thị. Dùng phép cứu thấy hiệu nghiệm, vì vậy gọi là A thị huyệt".

➢ "Phương pháp này xuất phát từ thiên *'Kinh cân'* (*Linh khu* 13): "Dĩ thống vi du" (Lấy chỗ đau làm huyệt).

Á ĐIỂM
亞點

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng trị câm (á) vì vậy được gọi là Á điểm.

Xuất xứ: *Tân y liệu pháp hối biên.*



Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Tại chỗ lõm bờ trước cơ ức đòn chũm, dọc theo đường góc hàm. Tại chỗ lõm ngay trước huyệt Thiên song (*Ttr* 16).

Chủ trị: Trị câm điếc, amiđan viêm, họng viêm.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 – 1 thốn.

Á HUYỆT 1
亞穴

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng trị câm (Á) vì vậy gọi là Á huyệt.

Xuất xứ: *Tân y liệu pháp hối biên.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Giữa huyệt Nhân nghênh (*Vi* 9) và Thuỷ đột (*Vi* 10), hơi chếch ra ngoài 0,2 thốn.



Chủ trị: Trị câm, bệnh ở thanh đới.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 thốn, tránh động mạch cổ.

Á HUYỆT 2
亞穴

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng trị câm (á) vì vậy gọi là Á huyệt.

Xuất xứ: *Tân y liệu pháp hối biên.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở phía sau gáy, trên huyệt Phong trì (*Đ* 20) khoảng 0,4 thốn.



Chủ trị: Trị câm, bệnh ở thanh đới.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

Á MINH
亞明

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng trị câm (Á) và trị tai ù (nhĩ minh) vì vậy gọi là Á minh.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Ở phía trước huyệt Phong trì (*Đ* 20) khoảng 1 thốn.



Chủ trị: Trị câm, điếc, họng viêm, thanh quản viêm.

Châm cứu: Châm sâu 1 - 1,5 thốn, hướng mũi kim về phía chóp mũi.

Á MÔN
亞門

Tên huyệt:

➢ Huyệt được coi là nơi (cửa = môn) mà theo người xưa, nếu cứu nhầm huyệt này có thể bị câm (á), tuy nhiên, huyệt này cũng có tác dụng trị được câm, vì vậy gọi là Á môn (*Trung y cương mục*).

➢ "Á môn còn có tên khác là Thiệt yểm, ở phía sau gáy, trong chân tóc 0,5 thốn, ngay giữa chỗ lõm. Cứu vào đó làm cho người ta bị cấm khẩu, vì vậy gọi là Á môn" (*Y kinh lý giải*).

Tên khác: Ám môn, Hoành thiệt, Thiệt hoành, Thiệt yếm, Thiệt căn, Thiệt thủng, Yếm thiệt.

Xuất xứ: Thiên *'Khí huyệt luận'* (*Tố vấn* 58).

Đặc tính:

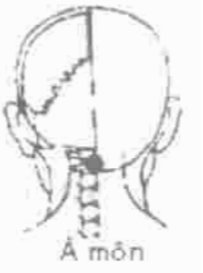
✓ Huyệt thứ 15 của mạch Đốc.

✓ Hội của mạch Đốc với mạch Dương duy.

✓ Một trong nhóm huyệt '*Hồi dương cửu nghịch*': (Á môn + Dũng tuyền + Hợp cốc + Hoàn khiêu + Tam âm giao + Thái khê + Trung quản và Túc tam lý).

✓ Một trong nhóm huyệt 'Tuỷ khổng': (Phong phủ (*Đc* 16) + Ngân giao (*Đc* 28) + Á môn (*Đc* 15) + Não hộ (*Đc* 17) + Trường cường (*Đc* 1), là những huyệt của Tuỷ xương (thiên *'Cốt không luận' - Tố vấn* 60).

Vị trí: Nếu có chân tóc gáy, lấy huyệt ở chỗ lõm giữa gáy và trên chân tóc 0,5 thốn. Nếu không có chân tóc gáy, huyệt ở chỗ lõm giữa gáy, dưới huyệt Phong phủ 0,5 thốn. Phía dưới mỏm gai của đốt sống cổ 1.



Giải phẫu: Dưới da là gân cơ thang, cơ bán gai hoặc cơ rối to, cơ thẳng sau đầu to, màng đội trục sau, ống sống. Thần kinh vận động cơ do ngành sau của 3 dây thần kinh sống cổ trên và nhánh của dây TK sọ não số XI.

Tác dụng: Thông khiếu lạc, thanh thần chí, lợi cơ quan.

Chủ trị: Trị vùng gáy đau, cột sống cứng đau, chảy máu mũi không cầm, điên cuồng, mất tiếng đột ngột, câm, lưỡi cứng, lưỡi rụt, lưỡi teo, nói không rõ tiếng.

Phối huyệt:

1. Phối Phụ đương (*Bq* 59) + Thông thiên (*Bq* 7), trị đầu nặng (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Quan xung (*Ttu* 1), trị lưỡi cứng, khó nói (*Châm cứu tụ anh*).
3. Phối Phong phủ (*Đc* 16), trị lưng đau như gẫy (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối Chiếu hải (*Th* 6) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Nội đình (*Vi* 44) + Phong phủ (*Đc* 16) + Thượng tinh (*Đc* 21) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị chảy máu cam (*Y học cương mục*).
5. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14), trị chảy máu cam (*Đan khê tâm pháp*).
6. Phối Ngư tế (*P* 9) + Thiếu thương (*P* 11), trị lưỡi cứng (*Trung Hoa châm cứu học*).
7. Phối Ế phong (*Ttr* 17) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Liêm tuyền (*Nh* 23) + Nhĩ môn (*Ttu* 21) + Thính cung (*Ttr* 16) + Thính hội (*Đ* 2), trị câm điếc (*Châm cứu học giản biên*).
8. Phối Hậu khê (*Ttr* 3) + Nhân trung (*Đc* 26), trị động kinh (*Châm cứu học Thượng*

Hải).

9. Phối Dũng tuyền (*Th* 1), trị cấm khẩu do trúng phong (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Hưng phấn + Nhân trung (*Đc* 26) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị ngốc khờ (si) do di chứng tổn thương ở não (*Châm cứu học Thượng Hải*).
11. Phối Cân súc (*Đc* 8) + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Hậu khê (*Ttr* 3) + Nhân trung (*Đc* 26) + Thân mạch (*Bq* 62) + Yêu dương quan (*Đc* 3), trị phá thương phong (uốn ván) (*Châm cứu học Thượng Hải*).
12. Phối Hậu khê (*Ttr* 3) + Nhân trung (*Đc* 26) + Phong long (*Vi* 40), trị động kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
13. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Ế minh + Tích tam huyệt + Túc tam lý (*Vi* 36), trị não kém phát triển (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 2 thốn. Mũi kim hướng tới phía miệng của người bệnh, ngang với trái tai. Không cứu.

Ghi chú:

♦ Không châm quá sâu hoặc chếch lên trên vì phía trước là hành tuỷ, chạm vào hành tuỷ có thể gây ngừng hô hấp hoặc ngừng tim tức khắc.

♦ Huyệt Á môn sau não, không được gây tổn thương, nếu bị tổn thương sẽ làm cho người ta bị câm. Nên châm hai huyệt ***Nhân trung, Thiên đột***, sâu 2 phân [để giải] (*Thánh tế tổng lục*).

♦ *Nếu lỡ ngộ châm làm cho bệnh nhân câm, ngất, phải dùng huyệt* ***Nhân trung*** *(Đốc 26) để giải cứu, châm sâu một thốn, dùng thủ thuật đề tháp, vê, rung cán kim để kích thích. Nếu không tổn thương bên trong thì người bệnh có thể hồi phục được nhưng nếu châm sâu quá không thể giải cứu được (Danh từ huyệt vị châm cứu).*

♦ *Nếu lỡ châm phải huyệt Á môn gây nên mất tiếng, câm, nếu trong vòng nửa năm, nên châm các huyệt* ***Nhân trung, Thuỷ tuyền và Kim môn****, có thể thu được hiệu quả, nếu hơn nửa năm thì khó có hiệu quả (Danh từ huyệt vị châm cứu).*

Tham khảo:

➢ "Huyệt Á môn cấm không được cứu. Cứu huyệt này không thể làm cho người ta bị khan tiếng" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Á môn là một trong chín huyệt để cấp cứu hồi dương. Phàm các loại bệnh nặng do dương khí muốn tuyệt đều nên dùng các huyệt này để trị " (*Châm cứu tụ anh*).

➢ "Trúng phong bất tỉnh nhân sự: Nhân trung (*Đc* 26), Trung xung (*Tb* 9), Hợp cốc (*Đtr* 4)... Nếu không hiệu quả, lại châm Á môn + Đại đôn (*C* 1)" (*Châm cứu đại thành*).

➢ "Không được châm sâu huyệt Á môn" (*Tuần kinh*).

➢ "Á môn còn có tên là Thiệt yếm, ở sau gáy, phía trong chân tóc 0,5 thốn, ngay giữa chỗ lõm. Cứu vào đó làm cho người ta bị cấm khẩu, vì vậy gọi là Á môn" (*Y kinh lý giải*).

➢ "Sách '*Giáp ất*' ghi: "Huyệt này nhập vào cuống lưỡi" vì vậy châm huyệt này có tác động đến vùng lưỡi, có tác dụng làm cho lưỡi chuyển động" (*Trung y cương mục*).

➢ "Tại sao châm huyệt Á môn lại có thể trị được câm? Nhiều tài liệu về lịch sử của cổ y đã ghi chú. Sách '*Giáp ất kinh*' viết: "Lưỡi hoãn, câm không nói được". Sách '*Thánh huệ phương*' viết: "Lưỡi cấp". Sách '*Châm cứu tụ anh*' ghi: "(Á môn) trị trùng thiệt". Tác dụng khai âm của huyệt Á môn liên quan đến đường vận hành của mạch Đốc. Sách '*Kỳ kinh bát mạch khảo*' mô tả đường vận hành của mạch Đốc như sau: "Lên đến huyệt Á môn, hội với mạch Dương duy rồi vào gốc lưỡi, thẳng lên đến huyệt Phong phủ, hội với kinh túc Thái dương và mạch dương duy rồi cùng nhập vào trong não". Đoạn văn này cho thấy khi mạch Đốc lên đến huyệt Á môn, giao hội với mạch Dương duy rồi từ huyệt Á môn có một nhánh nhập vào cuống lưỡi, do đó, châm huyệt Á môn có tác dụng điều tiết trực tiếp đối với chức năng của lưỡi, nhờ vậy mà trị được các bệnh về lưỡi như câm, không nói được. Tuy nhiên, y văn cũng ghi là huyệt Á môn có thể gây ra câm. Sách '*Giáp ất kinh*' viết: "Huyệt Á môn, không được cứu, cứu có thể làm cho người ta bị câm". Sách

'*Thánh tế tổng lục*' ghi: "Huyệt Á môn ở phía sau não, không được làm tổn thương, nếu bị tổn thương, sẽ làm cho người ta bị câm, (nếu bị như vậy) châm huyệt Nhân trung, Thiên đột sâu 0,2 thốn để giải". Điều này, khi ứng dụng trên lâm sàng, cần chú ý" (*Châm cứu phối huyệt giảng nghĩa*).

➢"Huyệt Á môn: châm Bổ có tác dụng ích não, tăng âm (thanh). Châm tả có tác dụng tuyên âm (thanh) khiếu, thông mạch Đốc, giải kinh (co giật). Nếu dùng '*Thấu thiên lương*' có tác dụng thanh não, tỉnh trí (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢"Huyệt Liêm tuyền và Á môn (*Đc* 15) có tác dụng khác nhau: cả 2 huyệt đều liên hệ với cuống lưỡi: một ở phía trước và một ở phía sau. Cả 2 đều được dùng trị câm, mất tiếng. Tuy nhiên, Liêm tuyền dùng thông lạc ở lưỡi, bổ ích cho gốc lưỡi, thiên về trị bệnh câm, không nói được do gốc tại lưỡi bệnh. Á môn có tác dụng khai âm khiếu, ích não, tăng âm. Thiên về trị câm, không nói được do bệnh của não [di chứng não...] (*Du huyệt công năng giám biệt*).

ÁCH NGHỊCH
呃逆

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại giao điểm của đường thẳng từ núm vú xuống với đường ngang giữa xương sườn 7.



Chủ trị: Trị nấc cụt, cơ hoành co thắt, ngực đau.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,7 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

ÁCH NGHỊCH ĐIỂM
呃逆點

Huyệt của Thủ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Lưng bàn tay, giữa lằn chỉ đốt thứ 2 ngón tay trỏ.

Chủ trị: Trị nấc.



ÁM MÔN
暗門

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Á môn (*Đc* 15).

AN MIÊN
安眠

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng làm cho an thần (an), dễ ngủ (miên), vì vậy gọi là An miên.

Xuất xứ: *Thường dụng tân y liệu pháp thủ sách.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Tại điểm giữa đường nối huyệt Ế phong và Phong trì.

Chủ trị: Trị mất ngủ, tâm thần phân liệt.



Phối huyệt:

1. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị mất ngủ (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Đào đạo (*Đc* 13) + Nhân trung (*Đc* 26), trị tâm thần phân liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Phong long (*Vi* 40), trị chóng mặt (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn

AN MIÊN 1
安眠

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng làm cho an thần (an), dễ ngủ (miên), vì vậy gọi là An miên.

Xuất xứ: *Thường dụng tân y liệu pháp thủ sách.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Tại điểm giữa đường nối huyệt Ế phong và Ế minh.



Chủ trị: Trị mất ngủ, chóng mặt, nửa đầu đau, tai ù, tâm thần phân liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

AN MIÊN 2
安眠

Xuất xứ: *Thường dụng tân y liệu pháp thủ sách.*

Tên khác: Trấn tịnh.

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Tại điểm giữa đường nối huyệt Phong trì và Ế minh.



Chủ trị: Trị mất ngủ, hồi hộp, huyết áp cao, tâm thần phân liệt, hysteria.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

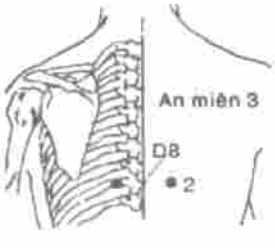
AN MIÊN 3
安眠

Xuất xứ: *Thường dụng tân y liệu pháp thủ sách.*

Tên khác: Khí suyễn.

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Khe giữa đốt sống lưng 7 - 8 ra ngang 2 thốn (tức từ huyệt Cách du [*Bq* 17] ra ngang 0,5 thốn).



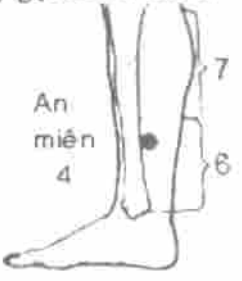
Chủ trị: Trị mất ngủ, phiền muộn.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn.

AN MIÊN 4
安眠

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng làm an thần (an) dễ ngủ (miên), vì vậy gọi là An miên.

Xuất xứ: *Thường dụng tân y liệu pháp thủ sách.*



Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Đỉnh mắt cá chân trong lên 4,5 thốn (tức từ huyệt Tam âm giao *[Ty* 6] đo lên 1,5 thốn).

Chủ trị: Trị mất ngủ, phiền muộn.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1,5 - 2 thốn.

AN TÀ
安邪

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Bộc tham (*Bq* 61).

AN THẦN ĐIỂM
安神點



Huyệt của Thủ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Định kinh điểm.

Vị trí: Cạnh bàn tay, tại giữa giao điểm của đại ngư tế và tiểu ngư tế (chỗ giáp ranh thịt trắng và đỏ của mô ngón tay cái).

Tác dụng: Trị sốt cao gây ra co giật.

ÁN CƠ QUẦN THỦ HUYỆT
按肌群取穴

Một phương pháp chọn huyệt theo nhóm cơ. Thường dùng trong trường hợp bệnh ở một vùng cơ nào đó bị bệnh, chọn dùng huyệt ở phía trên của các cơ đó.

Thí dụ: Cơ vùng mông co duỗi khó khăn:

chọn huyệt Hoàn khiêu; Cơ bốn đầu đùi co duỗi khó, chọn huyệt Phục thố...

ÁN CƯỢC
按蹻

Cách đọc khác của Án kiểu.

ÁN KIỂU
按蹻

Còn được đọc là Án cược.

Phép chữa bằng xoa bóp để làm cho gân xương được thư giãn, huyết mạch được lưu thông.

ÁN MA KHOA
按摩科

1. Một trong 4 khoa y học đời Đường (Trung quốc) chuyên dạy phương pháp bấm nắn xoa bóp.

2. Một trong 13 khoa y học đời Minh (Trung Quốc) chuyên dạy kỹ thuật thôi nã (xoa bóp) áp dụng cho trẻ em bị bệnh.

ÁN PHÁP
按法

Một trong tên gọi của phương pháp châm ngày xưa.

➢ Sách *'Châm kim chỉ nam'* ghi: Dùng tay vê kim, không được đẩy kim tới lui như dạng đè sát vậy.

➢ Sách *'Châm cứu vấn đối'* viết: "Khi muốn thực hiện phép bổ, dùng tay vê kim, đè xuống giống như là bắt (xem) mạch, không được di động, mỗi lần ấn kim lại đè nữa, Bảo bệnh nhân thở ra nhẹ 5 hơi. Cho nên nói rằng án để thêm khí vậy".

➢ Sách *'Châm cứu đại toàn'* ghi: "Đè nặng sâu hơn hạt đậu, gọi là Án".

➢ Sách *'Y học nhập môn'* ghi: "Án là cấm vào".

Đa số đều theo ý của sách *Y học nhập môn*.

ANH KHÍ ĐIỂM
英氣點



Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Nhĩ huyệt chẩn đoán học.*

Vị trí: Giữa đường nối từ huyệt Luân 4 đến huyệt Luân 6.

Tác dụng: Trị bướu cổ đơn thuần.

ANH MẠCH
纓脈

Anh = quai nón dưới cằm. Anh mạch chỉ kinh mạch ở gần quai nón dưới cằm, tức là nơi đường kinh túc Dương minh Vị kinh đi qua.

Thiên 'Thông bình hư thực luận' (*Tố vấn* 28) ghi: "Châm 3 nốt vào bên cạnh thủ Thái âm và Anh mạch".

Vương Băng chú giải rằng: "Anh mạch cũng chính là túc Dương minh mạch, ở gần chỗ Anh, vì vậy gọi là Anh mạch. Anh có nghĩa là cột quai nón".

ÁP HUYẾT ĐIỂM
壓血點

Xuất xứ: *Bách bệnh châm cứu trị nghiệm phương.*



Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Dưới huyệt Túc tam lý 1,5 thốn, giữa huyệt Túc tam lý (*Vi* 36) và huyệt Thượng cự hư (*Vi* 37).

Chủ trị: Trị huyết áp cao.

Phối huyệt: Phối Bá hội (*Đc* 20) + Thái dương, trị đầu đau, tay chân không có sức (*Bách bệnh châm cứu trị nghiệm phương*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

ÁP THỐNG ĐIỂM
壓通點

* Điểm ấn vào thấy đau.

* Dương Thượng Côn chú giải thiên *'Khí huyệt luận'* (*Tố vấn* 58) cho rằng "Ấn vào thấy đau, lấy đó làm chứng".

* Cũng gọi là A thị huyệt (*Châm cứu học từ điển*).

ÂM BAO
陰包

Tên huyệt: Huyệt nằm ở vùng âm, Bao ở đây có ý chỉ là huyệt bao bọc cho tạng bên trong vì huyệt là cửa ngõ (gian) của túc Thiếu âm Thận và túc Thái âm Tỳ (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Âm bào.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 9 của kinh Can.



Vị trí: Ở cách lồi cầu trên trong xương đùi 4 thốn, hoặc từ huyệt Khúc tuyền (*C* 8) đo lên 4 thốn, giữa cơ rộng trong và cơ may.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa cơ may và cơ thẳng trong, cơ khép lớn, cơ rộng trong, mặt trong xương đùi.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh đùi để các nhánh của dây thần kinh bịt.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L3.

Tác dụng: Sơ Can, lý khí, điều cân mạch Xung, Nhâm, thanh lợi thấp nhiệt ở hạ tiêu.

Chủ trị: Trị thắt lưng đau, cơ đùi trong viêm, bụng dưới đau, kinh nguyệt không đều, tiểu khó.

Phối huyệt: Phối Lãi câu (*C* 5), trị kinh nguyệt không đều (*Tư sinh kinh*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

ÂM BÀO
陰胞

Xuất xứ: *Châm cứu đại toàn.*

Tên gọi khác của huyệt Âm bao (*C* 9).

ÂM BIÊN
陰邊

Tên huyệt: Huyệt ở vị trí bên cạnh (biên) âm hành vì vậy gọi là Âm biên.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Bờ dưới xương mu ra 0,5 thốn (tức từ huyệt Long môn ra 0,5 thốn).



Chủ trị: Trị chức năng của bàng quang bị rối loạn do di chứng bại liệt.

Châm cứu: Châm xiên hướng đến giữa xương mu, sâu 0,5 - 1 thốn.

ÂM CHI LĂNG TUYỀN
陰之陵泉

Xuất xứ: *Cửu châm thập nhị nguyên* (*Linh khu* 1).

Tên khác của huyệt Âm lăng tuyền (*Tỳ* 9)

Tham khảo: "Bệnh ở phần trên xâm nhập vào thì phải thủ huyệt Âm chi lăng tuyền" (*Linh khu 1, 127*).

ÂM CỐC
陰谷

Tên huyệt:

Âm = mặt trong chân (phần âm).

Cốc = khe nước chảy ở hai bên núi.

Huyệt này thuộc kinh Thận, là kinh âm, nằm ở chỗ lõm giữa hai gân cơ chân, vì vậy, gọi là Âm cốc (*Trung y cương mục*).

➢ "Chỗ sâu là cốc. Thận là tạng âm. Huyệt ở chỗ lõm nơi nhượng phía sau chân, vì vậy, gọi là Âm cốc" (*Du huyệt mệnh danh hội giải*).

Xuất xứ: *Thiên 'Bản du' (Linh khu 2).*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 10 của kinh Thận.

✓ Huyệt Hợp, thuộc hành Thuỷ.

✓ Nơi xuất phát kinh Biệt Thận.

Vị trí: Ngồi thõng chân hoặc hơi co gối để nổi gân lên, huyệt ở đầu trong nếp gấp nhượng chân, sau lồi cầu trong xương chầy, trong khe của gân cơ bán gân (gân chắc, nhỏ) và gân cơ bán mạc (gân mềm, lớn hơn, nằm ở trên).



Giải phẫu: Dưới da là khe giữa gân cơ bán gân và gân cơ bán mạc, đầu trên cơ sinh đôi trong, khe khớp nhượng chân.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh hông và dây thần kinh chầy sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L3.

Tác dụng: Trừ thấp, thông tiểu, tư Thận, thanh nhiệt, sơ tiết quyết khí, lợi hạ tiêu.

Chủ trị: Trị khớp gối viêm, mặt trong khớp gối sưng đau, vùng bụng dưới đau, tiểu gắt, tiểu buốt, băng lậu, liệt dương, thoát vị.

Phối huyệt:

1. Phối Đại đôn (*C* 1) + Uỷ dương (*Bq* 39) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị tiểu khó (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Túc tam lý (*Vi* 36), trị hoắc loạn, thổ tả (*Châm cứu tụ anh*).
3. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9), trị tiểu không thông (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối Nhiên cốc (*Th* 2) + Phục Lưu (*Th* 7), trị đờm (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Bàng quang du (*Bq* 28) + Khí Hải (*Nh* 6) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Thái khê (*Th* 3) + Thận du (*Bq* 23), trị nước tiểu vàng, nước tiểu đỏ (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị tiểu gắt, tiểu buốt (*Loại kinh đồ dực*).
7. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Gian sử (*Tb* 5) + Phục lưu (*Th* 7) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị điên *cuồng* (*Thần cứu kinh luân*).
8. Phối Thuỷ phân (*Nh* 9) + Túc tam lý (*Vi* 36) có tác dụng lợi tiểu, trị phù (*Thái ất ca*).
9. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Tam tiêu du (*Bq* 22) + Thận du (*Bq* 23) + Uỷ dương (*Bq* 39), trị tiểu bí do thận khí bất túc (*Từ bản giáo tài châm cứu học*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo: "Rốn đau suốt đến bụng: châm tả thuỷ khí của kinh túc Thiếu âm Thận là Âm cốc"(*Thông huyền chỉ yếu phú*).

ÂM DUY HUYỆT
陰維穴

1- Tên gọi khác của huyệt Đại hách [*Th* 12] (*Giáp ất kinh*).

2- Tức là huyệt Nội quan. Sách '*Châm kinh chỉ nam*' viết: "Nội quan thông Dương duy".

'*Ngọc long ca*' viết: "Phúc trung khí quyết thống nan đương, Huyệt pháp tuyên hướng Nội quan phòng, bát pháp hữu danh Âm duy huyệt, phúc trung chi bệnh mạch an khang".

3- Huyệt nằm trong mạch Âm duy.

(Xem thêm mục 'Âm duy mạch huyệt').

Thiên '*Thích yêu thống*' viết: Thích mạch Phi dương, tại phía trên mắt cá chân trong 5 thốn, nơi hội của phía trước mạch Thiếu âm, với mạch Âm duy" (*Tố vấn* 41, 11). Tức là huyệt Trúc tân (*Th* 9).

ÂM DUY MẠCH
陰維脈

Một trong Bát mạch kỳ kinh.

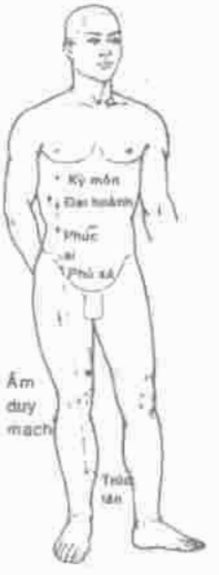
Có tác dụng điều hoà các kinh Âm.

ÂM DUY MẠCH BỆNH
陰維脈病

➢ Nan 29 ghi: Âm duy mạch bệnh: tâm thống (*Nan kinh*).

➢ Sách '*Mạch kinh*' (quyển 2) ghi: "Trường hợp chẩn thấy Âm duy mạch Trầm,

Đại mà Thực là trong ngực đau, dưới hông sườn đầy, tâm thống. Nếu chẩn thấy Âm duy mạch giống chuỗi ngọc, đàn ông hai bên hông sườn đầy cứng, thắt lưng đau, phụ nữ thì trong bộ phận sinh dục đau như có nhọt".



➢ Ngực bụng đầy chướng, phiền muộn, ruột sôi, tiêu chảy, thoát giang, ăn vào là nôn, ngăn nghẹn, trong bụng có hòn cục nằm ngang, hông sườn đau như bị kim đâm, tâm thống, thương hàn, sốt rét, thắt lưng đau, vùng sinh dục và thượng vị đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Điều trị: Châm huyệt Phi dương (*Bq* 58).

ÂM DUY MẠCH HUYỆT
陰維脈穴

Mạch Âm duy không có huyệt chính, phải dựa vào các huyệt của các đường kinh mà nó đi qua.

Theo sách '*Giáp ất kinh*', mạch Âm duy giao hội với:

➢ Ở chi dưới: Với kinh túc Thiếu âm ở huyệt *Trúc tân*.

➢ Vùng bụng: Với kinh túc Thái dương ở huyệt *Xung môn, Phủ xá, Đại hoành, Phúc ai*. Giao hội với kinh túc Quyết âm Can ở huyệt *Kỳ môn*.

➢ Vùng cổ: Với mạch Nhâm ở huyệt *Thiên đột, Liêm tuyền*.

ÂM DUY MẠCH VẬN HÀNH
陰維脈運行

Khởi lên từ chỗ giao nhau của các kinh Âm, mặt trong cẳng chân (h. Trúc tân - *Th* 9), chạy dài theo vùng đùi lên đến bụng, hội với kinh túc Thái âm Tỳ ở huyệt Đại hoành (*Ty* 15), Phúc ai (*Ty* 16), Phủ xá (*Ty* 13), và kinh Can ở huyệt Kỳ môn (*C* 14), chạy lên ngực đến cổ, hội với mạch Nhâm ở huyệt Thiên đột (*Nh* 22), Liêm tuyền (*Nh* 23).



ÂM DƯƠNG
陰陽

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ*.

Tên huyệt: Huyệt ở tại vị trí phía trong (âm) và phía ngoài (dương) ngón chân, vì vậy gọi là Âm dương huyệt.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Hơi gấp ngón chân cái lại, huyệt ở 2 bên lằn chỉ khớp 1, giáp ranh da thịt trắng - đỏ.



Chủ trị: Trị bạch đái, rong kinh.

Châm cứu: Cứu 5 - 10 phút.

ÂM DƯƠNG
陰陽

Tên gọi khác của huyệt Doanh trì.

ÂM DƯƠNG BIỆT LUẬN
陰陽別論

Tên thiên thứ 7 trong sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Ngô Côn giải thích: "Thiên này nói về âm dương, khác với các luận thuyết thông thường, là một nghị luận riêng biệt, vì vậy gọi là Biệt luận".

Thiên này bàn nhiều về mạch ứng với 4 mùa, mạch ứng với âm dương, từ đó biết được ngày tuyệt của mạch. Thiên này cũng nói đến bệnh chứng của từng loại âm dương như Nhất dương, Nhị dương, Tam âm... Mạch tượng của 4 kinh và sự biến hoá của 12 kinh phải thích ứng với sự thay đổi tự nhiên của 12

tháng trong 4 mùa. Đây là một thiên chuyên luận về mạch học dựa trên gốc là âm dương.

ÂM DƯƠNG HỆ NHẬT NGUYỆT LUẬN
陰陽系日月論

Tên thiên thứ 41 sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Nội dung giải thích quan hệ giữa sự vận hành của nhật nguyệt với khí huyết vận hành trong thủ túc (tay chân) của con người. Khí âm dương của thiên địa hoà hợp với âm dương trong con người. Các kinh ở túc ứng và hợp với nguyệt, các kinh ở thủ hợp và ứng với nhật ra sao.

ÂM DƯƠNG LOẠI LUẬN
陰陽類論

Tên thiên thứ 79 của sách '*Nội Kinh Tố Vấn*'.

Chủ yếu bàn về mệnh ý, mạch tượng, bệnh chứng và những chứng trạng của tam âm, tam dương.

ÂM DƯƠNG LY HỢP LUẬN
陰陽離合論

Tên thiên thứ 6 sách '*Nội kinh tố vấn*'.

Bàn về sự đối lập thống nhất của Âm Dương. Hợp lại thì Âm Dương là một khí, chia ra thì có thể thành 10, 100, 1000... không thể kể hết. Tuy nhiên đó chỉ là sự biến hoá. Kinh lạc trong cơ thể con người cũng vậy, chia ra là ly, phân ra làm âm kinh, dương kinh. Hợp lại là hợp, biểu với lý cùng quy về một khí, hỗ trợ, điều hoà lẫn nhau. Thiên này bàn chi tiết về sự ly hợp của các kinh âm dương, từ đó tìm ra được chỗ khai, hạp và khu để sử dụng trong chọn huyệt điều trị.

ÂM DƯƠNG NHỊ THẬP NGŨ NHÂN LUẬN
陰陽二十五人論

Tên thiên thứ 64 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Nội dung dựa vào khí ngũ hành để trình bầy, lý giải sự hình thành nhiều loại hình về cơ thể con người. Trong đó, người xưa đã chia ra đến 25 loại tất cả. Mỗi loại hình được phân tích thành mầu da, hình dáng, bẩm tính, thái độ và sự thích ứng của thời lệnh của thiên địa, từ đó tìm hiểu thêm về quan hệ giữa loại hình bề ngoài với sự biến hoá bên trong tạng phủ.

ÂM DƯƠNG PHỐI HUYỆT PHÁP
陰陽配穴法

Phương pháp phối hợp dùng huyệt của kinh Âm và Dương để trị bệnh.

Thí dụ: Dùng huyệt Nội quan (kinh Tâm bào – Âm), phối hợp với huyệt Túc tam lý (kinh Dương minh Vị – Dương) để trị dạ dày đau hoặc phối huyệt Tam âm giao (kinh Tỳ - Âm) với Túc tam lý (kinh Vị – Dương) để trị rối loạn tiêu hoá hoặc phối huyệt Liệt Khuyết (kinh Phế – Âm) với huyệt Hợp cốc (kinh Đại trường – Dương) để trị ngoại cảm... Phương pháp này cũng dùng trong cách phối huyệt giữa 2 đường kinh có quan hệ Biểu – Lý với nhau (một thuộc Âm [Lý] + một thuộc Dương [Biểu]).

ÂM DƯƠNG THANH TRỌC LUẬN
陰陽清濁論

Tên thiên thứ 40 sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Nội dung mô tả, giải thích thế nào là loạn khí, cách phân biệt giữa thanh khí và trọc khí.

ÂM DƯƠNG THÍCH
陰陽刺

Xem thêm *Ngẫu thích*.

Mã Nguyên Đài khi chú giải chữ Ngẫu thích đã giải thích rằng: "Phía trước (âm) hoặc phía sau (dương) đều dùng một kim, mang ý nghĩa phối hợp âm dương, vì vậy, gọi là Ngẫu thích".

ÂM DƯƠNG ỨNG TƯỢNG ĐẠI LUẬN
陰陽應象大論

Tên thiên thứ 5 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Nội dung nêu lên sự tương ứng giữa âm dương của trời đất với con người, ngũ hành, phương hướng, bốn mùa, ngũ vị... đối với con người.

ÂM ĐỈNH
陰鼎

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Âm thị (*Vi* 33).

ÂM ĐÔ
陰都

Tên huyệt:

➢ Huyệt ở vị trí (vùng) thuộc Âm, lại là nơi hội tụ của kinh Thận và mạch Xung, vì vậy gọi là Âm đô (*Trung y cương mục*).

➢ Bụng thuộc âm, là âm trong âm, thuộc Thận. Thận chủ thuỷ. Đô là nơi thuỷ hội tụ. Huyệt ở dưới huyệt Thông cốc một thốn, là nơi hội tụ của mạch Xung và kinh túc Thiếu âm, vì vậy gọi là Âm đô" (*Kinh huyệt thích nghĩa hội giải*).

Tên khác: Thạch cung, Thông quan, Thực cung.

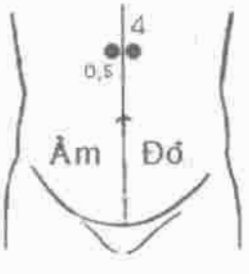
Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 19 của kinh Thận.

✓ Huyệt giao hội với Xung mạch.

Vị trí: Trên rốn 4 thốn, cách tuyến giữa bụng 0,5 thốn, ngang huyệt Trung quản (*Nh* 12).



Giải phẫu: Dưới da là cân cơ chéo to của bụng, bờ trong cơ thẳng to, mạc ngang, phúc mạc, khung tá tràng.

Thần kinh vận động cơ là nhánh thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng - sinh dục.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D8.

Tác dụng: Kiện Tỳ, hoà Vị, điều lý khí cơ, thông phúc thống, điều hoà mạch Xung, Nhâm.

Chủ trị: Trị bụng đau, bụng sôi, bụng đầy tức, hông sườn đau nóng.

Phối huyệt:

1. Phối Cự khuyết (*Nh* 14), trị tâm thống, bỉ mãn (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Gian sử (*Tb* 5) + Khí hải (*Nh* 6) + Ngũ lý (*Đtr* 13), trị mồ hôi trộm (*Châm cứu tập thành*).
3. Phối Phế du (*Bq* 13) [cứu] + Thái uyên (*P* 9), trị phế chướng, cạnh sườn đau nhói (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối Trung quản (*Nh* 12), trị nôn oẹ (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng 1 - 1,5 thốn. Cứu 5 - 7 tráng - Ôn cứu 10 - 15 phút.

Ghi chú: Không châm khi có thai.

ÂM ĐỘC
陰獨

Tên gọi khác của Âm độc bát huyệt.

ÂM ĐỘC
陰獨

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Trên kẽ ngón chân thứ 4 và 5, ngay dưới huyệt Bát phong.



Chủ trị: Trị bàn chân sưng đau, kinh nguyệt không đều.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

ÂM ĐỘC BÁT HUYỆT
陰獨八穴

Xuất xứ: *Châm cứu tập thành.*

Tên gọi khác của huyệt Bát phong, Bát xung.

Tham khảo: "*Âm độc bát huyệt*, tại khe 4 ngón chân, trị phụ nữ kinh nguyệt không đều. Châm sâu 0,3 thốn, cứu 3 tráng" (*Châm cứu tập thành*).

ÂM GIAO
陰交

Tên huyệt: Huyệt là nơi giao nhau (giao) của các mạch Âm là Nhâm, Xung và kinh túc Thiếu âm Thận, vì vậy gọi là Âm giao (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Hoành hộ, Thiếu quan.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 7 của mạch Nhâm.

✓ Huyệt Mộ của Tam tiêu.

✓ Huyệt Hội của mạch Xung, Nhâm và kinh túc Thiếu âm (Thận).



✓ Nơi tiếp nhận khí của Thận và mạch Xung qua các lạc mạch.

✓ Nơi tiếp nhận khí của một nhánh của Tam tiêu.

Vị trí: Thẳng dưới lỗ rốn 1 thốn.

Giải phẫu: Huyệt ở trên đường trắng, sau đường trắng là mạc ngang, phúc mạc. Vào sâu có ruột non hoặc tử cung khi có thai 5 - 6 tháng.

Tác dụng: Ôn thông Thận dương, điều lý kinh huyết.

Chủ trị: Trị bụng và quanh rốn đau, bệnh hệ sinh dục ngoài, bệnh về kinh nguyệt, đau do thoát vị, tử cung sa.

Phối huyệt:

1. Phối Thạch môn (*Nh* 5), trị băng trung (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Thạch môn (*Nh* 5) + Thái xung (*C* 3), trị chứng đổi sán (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Thạch môn (*Nh* 5) + Uỷ dương (*Bq* 39), trị bụng dưới đau cứng, tiểu khó (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Dũng tuyền (*Th* 1), trị tiểu trường đau do khí, sán khí (*Châm cứu tụ anh*).
5. Phối Thạch quan (*Th* 18), trị không có con (*Bách chứng phú*).
6. Phối Âm giao (*Nh* 7) + Dương trì (*Tru* 4), trị phụ nữ bị chứng huyết vận (*Tiêu u phú*).
7. Phối Thuỷ phân (*Nh* 9) + (Túc) Tam lý (*Vi* 36), trị cổ chướng (*Ngọc long kinh*).
8. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Chiếu hải (*Th* 6) + Thái xung (*C* 3), trị bệnh ở họng (*Tịch hoằng phú*).
9. Phối Ẩn bạch (*Tỳ* 1) + Can du (*Bq* 18) + Tam âm giao (*Tỳ* 6) + Tỳ du (*Bq* 20), trị tử cung xuất huyết do cơ năng (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1,5 thốn. Cứu 10 - 40 phút.

Ghi chú: Có thai nhiều tháng: không châm sâu.

Tham khảo:

➢ Cứu nhiều sẽ không mang thai được (*Thiên kim phương*).

➢ Có thai không cứu (*Ngoại đài bí yếu*).

ÂM HUYỆT
陰穴

Xuất xứ: *Châm cứu chân tuỷ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở phía sau đầu, giữa đường chân tóc (huyệt Phong phủ – *Đc* 16) đo lên 1,7 thốn, ra ngang 0,5 thốn, giữa mạch Đốc và đường kinh Bàng quang.



Chủ trị: Trị trúng phong, bệnh về mắt.

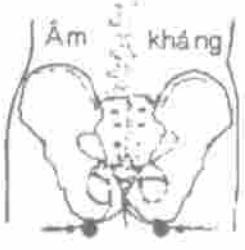
Châm cứu: Cứu 3 – 5 tráng, ôn cứu 10 – 15 phút.

Ghi chú: Huyệt *bên tay phải* gọi là ***Âm Huyệt***, huyệt bên tay trái gọi là Dương Huyệt.

ÂM KHÁNG
陰抗

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.



Vị trí: Giữa lằn chỉ nếp mông (huyệt Thừa phò - *Bq* 36) đo vào trong 1,5 thốn.

Chủ trị: Trị di chứng bại liệt nơi trẻ nhỏ, thần kinh toạ đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 3 thốn. Cứu 5 - 10 phút.

ÂM KHÍCH
陰郄

Tên huyệt: Vì huyệt là Khích huyệt của kinh thủ Thiếu âm, vị vậy gọi là Âm khích (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Âm ky, Thạch cung, Thiếu âm khích, Thủ thiếu âm.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 6 của kinh Tâm.

✓ Huyệt Khích của kinh Tâm.

✓ Huyệt dùng châm trong trường hợp Tâm khí bị rối loạn do ngưng tuần hoàn.

Vị trí: Mặt trước trong cẳng tay, trên nếp gấp cổ tay 0,5 thốn, ở trong khe gân cơ trụ trước và gân cơ gấp chung nông các ngón tay.



Giải phẫu: Dưới da là khe giữa gân cơ trụ trước và gân cơ gấp chung nông các ngón tay, bờ trong gân cơ gấp chung sâu các ngón tay, cơ sấp vuông, xương trụ.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh giữa và dây thần kinh trụ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D1.

Tác dụng: Thanh Tâm hoả, an thần chỉ, củng cố phần biểu, tiềm hư dương.

Chủ trị: Trị hồi hộp, vùng tim đau, ngực đau, tim đập mạnh, hồi hộp, ra mồ hôi trộm, chảy máu mũi, nôn ra máu.

Phối huyệt:

1. Phối Trung xung (*Tb* 9), trị tim đau, lưỡi cứng (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Gian sử (*Tb* 5) + Lệ đoài (*Vi* 45) + Nhị gian (*Đtr* 2), trị hay sợ (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Nhị gian (*Đtr* 2), trị lạnh run, sợ lạnh (*Bách chứng phú*).
4. Phối Hậu khê (*Ttr* 3), trị mồ hôi trộm (*Châm cứu tụ anh*).
5. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Thần khuyết (*Nh* 8), trị mồ hôi trộm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Lương môn (*Vi* 21) + Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị dạ dày đau, nôn chua (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 1 - 3 tráng, Ôn cứu 3 - 5 phút.

ÂM KHÍCH
陰郄

Xuất xứ: *Y học nguyên thuỷ.*

Tên khác của huyệt Trường cường (*Đc* 1).

ÂM KIỂU HUYỆT
陰蹻穴

1- Tên gọi khác của huyệt Chiếu hải (*Th* 6). Sách '*Châm kinh chỉ nam*' viết: "Chiếu hải thông Âm kiểu".

2- Theo sách *Giáp ất*, mạch Âm kiểu giao hội với kinh túc Thiếu âm Thận ở huyệt Chiếu hải, Giao tín. Bên trên giao hội với kinh túc Thái dương ở huyệt Tinh minh.

ÂM KIỀU MẠCH
陰橋脈

Một trong 'Kỳ kinh bát mạch'.

Có tác dụng quản lý chức năng vận động.

ÂM KIỀU MẠCH BỆNH
陰橋脈病

➢ Thiên '*Nhiệt bệnh*' (*Linh khu* 23) ghi: "Trong mắt đỏ đau, bắt đầu từ khoé trong mắt, chọn Âm kiểu".

➢ Nan 29 (*Nan kinh*) ghi: "Âm kiểu gây bệnh, dương hoãn mà âm cấp".

➢ "Hai bên phải trái phía sau mạch thốn khẩu căng là Âm kiểu bệnh, giống như chứng điên giản, nóng lạnh, da tê bì, hông sườn đau, bụng đau lan đến lưng và xương hông, trong bộ phận sinh dục đau, đàn ông bị chứng âm sán, phụ nữ bị chứng lậu hạ không dứt" (*Kỳ kinh bát mạch khảo*).

➢ Mắt đỏ, mắt đau nhức, mắt mờ, lưng đau lan đến ngực, lưỡi co rút, mắt cá chân ngoài bị mềm yếu, mắt cá chân trong trở lên bị co rút, khí ở họng bế tắc, khí bàng quang đau, ngủ nhiều, vận động yếu, chi dưới tê cứng hoặc cơ bị teo, động kinh, bụng dưới đau, đau từ thắt lưng đến âm hộ, sán khí, lậu hạ, ngủ nhiều, thoái vị bẹn, bàn chân lệch vào trong (*Châm cứu học Thượng Hải*).

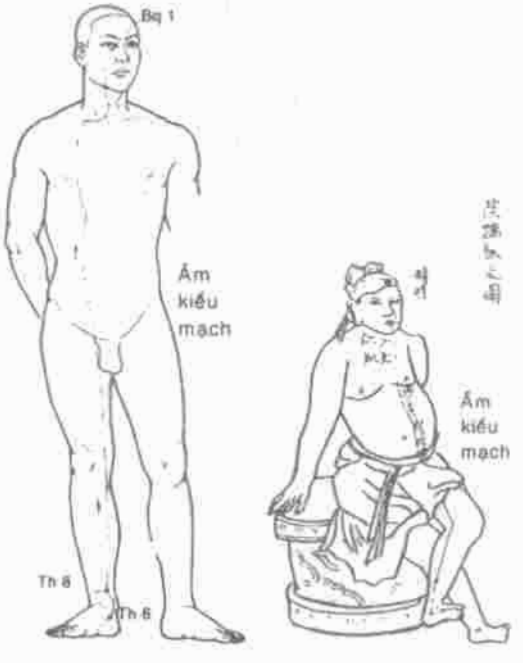
Điều trị: Châm huyệt Chiếu hải (*Th* 2) hoặc Giao tín (*Th* 8) hoặc Phục lưu (*Th* 6).

ÂM KIỀU MẠCH VẬN HÀNH
陰橋脈運行

+ Thiên '*Mạch độ*' (*Linh khu* 17) ghi: Âm kiểu mạch là một biệt mạch của kinh Thiếu âm, khởi lên ở sau xương nhiên cốt, lên trên khỏi mắt cá trong...".

➢ Nan 28 (*Nan Kinh*) ghi: "Âm kiểu mạch cũng khởi từ trong gót dọc theo mắt cá trong chân đi lên, đến cổ họng, giao với mạch Xung".

➢ Bắt đầu từ vùng sau xương thuyền (huyệt Chiếu hải – *Th* 2), phía trước mắt cá chân trong, qua huyệt Chiếu hải (*Th* 6) lên phần cao nhất mắt cá chân trong (huyệt Giao tín – *Th* 8), chạy dài theo mặt trong đùi và háng, nhập vào bộ phận sinh dục ngoài, vào bụng, chạy dài theo mặt trong ngực vào bên trong hố xương đòn ở huyệt Khuyết bồn (*Vi* 12), đến sụn giáp (huyệt Nhân nghênh – *Vi* 9), lên mặt, vào xương gò má, đến khoé trong mắt (huyệt Tinh minh – *Bq* 1), giao tiếp với kinh thủ Thái dương Tiểu trường, túc Dương minh Vị và mạch Dương kiểu (*Châm cứu học Thượng Hải*).



ÂM KINH
陰經

Còn gọi là Âm mạch.

Thuộc về âm trong hệ thống kinh mạch, gồm:

* Thủ tam âm kinh (Thủ thiếu âm Tâm, thủ thái âm Phế và thủ quyết âm Tâm bào).

* Túc tam âm kinh (Túc thiếu âm Thận, túc thái âm Tỳ và túc quyết âm Can).

* Nhâm mạch, Xung mạch, Âm duy và Âm kiểu (thuộc Kỳ kinh bát mạch).

ÂM KÍNH HUYỆT
陰莖穴

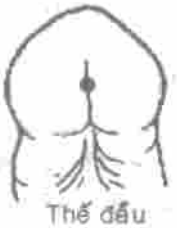
Tên huyệt: Huyệt nằm ở dương vật (âm kính), vì vậy gọi là Âm kính huyệt.

Tên khác: Thế đầu.

Xuất xứ: *Trửu hậu phương*.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại chỗ lõm trên lỗ tiểu đầu dương vật (đàn ông).


Thế đầu

Chủ trị: Trị tự nhiên bị điên cuồng, dương vật co rút lại.

Châm cứu: Cứu 3 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢"Âm kinh, trị tự nhiên bị điên cuồng: cứu phía trên âm hành 3 tráng, thấy tiểu tiện thông thì khỏi" (*Trửu hậu phương*).

➢"Có kỳ huyệt tên là Âm kinh, ở phía trên miệng đường tiểu của phái nam, trị điên cuồng, dương vật co rút" (*Loại kinh đồ dực*).

ÂM LẠC
陰絡

* Đường lạc mạch phân ra từ các kinh âm.

* Các lạc mạch ở phía dưới, ở phần sâu hơn. Thiên '*Bách bệnh thỉ sinh*' (*Linh khu* 66) viết: "Âm lạc bị tổn thương thì huyết tràn ở trong, huyết tràn ở trong thì sẽ đại tiện ra máu [hậu huyết]".

ÂM LẠC DƯƠNG LẠC
陰絡陽絡

Mạch máu hiện lên ở dưới lớp da gọi là dương lạc.

Mạch máu hiện lên ở nội tạng gọi là âm lạc.

ÂM LĂNG
陰陵

Xuất xứ: *Thông u phú*.

Tên khác của huyệt Âm lăng tuyền (*Ty* 9).

Tham khảo: "Âm lăng khai thông thuỷ đạo" (*Thông u phú*).

ÂM LĂNG TUYỀN
陰陵泉

Tên huyệt: Huyệt nằm ở chỗ lõm (giống như con suối nhỏ = tuyền) ở dưới đầu xương chầy (giống hình cái gò mả = lăng), ở mặt trong chân (âm) vì vậy gọi là Âm lăng tuyền (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Âm chi lăng tuyền, Âm lăng.

Xuất xứ: *Thiên 'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 9 của kinh Tỳ.

✓Huyệt Hợp, thuộc hành Thuỷ.

Vị trí: Ở chỗ lõm làm thành bởi bờ sau trong đầu trên xương chầy với đường ngang qua nơi lồi cao nhất của củ cơ cẳng chân trước xương chầy, ở mặt trong đầu gối.



Hoặc dùng ngón tay lần theo bờ trong xương ống chân, đến ngay dưới chỗ lồi xương cao nhất, đó là huyệt.

Giải phẫu: Dưới da là bờ sau - trong và mặt sau đầu xương chầy, chỗ bám của cơ kheo, dưới chỗ bám của cơ bán mạc, mặt trước cơ sinh đôi trong.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chầy sau và nhánh của dây thần kinh hông kheo.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L3.

Tác dụng: Điều vận trung tiêu, hoá thấp trệ, điều hoà bàng quang.

Chủ trị: Trị khớp gối viêm, kinh nguyệt không đều, ruột viêm, di tinh, cổ chướng, tiểu không thông, đái dầm.

Phối huyệt:

1. Phối Tam âm giao (*Ty* 6), trị bụng bị lạnh (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Liệt khuyết (*P* 7) + Thiếu phủ (*T.8*),

trị tâm thống (*Tư sinh kinh*).

3. Phối Ẩn bạch (*Ty* 1), trị trong ngực nóng, thình lình tiêu chảy (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34), trị tiểu bí (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Địa cơ (*Ty* 8) + Hạ quản (*Nh* 11), trị bụng cứng (*Tư sinh kinh*).
6. Phối Giải khê (*Vi* 41) + Thái bạch (*Ty* 4) + Thừa sơn (*Bq* 57), trị thổ tả (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34), trị đầu gối sưng (*Ngọc long kinh*).
8. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Thuỷ Phân (*Nh* 9) + Trung cực (*Nh* 3) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị tiểu bí, bụng chướng nước (*Châm cứu học giản biên*).
9. Phối Chí âm (*Bq* 67) + Dương cương (*Bq* 48) + Đởm du (*Bq* 19) + Nhật nguyệt (*Đ* 24) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị hoàng đản (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
10. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Đại đôn (*C* 1), trị tiểu khó (*Châm cứu học Thượng Hải*).
11. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Thuỷ Phân (*Nh* 9) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị cổ chướng (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng (theo mé bờ sau xương ống chân), sâu 1 - 2 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢" Bệnh ở phía trên và trong cơ thể (thuộc về tạng) phải thủ huyệt Âm lăng tuyền" (*Linh khu* 1, 127).

➢"Nhiệt bệnh, rốn đau kịch liệt, lan lên ngực và hông sườn đau nhói, châm Dũng tuyền (*Th* 1) + Âm lăng tuyền" (*Linh khu* 23, 29).

➢"Phụ nữ trong âm hộ đau, bụng dưới đau cứng, đau dữ dội, dùng huyệt Âm lăng tuyền làm chính" (*Giáp ất kinh*).

➢"Huyệt Âm lăng tuyền và Thuỷ phân (*Nh* 9) làm tiêu chứng thuỷ thủng, vùng rốn đầy" (*Bách chứng phú*).

➢"Huyệt Âm lăng tuyền, trị chứng ngực đầy" (*Tịch hoằng phú*).

➢"Huyệt Âm lăng tuyền khai thông ở thuỷ đạo" (*Thông huyền chỉ yếu phú*).

➢"Chứng hạc tất phong làm cho gối bị sưng, châm hai huyệt Dương lăng tuyền (*Đ* 34) rồi đến Âm lăng tuyền" (*Ngọc long kinh*).

➢"Đau từ tiểu trường lan đến vùng rốn, trước châm Âm lăng tuyền rồi đến Dũng tuyền (*Th* 1)" (*Thiên tinh bí quyết*).

➢"Tả Bá hội (*Đc* 20) + bổ Âm lăng tuyền có tác dụng giống như bài 'Bán hạ bạch truật thiên ma thang' trong sách *'Y học tâm phương'*" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢"Huyệt Âm lăng tuyền, Khí hải, Quan nguyên và Trung cực có công dụng khác nhau:

* Huyệt Âm lăng tuyền là yếu huyệt về thấp khí, có tác dụng vận hoá thuỷ thấp, kiện Tỳ, bổ hư, hành thấp, ôn Tỳ, thường dùng trong trường hợp Tỳ hư, thấp thịnh hoặc thấp ức chế Tỳ thổ.

* Huyệt Khí hải là yếu huyệt về nguyên khí, thường dùng, trị nguyên khí bất túc... Huyệt Quan nguyên chủ yếu về Dương khí, có tác dụng điều nhiếp thuỷ đạo, ôn bổ nguyên dương, thường dùng khi chân dương bất túc.

* Huyệt Trung cực là yếu huyệt về thuỷ khí, có tác dụng điều nhiếp thuỷ đạo, nhiếp và lợi tiểu, thường dùng để thông nhiếp thuỷ đạo (*Du huyệt công năng giám biệt*).

➢"Tả Âm lăng tuyền + Hành gian (*C* 2) + Khâu khư (*Đ* 40) có tác dụng tả thực nhiệt ở Can Đởm, giống bài 'Long đởm tả can thang' của sách *'Hoà tễ cục phương'* (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢Âm lăng tuyền, Tam âm giao, Thái bạch là 3 huyệt của kinh Tỳ nhưng có công dụng khác nhau:

➢Âm lăng tuyền: Có tác dụng kiện Tỳ, khứ thấp, trị Tỳ bị hư yếu.

➢Tam âm giao: Có tác dụng kiện Tỳ, nhiếp huyết, trị Tỳ không thống huyết.

➢Thái Bạch: Có tác dụng kiện Tỳ, bổ hư, trị Tỳ bị hư yếu. (*Du huyệt công năng biệt giám*).

➢"Châm tả Phong long + tả Âm lăng

tuyền (*Ty* 9) có tác dụng giống như bài 'Nhị trần thang' của sách '*Hoà tễ cục phương*' (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

ÂM LIÊM
陰廉

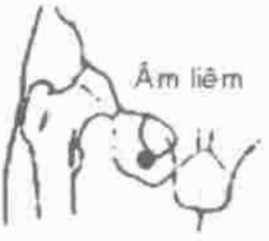
Tên huyệt:

Âm = phía bên trong; Liêm = bờ mép, bên cạnh, ở đây ý chỉ bộ phận sinh dục ngoài. Huyệt ở gần vùng sinh dục ngoài, vì vậy gọi là Âm liêm (*Trung y cương mục*).

➢ "Mặt hông của Âm liêm gọi là liêm, thuộc kinh Can. Huyệt ở vị trí bên ngoài mặt trong đùi, vì vậy gọi là Âm liêm" (*Du huyệt mệnh danh hội giải*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 11 của kinh Can.



Vị trí: Để bệnh nhân ở tư thế nằm ngửa, sờ động mạch nhảy ở bẹn, huyệt nằm sát ở trong động mạch đùi, hoặc dưới nếp nhăn của bẹn một thốn,

Giải phẫu: Dưới huyệt là khe giữa cơ lược và cơ khép nhỡ, cơ khép bé và các cơ bịt.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh bịt.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L2.

Tác dụng: Thư cân, hoạt lạc, điều tiết mạch Xung và Nhâm.

Chủ trị: Trị thần kinh đùi đau, vùng thắt lưng và đùi đau, mặt trong đùi đau, chi dưới liệt, kinh nguyệt rối loạn, phụ nữ không con.

Phối huyệt: Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Huyết hải (*Ty* 10) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị kinh bế (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú:

♦ Đàn bà không con, cứu Âm liêm 3 tráng vào trước hoặc sau khi có kinh thì dễ có con (*Loại kinh đồ dực*).

♦ Tránh làm tổn thương bó mạch thần kinh đùi.

ÂM MẠCH
陰脈

Mạch của kinh âm, gồm:

Thủ tam âm kinh (Thủ thiếu âm Tâm, thủ thái âm Phế và thủ quyết âm Tâm bào).

* Túc tam âm kinh (Túc thiếu âm Thận, túc thái âm Tỳ và túc quyết âm Can).

* Nhâm mạch, Xung mạch, Âm duy và Âm kiểu (thuộc Kỳ kinh bát mạch).

Nan thứ 38 (*Nan kinh*) viết: "Tà ở ngũ tạng thì âm mạch bất hoà".

ÂM MẠCH CHI HẢI
陰脈之海

Tên gọi khác của mạch Nhâm. Vì 3 kinh âm ở chân và mạch Âm duy, mạch Xung đều có phân nhánh trực tiếp hội hợp với mạch Nhâm, có tác dụng điều hoà âm khí toàn thân, cho nên gọi là biển của âm mạch (âm mạch chi hải).

Sách '*Thập tứ kinh phát huy*' viết: "Nhâm mạch khởi từ phía dưới huyệt Trung cực... thuộc âm mạch chi hải".

ÂM NANG HẠ HOÀNH VĂN
陰囊下橫紋

Tên huyệt: Huyệt ở đường chỉ (văn) nằm ngang (hoành) phía dưới (hạ) bìu dái (âm nang), vì vậy gọi là Âm nang hạ hoành văn.



Xuất xứ: *Trửu hậu phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại ngay lằn chỉ ngang dưới bìu dái.

Chủ trị: Trị trúng phong, thượng mã phong.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 thốn.

Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo: "Trị tự nhiên bị trúng phong, phiền loạn muốn chết, mắt trợn ngược, cấm khẩu, bụng đau như dao đâm, cứu ở lằn nếp thứ nhất dưới âm nang 14 tráng" (*Trửu hậu phương*).

ÂM NANG PHÙNG
陰囊縫

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại chính giữa nếp dưới âm nang.



Tác dụng: Trị điên cuồng.

Châm cứu: Cứu.

Tham khảo: "Điên cuồng không phân biệt được người, gọi là Nhiệt dương phong... cứu huyệt Âm nang phùng 3 tráng... Tự nhiên điên cuồng, cứu Âm nang phùng 27 tráng" (*Thiên kim phương*).

Ghi chú: Vị trí của huyệt này chính là vị trí huyệt Âm nang hạ hoành văn.

ÂM QUAN
陰關

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

* Tên gọi khác của huyệt Đại hách (*Th* 12).

* Tên gọi khác của huyệt Thừa phù (*Bq* 36).

ÂM THỊ
陰市

Tên huyệt: Âm chỉ âm hàn thấp; Thị chỉ nơi kết tụ lại. Huyệt có tác dụng trị âm hàn thấp kết tụ, vì vậy gọi là Âm thị (*Trung y cương mục*).

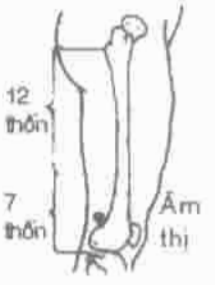
* Âm = bên trong, âm khí; Thị = chợ, chỗ tụ tập lại. Huyệt là nơi âm khí tụ tập, chủ yếu dùng trị sán khí do hàn (hàn sán), đầu gối lạnh, đùi lạnh như nước đá. Châm hoặc cứu vào huyệt này có tác dụng ôn kinh, tán hàn, làm mạnh lưng, đùi, vì vậy, gọi là Âm thị (*Du huyệt mệnh danh hội giải*).

Tên khác: Âm đỉnh.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 33 của kinh Vị.

Vị trí: Ở chỗ lõm trên góc trên ngoài xương bánh chè 3 thốn, sát bờ ngoài gân cơ thẳng trước đùi.



Giải phẫu: Dưới da là khe giữa cơ thẳng trước và cơ rộng ngoài, cơ rộng giữa, xương đùi.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh đùi.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L 3.

Tác dụng: Thư cân, thông kinh lạc.

Chủ trị: Trị chi dưới liệt, khớp gối viêm, sán khí (thể hàn – hàn sán).

Phối huyệt:

1. Phối Can du (*Bq* 18), trị hàn sán (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Phong thị (*Đ* 31), trị chân và đùi yếu (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Can du (*Bq* 18) + Thái khê (*Th* 3), trị hàn sán (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối cứu Dương quan (*Đc* 3), trị mông có cảm giác lạnh (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

ÂM THÍCH
陰刺

Một trong '*Thập nhị tiết thích*'.

Phương pháp châm là phối huyệt hai bên phải và trái.

Chủ trị chứng hàn quyết.

Cách châm là châm 2 huyệt Thái khê. Thiên '*Quan châm*' (*Linh khu* 7) viết: "Âm thích là chọn huyệt cả hai bên trái và phải để châm. Trị chứng hàn quyết. Trúng hàn quyết

thì sẽ bắt đầu từ kinh âm, từ dưới lạnh ngược lên, nên chọn huyệt của kinh Thiếu âm, ở phía sau mắt cá chân trong".

ÂM TRÌ
陰池

Xuất xứ: *Châm cứu đại thành.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Giữa nếp gấp cổ tay (huyệt Đại lăng - *Tb* 7), đo xuống 1 thốn (Nội dương trì) rồi đo ngang 1 thốn, về phía ngón tay cái.

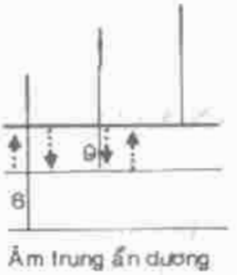
Chủ trị: Trị ho ra máu, khan tiếng, họng đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 thốn - Cứu 3 - 5 tráng.

ÂM TRUNG ẨN DƯƠNG
陰中隱陽

Xuất xứ: *Kim châm phú.*

Phương pháp này lấy tả làm chính, trong tả có bổ, vì vậy, gọi là Âm trung ẩn dương.



Âm trung ẩn dương

Một trong các phép ứng dụng bổ tả để tăng cường kích thích sau khi châm.

Cách châm: Nếu độ sâu định châm là một thốn, bắt đầu châm vào đến hết độ sâu, rồi dùng cách châm xuống chậm, rút lên nhanh 6 lần, tiếp theo rút kim ra bớt 0,5 thốn, dùng phép châm xuống nhanh, rút lên châm 9 lần. Sau đó rút kim ra (*Châm cứu đại thành*).

➢ Trước hết châm vào sâu một thốn, dùng phép 'đề tháp' để châm tả: châm xuống chậm, rút lên nhanh 6 lần. Sau khi đắc khí, rút kim lên sâu ở vị trí 0,5 thốn, cũng dùng phép 'đề tháp' nhưng châm xuống nhanh, rút kim chậm 9 lần. Lập lại nhiều lần (*Thái ất thần châm cứu*).

Hai phương pháp trên, một ***dựa vào xoay kim***, một ***dựa vào nâng kim lên xuống***.

Đây là phương pháp phối hợp giữa nhanh chậm, để sáp, cửu lục.

Tác dụng:

➢ Trị bệnh trước nóng sau lạnh (*Châm cứu đại thành*).

➢ Trị bệnh trước nóng sau lạnh, thực hư lẫn lộn (*Thái ất thần châm cứu*).

ÂM UỶ 1
陰委

Tên huyệt: Huyệt nằm ở chỗ cong (uỷ) mặt trong chân (âm), vì vậy gọi là Âm uỷ.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính:

✓ Kỳ huyệt.

✓ Một trong 'Quá lương châm huyệt'.



Vị trí: Mặt ngoài cẳng chân, phía ngoài nếp gấp nhượng chân đo lên 1 thốn.

Chủ trị: Trị liệt do hysteria, bệnh tâm thần.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 2 - 3 thốn.

ÂM UỶ 2
陰委

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính:

✓ Kỳ huyệt.

✓ Một trong 'Quá lương châm huyệt'.

Vị trí: Mặt ngoài cẳng chân, phía ngoài nếp gấp nhượng chân đo lên 2 thốn.



Chủ trị: Trị liệt do hysteria, bệnh tâm thần.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 2 - 3 thốn.

ÂM UỶ 3
陰委

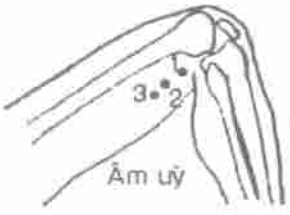
Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính:

✓ Kỳ huyệt.

✓ Một trong 'Quá lương châm huyệt'.

Vị trí: Mặt ngoài cẳng chân, phía ngoài nếp gấp nhượng chân đo lên 3 thốn.



Chủ trị: Trị liệt do hysteria, bệnh tâm thần.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 2 - 3 thốn.

ẨM KHÍCH 1
飲郄

Tên huyệt: Huyệt ở chỗ khe (khích) của ống thực quản (đường dẫn thức ăn = ẩm), vì vậy gọi là Ẩm khích.

Xuất xứ: *Ngoại đài bí yếu.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí:

➢ Tại thực môn (*Ngoại đài bí yếu*).

➢ Dưới khe xương khích trung (chấn thuỷ) 1 thốn (*Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm*).



Chủ trị: Trị bụng đầy, bụng sôi, bụng kêu, bụng óc ách nước, bụng đau lan đến quanh rốn, ngực và sườn đau, phổi viêm, màng ngực viêm, đau do Can phong.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

ẨM KHÍCH 2
飲郄

Tên huyệt: Huyệt ở chỗ khe (khích) của ống thực quản (đường dẫn thức ăn = ẩm), vì vậy gọi là Ẩm khích.

Xuất xứ: *Châm cứu học từ điển.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Giữa khe sườn thứ 6 đo ngang ra 6 thốn.

Chủ trị: Trị bụng đầy, bụng sôi, bụng kêu, bụng óc ách nước, bụng đau lan đến quanh rốn, ngực và sườn đau, phổi viêm, màng ngực viêm, đau do Can phong.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

ÂN HẠ
殷下

Tên huyệt: Huyệt ở dưới (hạ) huyệt Ân môn, vì vậy gọi là Ân hạ.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Tại trung điểm của đường nối 2 huyệt Thừa phò (*Bq* 36) và Uỷ trung (*Bq* 40).



Chủ trị: Trị thần kinh toạ đau, chi dưới liệt, vai lưng đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 3 thốn.

ÂN MÔN
殷門

Tên huyệt:

* Huyệt ở nơi vùng nhiều (ân) thịt, lại là cửa (môn) nối giữa huyệt Uỷ trung (*Bq* 40) và Thừa phò (*Bq* 36), vì vậy gọi là Ân môn (*Trung y cương mục*).

* Ân: Thịnh vượng, đầy đủ, dầy và sâu hoặc nằm ở chính giữa. Môn = Cái cổng. Huyệt ở mặt sau đùi, chỗ bắp thịt dầy, vì vậy gọi là Ân môn (*Du huyệt mệnh danh hội giải*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 37 của kinh Bàng quang.

Vị trí: Dưới nếp mông 6 thốn, mặt sau xương đùi, điểm giữa khe của cơ bán gân và cơ nhị đầu đùi.

Giải phẫu: Dưới da là bờ trong cơ 2 đầu

đùi, bờ ngoài cơ bán gân và cơ bán mạc, cơ khép lớn, mặt sau đùi.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh hông và nhánh của dây thần kinh bịt.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S2.

Tác dụng: Cường kiện yêu tích, thư cân, hoạt lạc, chỉ thống.

Chủ trị: Trị lưng và đùi đau, thoát vị đĩa đệm, chi dưới liệt.

Phối huyệt:

1. Phối Uỷ dương (*Bq* 39), trị lưng đau không cúi ngửa được (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Giáp tích ở thắt lưng 4 - 5, trị thoát vị đĩa đệm vùng thắt lưng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Thận du (*Bq* 23) + Uỷ dương (*Bq* 39), trị lưng đau không xoay trở được (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn - Ôn cứu 5 - 15 phút.

ÂN THƯỢNG
殷上

Tên huyệt: Huyệt ở trên (thượng) huyệt Ân môn vì vậy gọi là Ân thượng.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Dưới nếp mông 4 thốn, mặt sau xương đùi, trên huyệt Ân môn 2 thốn.



Chủ trị: Trị đầu đau, thắt lưng đau lan xuống đùi, thần kinh toạ đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 3 thốn.

ẤN ĐƯỜNG
印堂

Xuất xứ: *Ngọc long kinh.*

Tên huyệt: Ấn = dấu đóng; Đường = nơi rực rỡ. Ngày xưa, người ta thường dùng son (mực đỏ) đóng dấu vào giữa 2 chân mày, vì vậy gọi là Ấn đường (*Trung y cương mục*).

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại chính giữa đường nối 2 đầu lông mày và đường thẳng giữa sống mũi.



Giải phẫu: Dưới da là chỗ bám của 2 cơ tháp, chỗ tiếp khớp của 2 xương sống mũi và xương trán.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mặt.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Định thần chí, khu phong nhiệt.

Chủ trị: Trị đầu đau, mũi nghẹt, cảm, động kinh, sốt cao co giật, chóng mặt, ói mửa, mất ngủ, xoang mũi viêm, chảy máu cam, mắt đau, xương chân mày đau,

Châm cứu: Châm xiên từ trên xuống. Khi châm, bóp 2 bên huyệt Toàn trúc lại để châm xuống hoặc hướng kim về bên phải hoặc trái hoặc xuyên thẳng xuống huyệt Tinh minh. Hoặc châm nặn máu. Ôn cứu 3 - 5 phút.

Tham khảo:

➢ Thiên '*Thích yêu thống*' viết: "Thích bệnh ngược: phải thích vào giữa nơi bệnh sẽ phát. Nếu trước tiên phát nhức đầu và chân đi khó khăn thì trước hết thích trên đầu, châm ra máu huyệt ở giữa hai lông mày, hai bên trán" (*Tố vấn* 36, 23).

➢ "Trẻ nhỏ bị kinh phong: Cứu huyệt Ấn đường 7 tráng, hễ thấy khóc được thì khỏi, nếu không khóc thì khó chữa" (*Ngọc long kinh*).

➢ "Ấn Đường nhập vào mạch Đốc" (*Châm cứu du huyệt học*).

➢ "Thiên '*Thích ngược luận*' (*Tố vấn* 36) có nêu lên vị trí vùng huyệt nhưng không có tên, sau này, sách '*Biển Thước thần ứng châm cứu ngọc long kinh*' mới đặt tên là 'Ấn

đường'" (*Châm cứu học từ điển*).

ẨN BẠCH
隱白

Tên huyệt: Huyệt nằm ráp gianh, như nép vào (ẩn) vùng thịt trắng - đỏ của ngón chân, vì vậy gọi là Ẩn bạch.

Tên khác: Quỷ luật, Quỷ luỹ, Quỷ nhãn.

Xuất xứ: *Thiên 'Bản Du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ nhất của kinh Tỳ.

✓Huyệt Tỉnh, thuộc hành Mộc.

✓Một trong 'Thập tam quỷ huyệt' (Quỷ luỹ).

✓Nhận một mạch phụ từ kinh chính Vị.

✓Huyệt đặc biệt để trị những rối loạn ở kinh Biệt Tỳ theo phép 'Mậu thích.'

✓Theo thiên *'Căn kết'* (*Linh khu* 5): Huyệt Ẩn bạch là 'gốc Thái âm' (huyệt hội tụ là Trung quản).

✓Đây là huyệt phải châm đặc biệt trong trường hợp Tỳ khí rối loạn gây bụng chướng, mất ngủ và trong những rối loạn do khí suy.

Vị trí: Ở góc trong móng ngón chân cái, cách chân móng 1mm.



Giải phẫu: Dưới da là xương đốt 2 ngón chân cái.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng: Điều huyết, thống huyết, ích Tỳ, thanh Tâm, định thần khí, ôn dương, hồi nghịch.

Chủ trị: Trị bụng chướng, mất ngủ, mộng mị, động kinh, điên cuồng, kinh nguyệt rối loạn, ngất [dùng cứu] (*Châm cứu Nhật Bản*).

Phối huyệt:

1. Phối Đại đôn (*C* 1), trị chứng thi quyết [chết giả] (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Uỷ trung (*Bq* 40), trị chảy máu cam (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Thiên Phủ (*P* 3), trị mất ngủ (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Nhiên cốc (*Th* 2) + Nội đình (*Vi* 44) + Tỳ du (*Bq* 20) , trị không muốn ăn (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Can du (*Bq* 18) + Thượng quản (*Nh* 13) + Tỳ du (*Bq* 20), trị nôn ra máu, chảy máu cam (*Tư sinh kinh*).
6. Phối Túc tam lý (*Vi* 36), trị tiêu tiểu ra máu (*Châm cứu tụ anh*).
7. Phối Lệ đoài (*Vi* 45), trị ngủ hay mơ (*Bách chứng phú*).
8. Phối Bá hội (*Đc* 20), trị chứng thi quyết (*Y học nhập môn*).
9. Phối Đại lăng (*Tb* 7) + Thái khê (*C* 3) + Thần môn (*Tm* 7), trị chảy máu cam (*Y học nhập môn*).
10. Phối Huyết hải (*Tỳ* 10) + Khí hải (*Nh* 6) + Tam âm giao (*Tỳ* 6), trị kinh nguyệt quá nhiều (*Châm cứu học Thượng Hải*).
11. Phối Huyết hải (*Tỳ* 10) + Thần môn (*Tm* 7), trị phụ nữ bị băng huyết (*Châm cứu học Thượng Hải*).
12. Phối Thương khâu (*Tỳ* 5), trị co giật mạn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
13. Phối Tỳ du (*Bq* 20) + Vị du (*Bq* 21), trị da vàng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
14. Phối Thân mạch (*Bq* 62) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị tiêu ra máu (*Châm cứu học Thượng Hải*).
15. Phối Đại lăng (*Tb* 7) + Thái khê (*Th* 3) + Thần môn (*T*.7) có tác dụng cầm máu (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,1 - 0,2 thốn hoặc châm nặn ra máu. Cứu 3 - 7 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢Theo thiên *'Nhiệt bệnh'* (*Linh khu* 23): Châm Ẩn bạch trong trường hợp sốt kèm khó thở, ngực đầy, vì Ẩn bạch là một trong nhóm huyệt châm để gây ra mồ hôi khi sốt do nhiệt tà (các huyệt khác là Đại đô (*Tỳ* 2) + Ngư tế - *P* 10) + Thái uyên (*P* 9).

➢Theo thiên *'Nhiệt bệnh'* (*Linh Khu*.23): Ẩn bạch là 1 trong những huyệt, trị ngất như

chết (Thi quyết) do suy kiệt khí ở các kinh Biệt Phế, Tỳ, Thận, Tâm, Vị (Nhóm huyệt đó là Ẩn bạch (*Tỳ* 1) + Dũng tuyền (*Th* 1) + Lệ đoài (*Vi* 45) + Thiếu thương (*P* 11) + Thần môn (*T* 7).

➢ "Phụ nữ kinh nguyệt quá kỳ mà ra nhiều không cầm: châm huyệt Ẩn bạch hết ngay" (*Thần nông kinh*).

➢ "Ẩn bạch + Đại đôn (*C* 1) hợp thành *'Thi quyết phương'* có tác dụng tiềm âm, hoà dương,, trị chứng thi quyết, bất tỉnh mà mạch đập như thường' (*Châm cứu xử phương học*).



Biển Thước, tác giả *'Nan kinh'*

BÁ CHỦNG PHONG
百種風

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng trị nhiều (bá) loại (chủng) phong, vì vậy gọi là Bá chủng phong.

Tên khác: Bách chủng phong.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Khe đốt sống cổ 7 và đốt sống lưng 1 (C7-D1, tức là huyệt Đại chuỳ) ra ngang mỗi bên 2,3 thốn.

Chủ trị: Trị trúng phong, phong ngứa, mề đay, vai và cánh tay đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên gọi khác của huyệt Bách chủng phong.

BÁ HỘI
百會

Tên huyệt: Huyệt là nơi các (nhiều = bách) các đường kinh Dương họp lại (hội) vì vậy gọi là Bách hội.

Tên khác: Bá hội, Duy hội, Điên thượng, Nê hoàn cung, Quỷ môn, Tam dương, Tam dương ngũ hội, Thiên mãn, Thiên sơn.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 20 của mạch Đốc.

✓ Huyệt Hội của mạch Đốc với 6 kinh Dương.



Vị trí: Gấp 2 vành tai về phía trước, huyệt ở điểm gặp nhau của đường thẳng dọc giữa đầu và đường ngang qua đỉnh vành tai, sờ vào đó thấy 1 khe xương lõm xuống.

Giải phẫu: Dưới da là cân sọ, dưới cân sọ là xương sọ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C2.

Tác dụng: Khai khiếu, định thần, bình Can, tức phong, thăng dương, hồi dương cố thoát, cử dương khí bị hạ hãm, tiềm Can dương, thanh thần chí, tiết nhiệt nung nấu ở các kinh dương.

Chủ trị: Trị đỉnh đầu nhức, trực tràng sa, mũi nghẹt, đầu nặng, hay quên, điên cuồng, hôn mê, lạnh người, tai ù, mất hoa, hồi hộp, mất ngủ.

Phối huyệt:

1. Phối Dịch môn (*Ttu* 2) + Thần đạo (*Đc* 11) + Thiên tỉnh (*Ttu* 10), trị hồi hộp, lo sợ (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Não không (*Đ* 19) + Thiên trụ (*Bq* 10), trị chứng đầu phong (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Đại trường du (*Bq* 25) + Trường cường (*Đc* 1), trị trẻ nhỏ bị thoát giang (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối Cưu vĩ (*Nh* 15) + Trường cường (*Đc* 1), trị trực tràng sa (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Thuỷ câu (*Đc* 26), trị hay cười(*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Hậu đỉnh (*Đc* 19) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị đầu gáy đau (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Kinh cừ (*P* 8) + Tiền cốc (*Ttr* 2) trị sốt rét (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Giải khê (*Vi* 41), trị động kinh (*Châm cứu đại thành*).
9. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Ty trúc không (*Ttu* 23), trị trẻ nhỏ bị động kinh (*Châm cứu đại thành*).

10. Phối Trường cường (*Đc* 1), trị trực tràng sa (*Châm cứu đại thành*).
11. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thượng tinh (*Đc* 23), trị giữa đầu đau (*Châm cứu đại thành*).
12. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Thần môn (*Tm* 7), trị Tâm hư, kinh sợ, tâm thần không yên (*Châm cứu tập thành*).
13. Phối Gian sử (*Tb* 5) + Phục lưu (*Th* 7) + Âm cốc (*Th* 10), trị cuồng (*Loại kinh đồ dực*).
14. Phối cứu Đản trung (*Nh* 17) + Khí hải (*Nh* 6) + Nhân trung (*Đc* 26), trị chứng quyết nghịch (*Loại kinh đồ dực*).
15. Phối Cưu vĩ (*Nh* 15) trị kiết lỵ (*Linh quang phú*).
16. Phối Tín hội (*Đc* 22), trị trúng phong đột ngột (*Ngọc long kinh*).
17. Phối Thái xung (*C* 3) + Chiếu hải (*Th* 6) + Âm giao (*Nh* 7), trị bịnh ở họng (*Tịch hoằng phú*).
18. Phối cứu Cưu vĩ (*Nh* 15), trị trẻ nhỏ bị thoát giang nặng (*Tịch hoằng phú*).
19. Phối Ấn đường + Đại đôn (*C* 1) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Trung quản (*Nh* 12) + Trung xung (*Tb* 9), trị trẻ nhỏ bị cấp kinh phong (*Châm cứu đại toàn*).
20. Phối cứu Kiên ngung (*Đtr* 15) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tuyệt cốt (*Đ* 39) + Phát tế (Nk), bệnh bên trái cứu bên phải và ngược lại, trị di chứng trúng phong (*Vệ sinh bảo giám*).
21. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Gian sử (*Tb* 5) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên tỉnh (*Đ* 21) + Phong trì (*Đ* 20) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị phong trúng tạng phủ (*Vệ sinh bảo giám*).
22. Phối Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên ngung (*Đtr* 15) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), để ngừa trúng phong (*Thần cứu kinh luân*).
23. Phối Thận du (*Bq* 23) + Tỳ du (*Bq* 20), trị tiêu chảy lâu ngày gây ra hoạt thoát, hạ hãm (*Thần cứu kinh luân*).
24. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Phong trì (*Đ* 20) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Hợp cốc (*Đtr* 4) trị ngoại cảm phong hàn (*Thái ất thần Châm cứu*).
25. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Thần khuyết (*Nh* 8) + Thiên xu (*Vi* 25), trị cửu lỵ, dương hư, tiêu chảy không cầm (*Cảnh Nhạc toàn thư*).
26. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14), trị nóng trong xương, răng khô (*Tố vấn bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập*).
27. Phối Thận du (*Bq* 23) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Dũng tuyền (*Th* 1), trị thận hư, đau đầu phong (*Trung Hoa châm cứu học*).
28. Phối Mệnh môn (*Đc* 4) + Trung liêu (*Bq* 33) + Quan nguyên (*Nh* 4) trị tiểu không tự chủ (*Trung Quốc châm cứu học*).
29. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Tâm du (*Bq* 15) + Thần môn (T 7) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị hay quên (*Châm cứu học thủ sách*).
30. Phối Chiếu hải (*Th* 6) + Đại hách (*Th* 12) + Duy đạo (*Đ* 28) + Khí hải (*Nh* 6) + Thái xung (*C* 3), trị tử cung sa (*Tử bản giáo tài châm cứu học*).
31. Phối Dũng tuyền (*Th* 1) + Thần môn (T 7) + Tứ thần thông, trị chóng mặt do hư chứng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
32. Phối Cưu vĩ (*Nh* 15) + Dũng tuyền (*Th* 1) + Tam lý [Túc](*Vi* 36), trị trúng phong (*Châm cứu học Thượng Hải*).
33. Phối Thượng tinh (*Đc* 23) [cứu], trị chóng mặt, sợ lạnh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
34. Phối Thận du (*Bq* 23) + Tỳ du (*Bq* 21) [cứu] + Yêu nhãn, trị trực tràng sa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
35. Phối Thận du (*Bq* 23) [cứu], trị tai ù (*Châm cứu học Thượng Hải*).
36. Phối Phong môn (12) [cứu] + Thông thiên (*Bq* 7) + Thượng tinh (*Đc* 23), trị mũi chảy nước không cầm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
37. Phối Trung quản (*Nh* 12) [cứu], trị tử cung sa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
38. Phối Tỳ du (*Bq* 20) [cứu], trị trẻ nhỏ khóc đêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
39. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Phong phủ (*Đc* 16), trị não viêm, người cứng như gỗ (*Châm cứu học Thượng Hải*).
40. Phối Nhân trung (*Đc* 26) + Nội quan (*Tb*

6), trị hôn mê [ngất] (*Châm cứu học Thượng Hải*).

41. Phối Ấn đường + Thái dương + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị đầu đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
42. Phối Trường cường (*Đc* 1) + Thừa sơn (*Bq* 57), trị trực tràng sa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
43. Phối Duy bào + Khí hải (*Nh* 6) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị tử cung sa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
44. Phối Nhân trung (*Đc* 26), trị truỵ mạch (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm luồn kim dưới da, sâu 0,2 - 1 thốn. Cứu 10 - 20 phút.

Ghi chú:

♦ Da đầu mỏng, cần cẩn thận khi cứu vì dễ gây bỏng.

♦ Không nên cứu nhiều vì có thể làm cho hoả khí dẫn lên gây ra đầu đau, chóng mặt, tai ù.

♦ Tránh châm vào xương sọ.

Tham khảo:

➢ "Trên đỉnh đầu đau, đầu nặng, mắt như muốn lồi ra, không quay cổ qua lại được, dùng huyệt Bá hội làm chính" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Phương pháp cứu chứng quyết: Châm Bá hội, sâu 0,3 thốn, châm bổ" (*Trửu hậu phương*).

➢ "Trẻ nhỏ bị sa trực trường: cứu chính giữa đỉnh đầu 30 tráng thì trực trường sẽ nâng lên. Bệnh cuồng không nhận biết người, bệnh điên phong loạn: cứu Bá hội 9 tráng. Trúng phong mất tiếng, không nói được, bại liệt, trước tiên cứu huyệt Thiên song (*Ttr* 16) 50 tráng, rồi cứu Bá hội 50 tráng, rồi lại cứu Thiên song 50 tráng" (*Thiên kim phương*).

➢ "Bá hội trị trúng phong, tâm phiền, hồi hộp, hay quên. Trị chứng đầu đau, Thái Minh Hạc đời Đường châm ra máu ở huyệt bá hội bệnh khỏi ngay"(*Đồng nhân du huyệt châm cứu đồ kinh*).

➢ "Bệnh lâu ngày, khí bị tiết ra: Cứu Bá hội 3 tráng" (*Đan Khê tâm pháp*).

➢ "Tạng độc: cứu Bá hội" (*Cứu pháp bí truyền*).

➢ "Châm trị phong: Dùng Phong phủ (*Đc* 16) + Bá hội (*Đc* 20). Trị phong thường dùng 2 huyệt này nhưng có điểm khác biệt:

* Bá hội thiên trị nội phong (Can phong).

* Phong phủ thiên trị ngoại phong, não phong (*Hành châm chỉ yếu ca*).

➢ "Tả Bá hội + bổ Âm lăng tuyền (*Ty* 9) có tác dụng giống như bài 'Bán hạ bạch truật thiên ma thang' trong sách *'Y học tâm ngộ'* (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

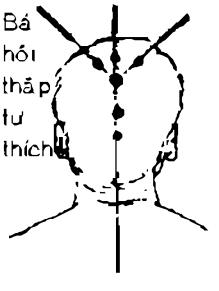
➢ "Phối bổ Hợp cốc (*Đtr* 4) + Túc tam lý (*Vi* 36) có tác dụng bổ trung, ích khí, thăng dương, cử hãm, giống tác dụng của bài 'Bổ trung ích khí thang' trong sách *'Tỳ Vị luận'* (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

BÁ HỘI THẬP TỰ THÍCH
百會十字刺

Xuất xứ: *Châm cứu học từ điển.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Từ huyệt Tiền đỉnh đến huyệt Bá hội là một huyệt. Từ huyệt Cường gian qua huyệt Hậu đỉnh đến huyệt Bá hội là một nhóm huyệt. Hai bên huyệt Chính dinh đến Bá hội là hai nhóm huyệt. Các huyệt trên lập thành một nhóm huyệt và xếp thành hình giống cây thập tự ngang qua huyệt Bá hội, vì vậy được gọi là Bá hội thập tự.



Chủ trị: Trị đầu đau, thần kinh suy nhược, động kinh, Trực trường sa.

Châm cứu: Châm từ huyệt Tiền đỉnh, luồn theo da đến huyệt Bá hội. Từ huyệt Cường gian châm luồn theo da, qua huyệt Hậu đỉnh đến huyệt Bá hội. Từ huyệt Chính dinh, châm luồn da đến huyệt Bá hội.

BÁ LAO
百勞

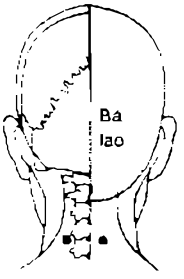
Tên huyệt: Huyệt có tác dụng trị các (bá) chứng lao, vì vậy gọi là Bá lao.

Xuất xứ: *Tư sinh kinh.*

Tên khác: Bách lao.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Khe đốt sống cổ 7 và đốt sống lưng 1 (C7 - D1, tức là huyệt Đại chuỳ) đo lên 2 thốn rồi đo ngang mỗi bên 1 thốn.



Tác dụng: Lý hư tổn, bổ Phế khí.

Chủ trị: Trị cổ veo, gáy cứng đau, lao hạch cổ, lao phổi, thần kinh suy nhược.

Phối huyệt:

1. Phối bổ Hợp cốc (*Đtr* 4) + tả Nội đình (*Vi* 44) + tả Phục lưu (*Th* 7), trị thương hàn không có mồ hôi(*Châm cứu đại thành*).
2. Phối Hậu khê (*Ttr* 3) + Khúc trì (*Đtr* 4), trị lạnh run nhiều mà nóng sốt ít (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Dũng tuyền (*Th* 1) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị phát cuồng (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối Chí dương (*Đc* 9) + Công tôn (*Tỳ* 4) + Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Uyển cốt (*Ttr* 4), trị hoàng đản, tay chân đều sưng, mồ hôi vàng cả áo (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phong Phủ (*Đc* 16) + Thượng tinh (*Đc* 21), trị chảy máu cam không cầm (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Liệt khuyết (*P* 7) + Phế du (*Bq* 13) + Trung quản (*Nh* 12), trị ho đờm mầu đỏ [đờm có máu] (*Thần cứu kinh luân*).
7. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Thập tuyên + Túc tam lý (*Vi* 36) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị cảm nắng, hoắc loạn (*Thần cứu kinh luân*).

Tham khảo:

➢ "Phụ nữ sau khi sinh cơ thể đau: châm Bá lao, lấy chỗ đau để châm, tránh gân xương và huyệt cấm châm. Sau khi sinh chưa đủ 100 ngày thì không nên cứu huyệt này" (*Tư sinh kinh*).

➢ "Từ huyệt Đại chuỳ, hướng lên chân tóc gáy đo lên 2 thốn, ở đây đánh dấu để nhớ, rồi lấy dây đo 2 thốn, bẻ gập đôi lại, đặt chỗ gấp đó lên chỗ đã đánh dấu, hai đầu dây là huyệt Bá lao (*Châm cứu tập thành*).

➢ "Trị hen suyễn: Bạch giới tử (Semen sinpis Albae), Diên hồ sách (Rhizoma Corydalis) đều 40g, Cam toại (Radix euphorbiae Kansui), Tế tân (Herba asaricum Radico) đều 20g. Tán bột, thêm Xạ hương (Moschus) 2g, trộn đều, hoà với nước, đắp lên huyệt Bá lao, Phế du (*Bq* 13), Cao hoang (*Bq* 43). Sau khi đắp cảm thấy tê đau, không nên bỏ thuốc đi, đợi khoảng tàn hết hai cây nhang (khoảng 10 phút) mới bỏ thuốc đi. Cứ 10 ngày, đắp thuốc một lần" (*Vệ sinh hồng bảo*).

➢ Bá lao là kỳ huyệt, không nằm trong đường kinh, ở trên huyệt Đại chuỳ 2 thốn, đo ngang 1 thốn. Châm sâu 0,2 - 0,5 thốn, cứu 3-7 tráng. Chủ trị lao, lao hạch (loa lịch). Còn trị được cơ gáy co rút, chấn thương cổ gáy không quay được" (*Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm*).

BÁ TRÙNG SÀO
百蟲巢

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên gọi khác của huyệt Bách trùng sào.

BÁC TỈNH
博井

Xuất xứ: *Thánh huệ phương.*

Tên khác của huyệt Kiên tỉnh (*Đ* 21).

BÁCH BỆNH THỈ SINH
百病始生

Tên thiên 66 của '*Nội kinh Linh khu*'.

Nội dung nêu lên những nguyên nhân chính gây bệnh, tà khí gây bệnh, ngũ chí, ngũ thương, thất tình gây bệnh...

BÁCH CHỦNG PHONG
百種風

Cách đọc khác của Bá chủng phong.

BÁCH HỘI
百會

Cách đọc khác của huyệt Bá hội (*Đc* 20).

BÁCH LAO
百勞

Cách gọi khác của huyệt Bá lao.

BÁCH LAO
百勞

Xuất xứ: *Châm cứu đại toàn.*

Tên gọi khác của huyệt Đại chuỳ (*Đc* 14).

Tham khảo:

- "Huyệt Đại chuỳ còn gọi là huyệt Bách lao" (*Châm cứu đại toàn*).
- "Huyệt Bách lao ở tại phía trên đốt sống lưng thứ nhất, châm 2 phân, cứu 27 tráng "(*Ngọc long kinh*).

BÁCH PHÁT THẦN CHÂM
百發神針

Một trong các phương pháp cứu.

Xuất xứ: *Chủng phúc đường công tuyển lương phương.*

Gồm các vị: Nhũ hương (Olibanum), Một dược (Myrraha), Phụ tử (Radix aconiti lateralis Praeparata) [sống], Huyết kiệt (Siegesbeckia orientalis Lin), Xuyên ô (Radix Aconiti), Thảo ô (Radix Aconiti Agrestis), Đàn hương (Lignum Santali), Giáng hương, Bối mẫu (Siegesbeckia orientalis Lin), Xạ hương (Moschus moschiferus L) đều 12g, Đinh hương (Eugenia caryophyllata Thunb) 49 hột, Ngải nhung (Artemisia vulgaris L) 40 – 80g. Chế thành điếu ngải giống như dạng Lôi hoả châm. Dùng để hơ cứu trên các mụn nhọt.

Tác dụng: Trị nửa đầu đau, lưng đau, sán khí, ung thư (mụn nhọt), phát bối, lao hạch mới phát chưa vỡ.

BÁCH TRÙNG SÀO
百蟲巢

Xuất xứ: *Châm cứu đại toàn.*

Tên gọi khác của huyệt Huyết hải (*Ty* 10).

Tham khảo: Chương 'Khảo chứng huyệt pháp' sách '*Châm cứu đại toàn*' ghi: "Huyệt Huyết hải, ở phía trên đầu xương bánh chè, cách vùng thịt trắng 2,5 thốn", Như vậy 2 huyệt (Bách trùng sào và Huyết hải) không giống nhau" (*Châm cứu học từ điển*).

BÁCH TRÙNG SÀO
百蟲巢

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Bá trùng sào, Huyết khích.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại chỗ lõm trên góc trong bờ xương bánh chè lên 3 thốn (tức là huyệt Huyết hải lên 1 thốn).

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa cơ may và cơ rộng trong, cơ rộng giữa, xương đùi.



Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh đùi.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L3.

Chủ trị: Trị phong thấp, ngứa, mề đay, thấp chẩn, lở ngứa ở hạ bộ.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 2 - 3 thốn.

Tham khảo: "Bách trùng sào 2 huyệt, tức là huyệt Huyết hải vậy. Tại phía trên đầu gối 3 thốn. Cứu 27 tráng, châm sâu 0,5 thốn" (*Châm cứu đại toàn*).

BÁCH TỨC
百息

Xuất xứ: *Châm cứu kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Ở mu bàn chân, giữa ngón cái, từ đỉnh móng đo lên 1 thốn.

Tác dụng: Trị động kinh, túi mật viêm, trong bụng khó chịu.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,1 - 0,2 thốn.

BẠCH CHÂM
白針

Một trong các thủ pháp châm. Phương pháp chỉ dùng châm, không kèm bất cứ phương pháp khác.

Sách *'Thiên kim yếu phương'* viết: "Huyệt đó không kỵ châm, nên dùng Bạch châm. Nếu muốn ôn châm thì dùng phép cứu".

BẠCH GIỚI TỬ CỨU
白芥子灸

Một trong phương pháp cứu phỏng.

Dùng Bạch giới tử (Brassica alba) tán bột, hoà với ít nước cho sền sệt, đắp vào vùng huyệt, để khoảng 3 – 4 giờ. Hễ vùng huyệt nổi mụn nước là được.

Thường đắp vào huyệt Phế du (*Bq* 13) để trị ho suyễn.

Trị suyễn hàn, lao hạch, liệt mặt: có thể phối hợp với Cam toại (Euphobia kansui Liou), Diên hồ sách (Colydalis ambigua Champ et Schletch), Tế tân (Asrum sieboldii Miq), nghiền nát, hoà với nước cho sền sệt, đắp vào huyệt Phế du, Cao hoang, Bá lao (*Vệ sinh hồng bảo*).

BẠCH HOÀN DU
白還俞

Tên huyệt: Bạch = màu trắng; Hoàn = vòng tròn bằng ngọc; Du = rót vào. Bạch hoàn cốt là tên gọi xưa của xương cùng cụt, nơi các đạo gia rất quý như ngọc. Huyệt có tác dụng rót (đưa) kinh khí vào đó, vì vậy gọi là Bạch hoàn du (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Ngọc hoàn du, Ngọc phòng du.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 30 của kinh Bàng quang.

✓Huyệt quan trọng để trị bệnh phụ khoa (Bạch hoàn có nghĩa là bạch đới, khí hư).



Vị trí: Ngang đốt xương thiêng 4, cách tuyến giữa lưng 1,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cân của cơ lưng to, chỗ bám của cơ mông to, phía ngoài khối cơ chung của các cơ ở rãnh cột sống, xương cùng.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của đám rối cánh tay, thần kinh mông trên, nhánh dây thần kinh sống cùng 4.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S3 hoặc S4.

Tác dụng: Ôn dương, điều kinh, Thông lý hạ tiêu.

Chủ trị: Trị kinh nguyệt không đều, khí hư, thoát vị ruột, sa trực tràng, vùng thắt lưng đau, háng viêm, Thần kinh toạ đau.

Phối huyệt:

1. Phối Đại trường du (*Bq* 25) + Thừa phò (*Bq* 36), trị đại tiểu tiện không thông (*Tử sinh kinh*).
2. Phối Thái khê (*Th* 3) + Thận du (*Th* 23) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị lưng đau do Thận hư (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Chiếu hải (*Th* 6) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thái khê (*Th* 3), trị di tinh, bạch trọc, tiểu gắt (*Châm cứu đại toàn*).
4. Phối Uỷ trung (*Bq* 40), trị lưng và eo lưng đau (*Châm cứu tụ anh*).
5. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Tâm du (*Bq* 15) + Trung cực (*Nh* 3), trị di tinh, mộng tinh, tiết tinh (*Y học cương mục*).
6. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Thận du (*Bq* 23) + Trung cực (*Nh* 3) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị di tinh, tử cung xuất huyết, đới

hạ (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).

7. Phối Thừa sơn (*Bq* 57) + Trường cường (*Đc* 1), trị trực trường sa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Côn lôn (*Bq* 67) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị trẻ nhỏ bị liệt mềm từ thắt lưng xuống Chi dưới (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Huyết hải (*Ty* 10) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Tử cung (Nk), trị hố chậu viêm mạn (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

Tham khảo:

➢ "Bạch hoàn du chủ trị cột sống thắt lưng đau cứng, gân cơ co rút, bế tắc do hư nhiệt" (*Thiên kim phương*).

➢ "Tâm kinh sợ do Đởm bị hàn, di tinh, bạch trọc, đêm nằm thấy ma quỷ: Bạch hoàn du, Tâm du chủ trị" (*Ngọc long ca*).

BẠCH HỔ DAO ĐẦU
白虎搖頭

Tên khác: Bạch hổ diêu đầu.

Một thủ pháp châm bổ tả.

Xuất xứ: '*Kim châm phú*'.



Bạch hổ dao đầu

Cách châm: Sau khi đâm kim vào đến độ sâu thích hợp, vê kim về bên trái, nâng kim lên, vê bên phải, đồng thời lắc kim sang bên trái như động tác lắc chuông. Làm như vậy 6 lần hoặc 3 lần 6 = 18 lần.

Sách '*Châm cứu Thượng Hải*' nêu chi tiết rõ hơn: Lúc châm vào thì xoay kim sang trái, cứ mỗi lần thở ra thì lắc kim một lần. Lúc rút kim lên thì xoay sang bên phải, cứ mỗi lần hít vào thì lắc kim một lần".

Tác dụng: Hành huyết, dùng trong các chứng ứ huyết.

Sách '*Thái ất thần châm cứu*' giải thích: Vì con hổ thuộc âm, cho nên phương pháp này có tác dụng hành huyết, thiên về châm tả.

Đây là phương pháp châm kết hợp giữa hô hấp, đề sáp, xoay, vê, hành khí, lắc kim, lục số...

BẠCH HỔ DIÊU ĐẦU
白虎搖頭

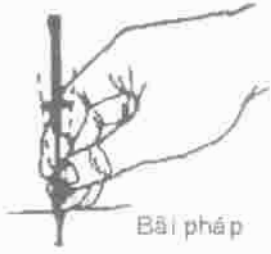
Tên gọi khác của Bạch hổ dao đầu.

BÀI CHÂM
排針

Rút kim châm ra (cũng gọi là Xuất châm, Dẫn châm, Bạt châm).

BÃI PHÁP
捭法

Một loại thủ pháp kích thích: Lay cán kim qua lại như muốn mở phía dưới huyệt ra.


Bãi pháp

BAN MÂU CỨU
班蝥灸

Tên gọi khác của Ban miêu cứu.

BAN MIÊU CỨU
班蝥灸

Phương pháp gây cứu phỏng.

Dùng Ban miêu (Cicindela Chinensis.) sao, tán thành bột. Lấy một miếng băng keo, khoét một lỗ ở chỗ huyệt vị định cứu (để cho da vùng bên cạnh không bị phỏng), rắc một ít bột Ban miêu lên lỗ đó, rồi lấy một miếng băng keo khác dán chồng lên. Hôm sau, vùng huyệt đó có thể mọc lên một số mụn nước nhỏ, mầu hơi vàng, trong suốt. Để như vậy 4 - 7 ngày, mụn kết vẩy và bong ra là được.

Thường dùng trong các chứng phong thấp đau nhức.

BAN NGÂN CỨU
瘢痕灸

Phương pháp cứu thành mủ, thành sẹo bằng mồi ngải.

Lấy mồi ngải (Artemisia vulgaris L.) cứu trực tiếp lên huyệt vị, khi mồi ngải cháy hết, dán cao lên trên, nơi bị cứu sẽ hoá mủ như nốt bỏng, về sau đóng vẩy thành sẹo. Nhược điểm của phép cứu này là làm bệnh nhân đau rất nhiều, hiện nay ít sử dụng. Thường dùng trị lao hạch.

BÁN THÍCH
半刺

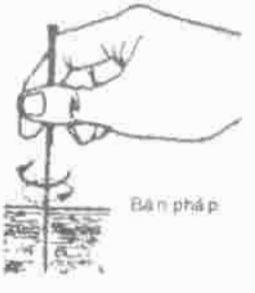
Một trong Ngũ thích.

Vì cách châm này châm rất cạn, chỉ bằng nửa độ sâu của phép châm thường, vì vậy, được gọi là Bán thích.

Đây là cách châm để chữa bệnh ở Phế: châm kim vào rất nông, và rút kim ra rất nhanh không làm tổn hại đến phần thịt.

Thiên *'Quan châm'* (*Linh khu* 7) viết: "Thứ nhất: gọi là "Bán thích", có nghĩa là châm vào cạn, nhưng phát châm nhanh, đừng châm làm thương đến "nhục" mà phải như động tác nhổ một sợi lông, nhằm thủ lấy khí ở nơi bì (da). Đây là phép châm ứng với Phế".

BÀN PHÁP
盤法



Phương pháp sau khi châm kim xong, tay giữ lấy cán kim, xoay vòng, đảo nhẹ. Sách *'Châm kinh chỉ nam'* ghi: "Bàn giống như châm ở vùng bụng, xoay vòng, đảo nhẹ trong huyệt". Sách *'Châm cứu vấn đối'* viết: "Bàn pháp giống như hình thức xoay quanh, mỗi lần bàn như vậy phải xoay chuyển 5 lần. Xoay vòng sang bên trái + đè kim là bổ, xoay vòng sang bên phải + nhấc kim là tả, vì vậy, gọi rằng Bàn là phương pháp để điều hoà khí". Thường dùng phương pháp này để châm huyệt ở vùng bụng hoặc chỗ có cơ bắp dầy.

BÀN TRIỂN PHÁP
盤捩法



Châm kim vào theo chiều xiên, lấy lỗ kim làm tâm vòng tròn để làm trục xoay kim theo.

BẢN DU
本輸

Tên thiên thứ hai của sách *'Nội kinh Linh khu'*.

Luận về chỗ bắt đầu và kết thúc của Ngũ du huyệt của 12 đường kinh. Sự tương thông giữa đường kinh ở trên và dưới, sự tương hợp của ngũ tạng, lục phủ. Sự châm sâu hoặc cạn tương ứng với sự xuất nhập của bốn mùa. Cách lấy huyệt khi bị chứng chuyển cân và nuy quyết.

BẢN MÔN
板門

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải*.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Từ huyệt Ngư tế (*P* 10) đo vào phía trong 1 thốn.



Giải phẫu: Dưới da là bờ ngoài cơ dạng ngắn ngón tay cái, cơ đối ngón tay cái, bó ngoài cơ gấp ngắn ngón tay cái, xương bàn tay 1.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh giữa.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C6.

Chủ trị: Trị suyễn, amiđan viêm.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

BẢN TẠNG
本藏

Tên thiên thứ 47 của sách '*Linh khu*'.

Nội dung nêu lên vai trò của huyết khí, vinh vệ, tinh thần, hồn phách đối với sự sống con người. 25 hình dạng thay đổi khác nhau của ngũ tạng và sự gây bệnh. 25 phương pháp nhận dạng của từng trường hợp thay đổi của ngũ tạng. Sự tương ứng giữa lục phủ với da thịt, gân xương.

BẢN THẦN
本神

Tên thiên thứ 8 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Nội dung để cập đến sự tàng chứa của ngũ tạng. Hậu quả khi ngũ tạng bị tổn thương để người châm nắm được khi châm trị cho có hiệu quả. Sự quan hệ giữa ngũ tạng và các ngũ chí...

BẢN THẦN
本神

Tên huyệt:

* Bản = có bản lãnh, tức có công năng. Huyệt có tác dụng trị những bệnh điên, kinh sợ, các bệnh thuộc thần chí. Đầu là nơi ngự trị của thần. Huyệt lại ở vị trí ngang với huyệt Thần đình, vì vậy gọi là Bản thần (*Trung y cương mục*).

* Huyệt ở 2 bên huyệt Khúc sai, 0,15 thốn trong chân tóc trán, là chỗ hội của túc Thiếu dương và mạch Dương duy, tương ứng với não. Não là cái vốn của con người, chủ về bệnh thần chí, vì vậy gọi là Bản thần" (*Kinh huyệt thích nghĩa hội giải*).

Tên khác: Bổn thần, Trực nhĩ.

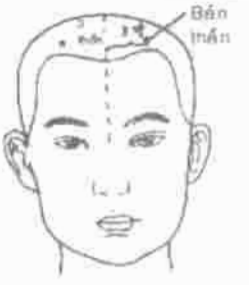
Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 13 của kinh Đởm.

✓ Huyệt giao hội của 3 kinh Cân dương ở tay.

✓ Huyệt hội với Dương duy mạch.



Vị trí: Trong chân tóc 0,5 thốn, từ khoé mắt ngoài kéo lên chân tóc.

Giải phẫu: Dưới da là chỗ cơ trán dính vào cân sọ, xương trán.

Thần kinh vận động cơ là nhánh dây thần kinh mặt.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Thanh tả Can Đởm, trấn tĩnh, an thần.

Chủ trị: Trị động kinh, cơ gáy cứng.

Phối huyệt:

1. Phối Thiên trụ (*Bq* 10) + Tiền đỉnh (*Đc* 21) + Tín hội (*Đc* 22), trị trẻ nhỏ bị kinh giản (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Lư tức (*Ttu* 19), trị ngực và sườn đau không xoay trở được (*Thiên kim phương*).
3. Phối Thân trụ (*Đc* 12), trị động kinh, điên (*Bách chứng phú*).
4. Phối Đại đô (*Tỳ* 2) + Tam âm giao (*Tỳ* 6) + Thân mạch (*Bq* 62), trị bệnh ở mắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Nhân trung (*Đc* 26), Bá hội (*Đc* 20), Thập tuyên, trị trúng phong, bất tỉnh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Tâm du (*Bq* 15), Hành gian (*C* 2), Đại lăng (*Tb* 7), Hợp cốc (*Đtr* 4), trị động kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên dưới da, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 3 - 5 phút.

Tham khảo:

➢ "Đầu đau, hoa mắt, cổ gáy cứng, ngực sườn đau khó xoay người: Bản thần chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Trị các loại phong: cứu 2 huyệt Bản thần, mỗi huyệt 7 tráng" (*Thiên kim phương*).

BẢN THÍCH
板刺

Xuất xứ: *Kinh ngoại kỳ huyệt trị liệu quyết.*

Tên gọi khác của huyệt Giáp thượng tinh.

BẢN TRÌ
本池

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác của huyệt Liêm tuyền (*Nh* 23).

BÀNG CHÂM THÍCH
傍針刺

Phép châm thứ 10 trong 12 phép châm ứng với 12 tiết. Thiên '*Quan châm*' viết: "Bàng châm thích, châm thẳng 1 kim, châm xiên bên cạnh , mỗi bên 1 kim, để trị những chứng bệnh lâu ngày" (*Linh khu* 7, 43).

Sách '*Trung y đại từ điển*' giải thích: châm ngay giữa chỗ đau 1 kim, bên cạnh đó 1 kim. Vì cùng lúc châm ngay giữa và bên cạnh nên gọi là Bàng châm thích.

Sách *Giáp ất kinh* gọi tắt là Bàng thích.

BÀNG CỐC
旁谷



Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Ở mu bàn chân, từ khe ngón chân 3 - 4 đo lên 1 thốn.

Chủ trị: Trị di chứng bại liệt nơi trẻ nhỏ.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,4 thốn.

BÀNG CƯỜNG
旁強

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Chỗ lõm sau hậu môn và trên đầu xương cụt (huyệt Trường cường - *Đc* 1) ra ngang mỗi bên 1,5 thốn.



Chủ trị: Trị tử cung sa, trực trường sa.

Châm cứu: Châm xiên hướng lên phía trên, sâu 3 - 4 thốn.

BÀNG ĐÌNH
旁庭

Xuất xứ: *Bị cấp thiên kim yếu phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Vú đo ngang ra 2 thốn, tại kẽ sườn thứ 4 và 5, thẳng giữa đường giữa hố nách xuống đến khe sườn 4, 5, phía trong huyệt Uyên dịch một ít.



Chủ trị: Trị ngực đau, ngực đầy chướng, hông sườn đau.

Châm cứu: Cứu 3 tráng.

Ghi chú:

♦ Nằm để lấy huyệt và châm.

♦ Tránh châm thẳng và sâu quá vì có thể gây tổn thương phổi.

♦ Còn gọi là Chú thị.

BÀNG HỔ
旁虎

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại mu bàn tay, giữa phía sau khe khớp xương 1 - 2 bàn tay của ngón 2 và 3.



Chủ trị: Trị họng viêm, họng đau.

Châm cứu: Cứu 5 - 10 phút.

BÀNG LAO CUNG
旁勞宮

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Từ huyệt Lao cung (*Tb* 8) ra ngang về



phía ngón tay út khoảng một thốn.

Chủ trị: Trị amiđan viêm, răng đau, ngón tay tê.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

BÀNG LIÊM TUYỀN
旁廉泉

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Ngửa cổ lên, lấy huyệt Liêm tuyền (*Nh* 23) ở giữa cổ, từ đó ra ngang 2 bên, mỗi bên 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị bệnh ở thanh đới, lưỡi sưng, nói khó sau tai biến mạch máu não.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn.

BÀNG QUANG DU
膀胱俞

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng đưa (du) kinh khí vào phủ Bàng quang, vì vậy, gọi là Bàng quang du.

Xuất xứ: *Mạch kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 28 của kinh Bàng quang.

✓ Huyệt Bối du của kinh túc Thái dương Bàng quang, để điều chỉnh khí dương ở Bàng quang.

Vị trí: Ngang đốt xương thiêng 2, cách 1,5 thốn, chỗ lõm giữa gai chậu sau và xương cùng.

Giải phẫu: Dưới da là cân của cơ lưng to, khối cơ chung của các cơ ở rãnh cột sống xương cùng 2.



Thần kinh vận động cơ là nhánh của đám rối cánh tay, nhánh của dây thần kinh sống cùng 2.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S1 và S2.

Tác dụng: Tuyên thông hạ tiêu, khu phong thấp.

Chủ trị: Trị vùng thắt lưng và xương cùng đau, đái dầm, bệnh về đường tiểu.

Phối huyệt:

1. Phối Cư liêu (*Đ* 29) + Hạ liêu (*Bq* 24) + Khí xung (*Vi* 30) + Thượng liêu (*Bq* 21) + Trường cường (*Đc* 1) + Yêu du (*Đc* 2), trị lưng đau (*Bị cấp thiên kim yếu phương*).
2. Phối Thái khê (*Th* 3) + Thứ liêu (*Bq* 32), trị chân mất cảm giác (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Tỳ du (*Bq* 20), trị ăn không tiêu (*Bách chứng phú*).
4. Phối Bào môn + Đan điền (*Nh* 6) + Kinh môn (*Đ* 25) + Tiểu trường du (*Bq* 27), trị đại tiểu tiện không thông (*Châm cứu tập thành*).
5. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Khúc tuyền (*C* 8), trị dưới rốn lạnh đau (*Thần cứu kinh luân*).
6. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thận du (*Bq* 23), trị tiểu nhiều, tiểu không tự chủ (*Châm cứu Học Thượng Hải*).
7. Phối Khúc cốt (*Nh* 2) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thận du (*Bq* 23), trị tiền liệt tuyến viêm (*Châm cứu Học Thượng Hải*).
8. Phối Đại trường du (*Bq* 28) + Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Phong thị (*Đ* 31) + Thận du (*Bq* 23) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị lưng đau, thần kinh toạ đau (*Châm cứu học giản biên*).
9. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Hành gian (*C* 2) + Thái khê (*Th* 3) + Trung cực (*Nh* 3), trị tiểu buốt, tiểu gắt (*Từ bản giáo tài châm cứu học*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

Tham khảo:

➢ "Sốt co giật, không ra mồ hôi, người uốn cong như muốn gẫy, mông đau, giống như sốt rét: Bàng quang du chủ trị. Cột sống thắt lưng đau cứng, lan lên vai, bụng dưới cứng, khó ngẩng lên, suyễn, khó thở, chân nặng, chân yếu mông yếu, nước tiểu đỏ, lưng đùi mất cảm giác, khó ngồi xuống đứng lên: Bàng

quang du chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

BÀNG QUANG ĐIỂM
膀胱點



Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

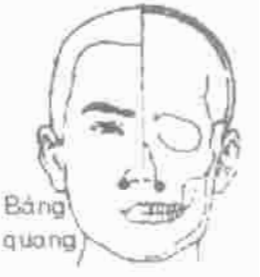
Vị trí: Phía trước, phần trên xoắn tai trên, ngay dưới chân trong đối vành tai.

Tác dụng: Trị bàng quang viêm cấp, mạn, thận viêm, bể thận viêm, cầu thận viêm, tiền liệt tuyến viêm, tiểu bí, tiểu són, đái dầm, nửa đầu đau, thắt lưng đau, thần kinh toạ đau, thần kinh suy nhược, mất ngủ.

Phối huyệt:

1. Phối Can, trị bể thận viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Thẩn môn + Giao cẩm, trị tiểu bí, tiểu buốt, tiểu gắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Thẩn môn + Thận, trị bàng quang viêm, tiền liệt tuyến viêm, dịch hoàn viêm, tiểu bí (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Giao cẩm + Thẩn môn + Thận, trị cầu thận viêm cấp, thận hư (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Nội tiết + Thận + Tiền liệt tuyến, trị tiền liệt tuyến viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Dưới vỏ + Não, trị đái dầm (*Châm cứu Hong Kong*).
7. Phối Can + Giao cẩm + Thẩn môn + Thận, trị thận viêm cấp, bể thận viêm (*Châm cứu Hong Kong*).
8. Phối Giao cẩm + Phúc thuỷ + Thẩn môn + Thận, trị hội chứng bệnh thận (*Châm cứu Hong Kong*).
9. Phối Thẩn môn + Thận, trị tiểu nhiều, tiểu không tự chủ (*Châm cứu Hong Kong*).
10. Phối Giao cẩm + Thẩn môn + Thận, trị Thận hư (*Châm cứu Hong Kong*).
11. Phối Giao cẩm + Não + Nội tiết + Thẩn môn, trị đái tháo nhạt (*Châm cứu Hong Kong*).
12. Phối Thẩn môn + Giao cẩm + Thận, trị bàng quang viêm (*Châm cứu Hong Kong*).

BÀNG QUANG ĐIỂM
膀胱點

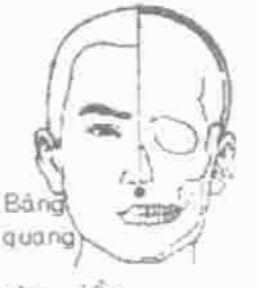


Huyệt của Tỵ châm.

Vị trí: Cuối cánh mũi (tận cùng vách cánh mũi), thẳng dưới huyệt Đại trường.

Tác dụng: Trị bệnh đường tiểu, bàng quang viêm, tiểu gắt, tiểu đêm.

BÀNG QUANG HUYỆT
膀胱穴



Huyệt của Diện châm.

Vị trí: Chia rãnh môi trên (Nhân trung) làm 3 phần đều nhau, huyệt ở giữa phần 1 và 2 từ trên xuống.

Tác dụng: Trị bệnh ở tử cung, buồng trứng, kinh nguyệt, bàng quang, đường tiểu.

Ghi chú: Tương đương huyệt Nhân trung (*Đc* 26) của Thể châm.

BÀNG THÍCH
傍刺

Xuất xứ: *Châm cứu Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của Bàng châm thích.

Xem mục *'Bàng châm thích'*

BAO BÀO MÔN
包胞門

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Thuỷ đạo (*Vi* 28).

BÁO THÍCH
報刺

Phép châm thứ 2 trong 12 phép châm ứng với 12 tiết được mô tả trong sách *'Nội kinh Linh khu'*.

Thiên *'Quan châm'* viết: "Báo Thích là châm vào những nơi đau nhức không nhất định, chạy lên chạy xuống. Châm thẳng vào trong, không rút kim ra, dùng tay trái đè lên chỗ đau rồi mới rút kim. Châm như vậy nhiều lần" (*Linh khu* 7, 34).

Sách *'Trung y đại từ điển'* giải thích: Cách châm là tìm ra chỗ đau, châm thẳng vào một kim, lưu kim không rút ra, dùng tay trái đè quanh chỗ đau rồi mới rút kim, sau đó lại châm kim lần nữa hoặc châm nhiều lần như vậy. Chữ Báo (報) được dùng như chữ Phục (复) [nữa], châm rồi lại châm, vì vậy gọi là Báo thích.

BÁO VĂN THÍCH
豹文刺

Một trong 5 cách châm trị ngũ tạng.

Thiên *'Quan châm'* viết: "Thứ hai gọi là Báo văn thích, là phép châm trái phải, trước sau, châm cho trúng mạch là chính, nhằm thủ huyết ở kinh lạc. Đây là phép châm ứng với tạng Tâm" (*Linh khu* 7, 54).

Sách *'Trung y đại từ điển'* viết: "Đây là một cách châm để chữa bệnh của tạng Tâm. Cách châm là tìm nhiều chỗ chung quanh chỗ đau, châm vào mạch máu nhỏ để đưa huyết ứ đọng ra ngoài".

Sách *'Trung y đại từ điển'* giải thích: Vì châm nhiều, châm phía trước, phía sau, bên phải, bên trái chỗ đau, vì vậy gọi là Báo văn. Ngoài ra, vì lúc máu chảy ra, vết máu của nó giống như văn của con báo, vì vậy, được gọi là Báo văn thích. Vì Tâm chủ huyết mạch, cho nên phương pháp này ứng với Tâm, dùng để trị bệnh liên quan đến huyết mạch ứ trệ.

BÀO HOANG
胞肓

Tên huyệt: Bào chỉ Bàng quang. Hoang = màng bọc bàng quang. Huyệt ở vị trí ngang với Bàng quang du vì vậy gọi là Bào hoang (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.



Đặc tính: Huyệt thứ 53 của kinh Bàng quang.

Vị trí: Tại điểm gặp nhau của đường ngang qua đầu mỏm gai đốt sống cùng 2, cách mạch Đốc 3 thốn, cách Khí hải du 1,5 thốn, nơi cơ mông to.

Giải phẫu: Dưới da là cơ mông to, bờ dưới cơ mông nhỡ, bó trên cơ tháp, bờ ngoài chỗ bám cân cơ lưng to.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh mông trên và dây thần kinh mông dưới, nhánh của đám rối cùng, nhánh của đám rối cánh tay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L3.

Tác dụng: Cường kiện yêu bối, thông phủ khí, lợi hạ tiêu.

Chủ trị: Trị lưng đau, thắt lưng đau, vùng xương cùng đau, ruột viêm, tiểu bí, vùng bụng đau.

Phối huyệt: Phối Trật biên (*Bq* 54) trị Bàng quang đầy tức, bí tiểu, phù chi dưới (*Thiên kim phương*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

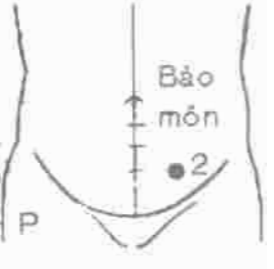
Tham khảo: "Đau trong ngọc hành: châm Bào hoang" (*Tư sinh kinh*).

BÀO MÔN
胞門

Xuất xứ: *Mạch Kinh*.

Đặc tính: Kỳ Huyệt.

Vị trí: Giữa rốn xuống 3 thốn (huyệt Quan nguyên (*Nh* 4), đo ngang ra về bên trái 2 thốn.



Chủ trị: Trị bạch đới, không thụ thai.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 15 - 50 tráng - Ôn cứu 20 - 30 phút.

Ghi chú:

♦ Đây chính là huyệt Thuỷ đạo (*Vi* 28).

♦ Huyệt này ở bên **Phải** gọi là Tử hộ.

Tham khảo: "Tử cung hư hàn, trọc khí ngưng trệ, hạ tiêu Xung mạch, Nhâm mạch tức là tử cung không được dinh dưỡng cho nên vật tanh hôi luôn đi xuống: lấy 'Bổ cung hoàn', 'Giao ngải thang' làm chủ trị. Trường hợp nặng, cứu Bào môn + Tử hộ, mỗi huyệt 30 tráng, không những khỏi bệnh mà còn có nhiều con" (*Biển Thước tâm thư*).

BẢO KIỆN CỨU
保健灸

Phương pháp cứu nhằm nâng cao khả năng miễn dịch của cơ thể để phòng chống bệnh, tăng sức khoẻ.

Sách '*Bị cấp thiên kim yếu phương*' ghi: "Trên cơ thể thường phải cứu 2 – 3 chỗ, đừng làm cho chỗ cứu bị tổn thương, thì khí độc, khí ôn ngược, chướng lệ không thể xâm nhập vào cơ thể được".

BẢO MỆNH TOÀN HÌNH LUẬN
寶命全形論

Tên thiên thứ 25 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Nội dung bàn về sự mong muốn bảo vệ cơ thể của con người. Tuy nhiên đã là con người thì phải bị bệnh, làm cách nào dưỡng được thân. Cách châm trị khi gặp các chứng hư, chứng thực.

BÁT CHÍNH THẦN MINH LUẬN
八正神明論

Tên thiên thứ 26 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Nội dung bàn về phương pháp và nguyên tắc châm dựa theo bát chính (gió của 8 phương). Việc bắt chước trong Châm kinh để biết ngày nào châm được, giờ nào nên châm...

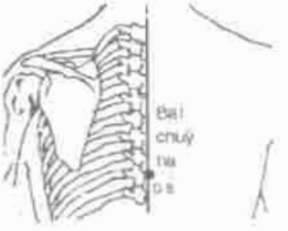
BÁT CHUỲ HẠ
八椎下

Tên huyệt: Huyệt ở dưới (hạ) đốt sống lưng (chuỳ) thứ 8 (bát), vì vậy gọi là Bát chuỳ hạ.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Khe giữa đốt sống lưng 8 - 9 (D8-D9).



Chủ trị: Trị sốt rét, thần kinh sườn đau, tiểu đường, gan viêm.

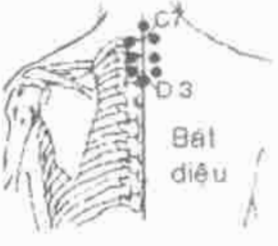
Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn.

BÁT DIỆU
八曜

Xuất xứ: *Châm cứu đại huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Từ huyệt Đại chuỳ (*Đc* 14) và huyệt Thân trụ (*Đc* 12) đo ra mỗi bên 0,5 thốn, lên trên và xuống dưới thành tổng cộng 8 huyệt.



Chủ trị: Trị dạ dày đau gây ra nôn mửa, cột sống đau.

Châm cứu: Châm xiên, 0,5 - 0,8 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

BÁT DU
八俞

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng rót (du) kinh khí vào Tuỵ tạng (Di tạng ở đốt sống lưng thứ 8) vì vậy gọi là Bát du hoặc Di du.

Tên khác: Di du, Vị quản hạ du.

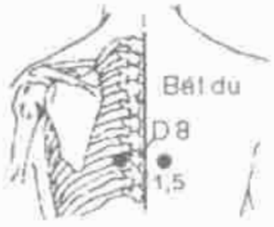
Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính:

✓ Kỳ huyệt.

✓ Du huyệt của Tuy tạng (*Châm cứu Trạch Điền Kiên*).

Vị trí: Khe giữa đốt sống lưng 8 - 9 (huyệt Bát chuỳ hạ) ra ngang 1,5 thốn.



Chủ trị: Trị thần kinh sườn đau, dạ dày đau, tiểu đường.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn.

BÁT ĐIỂM
八點

Xuất xứ: *Y kinh tiểu học.*

Tên gọi khác của huyệt Bát tà.

BÁT HOA
八華

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Chia đường giữa của 2 xương đòn gánh thành 8 phần. Lấy 2 phần làm cạnh của hình tam giác đều. Đem đỉnh hình tam giác đó đặt trên huyệt Đại chuỳ, 2 góc cạnh kia là 2 huyệt. Đặt tiếp đỉnh tam giác trên điểm giữa của cạnh đáy trên sẽ được 2 huyệt khác. Làm 4 lần sẽ được 8 huyệt, gọi là Bát hoa (*Châm cứu học Thượng Hải*).



Hoặc: Dùng một sợi dây, đo bề ngang 2 đầu vú, cắt bỏ đi 1/4, chỉ lấy 3/4 khúc dây việc lại, làm thành một tam giác đều. Đặt đỉnh của tam giác này tại huyệt Đại chuỳ, 2 đầu của cạnh dưới tam giác là 2 huyệt Bát hoa đầu tiên. Đặt đỉnh của tam giác đó tại giữa đường nối 2 huyệt Bát hoa đầu sẽ được 2 huyệt Bát hoa tiếp. Đến lần thứ tư sẽ được 8 huyệt Bát hoa (*Châm cứu học Hong Kong*).

Vị trí của 8 huyệt này thay đổi tuỳ từng cơ thể.

Chủ trị: Trị khí quản viêm, hen suyễn, lao phổi, thiếu máu, suy nhược cơ thể do bệnh mạn tính.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn. Bệnh mạn tính thường dùng cứu 5-10 phút.

BÁT HỘI
八會

Tám huyệt được coi là nơi hội tụ tinh khí của 8 bộ phận cơ quan trong cơ thể: Tạng, Phủ, Khí, Huyết, Cân, Mạch, Cốt và Tuỷ.

Nan thứ 45 (*Nan Kinh*) ghi: "Kinh nói đến ***Bát hội***, đó là gì ? Đó là:

TẠNG PHỦ	HUYỆT HỘI
Tạng	Quỹ lậc (Chương môn).
Phủ	Đại thương (Trung quản).
Khí	Đản trung (Chiên trung).
Huyết	Cách du.
Cân	Dương lăng tuyền.
Tuỷ	Tuyệt cốt (Huyền chung).
Cốt	Đại trữ
Mạch	Thái uyên."

Tác dụng: Nan 45 (*Nan kinh*) ghi: "Nhiệt bệnh ở trong, chọn khí hội huyệt của nó".

Tuy nhiên hiện nay trên lâm sàng không chỉ giới hạn dùng trong bệnh về nhiệt.

BÁT HỘI
八會

Xuất xứ: *Thiên kim yếu phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Sách *'Thiên kim yếu phương'* ghi: "Huyệt ở dưới Dương minh 5 phân".



Sách *'Châm cứu kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ'* xác định: Huyệt ở mu bàn tay, dưới trung điểm của hố lào 0,5 thốn (tức dưới huyệt Dương khê 0,5 thốn).

Tác dụng:

➢ Trị chạy bậy, nói càn (*Thiên kim phương*).

➢ Trị điên cuồng, bạch nội chướng, cận thị, huyết áp cao, trúng phong, bệnh ở buồng trứng (*Châm cứu kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ*).

Châm cứu: Cứu.

BÁT HƯ
八虛

Là tám vùng mà tà khí sẽ lưu ở ngũ tạng. Khi tà khí lưu ở đó, sẽ làm cho gân, xương, khớp, cơ, các lạc bị tổn thương và các vùng này sẽ không co duỗi được.

Tám vùng đó gồm 2 khuỷu tay, 2 bên nách, 2 mấu chuyển lớn và 2 kheo chân.

Thiên '*Tà khách*' viết: "Hoàng Đế hỏi: Con người có cái gọi là ***Bát hư***, mỗi cái hư như vậy được biểu hiện như thế nào? Kỳ Bá đáp: Mỗi cái như vậy biểu hiện cho mỗi tạng. Hoàng Đế hỏi: Biểu hiện như thế nào? Kỳ Bá đáp: Khi Tâm và Phế có tà khí, nó sẽ lưu lại nơi 2 khuỷu tay. Khi Can có tà khí, nó sẽ lưu lại hai bên nách. Tỳ có tà khí nó sẽ lưu lại nơi 2 mấu chuyển lớn. Khi Thận có tà khí, nó sẽ lưu ở 2 kheo chân. Phàm 8 loại gọi là Bát hư này là nơi ở của các cơ quan, là nơi đi qua của chân khí, là nơi đi chơi của huyết lạc" (*Linh khu* 71, 77 - 84).

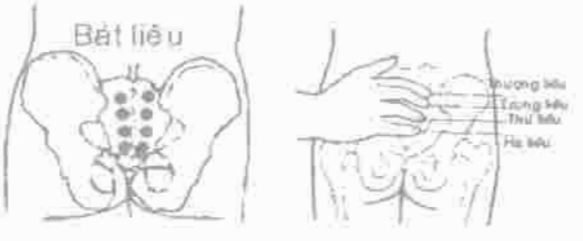
BÁT LIÊU
八髎

Tên huyệt: Có 8 (bát) huyệt ở gần (liêu) bên cạnh xương cùng, vì vậy gọi là Bát liêu.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải*.

Đặc tính: Thuộc kinh Bàng quang.

Vị trí: Gồm 8 huyệt:



Thượng liêu (*Bq* 31), Thứ liêu (*Bq* 32), Trung liêu (*Bq* 33), Hạ liêu (*Bq* 34). [Xem chi tiết từng huyệt].

Tác dụng: Lý hạ tiêu, kiện yêu (làm mạnh lưng), kiện thoái (làm mạnh đùi).

Chủ trị: Trị bệnh ở bàng quang, bệnh ở bộ phận sinh dục, bệnh đường tiểu, vùng xương cùng đau.

Phối huyệt:

1. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) thấu Trung cực (*Nh* 3) + Tam âm giao (*Tỳ* 6), trị thống kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Huyết hải (*Tỳ* 10) + Khí hải (*Nh* 6) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Tỳ* 6) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tử cung, trị tử cung xuất huyết do chức năng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Thừa sơn (*Bq* 57) + Trường cường (*Đc* 1), trị hậu môn bị rò (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Hợp cốc (*Đtr* 4) + Tam âm giao (*Tỳ* 6) + Thứ liêu (*Bq* 32) + Thượng liêu (*Bq* 31), có tác dụng thúc đẻ [dục sinh] (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn. Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 20 phút.

Ghi chú:

♦ Châm đắc khí thấy có cảm giác căng tức ở vùng sống cùng, có khi lan xuống chi dưới.

♦ Khi châm, nên nằm sấp cho dễ lấy huyệt và dễ châm.

Tham khảo: "Lưng đau không thể xoay chuyển, đau lan đến dịch hoàn: châm Bát liêu và trên chỗ đau" (*Tố vấn* 60, 11).

BÁT MẠCH GIAO HỘI HUYỆT
八脈交會穴

Xuất xứ: '*Châm kinh chỉ nam*'.

Còn gọi là Giao kinh bát huyệt. Lưu chú bát huyệt: Tám huyệt ở tay và chân có tác dụng thông với mạch khí của Kỳ kinh bát mạch.

Theo sách '*Châm cứu đại thành*', tám huyệt giao hội gồm:

Nội quan - Công tôn

Liệt khuyết - Chiếu hải
Hậu khê - Thân mạch
Ngoại quan - Túc lâm khấp.

BÁT MẠCH BÁT HUYỆT
八脈八穴

Tám mạch và Tám huyệt.
Xem '*Bát mạch giao hội huyệt*'.

BÁT PHÁP
八法

Xuất xứ: *Châm cứu đại toàn.*

1. Chỉ cách dùng Bát mạch bát huyệt, tức phép dùng Linh quy bát pháp.

2. Tám phương pháp châm kim gọi là 'Hạ thủ bát pháp' được ghi trong sách '*Châm cứu đại thành*' gồm: Suỷ pháp, Trảo pháp, Tha pháp, Đàn pháp, Đao pháp, Môn pháp, Tuần pháp và Nẫm pháp (Xem ở từng mục riêng).

BÁT PHONG
八風

Tên huyệt: Bát = số 8. Phong = 1 trong nguyên nhân gây ra bệnh (phong tà). Hai chân có 8 (bát) huyệt, có tác dụng chống lại bệnh tật do phong tà gây ra, vì vậy gọi là Bát phong (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Bát xung, Âm độc bát huyệt.

Xuất xứ: *Kỳ hiệu lương phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ép sát các ngón chân lại với nhau, huyệt ở đầu 4 kẽ chân, giữa các ngón, chỗ tiếp da mu chân và da gan chân.



Giải phẫu: Dưới da là khe giữa các gân duỗi ngón chân, cơ gian cốt mu chân.

Thần kinh vận động cơ do các nhánh của dây thần kinh chầy trước và dây thần kinh chầy sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5 và S1.

Chủ trị: Trị mu bàn chân sưng đỏ, đau, mu bàn chân tê, thấp chẩn, đầu đau, răng đau, dạ dày đau, kinh nguyệt không đều, sốt rét, rắn cắn.

Phối huyệt: Phối Lãng hậu + Túc tam lý (*Vị* 36), trị chân và ngón chân mất cảm giác (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,2 thốn. Nếu chân sưng, khi rút kim có thể nặn cho ra một giọt máu.

Ghi chú: Châm đắc khí thấy tại chỗ có cảm giác tê, căng, tức hoặc tê rần xuống ngón chân.

Tham khảo:

➢ Thiên '*Thích ngược*' ghi: "Thích bệnh ngược... Nếu ống chân đau nhức trước, thích 10 ngón chân thuộc túc Dương minh cho ra máu" (*Tố vấn 36, 23*).

➢ "Phàm chứng cước khí mới phát làm cho chân yếu, cứu huyệt ở cách khe ngón chân 1 phân (0,1 thốn), 2 chân có 8 huyệt, Tào thị gọi là Bát xung" (*Thiên kim phương*).

➢ "Bát phong có 8 huyệt, ở tại khe 5 ngón chân, 2 chân có 8 huyệt, gọi là Bát phong" (*Kỳ hiệu lương phương*).

➢ "Sách '*Thiên kim phương*' cho rằng đó là kẽ 10 ngón chân đo lên 0,1 thốn, gồm 8 huyệt, gọi là Bát xung, nhưng mãi đến sách '*Kỳ hiệu lương phương*' mới thấy tên Bát phong" (*Châm cứu học từ điển*).

BÁT QUAN
八關

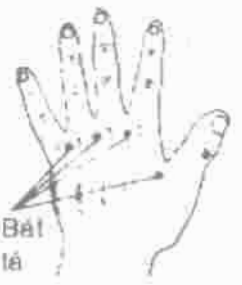
Xuất xứ: *Kinh huyệt diễn giải.*

Tên gọi khác của huyệt Bát tà.

BÁT QUAN ĐẠI THÍCH
八關大刺

Phương pháp châm huyệt Bát tà cho ra máu. Sách '*Tố vấn bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập*' viết: "Sốt vật vã nhiều, ngày đêm không ngừng, châm giữa 10 ngón tay cho ra máu, gọi là 'Bát quan đại thích'.

BÁT TÀ
八邪



Tên huyệt: Bát = số 8. Tà = tác nhân gây ra bệnh.

Hai tay gồm 8 huyệt, có tác dụng tăng cường chính khí chống tà khí, vì vậy gọi là Bát tà.

Tên khác: Bát quan.

Xuất xứ: *Y kinh tiểu học.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở kẽ 5 ngón tay, trên đường tiếp giáp da gan tay - mu tay, ngang với khe khớp xương bàn tay - ngón tay. Tên của từng vị trí huyệt theo sách '*Châm cứu đại thành*' là:

- Ở hổ khẩu, giữa ngón 1 và ngón 2, chỗ tiếp giáp da gan tay - mu tay là huyệt **Đại đô**.
- Kẽ ngón 2 và ngón 3 là huyệt **Thượng đô** (nắm tay lại để lấy huyệt).
- Kẽ ngón 3 và ngón 4 là huyệt **Trung đô**.
- Kẽ ngón 4 và 5 là huyệt **Hạ đô**.

Giải phẫu: Dưới da huyệt Đại đô là các cơ liên cốt, cơ khép ngón cái. Các huyệt khác là cơ gian cốt và cơ giun.

Thần kinh vận động cơ ở huyệt Thượng đô do một nhánh dây thần kinh giữa 2 nhánh dây thần kinh trụ. Các huyệt khác do các nhánh của dây thần kinh trụ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C7 (Đại đô), C6 (Thượng đô, Trung đô), C8 hoặc D1 (Hạ đô).

Chủ trị: Trị bàn tay sưng, tê, ngón tay liệt do trúng phong.

- Đầu đau, răng đau (Đại đô).
- Cánh tay sưng đau (Thượng đô, Trung đô, Hạ đô).

Phối huyệt: Phối Ngoại quan (*Ttu* 5), trị các ngón tay tê (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Hơi nắm tay lại, châm thẳng dọc theo phía xương lòng bàn tay sâu chừng 1 thốn. Có thể châm nặn máu. Cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Châm đắc khí thấy có cảm giác căng tức, có khi có cảm giác như điện giật hướng ra ngón tay.

Tham khảo:

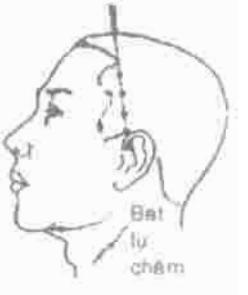
➢ Thiên '*Thích ngược*' ghi: "Thích bệnh ngược... Nếu ống chân đau nhức trước, thích 10 ngón chân thuộc túc Dương minh cho ra máu" (*Tố vấn 36, 23*).

* "Thiên 'Thích ngược luận' (*Tố vấn 36*) có đề cập đến vị trí huyệt nhưng lại không có tên huyệt, mãi đến sách '*Y kinh tiểu học*' mới thấy tên 'Bát tà' (*Châm cứu học từ điển*).

➢ "Tám huyệt Bát tà... Thứ nhất là 2 huyệt Đại đô, giữa kẽ ngón tay thứ 1 và 2, ở hổ khẩu, nơi giáp vùng da trắng và đỏ, khi lấy huyệt nên nắm bàn tay lại, có thể cứu 7 tráng, châm 0,1 thốn, trị răng đau, đầu đau. Thứ hai là huyệt Thượng đô, giữa kẽ ngón tay thứ 2 và 3, khi lấy huyệt nên nắm bàn tay lại, trị cánh tay sưng đỏ, châm sâu 0,1 thốn, cứu 5 tráng. Thứ ba là huyệt Trung đô, giữa kẽ ngón tay thứ 3 và 4, còn gọi là Dịch môn, dùng trị cánh tay sưng đỏ, châm sâu 0,1 thốn, cứu 5 tráng. Thứ tư là huyệt Hạ đô, chính giữa kẽ ngón tay 4 và 5, còn gọi là Trung chử, dùng trị tay sưng đau, vai sưng đau, châm sâu 0,1 thốn, có thể cứu 5 tráng. Tất cả hai tay là 8 huyệt, vì vậy gọi là Bát tà" (*Kỳ hiệu lương phương*).

BÁT TỰ CHÂM
八字針

Xuất xứ: *Châm cứu kinh huyệt kỳ ngoại đồ phổ.*



Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Gồm 4 huyệt của kinh Đởm ở vùng đầu là *Hàm yến, Huyền lư, Huyền ly và Khúc tân.*

Chủ trị: Trị đầu đau, nửa đầu đau, chóng mặt, thần kinh suy nhược, liệt mặt, thần kinh mặt co giật, chóng mặt do rối loạn tiền đình, đa thần kinh viêm.

Châm cứu: Từ huyệt Hàm yến châm kim hơi chếch lên phía trên, luồn dưới da qua

huyệt Huyền lư, qua Huyền ly đến huyệt Khúc tân.

BÁT XUNG
八冲

Xuất xứ: *Tào Thị cứu phương.*

Tên gọi khác của huyệt Bát phong.

Tham khảo:

➢"Phàm chứng cước khí mới bắt đầu làm cho chân yếu, nên dùng phép cứu... tại cách khe của 10 ngón chân khoảng 1 phân (0,1 thốn), 2 chân có 8 huyệt, Tào thị gọi là Bát xung" (*Thiên kim phương*).

➢"Bát xung, là kỳ huyệt... Châm 0,1-0,3 thốn, cứu 3-5 tráng. Chủ trị mu bàn chân sưng (châm ra máu), cước khí (cứu), đau đầu, đau răng, sốt cách nhật, phối xung huyệt (*Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm*).

BẠT CHÂM
拔針

Động tác rút kim châm ra.

Xuất xứ: Thiên '*Quan châm*' (*Linh khu 7*).

BẠT ĐỒNG PHÁP
拔同法

Phương pháp giác bằng ống bằng đồng.

Xem 'Bạt quán pháp'.

BẠT NHA MA TUÝ ĐIỂM 1
拔牙麻醉點

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Gây tê nhổ răng 1, Thượng bạt nha ma tuý điểm.

Vị trí: Từ cuối vết cắt nhĩ bình, gạch 3 gạch ngang chia dái tai thành 3 phần, rồi gạch thêm 2 vạch dọc để chia dái tai thành 9 phần đều nhau, xếp theo thứ tự từ trên xuống dưới, từ trong ra ngoài. Huyệt ở phía sau phần dưới vùng 1.



Tác dụng: Trị răng đau, châm tê nhổ răng hàm trên.

BẠT NHA MA TUÝ ĐIỂM 2
拔牙麻醉點

Tên khác: Gây tê nhổ răng 2, Hạ bạt nha ma tuý điểm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Từ cuối vết cắt Nhĩ bình, gạch 3 gạch ngang chia dái tai thành 3 phần, rồi gạch thêm 2 vạch dọc để chia dái tai thành 9 phần đều nhau, xếp theo thứ tự từ trên xuống dưới, từ trong ra ngoài. Huyệt ở giữa vùng 4.

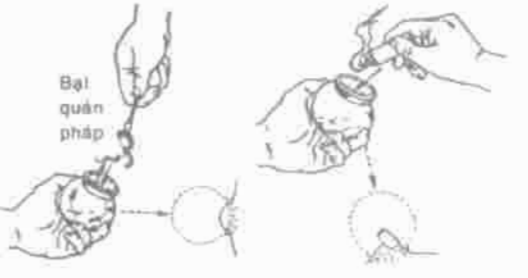


Tác dụng: Trị răng dưới đau, gây tê nhổ răng dưới.

BẠT HOẢ CHÂM
拔火針

Phép giác, để hút khí độc, máu xấu, hoặc mủ nhọt ra.

BẠT QUÁN PHÁP
拔罐法



Phương pháp giác.

Tên khác: Hấp đồng liệu pháp (Trị bằng ống hút), Bạt đồng pháp (phép hút ống).

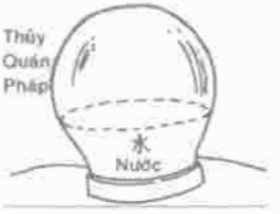
Ngày xưa còn dùng sừng thú hoặc ống tre để làm công cụ, vì vậy còn gọi là '*Giác pháp*' hoặc '*Hoả quán khí*'.

Dụng cụ: Có thể dùng ống tre, bầu thuỷ tinh, bầu sành sứ...

Thực hiện: Cách thực hiện chung như sau: Để bệnh nhân ngồi hoặc nằm, dùng ống giác (thường nhất là bằng thuỷ tinh), dùng kẹp

bông có tẩm alcol, châm lửa xong hơ nhanh trong lòng bầu ống cho không khí còn lại trong bầu ống thoát hết ra, úp nhanh vào vùng định giác. Lượng khí sót lại trong bầu giác sẽ hút chặt vùng da chỗ giác lên, tạo nên sự sung huyết, gây ứ huyết nhẹ tại chỗ giác. Để khoảng 15 - 20 phút tuỳ tình trạng bệnh chứng. Sau đó, hơi nghiêng bầu giác rồi gỡ ra.

BẠT QUÁN DƯỢC LIỆU PHÁP
拔罐藥療法



Là phương pháp giác kết hợp với thuốc đã được thấm vào trong ống giác.

1- Ống giác nấu với thuốc: Dùng một số thuốc (tuỳ chỉ định) thường dùng: *Ma hoàng* (Ephera sinica Stapt), *Khương hoạt* (*Rhizoma Notopterygii*), *Ngải diệp* (Artemisia vulgaris L), *Độc hoạt* (Angelica laxiflora Diels), *Phòng phong* (Saposhnikovia divaricata (Turc) Schischk), *Mộc qua* (Chaenomelee sineneis (Thonin.) K.) , *Xuyên tiêu* (Zantho xylum Simulans Hance), *Ô đầu* (Aconitum Sp) (*sống*), *Mạn đà la* (*hoa*), *Nhũ hương* (Pistacia lentiscus L), *Một dược* (Commiphora myrrha Eagler), *Lưu kỳ nô* (Artemisia anomala S. Moore), mỗi vị 8g. Cho thuốc vào trong một túi vải, buộc chặt lại, nấu cho thuốc thấm ra thì cho ống giác (loại bằng ống tre, trúc...) vào nấu chung cho thuốc thấm vào ống. Thông thường nấu khoảng 15 phút là được.

Thường dùng trị phong thấp đau nhức.

2- Dùng một lượng nước thuốc, cho vào trong ống giác, khoảng ½ ống giác, sau khi hơ lửa phần ống còn lại, úp nhanh vào da (phải làm thật nhanh, nếu không nước sẽ đổ ra ngoài).

Thường dùng trị suyễn, dạ dày viêm mạn, suy dinh dưỡng, bệnh da liễu...

Xem thêm '*Thuỷ quán pháp*'.

BẠT QUÁN ĐA LIỆU PHÁP
拔罐多療法

Dùng trong trường hợp có nhiều điểm đau hơn. Có khi dùng đến mấy chục ống giác.

Tuỳ theo vùng bệnh mà đặt ống giác theo hàng ngang hoặc dọc.

Thí dụ: Vùng sau lưng, có thể đặt các ống giác dài từ trên bả vai xuống đến vùng mông...

BẠT QUÁN ĐƠN LIỆU PHÁP
拔罐多療法

Dùng bầu giác để giác vào vùng nhất định.

Thí dụ: Dạ dày đau, giác huyệt Trung quản; Khớp vai đau: giác huyệt Kiên ngung...

BẠT QUÁN LƯU LIỆU PHÁP
拔罐流療法



Thủ thuật để ống giác lưu lại trên vùng da bệnh một thời gian nhất định, thông thường là 5 – 15 phút.

Nếu ống giác có đường kính lớn, sức hút sẽ mạnh, vì vậy, cần giảm bớt thời gian lưu giữ ống giác. Hoặc vào mùa hè, chỗ vùng da lỏng, không nên lưu ống giác lâu.

BẠT QUÁN THIỂM LIỆU PHÁP
拔罐諂療法

Sau khi giác, ống giác vừa hút chặt vào da là gỡ ống giác ra ngay, rồi lại tiếp tục làm nhiều lần cho đến khi da vùng đó đỏ ửng lên thì thôi.

Thường dùng đối với những trường hợp vùng da đó bị tê, giảm cảm giác.

BẠT QUÁN TẨU LIỆU PHÁP
拔罐走療法

Cũng gọi là giác kéo.



Dùng loại ống giác có đường kính lớn, bôi một ít dầu trơn tại miệng ống, sau khi đặt ống giác vào, vùng da bị hút căng lên, nắm vào đáy bầu giác, để ống hơi nghiêng, phía trước ống hơi nâng lên một ít, bắt đầu kéo một cách từ từ, lên hoặc xuống tuỳ ý, miễn làm sao có thể dịch chuyển ống đến các nơi cần giác.

Xem thêm mục *Thôi Quán Pháp*.

BẠT QUÁN TỬ
拔罐子

1- Một loại dụng cụ của người xưa làm bằng gỗ hoặc bằng kim loại, có dạng hình ống. Khi dùng, để một đầu áp vào vùng da định kích thích, đầu kia dùng Ngải nhung để vào rồi đốt cho hơi nóng chuyển vào huyệt hoặc vùng da bên dưới, tạo nên kích thích ở vùng đó.



2- Phương pháp kết hợp châm và giác.

Sau khi châm kim đắc khí, lưu kim, dùng ống giác úp lên.

Thường dùng trong trường hợp bệnh phong thấp.

BẦN HUYẾT LINH
貧血靈

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng trị thiếu máu (bần huyết) vì vậy gọi là Bần huyết linh.

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Dưới đốt sống cùng thứ 4 (huyệt Ngọc điền) xuống 0,3 thốn.



Chủ trị: Trị thiếu máu.

Châm cứu: Chỉ cứu, không châm. Cứu 5-10 phút.

BẬN CỐT
髖骨

Tên huyệt: Bận cốt là tên gọi của ngành giải phẫu xưa, chỉ vùng xương ở giữa 2 đùi. Huyệt ở vị trí này, ngoài ra huyệt còn được dùng trị phong thấp ở đùi gối, vì vậy, gọi là Bận cốt.

Tên khác: Khoan cốt.

Xuất xứ: *Châm cứu đại thành.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Bờ trên xương bánh chè lên 2 thốn (huyệt Lương khâu) rồi ra ngang 2 bên 1 thốn.



Chủ trị: Trị khớp gối viêm, chi dưới liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

Tham khảo:

➢ "Huyệt Lương khâu *(Vị* 34) ra ngang 1 thốn. Trị 2 chân sưng đỏ đau, bạch hổ lịch tiết phong, chân cử động khó " (*Loại kinh đồ dực*).

➢ "Huyệt Lương khâu ra ngang 1,5 thốn" (*Châm cứu đại thành*).

➢ "Huyệt Lương khâu ra ngang 1,5 thốn" (*Kỳ hiệu lương phương*).

BẬN CỬU
髖臼

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Khoan cửu, Thoát cửu.



Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Đỉnh mấu chuyển lớn thẳng lên 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị khớp đùi bị dãn do đi chứng bại liệt ở trẻ.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn.

BẬN THƯỢNG
髖上

Xuất xứ: *Châm cứu học từ điển.*
Tên gọi khác của huyệt Kiện tất.

BẤT DUNG
不容

Tên huyệt: Dung ở đây chỉ sự không tiếp nhận. Huyệt có tác dụng trị bụng đầy trướng không thu nạp được cốc khí để tiêu hoá, vì vậy gọi là Bất dung (*Trung y cương mục*).

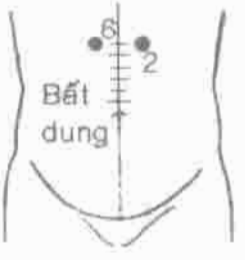
Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 19 của kinh Vị.

Vị trí: Từ rốn đo lên 6 thốn, ngang ra 2 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cân cơ chéo to, cơ thẳng to, mạc ngang, phúc mạc, trong ổ bụng là gan.

Thần kinh vận động cơ là 6 dây thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng - sinh dục.



Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D6.

Tác dụng: Kiện Tỳ, ích khí, hoà Vị.

Chủ trị: Trị thần kinh liên sườn đau, dạ dày đau.

Phối huyệt:

1. Phối Kỳ môn (*C* 14), trị tim đau, hay ợ chua (*Thiên kim phương*).
2. Phối Đại lăng (*Tb* 7) + Thượng quản (*Nh* 13), trị ra máu (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Thiên khu (*Vi* 25) + cứu các đốt sống 7, 8, 9, 11, trị trẻ nhỏ bị cam nhãn, quáng gà (*Nhãn khoa cẩm nang*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Không châm sâu quá vì có thể vào gan gây xuất huyết bên trong.

Tham khảo:

➢"Nôn ra máu, vai đau, dưới hông sườn đau, họng khô, vùng tim đau lan đến vai không ho được, ho thì đau ở thận: Dùng Bất dung làm chủ huyệt (*Giáp ất kinh*).

BẤT ĐỊNH HUYỆT
不定穴

Xuất xứ: *Biển Thước thần ứng châm cứu ngọc long kinh.*

Cũng gọi là A thị huyệt, huyệt không định trước.

BẤT THỊNH BẤT HƯ DĨ KINH THỦ CHI
不盛不虛以經取之

Phương pháp châm cứu.

Xuất xứ: Thiên '*Kinh mạch*' (*Linh khu* 10). Ý nói đối với bệnh chứng không rõ hư hoặc thực, có thể chọn huyệt tuỳ theo kinh có liên hệ để trị bệnh.

BẾ KHỔNG
閉孔

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Đầu chót cuối của xương cùng đo ngang ra 2 thốn.



Chủ trị: Trị thần kinh toạ đau, chi dưới liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

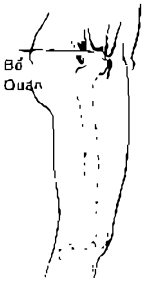
BỄ KHU
髀區

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*
Tên gọi khác của h. Hoàn khiêu (*Đ* 30).

BỄ QUAN
髀關

Tên huyệt: Khớp háng (bễ) khi chuyển động, tạo thành khe (quan). Huyệt ở tại thẳng

trên khớp này, vì vậy gọi là Bễ quan (*Trung y cương mục*).



Xuất xứ: Thiên *'Kinh mạch'* (*Linh khu* 10).

Đặc tính: Huyệt thứ 31 của kinh Vị.

Vị trí: Trong vùng phễu đùi, nơi gặp nhau của đường kẻ ngang qua xương mu và đường thẳng qua gai chậu trước trên, nơi bờ trong cơ may và cơ căng cân đùi, trên lằn gối chân 13 thốn, ngang huyệt Hội âm (*Nh* 1).

Giải phẫu: Dưới da là góc của cơ may và cơ căng cân đùi, cơ thẳng trước đùi, khe của cơ rộng giữa đùi và cơ đái - chậu, xương đùi.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh đùi, nhánh của dây thần kinh mông trên, các ngành ngang của đám rối thắt lưng.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L2.

Tác dụng: Khứ phong thấp, thông kinh, hoạt lạc.

Chủ trị: Trị chi dưới liệt, nửa người liệt, cơ đái chậu viêm, đùi đau, háng đau, co duỗi chân khó khăn.

Phối huyệt:

1. Phối Thừa phù (*Bq* 36) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị khớp đùi vế đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Phong thị (*Đ* 31) + Thừa phò (*Bq* 36) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị chi dưới bị tê, đi lại khó (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

- "Đầu gối bị hàn tý không có cảm giác, không co duỗi được: Dùng huyệt Bễ quan [illegible]" (*Giáp ất kinh*).
- "Huyệt Bễ quan chủ về thắt lưng đau, đau gối tê lạnh, mất cảm giác, liệt, gân cơ đùi đau không co duỗi được, bụng dưới đau gây đau bụng" (*Châm cứu đại thành*).

BỄ QUAN TIẾT
髀關節

Huyệt của Nhĩ châm.



Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Khớp háng.

Vị trí: Tại chân trên đối vành tai. Ở 1/3 phía dưới đường nối huyệt Khoả (mắt cá chân) và huyệt Tất (Gối).

Tác dụng: Trị khớp háng đau.

BỄ XU
髀樞

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác của huyệt Hoàn khiêu (*Đ* 30).

BỄ YẾM
髀厭

Xuất xứ: *Khí huyệt luận* (*Tố vấn 58*).

Tên khác của huyệt Hoàn khiêu (*Đ* 30).

BỆ TỨC
陛息

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Nhũ căn (*Vi* 18).

BỆNH BẢN
病本

Tên thiên thứ 25 của sách *'Nội kinh Linh khu'*.

Nội dung bàn về thời gian tính của bệnh trước và sau, chủ yếu cách chữa về bản. Đưa ra các phép trị theo tiêu bản.

BỆNH NĂNG LUẬN
病能論

Tên thiên thứ 46 của sách *'Nội kinh Tố vấn'*.

Bệnh năng tức là trạng thái bệnh. Ngô

Côn chú thích rằng: "Năng như là hình vậy".

Nội dung thiên này giới thiệu về nguyên nhân bệnh, cơ chế bệnh, chứng trạng, chẩn đoán và phương pháp điều trị các chứng 'quyết', nằm không yên, không ngủ được và các bệnh về vị quản ung, cảnh ung, dương huyết và tửu phong.

BỆNH TRUYỀN
病傳

Tên thiên thứ 42 của sách '*Linh khu*'.

Nội dung nêu lên sự xâm nhập của tà khí vào tạng nào trước, sau đó truyền sang tạng khác vào ngày nào. Phân biệt được tà khí ở đâu để sử dụng châm trị cho thích hợp.

BÍ MÔN
秘門

Một trong 'Thất xung môn'.

Nan 44 (*Nan kinh*) viết: "Miệng trên dạ dày là *Bí môn*'.

BÌ BỘ
皮部

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên gọi khác của huyệt Thừa phò (*Bq* 36).

BÌ BỘ
皮部

Từng vùng da thuộc sự chi phối của từng đường kinh chính. Theo đường đi khác nhau của 12 kinh chính chia thành 12 vùng da, gọi là "Thập nhị bì bộ" cũng là nơi phản ánh của 12 kinh mạch ở phần ngoài da.

Xem thêm Thập nhị bì bộ.

BÌ BỘ LUẬN
皮部論

Tên thiên thứ 56 của sách '*Tố vấn*'.

Nội dung bàn về bộ vị của 12 kinh trên da (bì phu). Thông qua sự xuất hiện trên da để biết được bệnh của Kinh mạch. Quá trình diễn tiến của tà khí gây bệnh từ cạn vào sâu, từ biểu vào lý sẽ giúp ta chẩn đoán, điều trị.

BÌ CHẤT HẠ
皮質下

Huyệt của Nhĩ châm.



Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Dưới Vỏ não, Dưới vỏ.

Vị trí: Tại phía trong mặt trước đối bình tai, ở nửa dưới của vùng giữa đối bình tai.

Chủ trị: Điều tiết sự hưng phấn, ức chế, tiêu viêm, chỉ thống, chỉ hãn. Trị mất ngủ, đau hệ thần kinh.

BÌ ĐIỂM
皮點

Xem mục 'Da'.

BÌ HẠ MAI CHÂM
皮下每針

Phương pháp châm gài kim dưới da.

Sau khi châm kim vào đúng vị trí đã chỉ định (thường châm xiên), sau đó dùng băng keo cố định kim ở vị trí đó tuỳ theo yêu cầu: nửa ngày, một ngày hoặc vài ngày...

Mục đích: để tạo kích thích liên tục ở vùng huyệt định châm. Thường dùng trị những bệnh mạn tính.

BÌ KHÍCH
皮郄

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên gọi khác của huyệt Thừa phò (*Bq* 36).

BÌ NỘI CHÂM
皮內針

Phương pháp lưu kim lại trong da một thời

gian dài.

Còn gọi là Mai Châm (Mai = chôn).

Nguyên tắc chính là tạo một kích thích liên tục vào vùng huyệt cần điều trị.

Cách châm: sau khi châm đắc khí, dùng băng dính dán cố định, rồi lưu kim từ 1 đến 7 ngày.

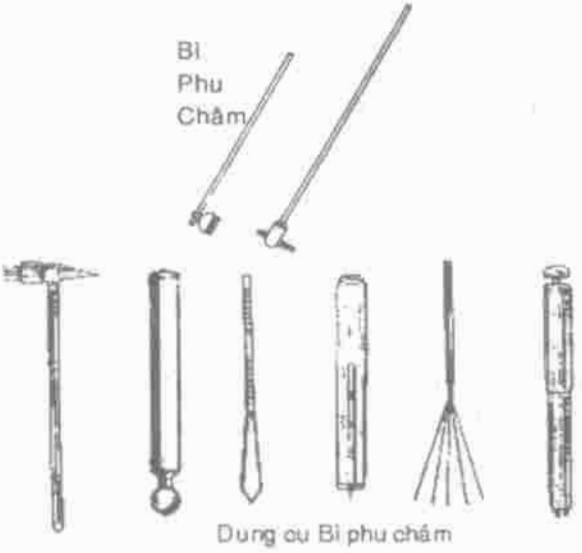
Hiện nay, trong nhĩ châm dùng loại này nhiều hơn Thể châm.

BÌ NỘI CHÂM LIỆU PHÁP
皮內針療法

Còn gọi là Mai hoa châm.

BÌ PHU CHÂM
皮夫針

Dụng cụ dùng trong bì phu châm có hình dáng giống như chiếc búa nhỏ (Thất tinh châm, Mai hoa châm) hoặc kiểu ống tròn.



Dụng cụ Bì phu châm

Cách chế dụng cụ Bì phu châm: Dùng 5 hoặc 7 cây kim châm Inox, loại số 6-7, đâm xuyên qua đầu cuối chiếc đũa tròn bằng tre có khoan lỗ, dùng dây buộc cố định lại.

Kim quá ít, chạm vào mặt da với diện tích nhỏ sẽ dễ gây chảy máu. Kim quá nhiều, lực kích thích cũng lớn, dễ gây chảy máu.

BÌ PHU CHÂM LIỆU PHÁP
皮夫針療法

Còn gọi là *Bì châm liệu pháp, Tiểu nhi châm liệu pháp.*



Nguyên tắc chính của phương pháp này dựa trên thiên 'Bì bộ luận' (*Tố vấn 56*): Mười hai bì bộ là nơi bắt đầu của trăm bệnh...". Mười hai khu da (bì bộ) có quan hệ với mười hai đường kinh và mười hai tạng phủ. Vì vậy, gõ kim ở vùng da có tác dụng làm điều chỉnh, sơ thông kinh khí của tạng phủ, kinh lạc tương ứng.

Dụng cụ dùng để kích thích là một loại châm dùng một loại dụng cụ đặc biệt gọi là 'Mai hoa châm' hoặc 'Thất tinh châm', 'Bì phu châm', 'Tùng châm', có hình dáng giống như cái búa nhỏ dùng để gõ nhẹ lên những vùng được chỉ định trên da để tạo nên kích thích.

Thiên '*Quan châm*' (Linh khu 7) nêu lên ba cách châm nông:

➢ Châm nhẹ tay: châm nông trên mặt da.

➢ Châm nửa chừng: Châm nông, rút kim ngay, có cảm giác như nhổ một sợi tóc.

➢ Dương thích: Châm nông ở một điểm chính giữa và bốn điểm chung quanh.

Ba cách thức này là cơ sở cho phương pháp Bì phu châm.

Trong Bì phu châm, cần lưu ý đến vùng kích thích. Thường các sách giáo khoa đều thống nhất chia làm ba vùng chính:

1- *Vùng kích thích thường quy*: Thường dùng hai bên cột sống vùng lưng làm chính, kết hợp với vùng bệnh tương ứng.

2- *Vùng kích thích tại chỗ*: Ở vùng bị bệnh, vùng chung quanh huyệt liên hệ. Dùng trị đau nhức tại chỗ hoặc bệnh ngoài da.

3- *Vùng kích thích trọng điểm*: Ở điểm phản ứng khác thường 2 bên cột sống.

BẢNG VÙNG KÍCH THÍCH BÌ PHU CHÂM

Vùng kích thích	Chứng thích hợp	Ghi chú
Hai bên cột sống, có 3 đường: ➢ *Đường thứ nhất cách cột sống 1mm.* ➢ *Đường thứ hai: cách cột sống 2mm.* ➢ *Đường thứ ba: cách cột sống 3-4mm.*	Các loại bệnh ở cơ thể và nội tạng.	Mỗi lần gõ 2-3 đường hoặc lăn một đường.
Vùng vai trên: Dọc theo bờ trên cơ thang.	Đau nhức vùng vai, liệt chi trên, bệnh hệ hô hấp.	Gõ 2-3 đường hoặc lăn 1-2 đường.
Vùng hai bên thắt lưng: Từ dưới xương bả vai đến trên xương chậu ở ngoài đường thứ ba cột sống chứng 2-3mm.	Thắt lưng đau, bệnh về gan, mật, lá lách, dạ dầy, thận, liệt chi dưới.	Gõ ngang 2-3 đường.
Vùng xương cùng: Dọc theo xương cùng và vùng mông.	Đau đầu, suy nhược thần kinh.	Gõ theo hình cung 2-3 đường.
Vùng trán: Từ chân tóc trước đến bờ trên lông mày.	Đau đầu, suy nhược thần kinh.	Gõ ngang 2-3 đường.
Vùng chẩm: Từ xương chẩm đến chân tóc sau.	Đau đầu, suy nhược thần kinh.	Gõ ngang 2-3 đường.
Vùng xương vành tai: từ tai hướng lên vùng vành tai.	Đau đầu, suy nhược thần kinh.	Gõ lan ra 1-5 đường.
Vùng mắt	Bệnh mắt, liệt mặt.	Gõ ngang 1-3 đường theo mi mắt trên, dưới.
Vùng miệng	Liệt mặt	Gõ vòng quanh môi 1-2 đường
Vùng hàm dưới	Bệnh vùng hàm, cứng hàm...	Gõ vòng cung dọc xương hàm dưới lên 1-3 đường.
Vùng má	Bệnh vùng má.	Gõ ngang dọc xương gò má 1-3 đường.
Vùng gian sườn	Bệnh thuộc ngực.	Gõ giữa xương sườn, mỗi sườn 1-2 đường.
Vùng ngực sườn	Bệnh thuộc ngực.	Dọc theo xương ngực, cung sườn và xương đòn, gõ 1-2 đường.
Vùng bụng trên	Bệnh gan, mật, Tỳ Vị.	Từ dưới cung sườn xuống đến rốn, gõ ngang dọc 3-7 đường.
Vùng bụng dưới	Bệnh đường ruột, tiết niệu, Sinh dục.	Từ rốn xuống bờ trên xương mu. Gõ ngang dọc 3-9 đường hoặc toàn vùng.
Vùng rãnh bụng – đùi	Bệnh bộ phận Sinh dục	Gõ 1-2 đường dọc theo đường rãnh bụng – đùi
Vùng trước cổ		Theo cơ trước cổ, gõ dọc 1-3 đường.
Vùng bên cổ	Bệnh vùng cổ, hệ tiêu hoá	Gõ dọc 1-3 đường theo cơ ức – đòn – chũm.
Vùng dưới hàm		Gõ vòng cung 1-2 đường theo bờ dưới xương hàm.
Vùng tay chân		Gõ 1-2 đường theo đường đi của 12 Kinh mạch.

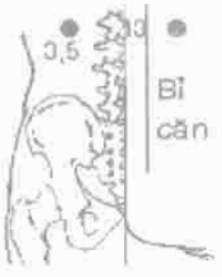
BĨ CĂN
痞根

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng trị chứng có hòn cục (bĩ) vì vậy gọi là Bĩ căn.

Xuất xứ: *Y học nhập môn.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Từ mỏm gai đốt sống thắt lưng thứ nhất (L1) đo ra ngang 3,5 thốn hoặc từ huyệt Tam tiêu du (*Bq* 22) ra ngang 2 thốn hoặc huyệt Hoang môn ra 0,5 thốn.



Giải phẫu: Dưới da là cân cơ lưng to, cơ răng cưa bé sau - dưới, cơ chậu sườn - thắt lưng, cân lưng - thắt lưng, cơ vuông thắt lưng, niệu quản.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của đám rối cánh tay, nhánh của dây sống thắt lưng 1.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D11.

Chủ trị: Trị gan lách lớn (hội chứng Banti), thận viêm, thận sa, ruột viêm, dạ dày viêm.

Phối huyệt: Phối Tinh cung (Chí thất – *Bq* 52) + Quỷ nhãn, trị đau do thoát vị, ăn vào nôn ra, khách ngỗ (trẻ nhỏ sợ bóng, vía vật lạ) (*Y kinh tiểu học*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn.

Ghi chú:

♦ Không nên châm sâu quá vì có thể chạm vào gan, lách, thận.

♦ Khối cứng lâu ngày, cứu nhiều ở bên trái. Cả 2 bên bệnh, cứu cả 2 bên.

Tham khảo:

➢ "Bĩ căn, chuyên trị bĩ khối, dưới đốt sống lưng 13 đo ra hai bên 3,5 thốn. Cứu nhiều ở bên trái, nếu cả hai bên đều có bĩ khối thì cứu cả 2 bên (*Y học nhập môn*).

BIÊM THẠCH
砭石

Cách đọc khác của Biếm Thạch.

BIẾM CHÂM
砭針

Xuất xứ: *Châm kinh chỉ nam – Thông huyền chỉ yếu phú.*

Sách '*Châm cứu đại thành*' chú thích: "Biếm châm tức là Biếm thạch".

BIẾM THẠCH
砭石

Chỉ loại đá có dạng hình thoi, được người xưa dùng để châm trị bệnh.

Còn gọi là Biếm châm, Châm thạch, Sàm châm, Thạch châm.

Thiên '*Bảo mệnh toàn hình luận*' (*Tố vấn*) ghi: "Thứ tư chế biếm thạch lớn nhỏ". Vương Băng chú thích rằng: Người xưa lấy biếm thạch làm kim, vì vậy không đưa vào cứu châm nhưng gọi là biếm thạch".

"Toàn Nguyên Khởi viết: "Biếm thạch là phép chữa thời xưa, có ba tên gọi. Một là Châm thạch, hai là Biếm thạch, ba là Sàm thạch, tất cả đều là một" (*Trung y đại từ điển*).

BIÊN CỐT
遍骨

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên gọi khác của huyệt Kiên ngung (*Đtr* 15).

BIÊN ĐÀO
扁桃

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng trị amiđan (biên đào) vì vậy gọi là Biên đào huyệt.

Tên khác: Đông phong.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại bờ dưới góc hàm dưới, cách góc hàm 1 ngang ngón tay, ngang trước động mạch cổ, dưới huyệt Thiên



đỉnh 1 thốn.

Chủ trị: Trị amiđan viêm, họng viêm, thanh quản viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4), trị amiđan viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Thiên trụ (*Bq* 10) + Thiếu thương (*P* 11), trị họng viêm, thanh quản viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

Ghi chú: Châm đắc khí có cảm giác căng tức ở vùng cổ, có khi lan đến họng và thanh quản.

BIÊN ĐÀO THỂ 1
扁桃體



Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Amiđan 1.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Ở lề trên đỉnh vành tai, dưới huyệt Nhĩ tiêm.

Tác dụng: Trị amiđan viêm, họng viêm.

BIÊN ĐÀO THỂ 2
扁桃體

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Amiđan 2.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Ở vành tai, hợp với huyệt Amiđan 1 và Amiđan 4 tạo thành một hình tam giác đều.

Tác dụng: Trị amiđan viêm, họng viêm.

BIÊN ĐÀO THỂ 3
扁桃體

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Amiđan 3.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Giữa đường nối huyệt Amiđan 2 và Amiđan 4.

Tác dụng: Trị amiđan viêm, họng viêm.

BIÊN ĐÀO THỂ 4
扁桃體

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Amiđan 4.

Xuất xứ: *Réflexes du pavillon de l'oreille.*



Vị trí: Từ cuối vết cắt Nhĩ bình, gạch 3 gạch ngang chia dái tai thành 3 phần, rồi gạch thêm 2 vạch dọc để chia dái tai thành 9 phần đều nhau, xếp theo thứ tự từ trên xuống dưới, từ trong ra ngoài. Huyệt ở giữa vùng 8.

Tác dụng: Trị amiđan viêm, họng viêm.

BIỆN CHỨNG THỦ HUYỆT
辨症取穴

Phương pháp lấy huyệt dựa vào biện chứng luận bệnh cho phù hợp trên lâm sàng. Muốn dùng huyệt theo phương pháp này, phải nắm vững lý luận (y lý) về Âm dương, Ngũ hành, Tạng tượng, Kinh lạc... để tìm ra nguyên nhân gây bệnh, từ đó đề ra phương pháp trị bệnh, chọn huyệt thích hợp.

Thí dụ: Chứng dạ dày đau do khí thống (Can khí phạm Vị).

Những người giận dữ, lo lắng làm cho Can khí bùng lên, gây tổn thương cho Tỳ Vị (Can khí phạm nghịch), tạo thành chứng dạ dày đau do khí. Nếu chỉ chẩn đoán là dạ dày đau do Tỳ Vị và điều chỉnh ở Tỳ Vị thì theo nguyên tắc, bệnh có thể giảm bớt nhưng không khỏi hẳn, bệnh có giảm nhưng rồi lại tái lại vì gốc bệnh (từ Can) chưa được giải trừ, cần phải điều chỉnh cả ở Can nữa.

Cụ thể là ngoài việc chọn huyệt Túc tam lý

(kiện Tỳ Vị), cần phối hợp dùng thêm huyệt Thái xung (nguyên huyệt của Can để bình Can khí), không cho phạm đến Tỳ Vị nữa.

BIỆT DƯƠNG
別陽

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên khác của huyệt Dương giao (*Đ* 35) hoặc huyệt Dương trì (*Ttu* 4).

BIỂU LÝ PHỐI HUYỆT PHÁP
表里配穴法

Một trong phương pháp phối huyệt.

Biểu là chỉ kinh dương, Lý là chỉ kinh âm. Phương pháp này nhằm chọn huyệt phối hợp trên kinh Âm và dương (dựa theo sự Biểu Lý của 2 kinh làm chính). Phương pháp này có khả năng điều chỉnh kinh khí âm dương, điều chỉnh khí cơ âm dương với tạng phủ. Cách chọn huyệt Nguyên - Lạc, Chủ - Khách dựa theo phương pháp này.

Tuy nhiên, nên lưu ý về ưu tiên chọn lựa như sau:

➢ Bệnh ở Phế, chọn Nguyên huyệt là Thái uyên làm chính, lấy Lạc huyệt của Đại trường là Thiên lịch làm phụ. Bệnh ở Đại trường thì chọn Hợp cốc (Nguyên huyệt của Đại trường) làm chính, còn Liệt khuyết (Lạc huyệt của Phế) làm phụ...

Việc phối hợp Biểu Lý không chỉ giới hạn trong việc dùng huyệt Nguyên và Lạc mà còn có thể phối hợp với các huyệt khác. Thiên '*Ngũ tà*' ghi: "Tà ở Thận thì nhức xương, Âm tý. Âm tý là chứng mà dùng tay đè vào thì không chịu được, bụng chướng, lưng đau, táo bón, vai lưng và cổ gáy đau, thường bị choáng váng. Chọn huyệt Dũng tuyền [*Th* 1] và Côn lôn [*Bq* 60]" (*Linh khu* 20,6). Ở đây, Dũng tuyền là Tỉnh huyệt còn Côn lôn là Kinh huyệt. Đây là phương pháp phối hợp giữa huyệt Tỉnh và huyệt Kinh của 2 kinh Âm và Dương.

Tuy nhiên cũng có khi chọn huyệt của hai kinh có quan hệ biểu lý mà không cần theo nguyên tắc trên. Thí dụ: Kinh Can bệnh, chọn huyệt Thái xung (nguyên huyệt của Can) và Dương lăng tuyền (Hợp huyệt của Đởm)...

BÌNH CHÂM PHÁP
平針法

Sau khi châm kim đắc khí mà không cần bổ tả.

Sách '*Y kinh tiểu học*' ghi: "Trước hết nói về bình châm pháp... cầm kim yên trên huyệt, bảo người bệnh ho một tiếng, châm kim vào đến bộ Thiên, ngưng châm đến bộ Nhân, đến bộ Địa lại ngưng, chờ khi đắc khí, thấy kim nặng. Nếu như khí không đến, dùng móng tay ấn vào đường kinh, rồi nâng kim hướng về chỗ bệnh, rút kim theo Thiên, Địa, Nhân". Phương pháp này dùng đối với các chứng không hư không thực và không rõ hư thực.

Dựa theo thủ pháp thực hiện, đây là phép châm bình bổ bình tả.

BÌNH Ế
屏翳

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Hội âm (*Nh* 1).

BÌNH HOÀNH KHU
平黃區

Huyệt của Đầu châm.



Tên khác: *Khu thăng bằng, Zone de l'equilibration, The balance area.*

Vị trí: Từ lồi ngoài chẩm, sang ngang 3,5cm, từ chuẩn đó gạch xuống một đường dài 4cm, song song với đường chính giữa. Điểm cao nhất của nó nằm ngoài cục lồi ở phía sau đầu 3,5cm.

Tác dụng: Trị mất thăng bằng do tổn thương tiểu não.

BÌNH NHÂN KHÍ TƯỢNG LUẬN
平人氣象論

Tên thiên thứ 18 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Bình nhân là người khí huyết bình thường, điều hoà, không bệnh. Khí tượng là hình tượng động của mạch khí. Thiên này chủ yếu nói về các hình dạng động của mạch khí nơi người bình thường.

Phần đầu bàn về Vị khí, có Vị khí là mạch bình thường, không có Vị khí là mạch chết. Đồng thời nêu lên quan hệ giữa con người với tự nhiên, với sự biến hoá của khí hậu, từ đó nêu lên được mạch tượng của người bình thường, mạch bệnh, mạch chết của ngũ tạng đối với bốn mùa.

BÌNH NHÂN TUYỆT CỐC
平人絕谷

Tên thiên thứ 32 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Nội dung bàn về sức chịu đựng của một con người bình thường (bình nhân) trước vấn đề ăn uống. Mô tả sự to nhỏ, dung lượng mà trường vị có thể chứa đựng lượng thuỷ cốc. Sự thu nhận thuỷ cốc nơi người bình thường để duy trì sức khoẻ.

BÌNH NHĨ
平耳

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Bình tai, Huyệt 18.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải* + *Réflexes du pavillon de l'oreille.*

Vị trí: Trước bờ bình tai chừng 2,5mm, tại đường thẳng đi qua nửa (1/2) chiều cao bình tai.



Tác dụng: Trị cảm, hạ sốt, áp huyết cao, giảm đau, bệnh ở cơ quan sinh dục ngoài.

Phối huyệt: Phối Dị ứng + Họng + Mắt + Sinh dục + Thần kinh tam thoa + Tổng hợp + Zero, trị sinh dục ngoài viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

Ghi chú: Đây là huyệt số 18 của Nogier.

BÌNH NHIỆT BỆNH LUẬN
平熱病論

Tên thiên thứ 33 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Bàn về sự biến hoá của bệnh lý và sự tốt xấu đối với chứng nhiệt, vì vậy gọi là *Bình nhiệt bệnh luận*.

Thiên này chú trọng đến nguyên nhân tại sao người khoẻ mạnh 7 ngày không ăn uống thì phải chết. Nêu lên tác dụng tiêu hoá và hấp thu của trường vị, là nguồn bồi bổ dinh dưỡng, duy trì sự sống.

BÌNH SUYỄN
平喘

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại đỉnh của đối bình tai (Nếu đỉnh đối bình tai không lộ rõ thì có thể lấy điểm giữa viền đối bình tai).



Tác dụng: Hưng phấn hoặc ức chế trung tâm hô hấp, giảm ho, suyễn, giảm ngứa, bổ Phế, bình suyễn, thanh nhiệt, giải độc, khu phong. Trị hen suyễn, phế quản viêm, quai bị, ngứa ngoài da.

BÌNH THÍCH
平刺

Xem Hoành thích.

BÌNH THỐNG
平痛



Xuất xứ: *Châm cứu đại huyệt đồ phổ.*

Vị trí: Lòng bàn chân,

huyệt Dũng tuyền ngang vào 2 thốn.

Chủ trị: Trị đau lưng, viêm ruột, viêm dạ dày cấp và mạn tính, thống kinh.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

BỈNH PHONG
屏風

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng cầm giữ (bỉnh) gió (phong) vì vậy gọi là Bỉnh phong (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 12 của kinh Tiểu trường.

✓ Huyệt giao hội với kinh Đại trường, Tam tiêu và Đờm.

Vị trí: Bảo người bệnh giơ tay lên, huyệt ở chỗ lõm trên gai xương bả vai, phía thẳng với chỗ dẫy nhất của gai xương sống bả vai, trên huyệt Thiên tông (*Ttr* 11), giữa huyệt Cự cốt (*Đtr* 16) và Khúc viên (*Ttr* 13).



Giải phẫu: Dưới da là cơ thang, cơ trên gai, xương bả vai.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não XI, nhánh của đám rối cổ sâu và nhánh của dây thần kinh trên vai.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C6.

Tác dụng: Thông kinh, hoạt lạc.

Chủ trị: Trị khớp vai đau, bả vai đau, vùng chi trên đau tê.

Phối huyệt:

1. Phối Vân môn (*P* 2) trị vai và tay đau không giơ lên được (*Bị cấp thiên kim yếu phương*).
2. Phối Hậu khê (*Ttr* 3) + Kiên tỉnh (*Đ* 21), trị vai lưng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ Vai đau, tay không giơ lên được: Bỉnh phong chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

BỐ CHÂM
布針

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tức là Cân châm.

Sách '*Chứng loại bản thảo*' ghi: "Bố châm là dùng kim lớn may vá".

BỔ PHÁP
補法

Bổ pháp thường dùng trong trường hợp hư nhược của Khí, Huyết, Tân dịch, Tạng, Phủ, Âm, Dương.

Bổ pháp bao gồm các phương pháp: Nâng cao (thăng đề) dương khí, phục hồi (hồi nạp) dương khí, kích thích dương khí, điều động nguyên khí, hộ dưỡng âm khí, hoá sinh âm huyết, hành khí hoạt huyết, điều hoà ngũ tạng, tẩy rửa lục phủ, làm mạnh gân xương, bổ não tuỷ...

Thường chọn huyệt có tác dụng bổ như:

➢ Bá hội, Đàn Trung, Khí hải, Túc tam lý để bổ khí, thăng khí.

➢ Tam âm giao, Huyết hải để bổ dưỡng âm huyết.

Nếu cơ thể người bệnh quá suy nhược, không đáp ứng với châm thì nên chuyển sang dùng phương pháp cứu cho thích hợp hơn.

Trong Bổ pháp thường dựa trên 2 nguyên tắc:

➢ Nguyên tắc 1: ***Hư tắc bổ.***

Hư phần nào, hư ở đâu, bổ ngay vào chỗ đó.

Theo nguyên tắc này, có thể chọn:

- Huyệt Nguyên, vì huyệt Nguyên là nơi kinh khí tập trung mạnh nhất của mỗi đường kinh.

- Huyệt liên hệ với tạng bệnh, trên cùng đường kinh.

Thí dụ: Tạng Phế suy, Phế chủ Kim, Châm bổ huyệt Kinh cừ (Kinh cừ là Kinh kim huyệt của kinh Phế).

➢ Nguyên tắc 2: ***Hư bổ mẫu*** (Nguyên tắc tương sinh).

Theo nguyên tắc này, khi một tạng phủ hoặc một hành nào đó của đường kinh bị suy yếu quá, nơi đó đang bị suy yếu, không thể lấy khí ở đó để bù đắp vào chỗ suy yếu. Do đó, phải lấy khí từ cơ quan Tạng Phủ hoặc hành sinh ra (Mẫu) chỗ đang bị bệnh (Tử). Thí dụ: Bệnh lao phổi, Phế suy yếu.

➢ Bổ cho Tỳ vì Tỳ Thổ sinh Phế Kim.

BIỂU ĐỒ TÓM KẾT BỔ TẢ

Tính chất	BỔ	TẢ
Cường độ	Vê kim ít	Vê kim nhiều lần
Hô hấp	Thở ra: Châm Thở vào: Rút kim	Thở vào: châm Thở ra: rút kim
Theo kinh	Thuận chiều	Ngược chiều kinh
Tốc độ	Châm vào từ từ, Rút kim nhanh	Châm nhanh Rút kim chậm.
Đóng mở	Khi rút kim: bịt chặt nơi châm	Khi rút kim: Không bịt nơi châm
Thời gian	Lưu kim lâu	Không lưu kim lâu
Chất kim	Kim vàng	Kim bạc

BẢNG BỔ TẢ THEO SÁCH *'CHÂM CỨU TỤ ANH'*

KINH	HUYỆT BỔ	HUYỆT TẢ
Phế	Thái uyên (*P* 9)	Xích trạch (*P* 5)
Đại Trường	Khúc trì (*Đtr* 11)	Nhị gian (*Đtr* 2)
Vị	Giải khê (*Vi* 41)	Lệ đoài (*Vi* 45)
Tỳ	Đại đô (*Ty* 2)	Thương khâu (*Ty* 5)
Tâm	Thiếu xung (*Tm* 9)	Thần môn (*Tm* 7)
Tiểu trường	Hậu khê (*Ttr* 3)	Tiểu hải (*Ttr* 8)
Bàng Quang	Chí âm (*Bq* 67)	Thúc Cốt (*Bq* 65)
Thận	Phục lưu (*Th* 7)	Dũng tuyền (*Th* 1)
Tâm bào	Trung xung (*Tb* 9)	Đại lăng (*Tb* 7)
Tam tiêu	Trung chử (*Ttu* 3)	Thiên tỉnh (*Ttu* 10)
Đởm	Hiệp khê (*Đ* 43)	Dương phụ (*Đ* 38)
Can	Khúc tuyền (*C* 8)	Hành gian (*C* 2)

BIỂU ĐỒ BỔ TẢ THEO BÁT CƯƠNG

BÁT CƯƠNG	CHÂM CỨU
Âm	Châm sâu, lưu kim hoặc rút kim châm hoặc cứu nhiều, châm ít.
Dương	Châm cạn, không lưu kim, hoặc rút kim nhanh, hoặc châm nhiều cứu ít.
Biểu	Châm cạn, hoặc cứu ít.
Lý	Châm sâu hoặc cứu nhiều.
Hàn	Châm sâu, lưu kim hoặc châm ít, cứu nhiều.
Nhiệt	Châm cạn, rút kim nhanh hoặc châm nhiều, cứu ít, hoặc châm ra máu.
Hư	Cứu nhiều, châm ít hoặc không châm.
Thực	Châm nhiều, cứu ít hoặc không cứu.

BỘ LANG
步廊 (步郎)

Tên huyệt:

* Vùng 2 bên ngực ví như 2 hành lang (lang), đường kinh Thận vận hành (bộ) ngang qua ngực, vì vậy gọi là Bộ lang (*Trung y cương mục*).

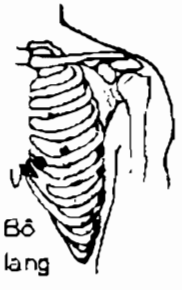
* Huyệt Bộ lang, từ bụng đi vào ngực, lên xuống cong xoắn như hành lang dài, vòng quanh 2 bên Tâm rồi dừng ở đó. Huyệt có khoảng cách đường đi cố định của nó, vì vậy, gọi là Bộ lang (*Hội nguyên châm cứu học*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 22 của kinh Thận.

✓ Huyệt nhận được mạch phụ của Xung Mạch.



Vị trí: Nằm ngửa, ở vùng ngực, nơi khoảng gian sườn 5, cách đường giữa ngực 2 thốn, ngang huyệt Trung đình (*Nh* 16). Hoặc lấy huyệt Chiên trung đo xuống 1,6 thốn (tức huyệt Trung đình), từ đó đo ra 2 thốn, chỗ lõm gian sườn

thứ 5.

Giải phẫu: Dưới da là cơ ngực to, các cơ thẳng to, các cơ gian sườn 5, cơ ngang ngực, mặt trên gan hoặc phổi (bên phải) và tim (bên trái).

Thần kinh vận động cơ là dây ngực to của đám rối thần kinh nách, dây thần kinh gian sườn 5.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D5.

Tác dụng: Tuyên Phế, chỉ khái, giáng nghịch, chỉ ẩu.

Chủ trị: Trị ho, suyễn, khí quản viêm, thần kinh gian sườn đau, màng ngực viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Âm đô (*Th* 19), trị hơi thở ngắn, suyễn (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Phế du (*Bq* 13), trị suyễn, khó thở (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Tâm du (*Bq* 15), trị hồi hộp, nhịp tim nhanh, ngực đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢"Ngực sườn đầy tức, khí nghịch không thông, hụt hơi, suyễn, cánh tay không giơ lên được: Huyệt Bộ lang chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

BỘC THAM
僕參

Tên huyệt: Huyệt có ý chỉ: khi người đẩy tớ quỳ gối xuống (tham dự vào việc cởi giầy cho chủ...) thì lộ huyệt ra, vì vậy gọi là Bộc tham (*Trung y cương mục*).

Tên khác: An tà, Bột tham.



Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 61 của kinh Bàng quang.

✓Huyệt giao hội với mạch Dương kiều.

Vị trí: Xác định bờ trên mặt ngoài xương gót chân, huyệt ở sát bờ trên xương gót, thẳng dưới huyệt Côn lôn, trên đường tiếp giáp lằn da đổi màu.

Giải phẫu: Dưới da là gân cơ mác bên dài và gân cơ mác bên ngắn ở phía trước, gân gót chân ở phía sau, bờ trên xương gót.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh cơ - da và dây thần kinh chầy sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S1.

Tác dụng: Ích Thận, cường cốt, thư cân, hoạt lạc, trấn tĩnh, an thần.

Chủ trị: Trị gót chân đau, chi dưới yếu liệt.

Phối huyệt:

4. Phối Kim môn (*Bq* 63), trị trẻ nhỏ bị động kinh, điên giản [Mã giản] (*Giáp ất kinh*).
5. Phối Chí âm (*Bq* 67) + Giải khê (*Vi* 41) + Khâu khư (*Đ* 40) + Khiếu âm (*Đ* 44), trị gân cơ cứng (*Tư sinh kinh*).
6. Phối A thị huyệt + Côn lôn (*Bq* 60) + Thái khê (*Th* 3) + Thừa sơn (*Bq* 57), trị gót chân đau (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng 0,3 - 0,5 thốn - Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢"Thiên *'Điên cuồng'* viết: "Bệnh điên khi mới bắt đầu phát, trước hết người bệnh bị vận ngược, cứng đờ, cột sống cứng, bệnh biểu hiện ở các kinh túc Dương minh, túc Thái âm, thủ Thái âm và túc Thái dương, châm ở các huyệt Uỷ dương (*Bq* 39) + Phi dương (*Bq* 58) + Bộc tham (*Bq* 61) + Kim môn (*Bq* 63), châm xuất huyết cho đến khi nào mầu huyết biến (thành đỏ) mới thôi" - (*Linh khu* 22, 7-8).

➢"Thắt lưng đau không thể cử động được, mắt cá chân ngoài sưng đau: Bộc tham chủ trị. Động kinh, chuột rút: Bộc tham làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

BỘC THAM 2
僕參

Xuất xứ: *Hiện đại châm cứu toàn thư.*

Tên khác: Bột tham 2.

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Trước huyệt Bộc tham 0,5 thốn.



Chủ trị: Trị răng đau.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

BỐI DU
背俞

Xuất xứ: Khí huyệt luận (*Tố vấn* 58).

Tên gọi khác của huyệt Đại trử (*Bq* 11) hoặc Phong môn (*Bq* 12).

Tham khảo:

➢ "Thiên '*Khí huyệt luận*' (*Tố vấn* 58) ghi: "Bối du nhị huyệt ", Vương Băng chú rằng đó là huyệt Đại trử" (*Châm cứu học từ điển*).

➢ "Thiên '*Thuỷ huyệt nhiệt luận*' (*Tố vấn* 61) ghi: Đại trử, Ủng du, Khuyết bồn, Bối du". Vương Băng chú rằng: "Bối du tức là huyệt Phong môn Nhiệt phủ vậy" (*Châm cứu học từ điển*).

BỐI DU
背俞

Tên gọi khác của huyệt Tâm du (*Bq* 15).

BỐI DU
背俞

Tên thiên thứ 51 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Thiên này bàn chủ yếu về vị trí của các du huyệt, ngũ tạng vùng lưng, vì vậy có tên là Bối du.

Nêu rõ vị trí một số huyệt như Đại trử, Cách du và Du huyệt của ngũ tạng là Phế du, Tâm du, Can du, Tỳ du và Thận du. Hướng dẫn rõ những huyệt này chỉ được phép châm cạn hoặc cứu, không được châm sâu vì sẽ có thể gây tổn thương đến nội tạng.

BỐI DƯƠNG QUAN
背陽關

Xuất xứ: *Châm cứu đại toàn.*

Tên gọi khác của huyệt Yêu dương quan (*Đc* 3)

BỐI ĐIỂM
背點

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Huyệt Lưng.

Vị trí: Trước bình tai (nhĩ bình), giữa mé trước bình tai và khớp xương hàm dưới, bảo người bệnh há miệng để sờ rõ chỗ lõm để lấy huyệt, ấn vào huyệt, trong tai có tiếng động.



Tác dụng: Trị bệnh vùng lưng, đau cột sống, cảm.

Ghi chú: *Tương đương huyệt Thính cung* (*Ttr* 16) của Thể châm.

BỐI GIẢI
背解

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Yêu du (*Đc* 2).

BỐI GIÁP TRUNG GIAN
背夾中間

Tên huyệt: Bối giáp là tên vùng giải phẫu xưa để gọi xương bả vai. Phía ngoài, phía trên và phía dưới xương bả vai tạo thành hình tam giác, huyệt ở giữa hình tam giác này, vì vậy, gọi là Bối giáp.



Xuất xứ: *Trửu hậu phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Phía ngoài điểm giữa xương khớp vai.

Chủ trị: Trị điên cuồng.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo: "Chứng điên cuồng mà muốn cắn người ta hoặc muốn tự sát, khóc lóc không ngừng, gọi là chứng 'Quỷ ngữ', cứu hai bên khoé miệng, đầu ranh giới vùng thịt đỏ, mỗi huyệt một tráng, điểm giữa khuỷu tay 5 tráng, huyệt Bối giáp trung gian 3 tráng" (*Trửu hậu phương*).

BỐI LAM
背藍

Xuất xứ: *Châm cứu tiệp hiệu diễn ca.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Bảo người bệnh đứng thẳng, 2 bàn chân để sát nhau, dùng một sợi dây quấn vòng quanh 2 bàn chân đến đầu ngón chân cái, lấy dao cắt lấy khúc dây đó. Đem dây đó quàng vào đằng trước cổ, cho 2 đầu dây thòng về phía sau lưng, nối 2 đầu dây vào cho chạm vào giữa xương sống chỗ nào thì đó là huyệt.



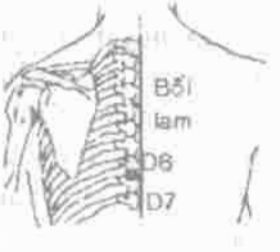
Chủ trị: Trị sốt rét.

Châm cứu: Khi lên cơn, cứu 21 tráng.

BỐI LAM 2
背藍

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Giữa đốt sống lưng 6 và 7 (D6 - D7) tức là giữa huyệt Linh đài (*Đc* 10) và Chí dương (*Đc* 9).

Chủ trị: Trị sốt rét.

Châm cứu: Cứu 10 - 15 phút trước khi lên cơn.

BỐI NHU
背需

Xuất xứ: *Hoàng Đế nội kinh thái tố.*

Tên gọi khác của huyệt Tý nhu (*Đtr* 14).

BỐI PHÙNG
背縫

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Xương đầu vai thẳng xuống, ngay dưới đầu chót xương vai, phía trên đỉnh nếp nách phía sau lên, ngang với huyệt Cao hoang (*Bq* 43).



Chủ trị: Trị vai lưng đau.

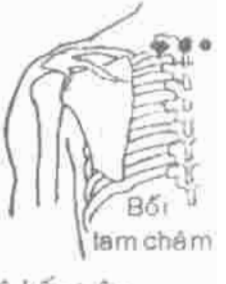
Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

BỐI TAM CHÂM
背三針

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Lấy huyệt Đại chuỳ (*Đc* 14) và 2 huyệt Định suyễn làm thành Bối tam châm.



Chủ trị: Trị ho, suyễn, sốt cao, nhiễm trùng đường hô hấp trên.

Châm cứu:

* *Đại chuỳ*: Châm thẳng, hơi xiên lên phía trên, sâu 1 - 1,5 thốn.

* *Định suyễn:* Châm xiên xuống cột sống, sâu 1 - 1,5 thốn.

BỒN KHÔNG ĐIỂM
盆空點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Hố chậu.

Vị trí: Góc cạnh ngoài hố tam giác, nơi gặp nhau của chân trên và dưới đối vành tai, mặt trong viền gấp của đỉnh đối vành tai.



Tác dụng: Trị hố chậu viêm, thống kinh.

BỔN THẦN
本神

Cách gọi khác của huyệt Bản thần (*Đ* 13).

BỘT THAM
僕參

Cách gọi khác của huyệt Bộc tham (*Bq* 61).

BỘT ƯƠNG
脖胦

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Khí hải (*Nh* 6).



Cao Võ, tác giả *'Châm cứu tụ anh'*

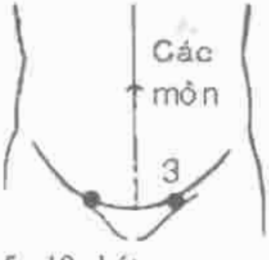
CÁC MÔN
閭門

Xuất xứ: *Ngọc long kinh.*

Tên khác: Lan môn.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại chùm lông ngọc hành đo ngang ra 2 bên mỗi bên 3 thốn.



Chủ trị: Trị chứng âm hãn (ra mồ hôi ở bộ phận sinh dục), âm nang sưng.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1,5 thốn - Cứu 5 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Chứng sán khí phát đau 2 bên háng, khí nghịch lên trên gây đau nhiều: châm tả Các môn, Đại đôn, hiệu quả như thần" (*Ngọc long kinh*).

➢ "Huyệt Lan môn ở tại gốc âm hành đo ngang ra 3 thốn" (*Loại kinh đồ dực*).

CÁCH
膈

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Cách mô, Cơ hoành, Hoành cách mô.

Vị trí: Tại chân vành tai (từ bên trong nhĩ bình), men theo và kéo dài đến tận cùng của chân vành tai.



Tác dụng: Cầm máu, giảm ngứa, trị các bệnh ở hoành cách mô (cơ hoành), các loại bệnh ngoài da có tính chất chảy máu, các loại bệnh gây chảy máu.

Phối huyệt:

1. Phối Can + Giao cảm + Thần môn + Tỳ trị tĩnh mạch viêm tắc (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Can + Giao cảm + Thần môn + Tỳ, trị tĩnh mạch viêm tắc (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Can + Nội tiết + Tỳ, trị thiếu chất sắt (*Tân biên trung y học khái yếu*).
4. Phối Can + Nội tiết + Tâm, trị thiếu máu (*Tân biên trung y học khái yếu*).
5. Phối Thần môn + Dưới vỏ, trị cơ hoành co thắt [nấc] (*Châm cứu Hong Kong*).
6. Phối Thần môn + Can + Giao cảm + Nội tiết + Tỳ, trị xuất huyết da do giảm tiểu cầu (*Châm cứu Hong Kong*).

CÁCH DIÊM CỨU PHÁP
隔鹽灸法

Phương pháp cứu cách muối. Dùng muối bột, rải đều một lớp trên lỗ rốn, lấy một miếng Gừng đã xoi lỗ đặt lên, sau đó để ngải nhung lên rồi đốt mồi ngải cho cháy dần. Hơi thuốc thấm qua Gừng và muối truyền vào cơ thể để trị bệnh.

Tác dụng: Hồi dương cứu nghịch.

Thường dùng trị bệnh thổ tả, tiêu chảy, nôn mửa, tay chân lạnh, trúng hàn, có dấu hiệu hư thoát.

CÁCH DU
膈俞

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng đưa kinh khí vào (du) hoành cách mô (cách), vì vậy gọi là Cách du.

Xuất xứ: *Thiên 'Bối du'* (*Linh khu 51*).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 17 của kinh Bàng quang.

✓Huyệt đặc biệt để tản khí dương ở hoành cách mô, thực quản.

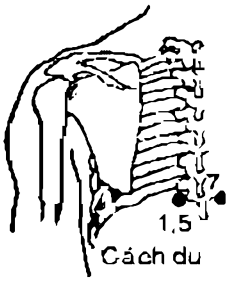
✓Huyệt Hội của huyết.

✓Huyệt để tả khí dương ở ngũ tạng (*Tố vấn* 32 và *Linh khu* 51).

✓1 trong Tứ hoa huyệt (Cách du + Can du).

✓1 trong Lục hoa huyệt (Cách du + Can du + Tỳ du).

✓Tương ứng với huyệt 'Trung trạch' của Nhật Bản.



Vị trí: Dưới gai đốt sống lưng 7, đo ngang ra 1,5 thốn, ngang huyệt Chí dương (*Đc* 9).

Giải phẫu: Dưới da là cơ thang, cơ lưng to, cơ lưng dài, cơ bán gai của ngực, cơ ngang - gai, cơ ngang - sườn, vào trong là phổi.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não XI, nhánh của đám rối cổ sâu, nhánh của đám rối cánh tay, nhánh của dây thần kinh gian sườn 7 và nhánh của dây sống lưng 7.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D7.

Tác dụng: Lý khí, hoá ứ, bổ hư lao, thanh huyết nhiệt, hoà Vị khí, thư giãn vùng ngực

Chủ trị: Trị các bệnh có xuất huyết, máu thiếu, nấc cụt, nôn mửa do thần kinh, co thắt cơ hoành, thắt lưng đau, mồ hôi ra nhiều, mồ hôi trộm, kém ăn.

Phối huyệt:

1. Phối Can du (*Bq* 18), trị điên (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Can du (*Bq* 18), + Đại trử (*Bq* 11) + Đào đạo (*Đc* 13), + Ngọc chẩm (*Bq* 9) + Tâm du (*Bq* 15), trị mồ hôi không ra, tay chân lạnh quá, sợ lạnh (*Bị cấp thiên kim yếu phương*).
3. Phối Kinh môn (*Đ* 25) + Xích trạch (*P* 5) + Y hy (*Bq* 45), trị vai lưng lạnh, hư thống trong bả vai (*Bị cấp thiên kim yếu phương*).
4. Phối Chương môn (*C* 13) + Thượng quản (*Nh* 13), trị nôn mửa (*Bị cấp thiên kim yếu phương*).
5. Phối Thái khê (*Th* 3), trị sốt rét cách nhật (*Tư sinh kinh*).
6. Phối Kinh cừ (*P* 8), trị họng đau (*Tư sinh kinh*).
7. Phối Dương cốc (*Ttr* 5), trị bụng đầy chướng, vị quản đau thắt (*Tư sinh kinh*).
8. Phối Thông cốc (*Bq* 66), trị tích tụ (*Châm cứu đại thành*).
9. Phối Can du (*Bq* 18) + Nội quan (*Tb* 6) + Thừa sơn (*Bq* 57) + Trường cường (*Đc* 1), trị tạng độc, tiêu ra máu không cầm (*Châm cứu đại thành*).
10. Phối Cao hoang (*Bq* 43) + Đản trung (*Nh* 17) + Nhũ căn (*Vi* 18) + Tâm du (*Bq* 15) + Thiên phủ (*P* 3) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tỳ du (*Bq* 20), trị ế cách (*Loại kinh đồ dực*).
11. Phối Gian sử (*Tb* 5) + Hành gian (*C* 3) + Phục lưu (*Th* 7) + Thận du (*Bq* 23) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị chứng huyết cổ (*Loại kinh đồ dực*).
12. Phối Chương môn (*C* 13) + Đại đôn (*C* 1) + Liệt khuyết (*P* 7) + Tam tiêu du (*Bq* 22) + Thận du (*Bq* 23), trị tiểu ra máu (*Loại kinh đồ dực*).
13. Phối Can du (*Bq* 18) + Đại đôn (*C* 1) + Gian sử (*Tb* 5) + Huyết hải (*Ty* 10) + Khí hải (*Nh* 6) + Nhiên cốc (*Th* 2) + Phục lưu (*Th* 7) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Thạch môn (*Nh* 5) + Thận du (*Bq* 23) + Tỳ du (*Bq* 20), trị tiểu gắt, tiểu buốt (*Loại kinh đồ dực*).
14. Phối Can du (*Bq* 18) + Khí hải (*Nh* 6) + Liệt khuyết (*P* 7) + Thận du (*Bq* 23) + Trung phong (*C* 4) + Tỳ du (*Bq* 20), trị tiểu gắt, tiểu buốt (*Loại kinh đồ dực*).
15. Phối Cự khuyết (*Nh* 14) Tam tiêu du (*Bq* 22), trị nôn mửa, ăn không vào (*Thần cứu kinh luân*).
16. Phối Tỳ du (*Bq* 21) + Tam tiêu du (*Bq* 22) + Đại trường du (*Bq* 25) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Túc tam lý (*Vi* 36), có tác dụng ích huyết (*Trung Quốc châm cứu học*).
17. Phối Can du (*Bq* 18) + Thận du (*Bq* 23) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thái xung (*C* 3), trị huyết hư (*Trung Hoa châm cứu học*).

18. Phối Cao hoang (*Bq* 43), trị đờm ẩm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
19. Phối Cao hoang (*Bq* 43), trị ăn vào lại nôn ra (*Châm cứu học Thượng Hải*).
20. Phối Cao hoang (*Bq* 43) + Tỳ du (*Bq* 21), trị ăn vào lại nôn ra (*Châm cứu học Thượng Hải*).
21. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Huyết hải (*Ty* 10) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Vị du (*Bq* 20), trị bệnh thiếu máu (*Châm cứu học Thượng Hải*).
22. Phối Chiên trung (*Nh* 17) + Cự khuyết (*Nh* 14) + Thiên đột (*Nh* 22) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị nấc (*Châm cứu học Thượng Hải*).
23. Phối Cách quan (*Bq* 46) + Lệ đoài (*Vi* 45), trị thực đạo bị liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
24. Phối Tiểu trường du (*Bq* 27) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Hành gian (*C* 3) + Âm liêm (*C* 11), trị màng bụng viêm cấp (*Tân châm cứu học*).
25. Phối Cự khuyết (*Nh* 14) + Nội quan (*Tb* 6) + Vị du (*Bq* 20) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị ngăn nghẹn (*Từ bản giáo tài châm cứu học*).

Châm cứu: Châm xiên về cột sống, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Không châm sâu vì có thể đụng phổi.

Tham khảo:

➢ "Nhiệt bệnh khí huyệt ở giữa dưới đốt sống thứ 7 chủ về Thận nhiệt" (*Tố vấn* 32, 45).

➢ "Các bệnh về huyết, nên cứu huyệt Cách du "(*Loại kinh đồ dực*).

➢ "Một số báo cáo cho thấy đối với thỏ bị thiếu máu (bần huyết), châm huyệt Cách du + Cao hoang du thấy phần lớn hồng cầu đều tăng trên dưới 4.000.000/mm^3 (*Trung y cương mục*).

➢ "Châm huyệt Cách du thấy chuyển động của hoành cách mô tăng" (*Trung y cương mục*).

➢ "***Bổ pháp***: Có tác dụng bổ dưỡng âm huyết, nhiếp huyết, chỉ huyết, giống như các vị A giao, Bạch thược, Đương quy, Long nhãn nhục, Phục long can, Thục địa, Tử hà xa.

Tả pháp: Có tác dụng khứ ứ, thông lạc, khoan cách, lý khí.

Trước bổ sau tả: Có tác dụng điều huyết, hoạt huyết, khứ ứ, sinh tân; tác dụng giống như các vị thuốc Đơn bì, Đan sâm, Đào nhân, Địa du, Hồng hoa, Hương phụ, Quy vĩ, Sinh địa, Tây thảo, Trần bì (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Tam âm giao, Huyết hải, Cách du là 3 huyệt chủ yếu, trị về huyết, tuy nhiên có sự khác biệt:

➢ Cách du: Trị bệnh huyết ở Tâm, Can, Phế, thiên về chữa huyệt ở nửa phần trên cơ thể, các bệnh xuất huyết mạn tính.

➢ Huyết hải: Trị bệnh huyết ở chi dưới.

➢ Tam âm giao: Trị bệnh huyết ở toàn thân, thường dùng trị phụ nữ huyết có thấp (*Du huyệt công năng biệt giám*).

➢ "Châm huyệt Cách du quá sâu đã có trường hợp chết người" (*Bắc Kinh Trung y tạp chí 4/1955*).

CÁCH KHƯƠNG CỨU PHÁP
隔姜灸法

Phương pháp cứu cách Gừng.



Cắt Gừng thành từng miếng dầy khoảng 1 - 2cm, dùng kim đâm nhiều lỗ cho thông hơi khói. Lấy Ngải nhung vo lại thành viên (to nhỏ tuỳ chỉ định) đặt lên trên miếng Gừng, châm lửa cứu. Khi miếng Gừng khô thì thay miếng khác.

CÁCH QUAN
膈關

Tên huyệt: Cách: Hoành cách mô. Quan: Cái chốt cài ngang cửa.

Huyệt ở ngang vị trí huyệt Cách du, bối du huyệt của hoành cách mô, vì vậy gọi là Cách quan (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 46 của kinh Bàng quang.



Vị trí: Dưới gai sống lưng 7, đo ngang 3 thốn, cách huyệt Cách du 1,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là bờ dưới cơ thang, cơ lưng to, cơ chậu - sườn - ngực, cơ gian sườn 7, vào trong là phổi.

Thần kinh vận động cơ là nhánh dây thần kinh sọ não XI, hành đám rối cổ sâu, nhánh đám rối cánh tay, nhánh dây thần kinh gian sườn 7 và nhánh dây sống lưng 7.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D7.

Tác dụng: Kiện Tỳ, lợi thấp, hoà Vị, đạo trệ, thư cân, hoạt lạc, hành khí, hoạt huyết.

Chủ trị: Trị thần kinh gian sườn đau, nấc cụt, nôn mửa, cột sống lưng đau.

Phối huyệt:

1. Phối Kinh cốt (*Bq* 64) + Trật biên (*Bq* 54), trị vai lạnh, lưng đau khó cúi ngửa (*Thiên kim phương*).
2. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Kiên liêu (*Ttu* 14) + Thiên tông (*Ttr* 11), trị vai lưng đau, cột sống cứng (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

Ghi chú: Không châm sâu vì có thể đụng phổi.

CÁCH THƯƠNG
膈上

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Gai đốt sống thắt lưng 4 (L 4) đo ngang ra mỗi bên 4 thốn (huyệt Đại trường du (*Bq* 25) ra ngang 2,5 thốn).

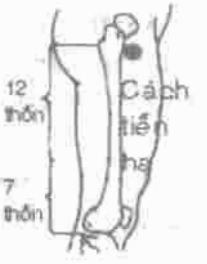
Chủ trị: Trị thần kinh toạ đau.

Châm cứu: Châm thẳng 0,5 - 1 thốn.

CÁCH TIỀN HẠ
髂前下

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Sát tận phía dưới cơ mông lớn, dưới gai trên - trước xương chậu 1 thốn.

Chủ trị: Trị di chứng bại liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn.

Ghi chú: Châm đắc khí, có cảm giác tê đến đầu gối.

CÁCH TOÁN CỨU PHÁP
隔蒜灸法

Phương pháp cứu cách Tỏi.

Dùng Tỏi cắt thành từng miếng mỏng hoặc giã nát, đặt lên vùng huyệt định cứu, để mồi Ngải lên, cứu. Hễ miếng Tỏi khô thì thay miếng khác.

Ghi chú: Thường phải dùng một miếng ni lông mỏng, xâm nhiều lỗ nhỏ rồi đặt lên da trước sau đó mới cho Tỏi lên, vì nếu để Tỏi trực tiếp vào da sẽ dễ gây bỏng da.

Vết bỏng này thường nhẹ, không đáng kể, vài ngày sau sẽ tự khỏi.

CAM TOẠI CỨU
甘遂灸

Phương pháp dùng vị thuốc Cam toại (Euphorbia Kansu L.) giã nát thành bột, đắp lên huyệt rồi đặt mồi Ngải lên đó để cứu.

Sách '*Bản thảo cương mục*' (trích dẫn trong sách '*Thánh huệ phương*' viết: "Tiêu tiểu không thông, dùng Cam toại sống, hoà với nước hồ cho dính, để lên giữa rốn hoặc Đan điền rồi cứu 3 tráng. Bên trong cho uống thêm nước sắc Cam thảo (Glycyrrhiza

uralensis Fisch) thì tiểu tiện thông ngay".

CẢM GIÁC KHU
感覺區

Huyệt của Đầu châm.

Tên khác: *Khu Cảm giác, The sensory area, Zone sensitive.*



Vị trí: Bắt đầu từ sau đỉnh đầu (huyệt Bá hội), chéo xuống chân tóc mai, chạy song song với Khu Vận động, cách phía sau Khu Vận động 1,5cm. Chia ra:

- 1/5 phía trên tuyến là Khu Cảm giác chi dưới.
- 2/5 ở giữa tuyến là Khu Cảm giác chi trên, cổ.
- 2/5 phía dưới tuyến là Khu Cảm giác đầu mặt.

Tác dụng:

➢ 1/5 phía trên Khu Cảm giác: Trị thất lưng, chân đau, tê, cảm giác khác thường, cổ đau (ở phía đối diện).

➢ 2/5 giữa Khu Cảm giác: Trị chi trên (phía bên kia), đau, tê, cảm giác khác thường.

➢ 2/5 dưới Khu Cảm giác: Trị mặt (phía bên kia), tê, đau 1 bên đầu, viêm khớp thái dương và hàm, răng đau.

➢ Khu Cảm giác thường được dùng trị các rối loạn cảm giác của chứng viêm não.

Phối huyệt:

1. Phối Khu Vận động chân + Khu Cảm giác chân, trị thần kinh toạ đau.
2. Phối Khu Vận động hạ chi, trị lưng đau.
3. Phối Khu Vận động + Khu Cảm giác chân + Khu Vận động chân + Khu Mất tiếng + Khu Cảm giác mặt + Khu Vận động mặt + Khu Ngôn ngữ + Khu Co bóp mạch máu, trị tai biến mạch máu não.
4. Phối Khu Nội tạng (Khu Dạ dày, Đường Ruột, Gan Mật, Khoang ngực, Sinh dục...) có thể dùng để gây tê khi cần Giải phẫu các cơ quan tạng phủ tương ứng.

CẢM MẠO ĐIỂM
感冒點

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Lòng bàn tay, tại phía sau bên trong gốc xương bàn tay thứ nhất khoảng 1 thốn.

Tác dụng: Trị cảm, amiđan viêm, răng đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,2-0,3 thốn.

CẢM MẠO ĐIỂM
感冒點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*



Vị trí: Tại gờ trên đối vành tai và mép vành tai.

Tác dụng: Nặn ra máu, trị trúng gió, cảm mạo.

CAN CƠ HUYỆT
肝基穴

Xuất xứ: *Thực dụng nhi khoa học* (*Bắc Kinh nhi đồng học viện*).

Đặc tính: Huyệt mới.



Vị trí: Rốn đo thẳng lên 4 thốn (huyệt Trung quản), ra ngang về bên phải 3 thốn rồi sịch xuống 0,3 thốn là huyệt.

Chủ trị: Trị hoàng đản, hông sườn đau, túi mật viêm.

Châm cứu: Châm xiên 0,5 - 1 thốn.

CAN DU
肝俞

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng đưa kinh khí vào (du) tạng Can, vì vậy gọi là Can du.

Xuất xứ: Thiên *'Bối du'* (*Linh khu* 51).

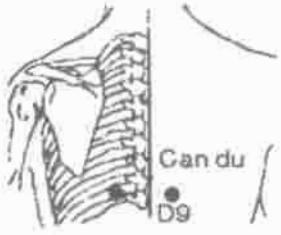
Đặc tính:

✓Huyệt thứ 18 của kinh Bàng Quang.

✓Huyệt Bối du của kinh Túc Quyết âm Can.

✓Thuộc nhóm huyệt để tả khí Dương ở Ngũ Tạng (*Tố vấn* 32 và *Linh khu* 51).

✓1 trong các yếu huyệt của phái Trạch Điền (*Châm cứu chân tuỷ*), có tác dụng làm mạnh cơ thể.



Vị trí: Dưới gai sống lưng 9, đo ngang ra 1,5 thốn, ngang huyệt Cân súc (*Đc* 8).

Giải phẫu: Dưới da là cơ thang, cơ lưng to, cơ lưng dài, cơ bán gai của ngực, cơ ngang - gai, cơ ngang - sườn, vào trong là phổi.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não XI, nhánh của đám rối cổ sâu, nhánh của đám rối cánh tay, nhánh của dây thần kinh gian sườn 9 và nhánh của dây sống lưng 9.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D9.

Tác dụng: Điều khí trệ, bổ vinh huyết, lợi Can Đởm.

Chủ trị: Trị các bệnh về mắt mạn tính, mộng thịt ở mắt, mắt sưng đau, hoa mắt, mắt có màng, hoàng đản, túi mật viêm, gan viêm, lưng đau, cuồng, chảy máu mũi.

Phối huyệt:

1. Phối Chí thất (*Bq* 52) + Tỳ du (*Bq* 20), trị hai bên sườn đau (*Thiên kim phương*).
2. Phối Giải khê (*Vi* 41), trị mắt có màng trắng (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Phục lưu (*Th* 7), trị mắt mờ (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Tâm du (*Bq* 15), trị trong bụng quặn đau (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Túc tam lý (*Vi* 36), trị huyết hư, mắt mờ (*Ngọc long ca*).
6. Phối Thiếu trạch (*Ttr* 1), trị bệnh về mắt (*Bách chứng phú*).
7. Phối Thương dương (*Đtr* 1), trị quáng gà, thông manh [bệnh bên phải châm bên trái và ngược lại] (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Chương môn (*C* 13) + Khí hải (*Nh* 6) + Hành gian (*C* 2), trị khí uất, hông sườn đau (*Trung Hoa châm cứu học*).
9. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Đởm Du (*Bq* 19) + Hành gian (*C* 2) + Túc lâm khấp (*Đ* 41) + Uyển cốt (*Ttr* 4), trị túi mật đau (*Trung Quốc châm cứu học*).
10. Phối Đởm du (*Bq* 19) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phong trì (*Đ* 20) + Tinh minh (*Bq* 1) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị quáng gà (*Trung Quốc châm cứu học*).
11. Phối Ế minh + Trung phong (*C* 4), trị gan viêm siêu vi cấp (*Châm cứu học Thượng Hải*).
12. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Chương môn (*C* 13) + Thiên tuyền (*Tb* 2), trị cơ vai và cơ bụng bị liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
13. Phối Á môn (*Đc* 15) + Lâm khấp (*Đ* 15) + Nội đình (*Vi* 44), trị chảy máu cam (*Châm cứu học Thượng Hải*).
14. Phối Uỷ trung (*Bq* 40), trị mất hột (*Châm cứu học Thượng Hải*).
15. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Đầu duy (*Vi* 8) + Thiếu thương (*P* 11), trị các bệnh về mắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
16. Phối Túc tam lý (*Vi* 36), trị các bệnh về mắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
17. Phối Tỳ du (*Vi* 20), trị các bệnh giun (*Châm cứu học Thượng Hải*).
18. Phối Chương môn (*C* 13) + Thiên xu (*Vi* 25) + Tỳ du (*Bq* 20), trị cam tích (*Châm cứu học Thượng Hải*).
19. Phối Mệnh môn (*Đc* 4), trị đầu đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
20. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị kinh bế (*Châm cứu học Thượng Hải*).
21. Phối Huyền chung [cứu] (*Đ* 39) + Thận du (*Bq* 23), trị bệnh bạch huyết cấp (*Châm cứu học Thượng Hải*).
22. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 35) + Đốc du (*Bq* 16) + Huyết hải (*Ty* 10) + Kỳ môn (*C* 14) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Tỳ du (*Bq* 20),

trị gan xơ (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên về cột sống 0,5 - 0,8 thốn - Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú:

♦ Không châm sâu quá vì có thể đụng phổi.

♦ Theo *'Châm cứu học từ điển'*: Người bị mất ngủ nhiều đêm, nơi huyệt Can du ấn vào thấy đau hoặc vùng thịt nơi huyệt sưng hoặc dẩy lên.

Tham khảo:

➢ Thiên *'Thích cấm luận'* (*Tố vấn* 52) ghi: Nếu châm Can du bừa bãi, làm tổn thương Can, chết trong 5 ngày, lúc bệnh phát thì nôn luôn miệng.

➢ 'Cách quan, đó là cái chốt cửa của hoành cách mô' (*Thái ngải thiên*).

➢ "Thời gian cứu huyệt Can du rất lâu nhưng không phải lúc nào cũng cứu được. Can du là một trong các huyệt chủ yếu của phái Trạch Điền, là yếu huyệt của tạng Can, nó có thể làm cho mạnh cơ thể,, trị mất ngủ, thần kinh suy nhược, bệnh về mắt, bệnh nhận xanh xao" (*Châm cứu chân tuỷ*).

➢ "Can khai khiếu ở mắt; Can tàng huyết. Mắt được huyết nuôi dưỡng thì nhìn thấy rõ. Đa số các bệnh về mắt đều liên hệ đến tạng Can, trên lâm sàng phải phân biệt rõ hư thực mà dùng châm hoặc cứu. Huyệt Can du có tác dụng tả Can nhiệt, bổ ích Can huyết vì vậy, thường dùng huyệt này để trị các bệnh về mắt" (*Trung y cương mục*).

➢ "Châm huyệt Túc tam lý, Can du (*Bq* 18), Đởm du (*Bq* 19) thấy hoạt động của tuyến yên tăng (*Bệnh viện Thẩm Dương - Trung Quốc*).

➢ "Châm huyệt Can du (*Bq* 18) + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Đởm du (*Bq* 19) + Thận du (*Bq* 23) + Đốt sống lưng 17 của động vật đều thấy nâng cao được năng lực thực bào của hệ thống nội võng mạc" (*Đại học y khoa Cát Lâm - Trung Quốc*).

➢ "Dùng **Bổ pháp** có tác dụng sơ Can, giải uất, hành khí, khử ứ, tác dụng giống như các vị thuốc Bạch thược, Chỉ xác, Hương phụ (tẩm giấm), Mộc hương, Sài hồ, Uất kim, Xuyên luyện tử.

Dùng **Tả pháp** có tác dụng bổ dưỡng Can huyết, dưỡng Can, ích mục, giống như các vị thuốc A giao, Bạch thược, Câu kỷ tử, Chế thủ ô, Đương quy, Hạn liên thảo, Kê huyết đằng, Thục địa" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

CAN DƯƠNG 1
肝陽



Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại vành tai, trên vùng ngang với củ tai.

Tác dụng: Sơ Can, lý khí, hoá ứ, bình Can, tiềm dương., trị gan viêm siêu vi, gan viêm mạn, thần kinh suy nhược, hạ thấp độ máu chuyển hoá amin.

CAN DƯƠNG 2
肝陽



Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại vành tai, trên nếp dưới củ tai.

Tác dụng: Sơ Can, lý khí, hoá ứ, bình Can, tiềm dương. Trị gan viêm siêu vi, gan viêm mạn, thần kinh suy nhược, hạ thấp độ máu chuyển hoá amin.

CAN ĐIỂM
肝點



Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại phía sau phần trong của xoắn tai trên, ngay sau huyệt Dạ dày.

Tác dụng: Bình Can, lợi mật, khu phong,

điều hoà vinh huyết, thư cân, kiện Vị. Trị gan viêm cấp, mạn, túi mật viêm, vàng da, ngứa do hoàng đản, choáng váng, yếu cơ, chấn thương, bệnh về máu, thiếu máu, bệnh về mắt, bệnh tiêu hoá, ngực đầy tức, thống kinh, ruột đầy hơi, đầu đau, co giật, di chứng tai biến mạch máu não, rối loạn tiền mãn kinh.

Phối huyệt:

1. Phối Thần môn + Bì chất hạ + Giao cảm + Tâm + Nhĩ tiêm, trị đau do ung thư, ung bướu (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Thần môn + Thượng thận + Tỳ, trị nhiệt độ hạ không rõ nguyên nhân (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Bàng quang, trị bể thận viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Thần môn + Lách + Má + Mắt + Miệng + Thượng thận + Trán, trị liệt mặt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Mắt + Tỳ, trị chắp lẹo (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Não + Thận + Tử cung + Tỳ, trị tử cung xuất huyết (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Thần môn + Thái dương + Thận + Vỏ thượng thận, trị nửa đầu đau [bán thiên đầu thống] (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Mắt, trị kết mạc viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Mắt 1 + Mắt 2, trị quáng gà (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Thần môn + Dạ dày + Tỳ, trị nôn mửa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
11. Phối Thần môn + Cơ hoành + Giao cảm + Tỳ, trị tĩnh mạch viêm tắc (*Châm cứu học Thượng Hải*).
12. Phối Giao cảm + Tâm + Thận + Thượng thận + Tỳ, trị động mạch viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
13. Phối Giao cảm + Vị + Vỏ não, trị Dạ dày co thắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
14. Phối Nội tiết + Tâm + Thận + Tỳ, trị bạch cầu giảm (*Tân biên trung y học khái yếu*).
15. Phối Nội tiết + Tỳ + Bì chất hạ, trị sốt rét (*Tân biên trung y học khái yếu*).
16. Phối Nội tiết + Cách + Tâm, trị thiếu máu (*Tân biên trung y học khái yếu*).
17. Phối Nội tiết + Mục 1 + Mục 2 + Thận, trị thần kinh thị giác teo (*Tân biên trung y học khái yếu*).
18. Phối Nội tiết + Mắt + Thận, trị nhãn áp cao (*Tân biên Trung y học khái yếu*).
19. Phối Giao cảm + Thần môn + Tỳ, trị gan viêm cấp, gan viêm truyền nhiễm (*Châm cứu Hong Kong*).
20. Phối Giao cảm + Vị, trị thần kinh vị trường viêm (*Châm cứu Hong Kong*).
21. Phối Thần môn + Giao cảm + Vị, trị thần kinh vị trường viêm (*Châm cứu Hong Kong*).
22. Phối Bàng quang + Giao cảm + Thần môn + Thận, trị thận viêm cấp, bể thận viêm (*Châm cứu Hong Kong*).
23. Phối Đởm + Giao cảm + Thần môn, trị túi mật viêm (*Châm cứu Hong Kong*).
24. Phối Cách + Giao cảm + Nội tiết + Thần môn + Tỳ, trị xuất huyết da do giảm tiểu cầu (*Châm cứu Hong Kong*).
25. Phối Giao cảm + Tâm + Thận + Thượng thận + Tỳ, trị thiếu máu (*Châm cứu Hong Kong*).
26. Phối Giao cảm + Tâm + Thận + Thượng thận, trị tĩnh mạch viêm tắc (*Châm cứu Hong Kong*).
27. Phối Bàng quang + Giao cảm + Nội tiết + Tâm + Thận, trị thuỷ thủng (*Châm cứu Hong Kong*).
28. Phối Dưới vỏ + Nội tiết + Thượng thận + Tỳ, trị sốt rét (*Châm cứu Hong Kong*).
29. Phối Cách + Nội tiết + Tỳ, trị thiếu máu do thiếu chất sắt (*Châm cứu Hong Kong*).
30. Phối Thần môn + Đởm + Giao cảm, trị túi mật viêm (*Châm cứu Hong Kong*).
31. Phối Chẩm + Mắt + Nội tiết, trị mắt viêm dị ứng (*Châm cứu Hong Kong*).
32. Phối Chẩm + Mắt, Thận, trị ảo tưởng (*Châm cứu Hong Kong*).
33. Phối Mắt + Tỳ, trị chắp, lẹo (*Châm cứu Hong Kong*).
34. Phối Mắt, trị kết mạc viêm cấp (*Châm*

cứu Hong Kong).

35. Phối Mất + Thận, trị mất bỏng do điện quang, thần kinh thị giác teo (*Châm cứu Hong Kong*).
36. Phối Mất + Mục 2, trị quáng gà, cận thị, mất nhìn đôi (song thị) (*Châm cứu Hong Kong*).
37. Phối Mất + Mục 1 + Mục 2 + Thận, trị nhãn áp cao(*Châm cứu Hong Kong*).
38. Phối Chẩm + Mục 2 + Mất + Thận, trị mất mờ (*Châm cứu Hong Kong*).

CAN ĐIỂM
肝 點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*



Vị trí: Ở mặt sau loa tai, chỗ đối xứng với huyệt Tỳ ở trong xoắn tai. Tại phần trên – sau của mặt sau loa tai.

Tác dụng: Thông Can khí, điều Vị, dưỡng cân, hoạt huyết. Trị ngực đầy tức, bụng trên đầy chướng, chán ăn, khó tiêu, dạ dày đau, hông sườn bên phải đau, ruột dư viêm cấp hoặc mạn, thắt lưng đau, bệnh về mắt, bệnh tiêu hoá, thống kinh, ruột đầy hơi, đầu đau, co giật, di chứng tai biến mạch máu não, rối loạn tiền mãn kinh.

CAN ĐIỂM
肝 點

Huyệt của Diện châm.



Vị trí: Ở phía dưới điểm cao nhất của xương sống mũi, điểm giao nhau của đường nối 2 gò má và đường chính giữa mũi, giữa đường nối của huyệt Tâm và huyệt Tỳ.

Tác dụng: Trị các bệnh gan, mật.

CAN ĐIỂM
肝 點

Huyệt của Tỵ châm.



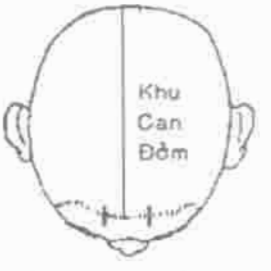
Vị trí: Ở chỗ cao nhất nơi sống mũi, tại giao điểm của đường thẳng dọc sống mũi và đường ngang nối 2 mỏm xương gò má.

Tác dụng: Trị các bệnh gan, mật, vàng da, chóng mặt, mắt đau, sườn đau.

CAN ĐỞM KHU
肝 膽 區

Huyệt của Đầu châm.

Tên khác: *Khu gan mật - Zone du foie et vesicule billiaire – The liver gallbladder area.*



Vị trí: Từ khu Dạ dày, kẻ một đường thẳng đi xuống khoảng 2cm là khu gan mật.

Tác dụng: Trị các bệnh gan mật.

Ghi chú: Các tác giả Pháp (Nguyễn Văn Nghị, Roccia...) xếp khu này vào Khu Dạ dày (Zone abdominal) và chia ra: ở trên là Khu Dạ dày, ở dưới là Khu Can Đởm.

CAN MỘ
肝 募

Tên gọi khác của huyệt Chương môn (*C* 14).

CAN NHIỆT HUYỆT
肝 熱 穴

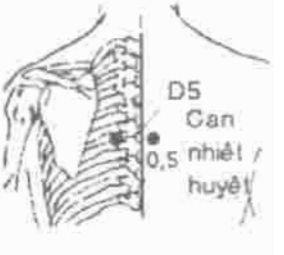
Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải*

Tên khác: Tích bàng, Trung suyễn.

Đặc tính:

✓ Huyệt mới.

✓ Một trong Giáp tích huyệt.



Vị trí: Trên gai đốt sống lưng 5 (D5) ra ngang mỗi bên nửa

(0,5) thốn.

Chủ trị: Trị khí quản viêm, túi mật viêm, thần kinh liên sườn đau.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 5 - 10 phút.

CAN PHÒNG
肝房

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Ngay dưới chân gốc vú (trùng với huyệt Nhũ căn - *Vi* 18).



Chủ trị: Trị gan sưng to, vùng gan đau.

Châm cứu: Châm xiên 0,3 - 0,5 thốn.

CAN TAM CHÂM
肝三針

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Ở sau lưng, tại điểm ấn vào thấy đau ở vùng gan và 2 bên phải trái điểm đó đo ra một thốn.

Chủ trị: Trị vùng gan đau, gan sưng lớn.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn.

CAN THẤT
肝室

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Từ núm vú kéo xuống đụng kẽ xương sườn 6 - 7 là huyệt.



Chủ trị: Trị gan sưng to, vùng gan đau.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

CAN TÚC QUYẾT ÂM CHI MẠCH
肝足厥陰之脈

Tên gọi lúc ban đầu của kinh túc Quyết âm Can. Thiên '*Kinh mạch*' (*Linh khu* 10) viết: "Can túc Quyết âm chi mạch khởi lên từ ngón chân cái...".

CAN VIÊM ĐIỂM
肝炎點

Huyệt của Thể châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Đỉnh mắt cá chân trong lên 2 thốn (dưới huyệt Tam âm giao 1 thốn).



Chủ trị: Trị gan viêm, đái dầm, thống kinh.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

CAN VIÊM ĐIỂM
肝炎點

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Điểm viêm gan.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*



Vị trí: Trong hố tam giác, từ huyệt Tử cung ra ngoài chừng 0,2mm, giữa huyệt Suyễn và huyệt Khoang chậu.

Tác dụng: Trị gan viêm cấp và mạn.

CAN VIÊM KHU
肝炎區

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Khu Viêm gan.



Vị trí: Trong xoắn tai dưới, giữa huyệt Dạ dày và huyệt Hữu can thủng đại khu.

Tác dụng: Trị gan viêm

cấp và mạn tính.

Ghi chú: Huyệt tạo thành một vùng, khi dò tìm có thể thấy phản ứng nguyên vùng.

CẢNH CHUỲ
頸椎

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Cột sống cổ.



Vị trí: Cột sống được phản chiếu lên đối luân, từ chỗ khởi đầu của thân đối luân (chỗ gồ lên từ phía trên rãnh ngăn đối luân – đối bình) cho đến chỗ thân đối luân phân nhánh. Chia đoạn này làm 4 phần bằng nhau thì 1/4 dưới phản chiếu Cột sống cổ (Cảnh chuỳ điểm), ở điểm khởi đầu của gốc đối luân.

Tác dụng: Trị bệnh liên hệ đến cột sống cổ, rối loạn chức năng tuyến giáp, hẹp động mạch cảnh.

1. Phối Não + Tỳ + Yêu chuỳ, trị đầu nặng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Cảnh điểm + Thần môn, trị đái tháo nhạt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Đầu + Vỏ não, trị mất thăng bằng do tiểu não (*Châm cứu Hong Kong*).
4. Phối Hạng điểm + Thần môn, trị gáy đau (*Châm cứu Hong Kong*).

CẢNH ĐIỂM
頸點

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Cổ.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*



Vị trí: Bên ngoài chỗ giao nhau của đối luân tai và đối bình tai.

Tác dụng: Trị bệnh ở cổ, hoạt động cổ bị trở ngại.

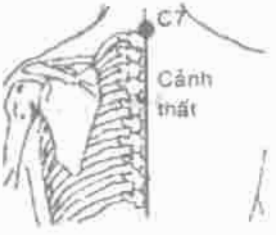
CẢNH THẤT
頸七

Xuất xứ: *Trung y tạp chí.*

Đặc tính:

✓ Kỳ huyệt.

✓ Một trong Quá lương châm huyệt.



Vị trí: Tại đỉnh cao đốt sống cổ 7.

Chủ trị: Trị tâm thần phân liệt loại hưng phấn (kích động), điên cuồng, bệnh thần kinh.

Châm cứu: Châm xiên lên, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 5 - 10 phút.

CẢNH TRUNG
頸中

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.



Vị trí: Lấy điểm giữa huyệt Phong trì và Ế minh xuống 2 thốn, dưới huyệt An miên 2 khoảng 2 thốn, ở bờ sau cơ ức – đòn - chũm.

Chủ trị: Trị liệt nửa người, cổ gáy cứng, vẹo cổ.

Châm cứu: Châm thẳng hoặc xiên lên, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 5 - 10 phút.

CẢNH TÝ
頸臂

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng trị bệnh ở cánh tay (tý) mà lại nằm ở vùng cổ (cảnh), vì vậy gọi là Cảnh tý.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*



Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại trước tĩnh mạch nông 2 bên cổ, giữa huyệt Khí xá

(*Vi* 11) và Khuyết bồn (*Vi* 12).

Chủ trị: Trị cánh tay tê, thần kinh cánh tay đau, bắp tay teo, cơ cánh tay teo, bàn tay teo, tay và vai đau.

Châm cứu: Hơi nghiêng đầu về một bên, nằm ngửa. Châm thẳng, sâu một thốn, vê nhẹ cho có cảm giác lan đến tay. Nếu cảm giác lan đến ngực thì đổi hướng cho đến khi thấy lan xuống tay. Cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Tránh châm quá sâu vì có thể gây tổn thương màng phổi và tràn khí màng phổi. Tránh động mạch.

CAO CÁI
高蓋

Xuất xứ: *Thánh huệ phương.*

Tên gọi khác của huyệt Đốc du (*Bq* 16).

CAO CỐT
高骨

Xuất xứ: *Châm cứu đại thành.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Chỗ lõm cuối lằn chỉ cổ tay ngoài (Huyệt Thái uyên - *P* 9) đo lên 0,5 thốn (về phía bàn tay).



Chủ trị: Trị cổ tay phía xương quay đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn - Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

CAO HOÀN ĐIỂM
睾丸點

Huyệt của Tỵ châm.

Tên khác: Tinh hoàn, Dịch hoàn.

Vị trí: Tại phía trước sát chóp mũi.

Tác dụng: Trị bệnh ở sinh dục, kinh nguyệt, buồng trứng, suy nhược sinh dục.



CAO HOÀN ĐIỂM
睾丸點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Dịch hoàn, Tinh hoàn.

Vị trí: Mặt giữa đối bình tai, phía trong huyệt Tuyến tai chừng 0,2cm.



Tác dụng: Trị rối loạn sinh lý, dịch hoàn viêm, bìu dái lở, liệt dương do tâm lý, xuất tinh sớm.

Phối huyệt:

1. Phối Nội tiết + Thần môn + Thượng thận, trị dịch hoàn viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Thần môn + Nội tiết + Thượng thận, trị dịch hoàn viêm, phó dịch hoàn viêm (*Châm cứu Hong Kong*).
3. Phối + Thần môn + Nội tiết + Sinh dục ngoài + Tử cung, trị di tinh (*Châm cứu Hong Kong*).

CAO HOANG
高肓

Tên huyệt: Những bệnh khó trị gọi là bệnh nhập 'Cao hoang'. Vì huyệt có tác dụng trị những bệnh chứng hư tổn nặng, vì vậy gọi là huyệt Cao hoang (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Cao hoang du.

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 43 của kinh Bàng quang.

✓ Huyệt có tác dụng nâng cao chính khí và phòng bệnh.

Vị trí: Ngay dưới gai sống lưng 4, đo ngang 3 thốn, cách huyệt Quyết âm du (*Bq* 14) 1,5 thốn.



Giải phẫu: Dưới da là cơ thang, cơ trám, cơ răng cưa bé sau - trên, cơ chậu - sườn - ngực, cơ gian sườn 4,

phổi.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, nhánh của đám rối cổ sâu, nhánh của đám rối cánh tay, nhánh thần kinh sống lưng 4 và dây thần kinh gian sườn 4.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D4.

Tác dụng: Bổ Phế, kiện Tỳ, bổ hư lao, định Tâm an thần, bổ Thận, bổ hư tổn.

Chủ trị: Trị lao phổi, phế quản và màng ngực viêm, thần kinh suy nhược. Có tác dụng nâng cao chính khí và phòng bệnh tật.

Phối huyệt:

1. Phối Đào đạo (*Đc* 13) + Thân trụ (*Đc* 12) + Phế du (*Bq* 13), trị suy nhược do ngũ lao thất thương (*Càn khôn sinh ý*).
2. Phối Chiếu hải (*Th* 6) + Nhiên cốc (*Th* 2) + Tâm du (*Bq* 15) + Thận du (*Bq* 23) + Trung cực (*Nh* 3), trị di tinh (*Châm cứu đại thành*).
3. Cứu Cao hoang (*Bq* 43) + Hoạn môn + Tứ hoa huyệt (Cách du + Đởm du), trị các chứng hư lao (*Châm cứu tập thành*).
4. Phối Phách hộ (*Bq* 42), trị lao phổi (*Bách chứng phú*).
5. Phối cứu Khúc cốt (*Nh* 2) + Thận du (*Bq* 23) + Trung cực (*Nh* 3), trị mộng tinh, di tinh do thấp nhiệt (*Châm cứu tụ anh*).
6. Phối Bạch hoàn du (*Bq* 30) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Tâm du (*Bq* 15) + Trung cực (*Nh* 3), trị di tinh, mộng tinh, tiết tinh (*Y học cương mục*).
7. Cứu Cao hoang (*Bq* 43) + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Phục lưu (*Th* 7), trị mồ hôi tự ra (*Thần cứu kinh luân*).
8. Phối Dịch môn (*Ttu* 2) + Giải khê (*Vi* 41) + Nội quan (*Tb* 5) + Thần môn (*Tm* 7), trị tim hồi hộp, mất ngủ, hay quên (*Thần cứu kinh luân*).
9. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Nội quan (*Tb* 5) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị các chứng hư lao nhiệt (*Thần cứu kinh luân*).
10. Phối Chí dương (*Đc* 10) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Liệt khuyết (*P* 7) + Phế du (*Bq* 13) + Thiên đột (*Nh* 22) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị ho do phong hàn (*Thần cứu kinh luân*).
11. Phối Bạch hoàn du (*Bq* 30) + Đại hách (*Th* 12) + Đan điền (*Nh* 4) + Khí hải (*Nh* 6) + Nhiên cốc (*Th* 2) + Tinh cung (*Đc* 4) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị di tinh, mộng tinh (*Thần cứu kinh luân*).
12. Phối Bá lao, trị hư lao (*Hành châm chỉ yếu ca*).
13. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Thủ Tam Lý (*Đtr* 10) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị lao hạch, lao phổi (*Tân châm cứu học*).
14. Phối Đàn trung (*Nh* 17) + Định suyễn + Phế du (*Bq* 13) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị ho suyễn (*Châm cứu học giản biên*).
15. Phối Suyễn tức + Thiên đột (*Nh* 22), trị suyễn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
16. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Túc tam lý (*Vi* 36) [cứu], trị bệnh mạn tính, cơ thể suy kiệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
17. Phối Phế du (*Bq* 13) + Thận du (*Bq* 22) [cứu], trị lao phổi (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 7 - 15 tráng đến 100 tráng - Ôn cứu 20 - 30 phút.

Ghi chú:

♦ Không châm sâu quá vì có thể đụng phổi.

♦ Muốn châm bổ huyệt Cao hoang, trước đó phải dùng qua các huyệt có tác dụng tư âm thanh nhiệt thì kết quả mới tốt (*Bách chứng phú*).

♦ Khi châm huyệt Cao hoang phải tả huyệt Túc tam lý để dẫn sức nóng xuống, nếu không sẽ gây nôn mửa hoặc ho ra máu hoặc sinh biến chứng (*Trung Quốc châm cứu học*)

♦ Châm huyệt này với những bệnh nhân Dương hư, mạch đi Trầm Vi hay Tế Hoãn, rất kỵ trong trường hợp mạch Hồng Sác thêm những chứng miệng khô khát, mồ hôi trộm (*Trung Quốc châm cứu học*).

♦ Thanh niên chưa đủ 20 tuổi mà cứu Cao hoang, dù có tả huyệt Túc tam lý hoả vẫn dồn lên thượng tiêu gây ra nhiệt bệnh (*Tuần*

kinh khảo huyệt biên).

Tham khảo:

➢ "Cao hoang du không chứng gì không chữa, chủ trị gầy yếu, hư tổn, mộng tinh, khí nghịch gây ra ho, cuồng hoặc hay quên" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Có người bị suyễn lâu ngày, đêm nằm không được, phải thức dậy đi lại, tháng hè cũng phải mặc áo, tôi biết là bệnh 'Cao hoang', cứu Cao hoang thì khỏi bệnh" (*Tư sinh kinh*).

➢ "Mộng tinh, di tinh, thấy giao hợp với quỷ: mùa xuân, thu và đông có thể cứu huyệt Tâm du, không nên cứu nhiều, huyệt Cao hoang và Thận du cứu tuỳ tuổi, thấy hiệu quả ngay" (*Loại kinh đồ dực*).

➢ "Huyệt Cao hoang trước kia vốn chỉ là kinh ngoại kỳ huyệt, mãi đến đời Đường, Tôn Tư Mạo nhận thấy hiệu năng của nó quá đặc biệt cho nên ông mới quan trọng hoá nó trong tác phẩm '*Thiên kim phương*' và '*Thiên kim dực phương*', và cũng từ đó, huyệt Cao hoang mới được sáp nhập vào kinh Bàng quang" - "Sau này sách '*Đồng nhân*' xếp vào kinh Bàng quang (*Châm cứu du huyệt học*).

➢ "Uông Tinh Chi viết: "Cao hoang là chỗ ở của thần minh, nếu tà khí phạm vào, đương sự sẽ yếu mệt, gầy ốm. Nếu được thầy thuốc giỏi dùng phép cứu cho ở huyệt đó thì người bệnh sẽ được khoẻ mạnh và bình an vô sự" (*Châm cứu ca phú tuyển giải*).

➢ "Chương 'Thành công thập niên' ghi: "Ngày xưa, vua Tấn Cảnh Công bị bệnh nặng, các thầy thuốc trong nước, kể cả ngự y đều bó tay, vì vậy phải phái người sang nước Tần để cầu danh y. Tần Bá liền cử Y Hoàn sang chữa. Lúc đi còn khoảng một ngày đường nữa mới đến thì nhà vua nằm mơ thấy bệnh hiện thành hai đứa trẻ. Chúng bàn với nhau, một đứa nói: "Ông Y Hoàn là một danh y, chúng mình khó tránh khỏi bị hại, nên đi trốn thôi". Đứa kia trả lời: "Thế thì phải nấp ở phần trên Hoang và dưới Cao, tao chắc là Ông ấy không làm gì được mình". Hôm sau Y Hoàn đến xem bệnh cho vua xong, Ông liền tâu: "Bệnh của bệ hạ không còn cách gì chữa được vì nó nằm ở trên *Hoang* và dưới *Cao*, dù có dùng kim châm hoặc uống thuốc cũng không sao đạt tới đó được. Vua nghe xong, khen là thầy thuốc giỏi, hậu tạ và cho về Tần" (*Tả truyện*).

➢ "Khi nghe nói 'Bệnh nhập Cao hoang' tức là ám chỉ bệnh tình đã tiến tới thời kỳ thứ ba. Vì khi bệnh còn ở thời kỳ thứ nhất thường phản ảnh ở trên đường thứ nhất, nó xuyên qua huyệt Kỳ trúc mã. Đường thứ nhất này chạy dọc 2 bên, cách xương sống mỗi bên khoảng một khoát ngón tay út. Bệnh của thời kỳ thứ nhì phản ảnh trên đường thứ hai, cũng chạy dọc từ trên xuống dưới, cách xương sống mỗi bên hơn 1 lóng tay, đường này xuyên qua những huyệt như Phế du, Thận du... Bệnh thời kỳ thứ ba phản ảnh trên đường thứ ba, xuyên qua những huyệt như Phách hộ, Cao hoang... vì vậy, hễ bệnh phát hiện ở Cao hoang đều coi là bệnh vào thời kỳ cuối, điều trị rất khó thu được kết quả mong muốn" (*Châm cứu chân tuỷ*).

➢ "Một số báo cáo ghi rằng châm huyệt Cao hoang có tác dụng làm tăng bạch cầu và hồng cầu, do đó, dùng trị bệnh thiếu máu có hiệu quả" (*Trung y cương mục*).

CAO HOANG DU
高肓俞

Tên gọi khác của huyệt Cao hoang (*Bq* 43).

CAO HUYẾT ÁP ĐIỂM
高血壓點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại nhĩ bình, giữa đường nối huyệt Tuyến thượng thận và huyệt Mất 1.

Tác dụng: Trị huyết áp cao.



CAO ÍCH
高益

Xuất xứ: *Thánh huệ phương.*
Tên gọi khác của huyệt Đốc du (*Bq* 16).

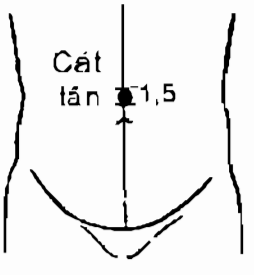
CAO KHÚC
高曲

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*
Tên khác của huyệt Thương khúc (*Th* 17).

CAO VỊ DU
高胃俞

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*
Tên khác: Chế cao du.
Đặc tính: Huyệt mới.
Vị trí: Lấy trên chỗ tổn thương tuỷ sống 1 - 2 đốt (Chế cao), rồi đo ngang ra 1,5 thốn.
Chủ trị: Trị bại liệt, liệt chi dưới.
Châm cứu: Châm xiên hướng mũi kim về phía cột sống, sâu 1 - 1,5 thốn.

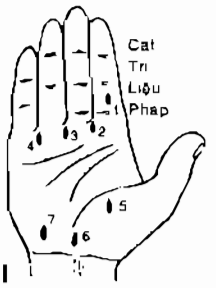
CÁT TÂN
吉新



Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*
Tên khác: Thuỷ thượng.
Đặc tính: Kỳ huyệt.
Vị trí: Rốn đo lên 1,5 thốn.
Chủ trị: Trị dạ dày dư chất chua, nôn ra nước chua.
Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

CÁT TRỊ LIỆU PHÁP
乞治療法

Phương pháp cắt lấy mô, mỡ ở một số vùng huyệt để trị bệnh.
Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*
Dụng cụ: Dao cắt (dùng trong giải phẫu), pince kẹp mạch máu, băng gạc vô trùng, băng keo.



Thực hiện: Sát trùng vùng huyệt định cắt, gây tê tại chỗ. Dùng dao phẫu thuật rạch một đường dọc qua lớp da, miệng cắt dài khoảng 0,5 - 1cm (trẻ nhỏ rạch ngắn hơn). Dùng pince mũi thẳng tách miệng vết cắt ra, để bộc lộ lớp tổ chức mỡ, lấy miếng mỡ đó ra. Dùng pince cặp nhẹ vào tổ chức dưới da hoặc vùng gần đó vài lần làm cho bệnh nhân có cảm giác đau, mỏi, tê, căng hoặc có cảm giác lan theo hướng nhất định. Đắp vết cắt bằng băng gạc vô trùng rồi dán băng cố định. Nghỉ 7 - 10 ngày có thể cắt lại tại chỗ đã cắt hoặc chỗ khác tuỳ chỉ định.

Những vùng thường cắt được sách '*Châm cứu học Thượng Hải*' giới thiệu như sau:

Tên vùng	Vùng cắt	Chứng thích hợp
Lòng bàn tay số 1	Lòng bàn tay, chính giữa đốt thứ nhất ngón trỏ.	Hen phế quản, suyễn.
Lòng bàn tay số 2	Khe xương lòng bàn tay thứ 2 và 3, dưới gốc nối liền ngón trỏ và ngón giữa khoảng 0,5cm.	Khí quản viêm mạn, hen phế quản.
Lòng bàn tay số 3	Khe xương lòng bàn tay thứ 3 và 4, dưới gốc nối liền ngón tay giữa và ngón thứ 4 khoảng 0,5cm.	Phế quản viêm, hen phế quản.
Lòng bàn tay số 4	Khe xương lòng bàn tay thứ 4 và 5, dưới gốc nối liền ngón tay 4 và ngón thứ 5 khoảng 0,5cm.	Thần kinh suy nhược, đầu đau, bệnh dạ dày và ruột.
Lòng bàn tay số 5	Tại mô ngón tay cái. Gập ngón tay trỏ vào lòng bàn tay, đầu ngón trỏ đụng vào mô ngón cái ở đâu, đó là vùng để cắt.	Hen phế quản, cam tích nơi trẻ nhỏ.

Lòng bàn tay số 6	Giữa lằn chỉ cổ tay (huyệt Đại lăng) đo xuống lòng bàn tay khoảng 1,5mm.	Dạ dày viêm mạn, dạ dày đau do cơ năng, dạ dày loét, giun chui ống mật, tiêu hoá kém,ruột viêm.
Lòng bàn tay số 7	Cuối lằn chỉ cổ tay trong (huyệt Thần môn) đo xuống 1,5mm, hơi chéo về hướng ngón tay thứ 4.	Dạ dày đau do chức năng, dạ dày loét.

CẤM PHỤC
禁服

Tên thiên thứ 48 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Bàn về vai trò của mạch thốn Khẩu và Nhân nghênh trong việc xác định người bình thường và người bệnh, từ đó đưa đến việc áp dụng uống thuốc hoặc châm cứu trong quá trình điều trị.

CẤM THÍCH HUYỆT
禁刺穴

Những huyệt cấm châm theo thiên '*Thích cấm luận*' (*Tố vấn* 52).

Thiên '*Thích cấm luận*' viết: "Hoàng đế hỏi: Xin cho biết về phép thích, có những cấm kỵ gì ? Kỳ Bá trả lời:.... Thích trúng Tâm, một ngày chết, lúc mới phát động là chứng ợ. Thích trúng Can 5 ngày chết, lúc mới phát động là nói luôn miệng. Thích trúng Thận 6 ngày chết, lúc mới phát là chứng hắt hơi, Thích trúng Phế 3 ngày chết, lúc mới phát là chứng ho. Thích trúng Tỳ, 10 ngày chết, lúc mới phát là chứng nuốt nước miếng. Thích trúng Đởm một ngày rưỡi chết, lúc mới phát là chứng nôn (ẩu). Thích trên xương phụ, trúng vào đại mạch, huyết ra không dứt sẽ chết. Thích ở mặt, trúng Lưu mạch, bất hạnh sẽ thành chứng thanh manh (mắt không nhìn thấy). Thích vào đầu, trúng vào não bộ, chạm vào não sẽ chết. Thích ở dưới lưỡi (huyệt Liêm tuyền) trúng vào mạch mà thái quá, huyết ra nhiều, sẽ á (câm). Thích Bố lạc ở dưới chân, đã trúng mạch mà huyết không ra sẽ thành chứng thủng. Thích ở Khích (huyệt Uỷ trung), trúng đại mạch sẽ ngất, sắc mặt nhợt nhạt. Thích ở Khí nhai, trúng mạch, huyệt không ứng mà sẽ sưng ở 2 huyệt Thử, Bộc giáp nhau. Thích ở cột sống, trúng tuỷ sẽ thành chứng gù lưng. Thích trên vú, trúng nhũ phòng sẽ sưng rồi loét nát. Thích ở huyệt Khuyết bồn, trúng nội hãm, khí sẽ tiết ra thành chứng suyễn, ho. Thích huyệt Ngư tế ở tay, mạch hãm vào trong sẽ thành thủng (*Tố vấn 52*).

➢ Sách *Giáp ất kinh* liệt kê một số huyệt cấm châm cứu như sau: Cưu vĩ (*Nh* 15), Lư tức (*Ttu* 19), Nhân nghinh (*Vi* 9), Nhiên cốc (*Th* 2), Nhũ trung (*Vi* 17), Phục lưu (*Th* 7), Phục thố (*Vi* 32), Tam dương lạc (*Ttu* 8), Tề trung, Thần đình (*Đc* 24), Thượng quan (*Đ* 3), Thừa cân (*Bq* 56), Vân môn (*P* 2).

Theo lịch sử của ngành Châm cứu ta thấy: từ xa xưa, ông cha chúng ta chỉ dùng kim châm bằng đá (biếm thạch), hoặc sau này đã dùng kim khí như đồng, vàng... nhưng về kỹ thuật lúc đó chưa cao nên chưa đạt đến trình độ có thể làm cho cây kim có đường kính nhỏ như ngày nay. Chính vì thế, dùng kim với đường kính to, chắc chắn sẽ gây nên nhiều tổn thương cho cơ thể, cụ thể như khi châm vào h. Uỷ trung, nếu đường kính cây kim to, sẽ có thể làm tổn thương các cơ tại huyệt, gây nên tàn phế nữa là đằng khác. Nhưng hiện nay, đường kính cây kim quá bé, do đó, một số huyệt, nằm giữa các sợi gân, có thể châm vào mà không gây thiệt hại. Tuy nhiên, người xưa khi nêu lên các huyệt cấm châm, cấm cứu là đã trải qua rất nhiều kinh nghiệm quý báu, chúng ta, những người thừa kế di sản đó, không nên coi thường những kinh nghiệm đó nhưng nên suy nghĩ và linh hoạt để có thể áp dụng một cách có hiệu quả và an toàn.

CÂN BÌNH
筋平

Xuất xứ: *Châm cứu học Hong Kong.*

Tên khác: Ngân bình, Ngấn bình.

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Trên gân xương gót, chỗ đường thẳng từ mắt cá chân trong và mắt cá chân ngoài gặp nhau.



Chủ trị: Trị di chứng bại liệt trẻ nhỏ.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

CÂN CHI PHỦ
筋之府

Chỉ đầu gối. Vì đó là nơi các gân lớn (đại cân) tụ lại, vì vậy gọi là phủ của cân.

Thiên '*Mạch yếu tinh vi luận*' (*Tố vấn* 17) ghi: "Tất giả, ***cân chi phủ*** (Đầu gối là phủ của gân). Co duỗi khó khăn, đi đứng phải cúi khom xuống... Đó là do cân sắp bị bại".

CÂN HỘI
筋會

Xuất xứ: Nan thứ 45 (*Nan Kinh*).

Tên khác của huyệt Dương lăng tuyền (*Đ* 34).

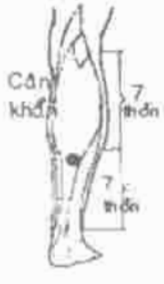
Tham khảo: "Cân hội Dương lăng tuyền" (*Nan thứ 45 - Nan Kinh*).

CÂN KHẨN
筋緊

Xuất xứ: *Châm cứu học Hong Kong.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Từ giữa nếp gấp khoeo chân (huyệt Uỷ trung - *Bq* 40) đo xuống 9,5 thốn hoặc từ giữa gân gót đo lên 6,5 thốn.



Chủ trị: Trị di chứng bại liệt trẻ nhỏ.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

CÂN KINH
筋經

1. Tên thiên thứ 13 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Nêu lên đường vận hành của 12 kinh cân, rối loạn bệnh lý do các kinh cân gây nên và phương pháp điều trị các rối loạn đó.

2. Chỉ các đường kinh cân.

Xem thêm mục 'Kinh cân'.

CÂN SÚC
筋縮

Tên huyệt: Huyệt ở 2 bên huyệt Can du. 'Can chủ cân', ngoài ra huyệt thường dùng trị các chứng co giật, co rút (súc), vì vậy gọi là Cân súc (*Trung y cương mục*).



Tên khác: Cân thúc.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 8 của mạch Đốc.

Vị trí: Chỗ lõm dưới đầu mỏm gai đốt sống lưng 9.

Giải phẫu: Dưới da là cân cơ thang, cân ngực - thắt lưng của cơ lưng to, cơ gai dài của lưng, cơ ngang gai, dây chằng trên gai, dây chằng gian gai, dây chằng vàng, ống sống.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, nhánh đám rối cổ sâu và các nhánh của dây thần kinh sống.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D8.

Tác dụng: Kiện Tỳ, hoà Vị, cường yêu, ích Thận, chỉ thống, an thần.

Chủ trị: Trị lưng đau, thắt lưng đau, động kinh, uốn ván, hysteria, mắt giật, dạ dày đau.

Phối huyệt:

1. Phối Âm cốc (*Th* 10) + Hành gian (*C* 2) + Khúc cốt (*Nh* 2), trị động kinh, điên cuồng (*Thiên kim phương*).

2. Phối Thuỷ đạo (*Vi* 28), trị cột sống lưng cứng (*Bách chứng phú*).

Châm cứu: Châm chếch kim lên trên, luồn dưới mỏm gai, hướng vào khoảng gian đốt sống lưng 9 - 10, sâu 0,3 - 1 thốn - Cứu 10 - 30 phút.

CÂN THÚC
筋束

Xuất xứ: *Y học nhập môn*.

Tên gọi khác của huyệt Cân súc (*Đc* 8).

CÂN TRUNG
筋中

Tên gọi khác của huyệt Ngân giao (*Đc* 28).

CẤN ĐIỂM
跟點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải*.

Tên khác: Ngấn điểm.

Vị trí: Góc trên bên trong của chân trên đối vành tai.

Tác dụng: Trị chân đau, chân khó cử động.



CẬN BỘ THỦ HUYỆT
近部取穴

Một trong phương pháp chọn huyệt để châm, trị: Chọn huyệt ở gần ngay chỗ đang đau.

- Nơi nào có bệnh: đau, sưng... có thể dùng ngay huyệt tại chỗ để trị.

Thí dụ:

❖Mất sưng đau, đỏ.... có thể chọn dùng huyệt Tinh minh, Đồng tử liêu, Thừa khấp...

❖Gáy đau có thể dùng huyệt Thiên trụ, Phong trì...

Ghi chú: Lấy huyệt tại chỗ trong trường hợp điểm đau không phải là huyệt (thuộc các đường kinh, ngoài kinh, Huyệt mới...), gọi là Điểm đau, A thị huyệt, Thống điểm, Thiên ứng huyệt...

CẬN VIỄN PHỐI HỢP HUYỆT
近遠配合穴

Phương pháp phối hợp huyệt.

Theo nguyên tắc này, chọn dùng huyệt gần chỗ đau phối hợp với huyệt ở xa.

- Có thể phối hợp các huyệt tại chỗ (cục bộ) hoặc gần chỗ bệnh với các huyệt ở xa, theo mối tương quan kinh lạc hoặc liên hệ với nhau. Vì kinh lạc có tác dụng vận hành khí huyết, kinh lạc thông thì bệnh sẽ giảm. Đồng thời kinh lạc vận hành khí huyết có xu hướng chuyển kinh khí đến vùng đang bị bệnh, do đó, sau khi dùng phương pháp phối huyệt này, tác dụng của điều trị càng mạnh hơn.

Ở tại chỗ, thường phối hợp huyệt của kinh chính với một số huyệt của các kinh khác liên hệ đến vùng bệnh.

Thí dụ: Bướu cổ: Có thể chọn huyệt ở mạch Nhâm (Thiên đột, Liêm tuyền) và Vị kinh (Thuỷ đột, Nhân nghênh)...

- Đối với các nội tạng ở thân mình, phối hợp thêm các huyệt chẩn đoán (Mộ) hoặc Bối du huyệt.

Tuy nhiên, có thể theo nguyên tắc sau:

➢Bệnh ở tay chân và vùng đầu: chọn huyệt ở gần là chính, huyệt ở xa là phụ. Vì bệnh ở tay chân thường ở chỗ cơ nhục, gân mạc...

➢Bệnh vùng ngực, bụng (đặc biệt là nội tạng): chọn huyệt ở xa là chính, huyệt ở gần là phụ.

Dựa theo ý trong thiên *'Kinh cân'* (*Linh khu* 13): chọn huyệt cục bộ để giải trừ chứng trạng cục bộ, làm thông sự trở trệ ở cục bộ.

Thí dụ: Khớp vai đau nhức: Chọn huyệt Kiên ngung, Dương lão. Trước hết châm huyệt Kiên ngung, sau khi châm và kích thích đúng yêu cầu, châm tiếp huyệt Dương lão,

vừa tiện cho việc lưu châm kích thích.

* *Huyệt ở gần chỗ bệnh*: Dùng huyệt của kinh chính làm chủ yếu, phối hợp với huyệt của kinh phụ.

Thí dụ: Lưỡi cứng, khó nói.

Dùng huyệt Liêm tuyền (mạch Nhâm - kinh chính thông với lưỡi) là chính, phối hợp với Thông lý (lạc của Tâm khai khiếu ở lưỡi, kinh phụ).

* *Huyệt ở xa chỗ bệnh*: có thể lấy huyệt Hợp hoặc Nguyên của kinh chính, ngoài ra, có thể phối hợp dùng huyệt Lạc của kinh có quan hệ Biểu - Lý với kinh chính đó để tăng thêm tác dụng cho huyệt Nguyên.

Thí dụ: Kiết lỵ.

Có thể dùng huyệt Hợp cốc (Nguyên huyệt của Đại Trường), phối hợp với Liệt khuyết (Lạc của Phế), Phế và Đại trường quan hệ Biểu Lý với nhau.

BẢNG CHỌN HUYỆT GẦN (CỤC BỘ) VÀ XA (VIỄN ĐIỂM)

(Theo tiêu chuẩn mẫu của sách *'Trung Quốc châm cứu học khái yếu'*)

Vùng đau	Huyệt gần	Huyệt xa
Tràn	Ấn đường, Dương bạch (*Đ* 14)	Hợp cốc (*Đtr* 4)
Mặt và Má	Địa thương (*Vi* 4) Giáp xa (*Vi* 6)	Hợp cốc (*Đtr* 4) Nội đình (*Vi* 44)
Mắt	Tinh minh (*Bq* 1)	Dưỡng lão (*Ttr* 6) Quang minh (*Đ* 37)
Mũi	Nghênh Hương (*Đtr* 20) Ấn đường	Hợp cốc (*Đtr* 4)
Cổ, Họng	Liêm tuyền (*Nh* 23) Thiên đột (*Nh* 22)	Liệt khuyết (*P* 7) Chiếu hải (*Th* 6)
Ngực	Chiên trung (*Nh* 17) Huyệt 2 bên D1 - D7	Khổng tối (*P* 6) Phong long (*Vi* 40)
Bụng trên	Trung quản, Huyệt 2 bên D9 - D12	Nội quan (*Tb* 6) Túc tam lý (*Vi* 36)
Bụng dưới	Quan nguyên (*Nh* 4) Huyệt 2 bên L2 - S4	Tam âm giao (*Ty* 6)
Vùng thái dương	Thái Dương, Suất Cốc (*Đ* 8)	Ngoại quan (*Ttu* 5) Túc lâm khấp (*Đ* 41)
Tai	Thính hội (*Đ* 2) Thính cung (*Ttr* 16) Ế phong (*Ttu* 17)	Trung chử (*Ttu* 3) Hiệp khê (*Đ* 43)
Sườn và dưới sườn	Kỳ môn (*C* 14) Can du (*Bq* 18)	Chi câu (*Ttu* 6) Dương lăng tuyền (*Đ* 34)
Chẩm và gáy	Phong trì (*Đ* 20) Thiên trụ (*Bq* 10)	Hậu khê (*Ttr* 3) Thúc Cốt (*Bq* 65)
Lưng, thắt lưng	Đại chuỳ (*Đc* 14) Phế du (D1 - 7) Can du (*Bq* 18) Vị Du (D8 - L2 Thận du (*Bq* 23) Đại trường du (L2 - S4).	Côn lôn (*Bq* 60) Uỷ trung (*Bq* 40) Ân môn (*Bq* 37)
Hậu Môn	Trường cường (*Đc* 1) Bạch hoàn du (*Bq* 30)	Thừa sơn (*Bq* 57)
Khớp vai	Kiên ngung (*Đtr* 15) Kiên trinh (*Ttr* 9)	Khúc trì (*Đtr* 11)
Khớp khuỷu	Khúc trì (*Đtr* 11) Thủ Tam Lý (*Vi* 36)	Ngoại quan (*Ttu* 6)
Khớp cổ tay	Hợp cốc (*Đtr* 4)	Hậu khê (*Ttr* 3)
Khớp hông	Hoàn khiêu (*Đ* 30) Huyệt 2 bên L4 - L5	Dương lăng tuyền (*Đ* 34)
Khớp đầu gối	Độc Tỵ	Dương lăng tuyền (*Đ* 34)
Khớp mắt cá	Giải khê (*Vi* 41) Khâu khư (*Đ* 40)	Thái khê (*Th* 3)

CẤP CỨU ĐIỂM
急救點

Huyệt của Thủ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Đầu chót ngón tay giữa.

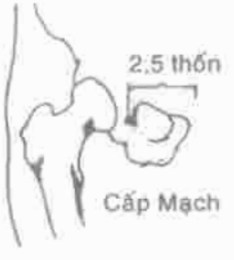


Chủ trị: Cấp cứu, trị hôn mê, bất tỉnh.

Ghi chú: Tương đương huyệt Trung xung (*Tb* 9).

CẤP MẠCH
急脈

Tên huyệt: Huyệt nằm ở vùng động mạch bẹn, sờ vào thấy mạch đập nhanh (cấp), vì vậy gọi là Cấp mạch (*Trung y cương mục*).



➢ "Huyệt ở cách hai bên bộ phận sinh dục ngoài 2,5 thốn, đường kinh đi ở bụng dưới lan đến âm hoàn, khi hàn lạnh thì sinh đau, mạch chạy rất nhanh. Huyệt ở chỗ này, vì thế gọi là Cấp mạch" (*Kinh huyệt thích nghĩa hội biên*).

Xuất xứ: Thiên *'Khí phủ luận'* (*Tố vấn* 59).

Đặc tính: Huyệt thứ 12 của kinh Can.

Vị trí: Ở bờ trên xương mu 1 thốn, đo ngang ra 2,5 thốn nằm trên nếp lằn của bẹn, dưới cung đùi.

Giải phẫu: Dưới da là cung đùi Fallope, khe cơ lược và cơ khép nhỡ, cơ khép bé và cơ bịt.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh bịt.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L 2.

Tác dụng: Thông kinh, tán hàn.

Chủ trị: Trị bụng dưới đau, mặt trong đùi đau, dương vật đau, tử cung sa.

Phối huyệt:

1. Phối Đại đôn (*C* 1) + Quan nguyên (*Nh* 4), trị dịch hoàn viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Trung Đô (*C* 6) + Khúc tuyền (*C* 8) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị âm hộ hoặc dương vật đau (*Châm cứu học Việt Nam*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Tránh làm tổn thương bó mạch thần kinh đùi.

Tham khảo: Khi chú giải thiên *'Khí phủ luận'* (*Tố vấn* 59), Vương Băng viết: "Cấp mạch, Quyết âm cấp mạch là một, nó ở trong chùm lông phía trên cơ quan sinh dục đo vào 2,5 thốn. Ấn vào đó thấy cứng, ấn mạnh vào thì đau cả trên lẫn dưới. Nếu trúng hàn phía bên trái thì đau lan đến bụng dưới. Hai mạch này đều là đại lạc của Quyết âm, thông hành ở trong đó, vì vậy, gọi là Quyết âm cấp mạch, tức là hệ thống dịch hoàn, có thể cứu mà không được châm. Bệnh sán khí, bụng dưới đau: có thể cứu".

CẦU HẬU
球后

Tên huyệt: Cầu = Nhãn cầu.

Hậu = phía sau.

Huyệt châm vào phía sau nhãn cầu để trị những bệnh về mắt, vì vậy, gọi là Cầu hậu.



Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Bệnh nhân nhắm mắt, nhìn thẳng, bờ dưới phía ngoài tròng mắt, huyệt ở chỗ giao tiếp của 3/4 trong và 1/4 ngoài.

Chủ trị: Trị cận thị, thần kinh thị giác viêm, thần kinh thị giác teo, mắt lác, thuỷ tinh thể đục, mắt mờ.

Phối huyệt:

1. Phối Dưỡng lão (*Ttr* 6) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Kiện Minh 4 + Phong trì (*Đ* 20) + Quang minh (*Đ* 37) + Tinh minh (*Bq* 1), trị thần kinh thị giác viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

2. Phối Thần môn (*Tm* 7), trị mất mờ (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Can du (*Bq* 18) + Ế minh + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thái dương + Tinh minh (*Bq* 1), trị giác mạc đục (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Bảo bệnh nhân mắt nhìn thẳng, mũi kim hơi hướng lên phía trên, chỗ thần kinh thị giác, sâu 1 - 2 thốn.

Ghi chú:

♦ Huyệt này châm vào mạch máu rất dễ gây ra xuất huyết bên trong, vì vậy, khi rút kim ra, nên ép mạnh bông vào một lát để đề phòng chảy máu.

♦ Nếu có xuất huyết thì quanh vùng mắt sẽ bị tím, không ảnh hưởng gì đến thị lực, chừng một tuần lễ các vết đó sẽ tiêu hết.

♦ Không nên châm sâu quá.

CĂN HUYỆT
根穴

Các huyệt Tỉnh được coi là căn (gốc) của 12 đường kinh, vì vậy được gọi là Căn huyệt.

CĂN KẾT
根結

➢ Tên của thiên thứ 5 sách '*Nội kinh Linh khu*', Bàn về các huyệt Căn kết thuộc nhóm Thái dương, Dương minh và Thiếu dương, nhóm Thái âm, Thiếu âm, Quyết âm và những bệnh tật xảy ra nếu những 'cánh cửa và chốt cửa' bị gẫy.

➢ Căn = gốc. Kết = nơi đơm trái, nơi xa nhất và quan hệ mật thiết nhất với căn. Căn kết ở đây là hai huyệt căn và kết của mỗi đường kinh.

Những huyệt này, theo *Linh khu* được dùng để trị khí của 12 kinh quá thịnh.

BẢNG TÓM TẮT HUYỆT CĂN KẾT

KINH	HUYỆT CĂN	HUYỆT KẾT
Túc Thái dương	Chí âm (*Bq* 67)	Tinh minh (*Bq* 1)
Túc Thiếu dương	Túc Khiếu âm (*Đ* 44)	Thính cung (*Ttr* 19)
Túc Dương minh	Lê đoài (*Vi* 45)	Đầu duy (*Vi* 8)
Túc Thái âm	Ẩn bạch (*Tỳ* 1)	Trung quản (*Nh* 12)
Túc Thiếu âm	Dũng tuyền (*Th* 1)	Liêm tuyền (*Nh* 23)
Túc Quyết âm	Đại đôn (*C* 1)	Ngọc Đường (*Nh* 18)
Thủ Thái dương	Thiếu trạch (*Ttr* 1)	Thiên song (*Ttr* 16), Chi chánh (*Ttr* 7).
Thủ Thiếu dương	Quan xung (*Ttu* 1)	Thiên dũ (*Ttu* 16), Ngoại quan (*Ttu* 5).
Thủ Dương minh	Thương dương (*Đtr* 1)	Phù đột (*Đtr* 18), Thiên lịch (*Đtr* 6).

CĂN LƯU CHÚ NHẬP
根流注入

Cách phân loại huyệt.

Thiên '*Căn kết*' (*Linh khu* 5) từ câu 40 – 45 nêu ra những huyệt Căn, Lưu, Chú, Nhập.

Thiên '*Căn kết*' viết: "Kinh túc Thái dương lấy 'Căn' ở huyệt Chí âm, nó 'lưu' vào huyệt Kinh cốt, 'chú' vào huyệt Côn lôn, 'nhập' vào huyệt Thiên trụ và huyệt Phi dương" (*Linh khu* 75, 41) ...

Có thể tóm lại trong biểu đồ sau;

Kinh	Huyệt				
	Căn	Lưu	Chú	Nhập	
Túc Thái dương	Chí âm	Kinh cốt	Côn lôn	Thiên trụ	Phi dương
Túc Thiếu dương	Khiếu âm	Khâu khư	Dương phụ	Thiên dung	Quang minh
Túc Dương minh	Lệ đoài	Xung dương	Hạ lăng	Nhân nghênh	Phong long
Thủ Thái dương	Thiếu trạch	Dương cốc	Tiểu hải	Thiên song	Chi chính
Thủ Thiếu dương	Quan xung	Dương trì	Chi câu	Thiên dũ	Ngoại quan
Thủ Dương minh	Thương dương	Hợp cốc	Dương khê	Thiên đột	Thiên lịch

CHÁ LINH
作靈

Xuất xứ: *Châm cứu học từ điển.*

Tên khác: Trá linh.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở vùng cổ, bờ sau cơ ức – đòn – chũm, giữa chỗ lõm của rãnh trên sụn giáp trạng và rãnh trên xương ức.



Chủ trị: Trị quai bị.

Châm cứu: Châm xiên xuống, sâu 0,5-0,7 thốn.

CHÁNH DINH
正榮

Tên gọi khác của h. Chính dinh (*Đ* 17).

CHÁNH DOANH
正營

Tên gọi khác của huyệt Chính dinh (*Đ* 17).

CHÂM
針

- Khí cụ dùng để châm.
- Cách châm. Thiên '*Cửu châm thập nhị nguyên*' ghi: "Châm thích mà khí đến thì rút kim ra, không châm thích nữa" (*Linh khu* 1).

CHÂM BÁC SĨ
針博士

Tên gọi dành cho thầy dậy của Thái y thự. Các vị này phụ trách việc giảng dậy và sát hạch chuyên môn về khoa Châm cứu. Chức quan này thuộc loại bát phẩm thượng.

CHÂM BIẾM
針砭

Phương pháp ngày xưa dùng đá (thạch) châm vào huyệt, và gọi đó là Biếm thạch. Sau này gọi là Châm biếm.

CHÂM BÍNH CỨU
針并灸

Xem *Ôn châm cứu.*

CHÂM CẢM
針感

Cảm giác đạt được khi châm. Khi châm kim đúng huyệt, người bệnh thường có một số cảm giác như tức, nặng, ê... ở huyệt được châm. Có những người bệnh nhậy cảm còn có thể cảm thấy được cả đường dẫn truyền của huyệt đó đối với cơ thể. Cảm giác này được gọi là đắc khí.

CHÂM CHÚ LIỆU PHÁP
針注療法

Phương pháp chích thuốc vào huyệt để phòng và, trị bệnh. Còn gọi là Thuỷ châm.

CHÂM CÔNG
針工

Tên gọi của người xưa nói về những người thực hiện phương pháp châm.

CHÂM CỨU
針灸

Phương pháp ứng dụng châm và cứu. Là hai phương pháp độc lập với hình thức điều trị khác nhau cho từng phương pháp.

Châm là dùng vật nhọn đâm vào huyệt. Cứu là dùng hơi nóng kích thích vào huyệt.

Tuy nhiên có nhiều khi, chỉ châm mà không dùng cứu, nhiều người vẫn quen gọi chung là Châm cứu.

CHÂM CỨU CHỈ NAM
針灸指南

Tên sách.

Có 2 quyển sách cùng mang tên *Châm cứu chỉ nam*.

1 - Của Dư Thuần biên soạn. Gồm 3 quyển, chia làm 3 phần: Phần đầu giới thiệu các bài ca; Phần thứ hai giới thiệu về các huyệt, phương pháp châm cứu; Phần thứ ba nêu lên các bệnh điều trị bằng châm cứu.

2 - Không rõ tác giả, còn gọi là '*Y kỷ tiên xảo châm cứu chỉ nam*', in khoảng năm 1925. Sách gồm 4 quyển.

Quyển I đến quyển III nêu lên các hướng dẫn (chỉ nam) về châm cứu, phép dưỡng sinh, bàn về tính mệnh trong triết lý nhà Nho và Phật. Và một số vấn đề không có liên quan gì đến y học là Hành lạc đồ, Sơn linh thị đức đồ. Quyển IV: Chọn huyệt châm cứu, chia huyệt thành từng khu vực như đầu, ngực bụng, lưng, tay chân... Kèm phụ lục hình vẽ các huyệt quan trọng.

CHÂM CỨU DỊ HỌC
針灸異學

Do Lý Thủ Tiên soạn năm 1798. Gồm 2 quyển.

Quyển thượng: Gồm lịch sử châm cứu, thủ pháp và nhân chứng, giới thiệu cách ứng dụng các huyệt chủ yếu và phương pháp châm cứu.

Quyển hạ: Giới thiệu 14 đường Kinh chính và các huyệt ngoài kinh (Kỳ huyệt).

CHÂM CỨU ĐẠI THÀNH
針灸大成

Do Dương Kế Châu biên soạn. Còn gọi là *Châm cứu đại toàn*. In năm 1601, gồm 10 quyển. Dương Kế Châu đã dựa trên sách *Vệ sinh Châm cứu huyền cơ bí yếu* đồng thời Tổng hợp nhiều tài liệu khác để soạn. Quyển I trích những lý luận về Châm cứu trong sách Nội kinh và Nan kinh; Quyển II, III: các bài ca, phú về Châm cứu; Quyển IV: Phương pháp châm; Quyển V: phương pháp châm theo Tý ngọ lưu chú, Linh quy bát pháp; Quyển VI, VII: Kinh lạc và các Du huyệt; Quyển VIII: Châm cứu, trị bệnh; Quyển IX: Phương pháp cứu của các y gia và kinh nghiệm của tác giả; Quyển X: phương pháp xoa bóp trẻ nhỏ theo sách '*Tiểu nhi án ma kinh*'. Quyển sách này được coi là sách có hệ thống cổ nhất về châm cứu.

CHÂM CỨU ĐẠI TOÀN
針灸大全

➢ Do Từ Phụng biên soạn. Còn có tên là '*Châm cứu tiệp pháp đại toàn*'. Gồm 6 quyển. Soạn vào khoảng sau năm 1439. Quyển I, II: các bài ca phú về Châm cứu; Quyển III: các bài ca về kinh huyệt; Quyển IV: Bát pháp lưu chú của Đậu Hán Khanh; Quyển V: Kim châm phú và Tý ngọ lưu chú; Quyển VI: phương pháp cứu.

➢ Tên gọi khác của sách '*Châm cứu đại thành*'.

CHÂM CỨU ĐỒNG NHÂN
針灸同人

Mô hình cơ thể con người được đúc bằng đồng, trên đó có khắc các đường kinh lạc, huyệt vị. Do Vương Duy Nhất nghiên cứu và sáng tạo nên. Đồ hình này được dùng để dậy học và khảo sát trình độ xác định huyệt. Vì trong ruột tượng rỗng nên trước khi khảo sát thí sinh, người ta đổ nước vào trong ruột tượng, dùng sáp bọc bên ngoài tượng lại. Nếu châm đúng vào huyệt, nước sẽ từ lỗ huyệt chảy ra. Nếu chọn không đúng huyệt, không thể đâm kim vào được. Đời nhà Tống đúc được 2 tượng nhưng sau đó, vì chiến tranh loạn lạc nên đã bị mất.

Hiện nay một số nơi cũng đã chế tạo mô hình này nhưng thu nhỏ lại.

CHÂM CỨU GIÁP ẤT KINH
針灸甲乙經

Do Hoàng Phủ Mật biên soạn năm 289. Nguyên tên sách là '*Hoàng Đế tam bộ châm cứu Giáp ất kinh*', thường gọi tắt là *Giáp ất kinh*. Gồm 10 quyển, sau đó được viết lại thành 12 quyển, 128 thiên. Tổng hợp từ các sách *Tố vấn*, *Linh khu* và *Minh Đường khổng huyệt châm cứu yếu trị*. Trong sách trình bầy về kinh lạc, tạng phủ, lý luận chẩn mạch, vị trí huyệt, phép châm cứu, kiêng kỵ, bệnh lý, nguyên nhân gây bệnh, bệnh chứng, chọn huyệt điều trị bệnh. Sách được đánh giá là sách châm cứu với nội dung tương đối hoàn chỉnh và sớm nhất mà Trung Quốc còn lưu giữ được. Các trích dẫn trong sách cũng được đánh giá cao trong việc nghiên cứu các văn bản cổ truyền của sách '*Hoàng Đế Nội Kinh*'.

CHÂM CỨU GIÁP ẤT KINH HIỆU THÍCH
針灸甲乙經效刺

Do Sơn Tây Trung y học viện hiệu thích. Nxb Vệ sinh nhân dân xuất bản năm 1979.

Nội dung chú giải, giảng nghĩa rõ những điểm trong sách *Giáp ất kinh*.

CHÂM CỨU HỌC GIẢN BIÊN
針灸學簡扁

Do Viện nghiên cứu Trung y biên soạn. Gồm 6 thiên là: Sự phát triển và đặc điểm của châm cứu, kinh lạc, huyệt vị, phương pháp châm, cứu, điều trị. Sách dựa theo lý luận của Trung y.

Nhà xuất bản Nhân dân vệ sinh in năm 1959.

CHÂM CỨU KHOA
針灸科

Một trong phân khoa y học. Đời nhà Đường bắt đầu đặt thành khoa chuyên môn, đời nhà Tống bắt đầu có khoa Châm cứu.

CHÂM CỨU KIM SINH
針灸金生

Loại sách về châm cứu, do Tiêu Phúc An soạn, in năm 1831. Còn có tên là '*Đồng nhân châm cứu*', gồm 2 quyển. Quyển đầu: Kinh huyệt và hình đồ; Quyển sau: Chọn huyệt châm, trị bệnh.

CHÂM CỨU KINH HUYỆT ĐỒ KHẢO
針灸經穴圖考

Loại sách về châm cứu, do Hoàng Trúc Trai soạn. Gồm 8 quyển. Sách dựa theo sách '*Loại kinh đồ dực*', giới thiệu 14 Kinh huyệt, kỳ huyệt của các y gia đi trước, bổ sung, chỉnh lý và biên soạn thành. Phần phụ lục có hình chụp 14 đường kinh huyệt. Nhà xuất bản Nhân dân vệ sinh in năm 1957.

CHÂM CỨU KINH HUYỆT MÔ HÌNH
針灸經穴模型

Tên dụng cụ dùng để dậy về Châm cứu. Là mô hình cơ thể, trên đó biểu thi đường đi của các kinh lạc và vị trí kinh huyệt được chế bằng thạch cao hoặc cao su, nhựa...

CHÂM CỨU KINH HUYỆT QUẢI ĐỒ
針灸經穴掛圖

Đồ hình về vị trí kinh huyệt Châm cứu dùng để treo trên tường.

CHÂM CỨU LIỆU PHÁP
針灸療法

Tên gọi chung của phương pháp, trị liệu bằng châm kim và cứu ngải.

Châm là dùng kim kích thích vào huyệt vị để sơ thông kinh lạc, điều hoà khí huyết. Cứu Ngải là dùng lá Ngải vò thành nhung Ngải hoặc vê thành điếu, dùng hơi nóng ấm để ôn thông kinh mạch. Tuy khác về phương pháp nhưng cả hai đều có tác dụng thông qua kích thích huyệt vị kinh lạc để phòng và, trị bệnh.

CHÂM CỨU PHÙNG NGUYÊN
針灸縫源

Loại sách về Châm cứu, do Lý Học Xuyên soạn, gồm 6 quyển, in năm 1817. Quyển I, II: trích lục nguyên văn về châm cứu trong sách *Linh khu*, *Tố vấn*; Quyển III: nói về 'Quần thư hội tuý'; Quyển IV, V: chọn huyệt Châm cứu và bệnh chứng; Quyển VI: Trị liệu bằng dược.

CHÂM CỨU SOÁN YẾU
針灸纂要

Loại sách về Châm cứu, do Ngô Bỉnh Diệu soạn năm 1933, gồm 2 tập. Tập Thượng: luận về nội cảnh, âm dương, ngũ hành, chẩn đoán, kinh lạc, phương pháp chọn huyệt, trị liệu bằng châm cứu. Tập Hạ: Cách phân chia lấy huyệt, đường vận hành của các đường kinh. Các kinh mạch, huyệt vị được vẽ bằng mẫu, rất tỉ mỉ, lại thêm phụ lục về giải phẫu tại chỗ của huyệt.

CHÂM CỨU TẠP THUYẾT
針灸雜說

Phần phụ lục của sách '*Châm cứu tứ thư*'. Xem '*Châm cứu tứ thư*'.

CHÂM CỨU TÂN TRUYỀN TẬP
針灸新傳集

Do nhóm Hạ Thiếu Tuyền dựa trên bút ký, và lời giảng dậy của thầy là Thừa Đạm Am, tập hợp và biên soạn thành sách. Gồm 4 thiên. Thiên một: khảo chứng kinh huyệt; Thiên hai: cách chọn huyệt, công dụng của huyệt chính; Thiên ba: chú thích các ca phú về châm cứu; Thiên bốn: luận, trị châm cứu với sự phối hợp nhiều phương, trị khác.

CHÂM CỨU TẬP THÀNH
針灸集成

Loại sách biên soạn về châm cứu, do Liêu Nhuận Hồng biên soạn. Gồm 4 quyển, in năm 1874. Quyển 1: phương pháp châm cứu, huyệt cấm châm, cấm cứu, biệt huyệt, yếu huyệt, kỳ huyệt, ngày giờ cấm kỵ châm cứu. Quyển 2: luận về cách chia lấy huyệt và châm cứu, trị liệu. Quyển 3 và 4: kinh huyệt của 14 kinh và kỳ huyệt. Nội dung đa số trích trong sách '*Loại kinh đồ dực*'.

CHÂM CỨU THẦN THƯ ĐẠI THÀNH
針灸神書大成

Xem: *Quỳnh Dao thần thư*.

CHÂM CỨU THỂ VỊ
針灸體位

Tư thế thích hợp dùng trong lúc điều trị châm cứu.



* Ngồi ngửa đầu dùng châm các huyệt ở vùng đầu, mặt, trước cổ.

* Ngồi gục đầu trên bàn: hợp với huyệt ở đỉnh đầu, sau gáy và cổ.

* Ngồi nghiêng đầu sang một bên: dùng cho vùng tai, miệng, gò má.

* Nằm ngửa: dùng cho vùng ngực, bụng,

chân.



Tư thế nằm ngửa



Tư thế nằm sấp

* Nằm sấp: dùng cho vùng lưng, mặt sau chân.

Chủ yếu là làm sao cho người bệnh có được vị trí thuận lợi, dễ chịu suốt thời gian châm.

CHÂM CỨU TIẾT YẾU
針灸節要

Xem '*Châm cứu tố nạn yếu chỉ*'.

CHÂM CỨU TIỆP PHÁP ĐẠI TOÀN
針灸接法大全

Xem '*Châm cứu đại toàn*'.

CHÂM CỨU TỐ NẠN YẾU CHỈ
針灸素難要指

Loại sách biên soạn về châm cứu, do Cao Võ soạn, in năm 1531. Còn gọi là '*Châm cứu tiết yếu*' hoặc '*Châm cứu yếu chỉ*'. Gồm 3 quyển. Nội dung tổng hợp các luận thuật về châm cứu trong các sách *Nội kinh, Nan kinh*. Dùng lý luận châm cứu và Kinh mạch lưu chú làm chính. Năm 1959 nhà xuất bản Khoa học kỹ thuật Thượng Hải đã in lại.

CHÂM CỨU TRUYỀN CHÂN
針灸傳眞

Do Triệu Hy, Tôn Bỉnh Di, Vương Bỉnh Lễ cùng soạn. Còn gọi là '*Hội đồ châm cứu truyền chân danh y thích pháp*', gồm 4 phần:

Phần 1: tên là '*Châm cứu truyền chân*', 2 quyển, kinh nghiệm thực tiễn của tác giả và luận, trị, thủ pháp châm.

Phần 2: tên '*Danh y thích pháp*', 2 quyển, ghi chép các luận thuật về châm cứu trong các sách.

Phần 3: tên '*Nội kinh thích pháp*', 2 quyển, trích lục các phương pháp châm trong sách *Nội kinh* kèm lời chú thích đơn giản.

Phần 4: '*Khảo chứng huyệt pháp*', 2 quyển, luận về 14 đường Kinh mạch. Xuất bản năm 1923.

CHÂM CỨU TỤ ANH
針灸聚英

Loại sách biên soạn về châm cứu, do Cao Võ soạn, in năm 1529. Còn gọi là '*Châm cứu tụ anh phát huy*', gồm 4 quyển. Quyển I: Bàn về tạng phủ, kinh lạc, du huyệt. Quyển II: Sao trích các phương pháp chọn huyệt châm cứu của các y gia. Quyển III: Phương pháp châm cứu, cấm kỵ của châm cứu. Quyển IV: Các loại ca phú về châm cứu. Tác giả đưa ra những giải thích và nêu lên một số hiểu biết độc đáo cá nhân, phê phán một số thuyết pháp có tính mê tín về việc cấm kỵ trong châm cứu.

CHÂM CỨU TỤ ANH PHÁT HUY
針灸聚英發揮

Xem '*Châm cứu tụ anh*'.

CHÂM CỨU TƯ SINH KINH
針灸資生經

Loại sách biên soạn về châm cứu. Do Vương Chấp Trung soạn, in năm 1220. Gồm 7 quyển. Quyển I: Bàn về du huyệt của các bộ phận trong cơ thể, kèm 46 hình vẽ. Quyển II: Bàn về phương pháp châm cứu; Quyển III – VII: Huyệt dùng trong châm cứu, trị bệnh. Sách chú trọng về thực tiễn, trị liệu. Phép cứu cũng được trình bầy tỉ mỉ. Nội dung sách

tham khảo nhiều sách, kết hợp với kinh nghiệm lâm sàng của tác giả viết về châm cứu rất có hệ thống. Tác giả chủ trương không nên câu nệ bởi việc cấm kỵ nhân thần, đồng thời nêu lên một số điểm sửa sai trong cổ thư.

CHÂM CỨU TỨ THƯ
針灸四書

Do Đậu Quế Phương biên soạn, in năm 1311. Nội dung Tổng hợp của bốn quyển sách là '*Tý ngọ lưu chú châm kinh*', '*Châm kinh chỉ nam*', *Hoàng Đế minh đường cứu kinh*' và *Cứu Cao hoang du huyệt pháp*'. Phụ lục có tập '*Châm cứu tạp tuyết*' của cá nhân tác giả. Sau này Chu Tiêu đã trích lục nội dung chủ yếu của sách '*Châm cứu tứ thư*' vào trong quyển 409 – 413 sách Phổ Tế phương.

CHÂM CỨU VẤN ĐÁP
針灸問答

Xem '*Châm cứu vấn đối*'.

CHÂM CỨU VẤN ĐỐI
針灸問對

Loại sách biên soạn về châm cứu, do Uông Cơ biên soạn. Gồm 3 quyển, in năm 1530.

Hai quyển thượng và trung trình bầy về châm pháp; Quyển hạ luận về phương pháp cứu và du huyệt, kinh lạc. Đa số trích từ sách *Nội kinh, Nan kinh*. Đối với các học thuyết về Châm cứu sau đời nhà Kim, Nguyên, tác giả phê phán một số tác phong không có trách nhiệm khi điều trị.

CHÂM CỨU YẾU CHỈ
針灸要指

Xem '*Châm cứu tố nạn yếu chỉ*'.

CHÂM DOANH KHÍ
針營氣

Một trong phương pháp châm 'Tam biến' mô tả trong thiên '*Thọ yểu cương nhu - Linh khu* 4).

Thiên '*Thọ yểu cương nhu*' viết: "Doanh khí khi gây bệnh sẽ làm cho bị nóng lạnh, thiếu khí huyết chạy lên xuống... Phải châm xuất huyết" (*Linh khu* 4, 43, 45).

CHÂM DƯỢC QUÁN PHÁP
針藥灌法

Phương pháp kết hợp giữa châm và bầu giác, thường dùng trong điều trị phong thấp đau nhức.

CHÂM GIẢI LUẬN
針解論

Tên thiên thứ 54 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Nêu lên phương pháp dùng kim, vì vậy, gọi là Châm giải.

Nội dung nêu lên mối quan hệ khắn khít giữa con người với thiên nhiên, từ đó nêu lên phép tắc nhất định để điều trị bằng châm cứu. Tuỳ mức độ bệnh chứng mà sử dụng 9 chín loại kim cho phù hợp. Trong đó cũng nêu lên vấn đề cảm ứng khi châm để điều khí và rút kim. Thái độ cần có của người châm kim.

CHÂM GIẢI PHÁP
針解法

Thủ pháp để gây nên kích thích khi châm.

Sách '*Kỳ hiệu lương phương*' ghi: 'Châm giải pháp': Phàm châm ở chân tay, muốn cho khí dẫn đi lên trên, dùng ngón tay đè vào phía dưới huyệt; Muốn cho khí đi xuống phía dưới, dùng ngón tay đè vào phía trên huyệt. Dùng đầu kim đè tại chỗ ít lâu thì khí sẽ tự nhiên vận hành được.

CHÂM GIẢI THIÊN
針解篇

Tên thiên thứ 54 của sách *Nội kinh Tố vấn*. Thiên này giải thích đạo lý dùng kim, vì vậy, gọi là Châm giải. Từ mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên để nêu lên phép tắc châm trị, tuỳ mức độ khác nhau của bệnh để xác định cách dùng 9 loại kim (Cửu châm). Trong đó cũng nêu lên vấn đề cảm ứng khi châm để điều khí và rút kim. Thái độ cần có của người châm kim.

CHÂM HẠI
針害

Tổn thương xảy ra khi châm trị.

Thiên '*Cửu châm thập nhị nguyên*' (*Linh khu* 1): "Bệnh nặng, nếu châm vào các du huyệt của ngũ tạng thì sẽ chết, nếu châm vào mạch của tam dương thì sẽ làm cho tình trạng suy tàn hơn. Châm đoạt âm thì chết, châm đoạt dương thì cuồng. Việc hại của châm trị như vậy là rất đầy đủ vậy". Có thể do trong lúc châm đã chọn kim châm không phù hợp, hoặc thủ pháp châm không thích hợp: châm vào mạch máu, châm quá sâu... gây xung huyết, tổn thương nội tạng, xuất huyết nội tạng, ngất, có khi gây nguy hiểm đến tính mạng.

CHÂM HÀN TÝ
針寒痹

Một trong phương pháp châm 'Tam biến' mô tả trong thiên '*Thọ yểu cương nhu - Linh khu* 4).

Thiên '*Thọ yểu cương nhu*' viết: "Hàn tý khi gây bệnh sẽ ở tại một chỗ, không chuyển đi chỗ khác, gây đau nhức từng lúc, da mất cảm giác... Châm hàn tý phải cho nội nhiệt" (*Linh khu* 4, 43, 47).

CHÂM HẠP
針盒

Hộp dụng cụ đựng kim. Bên trong chia làm nhiều ngăn dài ngắn khác nhau để phù hợp với chiều dài của kim.

CHÂM HƯỚNG
針向

Hướng châm kim.

Có 3 hướng châm kim chính:

- Châm thẳng góc với da: những vùng nhiều thịt (bụng, mông, lưng, chân tay).
- Châm xiên vào da (khoảng 35 - 40^0): những huyệt ở vùng ít da như cơ mặt, đỉnh đầu.
- Châm ngang nằm sát da (khoảng 15^0): những huyệt ở đầu mặt, giữa xương ức, đầu ngón tay chân, châm xuyên từ huyệt này sang huyệt khác.

Thiên '*Chẩn yếu kinh chung luận*' ghi: "... Bệnh nặng nên châm thẳng xuống, bệnh nhẹ thì châm tán mũi kim ra, lên trên, xuống dưới, bên trái hoặc bên phải..." (*Tố vấn* 16, 12).

Tuy nhiên cũng nên lưu ý đến một số huyệt, dựa theo vị trí riêng biệt mà có cách châm khác biệt:

➢ Huyệt Chiên trung: châm chữa trị bệnh về khí như suyễn, khó thở thì mũi kim hướng thẳng lên trên, nhưng nếu trị bệnh ở vú như vú sưng đau thì mũi kim lại hướng ngang sang phía vú bị bệnh...

➢ Huyệt Kiên ngung: Nếu, trị vai đau cứng do khí huyết ngưng tụ thì mũi kim châm có thể hướng dọc theo xương cánh tay. Nếu trị khớp vai viêm thì châm thẳng vào khớp.

CHÂM HƯỚNG BỔ TẢ
針向補瀉

Hướng kim châm dùng trong kích thích bổ tả.

Cách chung: Hướng mũi kim ***thuận theo chiều*** vận hành của đường kinh là **Bổ**, *ngược chiều* kinh là *Tả*.

CHÂM HƯỚNG HÀNH KHÍ PHÁP
針向行氣法

Một trong phương pháp để hành khí.

Dùng phương hướng châm phù hợp với đường vận hành từng đường kinh để dẫn khí đi lên hoặc xuống.

Xem thêm mục *'Châm hướng bổ tả'*.

CHÂM KINH
針經

Tức *Linh khu* kinh.

CHÂM KINH CHỈ NAM
針經指南

Loại sách biên soạn về châm cứu, do Đậu Kiệt biên soạn. Gồm một quyển, in năm 1295. Nội dung gồm *Tiêu u phú*, *Thông huyền chỉ yếu phú*, kinh lạc, khí huyết, 8 huyệt lưu chú, thủ pháp bổ tả, cấm kỵ trong châm cứu.

CHÂM KINH TIẾT YẾU
針經節要

Loại sách biên soạn về châm cứu, tác giả không rõ. Có một quyển, được soạn khoảng đời nhà Kim – Nguyên. Nội dung trích lại phần Ngũ du huyệt của sách 'Châm Kinh', đồng thời thêm phần phát huy của tác giả. Phần đầu bàn về khí huyết nhiều ít của 12 đường kinh, 12 kinh lưu chú khổng huyệt (66 huyệt), bệnh chứng của 12 đường kinh, vị trí và chủ trị của 66 huyệt. Đến đời nhà Nguyên, được đưa vào Tùng thư y học (*Tế sinh bạt tuỵ*).

CHÂM KINH TRÍCH ANH LỤC
針經滴英錄

Loại sách biên soạn về châm cứu, tác giả không rõ. Có một quyển, soạn vào khoảng cuối đời nhà Tống, đầu đời nhà Nguyên. Phần đầu nói về châm cứu + hình vẽ, chọn du huyệt, thủ pháp bổ tả, phép hô hấp khi dùng kim. Phần sau, trị bệnh theo phép trực quyết thích: Trị thiên đầu thống, chân mày đau... và 69 bệnh nội khoa, phụ khoa.

Đến đời nhà Nguyên, được đưa vào Tùng thư y học (*Tế sinh bạt tuỵ*).

CHÂM MA
針麻

Tức Châm tê.

CHÂM MA CÁ THỂ SAI DỊ
針麻個體差異

Khi châm gây tê để giải phẫu, có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc gây tê dù cùng một bệnh chứng và điều kiện giống nhau về huyệt chọn, thủ pháp châm... Những sự khác biệt này gọi là *Châm ma cá thể sai dị*. Có nhiều yếu tố liên hệ như tinh thần, sức chịu đựng của người bệnh...

CHÂM MA DỤ ĐẠO
針麻誘導

Thuật ngữ dùng trong châm tê. Trong quá trình gây tê để tạo cảm giác giảm đau trước khi châm, khi có cảm giác đắc khí, dùng xung điện để tạo lượng kích thích nhất định, quá trình này gọi là *Châm ma dụ đạo*.

CHÂM MA DỤ ĐẠO KỲ
針麻誘導期

Thời gian cần thiết từ khi đắc khí đến khi bắt đầu phẫu thuật gọi là *Châm ma dụ đạo kỳ*, khoảng thời gian này thường từ 15 – 30 phút.

CHÂM MA NGHI
針麻儀

Một cách gọi khác của Điện châm.

CHÂM MA TAM QUAN
針痲三關

Thuật ngữ trong châm gây tê.

Trong quá trình gây tê, cho đến nay vẫn còn 3 yếu điểm là: Giảm đau không hoàn toàn, Cơ bắp căng thẳng, Phản ứng liên đới đến nội tạng, 3 yếu tố này, gọi tắt là Châm ma tam quan.

CHÂM MA TRẮC THỐNG
針痲測通

Thuật ngữ trong châm tê. Trước khi giải phẫu, châm gây tê trên một số huyệt nhất định, sau thời gian nhất định, dùng pince kẹp vào da để thử (trắc định) cảm giác thay đổi về sự chịu đau của bệnh nhân, phương pháp này gọi là '*Châm ma trắc thống*'. Nơi người có đáp ứng tốt về mặt giảm đau thì hiệu quả châm tê sẽ tốt, ngược lại mức đáp ứng chịu đau kém thì hiệu quả châm tê sẽ kém. Vì vậy, có thể dùng cách này để chọn lọc được các huyệt có tác dụng tốt để gây tê.

CHÂM MANG HÀNH KHÍ PHÁP
針芒行氣法

Xem 'Châm hướng hành khí phá'p.

CHÂM NGẢI
針艾

Hai vật cần dùng trong châm cứu là *kim* (châm) và *ngải nhung*.

➢ Thiên '*Thang dịch lao lễ luận*' ghi: "... dùng Sàm, Thạch, ***Châm Ngải*** để điều trị bên ngoài" (*Tố vấn* 14, 7).

➢ Thiên '*Quan năng*' viết: "Người ăn nói hoà hoãn, dáng điệu an tĩnh, thủ pháp khéo léo, nội tâm khéo xét đoán, ta dậy cho họ thao tác ***châm ngải***, nhằm làm sơ thông khí huyết..." (*Linh khu* 73, 58).

CHÂM PHÁP
針法

1- Phương pháp dùng kim châm vào huyệt vị chỉ định để kích thích tác dụng đặc hiệu của huyệt trong phòng và, trị bệnh.

2- Chỉ thủ pháp châm thích, còn gọi là Thích pháp. Phương pháp này bao gồm các phương pháp dùng trong quá trình châm kim, vê kim kích thích và rút kim.

CHÂM PHƯƠNG
針方

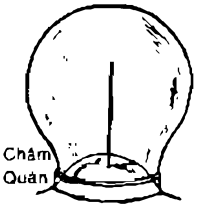
➢ Tên một quyển sách đời Đường, do Chân Cơ biên soạn.

➢ Các phác đồ được ước định sẵn để giúp cho người châm có thể dựa vào đó để áp dụng trên lâm sàng, trị liệu.

Thí dụ: Ách nghịch phương 呃逆方 (*Y học cương mục*): Kỳ môn (*C* 14) + Đản trung (*Nh* 17) + Trung quản (*Nh* 12). Đều cứu mỗi huyệt 7 - 12 tráng.

Tác dụng: Sơ Can, hoà Vị, giáng khí, chỉ ách, trị khí nghịch xông lên, nấc cụt liên tục, chất lưỡi nhạt, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch Huyền.

CHÂM PHƯƠNG LỤC TẬP
針方六集



Loại sách biên soạn về Châm cứu, do Ngô Côn soạn. Gồm 6 quyển, in năm 1618. Quyển I mang tên '*Thần chiếu tập*', luận về Kinh mạch lưu chú, kinh huyệt, Kỳ huyệt. Quyển II tên '*Khai mông tập*' ghi chép về Đậu thái sư tiêu u phú, Bát pháp châm phương (8 huyệt trong Kỳ kinh bát mạch), Ngũ môn châm phương (Ngũ du huyệt), phép bổ mẫu tả tử của 12 đường kinh. Quyển III tên '*Tôn kinh tập*', trích dẫn 148 tiết về Châm cứu trong sách Nội Kinh. Quyển IV tên '*Bàng thông tập*' trình bầy những phát huy của tác giả về một số ngôn luận về Châm cứu, chỉnh sửa 24 điều về '*Kim châm phú*', nhất là các giải thích độc đáo đối với lý luận của bát pháp.

Quyển V tên '*Phân thự tập*' trình bầy về du huyệt của các phần trong cơ thể. Quyển VI tên '*Kiêm la tập*' ghi phần chú thích ca phú của '*Ngọc long ca*' và các phương pháp cứu.

CHÂM QUÁN PHÁP
針罐法

Một dạng giác bằng bầu ống. Kết hợp giữa lưu kim và bầu giác. Trước hết, châm kim vào nơi định châm, sau khi đắc khí, lưu kim rồi lấy bầu giác úp vào đó.

Thường dùng trong chứng phong thấp đau nhức.

CHÂM SINH
針生

Tên người xưa dùng để gọi chung những người đang học hoặc đang hành nghề châm.

CHÂM SƯ
針師

Tên gọi chung những người có trình độ chuyên môn cao hoặc những người giảng dậy về môn châm cứu.

CHÂM TỄ
針劑

Một dạng thuốc để chích. Chế dược liệu cần thiết thành dạng tinh khiết, cho vào ống chích vô khuẩn, dùng để chích dưới da, chích vào cơ bắp hoặc tĩnh mạch. Thuốc có ưu điểm là có tác dụng nhanh, dược lực của thuốc không chịu ảnh hưởng của dịch tiêu hoá và thức ăn nên dễ hấp thụ trực tiếp vào các cơ quan trong cơ thể. Hiện nay đã có nhiều loại đặc chế như 'Sài hồ chú xạ dịch', 'Đương quy chú xạ dịch'...

CHÂM THẠCH
針石

Xuất xứ: Thiên '*Kim quỹ châm ngôn luận* (*Tố vấn* 4), ý chỉ Biếm thạch.

Còn gọi là Biếm thạch, là loại dụng cụ dùng để châm thời xưa. Quách Phát (đời nhà Tấn) giải thích: "Châm thạch có thể làm biếm châm, trị mụn nhọt sưng".

Sách '*Sơn hải kinh - Đông sơn kinh*' ghi: Ở núi Cao Thi, bên trên núi có nhiều ngọc, dưới chân núi có nhiều châm thạch".

Thiên '*Huyết khí hình chí*' viết: "... Bệnh sinh ra ở nhục, dùng châm thạch để trị " (*Tố vấn* 24, 6).

CHÂM THÍCH BỔ TẢ PHÁP
針刺補瀉

Các loại Bổ tả dùng trong phương pháp Châm cứu. Từ trong sách *Nội kinh* đã có đề cập đến một số phương pháp như xoa nhẹ (*Vi toàn*), rút kim đè kim (xuất châm án châm) là cách thức bổ. Đè mạnh mà vê (Thiết nhi chuyển chi), lắc mạnh kỳ huyệt (dao đại kỳ huyệt) là cách tả... Từ sau đời nhà Nguyên, nhà Minh có nhiều phát triển hơn, như trong sách '*Kim châm phú*' có nêu ra phương pháp 'nâng châm, đè nhanh' là bổ, 'nâng nhanh, đè châm' là tả; Vê về bên trái (thuận chiều kim đồng hồ) là bổ, vê về bên phải (Nghịch chiều kim đồng hồ) là tả... Cho đến gần bây giờ, các phương pháp châm bổ tả vẫn dựa theo nhanh hoặc chậm, khai hạp, nghinh tuỳ, xoay chiều kim, đè hoặc không đè vào huyệt.

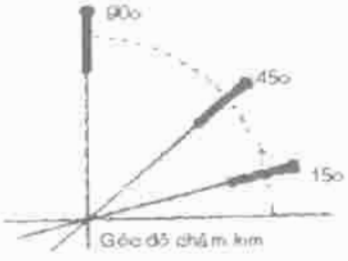
Có một số nhà nghiên cứu lại cho rằng châm kích thích mạnh là tả, châm kích thích nhẹ là bổ.

CHÂM THÍCH CẢM ỨNG
針刺感應

Cũng gọi là Châm cảm, tức cảm giác nhận thấy khi châm. Đối với người bệnh, có cảm giác như mỏi, tê, nặng, tức hoặc như điện giật khi châm. Các cảm giác này tuỳ thuộc vào thể chất, loại bệnh, vị trí huyệt hoặc cường độ kích thích.

CHÂM THÍCH GIÁC ĐỘ
針刺角度

Góc độ giữa da chỗ có huyệt châm đối với thân kim. Có thể là thẳng, xiên, ngang. Tuỳ vùng có huyệt vị mà chọn góc độ cho phù hợp.



VỊ TRÍ	GÓC CHÂM
Đỉnh đầu	15^0
Mặt	90
Gáy	45^0
Lưng	90^0
Thắt lưng, ngực	15^0 và 45^0
Bụng	90^0
Thượng vị	90^0
Hạ vị	90^0
Khuỷu tay	90^0
Cổ tay	90^0
Ngón tay, ngón chân	15^0
Đầu gối, Mông	90^0

CHÂM THÍCH LIỆU PHÁP
針刺療法

Phương pháp châm cứu nói chung. Dùng dụng cụ đặc chế để kích thích vào huyệt, giúp cơ thể phòng và chống bệnh tật. Thường dùng nhất là hào châm.

Tuy nhiên, có thể có nhiều loại châm khác tuỳ vùng tương ứng như Nhĩ châm (châm loa tai), Đầu châm (châm ở đầu), Bì phu châm (Mai hoa châm)...

CHÂM THÍCH MA TUÝ
針刺麻醉

Phương pháp châm tê. Đây là kỹ thuật mới phát triển, dựa theo nguyên lý châm giảm đau của châm cứu cổ điển, phát triển cho đạt đến hiệu quả gây tê. Điểm độc đáo của phương pháp này là bệnh nhân có thể vẫn tỉnh táo đang khi chịu giải phẫu, tránh được một số tác dụng phụ khó chịu của thuốc mê, thuốc tê (nhất là đối với những người dị ứng và không dung nạp được các loại thuốc mê, thuốc tê), và sau khi giải phẫu, việc khôi phục cũng khá nhanh hơn.

2 - Tên sách, do nhóm *'Châm cứu ma tuý'* biên soạn, gồm 8 chương. Nội dung giới thiệu một cách tương đối có hệ thống về phương pháp gây tê, cũng như tổng kết bước đầu những thành quả nghiên cứu khoa học của châm gây tê ở Trung Quốc. Năm 1972, nhà xuất bản Nhân dân Thượng Hải đã ấn hành. Được Hoàng Bảo Châu dịch sang tiếng Việt và xuất bản năm 1982.

CHÂM THÍCH THÂM ĐỘ
針刺深度

Độ nông sâu khi châm kim vào cơ thể. Thiên *'Thích yếu luận'* (*Tố vấn* 50) ghi: "Bệnh có phù trầm, châm có nông sâu, phải châm cho đúng độ nông sâu, không được châm quá mức quy định". Cách chung, chỗ có cơ bắp dầy, có thể châm sâu, huyệt vị ở gần tạng phủ quan trọng hoặc cơ bắp mỏng thì châm cạn...

VỊ TRÍ	ĐỘ SÂU
Đỉnh đầu, mặt	4 - 8mm
Gáy	4mm - 1cm
Lưng	5mm - 1cm
Thắt lưng	1cm - 1,5cm
Ngực	4mm - 1cm
Tai, cổ	4mm - 6mm
Vai, bả vai	6mm - 1cm
Thượng vị, hạ vị	4mm - 1cm
Khuỷu tay	6mm - 1mc
Cổ tay	4mm - 1cm
Đầu gối	1cm - 1,5cm
Mông	1cm - 1,5cm
Ngón tay, ngón chân	1cm - 1,5cm

CHÂM THÍCH THỦ PHÁP
針刺手法

Gọi tắt là Châm pháp, Thích pháp.

➢ Chỉ các dạng thao tác sử dụng khi châm (gồm châm kim, vê kim, rút kim).

➢ Chỉ các dạng vê kim làm cho đạt đến mức đắc khí hoặc duy trì và tăng cường cảm giác ứng châm, cũng như các dạng phương pháp bổ tả khi châm.

CHÂM TRẠCH NHẬT BIÊN TẬP
針擇日編集

Loại sách biên soạn về châm cứu, do Kim Tuấn Nghĩa biên soạn. Có một quyển, in năm 1447. Nội dung chính soạn về châm cứu chọn ngày giờ trong kho tàng của các triều đại, cộng thêm sự so sánh và đối chiếu. Tác giả phần nào đã tuyên dương học thuyết châm cứu cấm kỵ của chủ nghĩa duy tâm.

CHÂM TRỊ
針治

Phương pháp, trị liệu bằng châm kim.

CHÂM TRỢ GIÁO
針助教

Tên chức giáo sư của Thái y thự. Vị này phụ trách công tác giảng dậy, giúp cho các bác sĩ châm. Thuộc loại quan cửu phẩm.

CHÂM VỆ KHÍ
針衛氣

Một trong ba phép châm gọi là 'Tam biến' mô tả trong sách *Nội kinh Linh khu*.

Thiên '*Thọ yểu cương nhu*' viết: "Hoàng đế hỏi, ta nghe phép châm có tam biến, thế nào gọi là tam biến?. Kỳ Bá đáp: Có phép châm doanh khí, có phép châm '*Vệ khí*' có phép châm lưu kinh của hàn khí... Châm vệ khí phải xuất khí" (*Linh khu* 6, 41, 43).

CHẨM ĐIỂM
枕點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Réflexes du pavillon de l'oreille*

Vị trí: Giữa huyệt Não và huyệt Não viêm, ở phần ngoài trên của đối bình tai giao tiếp với đối vành tai.



Tác dụng: Trị rối loạn cảm giác và vận động ở trung bì, chóng mặt, mê hoảng.

Phối huyệt:

1. Phối Mắt + Thần kinh tam thoa + Darwin, trị mệt nhọc (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
2. Phối Vị + Mắt, trị liệt mặt, thần kinh tam thoa đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
3. Phối Thần kinh toạ + Gối + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Chi dưới + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Mắt, trị thần kinh toạ đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
4. Phối Hàm + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Tổng hợp + Mắt, trị tay chân ma (tay chân đã cụt mà vẫn thấy đau) (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
5. Phối Gối + Thần kinh tam thoa + Vai + Darwin + Mắt, trị khớp háng thoái hoá (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
6. Phối Hàm + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Chi trên + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Mắt, trị mặt trước cẳng tay đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
7. Phối Hàm + Gối + Thần kinh tam thoa + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Mắt, trị lòng bàn chân đau nhức (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
8. Phối Gối + Sinh dục + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Mắt, trị gối mất cảm giác (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
9. Phối Hàm + Thần kinh toạ + Gối + Thần kinh tam thoa + Da + Vai + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Mắt, trị chi dưới

đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

10. Phối Chi Trên + Da + Dị ứng + Darwin + Hàm + Mắt + Thần kinh tam thoa + Tổng hợp + Zero, trị chi trên đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
11. Phối Mắt + Thần kinh tam thoa + Tổng hợp + Vai + Zero, trị bàn chân đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
12. Phối Mắt + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero, trị bệnh Raynaud (hoại tử đối xứng các đầu chi) (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
13. Phối Darwin + Dị ứng + Mắt + Thần kinh tam thoa + Tổng hợp + Vai + Zero, trị tim đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
14. Phối Darwin + Dị ứng + Hàm + Mắt + Thận + Thần kinh tam thoa + Tổng hợp + Tuyến sinh dục + Vai + Zero, trị thận viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

Ghi chú:

♦ Huyệt mang số 28.

♦ Khi dò huyệt Chẩm, que dò cần thẳng đứng và song song với mặt loa tai.

♦ Huyệt này thường rất đau khi nó có bệnh.

CHẨM ĐIỂM 2
枕點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*



Vị trí: Phần sau, phía trên đối bình tai.

Tác dụng: Trị bệnh về hệ thần kinh, não viêm, mất giấc, bệnh về da, có tác dụng kháng viêm, giảm đau, chống sốc. Còn được dùng trong phòng, trị bệnh. Thường dùng chữa mất ngủ, giảm ra mồ hôi.

Phối huyệt:

1. Phối Phế + Nội tiết + Thần môn, trị thuỷ đậu (*Châm cứu Hong Kong*).
2. Phối Đại trường + Tiểu trường + Trực trường + Nội tiết + Thần môn, trị lỵ trực trùng (*Châm cứu Hong Kong*).
3. Phối Giao cảm + Thần môn + Vị, trị nôn mửa (*Châm cứu Hong Kong*).
4. Phối Nội tiết + Thần môn + Thận + Vùng phản chiếu ở tai tương ứng vùng bệnh, trị thấp khớp (*Châm cứu Hong Kong*).
5. Phối Hàm Dưới + Hàm Trên + Mã + Thần môn, trị Thần kinh tam thoa đau (*Châm cứu Hong Kong*).
6. Phối Mắt + Miệng + Thần môn, trị liệt mặt (*Châm cứu Hong Kong*).
7. Phối Tâm + Thần môn + Thận + Tỳ, trị động kinh (*Châm cứu Hong Kong*).
8. Phối Não + Tâm + Thần môn + Thận, trị di chứng màng não viêm (*Châm cứu Hong Kong*).
9. Phối Dưới vỏ + Não + Thần môn + Thận, trị mạch máu não xơ cứng (*Châm cứu Hong Kong*).
10. Phối Giao cảm + Nội tiết + Phế + Thần môn + Thượng Thận, trị mồ hôi ra nhiều (*Châm cứu Hong Kong*).
11. Phối Dưới vỏ + Thần môn + Trán, trị đầu đau, chóng mặt (*Châm cứu Hong Kong*).
12. Phối Tâm + Thần môn + Thận, trị mất ngủ (*Châm cứu Hong Kong*).
13. Phối Tâm + Thần môn + Thận + Tỳ, trị thần kinh suy nhược (*Châm cứu Hong Kong*).
14. Phối Não + Tâm + Thần môn + Thận + Tỳ, trị hysteria (*Châm cứu Hong Kong*).
15. Phối Dưới vỏ + Tâm + Thần môn + Vùng bệnh, trị liệt do hysteria (*Châm cứu Hong Kong*).
16. Phối Dưới vỏ + Não + Tâm + Thần môn, trị mất tiếng do hysteria (*Châm cứu Hong Kong*).
17. Phối Thần môn + Thượng thận + Vùng Phản chiếu, trị mụn nhọt (*Châm cứu Hong Kong*).
18. Phối Nội tiết + Phế + Thần môn + Thượng thận + A thị huyệt, trị đơn độc (*Châm cứu Hong Kong*).
19. Phối Nội tiết + Phế + Thần môn + Thượng thận + Vùng Phản chiếu, trị âm đạo ngứa, âm đạo viêm (*Châm cứu Hong Kong*).

20. Phối Nội tiết + Phế + Thần môn + Thượng thận, trị mề đay, dị ứng (*Châm cứu Hong Kong*).
21. Phối Giao cảm + Tâm + Thượng thận, trị huyết áp thấp (*Châm cứu Hong Kong*).
22. Phối Giao cảm + Nội tiết + Phế + Thượng thận, trị mồ hôi ra nhiều (*Châm cứu Hong Kong*).
23. Phối Nội tiết + Thượng thận + Tuyến Vú, trị tuyến vú viêm, áp xe vú (*Châm cứu Hong Kong*).
24. Phối Háng + Mông + Thần môn, trị thần kinh toạ (*Châm cứu Hong Kong*).
25. Phối Can + Mắt + Thận, trị ảo tưởng (*Châm cứu Hong Kong*).
26. Phối Can + Mắt + Mắt 2 + Thận, trị mắt mờ (*Châm cứu Hong Kong*).
27. Phối Tai ngoài + Tai trong + Thận, trị tai ù, tai kêu như ve (*Châm cứu Hong Kong*).
28. Phối Nội tiết + Thận + Vùng phản chiếu nơi bệnh, trị thoái hoá khớp (*Châm cứu Hong Kong*).
29. Phối Can + Mắt + Nội tiết, trị mắt viêm dị ứng (*Châm cứu Hong Kong*).

CHẤN AI
振埃

Phương pháp châm cạn ngoài kinh mạch để đuổi dương tà của bệnh, trị những chứng do dương khí đại nghịch lên: tích đầy trong lồng ngực làm cho ngực bị đầy, phải co vai lại để thở, phát suyễn thở khò khè, chỉ ngồi gục xuống chứ không thể nằm yên. Vì dương bệnh thuộc phần ngoài (biểu) vì vậy châm dọc theo kinh mạch ở phần biểu của tứ chi (phần biểu) để điều trị. Dùng phép chữa này phải thật nhanh như quét dọn cho sạch bụi (Chấn ai) - Dùng huyệt Thiên dung (*Ngũ tiết thích - Thích tiết chân tà* (*Linh khu* 75).

CHẨN ĐOÁN HUYỆT
診斷穴

➢ Nhóm huyệt Chẩn đoán gồm:
1- Huyệt Mộ.
2- Huyệt Bối du.
3- Huyệt chẩn đoán khác.

HUYỆT CHẨN ĐOÁN: MỘ HUYỆT

ĐƯỜNG KINH	MỘ HUYỆT
Phế	Trung phủ
Đại trường	Thiên Xu
Vị	Trung quản
Tỳ	Chương môn
Tâm	Cự Khuyết
Tiểu trường	Quan nguyên
Bàng quang	Trung cực
Thận	Kinh Môn
Tâm bào	Đản trung
Tam tiêu	Âm giao
Đởm	Trấp Cân Nhật nguyệt
Can	Kỳ môn

HUYỆT CHẨN ĐOÁN: BỐI DU

ĐƯỜNG KINH	BỐI DU
Phế	Phế du, Phách hộ
Đại trường	Đại trường du
Vị	Vị du, Vị thương
Tỳ	Tỳ du, Ý xá
Tâm	Tâm du, Thần đường
Tiểu trường	Tiểu trường du
Bàng quang	Bàng quang du
Thận	Thận du, Chí thất
Tâm bào	Quyết âm du, Cao hoang
Tam tiêu	Tam tiêu du, Thạch môn
Đởm	Đởm du, Dương cương
Can	Can du, Hồn môn

HUYỆT CHẨN ĐOÁN: HUYỆT KHÍCH

ĐƯỜNG KINH	HUYỆT KHÍCH
Phế	Khổng tối
Đại trường	Ôn lưu
Vị	Lương khâu
Tỳ	Địa cơ
Tâm	Âm khích
Tiểu trường	Dương lão
Bàng quang	Kim môn
Thận	Thuỷ tuyền
Tâm bào	Khích môn

Tam tiêu	Hội tông
Đởm	Ngoại khâu
Can	Trung đô
Âm kiều mạch	Giao tín
Dương kiều mạch	Phụ dương
Âm duy mạch	Trúc tân
Dương duy mạch	Dương giao

HUYỆT CHẨN ĐOÁN: HUYỆT KHÁC

VÙNG BỆNH	HUYỆT KHÁC
Kinh Phế	Khí hải du
Kinh Đại trường	Hợp cốc
Kinh Vị	Khí xung
Kinh Tỳ	Đại hoành, Đại bao
Kinh Tâm	Cực tuyền
Kinh Tiểu trường	Thiên tông
Kinh Bàng quang	Thiên trụ
Kinh Thận	Toàn trúc
Kinh Tâm bào	Thiên trì
Kinh Tam tiêu	Thiên dũ
Kinh Đởm	Phong trì, Hoàn khiêu
Kinh Can	Hồn môn

HUYỆT CHẨN ĐOÁN

(Theo Manaka – Gian Trung Hỷ Hùng, Nakatami Yoshio – Trung Cốc Nghĩa Hùng - Nhật Bản)

VÙNG BỆNH	HUYỆT CHẨN ĐOÁN
Thái dương kinh	Đại hách
Thiếu dương kinh	Đại cự
Dương minh kinh	Thiên xu
Thái âm kinh	Chương môn
Thiếu âm kinh	Kỳ môn, U môn
Quyết âm kinh	Hoang du, Âm đô
Phế, khí quản	Trung phủ, Du phủ, Thần tàng
Khí uất (nếu ấn đau)	Chiên trung, Ngọc đường, Khố phòng (bên phải)
Thận, đại trường, tiểu trường	Tiểu trường du, Hoang du
Ruột, tử cung	Khí hải, Âm giao, Đại cự
Tâm, Vị	Cự khuyết, Trung quản, Bất dung, Lương môn
Đường hô hấp trên	Đại trữ, Phong môn, Thân trụ
Mất ngủ	Can du, Cân súc
Loét dạ dày, táo bón	Vùng mào chậu
Bệnh ở tử cung	Vùng gai trên sau xương chậu
Bệnh tim và viêm màng ngực	Khích môn
Bệnh ở dạ dày	Phục thố, Lương khâu, Túc tam lý
Bệnh ở ruột	Thượng cư hư, Túc tam lý, Âm lăng tuyền, Địa cơ
Bệnh phụ khoa	Tam âm giao
Bệnh ở tuỵ tạng	Dưới huyệt Túc tam lý 3-4 thốn (bên phải)
Ruột dư	Lan vĩ
Bệnh túi mật	Đởm nang
Bệnh tâm thần, não xung huyết	Bá hội
Đau đầu, huyết áp cao, xuất huyết não	Thiên trụ (bấm vào đau)
Xuất huyết não	Phách hộ (ấn vào thấy đau đến đầu, đau căng tức đầu)
Huyết áp cao	Kinh môn, Chương môn
Huyết áp cao, huyết áp thấp (thuộc nhiệt)	Phù bạch
Mất ngủ nhiều ngày	Can du
Dạ dày dư chất chua	Giáp tích 7
Thần kinh toạ	Đại trường du
Viêm màng bụng	Đại trường du + Yêu dương quan
Bệnh về khí quản, thực quản	Chiên trung
Có thai 2 tháng	Tiểu trường du (ấn đau)
Có thai 3 tháng	Thứ liêu
Phụ nữ đang hành kinh, đàn ông viêm tiền liệt tuyến	Thứ liêu
Có đờm khó khạc, khan tiếng	Thiên đột
Mắt mờ, xuất huyết đáy mắt, teo thần kinh thị giác	Thượng thiên trụ
Mạch khí hư	Huyệt Liệt khuyết sâu lõm vào

Răng hàm dưới đau	Thiên lịch
Răng hàm trên đau	Giải khê

CHẨN YẾU KINH CHUNG LUẬN
診要經終論

Tên thiên thứ 16 của sách *'Nội kinh Tố vấn'*.

Thiên này được gọi tên như trên vì nội dung bàn về điều quan trọng trong việc chẩn đoán và quan sát tình trạng chung tuyệt của 12 Kinh mạch. Nét chính của thiên này là nêu lên mối quan hệ tương quan giữa trời đất, tứ thời đối với sự phát bệnh trong cơ thể con người và phương pháp châm trị. Đồng thời cũng nhấn mạnh rằng việc điều trị không theo gốc bốn mùa sẽ làm tổn thương ngũ tạng bên trong. Thiên này cũng thảo luận về tình trạng chung tuyệt của 12 inh mạch, đồng thời nêu lên cụ thể chứng trạng trước khi chết.

CHÂU ĐÍNH
珠頂



Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Trên đỉnh nhọn của bình tai.

Chủ trị: Trị răng đau, tai đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 thốn.

CHÂU HOÀN
珠環



Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Phía trước tai, ngang đầu trên chân bình tai, trên huyệt Nhĩ môn 0,2 thốn.

Chủ trị: Trị tai đau, răng đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,2 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

CHẾ CAO
制高

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Đê vị.

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Dưới chỗ tổn thương tuỷ sống 1 - 2 đốt, ở điểm giữa bờ dưới 2 đốt sống trên Đốc mạch.

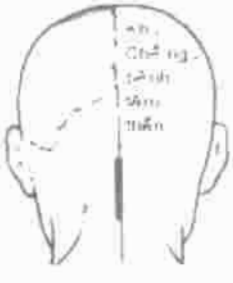
Chủ trị: Trị liệt chi dưới.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

CHẾ NGỰ BỆNH TÂM THẦN KHU
制御病心神區

Huyệt của Đầu Châm.

Tên khác: Zone de maitrice des maladies mentales – Mental diseases control area.



Vị trí: Ở trên đường giữa, bắt đầu ở phía đầu ngoài xương chẩm và trải dài 3,5cm xuống phía dưới.

Tác dụng: Trị bệnh tâm thần.

CHI CÂU
支溝

Tên huyệt: Huyệt ở vị trí có hình dạng giống như lạch nước (câu) tách ra (chi), vì vậy gọi là Chi câu.

Tên khác: Chi cấu, Phi hổ.

Xuất xứ: *Thiên 'Bản du'* (*Linh khu* 2).



Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 6 của kinh Tam tiêu.

✓ Huyệt Kinh, thuộc hành Hoả.

Vị trí: Trên lằn chỉ cổ tay 3 thốn, giữa khe xương trụ và xương quay, trên huyệt Ngoại quan (*Ttu* 5) 1 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa các cơ duỗi chung ngón tay và cơ duỗi dài riêng ngón tay cái ở ngoài với các cơ duỗi riêng ngón tay út và cơ duỗi riêng ngón tay trỏ ở trong, giữa màng gian cốt.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh quay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C7.

Tác dụng: Thanh Tâm hoả, giáng nghịch, tuyên khí cơ, tán ứ kết.

Chủ trị: Trị chi trên liệt, vai lưng đau, thần kinh gian sườn đau, họng đau, sốt cao, táo bón.

Phối huyệt:

1. Phối Chương môn (*C* 13) + Uyên dịch (*Đ* 22), trị mã đao (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Quan xung (*Ttu* 1), trị vai, tay đau (*Thiên kim phương*).
3. Phối Chương môn (*C* 13), trị mũi đau, hạch lao ở cổ (*Thiên kim phương*).
4. Phối Khúc tân (*Đ* 7) + Linh đạo (*Tm* 4) + Phù đột (*Đtr* 18) + Thiên song (*Ttr* 16), trị mất tiếng đột ngột (*Thiên kim phương*).
5. Phối Nhiên cốc (*Th* 2) + Thái khê (*Th* 3), trị vùng tim đau như kim đâm (*Thiên kim phương*).
6. Phối cứu Chương môn (*C* 13) + Dương phụ (*Đ* 38) + Túc lâm khấp (*Đ* 41), mỗi huyệt 100 tráng, trị loa lịch, lao hạch (*Tư sinh kinh*).
7. Phối Ngoại quan (*Ttu* 5) + Chương môn (*C* 13), trị hông sườn đau (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Chương môn (*C* 13) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị hông đau do thương hàn (*Châm cứu đại thành*).
9. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Nhân trung (*Đc* 26) + Uỷ trung (*Bq* 40) + Xích trạch (*P* 5), trị lưng đau do chấn thương (*Châm cứu đại thành*).
10. Phối Chiếu hải (*Th* 6) + Chương môn (*C* 13) + Thái bạch (*Ty* 4), trị đại tiện không thông (*Châm cứu đại thành*).
11. Phối Đản trung (*Nh* 17) + Khí hải (*Nh* 6) + Nhũ căn (*Vi* 18) + Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị các chứng thổ huyết (*Châm cứu đại thành*).
12. Phối Đại lăng (*Tb* 7) + Đản trung (*Nh* 17) + Phế du (*Bq* 13), trị phế ung [áp xe phổi], ho (*Châm cứu đại thành*).
13. Phối Chiếu hải (*Th* 6), trị táo bón (*Ngọc long ca*).
14. Phối Đại lăng (*Tb* 7) + Ngoại quan (*Ttu* 5), trị bụng đau do bí kết (*Ngọc long ca*).
15. Chi câu (*Ttu* 6) [đau bên trái châm bên phải và ngược lại] + Uỷ trung (*Bq* 40) [xuất huyết], trị ngực và hông đau (*Ngọc long ca*).
16. Phối Chiếu hải (*Th* 6) + Nội quan (*Tb* 6), trị đại tiện bón, thoát giang (*Châm cứu tập thành*).
17. Tả Chi câu (*Ttu* 5) xuyên đến Gian sử (*Tb* 5), trị hông sườn đau (*Y học cương mục*).
18. Bổ Chi câu (*Ttu* 5) + tả Túc tam lý (*Vi* 36), trị táo bón (*Y học nhập môn*).
19. Phối Cách du (*Bq* 17) + Dương cốc (*Ttr* 4) + Thân mạch (*Bq* 62) + Uyển cốt (*Ttr* 5), trị hông sườn đau (*Thần cứu kinh luân*).
20. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Túc lâm khấp (*Đ* 41), trị thương hàn gây đau lưng (*Châm cứu Toàn Thư*).
21. Phối Dũng tuyền (*Th* 1) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khí hải (*Nh* 6) + Thập tuyên + Túc tam lý (*Vi* 36), trị chứng thử quyết (*Trung Hoa châm cứu học*).
22. Phối Đại Hoành (*Ty* 15) xuyên Thiên xu (*Vi* 20) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị táo bón (*Châm cứu học Thượng Hải*).
23. Phối Đản trung (*Nh* 17) + Nhũ căn (*Vi* 18) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị sữa ít (*Châm cứu học Thượng Hải*).
24. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34), trị hông sườn đau, cơn đau sỏi mật (*Châm cứu học Việt Nam*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,8 - 1,2 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢"Ho, mặt đỏ, nóng: Chi câu làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

➢"Trị câm đột ngột: Chi câu làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

➢"Hông sườn đau do bí kết: Chi câu có công hiệu bài trừ rất hay" (*Ngọc long ca*).

➢"Chi câu... đại tiện không thông, hông sườn đau" (*Thập tứ kinh yếu huyệt chủ trị ca*).

➢"Đại tiện hư bí: Bổ Chi câu" (*Tạp bệnh huyệt pháp ca*).

➢"Phàm Tam tiêu tướng hoả quá thịnh gây ra táo bón, hông sườn đau: tả huyệt Chi câu" (*Loại kinh đồ đực*).

➢"Ngày xưa, đào đất gọi là Cấu. Vì nhánh mạch của nó thẳng với huyệt Gian sử của kinh thủ Quyết âm Tâm bào, đường vận hành của mạch của nó giống như nước rót vào trong rãnh (câu), vì vậy, gọi là Chi cấu" (*Kinh huyệt thích nghĩa hội giải*).

➢"Huyệt Chi câu có tác dụng tiết nhiệt ở Tam tiêu cho nên dùng trị Tam tiêu tướng hoả quá thịnh gây ra táo bón. Thường dùng phối hợp với huyệt Chiếu hải để tả hoả, bổ hư, tăng dịch" (*Trung y cương mục*).

CHI CẤU
支溝

Cách đọc khác của huyệt Chi câu.

CHI CHÁNH
支正

Tên đọc khác của huyệt Chi chính.

CHI CHÍNH
支正

Tên huyệt: Chi ở đây là lạc mạch; Chính = Kinh chính, tức là kinh Tiểu trường. Chi chính là Lạc huyệt của kinh Tiểu trường, nơi lạc mạch tách ra để nhập vào kinh thủ Thiếu âm Tâm kinh, vì vậy gọi là Chi chính (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Chi chánh.

Xuất xứ: *Thiên 'Kinh mạch'(Linh khu 10).*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 7 của kinh Tiểu trường.

✓Huyệt Lạc của kinh Tiểu trường.

✓Huyệt kiểm soát phần sâu của kinh Tiểu trường (theo thiên *'Tạp bệnh' (Linh khu* 26).

Vị trí: Tại sát bờ sau xương trụ, cách cổ tay 5 thốn, trên đường nối huyệt Dương cốc và huyệt Tiểu hải.



Giải phẫu: Dưới da là khe giữa cơ trụ trước và cơ trụ sau, chỗ bám vào xương của cơ duỗi riêng ngón tay trỏ và cơ gấp chung sâu các ngón tay xương trụ.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh trụ và dây thần kinh quay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D1.

Tác dụng: Thanh thần chí, giải biểu nhiệt, sơ tà khí ở kinh.

Chủ trị: Trị khuỷu tay đau, cánh tay đau, ngón tay và cổ tay sưng đau, thần kinh suy nhược, lo sợ.

Phối huyệt:

1. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Ngư tế (*P* 10) + Thiếu hải (*Tm* 3) + Uyển cốt (*Ttr* 4), trị nói bậy (*Thiên kim phương*).
2. Phối Dương khê (*Đtr* 5) + Nội quan (*Tb* 6), trị kinh sợ, tay không giơ lên được (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Tam tiêu du (*Bq* 22), trị chóng mặt, đầu đau (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Phi dương (*Bq* 58), trị hoa mắt (*Bách chứng phú*).
5. Phối Khúc trì (*Đtr* 11), trị khuỷu tay đau, cánh tay đau, ngón tay đau không co bóp lại được (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢"Biệt của thủ Thái dương, tên gọi là Chi chính... Thực sẽ làm cho các khớp xương lỏng lẻo, khuỷu tay không cử động được; Hư thì

mọc nhiều mụn cơm nhỏ ở khe tay, nên thủ huyệt lạc để châm" (Kinh mạch – *Linh khu* 10).

CHI ĐIỂM
支點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Ở luân tai, giữa huyệt Bàng quang và Não.

Tác dụng: Trị bệnh đường tiết niệu, tiểu đêm.



CHI KHÍ QUẢN
肢氣管

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải*

Vị trí: Tại xoắn tai giữa, giữa huyệt Tim và lỗ tai ngoài.

Tác dụng: Chỉ khái, trừ đờm. Trị khí quản viêm hoặc phế quản viêm cấp, mạn, ho, phế quản phế viêm.



CHI KHÍ QUẢN KHOÁCH TRƯƠNG ĐIỂM
肢氣管擴張點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải*

Vị trí: Tại xoắn tai giữa, trên huyệt Kích tố.

Tác dụng: Trị dãn phế quản.



CHÍ ÂM
至陰

Tên huyệt: Chí = cuối cùng, tột đỉnh.
Âm = đường kinh âm.

Đường kinh túc Thái dương Bàng quang nối với túc Thiếu âm Thận, huyệt Chí âm là huyệt cuối cùng của kinh Bàng quang, vì vậy gọi là Chí âm (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Chỉ tỉnh, Ngoại Chí âm.

Xuất xứ: *Thiên 'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 67 của kinh Bàng quang.

✓ Huyệt Tỉnh, thuộc hành Kim.

✓ Huyệt Bổ của kinh Bàng quang.

Vị trí: Ở bờ ngoài ngón út, cách góc chân móng 0,2 thốn, trên đường tiếp giáp da gan chân - mu chân.



Giải phẫu: Dưới da là xương đốt 3 ngón chân thứ 5.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S1.

Tác dụng: Sơ phong ở đỉnh sọ, tuyên khí cơ hạ tiêu, hạ điều thai sản.

Chủ trị: Trị ngón chân thứ 5 đau, đầu đau, nghẹt mũi, mũi chảy máu, thai bị lệch (cứu).

Phối huyệt:

1. Phối Khúc tuyền (*C* 8) + Trung cực (*Nh* 3), trị tinh thoát (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Lạc khước (*Bq* 8) + Mục song (*Đ* 16) + Thân mạch (*Bq* 62), trị não hồn, mất đỏ, chóng mặt (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Dương phụ (*Đ* 38) + Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Thái bạch (*Tỳ* 3) trị thắt lưng đau, hông sườn đau (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối Cách du (*Bq* 17) + Tam âm giao (*Tỳ* 6) + Thái xung (*C* 3) + Trung phong (*C* 5), trị mộng tinh, di tinh (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Ốc Ế (*Vi* 15), trị mụn nhọt đau nhức (*Bách chứng phú*).
6. Phối Lãi câu (*C* 5) + Lậu cốc (*Tỳ* 7) + Thừa phò (*Bq* 36) + Trung cực (*Nh* 3), trị tiểu tiện không thông, thất tinh (*Bị cấp cứu pháp*).
7. Phối Thái dương + Liệt khuyết (*P* 7), trị

nửa đầu đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

8. Phối Phong trì (*Đ* 20) + Thái dương, trị đỉnh đầu đau, cứng gáy (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên lên trên sâu 0,1 - 0,2 thốn, hoặc châm nặn ra ít máu. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ Thiên '*Khẩu vấn*' viết: "Chứng khóc nghẹn là do Âm khí thịnh mà Dương khí hư, Âm khí nhanh mà Dương khí chậm, Âm khí thịnh mà Dương khí tuyệt nên châm bổ kinh túc Thái dương (Chí âm) và tả túc Thiếu âm" (*Linh khu* 28, 11).

➢ "Thân thể hơi đau, châm huyệt Chí âm" (*Tố vấn* 36,31).

➢ "Tà khí nhập ở Lạc túc Thái dương, khiến nửa bên đầu cổ đều đau, châm huyệt tại chân góc móng ngón út (huyệt Chí âm), nếu bệnh bên phải thì châm bên trái, và ngược lại"(*Tố vấn* 63,11).

➢ "Huyệt Chí âm chủ về chảy nước mũi trong, thắt lưng đau, hông sườn đau" (*Thiên kim phương*).

➢ "Các chứng thuộc về mặt, mắt: thủ huyệt Chí âm" (*Trửu hậu phương*).

➢ "Sinh ngược, tay ra trước: cứu đầu ngón chân út bên phải 3 tráng liền sinh ngay" (*Châm cứu đại thành*).

➢ "Kinh Bàng quang bị hư, bổ huyệt Chí âm"(*Châm cứu đại thành*).

➢ "Thai tử khom không xuống được: dùng kim tam lăng châm huyệt Chí âm ra máu; trường hợp thai ngang sẽ chuyển ngay lại" (*Loại kinh đồ dực*).

➢ "Huyệt Chí âm và Túc tam lý có tác dụng thúc bào thai" (*Tạp bệnh huyệt pháp ca*).

➢ "Ông Lưu Hà Gian cho rằng châm cứu, trị mụn nhọt phải phân vị trí kinh lạc, khí huyết nhiều hoặc ít, du huyệt ở gần hoặc xa. Mụn nhọt ở phát ra từ vùng lưng, nên theo 5 huyệt ở kinh Thái dương, chọn dùng: Chí âm (*Bq* 67), Côn lôn (*Bq* 60), Thông cốc (*Bq* 66), Thúc cốt (*Bq* 65), Uỷ trung (*Bq* 40)" (*Ngoại khoa lý lẽ*).

➢ "Chí âm phối với Tam âm giao (*Tỳ* 6). Chí âm là Tỉnh huyệt của kinh túc Thái dương Bàng quang. Tỉnh huyệt là nơi khí đi ra như dòng nước từ nguồn chảy ra. Bàng quang và Thận có quan hệ Biểu Lý, nay châm ở huyệt Chí âm là để điều khí ở hạ tiêu, trục ứ khí ra rồi sinh khí mới. Tam âm giao là huyệt giao hội của 3 kinh âm ở chân, cũng là nơi then chốt của 3 kinh âm. Phối Chí âm với Tam âm giao có thể có tác dụng lý khí, điều huyết, tuyên thông hạ tiêu, ích âm khí để âm khí đi xuống. Phó Thanh Chủ viết: "Sinh khó là do huyết hư" hoặc "Sinh khó là do khí nghịch". Khí nghịch mà không được điều lý, huyết hư mà không được bổ ích thì thai đi nhiên sẽ bị truỵ" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

CHÍ CHÂN YẾU ĐẠI LUẬN
至眞要大論

Tên thiên thứ 74 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Nội dung chú trọng đến việc ứng dụng lâm sàng của học thuyết vận khí. Nêu lên một cách hệ thống và tinh tuý về các phương diện cơ chế bệnh, biện chứng và phương pháp điều trị. Bàn về sự phát sinh bệnh tật do sự biến hoá của lục khí tại tư thiên và tại tuyền cũng như việc phục thắng của lục khí, sự biến hoá của bệnh gây ra bởi ảnh hưởng của lục khí. Thiên này cũng luận về tính năng của thuốc, nguyên tắc điều trị lục dâm, cách phối hợp thuốc liều lượng, Cách dùng, cấm kỵ của phương thuốc.

Thiên này cũng nêu lên một số chứng trạng thường gặp, quy nạp thành 19 điều về cơ chế bệnh, nêu lên sự quan hệ giữa các dạng chứng với ngũ tạng, lục khí... giúp người ta biết rõ về cơ chế bệnh...

CHÍ CUNG
至宮

Xuất xứ: *Phổ tế phương*.

Tên gọi khác của huyệt Mục song (*Đ* 16).

CHÍ DƯƠNG
至陽

Tên huyệt: Huyệt ở dưới đốt sống lưng 7, ngang với huyệt Cách du, bên trong tương ứng với hoành cách mô. Từ hoành cách mô trở lên là dương trong dương. Đốc mạch thuộc dương, tự đi lên đi xuống, đến huyệt này thì đạt được dương trong dương, vì vậy gọi là Chí dương (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Phế để.

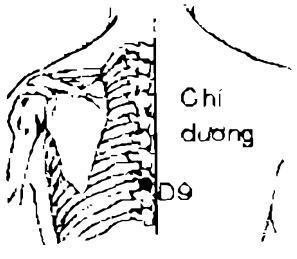
Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 9 của mạch Đốc.

✓ 1 trong 4 huyệt hội của khí Âm và Dương (Quan nguyên (*Nh* 4), Thiên đột (*Nh* 22), Trung quản (*Nh* 12) và Chí dương (*Đc* 9) (*Tố vấn 21*).

Vị trí: Chỗ lõm dưới đầu mỏm gai đốt sống lưng 7 hoặc tại điểm gặp nhau của đường nối 2 đầu mỏm xương bả vai và đường dọc giữa chính cột sống.



Giải phẫu: Dưới da là gân cơ thang, cân ngực - thắt lưng của cơ lưng to, cơ gai dài của lưng, cơ ngang - gai, dây chằng trên gai, dây chằng gian gai, dây chằng vàng, ống sống.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, nhánh đám rối cổ sâu và các nhánh của dây thần kinh sống.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D8.

Tác dụng: Lý khí cơ, hoá thấp nhiệt, làm thư giãn vùng ngực, cách mô.

Chủ trị: Trị lưng đau, vàng da, bụng sôi, không muốn ăn, ho suyễn, ngực đau, túi mật viêm, gan viêm, màng ngực viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Bách lao + Công tôn (*Tỳ* 3) + Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị hoàng đản mà tay chân đều sưng, mồ hôi ra vàng cả áo (*Châm cứu đại thành*).
2. Phối Công tôn (*Tỳ* 3) + Đởm du (*Bq* 19) + Thần môn (*Tm* 7) + Tiểu trường du (*Bq* 27) + Uỷ trung (*Bq* 40) + Uyển cốt (*Ttr* 4), trị tửu đản, cả người và mắt đều vàng, tâm thống, mặt đỏ, tiểu không thông (*Châm cứu tập thành*).
3. Phối Công tôn (*Tỳ* 3) + Tỳ du (*Bq* 20) + Vị du (*Bq* 21), trị hoàng đản (*Thần cứu kinh luân*).
4. Phối Cao hoang (*Bq* 43) + Hợp cốc (*Dtr* 4) + Liệt khuyết (*P* 7) + Linh đài (*Đc* 10) + Phế du (*Bq* 13) + Thiên đột (*Nh* 22) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị ho do hàn (*Thần cứu kinh luân*).
5. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Tâm du (*Bq* 15), trị nhịp tim không đều (*Châm cứu học giản biên*).
6. Phối Can du (*Bq* 18) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tỳ du (*Bq* 20), trị gan viêm do truyền nhiễm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Nội quan (*Tb* 6), trị nhịp tim không đều (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Chí dương (*Đc* 10) xuyên Đởm Du (*Bq* 19), trị giun chui ống mật (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Dương lăng tuyền (*Đ* 36), trị da sần sùi [ngưu bì tiễn] (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Đởm Du (*Bq* 19) + Tam âm giao (*Tỳ* 6) + Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tỳ du (*Bq* 20), trị tử cung sa (*Tứ bản giáo tài châm cứu học*).
11. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Hậu khê (*Ttr* 3), trị sốt rét (*Thực dụng châm cứu học*).

Châm cứu: Châm chếch lên, luồn dưới mỏm gai, hướng vào khoảng gian đốt sống lưng 7 - 8, sâu 0,3 - 0,8 thốn. Cứu 10 - 15 phút.

Tham khảo:

➢ "Chí dương cũng, trị bệnh hoàng đản, trước bổ sau tả, hiệu quả rõ ràng" (*Ngọc long ca*).

➢ "Sốt rét lâu ngày, cơn lúc phát lúc khỏi: châm Chí dương cho ra máu..." (*Thực dụng Châm cứu học*).

CHÍ ĐƯƠNG LỤC CỨU
至陽六灸

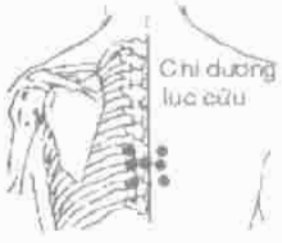
Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Tên khác: Chí đương lục chi cứu.

Tên huyệt: Huyệt dùng để cứu 6 huyệt quanh huyệt Chí dương, vì vậy gọi là Chí đương lục cứu.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Chỗ lõm dưới đốt sống lưng 7 (huyệt Chí dương (*Đc* 9) đo ngang ra 0,5 thốn, từ 2 huyệt đó lại đo lên - xuống, mỗi bên đều 0,5 thốn, tổng cộng 6 huyệt.



Chủ trị: Trị dạ dày đau lâu ngày.

Châm cứu: Mỗi ngày cứu 5 - 10 phút, liên tục 1 tháng.

CHÍ ĐƯƠNG LỤC CHI CỨU
至陽六之灸

Xem huyệt *Chí đương lục cứu.*

CHÍ ĐƯỜNG
志堂

Xuất xứ: *Y học nhập môn.*

Tên gọi khác của huyệt Chí thất (*Bq* 52).

CHÍ THẤT
志室

Tên huyệt: Chí = Nơi để tâm trí vào, chủ về ý chí.

Thất = căn phòng nhỏ.

Huyệt ở ngang với Thận (Thận du), theo YHCT, 'Thận chủ ý chí', vì vậy gọi là Chí thất, theo YHCT 'Thận tàng Tinh' vì vậy huyệt này cũng được gọi là Tinh cung (nhà chứa tinh).



Tên khác: Chí đường, Tinh cung.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 52 của kinh Bàng quang.

Vị trí: Dưới gai sống thắt lưng 2, ngang ra 3 thốn, cách Thận du 1,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cơ lưng to, cơ răng cưa bé sau - dưới, cơ chậu sườn - thắt lưng, cân lưng - thắt lưng, cơ vuông thắt lưng, niệu quản.

Thần kinh vận động cơ là nhánh đám rối cánh tay, nhánh của dây sống thắt lưng 2.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D12.

Tác dụng: Bổ Thận, ích tinh, lợi tiểu, thẩm thấp.

Chủ trị: Trị lưng và vùng thắt lưng cứng đau, tiểu tiện rối loạn, thận viêm, suy nhược sinh dục, liệt dương, di mộng tinh, phù thũng.

Phối huyệt:

1. Phối Kinh môn (*Đ* 25), trị lưng đau (*Thiên kim phương*).
2. Phối Bào Hoang (*Bq* 53), trị tử cung sa xuống, âm đạo sưng đau (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Cao hoang (*Bq* 43) + Thận du (*Bq* 23), trị di tinh, mộng tinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Mệnh môn (*Đc* 4) + Thận du (*Bq* 23) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị thắt lưng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Thận du (*Bq* 23), trị thận đau quặn (bão thận) (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Bàng quang du (*Bq* 28) + Thái khê (*Th* 3), trị thận bị sa xuống (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Ân môn (*Bq* 34) + Quan nguyên Du (*Bq* 26), trị tổ chức mềm ở vùng lưng bị tổn thương (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Khi trị vùng lưng bị tổn thương hoặc thận bị sa xuống thì châm xiên hướng về huyệt Thận du. Cứu 5 - 7 tráng - Ôn cứu 10 - 20 phút.

Ghi chú: Không châm quá sâu.

Tham khảo:

➢ "Thất lưng cột sống đau, hạ sườn đầy tức, bụng dưới co cứng: dùng Chí thất làm chính" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Tiểu gắt, thất tinh: chọn Chí thất" (*Bị cấp cứu pháp*).

➢ "Những người Thận khí suy yếu, ấn vào huyệt này có cảm giác đau tức nhưng dễ chịu" (*Châm cứu chân tuỷ*).

CHỈ ÁP HÀNH KHÍ PHÁP
指壓行氣法

Phương pháp ấn huyệt để thay đổi chiều vận hành của khí. Có thể ấn phía trên, phía dưới đường kinh làm cho kinh khí đi lên hoặc đi xuống theo chỉ định.

CHỈ ÁP TIẾN CHÂM
指押進針



Phương pháp dùng ngón tay ấn đè vào huyệt (chỉ áp) đồng thời ấn kim vào.

Thực hiện: Dùng ngón tay cái và ngón trỏ cầm vào thân kim, ngón tay giữa ấn vào huyệt còn hai ngón tay kia đẩy kim vào. Thường dùng đối với những vùng có nhiều thịt.

CHỈ ẨU
止嘔

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.



Vị trí: Tại giữa huyệt Liêm tuyền (*Nh* 23) và Thiên đột (*Nh* 22).

Chủ trị: Trị nôn mửa, đờm nhiều.

Châm cứu: Châm hơi xiên về phía huyệt Thiên đột, sâu 0,5-1 thốn.

CHỈ BÌNH
趾平

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*



Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Ở mu chân, giữa khớp lóng 2 các ngón chân, mỗi chân 5 huyệt.

Chủ trị: Trị di chứng liệt của trẻ nhỏ.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

CHỈ CĂN
指根



Tên huyệt: Huyệt ở lằn chỉ cuối (căn) ngón tay (chỉ), vì vậy gọi là Chỉ căn.

Xuất xứ: *Châm cứu đại thành.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ngay giữa lằn chỉ cuối các ngón tay thứ 2, 3, 4 và 5. Hai tay có 8 huyệt.

Chủ trị: Trị sốt, buồn phiền, xuất huyết.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,2 thốn. Hoặc dùng kim tam lăng châm cho ra máu. Cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Huyệt Chỉ căn 2 (dưới ngón thứ 3) còn gọi là huyệt Khẩu sang, dùng trị miệng có mụn nhọt lở loét.

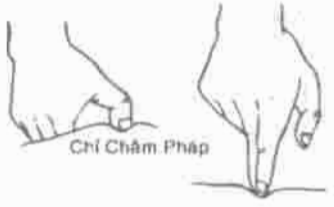
Tham khảo:

➢ "Phàm tay có mụn nhọt, bất kể ở ngón nào, châm ở cuối lóng thứ 3, các mụn độc này đều có thể tiêu" (*Trị liệu hối yếu*).

➢ "Có kỳ huyệt, tên là Chỉ căn, ở giữa lằn chỉ cuối ngón tay thứ 2, 3, 4 và 5, tay bên phải và trái có 8 huyệt" (*Trung Quốc châm cứu học*).

➢ "Huyệt này có tên là 'Tứ hoành văn' hoặc 'Hạ tứ phùng'" (*Tiểu nhi thôi nã phương mạch hoạt anh bí chỉ toàn thư*).

CHỈ CHÂM PHÁP
止針法



Phương pháp dùng ngón tay ấn vào huyệt thay vì châm kim.

Còn gọi là bấm huyệt.

Phương pháp này thường áp dụng cho người lớn tuổi, trẻ nhỏ hoặc những người sợ châm kim.

CHỈ CHƯỞNG
指掌



Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Ở lòng bàn tay, khép các ngón tay lại, huyệt ở giữa khe ngón 3 và 4.

Chủ trị: Trị mất ngủ, trí nhớ kém, tâm thần phân liệt, động kinh.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

CHỈ DẠNG
指痒

Tên khác: Chỉ dương.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.



Vị trí: Mỏm trên lồi cầu xương cánh tay lên 2,5 thốn (huyệt Trửu liêu lên 1 thốn).

Chủ trị: Trị phong ngứa, mề đay, dị ứng.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 2 thốn, mũi kim hướng lên vùng vai.

CHỈ DƯƠNG
指痒

Tên gọi khác của huyệt Chỉ dạng.

CHỈ ĐIỂM
指點



Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Ngón tay.

Vị trí: Tại thuyền tai, trên chỗ ngang với củ tai.

Tác dụng: Trị ngón tay đau, các khớp ngón khó cử động.

CHỈ ĐIỂM
趾點



Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Ngón chân.

Vị trí: Tại chân trên – dưới đối vành tai, góc ngoài của chân trên đối vành tai.

Tác dụng: Trị ngón chân cái đau, các chứng đau ở các bộ phận trên toàn thân.

CHỈ HUYẾT ĐIỂM 1
止血點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Nhĩ huyệt chẩn đoán học.*

Tên khác: Cầm máu.



Vị trí: Chính giữa rãnh luân tai và bình tai. Trùng với vị trí huyệt Thần não cũ.

Tác dụng: Thường dùng kết hợp với vùng phản chiếu nơi bị chảy máu ở nội tạng hoặc ngoại biên.

CHỈ HUYẾT ĐIỂM 2
止血點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Nhĩ huyệt chẩn đoán học.*

Tên khác: Cầm máu.

Vị trí: Trên gờ nhánh trên của đối luân, giữa 2 huyệt Háng và Khớp cùng - Chậu.



Tác dụng: Thường dùng kết hợp với vùng phản chiếu nơi bị chảy máu ở nội tạng hoặc ngoại biên.

CHỈ HUYẾT ĐIỂM 3
止血點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Nhĩ huyệt chẩn đoán học.*

Tên khác: Cầm máu.

Vị trí: Ở trên gờ nhánh dưới của đối luân, giữa 2 huyệt Thần kinh toạ và Giao cảm.



Tác dụng: Thường dùng kết hợp với vùng phản chiếu nơi bị chảy máu ở nội tạng hoặc ngoại biên.

CHỈ HUYẾT ĐIỂM 4
止血點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Nhĩ huyệt chẩn đoán học.*

Tên khác: Cầm máu.

Vị trí: Ở điểm thấp nhất, điểm tận cùng của gờ bình tai.



Tác dụng: Thường dùng kết hợp với vùng phản chiếu nơi bị chảy máu ở nội tạng hoặc ngoại biên.

Ghi chú: Tương đương vị trí huyệt Thượng thận của Nogier.

CHỈ LƯU
止流

Xuất xứ: *Châm cứu đại thành.*

Phương pháp lưu kim. Trong khi châm, có những trường hợp châm kim sâu vào vùng chỉ định, sau đó rút kim lên một ít, dừng lại một ít (lưu) rồi mới rút kim ra.

CHỈ PHÁP
止捻

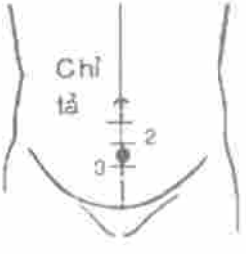
Phương pháp dùng ngón tay nắm vào thân kim và vê theo chiều thuận hoặc nghịch kim đồng hồ tuỳ yêu cầu bổ tả.

CHỈ TẢ
止瀉

Tên khác: Lợi niệu.

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng làm cho tiêu chảy (tả) cầm lại (chỉ), vì vậy gọi là Chỉ tả huyệt.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*



Đặc tính: Huyệt mới.

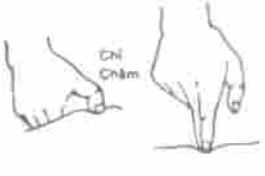
Vị trí: Rốn thẳng xuống 2,5 thốn (giữa huyệt Quan nguyên (*Nh* 4) và Thạch môn - *Nh* 5).

Chủ trị: Trị tiêu chảy, ruột viêm, tiểu gắt, đái dầm.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

CHỈ THIẾT ÁP THỦ PHÁP
指切押手法

Phương pháp ấn bằng ngón tay.



Dùng ngón tay cái (trái hoặc phải) ấn vào vùng định châm, tay kia cầm kim dựa vào ngón cái đang ấn đó mà đâm kim vào. Phương pháp này thường dùng khi châm kim ngắn.

CHỈ THỐN
指寸

Đơn vị dùng để xác định vị trí huyệt dựa vào chiều dài của ngón tay.

Có ba cách:

Bảo người bệnh co đầu ngón tay giữa vào cho chạm đầu ngón tay cái thành hình vòng tròn, chỗ tận cùng bề ngang của 2 lần chỉ lóng giữa ngón tay trỏ được gọi là 1 đồng thân thốn, và thường được gọi tắt là 1 thốn.

➢ Chiều ngang 4 ngón tay: bảo người bệnh duỗi bàn tay, ép sát 4 ngón tay (trừ ngón cái ra), bề ngang tính từ ngóng út đến ngón trỏ được tính là 3 thốn. Cách đo này thường dùng để lấy những huyệt có bề dài khoảng cách 3 thốn, thí dụ: huyệt Tam âm giao (cách đỉnh mắt cá chân trong 3 thốn) - Để 4 ngang ngón tay lên đỉnh mắt cá chân trong, cuối của 4 ngang ngón tay này là huyệt Huyền chung (*Đ* 39)...

➢ Chiều ngang của 3 ngang ngón tay (trừ ngón cái và ngón út) được coi là 2 thốn. Cách này dùng để lấy các huyệt có khoảng cách 2 thốn như huyệt Thủ tam lý (*Đtr* 10), Phục lưu (*Th* 7), Nội quan (*Tb* 6)...

➢ Chiều ngang của 2 ngón tay giữa và trỏ tương đương 1,5 thốn.

➢ Chiều ngang qua gốc ngón tay cái (chỗ cao nhất khi gập ngón tay lại), tương đương 1 thốn, cũng gọi là 1 khoát (xem thêm '*Mẫu chỉ đồng thân thốn*')



Theo tạp chí '*Thông tin Y Học Cổ Truyền Dân Tộc*' số 45/1984 về các loại thốn để đo đối với người Việt Nam cao trung bình 1m58 thì:

* Chiều dài trung bình thốn của đốt ngón tay giữa (thốn): 2, 11cm.

* Chiều dài trung bình thốn ngang 4 ngón tay: 2,2cm.

* Chiều dài trung bình thốn ngang ngón cái (khoát): 2,0cm.

Tỉ số chênh lệch giữa các loại thốn trên là vào khoảng 0,1cm (0,5%), và đối với thống kê học, thì tỉ số chênh lệch này không đáng kể và có thể chấp nhận được. Tuy nhiên, trong khoảng cách ngắn thì còn ít sai số và chênh lệch nhưng càng nhiều thì tỉ số càng lớn và sai sót càng nhiều. Vì vậy, nên dùng cách đo này khi cần đo khoảng cách ngắn mà thôi.

CHỈ THỐNG HUYỆT
止通穴

Tên khác: Dung hậu, Trị lung tân 5.

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng trị đau (thống) ở đầu và răng, vì vậy, gọi là Chỉ thống huyệt.



Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Chỗ lõm phía sau vành tai (huyệt Ế phong) thẳng xuống 1,5 thốn (ngang phía sau huyệt Thiên dung (*Ttr* 17).

Chủ trị: Trị điếc, răng đau, đầu đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn.

CHỈ TỈNH
止井

Xuất xứ: Thiên '*Thích ngược*' (*Tố vấn* 36).

Thiên '*Thích ngược*' viết:: Mạch của chứng ngược mà Tiểu, Thực, cần cứu ngay kinh Thiếu âm, châm huyệt Chỉ tỉnh". Vương Băng chú giải rằng: "Châm huyệt Chỉ tỉnh, ý nói huyệt Chí âm".

CHỈ TRUNG TIẾT VĂN ĐẦU
指中節紋頭



Xuất xứ: *Châm cứu kinh huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Mu bàn tay, khi nắm bàn tay lại,

huyệt ở hai đầu lằn chỉ của khớp ngón tay giữa của ngón trỏ, ngón giữa, ngón áp út và ngón út.

Chủ trị: Trị khớp ngón tay đau, ngón tay co quắp không duỗi ra được.

Châm cứu: Châm xiên 0,1 – 0,5 thốn, hướng mũi kim vào lòng bàn tay.

CHỈ VĂN
趾 紋



Tên huyệt: Huyệt ở lằn chỉ (văn) của ngón chân (chỉ), vì vậy gọi là Chỉ văn.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Ở lòng bàn chân, nơi lằn chỉ ngón chân cái và bàn chân.

Chủ trị: Trị ngón chân cái bị cong, khớp ngón chân cái đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,2 - 0,3 thốn.

CHIÊN TRUNG
膻 中

Tên huyệt:

Chiên = mùi tanh hôi của con chiên, cừu. Ở đây có ý nghĩa là cung điện của trái tim, ý chỉ màng bảo vệ tim.

Trung = ở giữa.

Huyệt ở giữa ngực, nơi có trái tim, vì vậy gọi là Chiên trung (*Trung y cương mục*).

➢ "Giữa hai vú ở ngực gọi là Chiên. Huyệt ở giữa hai đầu vú vì vậy gọi là Chiên trung" (*Kinh huyệt thích nghĩa hội giải*).

Tên khác: Đàn trung, Đản trung, Hung đường, Nguyên kiến, Nguyên nhi, Thượng khí hải.

Xuất xứ: Thiên *'Căn kết'* (*Linh khu* 5)

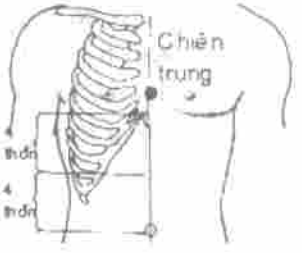
Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 17 của mạch Nhâm.

✓ Huyệt Hội của mạch Nhâm với các kinh Tiểu trường, Tam tiêu, Tỳ và Thận.

✓ Huyệt Hội của Khí.

✓ Huyệt Mộ của Tâm bào.



Vị trí: Ở điểm gặp nhau của đường dọc giữa xương ức với đường ngang qua 2 đầu núm vú (đàn ông) hoặc ngang qua bờ trên 2 khớp xương ức thứ 5 (đàn bà).

Giải phẫu: Dưới da là xương ức.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D4.

Tác dụng: Điều khí, giáng nghịch, thanh Phế, hoá đờm, thông ngực, lợi cách (mô).

Chủ trị: Trị ngực đau, hen suyễn, thở kém, nấc, sữa ít, màng ngực viêm, thần kinh liên sườn đau.

Phối huyệt:

1. Phối Hoa cái (*Nh* 20), trị hơi thở ngắn, thở khó, không muốn nói (*Thiên kim phương*).
2. Phối Thiên tỉnh (*Tiu* 10), trị ngực đau, tim tê (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Hoa cái (*Nh* 20) + Thiên đột (*Nh* 22), trị ho suyễn (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Đại lăng (*Tb* 5) + Trung quản (*Nh* 12), trị ho, ợ hơi (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Chi câu (*Tiu* 7) + Đại lăng (*Tb* 5) + Phế du (*Bq* 23), trị phế ung [áp xe phổi] (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Du phủ (*Th* 27) + Phế du (*Bq* 13) + Thiên đột (*Nh* 22) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị ho, hen suyễn (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Chi câu (*Tiu* 7) + Khí hải (*Nh* 6) + Nhũ căn (*Vi* 18) + Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị thổ huyết (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Đại lăng (*Tb* 7) + Kỳ môn (*C* 14) + Lao cung (*Tb* 8), trị thương hàn mà hông sườn đau (*Châm cứu đại thành*).
9. Cứu Chiên trung (*Nh* 17) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + bổ Thiếu trạch (*Ttr* 1), trị sữa thiếu (*Châm cứu đại thành*).
10. Phối Nhũ căn (*Vi* 18)+Thiếu trạch (*Ttr*.1),

trị sữa ít (*Châm cứu đại thành*).

11. Phối Du phủ (*Th* 27) + Đại lăng (*Tb* 7) + Thiếu trạch (*Ttr* 1) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị nhũ ung (*Châm cứu đại thành*).
12. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Hạ tam lý (*Vi* 36), trị mai hạch khí (*Châm cứu đại thành*).
13. Phối Công tôn (*Ty* 3) + Phong long (*Vi* 40) + Trung khôi, trị nôn ra đờm dãi (*Châm cứu đại toàn*).
14. Phối Du phủ (*Th* 27) + Liệt khuyết (*P* 7) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khuyết bồn (*Vi* 12) + Phù đột (*Đtr* 18) + Thập tuyên + Thiên đột (*Nh* 22) + Thiên song (*Ttr* 16), trị bướu cổ [ngũ anh] (*Loại kinh đồ dực*).
15. Phối Bách hội (*Đc* 20) + Khí hải (*Nh* 6) + Nhân trung (*Đc* 26), trị quyết nghịch (*Loại kinh đồ dực*).
16. Phối Kỳ môn (*C* 14) + Trung quản (*Nh* 12), trị khí nghịch xông lên họng [khổ nghịch] (*Y học cương mục*).
17. Phối Nhũ căn (*Vi* 18) + Thiếu trạch (*Ttr* 1), trị tuyến vú viêm cấp (*Châm cứu học Thượng Hải*).
18. Phối Định suyễn + Nội quan (*Tb* 6) + Thiên đột (*Nh* 22), trị suyễn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
19. Phối Nhũ căn (*Vi* 18) + Thiếu trạch (*Ttr* 1) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị sữa thiếu (*Châm cứu học Thượng Hải*).
20. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11), trị tuyến vú viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
21. Phối Liệt khuyết (*P* 7) + Phế du (*Bq* 13) + Xích trạch (*P* 5), trị suyễn (*Tứ bản giáo tài châm cứu học*).

Châm cứu: Châm luồn kim dưới da, hướng lên huyệt Hoa cái để trị suyễn, xiên ngang, trị bịnh về vú, sâu 0,3 - 1,5 thốn. Cứu 5 - 20 phút.

Ghi chú:

♦ Xương ức rất mềm, nhất là trẻ nhỏ, vì vậy khi châm không được để thẳng góc kim với mặt da vì có thể xuyên qua xương vào bên trong nội tạng. Châm vào xương sẽ gây cảm giác đau buốt.

♦ *Châm huyệt này nếu xảy ra tai biến: lạnh chân tay, bất tỉnh, châm giải bằng cách châm huyệt Thiên đột (Nh 22), vừa vê kim vừa dùng thủ pháp 'Đề tháp' (nâng lên, ấn xuống) 3 lần, mỗi lần vê kim chừng 9 lần. Chừng 10 giây thì rút kim (Danh từ huyệt vị châm cứu).*

Tham khảo:

➢ "Hung tý, tâm thống: cứu Chiên trung 100 tráng" (*Bị cấp thiên kim yếu phương*).

➢ "Chứng bệnh hen suyễn rất khó chịu, ban đêm không ngủ, thở dồn dập, huyệt Thiên đột phải tìm, huyệt Đản trung cứu ngải liền an khang" (*Ngọc long ca*).

➢ "Châm không may làm người ta chết yểu" (*Loại kinh đồ dực*).

➢ "Chiên trung là nơi hội của khí, khí trệ gây ra đau ngực, châm vào rất hay. Đau ở trên ngực, châm Chiên trung xuyên đến Hoa cái. Đau vùng dưới ngực, châm Chiên trung xuyên đến Trung đình. Đau một bên ngực, châm Chiên trung hướng về bên đau" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

➢ Huyệt Chiên trung và Khí hải đều dùng trị bệnh về Khí, nhưng có điểm khác nhau:

* Huyệt Chiên trung ở chính giữa ngực, giữa 2 vú, huyệt Khí hải ở dưới rốn 1,5 thốn. Cả hai huyệt đều thuộc mạch Nhâm, đều gọi là Khí hải, đều dùng trị bệnh về khí.

Huyệt Chiên trung nằm giữa 2 vùng phổi. Phế chủ khí toàn thân, bên ngoài thông với thanh khí của trời, là nơi sinh ra khí của hậu thiên. Huyệt Khí hải là biển của sinh khí toàn thân, động khí giữa thận dưới rốn, đó cũng là nơi nguyên khí phát ra. Vì vậy, Chiên trung và Khí hải, một huyệt ở bên trên, một ở phía dưới, để phân biệt, nên gọi là Thượng khí hải (Chiên trung) và Hạ khí hải (Khí hải). Huyệt Chiên trung có quan hệ mật thiết với Phế, lấy sở trường khoan hung, lý khí làm chủ, đặc biệt ở chữ 'Lý'. Huyệt Khí hải ứng dụng trên lâm sàng trong bồi bổ nguyên khí, ích Thận, hồi dương, điều bổ và củng cố hạ tiêu, công dụng của nó giống như huyệt Quan nguyên, vì vậy, hai huyệt Khí hải và Quan nguyên thường được dùng chung, đều được gọi là Đan (Đơn) điền " (*Du huyệt công năng giám biệt*).

➢"Dùng X quang để quan sát: khi châm các huyệt Chiên trung (*Nh* 17), Cự khuyết (*Nh* 14), Thiên đột (*Nh* 22), Hợp cốc (*Đtr* 4) thấy thực quản nở to và nhu động thực quản tăng mạnh" (*Viện khoa học y học Trung Quốc*).

➢Hội nghị Châm cứu thái bình dương năm 1982 để nghị dùng tên Đàn trung = bàn thờ ở giữa = Middle Altar.

CHIẾN NAN
戰難

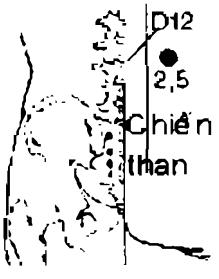
Tên gọi khác của huyệt Chiến than.

CHIẾN THAN
戰癱

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Gai đốt sống thắt lưng thứ 2 ra ngang 2,5 thốn (tức huyệt Thận du (*Bq* 23) ra 1 thốn).



Chủ trị: Trị chi dưới liệt.

Châm cứu: Châm hơi xiên xuống dưới, sâu 3 - 4 thốn.

CHIẾT CHÂM
折針

Gẫy kim.

Có nhiều trường hợp, vì nhiều lý do, kim châm đang châm vào bỗng nhiên bị gẫy, hoặc đang lúc kim ra, do cơ bó chặt vào thân kim làm cho kim bị gẫy.

Xử lý:

➢Nếu thân kim còn ló ra ngoài: Bình tĩnh, không nên làm cho người bệnh hoảng sợ, giãy giụa làm kim vào sâu hơn. Nếu đầu kim còn ló ra ít hoặc nhiều, dùng kẹp cặp kim ra.

➢Nếu không lấy kim ra được, cần chuyển ngay cho ngoại khoa để giải phẫu lấy ra.

Kinh nghiệm lâm sàng cho thấy kim thường gãy ở phần cuối thân kim nối với cán kim, vì thế, không nên châm ngập kim vào huyệt để tránh gãy.

CHIẾU HẢI
照海

Tên huyệt:

➢Chiếu = ánh sáng rực rỡ; Hải = biển, ý chỉ chỗ trũng lớn. Khi ngồi khoanh 2 bàn chân lại với nhau thì ở sẽ thấy chỗ trũng (hải) ở dưới mắt cá chân trong. Huyệt cũng có tác dụng trị bệnh rối loạn ở mắt, vì vậy, gọi là ***Chiếu hải*** (*Trung y cương mục*).

➢Chiếu có nghĩa là ánh sáng đi đến, huyệt này, trị bệnh ở mắt. Hải là nơi hội tụ của nhiều dòng suối nhỏ, ý nói huyệt có tác dụng trị bệnh về mắt một cách rộng rãi như biển vậy" (*Khổng huyệt mệnh danh đích thiển thuyết*).

Tên khác: Âm kiều, Thái âm kiều.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

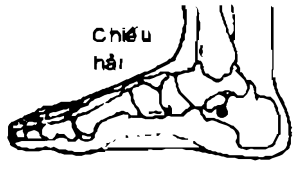
✓Huyệt thứ 6 của kinh Thận.

✓Huyệt mở của Âm kiều mạch, nơi mạch Âm kiều phát sinh.

✓1 trong Bát hội (Giao hội) huyệt của túc Thiếu âm với mạch Âm kiều.

Vị trí: Ở chỗ lõm ngay dưới mắt cá trong cách 01 thốn, khe giữa gân cơ cẳng chân sau và cơ gấp các ngón chân.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa gân cơ cẳng chân sau và gân cơ gấp dài các ngón chân, sau mỏm chân đế, gót của xương gót.



Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chầy sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S1.

Tác dụng: Thông kinh, hoà Vị, thanh nhiệt, định thần.

Chủ trị: Trị kinh nguyệt rối loạn, tử cung sa, thần kinh suy nhược, động kinh, họng viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Hội âm (Nh1) + Thái uyên (*P* 9) + Tiểu lạc (*Ttu* 12), trị đau nhức do phong hàn (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Khúc tuyền (*C* 8) + Thuỷ tuyền (*Th* 5), trị tử cung sa (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Âm giao (*Nh* 7) + Bá hội (*Đ* 20) + Thái xung (*C* 3), trị họng đau (*Châm cứu tu anh*).
4. Phối Chương môn (*C* 13) + Thái bạch (*Ty* 3), trị táo bón (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Cưu vĩ (*Nh* 15) + Tâm du (*Bq* 15), trị động kinh (*Châm cứu đại thành*).
6. nối Thân mạch (*Bq* 62), trị bệnh ở mắt cá chân (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Ẩn bạch (*Ty* 1) + Khí hải (*Nh* 6) + Nội đình (V1.44) + Nội quan (*Tb* 6) + Thiên xu (*Vi* 25), trị xích lỵ (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Ngoại quan (*Ttu* 5), trị thai không xuống (*Tiêu u phú*).
9. Phối Chi câu (*Ttu* 6), trị táo bón (*Ngọc long ca*).
10. Phối Nội quan (*Tb* 6), trị trong bụng có tích khối (*Ngọc long ca*).
11. Phối Đại đôn (*Ty* 2), trị thương hàn (*Bách chứng phú*).
12. Phối Âm giao (*Nh* 7) + Khí hải [*Nh* 6] + Khúc tuyền (*C* 8) + Quan nguyên (*Nh* 4) (đều tả), trị các (7) loại sán khí (*Tịch hoằng phú*).
13. Phối Nhị kiều (Chiếu hải + Thân mạch [*Bq* 62]) + Nhị lăng (Âm lăng tuyền [*Ty* 9] + Dương lăng tuyền [*Đ* 34]), trị cước khí (*Linh giang phú*).
14. Phối Túc tam lý (*Vi* 36), trị cước khí và bệnh ở lưng (*Linh giang phú*).
15. Phối Âm giao (*Nh* 7) + Khúc tuyền (*C* 8), trị sán khí (*Tịch hoằng phú*).
16. Phối Công tôn (*Ty* 4) + Hạ quản (*Nh* 10) + Thiên xu (*Vi* 25), trị kiết lỵ (*Châm cứu đại toàn*).
17. Phối Hành gian (*C* 2) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khí hải (*Nh* 6) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Nội đình (*Vi* 44) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Túc tam lý [*Vi* 36], trị phù (*Châm cứu đại toàn*).
18. Phối Âm cốc (*Th* 10) + Dũng tuyền (*Th* 1) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị tiểu ra máu (*Châm cứu đại toàn*).
19. Phối Bạch hoàn du (*Bq* 30) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thái khê (*Th* 3), trị di tinh, bạch trọc, tiểu gắt (*Châm cứu đại toàn*).
20. Phối Khúc tuyền (*C* 8) + Tiểu trường du (*Bq* 27), trị phụ nữ bị tiểu buốt, gắt (*Châm cứu tập thành*).
21. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Lâm Khấp (*Đ* 41) + Nhân trung (*Đc* 26) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị tay chân và mặt sưng phù, sốt cao không giảm (*Châm cứu đại toàn*).
22. Phối Âm cốc (*Th* 10) + Dũng tuyền (*Th* 1) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị tiểu ra máu, bộ phận Sinh dục đau (*Loại kinh đồ dực*).
23. Phối Nội quan (*Tb* 6) kích thích (đẩy) thai ra (*Y học nhập môn*).
24. Phối Yêu du (*Đ* 2), trị kinh nguyệt bế (*Thần cứu kinh luân*).
25. Phối Cự khuyết (*Nh* 14) + Nội quan (*Tb* 6) + Phong long (*Vi* 40), trị động kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Mắt bị đỏ đau, bắt đầu từ khoé mắt trong, thủ huyệt ở Âm kiều mạch [Chiếu hải] (*Linh khu 23, 57*)

➢ "Phụ nữ kinh nguyệt không xuống: Chiếu hải chủ trị " (*Giáp ất kinh*).

CHÍNH DINH
正營

Tên huyệt: Chính = thẳng. Dinh = gặp nhau. Huyệt ở thẳng ngay chỗ gặp nhau của kinh túc Thiếu dương Đởm kinh và mạch Dương Duy, vì vậy, gọi là Chính dinh (*Trung y cương mục*).

➢ Huyệt ở phía sau huyệt Mục song 1 thốn, là nơi hội của kinh túc Thiếu dương với mạch Dương duy. Huyệt ở ngay trên đỉnh, nơi

khí của hai Kinh mạch trên kết lại, vì vậy gọi là Chính dinh" (*Kinh huyệt thích nghĩa hội giải*).

Tên khác: Chánh dinh, Chánh doanh, Chính doanh.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 17 của kinh Đởm.

✓ Huyệt hội với Dương duy mạch.

Vị trí: Ở trên đường nối huyệt Đầu lâm khấp và Phong trì, sau huyệt Mục song 1 thốn.



Giải phẫu: Dưới da là cân sọ, xương đỉnh sọ.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Thanh nhiệt, tả Đởm, thư cân, hoạt lạc.

Chủ trị: Trị đầu đau, mắt đau, răng đau, chóng mặt kèm theo nôn.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 3 - 5 phút.

Ghi chú: Khi châm cứu không được châm thẳng gây tổn thương hoặc không cứu thành sẹo vì có thể làm cho mắt mờ dần, cơ thể suy yếu (*Thánh tế tổng lục*).

CHÍNH HUYỆT
正穴

Chỉ huyệt của 12 đường kinh chính và của hai mạch Nhâm và Đốc.

CHU CỐC
周谷

Tên gọi khác của huyệt Nhị gian (*Đtr* 2).

CHU ĐỈNH
周頂

Tên gọi khác của huyệt Châu đính.

CHU TÝ
周畀

Tên thiên thứ 27 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Nội dung bàn về chứng Chu tý (chứng tý ở toàn thân), Chứng tý và cách châm, trị, lồng thời cũng nêu lên nguồn gốc gây nên chứng tý. Khi tà khí ở giữa phần nhục, ở phía bên trái hoặc bên phải, khi phát khi ngưng, đau không có chỗ nhất định mà không chạy lên xuống, gọi là chứng Tý. Tà khí ở giữa huyết mạch, theo huyết mạch đi lên, đi xuống, không chuyển sang bên phải bên trái, đó là Chu tý.

CHU VINH
周榮

Tên huyệt: Vinh = vinh thông, ý chỉ huyệt ở phía trên tiếp với huyệt Trung phủ, có khả năng thông kinh, tiếp khí, điều khiển khí Tỳ khí, tán tinh, quét sạch phía trên Phế, điều vinh toàn thân, vì vậy gọi là Chu vinh (*Trung y cương mục*).



Tên khác: Châu Vinh.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 20 của kinh Tỳ.

Vị trí: Ở khoảng gian sườn 2, cách đường giữa bụng 6 thốn, từ huyệt Thiên khê (*Ty* 18) đo lên 2 gian sườn, hoặc từ huyệt Trung phủ (*P* 1) đo xuống 1 gian sườn.

Giải phẫu: Dưới da là cơ ngực to, cơ ngực bé, cơ răng cưa to, các cơ gian sườn 3, vào trong là phổi.

Thần kinh vận động cơ là dây thần kinh ngực to, dây thần kinh ngực bé và dây thần kinh gian sườn 3.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D2.

Tác dụng: Tuyên giáng Phế khí, chỉ khái, bình suyễn.

Chủ trị: Trị thần kinh liên sườn đau, ho, màng ngực viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Đại trường du (*Bq* 25), trị ăn không xuống, chỉ thích uống nước thôi (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Phế du (*Bq* 13) + Cao hoang (*Bq* 43) + Chiên trung (*Nh* 17) + Xích trạch (*P* 5), trị ho suyễn (*Châm cứu học giản biên*).
3. Phối Chiên trung (*Nh* 17) + Thiên đột (*Nh* 22) + Xích trạch (*P* 5), trị suyễn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Tâm du (*Bq* 15), trị tim đập nhanh, hoảng hốt (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5-10 phút.

Ghi chú: Không châm sâu vì có thể đụng phổi.

CHÚ THỊ
疰市

Xuất xứ: *Thiên kim phương*.

Tên khác: Bàng đình.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Vú đo ra 3 thốn rồi thẳng xuống kẽ sườn thứ 7.



Chủ trị: Trị ngực đau, hông sườn đau.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Không châm sâu vì có thể làm tổn thương phổi.

Tham khảo:

➢ "Huyệt tại kẽ sườn 7 và 8" (*Kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ*).

➢ "Đây tức là huyệt Bàng đình" (*Châm cứu học từ điển*).

CHỦ KHÁCH PHỐI HỢP PHÁP
主客配合法

Phương pháp phối hợp huyệt.

Xuất xứ: *Châm cứu đại thành*.

Chủ đây là kinh bị bệnh, khách là kinh có quan hệ biểu lý với kinh bệnh.

Phương pháp này thường dùng phối hợp cặp huyệt Nguyên và Lạc.

Sách '*Châm cứu đại thành*' có nguyên một mục hướng dẫn sử dụng các cặp Nguyên và Lạc huyệt này.

CHỦ THỊ
主市

Tên gọi khác của huyệt Chú thị.

CHUẨN ĐẦU
準頭

Tên gọi khác của huyệt Tố liêu (*Đc* 25).

CHUNG THỈ
終始

Tên thiên thứ 9 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Nội dung bàn về vai trò của âm dương, tạng phủ trong việc bổ tả thuận với thiên đạo, tức là thuận với sự tuần hoàn chung thỉ, dựa trên mạch Nhân nghênh, Mạch khẩu. Phép châm bổ tả dựa vào hư thực của Nhân Nghênh và Mạch khẩu khi bị thịnh. Ý nghĩa của Tam thích và việc bổ tả. Phép châm về chứng thống, chứng nhiệt quyết. Dựa vào hình khí để châm, trị. 12 trường hợp cấm châm. Sự tai hại của các đường kinh bị tuyệt.

CHUỲ ĐỈNH
椎頂

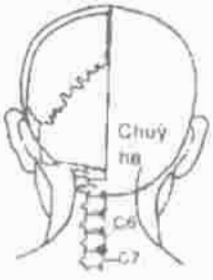
Xuất xứ: *Giang tô Châm cứu học*.

Tên gọi khác của huyệt Sùng cốt.

CHUỲ HẠ
椎下

Tên huyệt: Huyệt ở dưới (hạ) cột sống cổ lớn (chuỳ), vì vậy gọi là Chuỳ hạ.

Xuất xứ: *Châm cứu học Hong Kong.*



Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại khe giữa đốt sống cổ thứ 6 - 7, huyệt Đại chuỳ (*Đc* 16) lên một đốt sống.

Chủ trị: Trị sốt rét, mũi nghẹt, sổ mũi.

Châm cứu: Hơi cúi đầu xuống. Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 5 - 10 phút.

CHUỲ LIÊU
椎髎

Tên khác của huyệt Quyền liêu (*Ttr* 18).

CHUYÊN TRƯỜNG
專長

Tên gọi khác của huyệt Thừa cân (*Bq* 56) hoặc huyệt Trúc tân (*Th* 9).

CHUYỂN CỐC
轉谷

Xuất xứ: *Ngoại đài bí yếu.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Tại chỗ lõm kẽ gian sườn thứ 2, hoặc từ nách đo vào gian sườn 2.

Chủ trị: Trị ngực sườn đầy chướng, ăn uống không tiêu, nôn mửa, tiêu hoá không tốt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

CHƯNG TỄ
蒸臍

1- **Xuất xứ:** *Châm cứu đại thành.*

Phương pháp dùng dược liệu hơ ấm huyệt Thần khuyết (tễ - rốn) để phòng và, trị bệnh.

Dược liệu:

1. Ngũ linh chi [Faeces Trogopterum] (sống) 12g,

2. Nhũ hương [Olibanum] (sống) 4g,

3. Dạ minh sa [Faeces Vespertiliorum] (sao sơ) 8g,

4. Càn song đầu (Hành khô – Alium fistulosum L.) 8g,

Xạ hương (Moschus) 0,4g,

Thanh diêm [Halitum] (sống) 20g,

Một dược [Myrraha] (sống) 4g,

Thử phẩn [Faeces Muridae] (sao sơ) 12g,

Mộc thông [Caulis Akeliae] 12g.

Chín vị này nghiền thật nhuyễn, trộn đều, cho vào lọ đậy kín.

Dùng vỏ cây Hoè (Sophora japonica L.) 1 miếng, đủ để cắt thành 5 - 7 miếng tròn như đồng tiền, đường kính khoảng 0,2cm hoặc hơn.

Bột mì vài muỗng (15-20g), hoà với nước sôi cho chín, nặn thành hình vành tròn để úp vào rốn.

Thực hiện: Người bệnh nằm ngửa, lấy miếng vành bột mì đặt lên rốn, cho khoảng 8g bột thuốc vào trên rốn, lấy vỏ Hoè đặt lên, bên trên để viên Ngải nhung (to nhỏ tuỳ chỉ định) rồi đốt. Cứ bao nhiêu tuổi thì đốt bấy nhiêu tráng. Miếng vỏ Hoè cháy khô thì thay miếng khác. Nếu thuốc hao bớt thì lại đổ thêm vào.

Khi cứu, tuỳ theo thời tiết và giờ giấc để lấy thêm chính khí và Âm Dương của trời đất, theo sức thuốc đưa vào cơ thể:

Ngày	Giờ
Lập Xuân	Tỵ (9-11g)
Xuân Phân	Mùi (13-15g)
Lập Hạ	Thìn (7-9g)
Hạ Chí	Dậu (17-19g)
Lập Thu	Tuất (19-21g)
Thu Phân	Ngọ (11-13g)
Lập Đông	Hợi (21-23g)
Đông Chí	Dần (3-5g)

Tác dụng: Theo '*Châm cứu đại thành*' phương pháp này làm cho tà độc không thể xâm nhập vào cơ thể, bệnh tật không có cơ

hội phát sinh được, Tỳ Vị được mạnh, hạ tiêu được củng cố, sống lâu khoẻ mạnh.

2- **Xuất xứ:** *Thái Ất chân nhân.*

Dược liệu: Long cốt, Hổ cốt, Xà cốt, Phụ tử, Mộc hương, Hùng hoàng, Chu sa, Nhũ hương, Một dược, Đinh hương, Hồ tiêu, Dạ minh sa, Ngũ linh chi, Tiểu hồi hương, Lưỡng đầu tiêm (phân chuột đực), Thần diêm. 16 vị này lượng bằng nhau, nghiền nhuyễn, trộn đều, thêm Xạ hương 0,2g, cho vào lọ đậy kín.

Dùng bột mì trộn với nước sôi làm thành hình ống, đường kính rộng hơn lỗ rốn một ít, chiều cao khoảng vài cm.

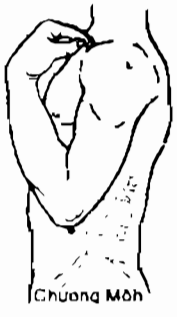
Lấy vỏ cây Hoè, cạo bỏ lớp xù xì bên ngoài, chỉ lấy lớp mềm bên trong, cắt thành 5 - 7 hình tròn như đồng tiền đủ để đậy lên miệng ống bột mì.

Để bệnh nhân nằm ngửa, đặt ống bột lên lỗ rốn, cho Xạ hương vào rồi cho thuốc bột lên trên, khoảng 1/3 ống, ép chặt thuốc xuống, lấy miếng vỏ Hoè đặt lên trên. Lấy Ngải nhung vo thành viên bằng hạt bắp, đặt lên miếng vỏ Hoè rồi đốt mồi ngải. Cứu liên tục đến 30 tráng. Người bệnh sẽ cảm thấy hơi nóng từ trên xuống dưới hoặc từ dưới lên trên, sau đó hơi nóng truyền đều khắp cả người làm cho người bệnh mệt mỏi, có khi ngủ thiếp đi. Cứu tiếp 60 tráng tức thì mồ hôi toát ra như nước.

Tác dụng: Giải trừ trăm bệnh, trị tất cả các chứng hư, làm cho sống lâu, khoẻ mạnh.

CHƯƠNG MÔN
章門

Tên huyệt: Chương = chướng ngại; Môn = khai thông. Huyệt là hội của Tạng, là cửa cho khí của 5 tạng xuất nhập, vì vậy, gọi là Chương môn (*Trung y cương mục*).



Tên khác: Lặc liêu, Quý lặc, Trường bình.

Xuất xứ: Sách *Mạch kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 13 của kinh Can.

✓Huyệt Hội của Tạng.

✓Huyệt Mộ của kinh Tỳ.

✓Huyệt chẩn đoán bệnh ở Thái âm [Phế + Tỳ] (Manaka).

Vị trí: Ở đầu xương sườn tự do thứ 11.

Giải phẫu: Dưới da là cơ chéo to của bụng, cơ chéo bé của bụng, cơ ngang bụng, mạc ngang, đầu xương sườn 11, phúc mạc, bờ dưới gan hoặc lách, đại trường lên hoặc xuống.

Thần kinh vận động cơ là 6 dây thần kinh gian sườn dưới cùng và dây thần kinh bụng - sinh dục.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D10.

Tác dụng: Hoá tích trệ ở trung tiêu, trợ vận hoá, tán hàn khí ở ngũ tạng.

Chủ trị: Trị vùng hông sườn đau, tiêu hoá kém, tiêu chảy, gan viêm, lách viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Nhiên cốc (*Th* 2), trị thạch thuỷ (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Uyên dịch (*Đ* 22), trị mã đao, mụn nhọt (*Giáp ất kinh*).
3. Phối Dương Giao (*Đ* 35) + Thạch môn (*Nh* 5), trị bôn đồn, khí nghịch lên (*Thiên kim phương*).
4. Phối Cách du (*Bq* 17) + Thượng quản (*Nh* 13), trị nôn ra thức ăn (*Bị cấp thiên kim phương*).
5. Phối Thứ liêu (*Bq* 32), trị eo lưng đau không xoay trở được (*Châm cứu tụ anh*).
6. Phối Chiếu hải (*Th* 6) + Thái bạch (*Ty* 3), trị táo bón (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Thái bạch (*Ty* 3), trị táo bón (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị thương hàn mà hông sườn đau (*Châm cứu đại thành*).
9. Phối Cách du (*Bq* 17) + Đại đôn (*C* 1) + Liệt khuyết (*P* 7) + Tam tiêu du (*Bq* 22) + Thận du (*Bq* 23) + Tỳ du (*Bq* 20), trị tiểu ra máu (*Loại kinh đồ dực*).
10. Phối Trung quản (*Nh* 12), trị bí khí lâu ngày không tiêu ở trẻ nhỏ (*Vệ sinh bảo*

giảm).

11. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Thực độc ((*Tỳ* 17), trị hông sườn đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
12. Phối Thiên xu (*Vi* 25), trị nuốt chua (*Châm cứu học Thượng Hải*).
13. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Thận du (*Bq* 23) + Thiên xu (*Vi* 25), trị kiết lỵ (*Châm cứu học Thượng Hải*).
14. Phối Bỉ Căn + Kỳ môn (*C* 14) + Vị Du (*Bq* 19), trị giun móc, gan và lách sưng to (*Châm cứu học Thượng Hải*).
15. Phối Tỳ du (*Bq* 20) + Thiên xu (*Vi* 25) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị ruột viêm mạn (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng hoặc xiên, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú:

♦ Không châm sâu vì có thể vào gan (bên phải) và lách (bên trái).

♦ Người có bệnh huyết áp cao, bấm vào huyệt Chương môn và Kinh môn thường thấy đau (*Châm cứu học từ điển*).

Tham khảo:

➢ "Nếu Khí tích ở vùng ngực và bụng gây đầy chướng, hơi thở suyễn, khí nghịch lên trên, nên châm tả các huyệt Đại nghênh, Thiên đột, Hầu trung (Liêm tuyền)... và huyệt nằm bên dưới sườn cụt một thốn là huyệt Chương môn" (*Linh khu* 59, 8).

➢ "Tả Chương môn có tác dụng sơ Can, hoà Đởm; Bổ Chương môn có tác dụng kiện Tỳ, ích Vị; Phối hợp với cứu ngải có tác dụng kiện Tỳ thổ" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Chương môn là cửa ngõ nơi khí của ngũ tạng và các kinh giao nhau, ra vào, vì vậy gọi là Chương môn" (*Châm cứu hội nguyên*).

CHƯỞNG KHAI TIẾN CHÂM
掌開進針

Một trong các phép châm kim.

Dùng ngón tay cái và ngón trỏ bàn tay trái để lên vùng huyệt định châm, duỗi hai ngón tay đó ra cho vùng da định châm căng lên, tay phải châm kim vào. Thường dùng khi phải châm thẳng như châm ở vùng bụng, vùng lưng.



CHƯỞNG TRUNG
掌中

Xuất xứ: *Tư sinh kinh*.

Tên gọi khác của h. Lao cung (*Tb* 8).

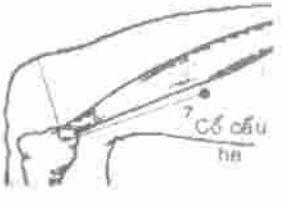
CỔ CẤU HẠ
股溝下

Tên khác: Cổ nội, Giải tiễn.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải*.

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Đầu trong bờ trên xương bánh chè lên 7 thốn (hoặc từ huyệt Huyết hải lên 5 thốn).



Chủ trị: Trị 2 chân chéo vào nhau đo di chứng não.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 3 thốn.

CỔ ĐIỂM
股點

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Huyệt Đùi.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải*.

Vị trí: Bờ trong hố tam giác, phía dưới huyệt Gối.

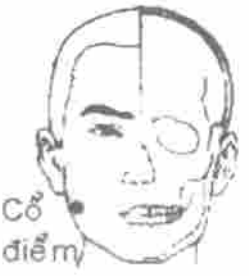
Tác dụng: Trị đùi đau và khó cử động.



CỔ ĐIỂM
股點

Huyệt của Diện châm.

Vị trí: Vạch đường nối dái tai với góc hàm dưới, chia đoạn thẳng này làm 3 phần: Huyệt giữa phần 1 và 2 (từ tai xuống hàm).



Tác dụng: Trị bệnh ở phía ngoài đùi.

CỔ LÝ ĐIỂM
股里點

Huyệt của Diện châm.

Vị trí: Tại ngoài mép miệng 0,5 thốn, nơi 2 mép môi gặp nhau.



Tác dụng: Trị bệnh phía trong đùi.

Ghi chú: Tương đương huyệt Địa thương (*Vi* 4) của Thể châm.

CỔ NỘI
股內

Tên gọi khác của huyệt Cổ cấu hạ.

CỔ NỘI THÂU
股內收

Xuất xứ: *Châm cứu kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Sát tận bên xương chậu - cơ mông lớn, dưới khớp xương mu - bờ trong cơ khép to.

Chủ trị: Trị di chứng bại liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn.

CỔ QUAN
股關

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Phía dưới hố tam giác, bờ dưới huyệt Can viêm.



Tác dụng: Trị khớp chi dưới đau, bắp đùi đau.

CỐC MÔN
谷門

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Thiên xu (*Vi* 25).

CÔN LÔN
昆侖

Tên huyệt: Côn lôn là tên một ngọn núi. Huyệt ở gót chân có hình dạng giống như ngọn núi đó, vì vậy gọi là Côn lôn (*Trung y cương mục*).

"Côn lôn, bên trên có mắt cá chân, bên cạnh có xương gót chân, dưới có xương sụn, gò nổi cao lên như núi. Là huyệt Hoả của kinh túc Thái dương, là nơi thúc đẩy khí đi lên và dục dương đi xuống, vì vậy, gọi là Côn lôn" (*Châm cứu hội nguyên*).

Tên khác: Côn luân, Hạ Côn lôn, Hạ Côn luân, Ngoại khoả hậu, Thượng Côn lôn.

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 60 của kinh Bàng quang.

✓ Huyệt Kinh, thuộc hành Hoả.



Vị trí: Tại giao điểm của bờ ngoài gót chân và đường kéo từ nơi cao nhất của mắt cá chân, chỗ lõm giữa khe gân cơ mác bên ngắn và gân cơ mác bên dài, trước gân gót chân, ở sau đầu dưới xương chầy.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa gân cơ mác bên ngắn và gân cơ mác bên dài ở trước gân gót chân, ở sau đầu dưới xương chầy.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh cơ-da và dây thần kinh chầy

sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S2 hoặc L5.

Tác dụng: Khu phong, thông lạc, thư cân, hoá thấp, bổ Thận, lý huyết trệ ở bào cung.

Chủ trị: Trị khớp mắt cá và tổ chức mềm chung quanh bị sưng đau, thần kinh toạ đau, lưng đau, chi dưới liệt, nhau thai không xuống.

Phối huyệt:

1. Phối Khúc tuyền (*C* 8) + Phi dương (*Bq* 58) + Thiếu trạch (*Ttr* 1) + Thông Lý(*Tm* 5) + Tiền cốc (*Ttr* 2), trị đầu đau choáng váng (*Thiên kim phương*).
2. Phối Uỷ trung (*Bq* 40), trị thất lưng đau lên vai (*Thiên kim thập nhất huyệt*).
3. Phối Thái khê (*Th* 3) + Dương khê (*Đtr* 5), trị mắt sưng đỏ (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Chương môn (*C* 13) + Thái xung (*C* 3) + Thông lý (*Tm* 5) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị lưng sưng đau (*Châm cứu tập thành*).
5. Phối Thái khê (*Th* 3) + Thái xung (*C* 3), trị trẻ nhỏ bị phù thể âm (*Châm cứu tập thành*).
6. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Thần môn (*Tm* 7) + Túc lâm khấp (*Đ* 41), trị suyễn (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Chiếu hải (*Th* 6) + Khâu khư (*Đ* 40) + Thương khâu (*Ty* 5), trị gót chân đau (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phục lưu (*Th* 7), trị 2 bên xương sống đau không co duỗi được (*Châm cứu đại thành*).
9. Phối Dương cốc (*Ttr* 5) + Uyển cốt (*Ttr* 4), trị 5 ngón tay co quắp (*Châm cứu đại thành*).
10. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Nhân trung (*Đc* 26) + Thúc Cốt (*Bq* 65) + Uỷ trung (*Bq* 40) + Xích trạch (*P* 5), trị lưng đau do chấn thương (*Châm cứu đại thành*).
11. Phối Thái khê (*Th* 3) + Thân mạch (*Bq* 62), trị chân phù (*Ngọc long ca*).
12. Phối Tuyệt cốt (*Đ* 39) + Khâu khư (*Đ* 40), trị mắt cá chân ngoài đau (*Thắng ngọc ca*).
13. Phối Thừa sơn (*Bq* 57), trị vọp bẻ, hoa mắt (*Tịch hoằng phú*).
14. Phối cứu theo thứ tự: Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phong thị (*Đ* 31) + Côn lôn (*Bq* 60) + Thủ tam lý (*Đtr* 10) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Đơn điền (*Nh* 6), trị tay chân co tê, tâm thần rối loạn, sắp có triệu chứng trúng phong (*Thần cứu kinh luân*).
15. Phối Chí âm (*Bq* 67) + Thông cốc (*Bq* 66) + Thúc cốt (*Bq* 65) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị mụn nhọt lở ngứa (*Ngoại khoa lý lệ*).
16. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên ngung ((*Đtr* 15) + Phong thị (*Đ* 31) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị trúng phong không nói được, đờm nhớt ủng tắc (*Châm cứu toàn thư*).
17. Phối Giải khê (*Vi* 41) + Hãm cốc (*Vi* 43) + Túc lâm khấp ((*Đ* 41), trị chân mềm yếu (*Trung Quốc châm cứu học*).
18. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Hậu khê (*Ttr* 3) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phong trì (*Đ* 20) + Thân mạch (*Bq* 62), trị động kinh (*Châm cứu học giản biên*).
19. Phối Bộc tham (*Bq* 61), trị họng sưng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng đến huyệt Thái khê hoặc 1 bên ngoài mắt cá, sâu 0,5-1 thốn.

Khi trị tuyến giáp sưng, châm xiên, hướng mũi kim đến huyệt Phụ dương.

Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Có thai không châm.

Tham khảo:

➢ "Mắt hoa, đầu nhức chịu không nổi, châm bổ dưới mắt cá chân ngoài (Côn lôn) [lưu kim]"(*Linh khu* 28, 48).

➢ "Về phép cứu chứng hàn nhiệt... cứu ở ngoại khoả hậu" (*Tố vấn* 60, 52). (Vương Băng chú rằng ngoại khoả hậu là huyệt Côn

lôn).

➢"Phụ nữ thụ thai khó hoặc thai không ra: huyệt Côn lôn chủ trị "(*Giáp ất kinh*).

➢"Côn lôn chủ chân cứng, mất cá chân như rã rời" (*Bị cấp thiên kim phương*).

➢"Cổ chân đau: châm huyệt Côn lôn"(*Thông huyền chỉ yếu phú*).

➢"Xương gót chân đau: châm Côn lôn" (*Thắng ngọc ca*).

➢"Cẳn và đùi bị sưng đỏ gọi là chứng 'Thảo hài phong': châm 2 huyệt Côn lôn" (*Ngọc long ca*).

➢"Huyết trệ ở dưới: châm ra máu Uỷ trung hoặc cứu Thận du, Côn lôn càng hay"(*Đan Khê tâm pháp*).

➢"Phụ nữ có thai châm huyệt Côn lôn có thể gây sẩy thai, trị bào thai không ra" (*Châm cứu đại thành*).

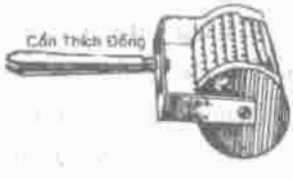
➢"Châm cho thai ra mà thai không ra, châm huyệt Côn lôn có thể làm cho thai ra" (*Minh đường du huyệt châm cứu trị yếu*).

CÔN LUÂN
昆侖

Tên gọi khác của huyệt Côn lôn (*Bq* 60).

CỔN THÍCH ĐỒNG
滾刺筒

Đây là một loại cải tiến của phương pháp châm ngoài da (bì phu châm). Dụng cụ này gồm một cán gắn với một trục khắc nhiều rãnh. Khi kích thích, lăn ống này lên da tới lui nhiều lần một cách đều đều cho đến khi vùng da bị kích thích ửng đỏ là được.



Những bệnh ngoài da như ghẻ lở... không nên dùng phương pháp này.

CÔNG TÔN
公孫

Tên huyệt:

➢Người xưa cho rằng chư hầu là Công tôn. Tỳ là nơi nối kết và phân chia các mạch, vì vậy gọi là Công tôn (*Trung y cương mục*).

➢Tỳ ở trung ương, rót ra 4 bên. Có vua ở trung ương, ban phát lệnh ra 4 phương cho quần thần (Công tôn), vì vậy gọi là Công tôn (*Trung Y tạp chí số 11, 1962*).

Xuất xứ: Thiên 'Kinh mạch' (*Linh khu* 10).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 4 của kinh Tỳ.

✓Huyệt Lạc.

✓Huyệt giao hội với Mạch Xung (bát mạch giao hội)

✓Huyệt đặc biệt để châm trong những bệnh của Vị: nôn mửa liên tục và bụng đau.

Vị trí: Ở chỗ lõm, nơi tiếp nối của thân và đầu sau xương bàn chân 1. Trên đường tiếp giáp da gan chân - mu chân, ở bờ trong bàn chân. Từ đỉnh cao nhất của xương mu bàn chân kéo xuống ngay dưới lõm xương.



Giải phẫu: Dưới da là cơ dạng ngón chân cái, cơ gấp ngắn ngón chân cái, gân cơ gấp dài ngón chân cái, mặt dưới đầu xương bàn chân 1.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây chầy sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng: Ích Tỳ Vị, lý khí cơ, hoà mạch Xung, điều huyết hải.

Chủ trị: Trị gan bàn chân nóng hoặc đau, dạ dày đau do rối loạn thần kinh, ruột viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Chiên trung (*Nh* 17) + Phong long (*Vi* 40) + Trung khôi, trị nôn mửa đờm dãi (*Châm cứu đại toàn*).
2. Phối Hạ quản (*Nh* 10) + Thiên xu (*Vi* 25), trị lỵ cấp hậu trọng (*Châm cứu đại toàn*).
3. Phối Giải khê (*Vi* 41) + Trung quản (*Nh* 12) + Tam lý [Túc] (*Vi* 36), trị dạ dày đau (*Châm cứu đại toàn*).
4. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Chương môn (*C* 13) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34), trị hạ

sườn đau (*Châm cứu đại toàn*).

5. Phối Lệ đoài (*Vi* 45) + Nội đình (*Vi* 44), trị sốt rét lâu ngày không ăn được (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Xung dương (*Vi* 42) + Túc tam lý (*Vi* 36) [cứu], trị cước khí (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Bách lao + Chí dương (*Đc* 10) + Trung quản (*Nh* 120 + Túc tam lý (*Vi* 36) + Uyển cốt (*Ttr* 4), trị hoàng đản mà tay chân đều sưng, mồ hôi ra vàng cả áo (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Thân mạch (*Bq* 62) + Túc tam lý(*Vi* 36) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị chân yếu không có sức (*Châm cứu đại thành*).
9. Phối Nội quan (*Tb* 6), trị bụng đau (*Tịch hoằng phú*).
10. Phối Chí dương (*Đc* 10) + Tỳ du (*Bq* 20) + Vị Du (*Bq* 19), trị hoàng đản (*Thần cứu kinh luân*).
11. Phối Nội đình (*Vi* 44) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị Tỳ hư, bụng chướng (*Thần cứu kinh luân*).
12. Phối Chí dương (*Đc* 10) + Đởm du (*Bq* 19) + Thần môn (*Tm* 7) + Tiểu trường du (*Bq* 27) + Uỷ trung (*Bq* 40) + Uyển cốt (*Ttr* 4), trị tửu đản, cả người đều vàng (*Châm cứu tập thành*).
13. Phối Nội quan (*Tb* 6), trị bụng đau (*Tạp bệnh huyệt pháp ca*).
14. Phối Thúc cốt (*Bq* 65) + Bát phong, trị chân tê, chân đau (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
15. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Tề biên tứ huyệt, trị trường vị viêm cấp, mạn tính (*Châm cứu học Thượng Hải*).
16. Phối Dũng tuyền (Nh1) + Nhiên cốc (*Th* 2) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Lương khâu (*Vi* 34), trị phong cùi (*Châm cứu học Thượng Hải*).
17. Phối Nội đình (*Vi* 44) + Nội quan (*Tb* 6) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị xuất huyết đường tiêu hoá (*Châm cứu học Thượng Hải*).
18. Phối châm xuyên đến Dũng tuyền (*Th* 1), trị bụng đau cấp, nôn mửa (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).
19. Phối Túc tam lý (*Vi* 36) + Tứ phùng, có tác dụng tiêu thực, hoá trệ, hoà Vị, giáng nghịch (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).
20. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Thái xung (*C* 3) có tác dụng sơ Can, lý khí, hoà Vị, giáng nghịch (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

Châm cứu: Châm thẳng, hướng tới huyệt Dũng tuyền, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu - 5 - 10 phút.

Ghi chú: Ngất xỉu: dùng ngón tay cái đấm mạnh vào huyệt Công tôn (*Bí thuật hồi sinh của Nhật Bản*).

Tham khảo:

➢ "Biệt của túc Thái âm là Công tôn... bệnh thực thì trong ruột bị đau nhức" (*Linh khu* 10, 169)

➢ "Công tôn, trị bụng chướng, tâm thống" (*Thần nông kinh*).

➢ "Hoắc loạn: Công tôn chủ trị ' (*Giáp ất kinh*).

➢ "Bụng đau, trị bằng huyệt Công tôn là tuyệt diệu" (*Tịch hoằng phú*).

➢ "Bụng đầy, Tâm phiền muộn, ý không vui, sợ người, sợ lửa, sợ ánh sáng, tai nghe có tiếng động ở chỗ khác là trong lòng sợ sệt, chảy máu mũi, môi lệch, giống như bị sốt rét, như muốn bỏ quần áo chạy rông vì trong người nóng, đờm nhiều, khí làm cho ngực và chân đau nhức liên tục: châm huyệt Xung dương và Công tôn thì khỏi ngay" (*Thập nhị kinh trị chứng chủ khách nguyên lạc quyết*).

CỐT DIÊU GIẢ THỦ CHI THIẾU DƯƠNG
骨搖者取之少陽

Phương pháp, trị bệnh được giới thiệu trong sách '*Nội kinh Linh khu*'. Khi các khớp xương bị dao động nên chọn huyệt ở kinh túc Thiếu dương.

Thiên '*Căn kết*' ghi: "Kinh túc Thiếu dương, lấy 'căn' ở huyệt (túc) Khiếu âm..." (*Linh khu* 5, 41). Khi chốt (khu) bị gẫy, tức là

xương bị dao động không yên. Vì vậy, chứng xương dao động, tuỳ theo hư thực mà chọn dùng huyệt của kinh Thiếu âm để trị. Chứng xương dao động, khớp duỗi ra mà không co lại được, ý nói là chứng xương bị lung lay, đó là nói đến gốc bệnh. Vương Băng khi chú giải thiên *'Chẩn yếu kinh chung luận'* (Tố vấn 16) cho rằng: Thiếu dương chủ về cốt (xương), vì vậy khi khí đến mức cuối thì các khớp được thoải mái".

CỐT ĐỘ
骨度

Tên thiên thứ 14 của sách *'Nội kinh Linh khu'*.

Người xưa đưa ra định mức trung bình của cơ thể con người trung bình để làm tiêu chuẩn xác định một số vị trí huyệt.

CỐT ĐỘ PHÁP
骨度法

Phương pháp lấy huyệt dựa vào các mốc chuẩn trong cơ thể, được mô tả khá rõ trong thiên *'Cốt độ'* (*Linh khu* 14), theo đó:

➢ Cơ thể con người được chia 38 phần ngang và dọc.

➢ Chiều cao mọi người từ đầu đến chân là 75 thốn.

➢ Thốn được phân bằng 1/75 chiều cao của mỗi người.

Cụ thể được phân chia như sau:

Mốc vị trí của cơ thể	**Đơn vị đo theo *Linh khu***
+ Từ chân tóc trán đến chân tóc gáy	12 thốn
+ Giữa 2 góc tóc trán (2 huyệt Đầu duy)	09 thốn
+ Giữa chân tóc trán đến chân tóc gáy	12 thốn
+ Giữa 2 lông mày (Ấn đường) đến chân tóc trán	03 thốn
+ Chân tóc gáy đến huyệt Đại chuỳ.	03 thốn
+ Giữa 2 huyệt Hoàn cốt (giữa 2 mỏm trâm chũm)	09 thốn
+ Từ bờ trên xương ức (huyệt Thiên đột) đến góc 2 cung sườn (huyệt Trung đình)	09 thốn
+ Từ huyệt Trung đình đến giữa rốn (huyệt Thần khuyết)	08 thốn
+ Giữa rốn đến bờ trên xương mu (huyệt Khúc cốt)	6,5 thốn
+ Khoảng cách giữa 2 đầu vú	08 thốn
+ Khoảng cách của 2 góc trên - trong xương bả vai	06 thốn
+ Đỉnh của nách tới bờ xương cụt (huyệt Chương môn)	12 thốn
+ Từ huyệt Chương môn đến huyệt Hoàn khiêu (ngang mấu chuyển lớn)	09 thốn
+ Từ huyệt Hoàn khiêu đến đỉnh ngang bờ trên xương bánh chè (huyệt Hạc đỉnh)	19 thốn
+ Từ huyệt Đại chuỳ (dưới mỏm gai đốt sống cổ 7) đến bờ dưới xương cùng	30 thốn
+ Từ ngang đầu nếp nách trước đến ngang khớp khuỷu tay	09 thốn
+ Từ ngang đầu nếp nách sau đến ngang khớp khuỷu	09 thốn
+ Lằn chỉ cổ tay đến lằn chỉ khớp khuỷu trước	12,5 thốn
+ Ngang khớp khuỷu sau đến ngang khớp cổ tay	12 thốn
+ Lằn chỉ cổ tay đến khớp bàn tay	04 thốn
+ Từ huyệt Khúc cốt đến ngang bờ trên lồi cầu trong xương đùi	18 thốn
Từ huyệt Âm lăng tuyền (Ngang bờ dưới lồi củ trong xương chầy) đến đỉnh cao mắt cá chân trong	13 thốn
+ Từ nếp nhượng chân (huyệt Uỷ trung) đến đỉnh mắt cá chân ngoài	13 thốn
+ Từ bờ sau gót chân đến đầu ngón chân thứ 2	12 thốn
+ Từ ngang lồi cầu cao nhất của mắt cá chân trong đến mặt đất	03 thốn

CỐT KHÔNG LUẬN
骨空論

Tên thiên thứ 60 của sách *'Nội kinh Tố*

vấn".

Vì giữa khớp xương trong cơ thể đều có khe trống (cốt không), một số du huyệt nói chung đều ở trong các cốt không này, vì vậy được gọi là Cốt không luận.

Thiên này giới thiệu các chứng đau và các phép châm cứu, chọn huyệt của các bệnh liên hệ đến mạch Đốc, Nhâm, Xung, thuỷ bệnh, hàn nhiệt, chó cắn, thương thực. Thiên này cũng đề cập đến đường vận hành của mạch Nhâm, Xung và Đốc cũng như bệnh chứng liên hệ đến ba mạch này.

CƠ ĐIỂM
飢點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Điểm giữa đường nối huyệt Cao huyết áp điểm và huyệt Ngoại tỵ.



Tác dụng: Giải đói, các bệnh có hội chứng mau đói dù ăn nhiều, dùng trong điều trị bệnh tiểu đường.

CƠ HẠ
箕下

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên huyệt: Huyệt ở dưới (hạ) huyệt Cơ môn, vì vậy gọi là Cơ hạ.

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Ngồi ngay, từ đầu gối đo lên 8 thốn, nơi có động mạch nhảy (tức là huyệt Cơ môn), từ đó đo xuống 2 thốn. Hoặc từ bờ trên – trong xương bánh chè đo lên phía đùi trên 6 thốn.



Chủ trị: Trị 2 chân bị liệt, khó nhấc chân lên, khó đưa chân vào trong.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 3 thốn.

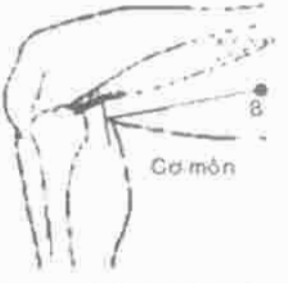
CƠ MÔN
箕門

Tên huyệt: Ngồi thông 2 chân, giống hình cái cơ để hốt rác. Huyệt ở vùng đùi, giống hình cái ky (cơ) vì vậy gọi là Cơ Môn (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 11 của kinh Tỳ.

Vị trí: Ở chỗ lõm tạo nên bởi bờ ngoài cơ may, bờ trong cơ thẳng trước đùi và cơ rộng trong. Ngồi ngay, từ đầu gối đo lên 8 thốn, cách Huyết hải 6 thốn, nơi có động mạch nhảy.



Giải phẫu: Dưới da là khe cơ may và cơ rộng trong, gần bờ trong cơ thẳng, trước đùi, cơ rộng giữa xương đùi.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh đùi.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L3.

Tác dụng: Tuyên thông hạ tiêu.

Chủ trị: Trị bụng dưới đau, tuyến hạch bẹn viêm, tiểu không tự chủ, niệu đạo viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Bàng quang du (*Bq* 28) + Đại đôn (*C* 1) + Thái xung (*C* 3) + Thần môn (*Tm* 7) + Thông lý (*Tm* 5) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị tiểu nhiều (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Hành gian (*C* 2) + Nhiên cốc (*Th* 2), trị ngứa niệu đạo (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Hợp dương (*Bq* 55) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị tử cung viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú:

♦ Không châm sâu vì bên dưới có động mạch.

♦ *Nếu ngộ châm làm cho chân vận động khó khăn, không được tự ý hoặc đại tiện bí, nên châm huyệt Phúc ai (Tỳ 16) để giải cứu. Châm sâu 1,5 thốn, lưu kim khoảng nửa giờ, sau đó vê kim qua bên trái 9 lần, bên phải 6 lần rồi rút kim ra (Danh từ huyệt vị châm cứu).*

Tham khảo:

➢ "Châm vào trúng đại mạch ở bên trong đùi, máu ra không cầm sẽ chết" (Thích cấm luận – *Tố vấn*).

CƠ QUAN
機關

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Giáp xa (*Vị* 6).

Tham khảo:

➢ "Thốt trúng phong, miệng không mở được: cứu 2 huyệt Cơ quan, huyệt ở hơi gần phía trước tai 0,8 thốn" (*Thiên kim phương*).

➢ "Thốt trúng phong, miệng không mở được: cứu 2 huyệt Giáp xa, huyệt ở hơi gần phía trước tai 0,8 thốn" (*Thiên kim dực phương*).

➢ "Huyệt này gọi là huyệt Giáp xa" (*Loại kinh đồ dực*).

CƠ QUAN
機關

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Từ dái tai đo xuống 1 thốn, gần huyệt Giáp xa.



Chủ trị: Trị liệt mặt, miệng không mở ra được.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

CỦ NGOẠI PHIÊN
糾外勫

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Đỉnh mắt cá chân trong lên 2,5 thốn (tức là dưới huyệt Tam âm giao 0,5 thốn).



Chủ trị: Trị chân lật ra ngoài do di chứng bại liệt nơi trẻ nhỏ.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 5-10 phút.

CỦ NGOẠI PHIÊN 2
糾外勫

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Đỉnh lõm hình chữ V ở bắp chân (Huyệt Thừa sơn [*Bq* 57]) đo vào trong 1 thốn.



Chủ trị: Trị chân lật ra ngoài do di chứng bại liệt ở trẻ nhỏ.

Châm cứu: Châm thẳng 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 5 - 10 phút.

CỦ NỘI PHIÊN
糾內勫

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Chỗ trũng hình chữ V ở bắp chân (huyệt Thừa sơn - *Bq* 57) đo ra ngoài 1 thốn.



Chủ trị: Trị chân lật vào trong do di chứng bại liệt nơi trẻ nhỏ.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn.

CỤC BỘ THỦ HUYỆT
局部取穴

Phương pháp chọn huyệt gần nơi bệnh để trị.

Thí dụ:

❖ Mắt sưng đau, đỏ.... có thể chọn dùng huyệt Tình minh, Đồng tử liêu, Thừa khấp...

❖ Gáy đau có thể dùng huyệt Thiên trụ, Phong trì...

Ghi chú: Lấy huyệt tại chỗ trong trường hợp điểm đau không phải là huyệt (thuộc các đường kinh, ngoài kinh, huyệt mới...), gọi là Điểm đau, A thị huyệt, Thống điểm, Thiên ứng huyệt...

CỤC BỘ TUYỂN HUYỆT
局部選穴

Chọn huyệt gần chỗ bệnh để trị.

Xem *'Cục bộ thủ huyệt'*.

CUNG TRÌ
恭池



Xuất xứ: *Châm cứu đại thành.*

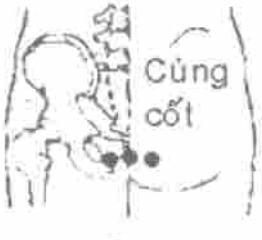
Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở trước và sau mu mắt cá chân trong, 2 bên đầu xương mắt cá.

Chủ trị: Trị băng huyết.

Châm cứu: Cứu 10 - 15 phút - Không châm.

CÙNG CỐT
窮骨



Tên khác: Vĩ cùng cốt.

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Có tất cả 3 huyệt: Trên xương cụt 1 thốn, tận phía dưới của rãnh mông đo ra mỗi bên 1 thốn.

Chủ trị: Trị thắt lưng đau, lâm lậu, táo bón, tiểu bí, trĩ, xương cùng đau, hậu môn co thắt.

Châm cứu: Cứu 3 - 7 tráng.

Tham khảo: "Vĩ cùng cốt là Kỳ huyệt, ở trên xương cụt 1 thốn và đo ra 2 bên, mỗi bên 1 thốn, thành 3 huyệt trên 1 đường ngang, cứu 3-7 tráng" (*Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm*).

CÙNG CỐT
窮骨



Tên khác: Hồi khí.

Xuất xứ: *Châm cứu tiệp hiệu diễn ca.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tận đầu chót xương cùng, phía trên huyệt Trường cường (*Đc* 1).

Chủ trị: Trị điên cuồng, hoảng hốt, mất trí nhớ.

Châm cứu: Cứu 14 tráng.

CÙNG CỐT
窮骨

Tên khác của huyệt Trường cường (*Đc* 1).

CƯ GIAO
居交

Tên gọi khác của huyệt Cư liêu (*Đ* 29).

CƯ LIÊU
居髎

Tên huyệt: Cư: ở tại, ở đây có nghĩa là ngồi xổm. Liêu = khe xương.

Huyệt ở chỗ lõm (Khi ngồi xổm ở bắp đùi sẽ tạo thành một điểm lõm), vì vậy gọi là Cư liêu (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Cư giao.



Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 29 của kinh Đởm.

✓ Huyệt hội với Dương kiểu mạch.

Vị trí: Ở giữa đường nối gai chậu trước trên với điểm cao nhất của mấu chuyển lớn xương đùi, nơi cơ mông lớn và cơ mông bé.

Giải phẫu: Dưới da là cơ mông nhỡ, cơ mông bé.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh dây thần kinh mông trên.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L1 hoặc L2.

Tác dụng: Cường yêu, ích Thận, thư cân, hoạt lạc.

Chủ trị: Trị khớp háng và tổ chức mềm chung quanh viêm, chi dưới đau, thần kinh toạ đau.

Phối huyệt:

1. Phối Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị vùng mông đùi đau nhức do phong thấp (*Ngọc long ca*).
2. Phối Cách du (*Bq* 17) + Can du (*Bq* 18) + Tỳ du (*Bq* 20), trị dạ dày loét, tá tràng loét (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

CỬ THỐNG LUẬN
舉通論

Tên thiên thứ 39 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

CỬ TÝ
舉臂

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải*.

Tên huyệt: Cử = nâng lên. Tý = cánh tay.

Châm huyệt này huyệt có tác dụng trị tay bị liệt, không nâng lên được, vì vậy, gọi là Cử tý.

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Đầu mỏm trong khớp xương vai xuống 2 thốn.



Chủ trị: Trị tay thõng xuống do di chứng bại liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

CỰ CỐT
巨骨

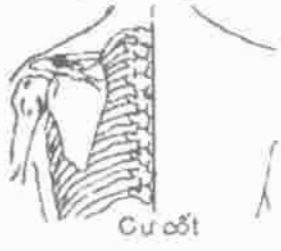
Tên huyệt: Huyệt ở gần u xương vai, giống như một xương (cốt) to (cự), vì vậy gọi là Cự cốt.

Xuất xứ: *Thiên 'Khí phủ luận'* (*Tố vấn 59*).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 16 của kinh Đại Trường.

✓ Huyệt giao hội với mạch Âm kiểu, nơi kinh Đại trường qua Đốc mạch ở huyệt Đại chuỳ, trước khi tới rãnh Khuyết bồn.



Vị trí: Chỗ lõm giữa xương đòn với gai sống vai.

Giải phẫu: Dưới da là cơ thang, cơ trên gai.

Thần kinh vận động cơ là dây trên vai của đám rối thần kinh nách, nhánh ngoài của dây thần kinh sọ não số XI và 1 nhánh của đám rối cổ sâu.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C4.

Tác dụng: Tán uế, thông lạc, giáng khí.

Chủ trị: Trị bệnh ở khớp vai, lưng, chi trên, lao hạch

Phối huyệt:

1. Phối Tiền cốc (*Ttr* 2), trị tay không giơ lên được (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Thiên liêu (*Ttu* 15) + Kiên ngung (*Đtr* 15) + Tý nhu (*Đtr* 14) + Nhu Hội (*Ttu* 13), trị cơ tam giác ở vai sưng đau (*Trung Quốc châm cứu học*).
3. Phối Khổng tối (*P* 6) + Ngư tế (*P* 9) + Xích trạch (*P* 5), trị ho ra máu (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Kiên liêu (*Ttu* 14) thấu Cực tuyền (*Tm* 1), trị quanh khớp vai viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng hoặc hơi xiên

xuống dưới bên ngoài, sâu 0,5 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 7 tráng. Ôn cứu 5 - 10 phút.

CỰ CỐT HẠ
巨骨下

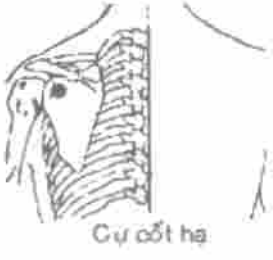
Tên khác: Lập trung.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên huyệt: Huyệt ở phía dưới (hạ) huyệt Cự cốt, vì vậy, gọi là Cự cốt hạ.

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Từ khe giữa xương đòn với gai sống vai (huyệt Cự cốt) đo xuống 2 thốn.


Cự cốt hạ

Chủ trị: Trị bệnh ở khớp vai và tổ chức mềm quanh vai.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

CỰ DƯƠNG
巨陽

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Thân mạch (*Bq* 62).

Tham khảo: "Điên cuồng, kinh phong co giật, quyết nghịch, tâm phiền: cứu Cự dương 50 tráng... Lưng đau: cứu Cự dương 7 tráng. Cự dương ở tại phía dưới mắt cá chân ngoài" (*Thiên kim phương*).

CỰ ĐƯỜNG
巨堂

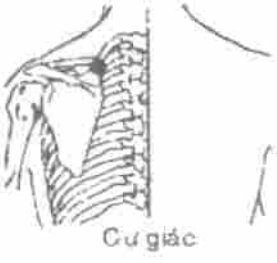
Xuất xứ: *Trung Quốc châm cứu học.*

Tên gọi khác của h. Thần đường (*Bq* 44).

CỰ GIÁC
巨覺

Xuất xứ: *Châm cứu kinh huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: - Kỳ huyệt.


Cự giác

Vị trí: Tại mé dưới bờ bên góc trên xương bả vai.

Tác dụng: Trị bả vai đau, hysteria.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 5 - 7 tráng.

CỰ GIAO
巨交

Tên gọi khác của huyệt Cự liêu (*Vi* 3).

CỰ HƯ
巨虛

Xuất xứ: *Thánh huệ phương.*

Tên gọi khác của huyệt Hạ cự hư (*Vi* 39) hoặc Thượng cự hư (*Vi* 37).

Tham khảo: "Cự hư 2 huyệt ở tại dưới huyệt Túc tam lý 3 thốn" (*Thánh huệ phương*).

CỰ HƯ HẠ LIÊM
巨虛下廉

Xuất xứ: *Thiên 'Bản du' (Linh khu 2).*

Tên gọi khác của huyệt Hạ cự hư (*Vi* 39).

CỰ HƯ THƯỢNG LIÊM
巨虛上廉

Xuất xứ: *Thiên 'Bối du' (Linh khu 2).*

Tên gọi khác của huyệt Thượng cự hư (*Vi* 37).

CỰ KHUYẾT
巨闕

Tên huyệt:

Huyệt ở chỗ lõm (khuyết) rất sâu (cự) của chấn thuỷ, vì vậy gọi là Cự khuyết.

Tên khác: Cự quyết.

Xuất xứ: *Thiên 'Kinh mạch' (Linh khu 10).*

Đặc tính:

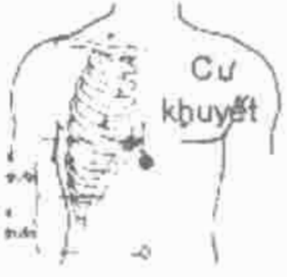
✓ Huyệt thứ 14 của mạch Nhâm.

✓ Huyệt Mộ của Tâm.

✓ Là nơi khí của Tâm hợp với mạch Nhâm.

✓Là huyệt quan trọng đối với những người bị ngất, phụ nữ có thai mà thai nằm lệch vị trí, thai dồn lên cao làm ép tim...

Vị trí: Rốn thẳng lên 6 thốn, dưới huyệt Cưu vĩ một thốn.



Giải phẫu: Huyệt ở trên đường trắng, sau đường trắng là mạc ngang, phúc mạc, sau thành bụng là thuỳ gan trái.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D6.

Tác dụng: Hoá thấp trệ ở trung tiêu, thanh tâm, định thần, điều khí, lý khí, thông ở bên trong, hoà Vị, lợi cách.

Chủ trị: Trị bụng đau, nấc, nôn mửa, ợ chua, giữa ngực đau, điên cuồng, tim đập, kinh giật, hay quên.

Phối huyệt:

1. Phối Trúc tân (*Th* 9), trị nói sảng (*Thiên kim phương*).
2. Phối Tâm du (*Bq* 15), trị bồn chồn trong ngực (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Thượng quản (*Nh* 13), trị bụng trên sình chướng (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Gian sử (*Tb* 5), trị phiền muộn (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Đàn trung (*Nh* 17), trị nôn mửa (*Tư sinh kinh*).
6. Phối Tâm du (*Bq* 15) + Thiên tỉnh (*Ttu* 10), trị hồi hộp (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thương khâu (*Ty* 5), trị nôn mửa, muốn nôn (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Tâm du (*Bq* 15), trị tim đau, hồi hộp (*Châm cứu học giản biên*).
9. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Thần môn (*Tm* 7), trị ngực khô ráo (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
10. Phối Âm đô (*Th* 19) + Đại Cự (*Ty* 27) + Trung quản (*Nh* 12), trị tim hồi hộp (*Châm cứu học Thượng Hải*).
11. Phối Khích môn (*Tb* 5) + Tâm du (*Bq* 15) + Thông lý (*Tm* 5), trị tim đau thất (*Châm cứu học Thượng Hải*).
12. Phối Phong trì (*Đ* 20) thấu Phong trì + Nội quan (*Tb* 6) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị tâm thần phân liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
13. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Nhân trung (*Đc* 26) + Nội quan (*Tb* 6) + Yêu Kỳ, trị động kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
14. Phối Khích môn (*Tb* 4) + Tâm du (*Bq* 15) + Thông lý(*Tm* 5), trị vùng tim đau thất (*Châm cứu học Việt Nam*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 2 thốn. Cứu 5 - 45 phút.

Ghi chú: Châm sâu dễ vào gan gây chảy máu bên trong.

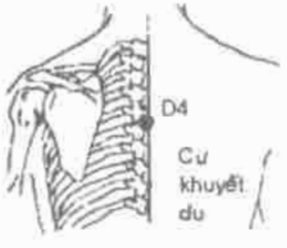
Tham khảo:

➢"Phong cuồng: cứu Cự khuyết 20-30 tráng, Tâm du 2 bên, mỗi bên 5 tráng" (*Biển Thước Tâm Thư*).

➢"Dùng X. quang để quan sát khi châm các huyệt Cự khuyết (*Nh* 14), Đàn trung (*Nh* 17), Thiên đột (*Nh* 22), Hợp cốc (*Đtr* 4) thấy thực quản nở to và nhu động thực quản tăng mạnh" (*Viện khoa học y học Trung Quốc*).

CỰ KHUYẾT DU
巨闕俞

Tên khác: Tâm Thư 2.



Xuất xứ: *Thiên kim dực phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Khe giữa gai đốt sống lưng thứ 4.

Chủ trị: Trị suyễn, khí quản viêm, bệnh tim, thần kinh suy nhược, bệnh dạ dày.

Châm cứu: Châm xiên, sâu sâu 0,5 - 1 thốn.

CỰ LIÊU
巨髎

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên khác của h. Ty trúc không *Ttu* 23).

CỰ LIÊU
巨髎

Tên huyệt: Cự = lớn. Liêu = chỗ lõm ở khe xương.

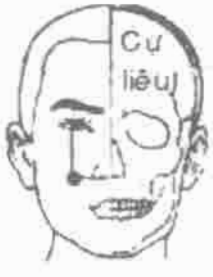
Huyệt ở chỗ lõm xương hàm - gò má, ở đó có 1 chỗ lõm trong xương, vì vậy, gọi là Cự liêu (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 3 của kinh Vị.

✓Huyệt giao hội của Kinh Vị với mạch Dương kiều.



Vị trí: Tại nơi gặp nhau của đường giữa mắt kéo xuống và chân cánh mũi kéo ra, ngay dưới huyệt Tứ bạch (*Vi* 2).

Giải phẫu: Dưới da là cơ gò má nhỏ, cơ nâng cánh mũi và môi trên (cơ vuông môi trên), vào sâu có cơ nanh, xương hàm trên.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh sọ não số VII.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Sơ phong, hoạt lạc, tiêu thủng, chỉ thống.

Chủ trị: Trị liệt mặt, răng đau, môi và má sưng đau.

Phối huyệt: Phối Thiên song (*Ttr* 16), trị má sưng (*Tứ sinh kinh*).

Châm cứu: Châm thẳng hoặc xiên 0,3 - 0,5 thốn, Ôn cứu 3 - 5 phút.

Ghi chú: Không cứu thành sẹo.

CỰ PHÁP
巨法

Tức Cự thích pháp.

Nguyên tắc chính của phép châm này là: bệnh ở bên phải, chọn huyệt ở bên trái và ngược lại.

CỰ THÍCH
巨刺

Một phương pháp châm ngược với bên bệnh: Đau bên phải, châm bên trái và ngược lại.

Thiên '*Quan châm*' ghi: "Thứ tám gọi là Cự thích. Cự thích là phép châm: nếu bệnh ở bên tả (trái) thì châm huyệt ở bên hữu (phải), bệnh ở hữu thì châm bên tả" (*Linh khu* 7, 30).

Thiên '*Mậu Thích*' viết: "Tà khách ở kinh, bên trái thịnh thì bên phải mắc bệnh, bên phải tà khí thịnh thì bên trái mắc bệnh. Nhưng cũng có khi có sự khác biệt: Bên trái bệnh chưa khỏi mà bên phải đã mắc bệnh, trường hợp này phải dùng ***Cự thích***, nhưng phải thích cho trúng Kinh mạch chứ không phải lạc mạch" (*Tố vấn* 63, 6).

CỰ XỨ
巨处

Xuất xứ: *Y học nhập môn.*

Tên gọi khác của huyệt Ngũ xứ (*Bq* 5).

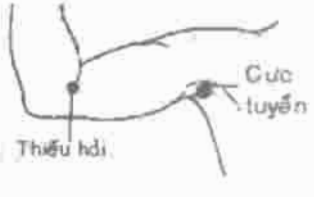
CỰC TUYỀN
極泉

Tên huyệt: Cực: nơi tận cùng. Tuyền = dòng nước chảy. Tâm chủ huyết mạch, giống như dòng nước chảy; Huyệt ở chỗ cao nhất (cực) của kinh Tâm, vì vậy gọi là Cực tuyền (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 1 của kinh Tâm.

Vị trí: Chỗ lõm ở giữa hố nách, khe giữa động mạch nách, sau gân cơ nhị đầu và gân cơ quạ cánh tay.



Giải phẫu: Dưới da là khe giữa động mạch nách và mặt sau gân cơ quạ cánh tay, gân cơ 2 đầu (phần ngắn), trước nữa là mặt

sau cơ ngực to, ở trên là đầu trên xương cánh tay.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh cơ-da cánh tay và thần kinh ngực to của đám rối cánh tay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D3.

Tác dụng: Lý khí, khoan hung, thông kinh, hoạt lạc.

Chủ trị: Trị cánh tay đau, chi trên liệt, khớp vai viêm, quanh khớp vai viêm, tim đau thất.

Phối huyệt:

1. Phối Hiệp bạch (*P* 3), trị tim đau, tim đầy tức (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Thái uyên (*P* 7) + Thái xung (*C* 3) + Thiên đột (*Nh* 22) + Thiên lịch (*Đtr* 6), trị họng khô (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Dương bạch (*Đ* 14) + Tỳ du (*Bq* 20), trị tay chân khó co duỗi (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Dương phụ (*Đ* 38) + Khâu khư (*Đ* 40) + Vai + Nội quan (*Tb* 6) + Thiếu Hải (*Tm* 3), trị hố nách đau (*Châm cứu học thủ sách*).
5. Phối Âm giao (*Nh* 7) + Lậu cốc (*Ty* 7), trị tim đau quặn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Ngoại quan (*Ttu* 5), trị hông sườn đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng 0,5 - 1 thốn. Cứu 1 - 3 tráng, Ôn cứu 3 - 5 phút.

Ghi chú: Không vê kim để tránh làm tổn thương các bó mạch thần kinh nách.

CƯỚC HẬU LOÃ HUYỆT
腳后髁穴

Xuất xứ: *Bị cấp thiên kim yếu phương.*

Tên gọi khác của huyệt Nữ tất.

CƯỚC KHÍ BÁT XỨ CỨU
腳氣八處灸

Tên huyệt: Có tám (bát) chỗ (xứ) dùng để cứu ngải, trị bệnh cước khí, vì vậy, gọi là 'Cước khí bát xứ cứu'.

Xuất xứ: *Bị cấp thiên kim yếu phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Gồm các huyệt: *Phong thị* (*Đ* 31), *Phục thố* (*Vi* 32), *Độc Tỷ* (*Vi* 35), *Nội Tất Mắt*, *Túc tam lý* (*Vi* 36), *Thượng cự hư* (*Vi* 37), *Hạ cự hư* (*Vi* 39), *Tuyệt cốt* (*Đ* 39).

Chủ trị: Trị cước khí.

Châm cứu: Cứu theo thứ tự trên, mỗi huyệt 20 - 30 tráng.

CƯỜNG ÂM
強音

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Đỉnh hầu đo ngang ra 2 thốn, gần huyệt Nhân nghênh, trước chỗ động mạch cổ đập.



Chủ trị: Trị câm, mất tiếng, bệnh ở thanh đới.

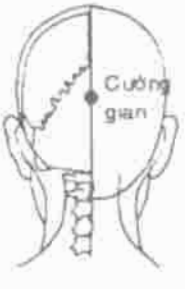
Châm cứu: Châm mũi kim hướng vào phía gốc lưỡi, sâu 0,5 - 0,8 thốn.

CƯỜNG DƯƠNG
強陽

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Lạc khước (*Bq* 8).

CƯỜNG GIAN
強間



Tên huyệt: Cường = ngạnh cứng; Gian chỉ vùng ở giữa. Huyệt ở giữa đường nối đỉnh đầu và chẩm, được coi như gian, chỗ có xương ngạnh cứng. Huyệt lại có tác dụng trị đỉnh đầu đau mạnh (cường), vì vậy gọi là Cường gian (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Đại vũ.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 18 của mạch Đốc.

Vị trí: Giữa đoạn nối huyệt Phong phủ (dưới chẩm) và huyệt Bá hội (đỉnh giữa đầu).

Giải phẫu: Dưới da là cân sọ, dưới cân là xương sọ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C3.

Tác dụng: Bình Can, tức phong, thư cân, hoạt lạc.

Chủ trị: Trị đầu đau, gáy cứng, điên cuồng.

Phối huyệt:

1. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Thừa quang (*Bq* 6), trị bứt rứt, khó chịu (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Phong long (*Vi* 40), trị đầu đau, đầu khó cử động (*Bách chứng phú*).

Châm cứu: Châm luồn kim dưới da sâu 0,2 - 1 thốn. Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Tránh châm vào xương.

CƯỜNG KHỐ
強胯

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*



Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Dưới mấu chuyển lớn 2 thốn, bờ sau xương đùi.

Chủ trị: Trị bại liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 2 - 3 thốn.

CƯỜNG KÍCH THÍCH
強激刺

Phương pháp tăng cường kích thích cho đạt đến ngưỡng thích hợp nhất với người bệnh.

Ngày xưa, thường dùng tay cầm vào cán kim rồi thỉnh thoảng vê theo chiều bổ hoặc tả. Hiện nay thường dùng máy kích thích với một tần số nhất định phù hợp với thể trạng, bệnh lý của từng bệnh nhân.

CƯỜNG TÂM THUẬT
強心術

Xuất xứ: *Châm cứu kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Có 4 huyệt cùng trên đường kinh Tâm bào: Đại lăng (*Tb* 7), Nội quan (*Tb* 6), Gian sử (*Tb* 5) và Khích môn (*Tb* 4).

Chủ trị: Trị tim suy, rối loạn tuần hoàn ngoại biên, kích ngất, hư thoát, chóng mặt, huyết áp thấp, tim đập nhanh, rối loạn tiền đình, hysteria, động kinh, nôn mửa.

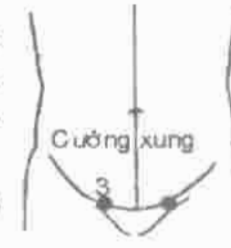
Châm cứu: Châm xiên, sâu luồn kim từ huyệt Đại lăng đến Nội quan, Gian Sử, tới Khích Môn.

CƯỜNG XUNG
強冲

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Kiện than, Xung gian.

Đặc tính: Huyệt mới.



Vị trí: Chính giữa bờ trên xương mu (huyệt Khúc cốt - *Nh* 2) đo ngang ra 3 thốn.

Chủ trị: Trị tử cung sa, chi dưới liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1-2 thốn.

CỨU KỶ
鳩杞

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Dưới xương cùng 1.

Chủ trị: Trị băng lậu, bạch đới quá nhiều, băng huyết.

Châm cứu: Cứu 10 - 15 phút.

CƯU VĨ
鳩尾

Tên huyệt: Đỉnh xương ức giống như đuôi con chim ban (cưu), huyệt ở tại Vị trí này, vì vậy gọi là Cưu vĩ (*Trung y cương mục*).

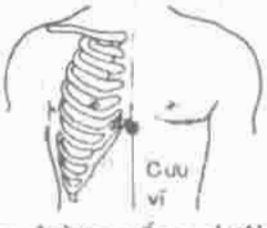
Tên khác: Hạt cán, Vĩ ế.

Xuất xứ: *Thiên 'Cửu châm thập nhị nguyên' (Linh khu 1).*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 15 của mạch Nhâm.

✓Huyệt Lạc nối với mạch Đốc.



Vị trí: Ở sát đầu mũi ức, chỗ đầu trên của đường trắng, dưới mũi ức 0,5 thốn.

Giải phẫu: Huyệt ở sát đầu mũi ức, chỗ đầu trên của đường trắng. Sau thành bụng là thuỳ gan trái.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D6.

Tác dụng: Định thần, làm giãn lồng ngực.

Chủ trị: Trị bụng trên đau, ngực đau tức, nấc, khó thở, động kinh, cuồng, tâm thần, suyễn.

Phối huyệt:

1. Phối Hậu khê (*Ttr* 3) + Thần môn (*Tm*7), trị động kinh [ngũ giản] (*Thắng ngọc ca*).
2. Phối Thiếu thương (*P* 11) + Trung quản (*Nh* 12), trị ăn uống không vào, động kinh (*Châm cứu đại thành*)
3. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Gian sử (*Tb* 5) + Phong long (*Vi* 40) + Yêu Kỳ, trị bế chứng (*Tử bản giáo tài châm cứu học*)
4. Phối Cự khuyết (*Nh* 14) + Thượng quản (*Nh* 13) + Trung quản (*Nh* 12), trị cuồng (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu , mũi kim hơi hướng xuống dưới, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 10 - 15 phút.

Ghi chú:

➢Châm đắc khí thấy căng tức tại chỗ hoặc chạy đến chỗ đau.

➢Châm sâu có thể vào gan gây xuất huyết bên trong.

CƯU VĨ CỐT
鳩尾骨

Tên gọi khác của huyệt Cưu vĩ cốt đoan.

CƯU VĨ CỐT ĐOAN
鳩尾骨端

Tên khác: Cưu vĩ cốt, Cưu vĩ đầu.

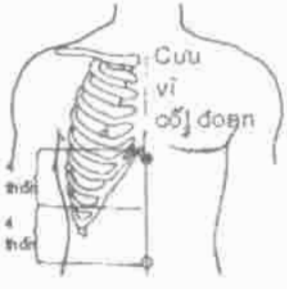
Tên huyệt: Huyệt ở ngay (đoan), xương (cốt) Cưu vĩ, vì vậy gọi là Cưu vĩ cốt đoan.

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ngay đỉnh xương ức.

Chủ trị: Trị trẻ nhỏ thóp đầu không kín, cam tích, gầy ốm, suy sinh dục.



Châm cứu: Cứu 3 - 10 tráng.

Ghi chú:

➢Châm đắc khí thấy căng tức tại chỗ hoặc chạy đến chỗ đau.

➢Châm sâu có thể vào gan gây xuất huyết bên trong.

Tham khảo:

➢"Trẻ nhỏ thóp đầu hở, cứu phía trên và dưới rốn mỗi bên 0,5 thốn, huyệt Cưu vĩ cốt đoan và túc Thái âm, mỗi huyệt 1 tráng" (*Thiên kim phương*).

➢"Thiếu niên quá dâm dục làm hụt hơi: cứu Cưu vĩ đầu 50 tráng" (*Thiên kim dực phương*).

➢"Trẻ nhỏ cam tích, gầy ốm lấy huyệt ở phía trên đỉnh xương dưới ngực, cứu 3 tráng" (*Y học cương mục*).

CƯU VĨ ĐẦU
鳩尾頭

Tên gọi khác của huyệt Cưu vĩ cốt đoan.

CỨU BAN
灸瘢

Vết ban hoặc sẹo gây ra do phép cứu.

CỨU BẢN
灸板

Xuất xứ: *Ngoại khoa đồ thuyết.*

Dụng cụ dùng để cứu.

Đây là loại khúc cây rỗng, dùng để nhét Ngải nhung vào rồi cứu theo cách hơ xoay vòng trên huyệt vị.

CỨU BÀO
灸疱

Thuật ngữ trong phương pháp cứu.

Xuất xứ: *Châm cứu Giáp ất kinh.*

Phương pháp dùng ngải nhung trực tiếp đặt lên huyệt rồi cứu, làm cho chỗ bị cứu hoá thành mủ, gọi là Cứu bào.

Sách '*Châm cứu Tự sinh kinh*' viết: "Phàm chỗ cứu Ngải nổi mụn thì bệnh sẽ khỏi, không nổi mụn thì không khỏi".

Cũng có khi do cứu không đúng kỹ thuật (hơi nóng quá, để lâu quá...) cũng gây phỏng da, cũng gọi là Cứu bào.

Để điều trị vết phỏng này, sách '*Lưu quyên tử quỷ di phương*' hướng dẫn dùng Cam thảo, Đương quy, Hổ phấn, Dương chi, Trư đởm đắp vào chỗ phỏng sẽ khỏi.

Có thể chỉ cần dùng Hành củ giã nát đắp vào cũng được.

CỨU CẢM
灸感

Cảm giác người bệnh nhận được khi dùng phương pháp cứu.

Có những người bệnh, nhất là những người 'nhậy cảm' khi cứu vào vùng huyệt, họ có thể mô tả cho thầy thuốc biết chi tiết sức ấm của thuốc dẫn truyền đến chỗ nào, theo đường kinh nào, đến vùng nào...

Điều này rất có lợi cho việc nghiên cứu về kinh lạc, tác dụng của huyệt vị, nhất là những huyệt mới phát hiện sau này.

CỨU DƯỠNG SINH
灸養生

Phương pháp cứu để tăng cường sức khoẻ, tăng tuổi thọ.

Trong sách '*Thái ất thần châm*' có nêu ra phương pháp cứu dưỡng sinh, với hai huyệt chính là Khí hải (*Nh* 6) và Quan nguyên (*Nh* 4). Tỳ Vị hư yếu: thêm Trung quản (*Nh* 12). Cơ thể suy nhược: thêm Túc tam lý (*Vi* 36) và Tam âm giao (*Ty* 6).

Dụng cụ để cứu: Cứu Ngải cách Gừng.

Phép cứu này còn dựa vào tuổi của bệnh nhân, cụ thể:

➢ Dưới 40 tuổi: có thể cứu đến 180 tráng, nhiều nhất là 280 tráng.

➢ Trên 40 tuổi, có thể cứu đến 360 tráng.

* Tuổi từ 30 - 40: Cách 2 năm cứu 1 lần.
* Tuổi 40 - 50: Cách 2 năm cứu 1 lần.
* Tuổi 50 - 60: Cứu mỗi năm 1 lần.
* Tuổi 60 trở lên: ½ năm cứu 1 lần.

Thời điểm cứu:

♦ Cứu huyệt Khí hải vào ngày thứ 5 trước và sau tiết Lập xuân.

♦ Cứu huyệt Quan nguyên vào ngày thứ 5 trước và sau tiết Lập thu.

CỨU ĐIẾN PHONG
灸癲風

Tên huyệt: Huyệt thường dùng để cứu, trị các bệnh lang ben (điến phong), vì vậy gọi là Cứu điến phong.

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở lòng bàn tay, giữa khớp đầu tiên của ngón tay thứ 3.



Chủ trị: Trị lang ben.

Châm cứu: Cứu.

Tham khảo:

➢ "Bạch điến phong: cứu tại khớp ngón tay giữa 3 tráng" (*Thiên kim phương*).

➢ "Có kỳ huyệt gọi là Cứu điến phong ở tại giữa lằn chỉ khớp ngón tay giữa" (*Kinh*

ngoại kỳ huyệt đồ phổ).

CỨU HÁO
灸哮

Tên khác: Cứu suyễn.

Tên huyệt: Huyệt thành dùng để cứu, trị suyễn (háo), vì vậy, gọi là Cứu Háo.

Xuất xứ: *Loại kinh đồ dực*.

Đặc tính: Kỳ huyệt

Vị trí: Dùng một sợi dây đo vòng từ đốt sống cổ (C7) xuống huyệt Cưu vĩ (*Nh* 10), từ Cưu vĩ đo vòng ra sau lưng, chạm vào cột sống, lấy đầu dây làm chuẩn, đo ra 2 bên đốt sống lưng là huyệt.

Chủ trị: Trị suyễn lâu ngày.

Châm cứu: Cứu 10 - 15 phút.

CỨU HOA
灸花

Xuất xứ: *Châm cứu tập thành*.

Thuật ngữ về phương pháp cứu cho vết cứu phồng lên, hoá thành mủ.

CỨU HOẢ MỘC
灸火木

Loại cây được dùng để cứu, trị. Ngày xưa, khi cứu (hơ ấm huyệt), người xưa thường kén chọn một số cây nhất định được phép dùng trong việc hơ ấm các huyệt. Các loại gỗ thường được dùng là cây Tùng (Pinus massoniana Lamb), cây Trắc bá (Biota orrientalis L.), cây Trúc (Phyllostachys nigra Lodd), cây Quất (Citrus citri Tangerinae), cây Dâu [tằm ăn] (Morrus alba L.), cây Táo (Ziziphus jujuba Mill).

CỨU HOẢ SANG
灸火瘡

Xuất xứ: *Ngoại khoa khải huyền*, Q 9.

Vết bỏng do dùng phương pháp cứu gây nên.

Còn gọi là *Cứu Bào*.

CỨU HUYẾT BỆNH
灸血病

Tên huyệt: Huyệt thường dùng để cứu, trị các bệnh về huyết, vì vậy, gọi là Cứu huyết bệnh.

Xuất xứ: *Thiên kim phương*.

Đặc tính: Kỳ huyệt

Vị trí: Lỗ hổng xương cùng (huyệt Yêu du - *Đc* 2) xuống 1 thốn.



Chủ trị: Trị băng huyết, thiếu máu, truỵ mạch, nôn ra máu, tiêu ra máu, chảy máu cam, các bệnh về huyết.

Châm cứu: Cứu 5 - 7 tráng - Ôn cứu 10 - 15 phút.

Tham khảo:

➢ "Đại tiện hạ huyết: cứu ở đốt sống lưng thứ 20, số tráng tuỳ theo tuổi" (*Thiên kim phương*).

➢ "Đây là Kỳ huyệt, gọi là Cứu huyệt bệnh, ở tại khe đốt sống thắt lưng thứ 3" (*Trung Quốc châm cứu học*).

CỨU LAO
灸勞

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ*.

Đặc tính: Kỳ huyệt

Vị trí: Tại chỗ cao nhất của đốt sống thắt lưng thứ ba.



Chủ trị: Trị trúng gió đột ngột, bệnh tâm thần, điên cuồng, mồ hôi trộm, ho ra máu, viêm khớp.

Châm cứu: Cứu 3 - 10 tráng.

CỨU LIỆU KHÍ
灸療氣

Xem Ôn Cứu Khí.

CỨU PHÁP
灸法



Phương pháp dùng hơi nóng để hơ ấm, kích thích huyệt vị.

Thiên '*Quan năng*' viết: "Có những bệnh không thích ứng với châm, ta dùng phép cứu" (*Linh khu* 73, 26). "Khi Âm dương đều hư, cấm châm thích, dùng hoả để cứu là thích hợp nhất"...



Ngày xưa thường thông dụng hai loại:

➢ Cứu bằng mồi Ngải nhung đặt trên Gừng, Tỏi, Muối... hoặc đặt trực tiếp lên huyệt.

➢ Cứu bằng cây ngải điếu (giống điếu thuốc lá, được cuốn bằng Ngải nhung nén chặt) để hơ trên huyệt.



CỨU SANG
灸瘡

Xuất xứ: *Kim quỹ yếu lược*.

Phương pháp cứu gây bỏng da để trị bệnh.

Sách '*Minh đường cứu kinh*' viết: "Hễ cứu Ngải phỏng thành sẹo thì bệnh khỏi. Cứu mà không gây phỏng thì không khỏi".

CỨU SANG CAO DƯỢC
灸瘡膏藥

Loại thuốc bôi dùng để trị vết thương hoá mủ do áp dụng phép cứu gây nên.

Chương '*Thích cứu tâm pháp yếu quyết*' (*Y tông kim giám*) viết: "Dùng Hoàng cầm, Hoàng liên, Bạch chỉ, Kim tinh thảo, Nhũ hương, Đạm trúc diệp, Đương quy, Bạc hà, Xuyên khung, Thông bạch, lượng bằng nhau. Dùng dầu thơm chưng thuốc, bỏ bã, rồi cho Diên phấn vào nấu thành cao, dùng để đắp lên những vết phỏng do cứu gây nên.

CỨU SUYỄN
灸喘

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ*.

Tên gọi khác của huyệt Cứu háo.

CỨU SƯ
灸師

Bậc thầy dậy về Châm cứu hoặc những người có trình độ chuyên môn cao về lãnh vực Châm cứu.

Sách '*Xương lễ tiên sinh tập*' viết: "Cứu sư dùng mồi ngải giống như vòng lửa mạnh",

CỨU THÍCH
灸刺

Chỉ phương pháp áp dụng phối hợp giữa cứu và thích (châm).

Thiên '*Tứ thời khí*' viết: "Phép ***cứu thích*** phải đắc được khí huyệt ở chỗ chỉ định" (*Linh khu 19*, 2).

Thiên '*Khí huyết hình chí*' viết: "...Bệnh sinh ra ở mạch, phép trị phải dùng ***cứu thích***" (*Tố vấn* 24, 5).

CỨU TRẢN
灸盞

Dụng cụ dùng để cứu ngày xưa, có hình dạng giống như cái ly (trản).

Sách '*Cứu pháp bí truyền*' viết: "Chu vi bằng bạc tương đối dầy, đáy mỏng, có vài lỗ bên dưới, có 4 chân, cao khoảng 1cm. Đặt đáy trản lên miếng Gừng (có đục lỗ), làm cho khí của thuốc có thể thấm vào tạng phủ".

CỨU TRĨ PHÁP
灸痔法

Xuất xứ: *Ngũ thập nhị bệnh phương*.

Phương pháp dùng Ngải cứu vào huyệt điều trị trĩ lậu.

CỨU XỈ THỐNG
灸尚通

Xuất xứ: *Châm cứu đại thành.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Để ngửa bàn tay, từ đầu ngón tay giữa đến giữa lằn cổ chia làm 4 phần, bỏ đi ¼, lấy ¾ còn lại đo tiếp từ giữa lằn chỉ cổ tay lên cẳng tay ở đâu, đó là huyệt, ở giữa hai gân cơ lớn.



Chủ trị: Trị răng đau.

Châm cứu: Cứu 3 tráng. Đau bên phải cứu bên trái và ngược lại.

CỬU BIẾN THÍCH
九變刺

Thiên '*Quan châm*' (*Linh khu* 7, 22 - 31) có nêu lên cách châm Cửu biến thích để ứng với 9 biến:

1- *Du thích*: 2- *Viễn đạo thích*. 3- *Kinh thích*. 4- *Lạc thích*. 5- *Phận thích*. 6- *Đại tả thích*. 7- *Mao thích*. 8- *Cự thích*. 9- *Thôi thích*. Xem chi tiết ở từng mục.

CỬU BỘ NHÂN THẦN CẤM KỴ
九部人神禁忌

Những vùng cấm kỵ trong Châm cứu.

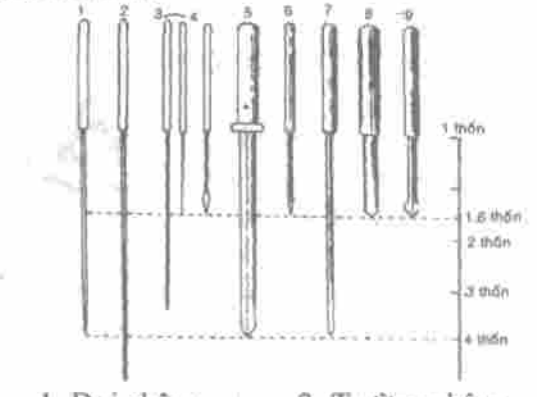
Theo sách '*Châm cứu đại thành*':

Một tuổi khởi ở rốn, hai tuổi ở tim, ba tuổi ở khuỷu tay, bốn tuổi ở họng, năm tuổi ở miệng, sáu tuổi ở đầu, bảy tuổi ở xương sống. Tám tuổi ở đầu gối, chín tuổi ở chân. Sau đó cứ theo tuổi và vùng tương ứng mà tính lên.

CỬU CHÂM
九針

9 loại kim dùng trong Châm cứu của người xưa.

Theo thiên 'Cửu châm thập nhị nguyên' (*Linh khu 1*):



1- Đại châm.
2- Trường châm.
3- Hào châm.
4- Viên lợi châm.
5- Phi châm.
6- Phong châm.
7- Để châm.
8- Viên châm.
9- Sàm châm.

CỬU CHÂM LUẬN
九針論

Tên thiên thứ 78 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Mô tả 9 loại kim tương ứng với vạn vật. Độ dài ngắn của mỗi loại kim thích ứng trong việc, trị bệnh. Các bộ phận trong cơ thể con người ứng với cửu dã. Thiên kỳ trong tương ứng giữa hình và khí. Ngũ hành tương ứng với tạng phủ, khí huyết của con người, từ đó dựa vào sự nhiều ít của khí huyết giúp cho việc châm trị không làm thất thoát khí và huyết.

CỬU CHÂM THẬP NHỊ NGUYÊN
九針十二元

Tên thiên thứ 1 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Bàn về Cách dùng châm bổ tả. Tên và hình dáng 9 loại kim. Cách châm sâu cạn tuỳ bệnh nặng hoặc nhẹ, thực hay hư của bệnh nhân. Ngũ du huyệt trong việc xuất nhập khí. Cách chẩn đoán trước khi châm. Thập nhị nguyên huyệt. Cách thủ huyệt và nguyên tắc thực hiện việc châm.

CỬU CUNG BÁT PHONG
九宮八風

Tên thiên thứ 77 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Nội dung diễn tả con đường vận hành và phương vị của Thái nhất trong bốn mùa và phương pháp tránh được hư phong gây hại. Thái nhất và Bát phong gây hại nơi ngũ tạng, lục phủ.

CỬU CUNG CỬU THẦN
九宮仇神

Những điều cấm kỵ của người xưa.

Theo sách '*Châm cứu đại thành*' cách tính Cửu cung như sau:

Một tuổi khởi ở cung Khôn, kỵ ở mắt cá chân.

Hai tuổi khởi ở cung Chấn, kỵ ở bắp chân, ngón tay, hàm răng.

Ba tuổi khởi ở cung Tốn, kỵ ở đầu, miệng, vú.

Bốn tuổi khởi ở cung Càn, kỵ ở mặt, lưng và mắt.

Năm tuổi khởi ở cung Đoài, kỵ ở bắp tay.

Sáu tuổi khởi ở cung Cấn, kỵ ở cổ, lưng.

Bẩy tuổi khởi ở cung Ly, kỵ ở đầu gối, hông sườn.

Tám tuổi khởi ở cung Khảm, kỵ ở cánh tay, ống chân, bụng.

Chín tuổi khởi ở Trung cung kỵ ở vai, mông.

Sau đó cứ theo tuổi mà tính lên. Cứ mỗi tuổi đi qua theo chiều thuận 1 cung.

Nguyên tắc chính là tuổi đến cung nào, chủ tổn thương ở chỗ đó, cấm châm cứu. Nếu lỡ châm phải, nhẹ thì phát mụn nhọt, nặng thì nguy đến tính mạng.

CỬU KHÚC
九曲

Xuất xứ: *Tư sinh kinh.*

Tên khác của huyệt Cửu khúc trung phủ.

CỬU KHÚC TRUNG PHỦ
九曲中府



Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Từ huyệt Chủ thị xuống 3 thốn, ra ngang 0,1 thốn.

Chủ trị: Trị tà khí ác phong, bên trong có tích, ngực sườn đau, bụng đau.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo: "Tại ngay dưới hố nách thẳng xuống, dưới kẽ gian sườn thứ 7 khoảng 3 thốn" (*Kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ*).

CỬU LIÊN HOÀN
九连環

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Các huyệt dưới đốt sống lưng thứ 1, 3, 5, 7, 9, 11 (D1-11) và dưới đốt thắt lưng 1, 3, 5 (D11- L5) cộng lại là 9 huyệt.

Chủ trị: Trị suy nhược, xoay xẩm, lưng đau, chi dưới liệt.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 5 - 10 phút.

CỬU LỤC NIỆM PHÁP
九六捻法

Phương pháp vê kim theo con số nhất định là 6 (lục) hoặc 9 (cửu) lần.

Đây là phương pháp căn cứ vào Dịch lý: Số 6 là số âm, có tác dụng tả. Số 9 là số dương có tác dụng bổ.

Muốn Bổ: Dùng số dương 9 hoặc số 27 (3 x 9) hoặc 81 (9 x 9) nếu gặp bệnh nặng.

Muốn Tả: Dùng số âm 6 hoặc 18 (3 x 6) hoặc 36 (6 x 6).

CỬU NGHI
九宜

Sự vận dụng cửu châm.

Thiên '*Ngũ cấm*' viết: "Hoàng Đế hỏi: Ta nghe nói trong phép châm có cửu nghi Kỳ Bá đáp: Nếu biết rõ 9 điều luận về cửu châm, gọi là cửu nghi" (*Linh khu* 61, 10).

Thiên '*Quan châm*' viết: "Vấn đề quan yếu của châm hay nhất phải kể đến Quan Châm. Sự thích nghi của cửu châm đều có cách châm riêng của nó..." (*Linh khu* 7, 1 – 2).



Cát Hồng

Cát Hồng: tác giả *'Bị cấp trửu hậu phương'*



DA (Derme)
皮點

Xuất xứ: *Réflexes du pavillon de l'oreille.*



Vị trí: Dưới bình tai, khoảng 1/2cm trước bờ sau của bình tai, ngay nửa chiều cao lỗ tai.

Tác dụng: Trị bệnh da, hệ thống lưới, thăng bằng thần kinh giao cảm và phó giao cảm.

Phối huyệt:

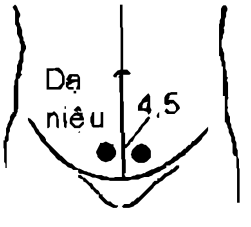
1. Phối Dạ dày + Dị ứng + Mắt + Thận + Tuỵ + Zero, trị chứng sợ đám đông (Agorphobie) (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
2. Phối Darwin + Họng + Khứu giác + Thính giác + Tuyến sinh dục + Zero, trị chán nản, suy nhược (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
3. Phối Mắt + Hàm + Thần kinh toạ + Gối + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị Chi dưới đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
4. Phối Mắt + Hàm + Thần kinh tam thoa + Zero + Chi trên + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị chi trên đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
5. Phối Mắt + Dạ dày + Zero + Dị ứng + Tổng hợp, trị bụng đau, bụng đầy (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
6. Phối Dạ dày+ Mắt + Thận + Trực trường + Tuy, trị ruột viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
7. Phối Dạ dày + Hàm + Khứu giác + Mắt + Thận + Trực trường + Tuy, trị bàng quang viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
8. Phối Đởm + Hàm + Kích động + Mắt + Vai, trị răng đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
9. Phối Mắt + Thính giác + Dạ dày + Thần kinh toạ + Kích động + Zero + Dị ứng + Darwin, trị mắt sưng đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
10. Phối Mắt + Dị ứng, trị chắp, lẹo (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
11. Phối Mắt + Dị ứng, trị nhãn áp cao (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
12. Phối Mắt + Dạ dày + Tuy + Thận + Tổng hợp, trị dạ dày đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
13. Phối Mắt + Hàm + Đởm + Kích động + Vai, trị hàm đau, miệng đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

Ghi chú: Huyệt Số 19 của Nogier.

DẠ NIỆU ĐIỂM
夜尿點

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.



Vị trí: Rốn xuống 4,5 thốn (huyệt Hạ trung cực) đo ngang ra 1 thốn.

Chủ trị: Trị đái dầm.

Châm cứu: Châm xiên, sâu sâu 1 - 1,5 thốn.

DẠ NIỆU ĐIỂM
夜尿點

Huyệt của Thủ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Thận điểm.

Vị trí: Lòng bàn tay, ở giữa lằn chỉ thứ 1 ngón thứ 5.

Chủ trị: Trị đái dầm, tiểu gắt, tiểu nhiều.



DẠ QUANG
夜光

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

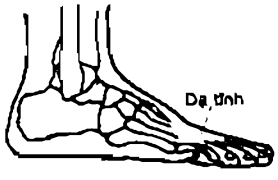
Tên gọi khác của huyệt Toàn trúc (*Bq* 2).

DẠ TĨNH
夜靜

Xuất xứ: *Hiện đại châm cứu toàn thư.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Mé ngoài ngón chân út, ngang đầu lằn chỉ khớp 1 ngón chân.



Tác dụng: Trị tiểu són, quáng gà, mắt sưng đau.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,1 - 0,2 thốn.

DẠNG KHẤP
縢泣

Xuất xứ: *Châm cứu kinh huyệt đồ giải.*

Tên gọi khác của huyệt Thừa khấp (*Vi* 1).

DARWIN

Xuất xứ: *Réflexes du pavillon de l'oreille.*

Vị trí: Tại phía trên luân tai, ngang củ Darwin, hơi khó thấy nhưng có thể xác định được nhờ ở đó có một khuyết sụn.



Tác dụng: Trị cảm xúc liên quan đến trung bì và ngoại bì (rối loạn vòm, chân tay đau nhức).

Phối huyệt:

1. Phối Dạ dày + Họng + Khứu giác + Thính giác + Tuyến sinh dục + Zero, trị chán nản, suy nhược (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
2. Phối Da + Họng + Khứu giác + Mắt + Thính giác + Tuỵ + Tuyến sinh dục + Zero, trị tình trạng suy nhược (état dépresement) (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
3. Phối Chẩm + Mắt + Thần kinh tam thoa, trị mệt nhọc (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
4. Phối Dị ứng + Khứu giác + Mắt + Vai + Zero, trị vùng trán bệnh (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
5. Phối Mắt + Thần kinh toạ + Gối + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Chi dưới + Dị ứng + Tổng hợp + Chẩm, trị thần kinh toạ đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
6. Phối Mắt + Hàm + Vai + Zero + Dị ứng + Tổng hợp + Não, trị giấc ngủ rối loạn (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
7. Phối Mắt + Gối + Thần kinh tam thoa + Vai + Chẩm, trị khớp háng thoái hoá (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
8. Phối Mắt + Hàm + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Chi trên + Dị ứng + Tổng hợp + Chẩm, trị mặt trước cẳng tay đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
9. Phối Vai + Zero + Dị ứng + Mắt, trị cơ thể đau nhức (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
10. Phối Mắt + Hàm + Gối + Thần kinh tam thoa + Zero + Dị ứng + Tổng hợp + Chẩm, trị lòng bàn chân đau nhức (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
11. Darwin + Mắt + Gối + Sinh dục + Zero + Dị ứng + Tổng hợp + Chẩm, trị gối mất cảm giác (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
12. Phối Mắt + Thần kinh toạ + Gối + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Dị ứng + Tổng hợp, trị háng đau, hông đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
13. Phối Mắt + Hàm + Thần kinh toạ + Gối + Thần kinh tam thoa + Da + Vai + Zero + Dị ứng + Tổng hợp + Chẩm, trị Chi dưới

đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

14. Phối Mắt + Hàm + Thần kinh tam thoa + Da + Zero + Chi trên + Dị ứng + Tổng hợp + Chẩm, trị chi trên đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
15. Phối Mắt + Đởm + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Dị ứng + Tổng hợp + Não, trị tuần hoàn rối loạn, mẫn cảm sâu (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
16. Phối Mắt + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Dị ứng + Tổng hợp +
17. Phối Chẩm, trị tim đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
18. Phối Mắt + Hàm + Tuyến sinh dục + Thận + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Dị ứng + Tổng hợp + Chẩm, trị thận viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
19. Phối Thính giác + Dạ dày + Thần kinh toạ + Kích động + Da + Zero + Dị ứng + Mắt, trị mắt sưng đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
20. Phối Mắt + Thần kinh toạ + Vai + Zero + Dị ứng + Sinh dục, trị kết mạc viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
21. Phối Khứu giác + Vai + Zero + Dị ứng + Mắt, trị vùng trán bệnh (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

Ghi chú: Đây là huyệt số 25 của Nogier.

DÂM TÀ PHÁT MỘNG
淫邪發夢

Tên thiên thứ 43 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

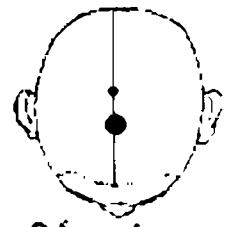
Nội dung trình bầy lý do gây nên giấc mộng, áp dụng phép châm tả đối với 12 trường hợp phát mộng do khí thịnh. Dùng phép bổ đối với 15 trường hợp phát mộng do khí bất túc.

DẦN MÔN
寅門

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Giữa đỉnh đầu (huyệt Bá hội) đo lên phía trước 2 thốn. Hoặc dùng dây đo từ chóp (đỉnh) mũi đến chân tóc trán, chia làm 3 phần bằng nhau, cắt bỏ 2/3 sợi dây, đặt khúc 1/3 dây đó vào đầu chân tóc trán, đo ngược về phía đỉnh đầu, sợi dây chạm vào đỉnh đầu ở đâu, đó là huyệt.


Dần môn

Chủ trị: Trị vàng da.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,2 - 0,3 thốn.

Ghi chú: Tránh châm vào xương.

DẪN HOẢ PHÁP
引火法

Một phương pháp đắp thuốc vào huyệt để trị bệnh.

Sách '*Xuyến nhã ngoại biên*' ghi: "Dẫn hoả pháp, vì bị bệnh quyết nghịch, không thể uống thuốc được, dùng *Ngô thù du* (*Fructus Evodiae*) 40g giã nát, bột mì 20g, trộn với nước cho đều, đắp vào huyệt Dũng tuyền (lòng bàn chân) thì tay chân không còn bị lạnh nữa".

Một cách khác: Dùng *Phụ tử* (Radix aconiti lateralis Praeparata) 1 củ, giã nát, trộn với giấm gạo, đắp vào huyệt Dũng tuyền (*Châm cứu học từ điển*).

DẪN PHÁP
引法

Xuất xứ: *Thiên 'Âm dương ứng tượng đại luận' (Tố vấn 5).*

Là phương pháp chọn huyệt sử dụng để dẫn kinh khí từ kinh này sang kinh khác. Nguyên tắc dương bệnh, trị âm hoặc âm bệnh, trị dương, từ âm dẫn dương, từ dương dẫn âm là dựa theo cách thức này. Kinh khí của ngũ tạng lục phủ tụ tập ở lưng (Bối du huyệt) hoặc ở ngực bụng (Mộ huyệt), do đó cả hai loại huyệt này đều có tác dụng điều trị như nhau. Tuy nhiên, bệnh ở ngũ tạng (âm) thường chọn huyệt ở vùng lưng (dương) để

trị, bệnh ở lục phủ (dương), chọn huyệt ở vùng ngực, bụng (âm) để trị, đó là cách áp dụng dẫn pháp. Hoặc nhiều khi bệnh ở Can (kinh âm) lại chọn huyệt ở kinh Đởm để trị hoặc bệnh ở kinh Tỳ chọn huyệt ở kinh Vị...

Thiên *Thiên 'Âm dương ứng tượng đại luận'* (*Tố vấn 5*) viết: "Khí hư, nên dùng phép dẫn".

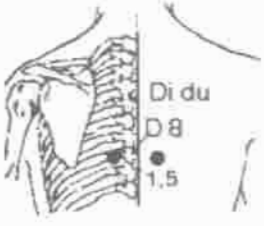
DI DU
胰俞

Tên khác: Bát du, Tuỵ du, Vị quản hạ du.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Gai sống lưng thứ 8 đo ngang ra 1,5 thốn.



Chủ trị: Trị tiểu đường, bệnh dạ dày, thần kinh liên sườn đau.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn.

Tham khảo:

➢ Nhật Bản dùng huyệt *Di du* làm Du huyệt của Tuỵ tạng.

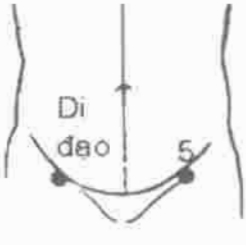
➢ Kobei Akabane dùng phương pháp trắc định cảm giác nóng ở móng ngón chân thứ 3 gọi là *Đệ nhị lệ đoài* (một trong Bát du), tương ứng với huyệt Di du ở sau lưng.

DI ĐẠO
遺道

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Bờ trên xương mu (huyệt Ngọc tuyền) ra ngang 5 thốn.



Chủ trị: Trị tiểu nhiều.

Châm cứu: Cứu.

Tham khảo:

➢ "Di niệu: Cứu huyệt Di đạo, ở ngang huyệt Ngọc tuyền 5 thốn, cứu tuỳ theo tuổi" (*Thiên kim phương*).

➢ "Vị trí kỳ huyệt này tương ứng với huyệt Quy lai [*Vi* 29] (*Châm cứu học từ điển*).

DI ĐỞM ĐIỂM
胰膽點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Tuỵ Đởm điểm.

Vị trí: Tại phần sau xoắn tai trên bên phải, ngay trước huyệt Cột sống, giữa huyệt Can và Thận.



Tác dụng: Trị tuỵ viêm cấp, mạn, đái tháo đường, rối loạn tiêu hoá, tiêu chảy.

Phối huyệt:

1. Phối Thần môn + Giao cảm, trị túi mật viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Giao cảm + Dạ dày + Tiểu trường + Tỳ, trị ăn kém (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Thần môn + Giao cảm, trị sỏi mật, giun chui ống mật (*Châm cứu Hong Kong*).
4. Phối Thần môn + Can + Giao cảm, trị túi mật viêm (*Châm cứu Hong Kong*).

Ghi chú: Huyệt *bên phải là huyệt Đởm, **bên trái** là huyệt **Tuỵ*** (Châm cứu học Thượng Hải).

DI NIỆU
遺尿

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Đỉnh mắt cá chân trong lên 4 thốn (Tam âm giao lên 1 thốn).



Chủ trị: Trị đái dầm.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

DI NIỆU CỨU
遺尿灸

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở mu bàn chân, hai bên huyệt Hành gian.



Chủ trị: Trị đái dầm.

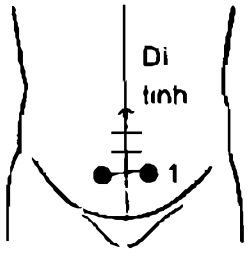
Châm cứu: Cứu 5 - 7 tráng.

DI TINH
遺精

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Rốn xuống 3 thốn (huyệt Quan nguyên - *Nh* 4) ra ngang 1 thốn.



Chủ trị: Trị di tinh, mộng tinh, tiết tinh, liệt dương, chàm ở bìu dái.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

DI TINH BIẾN KHÍ LUẬN
遺精變氣論

Tên thiên thứ 13 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Nêu lên sự khác biệt trong việc, trị bệnh: Có người dùng châm, dùng thuốc, dùng mê tín... để trị, có người khỏi, có người không khỏi. Điều cần yếu của trị bệnh là phải xem sắc, chẩn mạch, phân biệt tiêu và bản, nghịch và thuận, phải xét đến 'thần'. Sự khác biệt giữa Cách dùng thuốc uống của người đời xưa và nay có nhiều điểm khác biệt do không biết về khí hậu bốn mùa, âm dương, sự nghịch thuận...

DI TUYẾN ĐIỂM
胰腺點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Tuyến tuỵ.

Vị trí: Tại xoắn tai trên, giữa điểm nối huyệt Di đởm và Thập nhị chỉ tràng, hơi xích ra ngoài một ít.



Chủ trị: Trị tuyến tuỵ viêm cấp và mạn, tiểu đường, rối loạn tiêu hoá, tiêu chảy.

DỊ KINH THỦ HUYỆT
異經取穴

Phương pháp chọn huyệt.

Không chỉ chọn huyệt ở kinh bị bệnh mà còn có thể chọn thêm huyệt ở các kinh khác. Phương pháp này thường được dùng trong việc phối hợp huyệt giữa các kinh có quan hệ biểu – lý (trong ngoài), đồng danh (trên dưới)... Thí dụ: Dạ dày đau, có thể chọn huyệt Công tôn (*Ty* 4) [quan hệ biểu lý với Vị] hoặc bệnh trĩ chọn huyệt Khổng tối (*P* 5) [quan hệ đồng danh với Tỳ]...

DỊ PHÁP PHƯƠNG NGHI LUẬN
異法方宜論

Tên thiên thứ 12 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Nội dung giải bầy sự khác biệt khi điều trị theo phong thổ, địa lý: người phương Nam có cách điều trị khác với người phương Bắc.... Mỗi khu vực, phải tuỳ theo phong thổ vùng đó để định ra phương pháp điều trị cho thích hợp.

DỊ ỨNG ĐIỂM
異應點



Xuất xứ: *Réflexes du pavillon de l'oreille.*

Vị trí: Chỗ tiếp giáp mặt trước và sau loa tai, ngang đỉnh loa tai, nằm ven theo biên của 2 mặt trước sau. Có 2 huyệt:

- Một ở mặt ẩn dưới bờ vành tai.
- Một ở đỉnh trên bờ vành tai.

Tác dụng: Trị các bệnh có tính mẫn cảm nhanh (dị ứng).

Phối huyệt:

1. Phối Da + Mắt + Thận + Tuỵ + Vị + Zero, trị chứng sợ đám đông (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
2. Phối Da + Thận + Tuỵ + Vị + Zero, trị sợ hãi (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
3. Phối Darwin + Khứu giác + Mắt + Vai + Zero, trị vùng trán bệnh (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
4. Phối Chẩm + Chi dưới + Darwin + Gối + Mắt + Thần kinh tam thoa + Thần kinh toạ + Vai + Zero + Tổng hợp, trị thần kinh toạ đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
5. Phối Mắt + Hàm + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Chi trên + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị mặt trước cẳng tay đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
6. Phối Mắt + Vai + Zero + Darwin, trị cơ thể đau nhức (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
7. Phối Mắt + Hàm + Gối + Thần kinh tam thoa + Zero + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị lòng bàn chân đau nhức (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
8. Phối Mắt + Gối + Sinh dục + Zero + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị gối mất cảm giác (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
9. Phối Mắt + Thần kinh toạ + Gối + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Darwin + Tổng hợp, trị háng đau, hông sườn đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
10. Phối Mắt + Hàm + Thần kinh tam thoa + Da + Zero + Chi trên + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị chi trên đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
11. Phối Mắt + Họng + Thần kinh tam thoa + Bình tai + Zero + Tổng hợp + Sinh dục, trị sinh dục ngoài viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
12. Phối Mắt + Vị + Da + Zero + Tổng hợp, trị bụng đau, bụng đầy (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
13. Phối Dị ứng + Mắt + Đởm + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Darwin + Tổng hợp + Não, trị tuần hoàn rối loạn, mẫn cảm sâu (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
14. Phối Mắt + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị tim đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
15. Phối Mắt + Tuyến sinh dục + Kích động + Tổng hợp + Sinh dục, trị sinh dục trong viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
16. Phối Mắt + Hàm + Tuyến sinh dục + Thận + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị thận viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
17. Phối Mắt + Thính giác + Vị + Thần kinh toạ + Kích động + Da + Zero + Darwin, trị mắt sưng đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
18. Phối Da + Mắt điểm, trị chắp, lẹo (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
19. Phối Mắt + Thần kinh toạ + Vai + Zero + Darwin + Sinh dục, trị kết mạc viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
20. Phối Da + Mắt điểm, trị nhãn áp cao[glôcôme] (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

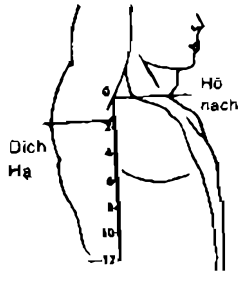
Ghi chú: Đây là huyệt số 24 của Nogier.

DỊCH GIAN
腋間

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Dịch môn (*Tiu* 2).

DỊCH HẠ
腋下



Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Chỗ trũng ngay dưới nếp lông nách.

Chủ trị: Trị chứng ế

cách (ngăn nghẹn), lao hạch (loa lịch).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn.

Tham khảo: "Có kỳ huyệt tên là Dịch hạ, ở tại vùng hông ngực, phía dưới - ngoài hố nách 1,5 thốn (*Loại kinh đồ dực*).

DỊCH HẠ
腋下

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*



Vị trí: Tại giữa vùng thuyền tai, giữa huyệt Kiên thống và huyệt Vai.

Tác dụng: Trị dưới hàm sưng hạch, dưới hàm đau.

DỊCH KHÍ
腋氣

Xuất xứ: *Y kinh tiểu học.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Cạo lông nách, huyệt ở giữa hố nách.

Chủ trị: Trị hôi nách.

Châm cứu: Cứu 10 - 15 phút.

Tham khảo: "Cạo lông nách, lấy bột chì bôi dán vào hố nách, 6 - 7 ngày sau thấy chỗ nào có điểm đen, đó là huyệt" (*Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*).

DỊCH LINH
腋靈

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*



Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Khép cánh tay lại, cuối lằn chỉ nếp nách đo lên 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị vai và cánh tay đau, bệnh thần kinh.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 2 - 3 thốn.

DỊCH MÔN
液門

Tên huyệt: Châm huyệt này có tác dụng tăng tân dịch, vì vậy gọi là Dịch môn (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 2 của kinh Tam tiêu.

✓ Huyệt Vinh, thuộc hành Thuỷ.



Vị trí: Giữa xương bàn ngón tay thứ 4 và 5, nơi chỗ lõm ở kẽ ngón tay, ngang phần tiếp nối của thân với đầu trên xương đốt ngón tay.

Giải phẫu: Dưới da là chỗ bám của cơ gian cốt mu tay, bờ trong đầu trên đốt 1 xương ngón tay thứ 2.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh trụ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C8 hoặc D1.

Tác dụng: Thanh nhiệt, thông nhĩ khiếu.

Chủ trị: Trị bàn tay và ngón tay sưng đau, họng viêm, đầu đau, tai ù, điếc, sốt rét.

Phối huyệt:

1. Phối Phong trì (*Đ* 20) + Quan xung (*Ttu* 1) + Thiên trụ (*Bq* 10) + Thương dương (*Đtr* 1), trị nhiệt bệnh không ra mồ hôi (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Khiếu âm (*Đ* 11) + Thiếu trạch (*Ttr* 1), trị họng đau (*Thiên Kim Phương*).
3. Phối Hãm cốc (*Vi* 43) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thiên trì (*Tb* 1), trị sốt rét (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Tiền cốc (*Ttr* 2), trị cánh tay không giơ lên được (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Ngư tế (*P* 10), trị họng đau (*Châm cứu tụ anh*).
6. Phối Trung chử (*Ttu* 3), trị ngón tay áp út sưng (*Thần cứu kinh luân*).
7. Phối Túc tam lý (*Vi* 36), trị tai điếc đột

ngột (*Thần cứu kinh luân*).

8. Phối Cao hoang (*Bq* 43) + Giải khê (*Vi* 31) + Nội quan (*Tb* 6) + Thần môn (*Tm* 7), trị tim hồi hộp, hay quên, mất ngủ (*Thần cứu kinh luân*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 3 - 5 phút.

Tham khảo: "Trị phụ nữ không có sữa: trước tiên châm bên ngoài móng ngón tay út (Thiếu trạch), sâu 0,1 thốn, Dịch môn cả 2 tay, sâu 0,3 thốn, Thiên tỉnh, 2 tay, sâu 0,6 thốn" (*Thiên kim dực phương*).

DỊCH MÔN 2
腋門

Xuất xứ: *Thiên kim dực phương*.

Tên khác: Dịch gian, Dịch hạ.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Thẳng dưới hố nách 1 thốn, trên huyệt Uyên dịch (*Đ* 22) 2 thốn.



Chủ trị: Trị nấc, hôi nách, xơ cứng thực quản, màng ngực viêm, đau thần kinh sườn.

Châm cứu: Cứu 3 tráng

DỊCH MÔN
液門

Xuất xứ: *Y kinh tiểu học*.

Tên gọi khác của huyệt Trung đô (huyệt thứ 3 của huyệt Bát tà).

DỊCH MÔN
腋門

Xuất xứ:

➢ Tên gọi khác của huyệt Đại cự (*Ty* 27) (*Giáp ất kinh*).

➢ Tên gọi khác của huyệt Uyên dịch (*Đ* 22) (*Nội kinh thái tố*).

DIỆN BÁT TÀ
面八邪

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm*.

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: 8 huyệt ở vùng đầu mặt: *Thừa quang* (*Bq* 6) + *Toàn trúc* (*Bq* 2) + *Hoà liêu* (*Đtr* 19) + *Nhân nghênh* (*Vi* 9).

Chủ trị: Trị phong ngứa, phong cùi.

Châm cứu: Tuỳ theo vị trí từng huyệt.

DIỆN CHÂM
面針

Diện = Mặt. Châm = Dùng vật nhọn đâm vào.

Diện châm là phương pháp châm các huyệt ở mặt để tạo sự kích thích trong điều trị và phòng bệnh ở các cơ quan tạng phủ tương ứng.

Dựa theo nguyên tắc 'Dĩ ngoại, trị nội' (trị bên ngoài để điều chỉnh bên trong). Khi ngũ tạng lục phủ bên trong bị bệnh có thể biểu hiện ra trên khuôn mặt, nếu biết rõ vị trí tương ứng giữa các vùng trên khuôn mặt với tạng phủ bên trong, có thể chẩn đoán được sự rối loạn của các tạng phủ đó. Khi châm vào các huyệt tương ứng với cơ quan tạng phủ đang có rối loạn, có thể điều chỉnh được các rối loạn đó.

➢ Thiên '*Ngũ sắc*' mô tả khá rõ những vùng trên khuôn mặt tương ứng với cơ quan tạng phủ bên dưới như sau: "Đình là biểu hiện cho đầu và mặt, khuyết là biểu hiện cho yết hầu, khuyết trung biểu hiện cho Phế..." (*Linh khu* 49, 38).

Đoạn này kết luận "Trên đây là những bộ vị của những chi và tiết của ngũ tạng lục phủ, mỗi sự biểu hiện đều có bộ phận của nó..." (*Tố vấn* 49, 39).

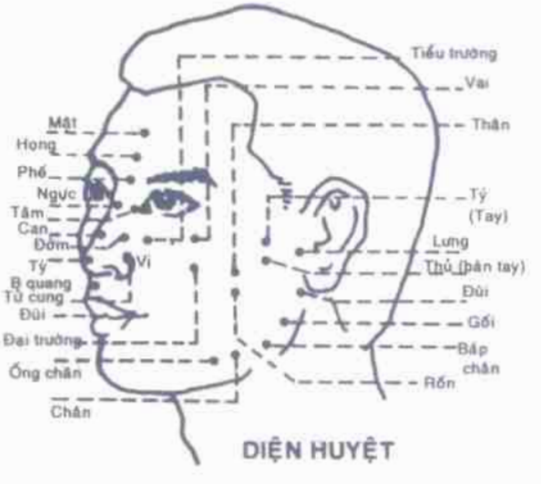
DIỆN CHÂM HUYỆT VỊ
面針穴位

Huyệt của Diện châm được triển khai dựa

theo sự mô tả của thiên 'Ngũ Sắc': "Trán là biểu hiện cho đầu, mặt, phía trên Ấn đường là biểu hiện cho yết hầu, Phế ở vùng Ấn đường..." (*Linh khu 49, 37*).

Sách '*Châm cứu học Thượng Hải*' 1974 giới thiệu 24 huyệt ở trên mặt dùng trong Diện châm như sau:

Tên huyệt	Vị trí
Thủ Diện (Đầu Mặt)	Chính giữa trán
Hầu (Họng)	Giữa huyệt Đầu mặt và huyệt Phế.
Phế	Giữa 2 đầu trong của lông mày (Ấn đường)
Tâm	Giữa hai 2 khoé mắt trong, thẳng đường chính giữa mũi (Sơn căn).
Can	Chính giữa sống mũi, giữa huyệt Tâm và Tỳ.
Tỳ	Đỉnh nhọn nhất ở mũi (Tương đương huyệt Tố liêu - *Đc* 25).
Tử cung, Bàng quang	Trên rãnh Nhân trung, 1/3 về phía trên.
Đởm	Dưới sống mũi, thẳng dưới khoé mắt trong, hai bên là huyệt Can.
Vị	Chính giữa cánh mũi lên, 2 bên là huyệt Tỳ, bên dưới là huyệt Đởm. Nơi gặp nhau của hai huyệt này.
Ưng Nhũ (Ngực Vú)	Cạnh khoé mắt trong (huyệt Tinh minh).
Cổ Lý (Đùi trong)	Khoé miệng ra 0,5 thốn, nơi gặp nhau của 2 môi (huyệt Địa thương).
Đại Trường	Ở bờ dưới xương gò má, thẳng khoé mắt ngoài xuống (tương đương huyệt Quyền liêu - *Ttr* 18).
Tiểu trường	Tại bờ trong xương gò má, ngang với huyệt Can, Đởm.
Kiên (Vai)	Ở bờ trên xương gò má, thẳng từ đuôi (khoé) mắt ngoài xuống.
Tý (Cánh tay)	Ở bờ trên khúc cong, đằng sau xương gò má, sau huyệt Vai.
Thủ (Bàn tay)	Phía trên đằng sau xương gò má, phía sau huyệt Vai.
Thận	Vùng má, ngang với cánh mũi.
Tể (Rốn)	Vùng má, dưới huyệt Thận khoảng 0,7 thốn).
Cổ (Đùi)	Phía trên chỗ gặp nhau của thuỳ tai và hàm dưới.
Tất (Gối)	Giữa chỗ gặp nhau của 2 dái tai và hàm dưới.
Tất tân (Bánh chè)	Chỗ lõm bên trên góc hàm dưới, cạnh trên xương hàm dưới (huyệt Giáp xa).
Hĩnh (Ống chân)	Phía trước góc hàm dưới, nơi bờ trên xương hàm dưới, giữa 2 huyệt Bánh chè và huyệt Chân.
Túc (Chân)	Phía trước huyệt Ống chân, thẳng từ đuôi mắt ngoài xuống tới bờ trên xương hàm dưới.
Bối (Lưng)	Trước bình tai (*Nhĩ bình*), giữa mé trước bình tai và khớp xương hàm dưới, bảo người bệnh há miệng để sờ rõ chỗ lõm để lấy huyệt, ấn vào huyệt, trong tai có tiếng động. Tương đương huyệt Thính cung (*Ttr* 16) của Thể châm.



DIỆN HUYỆT

(Xem thêm chi tiết ở từng đề mục)

DIỆN CHÂM MA TUÝ PHÁP
面針癱醉法

Phương pháp châm huyệt ở mặt để hỗ trợ trong việc gây tê giải phẫu.

DIỆN CHÍNH
面正

Tên gọi khác của huyệt Tố liêu (*Đc* 25).

DIỆN GIÁP KHU
面夾區

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Khu mặt má.

Vị trí: Tại dái tai, từ cuối vết cắt Nhĩ bình, gạch 3 gạch ngang chia dái tai thành 3 phần, rồi gạch thêm 2 vạch dọc để chia dái tai thành 9 phần đều nhau, xếp theo thứ tự từ trên xuống dưới, từ trong ra ngoài. Huyệt ở giữa đường ranh vùng 5 và 6, giữa huyệt Mắt và huyệt Tai trong.



Tác dụng: Thông kinh hoạt lạc ở mặt., trị liệt mặt, cơ mặt co thắt, cơ mặt co giật, thần kinh tam thoa đau, liệt mặt, mụn nhọt vùng mặt – má, quai bị.

Phối huyệt:

1. Phối Hàm trên + Răng, trị thần kinh tam thoa đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Cổ + Đầu + Lưng + Mắt + Miệng, trị liệt mặt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Đầu + Lưng + Thận, trị lưỡi gà viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Thần môn + Can + Lách + Mắt + Miệng + Thượng thận + Trán, trị liệt mặt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Thần môn + Răng, trị răng lung lay (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Thần môn + Răng + Thận, trị má sưng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Má + Nội tiết + Tai Ngoài, trị quai bị (*Tân biên trung y học khái yếu*).
8. Phối Mắt + Miệng + Chẩm, trị liệt mặt (*Châm cứu Hong Kong*).
9. Má + Thần môn + Hàm Dưới + Hàm Trên + Sau đầu, trị thần kinh tam thoa đau (*Châm cứu Hong Kong*).
10. Má + Thần môn + Dưới vỏ + Thái dương, trị mặt co giật (*Châm cứu Hong Kong*).

DIỆN LIÊU
面髎

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Thừa tương (*Nh* 24).

DIỆN NGỌC
面玉

Xuất xứ: *Ngoại đài bí yếu.*

Tên gọi khác của huyệt Diện vương = Tố liêu (*Đc* 25).

DIỆN NHAM
面巖

Xuất xứ: *Kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại giao điểm của đường dưới xương gò má với đường từ cánh mũi kéo ngang ra.



Chủ trị: Trị mụn nhọt ở đầu và mặt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

DIỆN VƯƠNG
面王

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Tố liêu (*Đc* 25).

DIÊU PHÁP
搖法

Thủ pháp châm.

Lay cán kim tới lui như muốn mở dưới huyệt ra.

DIỆU TRUNG
耀中

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở trên xương cùng cụt, dưới đốt thứ 3.



Chủ trị: Trị sinh khó, băng huyết, rong kinh, kiết lỵ, trĩ.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,2 - 0,3 thốn. Cứu 3 - 5 tráng.

DOANH KHÍ
營氣

Tên thiên thứ 16 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Nội dung luận về doanh huyết vận hành trong kinh toại, bắt đầu từ kinh thủ Thái âm Phế và kết thúc ở kinh túc Quyết âm Can. Sự vận hành này không ngừng nghỉ.

Vì nó độc hành trong kinh toại do đó gọi là doanh khí. Doanh khí chính là khí của huyết.

DOANH TRÌ
營池

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên khác: Âm dương.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại chỗ lõm trước và sau bờ dưới mắt cá chân trong.



Chủ trị: Trị di tinh, mộng tinh, tiết tinh, liệt dương, chảm ở bìu dái.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

Tham khảo: "Huyệt ở tại chỗ lõm hai bên dưới mắt cá chân trong, giống như mạch ở trong ao nước" (*Thiên kim phương*).

DOANH VỆ SINH HỘI
營衛生會

Tên thiên thứ 18 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Luận về vai trò của cốc khí tạo ra khí thanh trọc, tức là doanh vệ, con đường tổng quát của sự vận hành ngày đêm của khí doanh vệ. Vai trò của khí doanh vệ đối với việc thức ngủ. Con đường xuất ra của Tam tiêu và tấu lý. Con đường xuất ra đặc biệt của trung tiêu với huyết khí, doanh vệ. Con đường xuất ra đặc biệt của hạ tiêu và vấn đề tiểu tiện sau khi uống rượu. Định nghĩa tổng quát về Tam tiêu.

DU HUYỆT
俞穴

➢ Là nơi kinh khí rót vào 'Sở chú vi Du' (*Linh khu* 1.83).

➢ Là huyệt Nguyên của các kinh Âm.

➢ Kinh Âm mang hành Thổ, kinh Dương mang hành Mộc

➢ Thiên '*Bản du*' ghi: "Mùa hạ nên thủ các huyệt ***Du***" (*Linh khu* 2, 119).

➢ Thiên '*Tà Khí Tạng Phủ Bệnh Hình*' ghi: "Huyệt Vinh và huyệt ***Du***, trị ngoại kinh" (*Linh khu* 4, 98).

➢ Thiên '*Thọ Yểu Cương Nhu*' ghi: "Cho nên mới nói rằng nếu Âm bệnh ở tại Âm phận thì châm huyệt Huỳnh và huyệt ***Du*** thuộc Âm..." (*Linh khu* 6,6).

➢ Thiên '*Tứ Thời Khí*' ghi: "Mùa thu thủ huyệt Kinh và ***Du***..." (*Linh khu* 19,5).

➢ Thiên '*Hàn Nhiệt Bệnh*' ghi: "huyệt Kinh, ***Du***, trị bệnh ở cốt tuỷ" (*Linh khu 21, 34*).

➢ Thiên "*Thuận Khí Nhất Nhật Phân Vi Tứ Thời*' ghi: "Bệnh lúc ngưng lúc nặng: châm huyệt ***Du***" (*Linh khu 44, 26*).

➢ Nan thứ 68 *Nan Kinh* ghi: "Huyệt Du chủ về thân mình nặng nề, các khớp đau nhức". Ngu Thứ chú: "Huyệt Du lấy phép ở Thổ nhằm ứng với Tỳ, nay tà khí ở tại Thổ thì Thổ sẽ phạt Thuỷ. Thuỷ thuộc Thận, chủ về xương, cho nên khi phát bệnh thì các khớp xương bị đau nhức. Đó là tà khí ở tại Thổ. Thổ bị bệnh làm cho cơ thể bị nặng nề. Bệnh này nên châm huyệt Du".

➢ Huyệt ***Du***, trị mình nóng, khớp xương đau (*Châm cứu đại thành*).

➢ Huyệt ***Du***, trị các bệnh tê thấp (*Châm cứu học Thượng Hải*).

KINH	HUYỆT DU
Phế	Thái uyên (*P* 9) - Thổ
Đại Trường	Tam Gian (*Đtr* 3) - Mộc
Vị	Hãm cốc (*Vi* 43) - Mộc

Tỳ	Thái bạch (*Ty* 3) - Thổ
Tâm	Thần môn (*Tm* 7) - Thổ
Tiểu trường	Hậu khê (*Ttr* 3) - Mộc
Bàng Quang	Thúc Cốt (*Bq* 65) - Mộc
Thận	Thái khê (*Th* 3) - Thổ
Tâm bào	Đại lăng (*Tb* 7) - Thổ
Tam tiêu	Trung Chử (*Ttu* 3) - Mộc
Đởm	Túc lâm khấp (*Đ* 41) - Mộc
Can	Thái xung (*C* 3) - Thổ

DU NIỆM CỨU
渝捻灸

Một loại cứu.

Dùng dược liệu vo lại, để trên huyệt, tẩm dầu và đốt cho cháy. Sách '*Bản Thảo Cương Mục*' viết: "Mụn nhọt lâu năm, dùng Lưu hoàng, Ngải diệp vo đều, tẩm dầu, đốt, để phá vỡ nhọt".

DU NIỆU QUẢN
俞尿管

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại xoắn tai trên, giữa huyệt Bàng quang và huyệt Thận.



Tác dụng: Trị sỏi thận, sỏi niệu quản, niệu quản viêm, cơn đau quặn thận.

Phối huyệt: Phối Thần môn + Giao cảm + Thận, trị sỏi thận (*Châm cứu học Thượng Hải*).

DU PHỦ
俞府

Tên huyệt: Thận khí từ dưới chân đi lên đến ngực thì tụ ở huyệt này, vì vậy gọi là Du phủ (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 27 của kinh Thận.

✓ Huyệt nhận được 1 mạch phụ của Xung mạch và phân nhánh chạy đến huyệt Liêm tuyền (*Nh* 23).

Vị trí: Ở chỗ lõm giữa bờ dưới xương đòn và xương sườn 1, cách đường giữa ngực 2 thốn, ngang huyệt Toàn cơ (*Nh* 21).

Giải phẫu: Dưới da là cơ bám da cổ, cơ ngực to, cơ dưới đòn, cơ ức - móng, cơ ức giáp, đỉnh phổi.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh cơ bám da cổ của dây thần kinh mặt, dây ngực to và dây dưới đòn của đám rối thần kinh cánh tay, các nhánh của quai thần kinh sọ não số XII.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C3.

Tác dụng: Tuyên Phế, giáng nghịch, bình suyễn, chỉ khái, kiện Tỳ, hoà Vị.

Chủ trị: Trị ho suyễn, nôn mửa, ngực đầy tức.

Phối huyệt:

1. Phối Cự khuyết (*Nh* 14) + Linh Khư (*Th* 24) + Thần khuyết (*Nh* 8), trị nôn mửa, ngực đầy (*Thiên kim phương*).
2. Phối Thần khuyết (*Nh* 8), trị ho nghịch, suyễn (*Thiên kim phương*).
3. Phối Nhũ căn (*Vi* 18), trị ho đờm, suyễn (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Thần tàng (*Th* 25) + Thiên Phủ (*P* 3), trị suyễn, khó thở (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Đàn trung (*Nh* 17) + Phế du (*Bq* 13) + Thiên đột (*Nh* 22) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị ho, suyễn (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Đàn trung (*Nh* 17) + Hợp cốc (*Đtr* 11) + Khuyết bồn (*Vi* 12) + Liệt khuyết (*P* 7) + Phù đột (*Đtr* 18) + Thập tuyên + Thiên đột (*Nh* 22) + Thiên song (*Ttr* 16) + Trung phủ (*P* 1), trị 5 loại anh khí (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối A thị huyệt + Đại lăng (*Tb* 7) + Đàn trung (*Nh* 17) + Thiếu trạch (*Ttr* 1) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị nhũ ung [vú sưng] (*Châm cứu đại thành*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Không châm sâu vì bên dưới là

đỉnh phổi.

Tham khảo: "Thường phối hợp huyệt *Du phủ* (*Th* 27) và *Vân môn* (*P* 2), vì Du phủ là nơi phát ra mạch khí của kinh túc Thiếu âm Thận, Vân môn là nơi phát ra mạch khí của kinh thủ Thái âm Phế. Cả hai đều nằm ở phía trên cao của ngực, tuy nhiên đường vận hành Kinh mạch của hai kinh này không giống nhau. Kinh Phế đi từ ngực ra cánh tay, kinh Thận đi từ chân lên ngực. Kinh đi ở tay thì tuyên thông phần trên, kinh đi ở chân có tác dụng liễm, giáng. Trường hợp ho kèm thở gấp thì lấy Phế làm ngọn (tiêu) và Thận làm gốc (bản). Phế và Thận cùng bị bệnh, Phế bị tà khí xâm nhập thì ho, trong khi đó, Thận hư không nạp được khí, vì khí không quy về gốc mà lại đi nghịch lên trên gây ra suyễn. Do đó, chọn huyệt Vân môn để tuyên thông Phế khí, tuyên sướng khí ở ngực, giáng nghịch khí. Chọn Du phủ và bổ Thận, nạp khí, chận xung khí lại, giáng nghịch khí. Phối hợp thêm huyệt *Nhũ căn* (*Vi* 18) giúp làm yên được xung khí, làm cho xung khí thuận theo khí của kinh dương, hỗ trợ cho huyệt *Vân môn* (*P* 2) trong việc tuyên khí và giáng khí, hỗ trợ cho huyệt Du phủ trong việc liễm khí và nạp khí" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

DU THÍCH
俞刺

➢ Thiên '*Quan châm*' ghi: "Thứ bảy gọi là Du thích, là phép châm thẳng vào, rút thẳng ra, châm thật sâu và lưu kim thật lâu, nhằm, trị tà khí đang thịnh và nhiệt (*Thập nhị biến thích - Linh khu* 7, 39).

➢ Thiên '*Quan châm*' ghi: "Thứ nhất gọi là Du thích, là phép châm các huyệt Huỳnh, Du của các kinh và các huyệt (bối) du của tạng phủ (*Cửu biến thích - Quan châm* (*Linh khu 7, 23*).

➢ Thiên '*Quan châm*' ghi: "Thứ năm gọi là Du thích, là phép châm thẳng vào và rút thẳng ra, châm sâu vào trong đến tận cốt, nhằm thủ khí 'cốt tý'. Đây là phép châm ứng với Thận" (*Ngũ tạng châm - Quan châm* (*Linh khu 7, 57*).

DỤ ĐẠO THÍCH
諭道刺

Phương pháp châm huyệt ở xa chỗ đau để làm dịu bớt đau. Đây cũng là một phương pháp châm huyệt ở xa (*viễn đạo thích*).

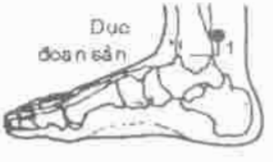
Thí dụ trong chứng đau dạ dầy, vùng đau ở huyệt Trung quản, thay vì châm vào Trung quản (huyệt cục bộ) sẽ có thể làm cho chỗ đau đau hơn, trường hợp này có Thể châm huyệt Túc tam lý (huyệt ở xa) cho chỗ đau dịu bớt rồi mới châm huyệt Trung quản.

DỤC ĐOẠN SẢN
欲斷產

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Đỉnh mắt cá chân trong lên 1 thốn, sát khe xương (dưới huyệt Tam âm giao 2 thốn).

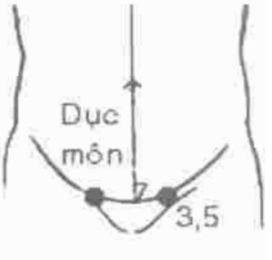


Chủ trị: Cai đẻ, thôi sinh.

Châm cứu: Cứu 10 - 15 phút, không châm.

Ghi chú: Huyệt *chân bên phải* có tác dụng mạnh hơn bên trái.

DỤC MÔN
育門



Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Rốn xuống 7 thốn, ra ngang 2 bên mỗi bên 3,5 thốn.

Chủ trị: Trị vô sinh.

Châm cứu: Cứu 3-7 tráng.

DUỆ TRUNG
鬠中

Tên gọi khác của huyệt Thần môn (*Tm* 7).

DUNG HẬU
容后

Tên khác: Chỉ thống huyệt, Trị lung tân 5.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.



Vị trí: Chỗ lõm sau tai (huyệt Ế phong - *Ttu* 17) xuống 1,5 thốn.

Chủ trị: Trị đầu đau, răng đau, điếc.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn.

DUNG HOÀNH
容 橫

Xuất xứ: *Tây phương tử minh đường cứu kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Dung long tức Thiên dung (*Ttr* 17).

DUNG LONG
容龍

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên khác của huyệt Thiên dung (*Ttr* 17).

DUNG LUNG
容龍

Xuất xứ: *Ngoại đài bí yếu.*

Tên khác của huyệt Thiên dung (*Ttr* 17).

DŨNG TUYỀN
勇泉

Tên huyệt:

Dũng = vọt lên, nước suối chảy vọt ra.

Tuyền= con suối. Huyệt ở khe lòng bàn chân, giống như con suối, đồng thời nó là huyệt Tỉnh, nguồn khởi phát của kinh Thận đi ra, vì vậy gọi là Dũng tuyền" (*Trung y cương mục*).

Trương Chí Thông, khi chú giải thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2) cho rằng: "Nước suối (tuyền thuỷ) ở dưới đất là cái sở sinh của Thiên nhất sinh ra, vì vậy nên mới đưa vào nơi bắt đầu xuất ra của kinh Thiếu âm (Thận) và gọi là Dũng tuyền".

Tên khác: Địa cù, Địa vệ, Địa xung, Quế tâm, Quyết tâm.

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 1 của kinh Thận.

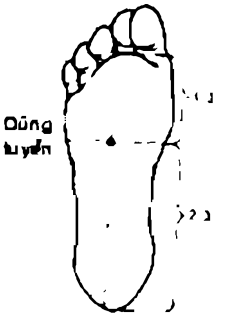
✓Huyệt Tỉnh, thuộc hành Mộc.

✓Huyệt Tả của kinh Thận.

✓Một trong nhóm 'Hồi dương cửu châm', có tác dụng nâng cao và phục hồi chính khí.

✓Một trong 'Tam tài huyệt': (Bá hội (Thiên), Chiên trung (*Nhân*), Dũng tuyền (Địa).

Vị trí: Dưới lòng bàn chân, huyệt ở điểm nối 2/5 trước với 3/5 sau của đoạn đầu ngón chân thứ 2 và giữa bờ sau gót chân, chỗ lõm dưới bàn chân.



Giải phẫu: Dưới da là cơ gấp ngắn các ngón chân, gân cơ gấp dài các ngón chân, cơ giun, cơ gian cốt gan chân, cơ gian cốt mu chân, khoảng gian đốt bàn chân 2 - 3.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chầy sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng: Giáng âm hoả, thanh Thận nhiệt, định thần chí.

Chủ trị: Trị gan bàn chân đau hoặc nóng lạnh, kích ngất, động kinh, mất ngủ, đỉnh đầu đau, họng đau, nôn mửa, hysteria.

Phối huyệt:

1. Phối Thừa sơn (*Bq* 57) + Tam lý (*Vi* 36),

trị tiêu chảy, hạ chú (*Biển thước tâm thư*).

2. Phối Nhiên cốc (*Th* 2), trị các ngón chân đau (*Thiên kim phương*).
3. Phối Nhiên cốc (*Th* 2), trị họng đau (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Đại chung (*Th* 4), trị họng đau, không muốt được (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Cường gian (*Đc* 18) + Tứ thần thông, trị kinh giản (*Tư sinh kinh*).
6. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phong long (*Vi* 40) + Thiên đột (*Nh* 22), trị họng sưng đau (*Châm cứu tụ anh*).
7. Phối Kiến lý (*Nh* 11), trị vùng dưới tim đau nhức không muốn ăn (*Tư sinh kinh*).
8. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 6) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị thương hàn sốt cao không hạ (*Châm cứu đại thành*).
9. Phối Đại lăng (*Tb* 7) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Nội quan (*Tb* 6) + Thập tuyên + Tứ Hoa, trị ngũ tâm phiền nhiệt (*Châm cứu đại thành*).
10. Phối Phong long (*Vi* 40) + Quan nguyên (*Nh* 4), trị ho, hư lao (*Ngọc long ca*).
11. Phối Hành gian (*C* 2), trị tiểu đường, Thận suy (*Bách chứng phú*).
12. Phối Cưu vĩ (*Nh* 15), trị ngũ lâm (*Tịch hoằng phú*).
13. Phối Âm giao (*Nh* 7), trị ruột đau (*Tịch hoằng phú*).
14. Phối Âm cốc (*Th* 10) + Chiếu hải (*Th* 6) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị tiểu gắt, tiểu ra máu (*Châm cứu đại toàn*).
15. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9), trị sán khí đau lan đến rốn (*Thiên tinh bí quyết*).
16. Phối Ẩn bạch (*Ty* 1) + Phong long (*Vi* 40) + Quan xung (*Tb* 9) + Thiếu thương (*P* 11) + Thiếu xung (*Tm* 9), trị họng sưng đau (*Y học cương mục*).
17. Phối Nhân trung (*Đc* 26) + Thiếu thương (*P* 11), trị trẻ nhỏ bị kinh phong (*Y học nhập môn*).
18. Phối Tâm du (*Bq* 15) + Thần môn (*Tm* 7) + Thiếu thương (*P* 11), trị si ngốc (*Thần châm kinh*).
19. Phối Túc tam lý (*Vi* 36), trị hôn mê do trúng độc (*Châm cứu học Thượng Hải*).
20. Phối Kinh cốt (*Bq* 64) + Thừa sơn (*Bq* 57), trị bàn chân co rút (*Châm cứu học Thượng Hải*).
21. Phối Hưng Phấn + Lao cung (*Tb* 8) + Nhân trung (*Nh* 26), trị bịnh tâm thần (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Tà khí ở Thận sẽ gây ra bệnh cốt thống, âm tỷ: thắt lưng đau nhức, bụng trướng, đại tiện khó, vai và lưng đau nhức, chóng mặt, phải châm Dũng tuyền + Côn lôn" (*Linh khu* 20, 6).

➢ "Nhiệt bệnh, vùng rốn kịch liệt, ngực hông sườn đau, châm Dũng tuyền + Âm lăng tuyền, dùng kim số 4, châm huyệt trong cổ họng (Liêm tuyền)" (*Linh khu* 23,29).

➢ "...Vùng thắt lưng đau kèm cảm giác nóng trong cơ thể, khó thở, phải châm huyệt Dũng tuyền và thích Uỷ trung cho ra máu" (*Tố vấn* 41,16).

➢ "Hai huyệt Dũng tuyền, trị bệnh cước khí lâu năm sưng đau, đau từ giữa lòng bàn chân đến xương ống chân" (*Biển thước tâm thư*).

➢ "Huyệt Dũng tuyền, trị chứng điên tật không nói được" (*Ngoại đài bí yếu*).

➢ "Kinh Thận bị thực: châm tả huyệt Dũng tuyền" (*Châm cứu đại thành*).

DUY BÀO
維胞

Xuất xứ: *Kinh ngoại kỳ huyệt hối biên.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Rốn đo xuống 3 thốn (huyệt Quan nguyên), đo ngang ra 6 thốn, chỗ lõm phía trong - trước gai trên cơ mào chậu.



Chủ trị: Trị tử cung sa, ruột đau thắt.

Phối huyệt:

1. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Tam âm giao (*Ty* 6)

+ Trung cực (*Nh* 3) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị tử cung sa (*Châm cứu học Thượng Hải*).

2. Phối Thiên xu (*Vi* 25) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị rối loạn chức năng ruột (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu theo rãnh bụng - đùi, sâu 2 - 3 thốn.

Ghi chú: Châm đắc khí có cảm giác căng tức vùng bụng dưới, tử cung có cảm giác co lên.

DUY CUNG
維宮

Xuất xứ: *Kinh ngoại kỳ huyệt hối biên.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Phía trước và dưới gai chậu trước - trên (huyệt Duy đạo) xuống 2 thốn, hơi xiên vào phía trong.



Chủ trị: Trị tử cung sa.

Châm cứu: Châm hướng vào phía trong sâu 1 - 2 thốn.

DUY ĐẠO
維道

Tên huyệt: Huyệt là nơi hội với mạch Đới, vì vậy gọi là Duy đạo (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Ngoại xu.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 28 của kinh Đởm.

✓ Huyệt hội với Đới mạch.

Vị trí: Phía trước và dưới gai chậu trước trên, ở trước và dưới huyệt Ngũ xu 0,5 thốn, dưới huyệt Chương môn 5,3 thốn.



Giải phẫu: Dưới da là bờ dưới cơ chéo to và cơ chéo bé của bụng, cơ ngang bụng, mạc ngang, phúc mạc, đại trường.

Thần kinh vận động cơ là 6 dây thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng - sinh dục.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D12.

Tác dụng: Sơ khí trệ, lý Đại và Tiểu trường, làm co rút Đái mạch.

Chủ trị: Trị màng trong tử cung viêm, vùng bụng dưới thắt đau, táo bón kinh niên.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

DUY HỘI
維會

1- Tên gọi khác của huyệt Bá hội (*Thông u phú*).

2- Tên gọi khác của huyệt Thần khuyết (*Tuần kinh khảo huyệt biên*).

Tham khảo:

➢ "Thái tử bỗng nhiên chết giấc, Tần Việt Nhân châm huyệt Duy hội thì tỉnh" (*Thông u phú*).

➢ "Thái tử bệnh thi quyết: Biển Thước châm Tam dương ngũ hội, thái tử khỏi bệnh, tức Bá hội huyệt vậy" (*Châm phương lục tập, Tĩnh mông tập*).

➢ "Tể trung, một tên gọi khác là Duy hội" (*Châm Kinh*).

➢ "Thần Khuyết, một tên gọi khác là Duy hội" (*Tuần kinh khảo huyệt biên*).

DUYÊN BÌ THÍCH
沿皮刺

Phương pháp châm xiên, sâu. Châm kim vào da xiên khoảng 10 - 20^0. Thường dùng châm các huyệt vùng đầu, mặt, vùng có ít thịt.

DUYÊN TRUNG
緣中

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Nhĩ huyệt chẩn đoán học.*

Vị trí: Chính giữa phần 1/2 trên của gờ đối bình tai.



Tác dụng: Trị các bệnh về tuyến yên, não, thần não, đái dầm.

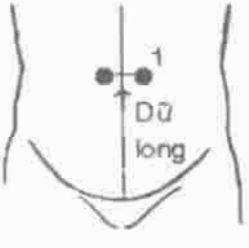
Phối huyệt:

1. Phối Thần môn + Chẩm + Dưới vỏ + Nội tiết + Tâm + Vùng Phản chiếu, trị hysteria (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Thần môn + Dưới vỏ + Tâm, trị thần kinh suy nhược (*Châm cứu học Thượng Hải*).

DỮ LONG
與龍

Xuất xứ: *Lăng thị diễn chương châm cứu toàn thư.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Rốn đo lên 1 thốn (huyệt Thuỷ Phân - *Nh* 9) rồi đo ngang ra 1 thốn.

Chủ trị: Trị khí lạnh từ dưới xông lên tiểu trường và tâm.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

DƯỢC UÝ
藥畏

Phương pháp dùng thuốc đắp hơ lên vùng bệnh để điều trị.

Thiên '*Thọ yếu cương nhu*' viết: "Hoàng đế hỏi: Phép dùng thuốc để đắp hơ (dược uý) như thế nào?. Bá Cao đáp: Dùng 20 cân rượu ngon, Thục tiêu 1 thăng, Can khương 1 cân, Quế 1 cân. Cất nhỏ, ngâm với rượu. Dùng bông gòn 1 cân, vải trắng mịn 4 trượng, bọc lại, cho vào trong rượu, để bình rượu lên lò, dùng phân ngựa phơi khô đốt. Bình rượu phải đậy kín cho khỏi bay hơi. Ngâm như vậy 5 ngày đêm, rồi lấy bọc vải có bông đem ra phơi nắng cho khô. Sau đó lại tiếp tục ngâm cho đến khi hết nước cốt. Cứ mỗi lần ngâm phải trong một ngày và khi lấy ra nó đã khô. Lấy bã khô đó trộn lẫn với bông, gói kín lại trong chiếc khăn dài khoảng 6 - 7 xích. Sẽ có chừng 6 - 7 gói như vậy. Trong mỗi khăn đều chứa sẵn một loại tro than của cây Dâu tươi được đốt cháy. Dùng khăn này để hơ đắp, cứu lên trên chỗ đã được châm về hàn tý. Làm như vậy sẽ khiến cho nhiệt nhập vào tận nơi bị hàn. Làm vậy khoảng 30 lần mới thôi. Nếu ra mồ hôi, dùng khăn lau cho khô, lau cũng phải đến 30 lần. Sau đó bảo người bệnh đứng lên đi bộ chậm vào trong buồng kín gió. Mỗi lần châm đều phải hơ đắp như vậy thì bệnh sẽ khỏi (*Linh khu* 4, 51 - 52).

DƯƠNG BẠCH
陽白

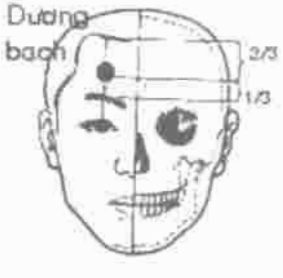
Tên huyệt: Phần trên = Dương ; Bạch = sáng. Huyệt có tác dụng làm cho sáng mắt, lại ở phần dương, vì vậy gọi là Dương bạch (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 14 của kinh Đởm.

✓Huyệt hội với kinh Dương minh và Dương duy mạch.



Vị trí: Trước trán, trên đường thẳng qua chính giữa mắt, và phía trên lông mày cách một thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cơ trán, xương trán.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mặt.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Khu phong, tiết hoả, tuyên khí, minh mục.

Chủ trị: Trị liệt mặt, đầu và vùng trán đau, bệnh về mắt (loạn thị, quáng gà, thần

kinh hố mắt đau).

Phối huyệt:

1. Phối Giải khê (*Vi* 42) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị đầu đau như búa bổ (*Ngọc long ca*).
2. Phối Địa thương (*Vi* 4) + Khiên chính + Tứ bạch (*Vi* 2), trị liệt mặt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phục lưu (*Th* 7) + Toàn trúc (*Bq* 2), trị mắt nhìn ảnh đôi (song thị) (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Khiếu âm (*Đ* 11) + Não hộ (*Đc* 17) + Ngọc chẩm (*Bq* 9), trị nhãn cầu đau nhức (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Đầu duy (*Vi* 8) + Phong trì (*Đ* 20) + Thái dương, trị mi mắt sụp xuống (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu thấu Ngư yêu hoặc Toàn trúc, Ty trúc không. Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 3 - 5 phút.

DƯƠNG CHI LĂNG TUYỀN
陽之陵泉

Xuất xứ: Thiên '*Cửu châm thập nhị nguyên*' (*Linh khu* 1).

Tên gọi khác của huyệt Dương lăng tuyền (*Đ* 34).

DƯƠNG CỐC
陽谷

Tên huyệt: Huyệt ở chỗ lõm (*Như* cái hang = cốc) ở mu cổ tay (mu tay thuộc phần Dương) vì vậy gọi là Dương cốc.

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 5 của kinh Tiểu trường.

✓ Huyệt Kinh, Thuộc hành Hoả.

Vị trí: Ở bờ trong cổ ngón tay, nơi chỗ lõm giữa xương hạt đậu và đầu mỏm trâm xương trụ.



Giải phẫu: Dưới da là khe giữa gân cơ trụ trước và gân cơ trụ sau, mỏm trâm xương trụ, khe giữa xương tháp và đầu dưới xương trụ.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh dây thần kinh quay và trụ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D1.

Chủ trị: Trị phía sau mặt trong cổ tay đau, tai ù, điếc, cổ gáy cứng, tâm thần phân liệt.

Phối huyệt:

1. Phối Thông cốc (*Bq* 66) + Trúc tân (*Th* 9), trị điên cuồng (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Thái xung (*C* 3), trị mắt sưng đỏ, đau cấp tính (*Thiên kim phương*).
3. Phối Chính đinh (*Đ* 17), trị răng hàm trên đau (*Thiên kim phương*).
4. Phối Thần môn (*Tm* 7), trị cười như cuồng (*Thiên kim phương*).
5. Phối Dịch môn (*Ttu* 2) + Nhị gian (*Đtr* 2) + Thương dương (*Đtr* 1) + Tứ Độc (*Ttu* 9), trị răng hàm dưới đau (*Thiên kim phương*).
6. Phối Hiệp khê (*Đ* 43), trị má sưng, miệng không mở được (*Châm cứu tụ anh*).
7. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Uyển cốt (*Ttr* 4), trị 5 ngón tay cứng, co quắp (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Cách du (*Bq* 17) + Chi câu (*Ttu* 6) + Thân mạch (*Bq* 62) + Uyển cốt (*Ttr* 4), trị hông sườn đau (*Thần cứu kinh luân*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Khi châm huyệt này nên bảo người bịnh hơi úp lòng bàn tay vào cẳng tay cho dễ châm.

DƯƠNG CƯƠNG
陽綱

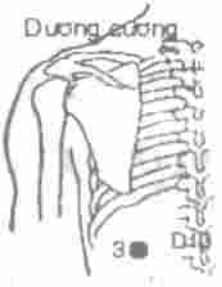
Tên huyệt: Dương = Lục phủ. Cương = Thống lãnh. Huyệt ở vị trí ngang với huyệt Đởm du, là Bối du huyệt của lục phủ, vì vậy gọi là Dương cương (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Đặc tính: Huyệt thứ 48 của kinh Bàng quang.

Vị trí: Dưới gai sống lưng 10, đo ngang ra 3 thốn (Đởm du (*Bq* 19) đo ra 1,5 thốn).

Giải phẫu: Dưới da là cơ lưng to, cơ răng cưa bé sau - dưới, cơ chậu sườn - ngực, cơ gian sườn 10, phổi hoặc gan.



Thần kinh vận động cơ là nhánh của đám rối cánh tay, nhánh của dây thần kinh gian sườn 10.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D9.

Tác dụng: Thanh Đởm, Vị, hoá thấp nhiệt.

Chủ trị: Trị gan và mật viêm, vàng da, tiêu chảy, bụng sôi, dạ dày viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Kỳ môn (*C* 14) + Lao cung (*Tb* 8) + Thiếu thương (*P* 11), trị ăn uống không tiêu (*Thiên kim phương*).
2. Phối Đởm du (*Bq* 16), trị mất vàng (*Bách chứng phú*).
3. Phối Đại hách (*Th* 12) + Hồn môn (*Bq* 47), trị giun sán (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 0,8 thốn - cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

Ghi chú: Không châm sâu quá vì có thể đụng phổi.

DƯƠNG DUY
陽維點

Xuất xứ: *Thiên kim dực phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Phía sau tai, huyệt ở vùng chân mặt trong loa tai, ngang với rãnh bình tai phía trước. Đối xứng ngang với huyệt Thính hội (ở trước).



Chủ trị: Trị động kinh, điếc, tai ù, tai giữa viêm.

Châm cứu: Lật vành tai ra phía trước cho lộ rõ chân tai, châm thẳng, sâu 0,2 thốn.

DƯƠNG DUY ĐIỂM
陽維點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Mặt sau loa tai, phía dưới huyệt Mê căn, ngang với huyệt Thượng bối.

Chủ trị: Khai khiếu. Trị tai ù.

DƯƠNG DUY HUYỆT
陽維穴

1- Huyệt Ngoại quan.

Sách '*Châm kinh chỉ nam*' viết: "Ngoại quan thông Dương duy". Một trong 'Bát mạch giao hội huyệt'.

2- Huyệt vị nằm trong mạch Dương duy. Theo sách '*Giáp ất kinh*': Mạch Dương duy giao hội với:

➢ Ở chi dưới: với kinh túc Thái dương ở huyệt Kim Môn, với kinh túc Thiếu dương ở huyệt Dương Giao.

➢ Vùng vai: giao hội với kinh thủ Thái dương ở huyệt Nhu du. Với kinh thủ Thiếu dương ở huyệt Thiên liêu. Với kinh túc Thiếu dương ở huyệt Kiên ỉnh.

➢ Vùng đầu: giao hội với kinh túc Thiếu dương ở huyệt Phong trì, Não không, Thừa Linh, Chính doanh, Mục song, Lâm khấp, Dương bạch, Bản thần. Với mạch Đốc ở huyệt Á môn, Phong Phủ.

3- Thiên '*Thích yêu thống*' viết: "Thích mạch Dương duy, mạch này cùng hợp với kinh Thái dương, cách xương ống chân 7 thốn, cách đất một thước..." [Đây là huyệt Dương giao] (*Tố vấn* 41, 8).

DƯƠNG DUY MẠCH
陽維脈

Một trong kỳ kinh bát mạch. Có tác dụng điều hoà quan hệ giữa các kinh Dương để duy trì sự thăng bằng của cơ thể.

➢ Khởi lên ở chỗ hội nhau của các kinh Dương (*Nan kinh* 28).

➢ Duy trì và liên lạc các kinh Dương (*Tố*

vấn tập chú).

➢ Giao hội với:

* Kinh túc Thái dương Bàng quang ở huyệt Kim môn (*Bq* 63).



* Kinh túc Thiếu dương Đởm ở các huyệt Đầu lâm khấp (*Đ* 11), Bản thần (*Đ* 13), Dương bạch (*Đ* 14), Mục song (*Đ* 16), Chính dinh (*Đ* 17), Thừa linh (*Đ* 18), Não không (*Đ* 19), Phong trì (*Đ* 20), Kiên tỉnh (*Đ* 21), Dương giao (*Đ* 35).

* Thủ Thiếu dương Tam tiêu ở huyệt Thiên liêu (*Ttu* 15).

*Thủ Thái dương Tiểu trường ở huyệt Nhu du (*Ttr* 10).

*Túc Dương minh Vị ở huyệt Đầu duy (*Vi* 8).

* Mạch Đốc ở huyệt Á môn (*Đc* 15), Phong phủ (*Đc* 16).

DƯƠNG DUY MẠCH BỆNH
陽維脈病

Sức yếu, sốt rét, đầu váng, mắt hoa, suyễn, thắt lưng đau, sốt ở phần biểu.

DƯƠNG DUY MẠCH ĐIỀU TRỊ
陽維脈調治

Châm huyệt Ngoại quan (*Ttu* 5) và Túc lâm khấp (*Đ* 41).



DƯƠNG DUY MẠCH VẬN HÀNH
陽維脈運行

Bắt đầu từ gót chân (h. Kim môn - *Bq* 63) đi dọc mặt ngoài cẳng chân qua mặt ngoài đùi lên vùng mấu chuyển lớn xương đùi, phần ngoài bụng dưới, dọc cạnh sườn đi lên chếch ra sau vai, lên giữa vai, lên gáy, đi dọc theo đường kinh Thiếu dương Đởm, vòng đầu sang trán và tận cùng ở trên lông mày (h. Dương bạch - Đởm 14).

DƯƠNG DƯƠNG
陽陽

Xuất xứ: *Trung Quốc châm cứu học.*

Tên gọi khác của huyệt Thái dương.

Tham khảo: "Thái dương, còn gọi là Dương dương, sau xương mày một thốn, chính giữa chỗ lõm. Châm sâu 0,5 thốn, trị nửa đầu đau, bệnh về mắt".

DƯƠNG GIAO
陽交

Tên huyệt: Huyệt là nơi giao hội của kinh Đởm với mạch Dương duy vì vậy gọi là Dương giao (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Biệt dương, Túc mão.

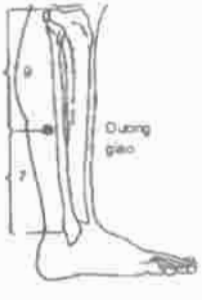
Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 35 của kinh Đởm.

✓ Huyệt hội của kinh Đởm với Dương duy mạch.

✓ Huyệt Khích của Dương duy mạch.



Vị trí: Nằm trên đường nối huyệt Dương lăng tuyền (*Đ* 34) và đỉnh cao mắt cá ngoài, trên mắt cá ngoài 7 thốn, bờ trước xương mác, trong khe cơ mác bên đùi và cơ mác bên ngắn.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa cơ mác bên dài và cơ mác bên ngắn, xương mác.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh cơ - da.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần

kinh L5.

Tác dụng: Lợi Đởm, ninh thần, thư cân, hoạt huyết, chỉ thống.

Chủ trị: Trị thần kinh toạ đau, cẳng chân đau nhức, hen suyễn.

Phối huyệt:

1. Phối Phong long (*Vi* 40) + Thừa tương (*Nh* 24), trị mặt sưng phù (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Lâm khấp (*Đ* 41), trị ngực đầy tức (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Giải khê (*Vi* 41), trị hồi hộp, lo sợ (*Bách chứng phú*).
4. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Lương khâu (*Vi* 34) + Huyết hải (*Ty* 10) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị đầu gối sưng đau, đùi đau do lạnh (*Châm cứu học giản biên*).
5. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Giải khê (*Vi* 41) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị gân cơ vùng cẳng chân viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*)

Châm cứu: Châm thẳng 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

DƯƠNG HY
陽嘻

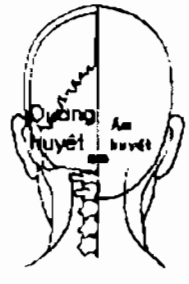
Tên gọi khác của huyệt Khí xung (*Vi* 30).

DƯƠNG HUYỆT
陽穴

Xuất xứ: *Châm cứu chân tuỷ*.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở phía sau đầu, giữa đường chân tóc (huyệt Phong Phủ – Đm 16) đo lên 1,7 thốn, ra ngang 0,5 thốn, giữa mạch Đốc và đường kinh Bàng quang.



Chủ trị: Trị trúng phong, bệnh về mắt.

Châm cứu: Cứu 3 – 5 tráng, ôn cứu 10 – 15 phút.

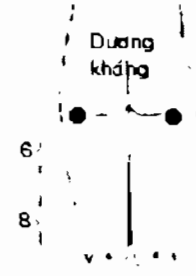
Ghi chú: Huyệt *bên tay phải* gọi là Âm huyệt, huyệt bên tay trái gọi là ***Dương huyệt***.

DƯƠNG KHÁNG
陽亢

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải*.

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Giữa nếp mông (huyệt Thừa phò - *Bq* 36) đo ra 1,5 thốn.



Chủ trị: Trị thần kinh toạ đau, di chứng bại liệt trẻ nhỏ.

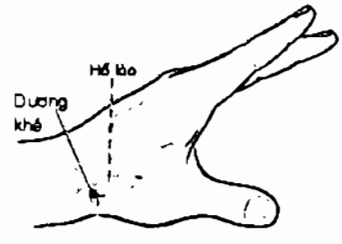
Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 3 thốn.

DƯƠNG KHÊ
陽溪

Tên huyệt: Huyệt ở chỗ lõm (giống khe suối = khê) tại cổ tay, ở mu bàn tay (mu = mặt ngoài = Dương), vì vậy gọi là Dương Khê.

Tên khác: Trung Khôi.

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).



Đặc tính:

✓Huyệt thứ 5 của kinh Đại trường.

✓Huyệt Kinh, thuộc hành Hoả.

✓ Huyệt dùng để châm trong bệnh cơ, xương, da.

Vị trí: Nghiêng bàn tay, đưa ngón tay thẳng về mu bàn tay để hiện rõ hố lào giữa gân cơ duỗi và dạng ngón cái, huyệt ở sát đầu mỏm trâm xương quay.

Giải phẫu: Dưới da là đầu mỏm châm - xương quay, bờ trên xương thuyền, ngoài có gân cơ dạng dài và gân cơ duỗi ngón tay cái, trong có gân cơ duỗi dài ngón tay cái, gân cơ quay 1.

Thần kinh vận động cơ do các nhánh của dây thần kinh quay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C8.

Tác dụng: Khu phong, tiết hoả, sơ tán nhiệt ở kinh Dương minh.

Chủ trị:: Trị cườm tay, bàn tay đau, bàn tay viêm, đầu đau, răng đau, mắt đau, tai ù, điếc, trẻ nhỏ tiêu hoá kém, sốt.

Phối huyệt:

1. Phối Dương cốc (*Ttr* 5), trị mắt sưng đỏ (*Thiên kim phương*).
2. Phối Đại lăng (*Tb* 7) + Giáp xa (*Vi* 6) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Nhị gian (*Đtr* 2) + Thiếu thương (*P* 11) + Tiền cốc (*Ttr* 2) + Xích trạch (*P* 5), trị họng đau (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Gian sử (*Tb* 5) + Toàn trúc (*Bq* 2) + Xích trạch (*P* 5), trị điên cuồng do tà nhập tâm (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Hạ Liêm (*Đtr* 8) + Thái uyên (*P* 9), trị điên, nói cuồng (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Đại lăng (*Tb* 7) + Liệt khuyết (*P* 7) + Thuỷ câu (*Đc* 26), trị điên, hay cười (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Bá hội (*Đ* 20) + Dịch môn (*Ttu* 2) + Dương cốc (*Ttr* 5) + Hậu khê (*Ttr* 3) + Lạc Khước (*Bq* 8) + Nhĩ Môn (*Ttu* 21) + Thận du (*Bq* 23) + Thính cung (*Ttr* 19) + Thính hội (*Đ* 2) + Thương dương (*Đtr* 1) + Uyển cốt (*Ttr* 4), trị tai ù, điếc (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Kiên ngung (*Đtr* 15), trị sốt (*Bách chứng phú*).
8. Phối Liệt khuyết (*P* 7), trị bệnh ở cổ tay (*Châm cứu Học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo: "Răng đau, lưng đau, họng đau, châm huyệt Nhị gian (*Đtr* 2) và Dương khê thì khỏi bệnh' (*Tịch hoằng phú*).

DƯƠNG KIỀU
陽蹻

Tên gọi khác của huyệt Thân mạch (*Bq* 62).

DƯƠNG KIỀU HUYỆT
陽蹻穴

1- Tên gọi khác của huyệt Thân mạch (*Bq* 62). Được ghi trong Thiên '*Khí huyệt luận*' (*Tố vấn* 58).

Sách '*Châm kinh chỉ nam*' viết: "Thân mạch thông Dương kiều". Một trong 'Bát huyệt giao hội huyệt'.

2- Huyệt nằm trong mạch Dương kiều. Theo sách '*Giáp ất kinh*', mạch Dương kiều giao hội với:

➢ Kinh túc Thái dương ở huyệt Thân mạch (*Bq* 62), Bộc tham (61), Phụ Dương (*Bq* 59), Tinh minh (*Bq* 1).

➢ Kinh túc Thiếu dương ở huyệt Cư liêu [Đ. 29] (sau này các sách Châm cứu có thêm huyệt Phong trì).

➢ Kinh túc Dương minh ở huyệt Địa thương (*Vi* 4), Cự Liêu (*Vi* 3), Thừa khấp (*Vi* 1).

➢ Kinh thủ Dương minh ở huyệt Kiên ngung (*Đtr* 15), Cự cốt (*Đtr* 16).

➢ Kinh thủ Thái dương ở huyệt Nhu du (*Ttr* 10).

DƯƠNG KIỀU MẠCH
陽蹻脈

Một trong '*Kỳ kinh bát mạch*' có tác dụng quản lý chức năng vận động.


Dương kiều mạch

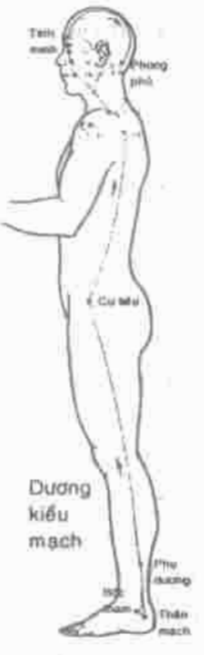
DƯƠNG KIỀU MẠCH BỆNH CHỨNG
陽蹻脈病症

Thắt lưng cứng, đùi sưng, sợ gió, mồ hôi tự ra, đầu đau, lội đầu phong, đầu ra mồ hôi, mắt đỏ, xương chân mày đau, khớp xương đau, tay chân tê, co rút, quyết nghịch, sinh xong sữa bị thiếu, tai ù, chảy máu cam, động kinh, nửa người sưng phù, mất ngủ, bàn chân

lệch ra ngoài, chi dưới teo hoặc tê cứng.

DƯƠNG KIỀU MẠCH TRỊ LIỆU
陽蹻脈治療

Châm huyệt Phu dương (Xung dương - Vị 44) hoặc Thân mạch (*Bq* 62) hoặc Bộc tham (*Bq* 61).



DƯƠNG KIỀU MẠCH VẬN HÀNH
陽蹻脈運行

Bắt đầu ở mặt ngoài gót chân (h. Thân mạch - *Bq* 62) chạy dài theo mặt ngoài chân, hợp với kinh chính Đởm ở h. Dương phụ (*Đ* 35), lên mặt ngoài mông ở h. Cự liêu (*Đ* 29), chạy dài theo sườn tới vai, hợp với túc và thủ Thái dương (B. quang + T. trường) và mạch Dương duy ở h. Nhu Du (*Ttr* 10), qua kinh chính Đ. trường ở h. Kiên ngung (*Đtr* 15) và Cự cốt (*Đtr* 16), lên mặt, hợp với túc và thủ dương minh (Vị + Đại trường) ở h. Địa thương (*Vi* 7) và Cự liêu (Vị.6), qua kinh Vị và mạch Nhâm ở h. Thừa khấp (Vị.4), đến góc trong mắt ở h. Tình minh (*Bq* 1) hợp với mạch Âm kiều, lên trán và kết thúc ở sau xương chũm tai (h. Phong trì - *Đ* 20).

DƯƠNG KIỂU
陽蹻

Cách đọc khác của huyệt Dương kiều.

DƯƠNG LĂNG
陽陵

Xuất xứ: *Thông u phú*.

Tên gọi khác của huyệt Dương lăng tuyền (*Đ* 34).

DƯƠNG LĂNG TUYỀN
陽陵泉

Tên huyệt: Huyệt ở chỗ lõm (giống con suối = tuyền) phía dưới đầu xương mác (giống hình gò mả = lăng), lại ở mặt ngoài chân (mặt ngoài = dương), vì vậy gọi là Dương lăng tuyền.

Tên khác: Dương chi lăng tuyền.

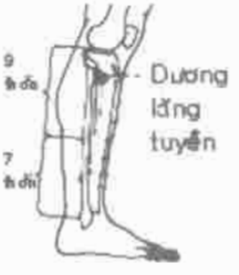
Xuất xứ: Thiên *'Tà khí tạng phủ bệnh hình'* (*Linh khu* 4).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 34 của kinh Đởm.

✓Huyệt Hợp, thuộc hành Thổ.

✓Huyệt Hội của Cân.



Vị trí: Ở chỗ lõm phía trước và dưới đầu nhỏ của xương mác, nơi thân nối với đầu trên xương mác, khe giữa cơ mác bên dài và cơ duỗi chung các ngón chân.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa cơ mác bên dài và cơ duỗi chung các ngón chân, phía trước và trong đầu trên xương mác.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh cơ - da và dây thần kinh chầy trước.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng: Thư cân mạch, thanh thấp nhiệt, khu phong tà.

Chủ trị: Trị khớp gối viêm, lưng đùi đau, thần kinh gian sườn đau, túi mật viêm, chóng mặt, hoa mắt, nôn chua, ợ chua, liệt nửa người.

Phối huyệt:

1. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9), trị tiểu nhiều (*Bị cấp Thiên kim phương*).
2. Phối Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Khúc trì (*Đtr* 11), trị liệt nửa người (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Chiên trung (*Nh* 17) + Thiên trì (*Tb* 1), trị họng khò khè (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Thượng Liêm (*Đtr* 9) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị bụng và sườn đầy (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Ngoại quan (*Ttu*

6) + Phong thị (*Đ* 31) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thủ tam lý (*Đtr* 10), trị tay chân đau do phong (*Châm cứu đại thành*).

6. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Chương môn (*C* 13) + Uỷ trung (*Bq* 40) [cho ra máu], trị thương hàn mà hông sườn đau (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Côn lôn (*Bq* 60) + Nhân trung (*Đc* 26) + Thúc Cốt (*Bq* 65) + Uỷ trung (*Bq* 40) + Xích trạch (*P* 5), trị lưng đau do chấn thương (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) [cứu], trị tiểu không tự chủ (*Châm cứu đại thành*).
9. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9), trị đầu gối sưng (*Ngọc long ca*).
10. Phối Khúc trì (*Đtr* 11), trị bán thân bất toại (*Bách chứng phú*).
11. Phối Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34), trị trước gối đau, nách và sườn đau (*Thiên kim thập nhất huyệt*).
12. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên ngung (*Đtr* 15) + Phong thị (*Đ* 31) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị trúng phong không nói được, đờm nhớt ủng trệ (*Châm cứu toàn thư*).
13. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Túc lâm khấp (*Đ* 41), trị thương hàn mà hông sườn đau (*Châm cứu toàn thư*).
14. Phối Dương phụ (*Đ* 38) + Hiệp khê (*Đ* 43) + Túc Khiếu âm (*Đ* 44) + Túc lâm khấp (*Đ* 41), trị mụn nhọt mọc ở 1 bên đầu (*Ngoại khoa lý lệ*).
15. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Kỳ môn (*C* 14), trị hông sườn đau (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
16. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9), trị sốt rét (*Châm cứu học Thượng Hải*).
17. Phối Đởm nang + Nội quan + Giáp tích 8 - 9, trị túi mật viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
18. Phối Thận du (*Bq* 23) + Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Phong thị (*Đ* 31) + Uỷ trung (*Bq* 40) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị lưng và đùi đau, nửa người bị liệt (*Châm cứu học giản biên*).
19. Phối Túc tam lý (*Vi* 36) + Tuyệt cốt (*Đ* 39) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị cước khí (*Tứ bản giáo tài châm cứu học*).

Châm cứu: Châm thẳng 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ Thiên *'Cửu châm thập nhị nguyên'* ghi: "Khi bệnh ở phần trên, xuất ra ngoài phải châm Dương lăng tuyền" (*Linh khu* 1, 129).

➢ Thiên *'Tà khí tạng phủ bệnh hình'* ghi: Bệnh của Đởm làm cho dễ bị thở mạnh, miệng đắng, nôn ra chất nhờn, dưới vùng tim đập mạnh, hay lo sợ như có người sắp bắt mình, trong cổ họng thường có vật gì chận ngang và thường hay khạc nhổ... Khi nào bị hàn nhiệt thì châm Dương lăng tuyền" (*Linh khu* 4, 116 - 117).

➢ Theo thiên *'Khí huyệt luận'* (*Tố vấn* 58): Dương lăng tuyền là một huyệt quan trọng, chủ hàn nhiệt. Tất cả các khí đều quan trọng, nhưng khí Thiếu dương mới quyết định, vì Thiếu dương chủ về khí mới phát.

➢ "Mạch kinh túc Thiếu dương gây ra lưng đau, có cảm giác đau như bị kim châm, không cúi ngửa được, không quay đi quay lại được... châm vào đầu thành cốt thuộc kinh Thiếu dương (tức huyệt Dương lăng tuyền) cho ra máu. *Mùa Hạ không được cho ra huyết*"(*Tố vấn* 41,2).

➢ "Dương lăng tuyền chủ ngực sườn đầy tức, trong Tâm xót xa, sợ hãi" (*Loại kinh đồ dực*).

➢ "Dương Lăng ở dưới đầu gối, ở giữa Ngoại liêm một thốn; Đầu gối sưng và tê, lạnh tê cho đến chứng liệt 1/2 người, chân không nhấc lên được, nằm ngồi giống như ông già, châm kim vào 0,6 thốn thôi, thần công kỳ diệu khác thường" (*Mã Đơn Dương thập nhị huyệt ca*).

➢ "Dùng thiêu châm châm huyệt Dương lăng tuyền, trị vùng gối đau" (*Tịch hoằng phú*).

➢ "Huyệt Nhị lăng (Dương lăng tuyền + Âm lăng tuyền), Nhị giao (Âm giao + Tam âm giao), Nhị kiều (Âm kiều = Chiếu Hải +

Dương kiều = Thân mạch), trị các chứng ở đầu, cổ, gáy, tay chân" (*Tạp bệnh huyệt pháp ca*).

➢ "Phối 2 huyệt Dương lăng tuyền và Khúc trì (*Đtr* 11), vì huyệt Khúc trì ở khuỷu tay, Dương lăng tuyền ở bên dưới khuỷu chân. Khuỷu tay và khuỷu chân đều là chỗ quan tiết trọng yếu trong cơ thể. Khúc trì có tác dụng hành huyết, thông kinh lạc, Dương lăng tuyền có tác dụng sơ kinh, lợi tiết; cả 2 huyệt đều có tác dụng tuyên thông, giáng hạ, vì vậy, phối hợp 2 huyệt lại hỗ trợ cho nhau làm cho công hiệu rõ hơn. '*Bách chứng phú*' ghi rằng Khúc trì + Dương lăng tuyền, trị được bán thân bất toại, đó là nói đến công dụng chính. Suy rộng ra, có thể hiểu là phối huyệt này còn, trị được các chứng như run giật, toàn thân đau nhức và các chứng phong thấp. Ngoài ra, 2 huyệt này còn có tác dụng giáng trọc, tả hoả. Khúc trì có tác dụng thanh Phế và chạy ra phần Biểu. Dương lăng tuyền có tác dụng tả Can Đởm, làm cho bên trong được yên. Suy rộng ra thì hễ Can, Phế bị uất kết, gây ra đau trong ngực, sườn hoặc nhiệt khí kết ở trường vị, bụng đầy, nước tiểu đục... Nếu dùng sức thanh lợi, sơ tiết của Phối huyệt này thì không có chứng nào mà không công hiệu" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

➢ "Thường phối hợp 2 huyệt Dương lăng tuyền và Hoàn khiêu (*Đ* 30) vì cả 2 huyệt đều thuộc về kinh túc Thiếu dương Đởm, tính nó thư thông, tuyên tán, vì vậy hay điều lý được khí huyết, khu trừ được phong thấp. Dương lăng tuyền lại là huyệt hội của tất cả các bắp thịt, vì vậy nó có tác dụng thư cân, lợi tiết. Do đó, hễ gặp trường hợp trúng phong, liệt nửa người, da thịt tê, các chứng run giật, co rút, lưng đau, bại liệt... mà dùng Phối huyệt này thì rất công hiệu. Dùng Hoàn khiêu + Dương lăng tuyền cũng như dùng Kiên ngung + Khúc trì là cách phối hợp trên dưới tương ứng với nhau, hình và tính đều giống nhau, lại có công hiệu giống nhau" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

➢ Phối huyệt Dương lăng tuyền với huyệt Túc tam lý. Dương lăng tuyền là huyệt chính yếu của kinh Đởm, Túc tam lý là nơi đóng mở của Vị phủ, hai huyệt này phối hợp với nhau. Tả Dương lăng tuyền để làm dịu Đởm, đồng thời tả Can hoả để giáng nghịch. Kế đến làm cho đởm trấp chảy vào Vị, lấy Mộc để sơ thông Thổ. Tả Túc tam lý để quét trọc khí ở trong Vị, đồng thời thông dương khí ở Vị, nhờ đó khí thanh dương được thăng, trọc âm giáng xuống. Bệnh do Mộc và Thổ bất hoà (Can Vị bất hoà): đờm ngăn trở trung tiêu, miệng chua, đắng, tiêu chảy, nôn mửa... dùng phương pháp trên thì rất tốt, ăn uống cũng nhân đó mà tốt hơn. Ngoài ra, Dương lăng tuyền là huyệt Hội của cân, có tác dụng thư cân, lợi tiết, sưu phong, lợi thấp. Túc tam lý lại có tác dụng thông dương, hoạt huyết, táo thấp, tán hàn, vì vậy trị được các chứng tê, đau đầu gối, gân cơ co, đau nhức toàn thân, bại xụi, cước khí... (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

➢ "Huyệt Dương lăng tuyền, Khâu khư và Đởm du có tác dụng giống nhau. Cả 3 huyệt có tác dụng chính, trị bệnh về Đởm. Dương lăng tuyền và Đởm du thiên về trị bệnh ở phủ Đởm còn Khâu khư thiên về trị bệnh ở kinh Đởm. Liệt chi dưới do gân cơ, dùng có hiệu qua cao hơn" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

DƯƠNG MINH MẠCH
陽明脈

Chỉ kinh túc Dương minh Vị. Mã Vương Đôi trong 'Hán mộ bạch thư' giải nghĩa: "Dương minh mạch, từ bên ngoài ngón chân thứ hai đi lên, qua cổ chân, theo bờ giữa đùi lên xuyên qua vú...". Đây chính là đường vận hành của kinh túc Dương minh Vị.

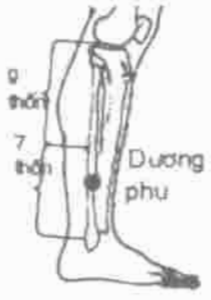
DƯƠNG PHỤ
陽輔

Tên huyệt: Phần ngoài thuộc Dương; Ngày xưa gọi xương ống chân là Phụ cốt. Huyệt ở phần ngoài cẳng chân (thuộc dương),

lại ở chỗ phụ cốt, vì vậy gọi là Dương phụ (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Dương phò, Dương phù, Phân gian, Phân nhục.

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).



Đặc tính:

✓Huyệt thứ 38 của kinh Đởm.

✓Huyệt Kinh, thuộc hành Hoả.

✓Huyệt Tả của kinh Đởm.

Vị trí: Trên đỉnh mắt cá ngoài 4 thốn, ở bờ trước xương mác.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa cơ mác bên ngắn với bờ trước xương mác.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh cơ - da.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng: Tả Đởm, thanh nhiệt, thông kinh, hoạt lạc, khứ phong, trừ thấp.

Chủ trị: Trị khớp gối viêm, lưng đau, toàn thân bồn chồn, mỏi mệt.

Phối huyệt:

1. Phối Dương giao (*Đ* 35) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34), trị vùng mông và xương ống chân tê, mất cảm giác (*Thiên kim phương*).
2. Cứu Dương phụ (*Đ* 38) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Huyền chung (*Đ* 39) + Phong thị (*Đ* 31), trị cước khí (*Ngoại đài bí yếu*).
3. Phối Dương Quan (*Đ* 33), trị phong tê (*Tứ sinh kinh*).
4. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Chương môn (*C* 13) + Túc lâm khấp (*Đ* 41), trị loa lịch (*Tứ sinh kinh*).
5. Phối Lâm Khấp (*Đ* 41) + Chương môn (*C* 13), trị quyết nghịch (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Khâu khư (*Đ* 40) + Túc lâm khấp (*Đ* 41), trị dưới nách sưng (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Thái xung (*C* 3), trị nách sưng, cổ có nhọt (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Dương giao (*Đ* 35) + Tuyệt cốt (*Đ* 39) + Hành gian (*C* 2), trị 2 chân tê (*Châm cứu đại thành*).
9. Phối Cách du (*Bq* 17) + Nội quan (*Tb* 6) + Thương khâu (*Ty* 5) + Tỳ du (*Bq* 20) + Vị du (*Bq* 21), trị dạ dày đau (*Thần cứu kinh luận*).
10. Cứu Dương phụ 21 tráng, phối cứu Khí hải (*Nh* 6) 100 tráng + Tam âm giao (*Ty* 6) 21 tráng + Túc tam lý (*Vi* 36) 21 tráng, trị khí nhược, tiêu chảy phân sống, rốn lạnh, bụng đau (*Vệ sinh bảo giám*).
11. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Hiệp khê (*Đ* 43) + Túc Khiếu âm (*Đ* 44) + Túc lâm khấp (*Đ* 41), trị mụn nhọt mọc ở 1 bên đầu (*Ngoại khoa lý lệ*).
12. Phối Thái xung (*C* 3), trị dưới nách sưng lở (*Tân châm cứu học*).
13. Phối Cách du (*Bq* 17) + Can du (*Bq* 18) + Chi câu (*Ttu* 6) + Nội quan (*Tb* 6) + Túc lâm khấp (*Đ* 41), trị ngực và sườn đau (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢Thiên *'Hàn nhiệt bệnh'* viết: "Chứng nhiệt quyết nên thủ huyệt ở kinh túc Thái âm và túc Thiếu dương (huyệt Dương phụ), tất cả đều nên lưu kim lâu" (*Linh khu* 21, 28).

➢"Mã đao sưng, loét dưới nách, họng sưng tắc: dùng Dương phụ để trị " (*Giáp ất kinh*).

➢"... Trị các chứng phong: cứu huyệt Dương phụ 7 tráng"(*Thiên kim phương*).

➢"Đởm kinh bị thực: châm tả huyệt Dương phụ" (*Châm cứu đại thành*).

DƯƠNG QUAN
陽關

Có 2 huyệt mang tên Dương quan là:

Tất đương quan (*Đ* 33) ở vùng đầu gối và Yêu dương quan (*Đc* 3) ở vùng thắt lưng.

DƯƠNG QUẬT
陽窟

Tên gọi khác của huyệt Phúc ai (*Ty* 16).

DƯƠNG THỈ
陽失

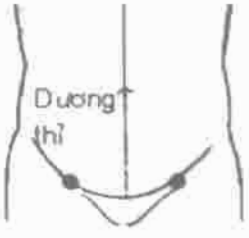
Tên gọi khác của huyệt Khí xung (*Vi* 30).

DƯƠNG THỈ
陽失

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại giữa nếp trong đùi, chỗ có hạch giống như phân dê.



Chủ trị: Trị anh lựu (bướu), khí công lên sườn, bụng dưới trướng cấp, sán khí, thiên truỵ.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Anh lựu... cứu Dương thỉ 100 tráng" (*Thiên kim phương*).

➢ "Có Kỳ huyệt tên là Dương thỉ, tại giữa nếp gấp phía trong đùi, chỗ tiếp nối với da - thịt, có hạch giống như phân dê" (*Loại kinh đồ dực*).

DƯƠNG THÍCH
陽刺

Một phương pháp châm xưa.

Châm ở ngay giữa một kim, ở bốn bên 4 kim, châm cạn nhằm, trị hàn khí đang còn ở cạn mà rộng (*Thập nhị tiết thích - Quan châm* (*Linh khu 7*).

DƯƠNG TRẠCH
陽澤

Xuất xứ: *Thiên kim dực phương.*

Tên gọi khác của huyệt Khúc trì (*Đtr* 11).

Tham khảo: "Dương trạch còn gọi là Quỷ cự [tức Khúc trì]"(*Thiên kim dực*).

DƯƠNG TRÌ
陽池

Tên huyệt: Huyệt ở chỗ lõm, giống hình cái ao (tù) ở mu cổ tay (mặt ngoài = Dương) vì vậy gọi là Dương trì.

Tên khác: Biệt dương.

Xuất xứ: *Thiên 'Bản du'* (*Linh khu 2*).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 4 của kinh Tam tiêu.

✓ Huyệt Nguyên.

✓ Châm đặc biệt trong trường hợp khát nước, cổ tay đau âm ỉ.

✓ Yếu huyệt để điều chỉnh hạ tiêu (*Châm cứu chân tuỷ*).

✓ 1 trong 14 yếu huyệt của *'Châm cứu chân tuỷ'*.



Vị trí: Ở chỗ lõm trên lằn ngang khớp xương cổ tay, khe giữa gân cơ duỗi chung ngón tay và cơ duỗi riêng ngón tay trỏ, khe giữa đầu dưới xương quay và xương trụ.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa gân cơ duỗi chung ngón tay và duỗi riêng ngón tay trỏ ở ngoài với gân cơ duỗi riêng ngón tay út ở trong, khe giữa đầu dưới xương quay và xương trụ, ở trên xương nguyệt.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh trụ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C8 hoặc D1.

Tác dụng: Thư cân, thông lạc, giải nhiệt ở bán biểu, bán lý.

Chủ trị: Trị khớp cổ tay và tổ chức mềm chung quanh viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Trung chử (*Ttu* 3) + Xích trạch (*P* 5), trị khớp ngón tay bị co rút (*Châm cứu đại thành*).

2. Phối Giải khê (*Vi* 41) + Hậu khê (*Ttr* 3) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Lệ đoài (*Vi* 45) + Phong trì (*Đ* 20), trị thương hàn mà mồ hôi không ra (*Châm cứu tụ anh*).
3. Phối Dương cốc (*Ttr* 5) + Dương khê (*Đtr* 5) + Ngoại quan (*Ttu* 6), trị cổ tay và tay đau (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
4. Phối Bát tà + Đại lăng (*Tb* 7) + Tứ Phùng, trị khớp ngón tay viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Phong môn (*Bq* 12) + Thiên trụ *Bq* 10), trị đầu đau, nóng lạnh, không ra mồ hôi (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Cứu Dương trì (trái) chung với Trung quản (*Nh* 12), trị tử cung lệch về bên trái (*Châm cứu chân tuỷ*).

Châm cứu: Châm thẳng 0,3 - 0,5 thốn. Châm trị bịnh ở khớp cổ tay, hướng mũi kim qua 2 bên. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

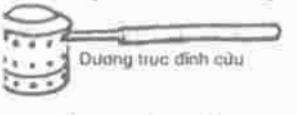
Tham khảo: "Tam tiêu gây bệnh làm cho trong tai điếc, họng sưng đau, họng khô, mắt sưng đỏ, sau tai đau, khuỷu tay đau, ra mồ hôi, sau lưng và cột sống đau, đau từ vai lưng đến tay, táo bón, đái dầm, tiểu bí: châm huyệt Dương trì + Nội quan (*Thập nhị kinh trị chứng chủ khách nguyên lạc quyết - Châm cứu đại thành*).

DƯƠNG TRỤC ĐÌNH CỨU
陽涿錠灸

Xuất xứ: 'Châm cứu phùng nguyên'.

Là một phương pháp cứu của người xưa.

Dương trục là một loại dụng cụ làm bằng đồng có mặt trong lõm để cho thuốc lên rồi đốt, lấy sức nóng của nó cho thấm vào để gây ấm huyệt.


Dương trục đình cứu

Sách 'Lý luận biển văn' có đưa ra phép chế thuốc cứu theo phương pháp này như sau: Dùng Lưu hoàng 60g, nghiền nhuyễn. Thêm Xuyên ô, Thảo ô, Thiềm thừ, Chu sa, mỗi thứ 4g, tán nhuyễn, Cương tằm 1 con (nghiền nhuyễn), Băng phiến, Xạ hương đều 0,8g. Cho vào chậu, đổ nước sôi vào trộn đều, làm thành từng phiến.

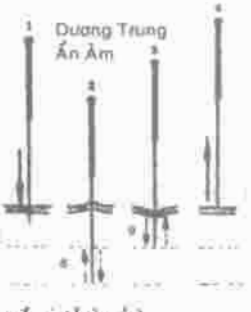
Hiện nay có cách chế như sau: Dùng Ngải cứu loại tốt 1 cân, nước 2 cân, chưng cho còn lại 160g nước cốt, bỏ bã. Thêm Lưu hoàng 16g, Diên hồ sách 12g, đun nhỏ lửa cho thuốc đặc lại. Thêm Ngưu hoàng 1,2g, Chu sa 1,2g, Xạ hương 1,2g. Cho vào trong ống trúc để nén thành từng bánh (đĩnh). Cắt ra thành từng cục như hạt lúa mạch, to nhỏ tuỳ dùng. Mỗi lần dùng một miếng, đặt lên trên huyệt rồi châm lửa đốt cho cháy, gây phỏng vùng huyệt đó.

Tác dụng: Trị phong thấp đau nhức, các khớp bị tổn thương, tay chân co rút.

DƯƠNG TRUNG ẨN ÂM
陽中隱陰

Còn gọi là 'Tiên bổ hậu tả pháp' (Trước bổ sau tả).

Thủ pháp: Nếu huyệt cần châm sâu 1 thốn, trước hết châm kim vào 0,5 thốn, dùng phép châm xuống nhanh, rút lên (khẩn ấn mạn) 9 lần, sau đó châm xuống sâu 1 thốn, dùng thủ pháp châm xuống chậm, rút lên nhanh (Mạn ấn khẩn) 6 lần. Sau đó rút kim ra (*Châm cứu đại thành*).



➢ Trước hết châm vào sâu 0,5 thốn, dùng phép 'cửu số', tức là đưa ngón tay cái ra phía trước, ngón trỏ ra phía sau, xoay vê kim 9 lần chầm chậm. Khi dưới kim hơi có nhiệt, lại châm sâu xuống 1 thốn, xoay kim theo hướng ngón tay cái lùi ra phía sau, ngón tay trỏ tới phía trước, làm vậy 6 lần. Lập lại như vậy nhiều lần. Nếu bệnh lâu ngày nên áp dụng theo Thiên, Nhân, Địa..." (*Thái ất thần châm cứu*).

Hai cách trên, chỉ khác nhau một đằng dùng ***đẩy kim lên xuống*** 9 và 6 lần, một cách ***xoay kim phải trái*** 9 và 6 lần.

Tác dụng: Trị các chứng trước lạnh sau nóng, trong bệnh hư có thực.

DƯƠNG UỶ 1
陽委



Tên khác: Nan phục, Than phục.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Bờ trên mặt ngoài xương bánh chè đo lên 2 thốn, đối diện với huyệt Huyết hải.

Chủ trị: Trị chi dưới liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

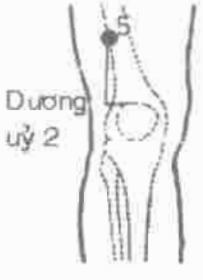
DƯƠNG UỶ 2
陽委

Tên khác: Nan lập, Than lập.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Bờ trên mặt ngoài xương bánh chè đo lên 5 thốn (trên Dương uỷ 1 khoảng 3 thốn).



Chủ trị: Trị chi dưới bị tê liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1,5 - 2,5 thốn.

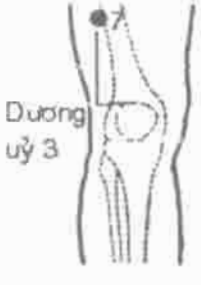
DƯƠNG UỶ 3
陽委

Tên khác: Nan khang, Than khang.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Bờ trên mặt ngoài xương bánh chè đo lên 7 thốn.



Chủ trị: Trị chi dưới bị tê liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 2 - 3 thốn.

DƯỠNG LÃO
養老

Tên huyệt: Người già thường bị mất mờ, các khớp không thông lợi. Huyệt này có tác dụng minh mục, thư cân, giảm bớt những vấn đề lúc về già, tăng tuổi thọ, vì vậy gọi là Dưỡng lão (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 6 của kinh Tiểu trường.

✓ Huyệt Khích, châm trong những rối loạn khí Tiểu trường, gây ra do ngưng tuần hoàn.

Vị trí: Co khuỷu tay với lòng bàn tay đặt vào ngực, huyệt ở chỗ mỏm trâm xương trụ, từ huyệt Dương cốc (*Ttr* 5) đo lên 1 thốn.



Giải phẫu: Dưới da là bờ trong của gân cơ trụ sau, phía trong mặt sau của đầu dưới xương trụ.

Thần kinh vận động là nhánh của dây thần kinh quay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D1.

Tác dụng: Thư cân, thông lạc.

Chủ trị: Trị cổ tay đau, chi trên liệt, thần kinh thị giác teo, mất mờ.

Phối huyệt:

1. Phối Thiên trụ (*Bq* 10), trị vai đau như gẫy (*Thiên kim phương*).
2. Phối Thiên trụ (*Bq* 10), trị mất mờ nhìn không rõ (*Bách chứng phú*).
3. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Thân mạch (*Bq* 62), trị lưng và chân đau, Thần kinh toạ đau (*Loại kinh đồ dực*).
4. Phối Nội quan (*Tb* 6), trị nấc (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Tý trung, trị cổ tay liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Kiên trinh (*Ttr* 9) thấu Cực tuyền (*Tm* 1), Dưỡng lão (*Ttr* 6) thấu Nội quan (*Tb* 6), trị quanh khớp vai viêm, quanh

khớp vai đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

7. Phối Kiên ngung trị vai cứng (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.



Chu Đan Khê: tác giả '*Đan Khê tâm pháp*'

ĐA SỞ VĂN
多所聞

Xuất xứ: Thiên *'Khí huyệt luận'* (*Tố vấn* 58).

Tên gọi khác của h. Thính cung (*Ttr* 16).

Tham khảo: "Đa sở văn là huyệt Thính hội [*Đ* 2]" (*Châm cứu tụ anh*).

ĐÀ TÍCH
陀脊

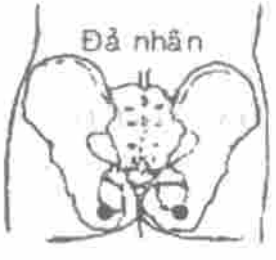
Xuất xứ: *Châm cứu học từ điển.*

Tên gọi khác của huyệt Hoa Đà giáp tích.

ĐẢ NHÃN
打眼

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.



Vị trí: Giữa đường nối 2 lỗ xương cùng (huyệt Yêu du - *Đc* 2) đo ngang ra 2,5 thốn rồi đo xuống 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị tiêu tiểu không tự chủ do di chứng bại liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 2 - 3 thốn.

ĐÁI MẠCH
帶脈

Tên huyệt: Huyệt nằm ở trên đường vận hành của mạch Đái (ở ngang thắt lưng), vì vậy gọi là Đái mạch.

Tên khác: Đới mạch.

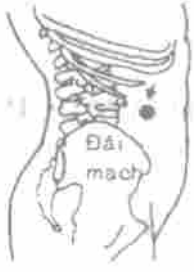
Xuất xứ: Thiên *'Điên cuồng'* (*Linh khu* 22).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 26 của kinh Đởm.

✓Huyệt giao hội với mạch Đái.

✓Huyệt trở nên mẫn cảm (ấn đau) với người bị huyết trắng (đới hạ) kinh niên.



Vị trí: Tại trung điểm của đầu xương sườn thứ 11 và 12, ngang với rốn.

Giải phẫu: Dưới da là cơ chéo to, cơ chéo bé của bụng, cơ ngang bụng, mạc ngang, phúc mạc, Đại trường hoặc Thận.

Thần kinh vận động cơ là 6 dây thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng - sinh dục.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D11.

Tác dụng: Điều hoà Đái mạch, tư Can Thận, lý hạ tiêu, lợi thấp nhiệt.

Chủ trị: Trị lưng và thắt lưng đau, thần kinh gian sườn đau, bàng quang viêm, màng trong tử cung viêm, kinh nguyệt rối loạn, bạch đái.

Phối huyệt:

1. Phối Hiệp khê (*Đ* 43), trị bụng dưới cứng đau, kinh nguyệt không đều (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Bạch hoàn du (*Bq* 30) + Gian sử (*Tb* 7) + Khí hải (*Nh* 6) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị xích bạch *đới* (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Huyết hải (*Ty* 10), trị kinh nguyệt không đều (*Tư sinh kinh*).
4. Phối cứu Quan nguyên (*Nh* 4), trị Thận suy (*Ngọc long ca*).
5. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Ngũ xu (*Đ* 27) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị xích bạch đới (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*)
6. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Bạch hoàn

du (*Bq* 30) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị bạch đới ra nhiều (*Châm cứu học Thượng Hải*).

7. Phối Địa cơ (*Ty* 8) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Trung cực (*Nh* 3) thấu Khúc cốt (*Nh* 2), trị màng trong tử cung viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Khiêu dược + Thận tích + Tứ cường, trị bại liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

ĐÁI MẠCH
帶脈



Một trong 'Kỳ kinh bát mạch'. Có tác dụng:

* Ức chế hoạt động của các đường kinh làm cho chúng đi đúng đường.

* Quan hệ với kinh nguyệt, đái hạ.

* Vòng quanh thắt lưng như sợi dây đai (*Nan 28*).

* - Nối vòng với các kinh Thận, Vị, Tỳ và các mạch Đốc, Nhâm, Xung, chỉ trừ kinh Bàng quang và Can không liên hệ gì với mạch Đới.

ĐÁI MẠCH BỆNH CHỨNG
帶脈病症

- Lưng đau, đau đến nỗi không thể cúi ngửa được. Khi ngửa lên có cảm giác như sợ bị té xuống (do xách nâng đồ vật nặng làm tổn thương đến thắt lưng, ác huyết tụ lại đó) ('Thích yêu thống' – *Tố vấn* 41, 9).

- Chân bị mềm yếu (liệt) không đi đứng được ('Nuy luận' - *Tố vấn* 44, 26).

- Bụng đầy, lưng như chơi vơi như buông lỏng, như đang ngồi trên mặt nước (Nan 29 - *Nan kinh*).

- Bụng đầy, vùng thắt lưng yếu, hoạt động khó (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).

- Bụng đầy chướng, lưng có cảm giác như ngồi ở trong nước, bụng dưới đau, kinh nguyệt không đều, Xích bạch đới hạ (*Trung y học khái luận*).



- Trúng phong tay chân tê liệt, đau nhức, co rút, phát sốt, đầu đau, hàm và mang tai sưng, mắt đỏ đau, răng đau, họng sưng, chóng mặt, tai ù, phát ban ngứa, gân mạch co rút khó co duỗi, đùi đau, hông sườn đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

- Bụng đầy chướng, lưng lạnh như ngồi ở trong nước, kinh nguyệt không đều, khí hư, chân yếu không đi được (*Châm cứu học Việt Nam*).

ĐÁI MẠCH HUYỆT
帶脈穴

* Giao hội với túc Thiếu dương Đởm ở huyệt Đới mạch (*Đ* 26), Ngũ xu (*Đ* 27), Duy đạo (*Đ* 28).

ĐÁI MẠCH TRỊ LIỆU
帶脈治療

Châm huyệt Phù khích (*Bq* 38), hoặc huyệt Túc lâm khấp (*Đ* 41).

ĐÁI MẠCH VẬN HÀNH
帶脈運行

Khởi đầu từ dưới sườn cụt (huyệt Đái mạch - Đởm 26), qua vùng Thận, vòng quanh bụng, hợp với kinh chính Đởm ở huyệt Duy đạo (*Đ* 28).

ĐÀI KIÊN
抬肩

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Mỏm xương vai đo vào 1,5 thốn hoặc từ huyệt Trung phủ (*P* 1) ra phía ngoài 1 thốn, giáp xương khớp vai trong.



Chủ trị: Trị chi trên liệt, tay không giơ lên được

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

ĐÀI THOÁI
抬腿

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Tên khác: Đài thối.

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Ở sát cuối bên cơ duỗi mông lớn, từ gai trên - trước xương chậu đo xuống 2 thốn.

Tác dụng: Trị di chứng bại liệt, liệt chi dưới.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 2,5 - 3 thốn.

ĐÀI THỐI
抬腿

Cách đọc khác của huyệt Đài thoái.

ĐẠI ÂM
大陰

Tên gọi khác của huyệt Tam âm giao (*Ty* 6).

ĐẠI ÂM LẠC
大陰絡

Xuất xứ: *Đồng nhân du huyệt đồ.*

Tên gọi khác của huyệt Cường gian (*Đc* 18).

ĐẠI BAO
大包

Tên huyệt: Huyệt là Đại lạc của Tỳ, thống lãnh các kinh Âm Dương. Vị Tỳ rót khí vào ngũ tạng, tứ chi, do đó, gọi là Đại bao (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Đại bào.

Xuất xứ: Thiên *'Kinh mạch'* (*Linh khu* 10).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 21 của kinh Tỳ.

✓ Huyệt Đại lạc.



✓ Huyệt quan trọng, nơi xuất phát rất nhiều nhánh về phía trước và cạnh ngực, những nhánh này liên lạc với tất cả các Lạc Dọc của các kinh Chính.

Vị trí: Tại điểm gặp nhau của đường nách giữa và bờ trên xương sườn 6, hoặc dưới ổ nách 6 thốn, dưới huyệt Uyên dịch (*Đ* 22) 3 thốn, nơi bờ ngoài cơ lưng to.

Giải phẫu: Dưới da là bờ ngoài cơ lưng to, cơ răng cưa to, các cơ gian sườn 6, bên trong là phổi.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của đám rối cánh tay, dây thần kinh gian sườn 6.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D6.

Tác dụng: Thống nhiếp các Lạc, thư gân cốt.

Chủ trị: Trị thần kinh liên sườn đau, ngực tức, suyễn, toàn thân mỏi, đau, nặng nề, tay chân uể oải, không muốn hoạt động.

Phối huyệt: Phối Tam dương lạc (*Ttu* 8) xuyên Khích môn (*Tb* 4) + Dương phụ (*Đ* 38) + Túc lâm khấp (*Đ* 41), trị ngực và sườn *đau* (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Không châm sâu vì có thể đụng phổi.

Tham khảo: Theo thiên *'Kinh mạch'* (*Linh khu* 10): Những nhánh của Đại lạc này dùng

để cung cấp tân dịch từ Vị tới tất cả các phần của cơ thể. Nếu Đại lạc thực thì tất cả các khớp đều lỏng lẻo, phải châm bổ.

ĐẠI BÀO
大胞

Tên khác của huyệt Đại bao (*Tỳ* 21).

ĐẠI CHÂM
大針

1 - Một trong chín cách châm được mô tả trong sách *Nội kinh Linh khu*.

Thiên '*Cửu châm thập nhị nguyên*' ghi: "Đại châm hình như cây côn, mũi nhỏ, tròn, dùng để tả thuỷ ở các khớp xương" (*Linh khu* 1, 61).

Thiên '*Quan châm*': "Bệnh thuỷ thũng làm cho các khớp xương (quan tiết) không thông được, nên dùng Đại châm" (*Linh khu* 7, 19).

Thiên '*Cửu châm luận*' giải thích: "Đại châm, lấy phép ở Phong châm (giống như kim thứ tư), nhưng mũi nhọn hơi tròn, dài 4 thốn, chủ về chứng thuỷ thũng ở quan tiết không xuất ra được (*Linh khu* 78, 23).

2 - Chỉ Hoả châm. Sách '*Châm cứu tụ anh*' ghi: "Hoả châm, dùng lửa để nung đốt, tức là phép Đại châm trong cửu châm".

Sách '*Châm cứu đại thành*' gọi là Phẩn châm'.

ĐẠI CHỈ GIÁP CĂN
大指甲根

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở lưng bàn tay, ngay giữa ngón tay thứ 1, trên lằn chỉ ngang đầu tiên, dưới huyệt Trung thương.



Chủ trị: Trị sốt, họng viêm.

Châm cứu: Châm nặn máu.

ĐẠI CHỈ GIÁP HẠ
大指甲下

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Dưới móng chân cái, phía ngoài (sát dưới huyệt Ẩn bạch - *Tỳ* 1).



Chủ trị: Trị điên cuồng.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,2 thốn.

ĐẠI CHỈ TIẾT HOÀNH VĂN
大指節橫紋

Tên khác: Đại chỉ nội trắc hoành văn đầu.

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở lòng bàn tay, từ giữa nếp gấp ngón tay cái hơi lùi ra phía ngoài một ít là huyệt.



Chủ trị: Trị mất có màng mây.

Châm cứu: Cứu 3 tráng. Đau bên phải cứu bên trái và ngược lại.

Tham khảo: "Mắt tự nhiên sinh màng, cứu huyệt Đại chỉ tiết hoành văn 3 tráng, đau bên phải cứu bên trái, đau bên trái cứu bên phải"(*Thiên kim phương*).

ĐẠI CHỈ NỘI TRẮC HOÀNH VĂN ĐẦU
大指內側橫紋頭

Tên gọi khác của huyệt *Đại chỉ tiết hoành văn.*

ĐẠI CHỈ TIẾT LÝ
大指節里

Xuất xứ: *Thiên kim dực phương.*

Tên gọi khác của huyệt Đại chỉ tiết hoành văn.

ĐẠI CHỈ TỤ MAO
大指聚毛

Xuất xứ: *Trửu hậu phương*..

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở mu ngón chân cái, giữa khớp 1 - 2 ngón cái, ngang chỗ có lông thường mọc.



Chủ trị: Trị trúng phong bất tỉnh, đầu đau, chóng mặt, sán khí, dịch hoàn viêm.

Châm cứu: Châm thẳng 0,1 - 0,2 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

ĐẠI CHUNG
大鍾

Tên huyệt: Đại: lớn. Chung: cái chuông, ở đây ý chỉ nơi kinh khí đổ dồn về.

Huyệt là huyệt Lạc của kinh túc Thái âm Thận, là tạng nhiều (đại) khí. Chung cũng được hiểu là gót chân, nó nâng đỡ toàn thể sức nặng của cơ thể, huyệt nằm ở đó, vì vậy gọi là Đại chung (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: Thiên *'Kinh mạch'* (*Linh khu* 10).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 4 của kinh Thận.

✓Huyệt Lạc.

✓Huyệt biệt tẩu của Thái dương.



Vị trí: Ở chỗ lõm tạo nên do gân gót bám vào bờ trên trong xương gót, dưới huyệt Thái khê 0,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là bờ trong gân gót chân, phía trước cơ gân của cơ gấp dài ngón chân cái, gân cơ gấp dài các ngón chân, mặt trên xương gót chân.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chầy sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng: Điều Thận, hoà huyết, bổ ích tinh thần.

Chủ trị: Trị gân gót chân đau, lưng đau, tiểu khó, suyễn, táo bón, thần kinh suy nhược, hysteria.

Phối huyệt:

1. Phối Khích môn (*Tb* 4), trị hoảng sợ, sợ người, thần khí bất túc (*Thiên kim dực phương*).
2. Phối Thạch quan (*Th* 18), trị bón (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Thái khê (*Th* 3), trị ngực tức, muốn nôn (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Khích môn (*Tb* 4), trị lo sợ, thần khí không đủ (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Nhiên cốc (*Th* 2) + Tâm du (*Bq* 15), trị ho ra máu (*Tư sinh kinh*).
6. Phối Thông lý (*Tm* 5), trị mệt mỏi, muốn nằm (*Bách chứng phú*).
7. Phối Dũng tuyền (*Th* 1) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị thương hàn sốt cao không giảm (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Gian sử (*Tb* 5) + Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên ngung (*Đtr* 15) + Kiên tỉnh (21) + Phong trì (*Đ* 20) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị trúng phong khí tắc, đờm kéo, hôn mê (*Thần cứu kinh luân*).
9. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Gian sử (*Tb* 5) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên tỉnh (*Đ* 21) + Phong trì (*Đ* 20) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị phong trúng tạng phủ bất tỉnh (*Vệ sinh bảo giám*).
10. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Phong trì (*Đ* 20), trị ngoại cảm phong hàn (*Thái ất thần Châm cứu*).
11. Phối Đào đạo (*Đc* 13) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phong trì (*Đ* 20) + Thân trụ (*Đ* 12), trị cảm phong nhiệt (*Châm cứu tập cẩm*).
12. Phối châm nặn máu Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Ngoại quan (*Ttu* 6) + Ngư tế (*P* 9), trị cảm phong nhiệt (*Châm*

cứu học giảng nghĩa).

13. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Trung cực (*Nh* 3), trị đái dầm, tiểu bí (*Châm cứu học Thượng Hải*).
14. Phối Thái khê (*Th* 3) + Thần môn (*Tm* 7), trị mất ngủ, hồi hộp (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng. Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Xương bị hàn nhiệt, làm cho người bệnh không lúc nào yên, mồ hôi ra không ngừng, nếu răng chưa khô, thủ huyệt Lạc phía trong đùi của kinh Thiếu âm [Đại chung] (*Linh khu 21, 4*).

➢ "Bàng quang kinh bệnh, đầu cổ sưng đau, cổ gáy thắt lưng chân đau khó bước, ỉa ngược, cuồng điên là chứng Tâm Đờm nhiệt, lưng cứng, tay cứng, trán đau, xương chân mày đau, chảy máu cam, mắt vàng, gân xương teo, lòi dom, trĩ lậu, ngực bụng đầy tức, nếu muốn chữa, không cách nào khác là Kinh cốt + Đại chung, hiệu quả rõ rệt" (*Thập nhị kinh trị chứng chủ khách nguyên lạc quyết*).

➢ Đại chung là một trong những du huyệt để điều trị Tam tiêu và các bệnh chứng thuộc Tam tiêu, nhất là đối với việc trị bệnh của Phế và Thận có hiệu quả (*Châm cứu chân tuỷ*).

ĐẠI CHUỲ
大椎

Tên huyệt: Huyệt ở dưới xương to (đại) ở cổ, có hình dáng giống quả chuỳ (chuỳ) vì vậy gọi là Đại chuỳ.

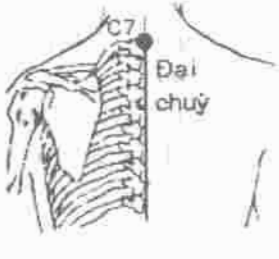
Tên khác: Bách lao, Thượng trử.

Xuất xứ: *Thiên 'Khí phủ luận'* (*Tố vấn 59*).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 14 của Mạch Đốc.

✓ Hội của mạch Đốc với 6 kinh Dương.



Vị trí: Ngồi ngay, hơi cúi đầu xuống một ít, phần dưới cổ nổi lên từ 1 - 3 u xương tròn, đặt lên mỗi u xương một ngón tay rồi bảo người bịnh quay đầu qua lại về bên phải, bên trái, cúi ngửa, u xương tròn nào cao nhất động đậy dưới ngón tay nhiều là đốt sống cổ 7, huyệt ở chỗ lõm ngay dưới đầu mỏm gai của đốt này.

Giải phẫu: Dưới da là gân cơ thang, gân cơ trán, gân cơ răng bé sau - trên, cơ gối đầu, cơ gian gai, cơ ngang gai, dây chằng trên gai, dây chằng gian gai, dây chằng vàng, ống sống.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não XI, các nhánh của đám rối cổ, các nhánh của thần kinh sống.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D3.

Tác dụng: Giải biểu, thông dương, thanh não, định thần, sơ biểu tà ở 3 đường kinh dương, thông dương khí toàn thân, thanh tâm, định thần, giáng phế, điều khí, nâng cao sức đề kháng cơ thể.

Chủ trị: Trị cổ gáy đau cứng, mệt mỏi, sốt rét, cảm cúm, ho, sườn đau, ngực tức, đau, đờm dãi nhiều, phế quản tiết ứ dịch.

Phối huyệt:

1. Phối Yêu du (*Đc* 2), trị sốt rét (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Gian sử (*Tb* 5) + Nhũ căn (*Vi* 18), trị sốt rét (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Ngoại quan (*Ttu* 5) + Phong trì (*Đ* 20) + Thiếu thương (*P* 11), trị cảm phong nhiệt (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
4. Phối Khúc trì (*Đtr* 11)) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tỳ du (*Bq* 20), trị bạch tế bào giảm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Phong trì (*Đ* 20), trị cảm cúm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Phong long (*Vi* 40) + Trung quản (*Nh* 12), trị khí quản viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Đào đạo (*Đc* 13) + Thân trụ (*Đc* 12)

+ Vô danh (dưới đốt sống lưng 2), trị tâm thần phân liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).

8. Phối Chí dương (*Đc* 10) + Gian sử (*Tb* 5), trị sốt rét (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Âm khích (*Tm* 6) + Hậu khê (*Ttr* 3) + Quan nguyên (*Nh* 4), trị mồ hôi trộm (*Trung Hoa châm cứu học*).
10. Phối Kiên tỉnh (*Đ* 21) + Mệnh môn (*Đc* 4) + Thân trụ (*Đc* 12) và quanh vùng bịnh, trị tĩnh mạch viêm (*Tân châm cứu học*).
11. Phối Phong môn (*Bq* 12) + Phế du (*Bq* 13) + Đàn trung (*Nh* 17), trị ho suyễn (*Tứ bản giáo tài châm cứu học*).

Châm cứu: Châm chếch lên, luồn kim dưới mỏm gai, hướng vào khoảng gian đốt sống cổ 7 - lưng 1, sâu 0,5 - 1 thốn. Tuỳ yêu cầu, có thể làm cho cảm giác lan lên đầu hoặc sang 2 bên vai. Cứu 10 - 15 phút.

Ghi chú:

♦ Không nên châm sâu quá.

♦ *Nếu có cảm giác như điện giật thì rút kim ra, đừng dùng cách 'Đề tháp' hoặc vê kim nữa.*

♦ Trong điều trị chứng phế quản tiết ứ dịch, khi vê kim để kích thích, nếu người bệnh có phản ứng thở dội lên thì thường có kết quả tốt (*Châm cứu học Việt Nam*).

Tham khảo:

➢ "Đại chuỳ phối Nội quan (*Tb* 6). Nội quan là lạc huyệt của kinh Tâm bào, nối vào kinh Tam tiêu, thông với mạch Dương duy. Dựa theo đường vận hành của nó, có thể, trị được các bệnh ở vùng ngực. Đại chuỳ là huyệt Lạc của 3 kinh Dương ở tay và mạch Đốc. Châm Đại chuỳ để điều hoà khí ở Thái dương, khi khí được hoà thì thuỷ tự nhiên thông. Đại chuỳ kết hợp với Nội quan để tuyên thông dương khí của Tâm, thông lợi được Tam tiêu, sơ thông ứng trệ. Khi Tam tiêu được lưu thông nước sẽ đến Bàng Quang, đờm sẽ tự trừ. Cách phối huyệt này có thể so sánh với bài 'Đại thanh long thang' hoặc 'Tiểu thanh long thang' và 'Linh quế truật cam thang' của '*Thương hàn luận*" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

➢ "Châm huyệt Đại chuỳ + Túc tam lý (*Vi* 36) của thỏ, thấy khả năng thực bào của bạch cầu tăng (*Viện nghiên cứu trung y Thiểm Tây Trung Quốc*).

➢ "Châm huyệt Đại chuỳ, Túc tam lý (*Vi* 36), Can du (*Bq* 18), Đởm du (*Bq* 19), Thận du (*Bq* 23) của động vật đều thấy nâng cao được năng lực thực bào của hệ thống nội võng mạc" (*Đại học y Cát Lâm Trung Quốc*).

➢ "Tiêm vacin ho gà cho thỏ rồi châm hoặc châm và kích thích điện 2 huyệt Túc tam lý và Đại Chuỳ (*Đc* 14) thấy hiệu giá ngưng kết tố (agglutinine) cao lên rõ, miễn gia ngưng kết hồng cầu gián tiếp cũng được nâng cao (*Viện nghiên cứu trung y Thiểm Tây - Trung Quốc*).

➢ "Huyệt Hợp cốc, Đại chuỳ (*Đc* 14), Liệt khuyết (*P* 7), Ngoại quan (*Ttu* 5), Phong môn (*Bq* 12), có tác dụng khác nhau. Cả 5 huyệt đều có tác dụng giải biểu nhưng có điểm khác nhau:

* *Hợp cốc* : Khứ phong, sơ vệ, thanh nhiệt, giải biểu, năng tuyên Phế, thanh Phế.

* *Đại chuỳ* : Tuyên dương, thoái nhiệt, giải biểu, năng giải biểu tà ở gáy và lưng.

* *Liệt khuyết* : Sơ vệ, giải biểu, năng tuyên Phế, chỉ khái, bình suyễn.

* *Ngoại quan* : Thanh nhiệt, giải biểu, năng thanh nhiệt ở thượng tiêu.

* *Phong môn* : Khứ phong, sơ Vệ, giải biểu, năng tuyên Phế.

(*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Hợp cốc, Đại chuỳ (*Đc* 14), Khúc trì (*Đtr* 11), Phong môn (*Bq* 12), Phong phủ (*Đc* 16), cả 5 huyệt đều có tác dụng khứ phong nhưng có điểm khác biệt:

* *Hợp cốc*, trị ngoại phong, trừ phong ở nửa trên cơ thể, làm yên phong tà ở đầu, gáy, mặt, miệng. Đối với phong hàn, phong nhiệt phạm phế, nó có tác dụng thanh nhiệt, giải biểu, tuyên Phế.

* *Đại chuỳ*: Trị ngoại phong kiêm trị Can phong, trừ được phong ở nửa thân trên như ở đầu, gáy, vai lưng. Đối với chứng cảm phong nhiệt, phong hàn, nó có tác dụng khứ phong, tuyên dương, giải biểu.

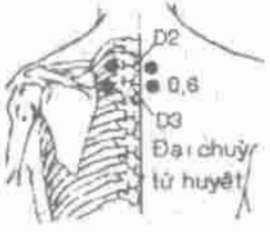
* *Khúc trì*: Trị ngoại phong, trừ phong ở toàn thân. Đối với các chứng phong tà xâm nhập gân cơ, bì phu, nó có tác dụng khứ phong tà, tuyên thấu, giải biểu.

* *Phong môn:* Trị ngoại phong, trừ phong ở nửa thân trên như gáy, lưng, vai. Đối với chứng phong hàn, phong nhiệt xâm nhập vào phần Vệ, vào Phế, nó có tác dụng khứ phong, sơ vệ, giải biểu, tuyên Phế.

* *Phong phủ*: Trị ngoại phong kiêm trị não phong, trừ phong ở nửa phần trên như đầu, gáy, vai lưng. Đối với chứng cảm phong hàn, phong nhiệt, nó có tác dụng khứ phong, tán tà, giải biểu" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

ĐẠI CHUỲ TỨ HUYỆT
大椎四穴

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*



Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Giữa gai đốt sống lưng 2 và 3 đo ra mỗi bên 0,6 thốn. Tất cả có 4 huyệt.

Chủ trị: Trị ho gà.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0, 3 - 0,5 thốn. Cứu 3 tráng.

ĐẠI CHỬ
大抒

Tên khác của huyệt Đại trử (*Bq* 11).

ĐẠI CHỮ
大抒

Cách đọc khác của huyệt Đại trử (*Bq* 11).

ĐẠI CỐT KHÔNG
大骨空

Xuất xứ: *Loại kinh đồ dực.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Tại giữa khớp 1 và 2 ngón tay cái (gấp ngón tay lại sẽ thấy chỗ trũng).

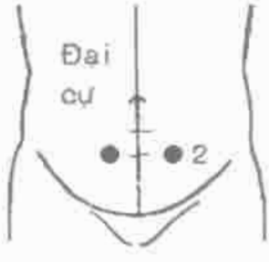
Chủ trị: Trị các bệnh về mắt.

Châm cứu: Cứu 5 - 10 phút.

ĐẠI CỰ
大巨

Tên huyệt: Huyệt ở vùng bụng, chỗ cao (Cự) và to (Đại) nhất vì vậy gọi là Đại cự (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*



Đặc tính: huyệt thứ 27 của kinh Vị.

Vị trí: Rốn đo xuống 2 thốn (huyệt Thạch môn (*Nh* 5), đo ngang ra 2 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cân cơ chéo to, cơ thẳng to, mạc ngang, phúc mạc, trong ổ bụng là ruột non, tử cung khi có thai 5 - 6 tháng, bàng quang khi bị bí tiểu tiện vừa.

Thần kinh vận động cơ là 6 dây thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng - sinh dục.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D11.

Tác dụng: Bổ thận, ích khí, tráng dương.

Chủ trị: Trị bàng quang viêm, bụng đau, lỵ, di tỉnh, mộng tinh.

Phối huyệt:

1. Phối Địa cơ (*Ty* 8) + Trung khích [Trung đô - *C* 6], trị sán khí (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Âm giao (*Nh* 7) + Khí hải (*Nh* 6), trị sợ hãi không nằm được (*Bị cấp thiên kim phương*).
3. Phối cứu Hạ liêu [*Bq* 34], trị xuất tinh sớm, tiết tinh (*Trung Quốc châm cứu học*).

4. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Thiên khu (*Vi* 25), trị bụng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Cấp mạch (*C* 12) + Quan nguyên (*Nh* 4), trị xuất tinh sớm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối cứu Hạ liêu (*Bq* 34), trị xuất tinh sớm, di tinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn. Cứu 10 - 20 phút.

Ghi chú: Có thai và bí tiểu: không châm.

Tham khảo:

* "Đại cự chủ trị hay sợ hãi" (*Thiên kim dực phương*).

* Ấn vào huyệt Đại cự thấy đau: dấu hiệu rối loạn bệnh lý ở Đởm và Tam tiêu kinh (*Kinh nghiệm Nhật Bản*).

ĐẠI DUNG
大容

Xuất xứ: *Tây phương tử minh đường cứu kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Thiên dung (*Ttr* 17).

ĐẠI ĐÔ
大都

Tên huyệt: Huyệt ở gần vùng (đô) xương ngón chân cái (ngón chân to nhất (đại) trong các ngón chân), vì vậy gọi là Đại đô.

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2)

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 2 của kinh Tỳ.

✓ Huyệt Vinh, thuộc hành Hoả.

✓ Huyệt Bổ của kinh Tỳ.

✓ Là một trong nhóm huyệt, trị cho ra mồ hôi khi sốt cao (thiên *'Ngũ tà'* - *Linh khu* 20)

Vị trí: Ở chỗ lõm nơi khớp đầu xương ngón chân cái, gân xương gan bàn chân, trên đường tiếp giáp lằn da gan bàn chân, mu chân của bờ trong bàn chân.



Giải phẫu: Dưới da là chỗ bám của gân cơ dạng ngón chân cái, bờ trong đầu sau đốt 1 ngón chân cái.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh chầy sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng: Thông phủ khí, đạo trệ, hoá thấp.

Chủ trị: Trị bàn chân sưng đau, bụng chướng, dạ dầy đau, sốt cao.

Phối huyệt:

1. Phối Ẩn bạch (*Ty* 1), trị chứng thi quyết (*Giáp ất kinh*).
2. Phối cứu Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Thương khâu (*Ty* 5), trị hạ lỵ (*Mạch kinh*).
3. Phối Phong long (*Vi* 40) + Phục lưu (*Th* 7), trị phong nghịch, tay chân sưng phù (*Bị cấp thiên kim phương*).
4. Phối Kinh cừ (*P* 8), trị sốt mà không ra mồ hôi (*Bách chứng phú*).
5. Phối Hoành cốt (*Th* 11), trị lưng đau do khí trệ (*Tịch hoằng phú*).
6. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Côn lôn (*Bq* 60) + Kỳ môn (*C* 14) + Trung quản (*Nh* 12), trị tiêu chảy (*Châm cứu tập thành*).
7. Phối cứu Cự khuyết [*Nh* 14] + Thái bạch (*Ty* 3) + Thừa sơn (*Bq* 57) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị vùng tim đau do giun gây ra [hồi trùng tâm thống](*Loại kinh đồ dực*).
8. Phối Âm cốc (*Th* 10) + Khí hải (*Nh* 6) + Nhiên cốc (*Th* 2) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thái xung (*C* 3) + Trung cực (*Nh* 3), trị băng huyết không cầm (*Thần cứu kinh luân*).
9. Phối Quan xung (*Ttu* 1) + Trung xung (*Tb* 9), trị tay chân quyết lạnh (*Châm cứu học giản biên*).
10. Phối Kinh cừ (*P* 8), trị sốt không ra mồ hôi (*Châm cứu học giản biên*).
11. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6) + trung cực (*Nh* 3), trị rong kinh (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng 0,3 - 0,5 thốn.

Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút

Ghi chú: Phụ nữ có thai không cứu (*Loại kinh đồ dực*).

Tham khảo:

➢ "Nhiệt bệnh mồ hôi vẫn ra mà lại mạch thuận, có Thể châm cho ra mồ hôi, nên thủ huyệt Ngư tế, Thái uyên, *Đại đô*, Thái bạch. Châm tả các huyệt này sẽ làm cho nhiệt giảm bớt, châm bổ thì mồ hôi ra" (*Linh khu* 23, 30).

➢ "Chứng quyết tâm thống làm bụng chướng, ngực đầy, làm cho tim càng đau nhiều hơn, gọi là chứng 'Vị tâm thống', châm huyệt *Đại đô* + Thái bạch (*Linh khu* 24, 12).

➢ "Tỳ hư bổ huyệt Đại đô" (*Châm cứu đại thành*).

ĐẠI ĐÔ II
大都



Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

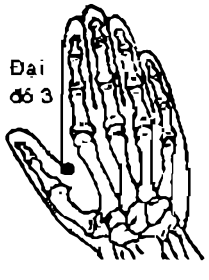
Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại khe ngón chân 1 và 2 (một trong Bát phong).

Chủ trị: Trị đầu đau do phong (đầu phong), răng đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,3 thốn - Cứu 7 tráng.

ĐẠI ĐÔ III
大都



Xuất xứ: *Hiện đại châm cứu toàn thư.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở hổ khẩu, giữa ngón tay trỏ và ngón cái, nơi giáp da đỏ và trắng.

Chủ trị: Trị đầu đau, răng đau.

Châm cứu: Khép các ngón tay lại, châm thẳng, sâu 0,1-0,5 thốn, Cứu 5 tráng.

ĐẠI ĐÔN
大敦

Tên huyệt: Huyệt ở góc móng chân (móng dầy = đôn) cái (ngón to = đại) vì vậy gọi là Đại đôn.

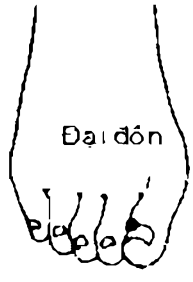
Tên khác: Đại chỉ giáp hạ, Đại thuận, Thuỷ tuyền.

Xuất xứ: Thiên '*Bản du*' (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 1 của kinh Can.

✓Huyệt Tỉnh, thuộc hành Mộc.



Vị trí: Tại đốt thứ nhất ngón chân cái, cách bờ ngoài gốc móng khoảng 0,1 thốn (0,2cm).

Giải phẫu: Dưới da là chỗ bám của gân cơ duỗi dài riêng ngón chân cái vào đốt 2 ngón cái.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh chầy trước.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng: Sơ tiết quyết khí, lý hạ tiêu, thanh thần chí, hồi quyết nghịch.

Chủ trị: Trị ngón chân cái đau, dịch hoàn viêm, tử cung sa, đau do thoái vị (sán khí), băng lậu, tiểu nhiều, tiểu gắt, đái dầm, tiểu ra máu, bụng dưới đau cơn dữ dội.

Phối huyệt:

1. Phối Khí môn, trị ngũ lâm, tiểu bí (*Thiên kim phương*).
2. Phối Chiếu hải (*Th* 6), trị sán khí do hàn (*Bách chứng phú*).
3. Phối Kỳ môn (*C* 14), trị sán khí có khối cứng (*Ngọc long ca*).
4. Phối Trường cường (*Đc* 1), trị đau quặn thắt ở Tiểu trường (*Thiên tinh bí quyết*).
5. Phối Thái xung (*C* 3), trị 7 loại sán khí (*Y học nhập môn*).
6. Phối Tam âm giao (*Ty* 6), trị đau quặn thắt ở Tiểu trường (*Càn khôn sinh ý*).
7. Phối cứu Hội âm (*Nh* 1), trị trẻ nhỏ bị sán khí (*Loại kinh đồ dực*).

8. Phối Chí âm (*Bq* 67), trị sinh ngược (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Hoành cốt (*Th* 11) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Hợp dương (*Bq* 55), trị phụ nữ bị lậu huyết (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Quy lai (*Vi* 29), trị thoát vị (*Châm cứu học giản biên*).
11. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Chiếu hải (*Th* 6) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị tử cung sa (*Châm cứu học giản biên*).
12. Phối Ẩn bạch (*Ty* 1) + Thái xung (*C* 3), trị rong kinh (*Châm cứu học giản biên*).
13. Phối Quan nguyên (*Nh* 4), trị ngoại thận sưng, ngoại thận lệch sang một bên (*Châm cứu dị học*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,2 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Tai ù do rối loạn khí, phải châm huyệt Thượng quan và những huyệt Tỉnh của kinh Tâm bào (*Trung xung*) và kinh Can (*Đại đôn*), đau bên trái chọn huyệt bên phải và ngược lại. Trước hết chọn huyệt ở tay sau đó lấy huyệt ở chân (*Linh khu* 24, 24 + 28).

➢ "Tà khách ở Lạc của túc Quyết âm, làm cho người ta đột ngột bị chứng sán thống, châm ở chỗ thịt giáp móng ngón chân cái [Đại đôn] (*Tố vấn 63, 10*).

➢ "Huyệt này lúc có thai và sau khi sinh đẻ không nên cứu' (*Loại kinh đồ dực*).

➢ "Dùng Tâm bấc chấm dầu phộng (lạc) đốt nổ trên huyệt này có tác dụng cầm băng huyết ngay" (*Trung Quốc châm cứu học*).

➢ "Can chủ âm, tiền âm là chỗ mà tôn cân qui tụ, kinh túc Quyết âm lại đi vòng quanh bộ phận sinh dục để xuống bụng dưới, vì vậy, các bệnh sán khí đều thuộc về Can. Đại đôn là huyệt Tỉnh của Can, có tác dụng trực tiếp thư cân, điều Can, khư tà. Nếu là hàn thì bổ, nhiệt thì tả và nếu kèm phong thấp thì thêm huyệt Khúc trì + Uỷ trung. Nếu hàn khí nhiều quá làm cho dịch hoàn bị thụt vào, đau lan đến bụng dưới thì thêm huyệt Ẩn bạch. Nếu thấy công hiệu thì dùng tiếp các huyệt như Tam âm giao, Thái xung, Hành gian, Trung phong, Lãi câu (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

ĐẠI ĐÔN II
大敦

Xuất xứ: *Hiện đại châm cứu toàn thư.*

Đặc tính: Huyệt mới.



Vị trí: Chính giữa bờ sau móng chân của ngón cái.

Tác dụng: Trị chóng mặt, ù tai.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,2 thốn.

ĐẠI GIÁP CHỈ HẠ
大夾指下

Tên gọi khác của huyệt Đại chỉ giáp hạ.

ĐẠI HÁCH
大赫

Tên huyệt: Hách = làm cho mạnh lên. Huyệt là nơi giao hội của kinh Thận với Xung mạch, bên trong ứng với tinh cung. Huyệt có tác dụng cường Thận, ích tinh, mà Thận là nơi tụ của tinh khí, vì vậy gọi là Đại hách (*Trung y cương mục*).

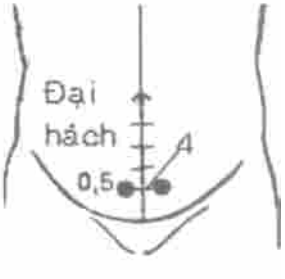
Tên khác: Âm duy, Âm quan, Đại hích.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 12 của kinh Thận.

✓Huyệt giao hội của kinh Thận với Xung Mạch.



Vị trí: Rốn đo xuống 4 thốn (huyệt Trung cực - *Nh* 4), đo ngang ra 0,5 thốn, trên huyệt Hoành cốt 1 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cân cơ chéo to của bụng, cơ tháp, bờ trong cơ thẳng to, mạc ngang, phúc mạc, ruột non hoặc bàng quang khi căng, tử cung khi có thai 3 - 4 tháng.

Thần kinh vận động cơ là 6 nhánh dây

thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng - sinh dục.

Tác dụng: Bổ ích Thận khí, điều lý mạch Xung và Nhâm.

Chủ trị: Trị bạch đới, di tinh, mộng tinh, bộ phận sinh dục ngoài đau.

Phối huyệt:

1. Phối Trung phong (*C* 4), trị cơ thể suy nhược, tinh khí mất (*Tư sinh kinh*)
2. Phối Nhiên cốc (*Th* 2), trị thức ăn tích ở phần trên (*Tư sinh kinh*).
3. Phối cứu Trung phong (*C* 4), trị xuất tinh sớm (*Châm cứu học giản biên*).
4. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Tỳ* 6), trị bụng dưới đầy chướng, kinh nguyệt không đều, dương vật đau (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo: "Thất tinh, bộ phận sinh dục rút lên, trong ngọc hành đau: cứu Đại hách" (*Bị cấp cứu pháp*).

ĐẠI HÍCH
大赫

Tên gọi khác của h. Đại hách (*Th* 12).

ĐẠI HOÀNH
大橫

Tên huyệt: Huyệt ở vị trí ngang (Hoành) với rốn, lại có tác dụng trị bệnh ở đại trường vì vậy gọi là Đại hoành (*Trung y cương mục*).

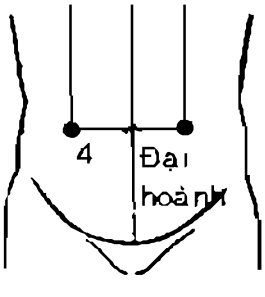
Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên khác: Nhân hoành, Thận khí.

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 15 của kinh Tỳ.

✓Huyệt Hội của kinh Tỳ với Âm duy mạch.



Vị trí: Tại điểm gặp nhau của đường ngang qua rốn và đường dọc qua đầu vú. Hoặc giữa rốn đo ngang ra 2 bên, mỗi bên 4 thốn.

Giải phẫu: Dưới huyệt là cơ chéo to, cơ chéo bé của bụng, cơ ngang bụng, mạc ngang, phúc mạc, đại trường lên hoặc xuống.

Thần kinh vận động cơ do 6 dây thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng - sinh dục.

Tác dụng: Ích khí, tiêu thuỷ, tuyên thông phủ khí.

Chủ trị: Trị quanh rốn đau, ruột liệt, phần phụ viêm, táo bón, tiêu chảy, ký sinh trùng đường ruột.

Phối huyệt:

1. Phối Thiên xu (*Vi* 25), trị bụng đau nhiều (*Bách chứng phú*).
2. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Tỳ* 6) + Thiên xu (*Vi* 25) + Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị bụng đau, tiêu chảy (*Châm cứu học giản biên*).
3. Phối Tứ phùng + Túc tam lý (*Vi* 36), trị giun chui ống mật (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34), trị táo bón mạn tính (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị trẻ nhỏ bị suy dinh dưỡng (cam tích) (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Tam âm giao (*Tỳ* 6) + Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 16), trị bụng đau, tiêu chảy, kiết lỵ (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Tam tiêu du (*Bq* 22) + Thiên xu (*Vi* 25) + Trung quản (*Nh* 12) + Tỳ du (*Vi* 20), trị dạ dày đau mạn tính (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 5 - 7 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Trị giun sán, có thể châm xiên, sâu hướng kim về phía rốn.

ĐẠI HOẶC LUẬN
大惑論

Tên thiên thứ 80 của sách '*Nội kinh Linh*

khu'.

Nội dung mô tả và giải thích lý do tại sao người ta bị choáng váng. Tại sao người ta hay quên, hay đói mà không muốn ăn, bệnh mà không nằm được, bệnh làm cho mờ mắt, thích nằm, ít ngủ...".

ĐẠI KHÊ
大溪

Xuất xứ: *Thiên kim phương*.

Tên gọi khác của huyệt Thái khê (*Th* 3).

Tham khảo: Thiên '*Quyết bệnh*' ghi: "Chứng quyết tâm thống làm cho người bệnh đau như dùng cây chuỳ đâm vào tim, tim bị đau nhiều, gọi là chứng 'Tỳ Tâm thống', thủ huyệt Nhiên cốc, Đại Khê" (*Linh khu* 24, 13).

ĐẠI KỲ LUẬN
大其論

Tên thiên thứ 48 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Bàn về sự mãn (đầy) ủa Can khí, Thận khí và Phế khí, sự nghẽn của Phế và Thận. Một số mạch chứng của ngũ tạng. Những chứng dễ hoặc khó chữa của ngũ tạng. Những mạch như thế nào sẽ chết...

ĐẠI LẠC
大絡

Thuộc Lạc mạch.

Thiên '*Mậu thích*' ghi: "Tà khí khách ở ***đại lạc***, nếu ở bên trái sẽ rót sang bên phải và nếu ở bên phải sẽ rót sang bên trái. Trên dưới, phải trái cùng giao thông với kinh tương ứng để phân tán ra tứ chi (tay chân). Khi đó, tà khí không ở hẳn một chỗ nào mà cũng không chuyển vào kinh, vì vậy gọi là Mậu thích" (*Tố vấn* 63,4).

ĐẠI LĂNG
大陵

Tên huyệt: Huyệt ở vị trí nhô cao (đại) ở cổ tay, có hình dáng giống gò mả (lăng), vì vậy gọi là Đại lăng (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Quỷ tâm, Tâm chủ.

Xuất xứ: Thiên '*Bản du*' (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 7 của kinh Tâm bào.

✓Huyệt Du, huyệt Nguyên, thuộc hành Thổ.

✓Huyệt Tả của kinh Tâm bào.

✓Một trong '*Thập tam quỷ huyệt*' (Quỷ tâm) dùng để trị bệnh tâm thần.



Vị trí: Ở ngay trên lằn nếp cổ tay, khe giữa gân cơ gan tay lớn và bé, hoặc gấp các ngón tay vào lòng bàn tay, đầu ngón tay giữa chạm vào lằn chỉ (văn) tay ở đâu, đó là huyệt.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa gân cơ gan tay lớn và gân cơ gan tay bé, ở sâu là khe giữa gân cơ gấp dài ngón tay cái và cơ gấp chung ngón tay nông và sâu, khe khớp cổ tay.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh giữa và dây thần kinh trụ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C7 hoặc C8.

Tác dụng: Thanh Tâm, định thần, lương huyết.

Chủ trị: Trị cổ tay đau, khớp cổ tay viêm, hồi hộp, động kinh, mất ngủ.

Phối huyệt:

1. Phối Thiên lịch (*Đtr* 6), trị họng tê, mồ hôi trộm (*Thiên kim phương*).
2. Phối Thiếu phủ (*Tm* 8), trị ho suyễn (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Khích môn (*Tb* 4), trị nôn ra máu (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Thượng quản (*Nh* 13), trị tim đau (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Dũng tuyền (*Th* 1) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Nội quan (*Tb* 6) + Thập tuyên + Tứ hoa, trị ngũ tâm phiền nhiệt (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Xích trạch (*P* 5), trị hụt hơi, hơi thở

ngắn (*Châm cứu đại thành*).

7. Phối Đản trung (*Nh* 17) + Trung quản (*Nh* 12), trị ho nghịch lên, ợ hơi (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Quan nguyên (*Nh* 4), trị tiểu đỏ (*Châm cứu đại thành*).
9. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Khúc trạch (*Tb* 3), trị vùng tim ngực đau nhức (*Châm cứu đại thành*).
10. Phối A thị huyệt + Du phủ (*Th* 27) + Đản trung (*Nh* 17) + Thiếu trạch (Tr.1) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị nhũ ung [vú sưng] (*Châm cứu đại thành*).
11. Phối Bách lao + Thuỷ phân (*Nh* 9) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị trúng nắng (*Châm cứu đại thành*).
12. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Ngoại quan (*Ttu* 5), trị bụng đau do bí kết (*Ngọc long ca*).
13. Phối Cự khuyết (*Nh* 14) + Đản trung (*Nh* 17) + Hạ Quản (*Nh* 10) + Tâm du (*Bq* 15) + Thượng quản (*Nh* 13) + Trung khôi + Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tỳ du (*Bq* 20) + Vị du (*Bq* 21), trị ngũ ế, ngũ cách (*Y học cương mục*).
14. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Trung quản (*Nh* 12), trị bỉ khối đau tức (*Thần cứu kinh luân*).
15. Phối Ngoại quan (*Tb* 5) + Phế du (*Bq* 13) + Thận du (*Bq* 23) + Thượng quản (*Nh* 13) + Tỳ du (*Bq* 20), trị hư lao thổ huyết (*Thần cứu kinh luân*).
16. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên trinh (*Ttr* 9) + Lao cung (*Tb* 8) + Phong môn (*Bq* 12), trị phong chẩn lở loét (*Châm cứu học Thượng Hải*).
17. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Thiếu Phủ (*Tm* 8), trị mất ngủ, thấp tim (*Châm cứu học Thượng Hải*).
18. Phối Ấn đường + Bá hội (*Đc* 20) + Thái khê (*Th* 3), trị mất ngủ (*Châm cứu học Thượng Hải*).
19. Phối Trung quản (*Nh* 12), trị tim đau thắt (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Trị khớp xương cổ tay thì châm xiên. Cứu 1 - 3 tráng, Ôn cứu 3 - 5 phút.

Tham khảo:

➢ "Nếu khí loạn ở Tâm, (sinh ra tâm phiền, thích yên tĩnh), thủ huyệt Du của Tâm [Thần môn) và Tâm bào [Đại lăng](*Linh khu* 34.16).

➢ "Quỷ tâm tức là huyệt Đại lăng" (*Châm cứu đại toàn*).

➢ "Tâm nhiệt, miệng hôi: châm Đại lăng" (*Thắng ngọc ca*).

➢ "Bụng đau chịu không nổi: châm Đại lăng + Ngoại quan (*Ttu* 5) (*Ngọc long ca*).

➢ "Bệnh vùng tim và ngực: châm Đại lăng... Miệng hôi: châm Đại lăng" (*Ngọc long ca*)

➢ "Tâm bào lạc gây bệnh làm cho tay bị co rút, cánh tay không duỗi ra được, cánh tay đau như gẫy, ngực đầy, hông sườn đầy tức, nách sưng, tâm phiền, mặt đỏ, mắt vàng, hay cười, tâm thống, bàn tay rất nóng, các thầy thuốc nên để ý, châm huyệt Đại lăng + Ngoại quan" (*Thập nhị kinh trị chứng chủ khách nguyên lạc quyết*).

➢ "Chứng Tâm khái, trong họng khó chịu như mắc nghẹn: chọn Đại lăng" (*Chứng trị chuẩn thằng*).

➢ "Sau nếp ngang cổ tay, gọi là huyệt Quỷ tâm (*Châm cứu đồ quyết*), đời Nguyên chú là huyệt Đại lăng" (*Châm cứu học từ điển*).

➢ "Huyệt Đại lăng và Nội quan có tác dụng khác nhau tuy cả 2 huyệt đều là du huyệt của đường kinh Tâm bào. 2 huyệt này được dùng khi Nguyên và Lạc huyệt bất đồng, công hiệu khác nhau" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Huyệt Đại lăng và Thần môn có tác dụng khác nhau. Đại lăng và Thần môn là những huyệt thường dùng trong điều trị bệnh ở Tâm. Nếu Tâm thuộc thực chứng, đa số là do Tâm bào Lạc thụ tà khí. Nếu Tâm thuộc hư chứng, đa số do tạng Tâm, do nội thương. Tâm bào lạc có Nguyên huyệt, huyệt con (tử) là Đại lăng, thiên về, trị Tâm hoả ủng thịnh, tà tại Tâm bào, đờm hoả công lên Tâm, hợp với Tâm kết ứ trệ gây ra bệnh. Thường dùng tả pháp. Tâm kinh có Nguyên huyệt, huyệt con (tử) là Thần môn, không dùng, trị những

chứng giống Đại lãng mà, trị Tâm hư chứng, trị Tâm khí bất túc, Tâm huyết hư suy. Hư thì phải dùng phép bổ (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

ĐẠI LUÂN
大輪



Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại bờ trên gò khớp của xương đùi, phía trong đầu gối.

Chủ trị: Trị khớp gối viêm, trẻ nhỏ sốt cao.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 2 - 3 thốn.

ĐẠI LUÂN
大輪

Xuất xứ: Thiên *'Bối du'* (*Linh khu* 51).

Tên gọi khác của huyệt Đại trử (*Bq* 11).

Tham khảo: "Thiên *'Bối du'* (*Linh khu* 51) ghi:"Bối trung Đại luân, tại ngay trử cốt", Mã Nguyên Đài chú: "Đại luân, là huyệt Đại trử" (*Châm cứu học từ điển*).

ĐẠI MẪU CHỈ ĐẦU
大每指頭

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại sát bờ trên móng ngón tay cái, phía ngón thứ 2.



Chủ trị: Trị phù toàn thân.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,2 thốn. Cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

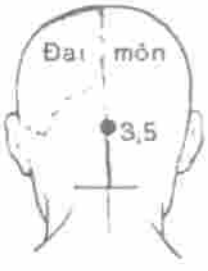
➢"Chứng 'Ngũ thi', cứu 2 huyệt *Đại mẫu chỉ đầu* ở tay, mỗi huyệt 7 tráng "(*Thiên kim phương*).

➢"Đây là một trong Thập tuyên huyệt (*Châm cứu học từ điển*).

ĐẠI MÔN
大門

Xuất xứ: *Thiên Kim Dực.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Đường giữa đỉnh đầu, trên điểm cao nhất của u chẩm lớn một thốn (dưới huyệt Cường gian 0,5 thốn).

Chủ trị: Trị liệt do tai biến mạch máu não.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 1 - 1,5 thốn.

Tham khảo: "Trị trúng phong bán thân bất toại: Trước tiên cứu huyệt Thiên song (*Ttr* 16), kế đến là huyệt Đại môn (trên điểm cao nhất của u chẩm lớn một thốn), rồi cứu huyệt Thừa tương (*Nh* 24)..."(*Thiên kim dực*).

ĐẠI NGHÊNH
大迎

Tên huyệt: Đại = Chuyển động nhiều, chỉ động mạch; Nghênh: chỉ khí huyết hưng thịnh. Huyệt là nơi giao hội của 2 đường kinh Dương minh (nhiều huyết nhiều khí), lại nằm trên rãnh động mạch mặt, vì vậy gọi là Đại nghênh (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: Thiên *'Hàn nhiệt bệnh'* (*Linh khu* 21).

Tên khác: Đại nghinh, Tuỷ khổng.

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 5 của kinh Vị.

✓Là nơi mạch của thủ Dương minh nhập vào và giao với túc Dương minh để đi vào vùng xương mũi, má và lan toả vào răng.

✓Huyệt đặc biệt châm, trị răng đau, má sưng.

✓Nơi kinh Vị chia làm 2 nhánh, một nhánh lên hàm trên và đến tận gốc trán, một nhánh xuống cổ và chân.

Vị trí: Cắn chặt răng lại, huyệt ở sát bờ trước cơ cắn và trên bờ dưới xương hàm dưới, ngang một khoát ngón tay, ngay trên rãnh động mạch mặt.



Giải phẫu: Dưới da là bờ dưới cơ cười, cơ mút, sát bờ trước cơ cắn, rãnh động mạch mặt của xương hàm dưới.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh sọ não số VII và dây thần kinh sọ não số V.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Sơ phong, hoạt lạc.

Chủ trị: Trị răng đau, má sưng, mặt liệt, tuyến mang tai viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Quyền liêu (*Ttr* 18) + Thính hội (*Đ* 2), trị răng đau, sợ lạnh (*Thiên kim phương*).
2. Phối (Thủ) Ngũ lý (*Đtr* 13) + Tý nhu (*Đtr* 14), trị lao hạch [loa lịch] (*Thiên kim phương*).
3. Phối Quyền liêu (*Ttr* 18), trị xoang đầu viêm, hoa mắt (*Bách chứng phú*).
4. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11), trị quai bị, sốt phát ban (*Châm cứu phùng nguyên*).
5. Phối Hạ quan (*Vi* 7), trị hàm răng cắn chặt (*Châm cứu học giản biên*).
6. Phối Cự liêu (*Vi* 3) + Giáp xa (*Vi* 6), trị liệt mặt (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng hoặc xiên về huyệt Giáp xa - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo: "Răng hàm dưới đau, nếu không sợ uống nước lạnh, chọn kinh thủ Dương minh, nếu sợ uống nước lạnh, chọn kinh túc Dương minh [huyệt Đại nghênh]" (*Linh khu* 26,9).

ĐẠI NGHINH
大迎

Tên khác của huyệt Đại nghênh (*Vi* 5).

ĐẠI TẢ THÍCH
大瀉刺

Một trong 9 cách châm (Cửu biến thích) mô tả trong *Nội kinh Linh khu*.

Thiên '*Quan châm*' viết: "Thứ sáu gọi là Đại tả thích, là phép dùng kim Phi châm để đâm vào vùng nhiều mủ (*Cửu biến thích - Quan châm* (*Linh khu 7, 28*).

Còn gọi là Đại thích (*Giáp ất kinh*).

Người xưa dùng phương pháp châm này để sơ khai ung nhọt, thông tả máu và mủ, vì vậy gọi là Đại tả thích (*Trung y đại từ điển*).

ĐẠI THUẬN
大順

Tên gọi khác của huyệt Đại đôn (*C* 1).

ĐẠI THƯƠNG
大商

Xuất xứ: *Đồng nhân du huyệt đồ*.

Cách đọc khác của huyệt Thái thương tức Trung quản (*Nh* 12).

ĐẠI THÍCH
大刺

Xuất xứ: *Châm cứu giáp ất kinh*.

Cách gọi khác của Đại tả thích.

ĐẠI TIỆN NAN HUYỆT
大便難穴

Xuất xứ: *Kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ*.

Tên gọi khác của huyệt Đệ thất chuỳ huyệt.

ĐẠI TIẾP KINH PHÁP
大接經法

Phương pháp phối hợp huyệt.

Xuất xứ: *Vệ sinh bảo giám*.

Dựa vào phương pháp 'Theo âm dẫn dương' và 'Theo dương dẫn âm'.

Thường châm vào các huyệt Tỉnh của các đường kinh.

Kinh Dương bắt đầu bằng huyệt Tỉnh của túc Thái dương, kinh Âm bắt đầu ở huyệt tỉnh của kinh túc Thái âm... Sau đó, theo chiều vận hành của kinh khí trong cơ thể để lần lượt châm tiếp các huyệt Tỉnh của 12 kinh, cho đến hết vòng lưu chuyển kinh khí.

➢ Muốn dẫn kinh dương: đầu tiên châm huyệt Chí âm (Tỉnh huyệt của kinh túc Thái dương Bàng quang), kế tiếp là huyệt Dũng tuyền (Tỉnh huyệt của Thận), rồi đến huyệt Trung xung (Tỉnh huyệt của kinh Tâm bào)... cho đến kinh thủ Thái dương (Tiểu trường).

➢ Muốn dẫn kinh âm: trước hết châm huyệt Thiếu thương (huyệt Tỉnh của kinh thủ Thái âm Phế), kế đến là kinh Đại trường, rồi đến kinh Vị, kinh Tỳ... cho đến kinh túc Quyết âm (Can).

Đây là phương pháp đặc biệt dùng, trị trúng phong liệt nửa người.

ĐẠI TRUNG CỰC
大中極

Xuất xứ: *Tư sinh kinh*.

Tên gọi khác của huyệt Quan nguyên (*Nh* 4) hoặc Quan nguyên du (*Bq* 26).

ĐẠI TRỬ
大杼

Tên huyệt: Huyệt ở vị trí rất cao (địa) ở lưng, lại nằm ngay trử cốt, vì vậy gọi là Đại trử (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: Thiên *'Thích tiết chân tà'* (*Linh khu* 75)

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 11 của kinh Bàng quang.

✓ Huyệt hội của kinh chính thủ Thái dương với thủ Thiếu dương và mạch Đốc.

✓ Biệt lạc của Đốc mạch.

✓ Huyệt Hội của xương.

✓ 1 trong 4 huyệt để tả nhiệt ở ngực (Đại trử (*Bq* 11) + Ưng du (Trung phủ - *P* 1) + Khuyết bồn (*Vi* 12) + Bối du [Phong môn - *Bq* 12) (thiên *'Thuỷ nhiệt huyệt luận'* - *Tố vấn* 61).

✓ Huyệt đặc biệt để tả khí Dương ở cơ thể (giải nhiệt).



Vị trí: Huyệt là điểm gặp nhau của đường ngang qua mỏm gai đốt sống lưng thứ nhất và đường thẳng đứng ngoài Đốc mạch 1,5 thốn, tức là khe gai đốt sống lưng 1 (D1) ra ngang 2 bên mỗi bên 1,5 thốn, ngang huyệt Đào đạo (*Đc* 13).

Giải phẫu: Dưới da là cơ thang, cơ trám hoặc cơ thoi, cơ răng bé sau - trên, cơ gối cổ, cơ ngang sườn, rồi vào phổi.

Thần kinh vận động cơ là nhánh dây thần kinh sọ não số XI, nhánh đám rối cổ sâu, nhánh đám rối cánh tay, dây thần kinh sống lưng và dây thần kinh gian sườn 1.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C8.

Tác dụng: Khu phong tà, thư cân, giải nhiệt ở phần biểu.

Chủ trị: Trị cổ vẹo, cổ gáy cứng, cơ vai lưng đau và co rút, ho, sốt.

Phối huyệt:

1. Phối Tâm du (*Bq* 25), trị vùng ngực uất (*Thiên kim phương*).
2. Phối Cách du (*Bq* 17) + Can du (*Bq* 18) + Đào đạo (*Đc* 13) + Ngọc chẩm (*Bq* 9) + Tâm du (*Bq* 15), trị mồ hôi không ra, tay chân lạnh quá, sợ lạnh (*Thiên kim phương*).
3. Phối Cách quan (*Bq* 46) + Thuỷ phân (*Nh* 9), trị 2 bên lưng đau cứng (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Kinh cốt (*Bq* 64), trị cổ gáy cứng (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Trường cường (*Đc* 1), trị sán khí (*Tịch hoằng phú*).
6. Phối Khúc tuyền (*C* 8), trị phong thấp, nuy quyết (*Trửu hậu phương*).
7. Phối Gian sử (*Tb* 5) + Hợp cốc (*Đtr* 4) +

Liệt khuyết (*P* 7) + Tam âm giao (*Tỳ* 6) + Trung quản (*Nh* 12), trị thấp ôn (*Trung Hoa châm cứu học*).

8. Phối Cách du (*Bq* 15) + Kiên ngoại du (*Ttr* 14) + Kiên trung du (*Ttr* 15) + Phế du (*Bq* 13) + Tâm du (*Bq* 15) + Thần trụ (*Đc* 12), trị gân cơ bị phong thấp đau nhức (*Châm cứu học thủ sách*).
9. Phối Phế du (*Bq* 13) + Phong môn (*Bq* 12) + Phong trì (*Đ* 20), trị cảm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Cân súc (*Đc* 8) + Chí dương (*Đc* 9) + Dương quan (*Đc* 3) + Đại chuỳ (*Đ* 14) + Thần trụ (*Đc* 12), trị cột sống viêm do phong thấp (*Châm cứu học Thượng Hải*).
11. Phối Đản trung (*Nh* 17) + Phong long (*Vi* 40), trị suyễn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
12. Phối Khổng tối (*P* 6) + Phế du (*Bq* 13) + Trung phủ (*P* 1), trị phổi viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
13. Phối Can du (*Bq* 18) + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Hoa Đà giáp tích + Phế du (*Bq* 13) + Tâm du (*Bq* 15) + Thận du (*Bq* 23), trị cột sống lưng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, hướng mũi kim về phía đốt sống sâu 0,5 - 0,8 thốn - Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Đại trử (*Bq* 11) + Ưng du (Trung phủ - *P* 1) + Khuyết bồn (*Vi* 12) + Bối du (Phong môn - *Bq* 12), dùng 8 huyệt này để tả nhiệt ở trong ngực" (*Tố vấn 61, 19*).

➢ "Bệnh 'Cân điên tật' làm cho thân mình người bệnh bị rút lại, co giật, mạch Đại, nên châm huyệt Đại trử của đường kinh lớn ở cổ gáy. Nếu nôn ra nhiều nước có bọt, khí đi xuống và tiết ra ngoài thì không trị được" (*Linh khu* 22, 14,15).

➢ "Cổ gáy đau không thể cúi, ngửa được, đau đau, co giật, thực chứng thì hai bên hông sườn đau, sốt, không ra mồ hôi, đau vai, lưng, dùng Đại trử làm chính (*Giáp ất kinh*).

ĐẠI TRỮ
大杼

Cách đọc khác của huyệt Đại trử.

ĐẠI TRƯỜNG DU
大腸俞

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng đưa (du) kinh khí vào phủ Đại trường vì vậy gọi là Đại trường du.

Xuất xứ: *Mạch kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 25 của kinh Bàng quang.

✓ Huyệt Bối du của kinh thủ Dương minh Đại trường, để tản khí Dương của Đại trường.



Vị trí: Dưới gai sống thắt lưng 4, đo ngang ra 1,5 thốn, ngang huyệt Yêu dương quan (*Đc* 3).

Giải phẫu: Dưới da là cân ngực - thắt lưng của cơ lưng to, khối cơ chung của các cơ rãnh cột sống. Trước mỏm ngang có cơ vuông thắt lưng, cơ đái - chậu.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của đám rối cánh tay, nhánh của dây sống thắt lưng 4, nhánh của đám rối thắt lưng.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L3 hoặc L4.

Tác dụng: Điều trường vị, lý khí, hoá trệ.

Chủ trị: Trị lưng đau, các cơ vùng lưng co giật, tiêu chảy, tiêu hoá kém, táo bón, Chi dưới liệt, Thần kinh toạ đau.

Phối huyệt:

1. Phối Bát liêu, trị đại tiểu tiện không thông (*Thiên kim phương*).
2. Phối Thận du (*Bq* 23), trị tiêu sống phân, ăn không tiêu (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khí xung (*Vi* 30) + Kiên tỉnh (*Đ* 21) + Trường cường (*Đc* 1), trị thoát giang, lòi dom (*Châm cứu tập thành*).
4. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Thần khuyết (*Nh* 8) + Tỳ du (*Bq* 20), trị người già yếu hư nhược, tiêu chảy (*Thần cứu kinh luân*).
5. Phối cứu Thông cốc (*Bq* 66) + Thúc Cốt

(*Bq* 65), trị đổi sán, tiểu trường đau (*Thần cứu kinh luân*).

6. Phối Tiểu trường du (*Bq* 27) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị lỵ, bụng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Hành gian (*C* 2) + Nhị bạch, trị đường ruột bị rối loạn cấp (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) thấu Dương lăng tuyền (*Ty* 34) + Bạch hoàn du (*Bq* 30) + Điều khẩu (*Vi* 38) thấu Thừa sơn (*Bq* 57) + Mệnh môn (*Đc* 4), trị cơ teo từ từ (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thiên xu (*Vi* 25), trị kiết lỵ (*Trung Hoa châm cứu học*).
10. Phối Thừa sơn (*Bq* 57) + Trường cường (*Đc* 1), trị đại tiện ra máu (*Trung Hoa châm cứu học*).
11. Phối Thiên xu (*Vi* 25) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị trẻ nhỏ ruột bị viêm cấp (*Tân châm cứu học*).
12. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Nội quan (*Tb* 6) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị bụng đau quặn do giun (*Châm cứu học thủ sách*).
13. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Thiên xu (*Vi* 25) + Thượng cự hư (*Vi* 37), trị táo bón (*Tứ bản giáo tài châm cứu học*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

- Trị thần kinh toạ đau: hướng mũi kim xiên ra bên ngoài.
- Trị khớp chậu, háng đau: mũi kim hướng về huyệt Tiểu trường du.

Tham khảo: "Dây thần kinh hông (toạ) bên nào bị đau, ấn vào huyệt Đại trường du phía bên đó thấy đau. Nếu ấn vào Đại trường du và Yêu dương quan thấy đau là dấu hiệu màng bụng viêm" (*Châm cứu học từ điển*).

ĐẠI TRƯỜNG ĐIỂM
大腸點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Phía trước phần trong xoắn tai trên và ngay trên chân vành tai.



Chủ trị: Thanh hạ tiêu, bổ Phế khí. Trị tiêu chảy, táo bón, ruột viêm, hội chứng lỵ, đại trường viêm, ruột dư viêm mạn, đại tiện són, rối loạn tiêu hoá, bệnh hô hấp.

Phối huyệt:

1. Phối Dạ dày + Tiểu trường, trị chức năng trường vị rối loạn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Thần môn + Giao cảm + Phế + Trực trường, trị ruột viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Thần môn + Chẩm + Dưới vỏ + Nội tiết + Phế + Vùng phản chiếu, trị bướu mỡ, hạt cơm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Thần môn + Nội tiết + Phế + Thượng thận, trị da viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Thần môn + Trực trường, trị hậu môn nứt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Giao cảm + Trực trường + Thần môn, trị ruột viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Giao cảm + Nội tiết, trị ruột viêm dị ứng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Giao cảm + Dạ dày + Trực trường, trị tiêu chảy (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Nội tiết + Thần môn + Tiểu trường + Trực trường, trị lỵ (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Dưới vỏ + Trực trường, trị táo bón, thoát giang (*Châm cứu Hong Kong*).
11. Phối Trực trường, trị trĩ nội, trĩ ngoại (*Châm cứu Hong Kong*).
12. Phối Thần môn + Giao cảm + Tiểu trường, trị tiêu chảy (*Châm cứu Hong Kong*).
13. Phối Thần môn + Tiểu trường + Trực trường + Nội tiết + Sau đầu, trị lỵ trực trùng (*Châm cứu Hong Kong*).
14. Phối Thần môn + Giao cảm + Nội tiết + Tiểu trường, trị lao ruột (*Châm cứu Hong Kong*).
15. Phối Thần môn + Giao cảm + Lan vĩ, trị

ruột dư viêm cấp hoặc mạn tính (*Châm cứu Hong Kong*).

ĐẠI TRƯỜNG ĐIỂM
大腸點

Huyệt của Diện châm.

Vị trí: Ở bờ dưới xương gò má, thẳng khoé mắt ngoài xuống.



Tác dụng: Trị bệnh ở Đại trường, hệ tiêu hoá.

Ghi chú: Tương đương huyệt *Quyền liêu* (*Ttr* 18) của Thể châm.

ĐẠI TRƯỜNG ĐIỂM
大腸點

Huyệt của Tỵ châm.

Vị trí: Chính giữa cánh mũi, thẳng dưới huyệt Tiểu trường.



Tác dụng: Trị bệnh đường ruột, tiêu chảy, kiết lỵ, táo bón.

ĐẠI TRỬU TIÊM
大肘尖

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Trửu tiêm.

ĐẠI TUYỀN
大泉

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại điểm nếp nách trong chạm với ngực.



Chủ trị: Trị vai đau, tay đau, ngực đau, sườn đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn.

ĐẠI UYÊN
大淵

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Thái uyên (*P* 9).

Tham khảo: "Chứng quyết tâm thống, nếu nằm hoặc nhàn rỗi thì tâm thống được giãn bớt, khi hoạt động thì đau nhiều hơn, không biến sắc mặt, gọi là chứng 'Phế Tâm thống', thủ huyệt Ngư tế, Đại uyên" (*Linh khu* 24, 15).

ĐẠI VŨ
大武

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Cường gian (*Đc* 18).

ĐẠI XUNG
大沖

Xuất xứ: Thiên '*Quyết bệnh*' (*Linh khu* 28).

Tên gọi khác của huyệt Thái xung (*C* 3).

Tham khảo: Thiên '*Quyết bệnh*' ghi: "Chứng quyết tâm thống làm cho sắc mặt bị xanh, xanh như mầu sắc của người chết, suốt ngày không thở được 1 hơi dài, gọi là chứng 'Can Tâm thống', thủ huyệt Hành gian, Đại xung" (*Linh khu* 24, 14).

ĐÀM SUYỄN
痰喘

Tên khác: Đờm Suyễn.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Thẳng đầu vú lên đến bờ sườn thứ 4 (huyệt Ưng song -· *Vi* 16) ra ngang 1,8 thốn.



Chủ trị: Trị suyễn, khí quản viêm mạn.

Châm cứu: Châm xiên,

sâu 0,5 - 0,8 thốn.

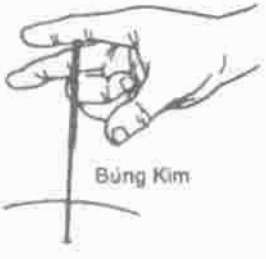
ĐAN ĐIỀN
丹田

- Tên gọi khác của huyệt Thạch môn [*Nh* 5] (*Giáp ất kinh*).
- Tên gọi khác của huyệt Quan nguyên [*Nh* 4] (*Tư sinh kinh*).
- Tên gọi khác của huyệt Khí hải [*Nh* 6] (*Phổ tế bàn sự phương*).

ĐÀN PHÁP
檀法

Một trong các phương pháp châm.

Thiên *'Thích tiết chân tà'*(*Linh khu* 75) viết: "Đàn nhi nộ chi' ý nói trước khi châm dùng tay búng vào da để cho khí đến.



Sau này các nhà châm cứu dùng cách như sau: Châm kim vào rồi dùng tay búng nhẹ thân kim để cho đắc khí.

Sách *'Châm kinh chỉ nam'* viết: "Muốn bổ, có thể dùng đầu ngón tay cái búng nhẹ vào kim làm cho khí đang bị bệnh được lưu thông".

Sách *'Châm cứu vấn đối'* viết: "Nếu khí không hành, hơi búng nhẹ vào kim làm cho khí bị đẩy đi, dùng ngón tay cái lùi về bên trái, là bổ, dùng ngón tay trỏ kéo xuống bên phải là bổ".

Sách *'Châm cứu đại thành'* mô tả: Trước hết búng vào đầu kim, chờ cho khí đến, lùi kim lại khoảng bằng hạt đậu, trước cạn rồi sâu, từ ngoài đẩy vào. Đó là phép bổ.

ĐÀN TRUNG
膻中

Xuất xứ: *Thiên kim phương*.

Tên gọi khác của huyệt Chiên trung (*Nh* 17).

ĐẢN TRUNG
膻中

Tên gọi khác của h. Chiên trung (*Nh* 17).

ĐÀO CHÂM LIỆU PHÁP
桃針療法

Phương pháp dùng mảnh chai, mảnh sành... cắt, rạch cho ra máu ở một số vùng trên cơ thể để trị bệnh.

Còn gọi là phương pháp Chích lể.

Phạm vi chính của Chích lể là ngoài da, giống như phương pháp Bì phu châm. Chủ yếu là kích thích vào các lạc mạch và khu da của kinh lạc để tác động đến kinh lạc, điều tiết khí huyết.

Những vùng thường được dùng để chích lể là đầu mặt, lưng, bụng, tay chân.

ĐÀO ĐẠO
陶道

Tên huyệt: Đào = hun đúc nên, chỉ dương khí thông hành như cái bếp hun đúc cho đường (đạo) được thông, vì vậy gọi là Đào đạo (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 13 của mạch Đốc.

✓ Huyệt Hội của mạch Đốc với kinh Bàng quang (ở huyệt Phong môn).

Vị trí: Chỗ lõm dưới đầu mỏm gai đốt sống lưng 1, ngay dưới huyệt Đại chuỳ một đốt sống.



Giải phẫu: Dưới da là gân cơ thang, gân cơ trám hoặc cơ thoi, gân cơ răng bé sau - trên, cơ gối đầu, cơ gai dài của lưng, cơ ngang gai, dây chằng trên gai, dây chằng gian gai, dây chằng vàng, ống sống.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, các nhánh của đám rối cổ, các nhánh của dây thần kinh sống.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D1.

Tác dụng: Sơ giải tà ở biểu, thanh nhiệt ở Phế, bổ hư tổn, định thần.

Chủ trị: Trị đầu đau, cột sống đau, lưng đau, cột sống yếu, sốt rét, cảm cúm, sốt âm, mồ hôi trộm, hoảng sợ.

Phối huyệt:

1. Phối Thần đường (*Bq* 44) + Phong trì (*Đ* 20), trị say rượu (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Phế du (*Bq* 23), trị sốt do thời dịch [tuế nhiệt thời hành] (*Bách chứng phú*).
3. Phối Cao hoang (*Bq* 43) + Phế du (*Bq* 13) + Thần trụ (*Đc* 12), trị ngũ lao, thất thương (*Càn khôn sinh ý*).
4. Phối Cách du (*Bq* 17) + Phế du (*Bq* 13), trị điên, cuồng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Gian sử (*Tb* 5) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Nội quan (*Tb* 6), trị sốt rét (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Nhân trung (*Đc* 26) + Nội quan (*Tb* 6) + Phong long (*Vi* 40) + Yêu kỳ, trị động kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Phong trì (*Đ* 20), trị cảm sốt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Phong trì (*Đ* 20) trị đầu đau, gáy cứng (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm chếch lên, luồn dưới mỏm gai, hướng vào khoảng gian đốt sống lưng 1 - 2, sâu 0,3 - 1 thốn. Cứu 10 - 15 phút.

ĐÀO THÍCH
桃刺

Xem Đào trị pháp.

ĐÀO TRỊ PHÁP
桃治法

Phương pháp dùng kim Tam lăng chích cho ra máu để trị bệnh.

Thí dụ: Trúng thử bất tỉnh, dùng kim châm vào các Tỉnh huyệt (Thập nhị tỉnh huyệt) cho ra máu; Thổ tả, dùng kim châm vào huyệt Uỷ trung cho ra máu...

Thường được xem đồng nghĩa với phương pháp Chích lể, Cắt lể.

ĐẦU CHÂM LIỆU PHÁP
頭針療法

Phương pháp châm ở đầu (chính xác hơn là châm Da đầu) là một phương pháp mới kết hợp giữa lý luận từng tác dụng của từng vùng não của YHHĐ với phương pháp châm của YHCT.

Do bác sĩ Tiêu Thuận Phát giới thiệu lần đầu tiên trong 'Chinesse Med. J 1977, 3, 5, 325 – 328) với tựa đề: 'Đầu châm trị Não bệnh'.

Công trình nghiên cứu về Đầu châm được khởi bắt đầu từ năm 1971 tại bệnh viện Tây An, Trung Quốc. Và từ năm 1973 trở đi, có rất nhiều công trình, tài liệu nghiên cứu về Đầu châm đã được phổ biến.

Theo đúng nguyên xuất thì chỉ có 16 Khu nhưng đối với các tác giả người Pháp lại xếp có 14 Khu, vì theo họ, Khu Gan mật và Dạ dày là một, Khu Sinh dục và Ruột cũng là một khu.

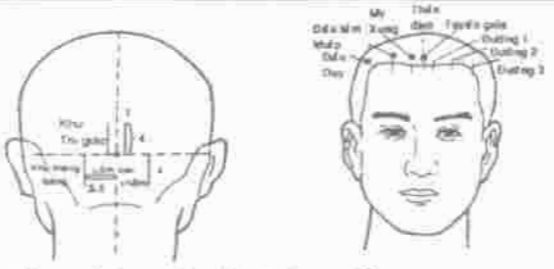
Sau này, Bác sĩ Nguyễn Văn Nghị, trong tạp chí Menstruel Medicine Acupuncture số 20 và 26 năm 1975 đã nêu thêm ba Khu nữa là Khu Mũi lưỡi họng (Zone Naso – Glosso – Pharynginenne), Khu Tâm lý cảm xúc (Zone Psycho – Affective) và một Khu Chế ngự bệnh tâm thần (Zones de maitrise des maladies mentales). Đến năm 1977, trong tạp chí 'Chinese medicine journal' lại thấy nêu ra một Khu Phối hợp chức năng tâm thần vận động khác thường (Zones psychomotrices extraordinaires) do đó hiện nay số lượng Khu kích thích lên đến 20 Khu, được phân bố như sau:

Khu Huyệt	Vị trí	Tác dụng
Khu Cảm giác	Chạy song song với khu vận động, cách phía sau Khu Vận động 1,5cm.	Trị rối loạn cảm giác.

Khu Chế ngự bệnh tâm thần	Ở trên đường giữa, bắt đầu ở phía đầu ngoài xương chẩm và trải dài 3,5cm xuống phía dưới.	Trị bệnh tâm thần.
Khu Chóng mặt - Nghe	Từ đỉnh tai thẳng lên 1,5cm, vạch một đường ngang, mỗi đường dài 2cm về phía trước và phía sau. Đoạn này dài khoảng 4cm. Trung điểm của đoạn này nằm thẳng trên điểm cao nhất của mí tóc trên tai, cách 1,5cm.	Trị tai ù, điếc, hội chứng Menière, chóng mặt tiền đình (do tổn thương dây thần kinh số VIII).
Khu Co bóp mạch máu	Chạy song song với Khu Khống chế múa giật run rẩy (3), và cách phía trước khu này khoảng 1,5cm.	Trị phù mạch máu não, Huyết áp cao.
Khu Dạ dày	Từ giữa con ngươi lên, kẻ một đường thẳng song song với đường chính giữa, từ mi tóc trán lên 2cm.	Trị đau vùng Thượng vị (bụng trên), dạ dầy.
Khu Đường ruột	Từ khu Sinh dục kẻ một đường thẳng đi xuống dài 2cm là khu ruột. Hoặc lấy ở đường dọc qua khoé mắt ngoài, từ mí tóc trán xuống 2cm.	Trị các bệnh đường ruột.
Khu Gan mật	Từ khu Dạ dày, kẻ 1 đường thẳng đi xuống khoảng 2cm là khu Gan mật.	Trị các bệnh gan mật.
Khu Khoang ngực	Kẻ một đường thẳng song song nằm giữa đường chính giữa và khu Dạ dày, từ giao điểm của đường đó và chân tóc phía trước lên 2cm, xuống 2cm trên đường song song nói trên (trên đường dọc qua khoé mắt trong, dài 4cm, điểm giữa tại mí tóc trán).	Bệnh vùng ngực, hen phế quản, tim đập nhanh, tức ngực.
Khu Khống chế múa giật run rẩy	Cách phía trước Khu Vận động 1,5cm, song song với khu vận động.	Trị trẻ nhỏ múa giật, hội chứng Parkinson, bệnh rung giật.
Khu Mũi, lưỡi, họng	Dài 4cm, từ điểm giữa mí tóc trên lên 2cm và xuống 2cm.	Trị bệnh ở mũi, lưỡi, họng.
Khu Ngôn ngữ 1	Tại điểm 2/5 dưới của Khu Vận động mặt (2/3).	Không đọc được chữ (mù chữ), khó nói.
Khu Ngôn ngữ 2	Từ mỏm (u) xương đỉnh, gạch một đường song song với đường chính giữa. Từ mỏm này lui về phía sau 2cm, gạch một đường dài 3cm (hướng xuống phía sau) là Khu Ngôn ngữ 2.	Trị không hiểu được lời nói.
Khu Ngôn ngữ 3	Từ trung điểm Khu Chóng Mặt - Nghe, kẻ một đường ngang lui về phía sau dài 4cm, nằm ngang phía trên tai, (chung với Khu Chóng mặt - nghe khoảng 2cm).	Trị câm.
Khu Phối hợp chức năng tâm thần ngoại ý	Ở chỗ khởi điểm của đường nếp gấp tóc trán, kẻ một đường thẳng dài khoảng 1,5cm, hướng về phía đỉnh, lấy đó làm chuẩn, ra ngang 1,5cm, 3cm, 4,5cm và một đường kéo về phía đỉnh dài khoảng 1,5cm (xem hình).	Trị bệnh tâm thần, rối loạn do não.

Khu Sinh dục	Thẳng khoé ngoài mất lên, từ mi tóc góc trán gạch một đường dài 2cm song song với đường chính giữa.	Trị tử cung xuất huyết cơ năng, bụng dưới đau.
Khu tâm lý cảm xúc	Song song với đường giữa, cách đường giữa 2mm trung điểm của khu này ở giữa Khu Co bóp mạch máu và đỉnh của Khu Khoang ngực.	Trị bệnh tâm thần.
Khu Thăng Bằng	Từ lồi ngoài chẩm, sang ngang 3,5cm, từ chuẩn đó gạch xuống 1 đường dài 4cm, song song với đường chính giữa. Điểm cao nhất của nó nằm ngoài cục lồi ở phía sau đầu 3,5cm.	Trị mất thăng bằng do tổn thương tiểu não.
Khu Thị giác	Từ lồi ngoài chẩm, sang ngang 1cm, từ chuẩn đó gạch xuống một đường dài 4cm, song song với đường dọc giữa xương chẩm, điểm thấp nhất của tuyến này nằm ngoài cục u lồi phía sau đầu.	Trị thị lực chướng ngại do Vỏ não, mù do tổn thương thuỳ chẩm.
Khu Vận dụng	Từ mỏm xương đỉnh gạch xuống một đường thẳng đứng và 2 đường chéo phía trước và phía sau đường thẳng trước, tạo thành 2 góc, mỗi góc 40^0. Cả 3 đường đều dài 3cm. Đó là Khu Vận dụng.	Trị cảm nắm khó khăn.
Khu Vận động	Lấy trung điểm của tuyến chính giữa lui về phía sau khoảng 0,5cm, là chuẩn trên. Giao điểm của tuyến lông mày với mép trước tóc mai là chuẩn dưới. Đường nối 2 chuẩn trên và chuẩn dưới (thành 1 đường chéo) là khu vận động (điểm trên của khu này là chỗ xoáy tóc đỉnh đầu, điểm dưới khu này là nơi mi tóc bên gặp đường nối điểm giữa mày với cục u nhọn phía sau đầu).	Cách chung, vùng này dùng, trị các rối loạn vận động do các tai biến mạch máu não và viêm não.
Khu Vận động - cảm giác chi dưới	Từ chuẩn trên của Khu Cảm Giác, lui về phía sau 1cm, sang 2 bên mỗi bên 1cm, đó là chuẩn. Từ chuẩn đó gạch một đường dài 3cm, hướng về phía trước, song song với đường chính giữa là khu định tìm (nằm 2 bên điểm trên của Khu Vận Động và điểm trên của Khu Cảm giác).	Chân phía bên kia đau, tê, liệt, lưng đau cấp do chấn thương, phù chi dưới do vỏ não, trẻ nhỏ đái dầm, tử cung sa, đái tháo do vỏ não.





(Xem thêm chi tiết ở từng đề mục).

ĐẦU CƯỜNG
頭強

Tên gọi khác của huyệt Ngoại lao cung.

ĐẦU DUY
頭維

Tên huyệt: Đầu = cái đầu, nơi cao nhất của cơ thể.

Duy = góc của một cái gì.

Huyệt ở góc (duy) của đầu, vì vậy gọi là Đầu duy.

Tên khác: Tảng đại.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 8 của kinh Vị.

✓ Huyệt giao hội với kinh túc Thiếu dương Đởm.

Vị trí: Nơi góc trán, cách bờ chân tóc 0,5 thốn, trên đường khớp đỉnh trán, từ huyệt Thần đình (*Đc* 24) đo ra 4 thốn.



Giải phẫu: Dưới da là chỗ cơ thái dương dính vào cân sọ, dưới cân sọ là xương sọ.

Thần kinh vận động cơ là nhánh dây thần kinh sọ não số V.

Da vùng huyệt chi phối bởi thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Khu phong, tiết hoả, trấn thống.

Chủ trị: Trị nửa đầu đau (migraine), thần kinh trước trán đau, mi mắt rung giật.

Phối huyệt:

1. Phối Đại lăng (*Tb* 7), trị đầu đau như vỡ ra, mắt đau dữ dội (*Thiên kim phương*).
2. Phối Toàn trúc (*Bq* 2), trị nhãn cầu rung giật (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Lâm khấp (*Đc* 15) + Phong trì (*Đ* 20) + Tinh minh (*Bq* 1), trị chảy nước mắt khi ra gió (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối (Túc) Lâm khấp (*Đ* 41), trị chảy nước mắt sống (*Bách chứng phú*)
5. Phối Khúc tân (*Đ* 7) + Phong phủ (*Đc* 16) + Liệt khuyết (*P* 7), trị nửa đầu đau (*Trung Hoa châm cứu học*).
6. Phối Bá hội [*Đc* 20] (xuất huyết), trị đầu đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Liệt khuyết (*P* 7), trị nửa đầu đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Thiên trụ (*Bq* 10) + Toàn trúc (*Bq* 2), trị chóng mặt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Đồng tử liêu (*Đ* 1) + Ế phong (*Ttu* 17), trị chảy nước mắt khi gặp gió (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Hợp cốc (*Đtr* 4) thấu Hậu khê (*Ttr* 3) + Thái dương + Thái xung (*C* 3) thấu Dũng tuyền (*Th* 1), trị tâm thần phân liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
11. Phối Dương bạch (*Đ* 14) + Địa thương (*Vi* 4) + Ế phong (*Ttr* 17) + Nghênh hương (*Đtr* 20), trị thần kinh mặt liệt, liệt mặt (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên dưới da, sâu 0,5 - 1 thốn - Không cứu (*Giáp ất kinh*).

ĐẦU ĐỈNH ĐIỂM
頭頂點



Huyệt của Thủ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Lưng bàn tay, phía ngoài lằn chỉ thứ 2 ngón thứ 3.

Chủ trị: Trị vùng đỉnh đầu đau.

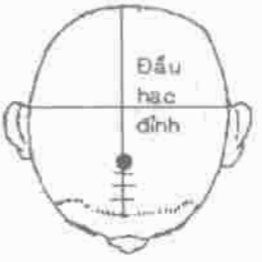
ĐẦU HẠC ĐÍNH
頭鶴頂

Tên khác: Hạc đỉnh, Hạc đỉnh.

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Trên đường chính giữa đầu, từ chân tóc trước trán đo ra phía sau 3,5 thốn.



Chủ trị: Trị đỉnh nhọt.

Châm cứu: Cứu 3 - 5 tráng.

ĐẦU HOẢ PHÁP
頭火法



Một loại chữa bệnh bằng ống giác kết hợp với dùng lửa. Dùng một mồi lửa cho nhanh vào trong lòng của ống giác để đẩy hết không khí trong ống giác ra ngoài, rồi úp nhanh ống giác vào da định kích thích, ống giác sẽ hút dính vào da.

ĐẦU KHIẾU ÂM
頭竅陰

Tên huyệt: Khiếu = ngũ quan, thất khiếu. Huyệt có tác dụng trị bệnh ở đầu, tai, mắt, họng, các bệnh ở các khiếu ở đầu, vì vậy gọi là Đầu Khiếu âm (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Chẩm cốt, Khiếu âm.

Xuất xứ: *Tư sinh kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 11 của kinh Đởm.

✓Huyệt hội với kinh Túc Thái dương và Thủ Thiếu Dương.



Vị trí: Tại trung điểm của đoạn nối hai huyệt Phù bạch (*Đ* 10) và Hoàn cốt (*Đ* 12).

Giải phẫu: Dưới da là cơ tai sau, cơ chẩm, đường khớp xương Thái dương chẩm.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh mặt và nhánh của dây thần kinh chẩm lớn.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C2.

Tác dụng: Thanh lợi thấp nhiệt ở đởm kinh, thông nhĩ khiếu, lợi yết hầu.

Chủ trị: Trị đầu đau, gáy đau, tai ù, điếc.

Phối huyệt:

1. Phối Cường gian (*Đc* 18), trị đầu đau như búa bổ (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Ế phong (*Ttr* 17) + Thính cung (*Ttr* 16) + Thính hội (*Đ* 2), trị tai ù, điếc (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm xiên dưới da, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng, Ôn cứu 3 - 5 phút.

Tham khảo:

* Đầu đau lan đến gáy: dùng Đầu khiếu âm làm chính (*Giáp ất kinh*).

* Đầu khiếu âm chủ nhọt ở mũi, trĩ mũi (*Thiên kim phương*).

ĐẦU LÂM KHẤP
頭臨泣

Tên huyệt: Lâm: Nhìn từ trên xuống, kiểm soát.

Khấp: Khóc, nước mắt.

Huyệt ở vùng đầu, phía trên mắt mà lại trị bệnh ở mắt, hạn chế nước mắt quá nhiều do rối loạn ở mắt, vì vậy gọi là Đầu lâm khấp (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Lâm khấp.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 15 của kinh Đởm.

✓Huyệt hội với kinh Thái dương, Thủ Thiếu dương và Dương duy mạch.



Vị trí: Từ huyệt Dương bạch (*Đ* 14) đo thẳng lên trong chân tóc 0,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là chỗ cơ trán dính vào cân sọ, xương trán.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mặt.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Thanh não, minh mục, thông tuyên tỵ khiếu.

Chủ trị: Trị đầu đau, răng đau.

Phối huyệt:

1. Phối Trung chử (*Ttu* 3), trị hoa mắt (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Thông thiên (*Bq* 7), trị mũi nghẹt (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Đầu duy (*Vi* 8), trị bệnh chảy nước mắt (*Bách chứng phú*).
4. Phối cứu Can du (*Bq* 18), trị mắt có màng trắng [bạch ế] (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Dương cốc (*Ttr* 5) + Uyển cốt (*Ttr* 4) + Thân mạch (*Bq* 62), trị chóng mặt (*Châm cứu tập thành*).
6. Phối Nội đình (*Vi* 44), trị bệnh ở bụng dưới (*Ngọc long ca*).
7. Phối Kim môn (*Bq* 63) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị điếc (*Tạp bệnh huyệt pháp ca*).
8. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phong trì (*Đ* 20), trị mắt chảy nước khi ra gió (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Nhân trung (*Đc* 26) + Nội quan (*Tb* 6) + Thập tuyên, trị trúng phong hôn mê (*Châm cứu học giản biên*).
10. Phối cứu Can du (*Bq* 18), trị bạch ế, mắt có màng trắng (*Châm cứu học giản biên*).
11. Phối Đồng tử liêu (*Đ* 1) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Toàn trúc (*Bq* 2), trị chảy nước mắt, mắt có mộng thịt (*Châm cứu học giản biên*).
12. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Nhân trung (*Đc* 26) + Nội quan (*Tb* 6) + Thập tuyên, trị trúng phong hôn mê (*Châm cứu học giản biên*).
13. Phối Dương cốc (*Ttr* 5) + Thân mạch (*Bq* 62) + Uyển cốt (*Ttr* 4), trị chóng mặt, hoa mắt do phong tà (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm dưới da, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 3 - 5 phút.

ĐẦU NHIẾP
頭攝

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.



Vị trí: Ở phía sau huyệt Thái dương 1 thốn, ngang đỉnh nhọn của tai, khi cắn răng thì nơi đó nổi lên.

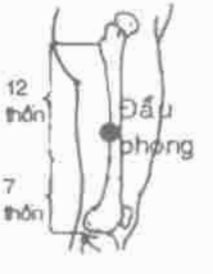
Chủ trị: Trị động kinh, bệnh tâm thần, trí nhớ giảm.

Châm cứu: Chân xiên, sâu 1 - 1,5 thốn.

ĐẦU PHONG
頭風

Xuất xứ: *Kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Đứng thẳng, thõng tay áp vào đùi, khe ngón tay cái và ngón trỏ chạm vào đùi ở đâu, đó là huyệt.

Chủ trị: Trị đầu phong, chóng mặt

Châm cứu: Châm thẳng 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

Tham khảo: "Đầu phong, huyễn vựng (chóng mặt)... thõng tay cho chạm vào đùi, cứu ở phía trong hổ khẩu" (*Thần ứng kinh*).

ĐẦU PHÙNG
頭逢

Tên gọi khác của huyệt Đầu duy.

Sách '*Châm cứu đại toàn*' viết: "Váng đầu, hoa mắt, Thái dương đau, châm hai huyệt Hợp cốc, mạch máu ở thái dương, hai huyệt Đầu phùng, tại góc ngoài chân tóc trán". Vị trí này tương ứng với huyệt Đầu

duy.

ĐẦU QUANG MINH
頭光明

Tên khác: Ngư thượng.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Giữa lông mày (huyệt Ngư yêu) đo thẳng lên 0,3 thốn.


Đầu Quang minh

Chủ trị: Trị mi mắt sụp, mắt lé (lác), hố trên mắt đau.

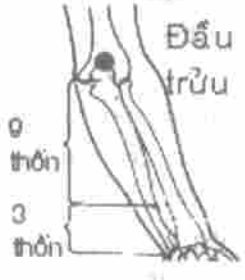
Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,2 - 0,3 thốn.

ĐẦU TRỬU
頭肘

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Hơi co tay vào ngực, huyệt ở phía trước và dưới lồi xương khuỷu tay.



Chủ trị: Trị khuỷu tay sưng đau, lao hạch (loa lịch).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

ĐẦU XUNG
頭沖

- Tên gọi khác của huyệt Tý nhu [*Đtr* 14] (*Tư sinh kinh*).
- Tên gọi khác của huyệt Thiên phủ [*P* 3] (*Kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ*).

Tham khảo: "Các chứng bướu cổ... cứu huyệt Đầu xung. Co cánh tay vào cho chạm đầu mũi ở đâu, đó là huyệt" (*Thiên kim phương*).

ĐẮC KHÍ
得氣

Cảm giác đạt được khi châm đúng vị trí và thủ pháp.

Khi châm đúng huyệt, người bệnh thường có cảm giác ở chỗ được châm, có cảm giác tức là đã châm đúng yêu cầu. Cảm giác này thay đổi tuỳ từng người: có người thấy căng, tê, tức, mỏi... Những cảm giác này được gọi là "Đắc khí".

Thiên '*Cửu châm thập nhị nguyên*' ghi: "Khi châm mà khí đã đến thì thôi, không nên châm tiếp trở lại... Khi nào khí đến đó là châm có kết quả tốt. Dấu hiệu của kết quả tốt ví như gió thổi tan đám mây che, sẽ sáng tỏ như thấy được trời xanh" (*Linh khu* 1, 72 - 75).

Sách '*Châm kinh chỉ nam*' ghi: "Khí đến nhanh thì hiệu quả nhanh, khí đến chậm thì khó trị ".

ĐẶC ĐỊNH HUYỆT
特定穴

Huyệt của 14 đường kinh có công dụng nhất định. Trong đó ở chân tay có huyệt Tỉnh, Vinh, Du, Nguyên, Kinh, Hợp, Lạc, Khích.

Ở cơ thể có Bối du, Mộ.

Ở kinh lạc có các giao hội huyệt.

ĐÊ VĨ CHUỲ
氐尾椎

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*



Vị trí: Lấy thân đối luân tượng trưng cho cột sống. Chia đoạn này làm 3 phần bằng nhau, điểm chót của đoạn thân đối luân, gần dưới góc phân chia hai nhánh của đối luân là huyệt Cột sống cùng.

Chủ trị: Làm mạnh cột sống, nuôi tuỷ xương, trị rối loạn ở vùng xương cùng cụt.

ĐÊ VỊ
低位

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Dưới chỗ tổn thương tuỷ sống 1 - 2 đốt, ở điểm giữa bờ dưới 2 đốt sống trên Đốc Mạch.

Chủ trị: Trị liệt chân.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

Ghi chú: Thường gọi chung là Chế cao Đê vị.

ĐÊ VỊ DU
低位俞

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Huyệt Đê vị đo ra ngang 1,5 thốn.

Chủ trị: Trị liệt chân.

Châm cứu: Châm xiên, mũi kim hướng về phía cột sống, sâu 1 - 1,5 thốn.

ĐỀ CHÂM
提針

Một loại kim châm ngày xưa, được mô tả trong sách *Nội kinh Linh khu.*

❖ Thiên *'Cửu châm thập nhị nguyên'* ghi: "Đề châm nhọn như mũi nhọn của hạt lúa thủ, chủ về việc án lên mạch không cho bị hãm vào, nhằm làm cho kim được tiếp xúc với khí" (*Linh khu* 1, 55).

❖ Thiên *'Quan châm'* viết: 'Bệnh ở tại mạch, khí bị thiếu, cần phải được châm bổ, trường hợp này nên dùng Đề châm châm vào các huyệt Tỉnh, Vinh thuộc các đường kinh' (*Linh khu* 7, 14).

❖ Thiên *'Cửu châm luận'* giải thích: "Đề châm, lấy phép ở mũi nhọn của hạt lúa thử, dài 3 thốn rưỡi, chủ về án lên mạch để lấy được chính khí quay về, và làm cho tà khí phải xuất ra" (*Linh khu* 78, 17).

ĐỀ CHÂM
提針

Phương pháp kích thích châm.

Xuất xứ: *Kỳ hiệu lương phương.*

Phương pháp này tương đương với phương pháp ấn huyệt, bấm huyệt hiện nay.

Hiện nay người ta chế Đề châm với mũi kim tròn, cùn (giống như đầu bút bi) để không đâm vào da.

Tác dụng:

➢ Thiên *'Quan châm'* (*Linh khu* 7) ghi: "Bệnh ở tại mạch, khí thiếu, cần châm bổ, dùng Đề châm vào các huyệt Tỉnh, Vinh thuộc các đường kinh".

➢ Sách *'Cổ kim y thống'* viết: "Đề châm, nên dùng trong trường hợp kinh khí hơi bị hư".

Như vậy, Đề châm được dùng trong trường hợp kinh khí hư yếu.

Hiện nay, Đề châm thường được dùng trong các chứng bệnh hư kèm đau và các chứng bệnh về phần khí. Như đau dạ dầy, bụng đau, tiêu hoá kém, nôn mửa do thần kinh, nôn mửa lúc có thai...

Xem thêm mục Đề khí pháp.

ĐỀ GIANG CƠ HUYỆT
提肛肌穴



Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Tại 2 bên âm đạo.

Chủ trị: Trị tử cung sa.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

ĐỀ KHÍ PHÁP
提氣法

Phương pháp châm.

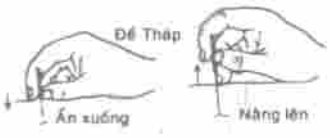
Sách *'Châm cứu đại thành'* (Q 4) viết: "Muốn châm, trước tiên châm vào theo số âm để cho khí đến, hơi vê kim và đẩy kim vào làm cho kim xuống đến chỗ khí tụ ở kinh lạc, có thể, trị được các chứng tê dại do hàn". Ý chỉ dùng phép ấn để mạn (nâng lên ấn xuống) 6 lần, sau khí đắc khí hơi vê nhẹ kim để tăng cảm giác, dùng trong trường hợp kích

thích cục bộ bị tê dại.

ĐỀ PHÁP
提法

Phương pháp châm.

Sách '*Kim châm phú*' liệt kê đến 14 loại phương pháp trong đó: "Nhẹ mà nổi như hạt đậu gọi là phép Đề. Phép bổ tả thì án thuộc bổ, đề thuộc tả". Sách '*Châm cứu vấn đối*' viết: "Muốn tả, dùng tay vê kim, thỉnh thoảng nhấc kim lên (đề)...". Nan thứ 78 (Nan kinh) viết: "Động nhi thân chi" Thân ở đây tức là nâng kim lên (đề).



ĐỀ SÁP PHÁP
提澀法

Một trong phương pháp châm bổ tả.

Cách châm chính là châm vào, rút lên.

Chia làm hai loại sau:

➢ Bổ: dùng phép 'Khẩn án' tức là khi châm vào như có sức nặng đè xuống. 'Mạn đề' tức là khi rút kim ra phải nhẹ nhàng.

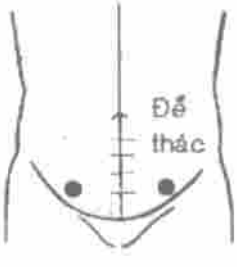
➢ Tả pháp: dùng phép 'Mạn án' tức là khi châm phải nhẹ nhàng, 'Khẩn đề' tức là rút kim ra như rút một vật gì nặng.

ĐỀ THÁC
提托

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Rốn đo xuống 4 thốn (huyệt Trung cực có *Nh* 3) rồi đo ngang ra 4 thốn.



Chủ trị: Trị tử cung sa, bụng dưới đau, bụng dưới đau thất.

Phối huyệt:

1. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Trung cực (*Nh* 3) thấu Khúc cốt (*Nh* 2) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị tử cung sa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Cấp mạch (*C* 12) + Khúc tuyền (*C* 8) + Thái xung (*C* 3), trị thoát vị bẹn (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

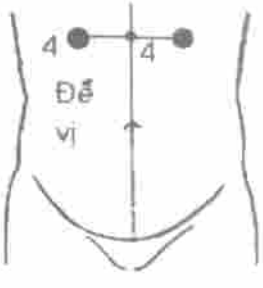
Ghi chú: Châm đắc khí, có cảm giác căng tức vùng bụng dưới hoặc có khi có cảm giác nâng tử cung lên.

ĐỀ VỊ
提胃

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Rốn đo lên 4 thốn (huyệt Trung quản - *Nh* 12) rồi ra ngang 4 thốn.



Chủ trị: Trị dạ dày sa, tiêu hoá kém.

Châm cứu: Châm hướng về phía gần bên rốn, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

ĐỆ CỬU CHUỲ HUYỆT
第九椎穴

Tên huyệt: Huyệt ở khe đốt sống (chuỳ) thứ 9 (cửu), vì vậy gọi là Đệ cửu chuỳ huyệt.

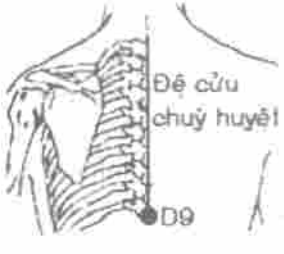
Tên khác: Điên giản.

Xuất xứ: *Thánh huệ phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Trên khe đốt sống lưng thứ 9.

Chủ trị: Trị mất có màng mộng.



Châm cứu: Cứu.

Tham khảo:

➢ "Trẻ nhỏ 3 - 5 tuổi, cứ đến mùa xuân mùa hè thì 2 mắt lại có màng che đồng tử, đau không chịu được, cứu 1 tráng phía trên đốt sống lưng thứ 9, mỗi ngải to bằng hạt lúa lớn" (*Thánh huệ phương*).

➢ "Đây là kỳ huyệt, gọi là huyệt Điên giản" (*Kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ*)

ĐỆ NHỊ CHƯỞNG CỐT TRẮC LIỆU PHÁP
弟二掌骨針法

Tên khác: Toàn tức huyệt.

Xuất xứ: Do giáo sư Trương Đình Thanh, đại học Trung y Sơn Đông, tìm ra năm 1980.

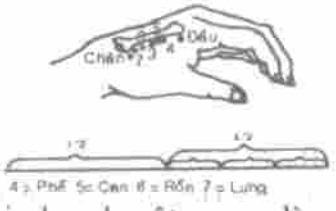
Đây là phương pháp điều trị bằng cách dùng kim mỏng hoặc xoa bóp để kích thích một số huyệt đặc hiệu nằm ở mặt ngoài xương bàn của ngón tay thứ hai (ngón trỏ).

Phương pháp này dựa trên lập luận: Có một số vị trí nhất định trên cơ thể có khả năng cung cấp những thông tin một cách nhanh chóng về các cơ quan, nội tạng bên trong, gần giống như một vùng phản chiếu thu nhỏ. Tác giả gọi đó là nhóm huyệt phản ứng có tính cách thông tin trọn vẹn (toàn tức). Và một trong những vị trí đó là vùng dọc mé trong của khớp xương bàn tay của ngón tay thứ hai, về phía đối diện với ngón tay cái, và tác giả đặt tên là Đệ nhị chưởng cốt trắc liệu pháp. Ngoài ra, huyệt có tác dụng thông tin một cách nhanh chóng, nên còn được gọi là Toàn tức huyệt.

Những huyệt được giới thiệu trong phương pháp này gồm:

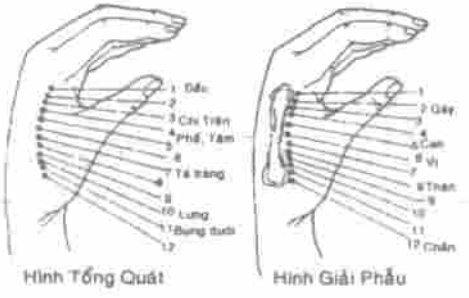
Tên huyệt	Vị trí	Tác dụng
Huyệt Đầu (Đầu điểm)	Tại phần trên cùng của đốt xương 2 bàn tay của ngón trỏ. Khi gấp ngón tay trỏ vào lòng bàn tay, chỗ cuối của nếp gấp (đường Trí đạo kéo dài) gặp đầu xương bàn tay thứ hai ở đâu, đó là huyệt.	Trị bệnh vùng mắt, mặt, đầu, tai, mũi, miệng, răng, rối loạn thần kinh và bệnh tâm thần.
Huyệt Chân (Túc điểm)	Ở tận cuối của đốt xương 2 bàn tay của ngón trỏ, tại giao điểm của xương bàn tay ngón 1 và ngón 2 gặp lằn chỉ cổ tay.	Trị bệnh ở chân như bong gân, chân lạnh.
Huyệt Dạ dày (Vị điểm)	Tại giữa đường nối huyệt Đầu và huyệt Chân.	Bệnh về dạ dày như dạ dày viêm, dạ dày loét, bệnh ở tuyến tụy, Tỳ.
Huyệt Phổi Tim (Phế Tâm điểm)	Ở giữa huyệt Đầu và huyệt Dạ dày.	Bệnh ở phổi, tim., ngực, vú, phần dưới khí quản, chi khí quản, phần dưới thực quản, bệnh ở lưng.
Huyệt Cổ (Cảnh điểm)	Huyệt Đầu và huyệt Phổi Tim chia làm 3 phần bằng nhau, huyệt Cổ nằm ở 1/3 phía huyệt Đầu.	Bệnh ở cổ, tuyến giáp, họng, phần trên khí quản, thực quản.
Huyệt Chi trên (Thượng chi điểm)	Huyệt Đầu và huyệt Tim Phổi chia làm 3 phần bằng nhau, huyệt ở 1/3 phái huyệt Tim Phổi.	Trị bệnh ở vai, cánh tay, khuỷu tay, bàn tay, lòng bàn tay, ngón tay, cổ tay. Đoạn giữa khí quản và đoạn giữa thực quản.
Huyệt Gan (Can điểm)	Giữa huyệt Dạ dày và huyệt Tim Phổi.	Bệnh thuộc gan, mật.
Huyệt Lưng (Yêu điểm)	Giữa huyệt Dạ dày và huyệt Chân.	Bệnh ở lưng, rốn, Đại trường, Tiểu trường, bệnh tổn thương cơ lưng, cụp lưng...
Huyệt Tá tràng (Thập nhị chỉ	Từ huyệt Dạ dày và huyệt Thất Lưng chia làm 3 phần, huyệt ở 1/3 phía huyệt Dạ	Trị bệnh ở tá tràng, kết tràng bên phải.

trường điểm)	dày.	
Huyệt Thận (Thận điểm)	Từ huyệt Dạ dày và huyệt Thất lưng chia làm 3 phần, huyệt ở 1/3 phía huyệt Thất lưng.	Trị bệnh thuộc Thận, đại trường, tiểu trường.
Huyệt Bụng dưới (Hạ phúc điểm)	Từ huyệt Thất lưng đến huyệt Chân, chia làm 3 phần, huyệt ở 1/3 phía huyệt Thất lưng.	Trị bệnh ở bụng dưới, tử cung, bàng quang, trực trường, ruột dư, buồng trứng, âm đạo, đường tiểu, hậu môn, xương cùng.
Huyệt Đùi (Thoái điểm)	Từ huyệt Thất lưng và huyệt Chân, chia làm 3 phần, huyệt ở 1/3 phía huyệt Chân.	Trị bệnh đùi, gối.



Sau khi chọn huyệt xong, dùng loại kim nhỏ, đường kính 30mm, dài 1-1,5 thốn, châm nhanh kim qua da, vào sâu 0,8 thốn. Khi châm dựa vào sát bờ xương, thay đổi hướng mũi kim cho đến khi có cảm giác.

Sau khi đắc khí, lưu kim 45 phút, 5-10 phút vê kim một lần.



ĐỆ NHỊ THẬP NHẤT CHUỲ HUYỆT
第二十一椎穴

Tên huyệt: Huyệt ở đốt sống (chuỳ) thứ 21 (*Nhị thập nhất*), vì vậy, gọi là Đệ nhị thập nhất chuỳ huyệt.

Xuất xứ: *Thiên kim phương*.

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Trên khe đốt sống thứ 21.

Chủ trị: Trị lưng và thất lưng khó xoay trở, gân cơ co rút.

Châm cứu: Cứu.

Tham khảo:

- "Yêu bối bất tiện, gân cơ co rút, tuỳ theo tuổi mà cứu ở đốt sống thứ 21"(*Thiên kim phương*).
- "Kỳ huyệt này gọi là huyệt Ngọc điển"(*Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm*).

ĐỆ NHỊ THẬP NHỊ CHUỲ HUYỆT
第二十二椎穴

Tên huyệt: Huyệt ở đốt sống (chuỳ) thứ 22 (*Nhị thập nhị*), vì vậy, gọi là Đệ nhị thập nhị chuỳ huyệt.

Xuất xứ: *Thiên kim dực phương*.



Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Trên khe đốt sống thứ 22.

Chủ trị: Trị lưng và thất lưng khó xoay trở, gân cơ co rút, hư nhiệt bế tắc.

Châm cứu: Cứu, tuỳ theo tuổi.

ĐỆ THẬP NGŨ CHUỲ HUYỆT
第十五椎穴

Tên huyệt: Huyệt ở tại khe đốt sống (chuỳ) thứ 15 (đệ thập ngũ) vì vậy gọi là Đệ thập ngũ chuỳ huyệt.

Xuất xứ: *Thiên kim phương*.



Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Khe đốt sống thất lưng 15 (D15) ra

ngang 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị trẻ nhỏ bị cam, ghẻ lở.

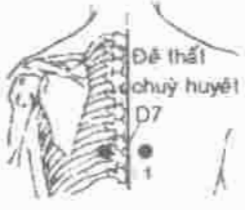
Châm cứu: Cứu 7 tráng.

ĐỆ THẤT CHUỲ HUYỆT
第七椎穴

Tên huyệt: Huyệt ở đốt sống (chuỳ) thứ 7 (thất), vì vậy, gọi là Đệ thất chuỳ huyệt.

Tên khác: Đại tiện nan huyệt.

Xuất xứ: *Thiên kim phương*.



Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Khe đốt sống ngực thứ 7 ra ngang 1 thốn.

Chủ trị: Trị táo bón.

Châm cứu: Cứu 7 tráng.

Tham khảo: "Kỳ huyệt này gọi là 'Đại tiện nan huyệt' (*Kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ*).

ĐỊA CƠ
地機

Tên huyệt: Địa = vùng địa (chân). Cơ = cơ năng. Huyệt ở vùng chân (địa), có cơ năng kiện Tỳ, lợi thấp, làm cho khớp gối chuyển động dễ (cơ), vì vậy gọi là Địa cơ (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Tỳ Xá.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

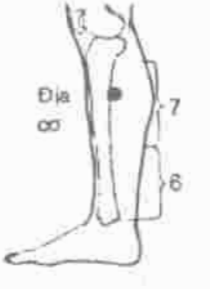
Đặc tính:

✓Huyệt thứ 8 của kinh Tỳ.

✓Huyệt Khích của kinh Tỳ.

✓Châm trong trường hợp khí bị rối loạn do tuần hoàn ngưng trệ gây ra.

Vị trí: Ở sát bờ sau trong xương chầy, dưới đường khớp ngang đầu gối 5 thốn, dưới huyệt Âm lăng tuyền 3 thốn.



Giải phẫu: Dưới da là bờ sau - trong xương chầy, chỗ bám của cơ sinh đôi trong, cơ dép là cơ gấp dài các ngón chân, cơ cẳng chân sau.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây chầy sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L4.

Tác dụng: Hoà Tỳ, lý huyết, điều bào cung.

Chủ trị: Trị kinh nguyệt rối loạn, thống kinh, lưng đau, tiểu khó, đại trường viêm cấp, phù thũng.

Phối huyệt:

1. Phối Xung môn (*Ty* 12), trị sán khí thể âm (*Thiên kim phương*).
2. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Thuỷ phân (*Nh* 9) + Tiểu trường du (*Bq* 27) + U môn (*Th* 21), trị không nuốt xuống được (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Huyết hải (*Ty* 10), trị kinh nguyệt không đều (*Bách chứng phú*).
4. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Thận du (*Bq* 23) + Trung cực (*Nh* 3), trị hành kinh bụng đau [thống kinh] (*Châm cứu học giản biên*).
5. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị thống kinh (*Châm cứu học giản biên*).
6. Phối Dương phụ (*Đ* 38) + Trung đô (*C* 6), trị chân đau, chân bước đi khó (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

* Thiên '*Thích yêu thống*' viết: "Yêu thống mà phía trên hàn, đầu xoay trở khó, thích ở huyệt túc Dương minh [Địa cơ] (*Tố vấn* 41, 18).

* Tiêu chảy, trong bụng đau, dùng Địa cơ làm chủ (*Giáp ất kinh*).

ĐỊA CÙ
地瞿

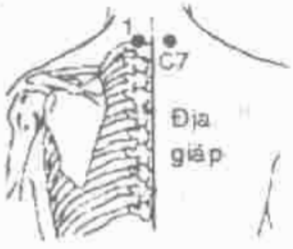
Tên gọi khác của huyệt Dũng tuyền (*Th* 1).

ĐỊA GIÁP 1
地甲

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Khe đốt sống cổ 7 - đốt sống lưng 1 (huyệt Đại chuỳ - *Đc* 14) lên 0,5 thốn rồi ra ngang 1 thốn.



Chủ trị: Trị bướu cổ (bướu giáp) địa phương.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn.

ĐỊA GIÁP 2
地甲

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Ở bờ sau giữa cơ ức - đòn - chũm.



Chủ trị: Trị bướu cổ (bướu giáp) địa phương.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn.

ĐỊA HỢP
地合

Xuất xứ: *Châm thích liệu tiệp pháp.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Điểm cao nổi lên ở phía trước chính giữa cằm (ngay dưới huyệt Thừa tương).



Chủ trị: Trị răng hàm dưới đau, liệt mặt.

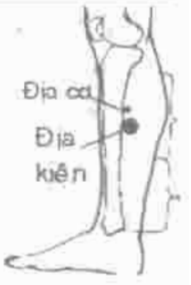
Châm cứu: Châm xiên, sâu sâu 0,3 - 0,5 thốn.

ĐỊA KIỆN
地健

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Góc sát bờ sau - trong xương chầy xuống 4 thốn (dưới huyệt Địa cơ 1 thốn).



Chủ trị: Trị chân lật ra ngoài do di chứng bại liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 3 thốn.

ĐỊA KY
地其

Xuất xứ: *Y học nhập môn.*

Tên gọi khác của huyệt Địa cơ (*Ty* 8).

ĐỊA NGŨ
地五

Xuất xứ: *Y học nhập môn.*

Tên gọi khác của h. Địa ngũ hội (*Đ* 42).

Tham khảo: "Mắt ngứa, mắt đau, tả huyệt Quang minh và Địa ngũ" (*Thông u phú*).

ĐỊA NGŨ HỘI
地五會

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng trị ngón chân thứ 5 không thể chạm đất được, vì vậy gọi là Địa ngũ hội (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên khác: Địa Ngũ.

Đặc tính: Huyệt thứ 42 của kinh Đởm.



Vị trí: Ở trong khoảng gian đốt xương bàn chân thứ 4 và 5, chỗ lõm trước gân cơ duỗi ngón út và cơ duỗi chung các ngón chân, cách huyệt Túc lâm khấp 0,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa gân duỗi ngón 4 và 5 của cơ duỗi dài các ngón chân, cơ gian cốt mu chân, khe giữa các đầu trước của xương bàn chân 4 và 5.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chầy trước và nhánh của dây thần kinh chầy sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần

kinh Sl.

Tác dụng: Thanh Can, tả Đởm, minh mục, thông nhĩ, hoá thấp, tiêu thủng.

Chủ trị: Trị tuyến vú viêm, vùng nách đau, tai ù.

Phối huyệt:

1. Phối Dương phụ (*Đ* 38) + Thân mạch (*Bq* 62) + Thiên trì (*Tb* 1) + [Túc] Lâm khấp (*Đ* 41) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị dưới nách sưng (*Thiên kim phương*).
2. Phối Túc tam lý (*Vi* 36), trị tai ù, lưng đau như gãy (*Tịch hoằng phú*).
3. Phối Quang minh (*Đ* 37), trị mất ngứa, mắt đau (*Tiêu u phú*).
4. Phối Nhĩ môn (*Ttu* 21) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị tai ù, lưng đau (*Thiên tinh bí quyết*).
5. Phối Tinh minh (*Bq* 1), trị mắt sưng đỏ đau (*Châm kinh chỉ nam*).
6. Phối Dương phụ (*Đ* 38) + Khâu khư (*Đ* 40) + Túc lâm khấp (*Đ* 41), trị dưới nách sưng (*Châm cứu học giản biên*).
7. Phối Đản trung (*Nh* 17) + Nhũ căn (*Vi* 18) + Túc lâm khấp (*Đ* 41) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị vú sưng đau (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 3 - 5 phút.

ĐỊA THẦN
地神

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại chỗ lõm cuối nếp gấp ngón - bàn tay của ngón tay cái (bờ trên mô ngón cái).



Chủ trị: Trị chết đo thất cổ.

Châm cứu: Cứu 7 tráng.

ĐỊA THƯƠNG
地倉

Tên huyệt: Quan niệm xưa cho rằng thức ăn qua miệng vào Vị (Vị = thổ = đất = địa), và Vị là kho chứa (thương) thức ăn, vì vậy gọi là Địa thương.

Cũng có thể hiểu là huyệt ở gần miệng mà miệng thuộc Tỳ Vị, miệng cũng là vùng Địa các, vì vậy gọi là Địa Thương.

Tên khác: Hội duy,Vị duy.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:



✓Huyệt thứ 4 của kinh Vị.

✓Huyệt giao hội với mạch Dương kiểu và mạch Nhâm.

Vị trí: Cách khoé miệng 0,4 thốn, hoặc trên đường ngang qua mép và rãnh mép mũi.

Giải phẫu: Dưới da là chỗ đan chéo thớ của cơ vòng môi, cơ gò má lớn, cơ cười, cơ tam giác môi, vào sâu có cơ mút và cơ nanh.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh sọ não số VII.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh sọ não V.

Tác dụng: Khu phong tà, thông khí trệ.

Chủ trị: Trị liệt mặt, dây thần kinh tam thoa đau, chảy nước miếng.

Phối huyệt:

1. Phối Giáp xa (*Vi* 4), trị miệng méo (*Ngọc long ca*).
2. Phối Giáp xa (*Vi* 4) + Hợp cốc + Nhân trung (*Đc* 26), trị trúng phong miệng méo (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Ngư yêu + Tứ bạch (*Vi* 2), trị thần kinh tam thoa đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Đại lăng (*Tb* 5) + Giáp xa (*Vi* 4) + Hạ cự hư (*Vi* 39) + Nhiên cốc (*Th* 2) + Trung quản (*Nh* 12) + U môn (*Th* 21), trị chảy nước miếng (*Châm cứu học thủ sách*).
5. Phối Giáp xa (*Vi* 4) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Nội đình (*Vi* 44) + Thái xung (*C* 3), trị trúng phong mất lệch, miệng méo (*Tử*

bản giáo tài châm cứu học).

6. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thừa tương (*Nh* 24), trị chảy nước miếng (*Châm cứu học giản biên*).
7. Phối Nhân trung (*Đc* 26), trị liệt mặt (*Châm cứu học giản biên*).
8. Phối Thừa khấp (*Vi* 1), trị liệt mặt (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu:

• Châm trị liệt mặt: luồn kim đến huyệt Giáp xa, sâu 1,5 – 2 thốn.

• Trị thần kinh tam thoa đau: châm mũi kim hướng đến huyệt Nghênh hương, sâu 1-2 thốn.

Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Khi răng trên bị đau nhức, nên thủ các huyệt ở vùng trước thuộc xương mũi và má [tức là huyệt Địa thương + Cự liêu...] (*Linh khu* 21, 24).

➢ "Miệng méo không nói được, tay chân liệt không đi được: dùng Địa thương làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Trùng ở tạng phủ ăn cơ nhục: cần châm Địa thương" (*Trửu hậu phương*).

ĐỊA VỆ
地衛

Xuất xứ: *Thánh huệ phương*.

Tên gọi khác của huyệt Địa xung (tức Dũng tuyền - *Th* 1).

ĐỊA XUNG
地沖

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Tên gọi khác của huyệt Dũng tuyền (*Th* 1).

ĐIỂM HUYỆT
點穴

➢ Phương pháp xác định huyệt trên cơ thể (*Tư sinh kinh*).

➢ Phương pháp dùng ngón tay ấn, bấm trên huyệt (*Bảo sinh bí yếu*).

ĐIỂM THÍCH
點刺

Phương pháp sau khi châm xong thì nặn máu ra.

Thường chọn châm vào các tĩnh mạch nổi dưới da.

Áp dụng nhiều đối với các huyệt ở đầu ngón tay, ngón chân, thái dương, nhượng chân (huyệt Uỷ trung).

Sách '*Ngoại đài bí yếu*' viết: "Trong cơ thể có chỗ bị đau do chấn thương, gọi là khí thống... có vết bầm mầu đỏ, châm chỗ đó cho ra máu".

Phương pháp Chích lể gần giống phép châm này.

ĐIÊN CUỒNG
癲狂

Tên thiên thứ 22 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Trong thiên này bàn về chứng điên, cuồng và một số điểm tổng quát về một số chứng điên cuồng.

ĐIÊN GIẢN
羶閒

Xuất xứ: *Châm cứu học Hong Kong*.

Tên gọi khác của huyệt Đệ cửu chuỳ huyệt (*Thánh huệ phương*).

ĐIÊN KHỐN
羶困

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải*.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại giữa đường nối huyệt Đại chuỳ (*Đc* 14) và Trường cường (*Đc* 1). Tương đương gai đốt sống lưng thứ 11.



Chủ trị: Trị động kinh

(*Châm cứu học Thượng Hải*), lưng đau, vàng da, tiểu đường (*Châm cứu học Hong Kong*).

Châm cứu: Cứu.

ĐIỆN THƯỢNG
巔上

Tên khác của huyệt Bá hội (*Đc* 20).

ĐIỆN THƯỢNG NHẤT
巔上一

Tên khác của huyệt Bá hội (*Đc* 20).

ĐIỆN CHÂM
電針

Phương pháp châm kết hợp với kích thích bằng xung điện. Sau khi châm kim đắc khí xong, móc dây điện từ máy châm vào các huyệt cần kích thích, tăng dần cường độ đến mức có thể chịu đựng được hoặc gây xung điện theo yêu cầu bổ tả tuỳ từng trường hợp bệnh chứng.

Trên lâm sàng thường có một số dạng xung điện như sau:

➢ *Dòng điện một chiều*: Dòng điện này khi vào trong cơ thể, một phần sẽ biến thành nhiệt năng gây ra tác dụng điện giải, điện thấm, điện di... Tuy nhiên khi dòng điện truyền vào cơ thể để làm điện châm thể gây bỏng. Đồng thời do tác dụng điện giải cũng có thể làm gẫy thân kim.

➢ *Mạch xung một chiều*: Loại dòng điện này, tại bờ trước và bờ sau của sóng xung điện tạo nên cảm giác kích thích rõ, tác dụng phần giữa của hình sóng xung điện tương tự như tác dụng của dòng điện một chiều, tác dụng điện giải của mạch xung một chiều mạnh hơn điện một chiều.

➢ *Mạch xung xoay chiều*: Loại sóng này do 2 phần chu kỳ dương và âm tạo nên. Kích thích này cũng tạo nên ở bờ trước và bờ sau của sóng. Phần giữa của sóng chỉ có tác dụng sinh nhiệt mà không có tác dụng điện giải và hoá cực. Do đó, loại xung này thường được dùng trong điện châm. Tuy nhiên loại dòng điện xoay chiều hình sin chu kỳ 50 hez ít được dùng vì nó gây rối loạn sinh lý ở cơ thể con người nhiều hơn.

➢ *Mạch xung điều tiết*: Mạch của sóng mạch xung chịu điều tiết bởi sóng của mạch xung có tần số khác thành làn sóng điều tiết phức hợp, làm cho tần số và biên độ sóng thay đổi tuỳ mức điều tiết của xung mạch. Sóng điện này, khi kích thích cơ thể con người có thể hơi kéo dài thời gian thích ứng gây ra bởi kích thích của điện đối với cơ thể con người.

➢ *Dòng điện âm tần*: Dùng âm thanh (của tiếng nhạc, tiếng ồn, của máy thu thanh...) để kích thích. Vì sự thay đổi liên tục về tần số và biên độ của dòng điện ra không nhất định, do đó cơ thể rất khó lờn với xung điện này. Đây là ưu điểm của xung điện âm tần.

Thông thường, xung điện kích thích đối với thần kinh của con người không vượt quá phạm vi 2500 lần/giây. Nếu dùng loại xung điện có tần số cao hơn thì xung động dẫn truyền của thần kinh cũng không vượt quá 2500 lần/giây, vì thế, một phần điện năng sẽ bị tiêu hao vô ích, không có hiệu quả.

ĐIỆN CHÂM CƠ
電針机

Máy điện châm.

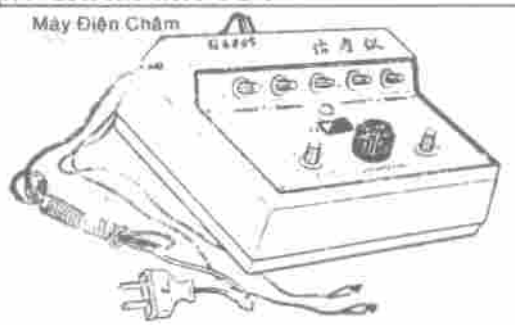
Là dụng cụ tạo nên xung điện để kích thích vào huyệt châm.

Có nhiều dạng máy, tuy nhiên, đa số phát ra hai loại xung điện là dạng hình Sin có đỉnh nhọn, và xung hình lưỡi cầy (hình vuông).

Tần số xung có thể liên tục hoặc cách quãng.

Máy cũng có tần số để bổ tả tuỳ cường độ chỉnh nhanh chậm tuỳ từng kỹ thuật của mỗi máy.

Hiện nay đã có những máy châm sử dụng tia Lade, không cần dùng kim châm vào huyệt, vừa hiện đại vừa an toàn vệ sinh hơn.



Nguyên tắc chung khi sử dụng máy điện châm:

Sau khi châm đắc khí, lấy hai sợi đầu dây ra của máy, nối vào 2 thân kim. Chỉnh nút điều khiển xung về 0, mở công tắc điện rồi điều chỉnh nút xung đến độ nhất định (theo nhu cầu loại bệnh - hoặc dựa theo cảm giác của người bệnh – hoặc theo độ rung của kim, của các cơ... vùng huyệt châm). Sau khi hoàn tất việc điều trị, trả nút chỉnh xung về số 0, gỡ dây cấm ở kim ra, rồi rút kim.

Xung điện thường được áp dụng như sau: Dưới 60 xung/phút được coi là Bổ, trên 60 xung/phút được coi là Tả.

Thời gian lưu châm khoảng 10 – 15 phút, trừ trường hợp bại liệt lâu ngày có thể để lâu hơn nhưng không nên quá 30 phút cho một lần châm.

Trong những trường hợp kích thích để hỗ trợ Giải phẫu, thời gian lưu kim lâu hơn, có khi đến 4 – 5 giờ...

Có những máy chỉ bố trí một loại xung liên tục nhưng cũng có loại máy ráp thêm phần xung cách quãng, nghĩa là xung đang chạy thì có một khoảng cách nghỉ nhất định rồi lại tiếp tục.

Có nhiều loại máy vừa dùng để châm, đồng thời có gắn thêm bộ phận để dò huyệt, rất tiện cho người mới học châm.

Vì vậy, tuỳ nhu cầu mà chọn máy châm cho thích hợp.

ĐIỆN CHÂM MA TUÝ
電針麻醉

Phương pháp dùng xung điện kích thích hỗ trợ trong việc giải phẫu. Khi châm đắc khí xong, dùng một lượng xung điện nhất định kích thích lên những huyệt chỉ định, đến một mức độ nào đó, vùng định giải phẫu mất cảm giác tê đau, có thể bắt đầu giải phẫu được.

Phương pháp này thường áp dụng trong cắt amiđan, trung phẫu và một số trường hợp đại phẫu (nhất là đối với những người không thể dung nạp được với thuốc gây mê).

ĐIỆN NHIỆT CỨU
電針灸

Một trong số các loại cứu.

Phương pháp này lợi dụng sức nóng của điện tạo ra làm nguồn nóng để thay cho ngải cứu. Dùng dụng cụ đặc chế, cho điện chuyển vào thành độ ấm nhất định, sau đó dùng để hơ lên huyệt định kích thích.

ĐIỀU KHẨU
條口

Tên huyệt: Huyệt nằm ở chỗ lõm giống hình cái miệng (khẩu) nhỏ (điều), vì vậy gọi là Điều khẩu (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Tiền Thừa sơn.



Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 38 của kinh Vị.

Vị trí: Ở giữa đoạn nối huyệt Độc tỷ (*Vi* 35) và Giải khê (*Vi* 41), cách dưới mắt gối ngoài 8 thốn, ngay dưới Thượng cự hư 2 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa cơ cẳng chân trước và cơ duỗi chung các ngón chân, vào sâu là bờ trong cơ duỗi dài riêng ngón chân cái, khe giữa xương chầy và xương mác, màng gian cốt.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chầy trước.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng: Thư cân, hoạt lạc, ôn kinh, tán hàn.

Chủ trị: Trị chân đau và liệt, khớp gối viêm, dạ dày viêm, ruột viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Thừa cân (*Bq* 56) + Thừa sơn (*Bq* 57) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị lòng bàn chân nóng, không thể đứng yên (*Thiên kim phương*).
2. Phối Tuyệt cốt (*Đ* 39) + Xung dương (*Vi* 42), trị chân yếu, đi lại khó khăn (*Thiên tinh mật quát*).
3. Phối cứu Kiên ngung (*Đtr* 15) + Linh đạo (*Tm* 4) mỗi huyệt 14 tráng + Ôn lưu [*Đtr* 7) (trẻ nhỏ 7 tráng, người lớn 14 tráng) + Hạ cự hư (*Vi* 39) + Túc tam lý (*Vi* 36) mỗi huyệt 14 tráng, trị nhũ ung (*Loại kinh đồ dực*).
4. Phối Chí âm (*Bq* 67) + Nhiên cốc (*Th* 2) + Dũng tuyền (*Th* 1), trị lòng bàn chân nóng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Điều khẩu xuyên thấu Thừa sơn (*Bq* 57), trị vai cứng (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng 1 - 1,5 thốn - cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo: Theo Weigel (Đức) báo cáo trong Hội nghị châm cứu quốc tế lần thứ VII (1981): châm Điều khẩu, trị quanh khớp vai đau.

ĐIỀU KINH LUẬN
調經論

Tên thiên thứ 62 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Bàn về việc hữu dư, bất túc từ đó sinh ra cách châm bổ tả. Bàn kỹ về khí, huyết hữu dư, bất túc và cách châm. Con đường sinh ra thực và hư. Âm dương sinh bệnh cũng như lục dâm sinh ra bệnh như thế nào. Phần cuối bàn về phần châm và cách châm Mậu thích, Cự thích...

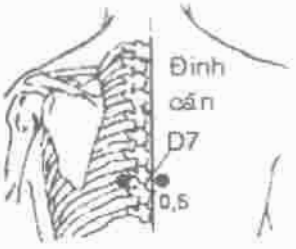
ĐINH CĂN
疔根

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Khe gai đốt sống lưng 7 (D 7) đo ra hai bên mỗi bên 0,5 thốn..

Chủ trị: Trị đinh nhọt.



Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,7 thốn.

Ghi chú: Hễ thấy đau thì ngưng châm.

ĐINH DU
疔俞

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Cuối lằn chỉ cổ tay trong (huyệt Thần môn) lên 4 thốn.

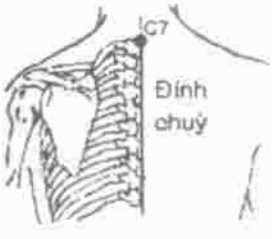


Chủ trị: Trị đinh nhọt, buồn phiền.

Châm cứu: Cứu.

ĐÍNH CHUỲ
頂椎

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*



Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Giữa khe đốt sống cổ 7.

Chủ trị: Trị tiêu khát, tiểu đường.

Châm cứu: Cứu 3-7 tráng.

ĐÍNH THƯỢNG
頂上

Tên gọi khác của huyệt Kiện tất.

ĐÍNH THƯỢNG HỒI MAO
頂上迴毛

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*



Đặc tính: Kỳ huyệt.

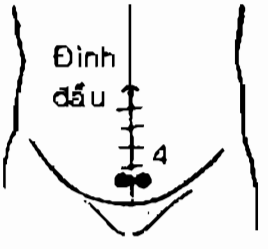
Vị trí: Tại chính giữa

xoáy tóc ở đỉnh đầu.

Chủ trị: Trị trẻ nhỏ bị động kinh, sa trực trường, trĩ ra máu.

Châm cứu: Cứu 3 - 5 tráng.

ĐÌNH ĐẦU
亭頭



Xuất xứ: *Kinh ngoại kỳ huyệt hối biên.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Rốn đo xuống 4,5 thốn ra 0,5 thốn hoặc từ huyệt Đại hách (*Th* 12) xuống 0,5 thốn rồi ra ngang 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị tử cung sa.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

ĐÌNH LỊCH BÍNH CỨU
葶藶餅灸

Một phương pháp cứu.

Sách '*Thiên kim phương*' Q 23 viết: Trị cứu lậu, dùng *Đình lịch tử* (hột) 2 hộc, *Đậu xị* một thăng, nghiền nát, trộn chung, nấu cho chín, làm thành bánh to bằng đồng tiền lớn, bẻ ra làm đôi, đặt lên trên mụn nhọt rồi dùng mồi ngải to bằng đầu ngón tay út để lên, châm lửa cứu, cứu 9 mồi, cách 3 ngày làm một lần".

Hiện nay thường dùng, trị lao hạch (loa lịch), mụn nhọt.

ĐỈNH ĐIỂM
頂 點

Huyệt của Nhĩ châm.



Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Dưới huyệt Sau đầu chừng 1,5mm, phía dưới huyệt Chẩm và huyệt Thái dương.

Tác dụng: Trị đỉnh đầu đau, choáng váng, chóng mặt.

Phối huyệt:

1. Phối Mắt + Miệng + Thái dương + Vỏ não, trị mặt co thắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Cổ + Lưng + Má + Mắt + Miệng, trị liệt mặt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Cột sống + Lưng + Não + Tỳ, trị đầu nặng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Lưng + Má + Thận, trị lưỡi gà viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Thần môn + Lưng + Tai trong + Thận, trị hội chứng Meniere - chóng mặt do rối loạn tiền đình (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Thần môn + Lưng + Tâm + Thận, trị động kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Thần môn + Thận, trị thần kinh lưng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Thần môn + Lưng + Não + Nội tiết + Thận, trị cánh tay xơ cứng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Thần môn + Dưới vỏ + Lưng + Trán, trị đầu đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Thần môn + Lưng + Thượng Thận, trị mụn nhọt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
11. Phối Thần môn + Phế + Nội tiết + Lưng + Thượng thận, trị cường tuyến giáp trạng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
12. Phối Nội tiết + Phế + Thượng thận, trị Zona (giời leo) (*Châm cứu học Thượng Hải*).
13. Phối Nội tiết + Lưng + Phế + Huyệt cục bộ, trị lỗ chân lông viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
14. Phối + Nội tiết + Lưng + Phế + Thượng thận, trị mụn hạt cơm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
15. Phối Nội tiết + Lưng + Phế + Thần môn + Thượng thận, trị thuỷ đậu (*Châm cứu học Thượng Hải*).
16. Phối Nội tiết + Lưng + Thượng thận + Tuyến vú, trị tuyến vú viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
17. Phối Nội tiết + Lưng + Thận + Thượng thận, trị xương viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

ĐỈNH MÔN
頂門

Xuất xứ: *Ngọc long ca.*

Tên gọi khác của huyệt Tín hội (*Đc* 22).

ĐỈNH THƯỢNG
頂上

Tên gọi khác của huyệt Kiện tất.

ĐỈNH THƯỢNG HỒI MAO
頂上迴毛

Cách gọi khác của huyệt Đỉnh thượng hồi mao.

ĐỈNH THƯỢNG TUYỀN MAO
頂上旋毛

Xuất xứ: *Thánh huệ phương.*

Tên khác của huyệt Bá hội (*Đc* 20).

ĐỈNH YÊU
頂要

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Yêu nhãn.

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí:



➢ Gai đốt sống thắt lưng thứ 3 (L3) đo ra 3 thốn.

➢ Bảo người bệnh giơ cao tay, hơi nghiêng cơ thể đi một ít, chỗ lõm hai bên thắt lưng (vùng đốt sống thắt lưng thứ 4) sẽ hiện rõ, huyệt ở giữa đáy lõm từ mỏm gai đốt sống thắt lưng thứ 3 (L3) ra ngang 3 thốn.

Chủ trị: Trị lưng đau cấp và mạn, chân đau, chi dưới liệt, bệnh ở bộ phận sinh dục.

Châm cứu: Châm mũi kim hướng về cột sống, sâu 1 - 2 thốn.

ĐỊNH HUYỆT
定穴

Phương pháp xác định vị trí huyệt.

ĐỊNH KINH ĐIỂM
定驚點

Huyệt của Thủ châm.



Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: An thần điểm.

Vị trí: Cạnh bàn tay, tại giữa giao điểm của đại ngư tế và tiểu ngư tế.

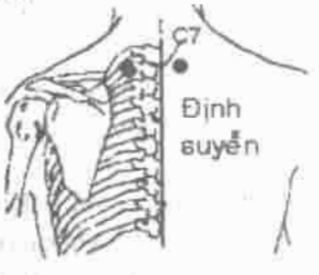
Tác dụng: Trị sốt cao gây ra kinh giật.

ĐỊNH SUYỄN
定喘

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Suyễn tức, Trị suyễn.

Đặc tính: Huyệt mới.



Vị trí: Gai đốt sống cổ thứ 7 (huyệt Đại chuỳ) ra ngang 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị ho, suyễn, khí quản viêm, phong ngứa, mề đay, dị ứng, cổ vẹo cứng.

Phối huyệt:

1. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Phong long (*Vi* 40) + Thiên đột (*Nh* 22), trị ho gà (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phế du (*Bq* 13) + Phong môn (*Bq* 12), trị khí quản viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Đàn trung (*Nh* 17) + Nội quan (*Tb* 6) + Thiên đột (*Nh* 22) + Toàn cơ (*Nh* 21), trị hen phế quản (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm mũi kim hướng về phía cột sống, sâu 1 - 1,5 thốn.

ĐỊNH SUYỄN
定喘

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Bình suyễn.

Vị trí: Tại góc nhọn của đối nhĩ bình (Nếu góc này không rõ thì lấy điểm giữa của viền đối nhĩ bình).



Tác dụng: Hưng phấn và ức chế trung khu hô hấp, giảm ho, bình suyễn, giảm ngứa.

Phối huyệt:

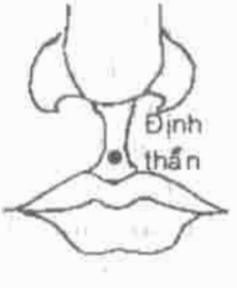
1. Phối Thượng thận, trị phế quản viêm, phổi viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Thần môn + Thượng thận, trị ho (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Thần môn + Giao cảm + Nội tiết + Thượng thận, trị hen suyễn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Thần môn + Phế quản + Thượng thận, trị phế quản viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Khí quản + Phế + Thần môn + Thượng thận, trị ho gà (*Châm cứu Hong Kong*).
6. Phối Khí quản + Thần môn + Thượng thận, trị khí quản viêm (*Châm cứu Hong Kong*).
7. Phối Giao cảm + Khí quản + Phế + Thần môn, trị phế khí quản viêm, tràn khí màng phổi (*Châm cứu Hong Kong*).
8. Phối Giao cảm + Thần môn + Thượng thận, trị suyễn (*Châm cứu Hong Kong*).
9. Phối Thần môn + Thượng thận, trị ho (*Châm cứu Hong Kong*).

ĐỊNH THẦN
定神

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Chia rãnh Nhân trung làm 3 phần, huyệt ở 2/3 từ trên xuống.



Chủ trị: Trị động kinh, tâm thần phân liệt, thống kinh.

Châm cứu: Châm xiên hướng lên trên, sâu 0,1 - 0,2 thốn.

ĐỊNH TỨC THỐN SÁC
定息寸數

Xuất xứ: '*Kim châm phú*'.

Một phương pháp dẫn khí.

Xem mục '*Tiếp khí thông kinh*'.

ĐOÀI CỐT
兌骨

Xuất xứ: Nan 66 (*Nan Kinh*).

Tên gọi khác của huyệt Thần môn (*Tm* 7).

Tham khảo: "Nan thứ 66 sách *Nan kinh* ghi: 'Nguyên huyệt của Thiếu âm xuất ở đoài cốt', Dương Huyền Tháo chú rằng: Huyệt đó gọi là Thần môn" (*Châm cứu học từ điển*).

ĐOÀI CỐT
兌骨

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Quyền liêu (*Ttr* 18).

ĐOÀI ĐOAN
兌端

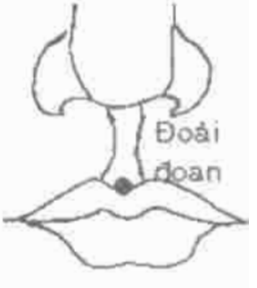
Tên huyệt: Đoài = miệng; Đoan = thẳng. Huyệt ở ngay chính (đoan) giữa miệng (đoan) và Nhân trung, vì vậy gọi là Đoài đoan (Giữa miệng (đoan) và Nhân trung, vì vậy gọi là Đoài đoan (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Thần thượng đoan, Tráng cốt.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 27 của mạch Đốc.

Vị trí: Ở chỗ nhọn của môi trên, ngay dưới



rãnh Nhân trung, chỗ tiếp giáp giữa da và niêm mạc môi trên.

Giải phẫu: Dưới da là niêm mạc môi và bờ dưới các cơ vòng môi trên.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây sọ não số VII.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Dưỡng âm, thanh nhiệt, chỉ thống, an thần.

Chủ trị: Trị môi đau cứng, lợi răng đau, điên cuồng.

Phối huyệt:

1. Phối Chính doanh (*Đ* 17) + Mục song (*Đ* 16) + Nhĩ môn (*Ttu* 21), trị môi sưng cứng, răng đau (*Thiên kim phương*).
2. Phối Bản thần (*Đ* 13), trị điên (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Tiểu hải (*Ttr* 8), trị tiểu đỏ, tiểu ít (*Châm cứu đại thành*).

Châm cứu: Châm thẳng hoặc xiên, sâu 0,2 - 0,5 thốn. Không cứu.

ĐOÀI LỆ
兌厲

Tên gọi khác của h. Thần môn (*Tm* 7).

ĐOAN CHÍNH
端正

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại giữa lằn chỉ khớp ngón tay thứ 2 và 3 của ngón tay giữa.



Chủ trị: Trị cam tích.

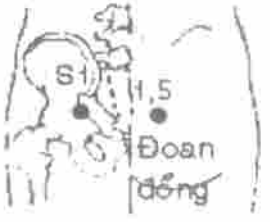
Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,1 - 0,2 thốn.

ĐOAN ĐỔNG
端慟

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Khe giữa đốt sống cùng 1 (S1) ra 1,5 thốn (huyệt Tiểu trường du) đo xuống 2 thốn.



Chủ trị: Trị táo bón, tiểu bí, lưng đau, bụng dưới đau.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

ĐOAN TRƯỜNG
端長

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Thừa sơn (*Bq* 57).

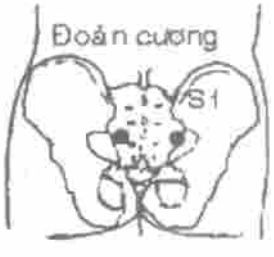
ĐOÀN CƯƠNG
團剛

Xuất xứ: *Thiên kim yếu phương.*

Tên khác: Hoàn cương.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Nằm sấp, huyệt ở lỗ xương cùng 1 (S1) đo xuống 2 thốn, rồi từ giữa cột sống đo ngang ra hai bên mỗi bên 1,5 thốn.



Chủ trị: Trị lưng đau xuống đến thắt lưng, tiểu khó, tiêu khó.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 thốn.

Tham khảo:

➢ "Chứng bụng bị nhiệt bế, đại tiểu tiện khó, thắt lưng đau lan đến ngực, cứu huyệt Đoản cương 100 tráng. Huyệt ở dưới huyệt Tiểu trường du 2 thốn, đo ngang ra 3 thốn, cứu vào chỗ đó" (*Thiên kim phương*).

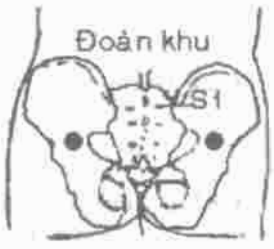
➢ "Huyệt Hoàn cương gồm có hai huyệt, ở dưới huyệt Tiểu trường du 2 thốn, giữa lằn chỉ ngang. Chủ trị đại tiểu tiện không thông. Cứu 7 tráng" (*Châm cứu tập thành*".

ĐOÀN KHU
團區

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Mỏm gai đốt sống cùng 1 (S1) ra ngang 1,5 thốn (huyệt Tiểu trường du), xuống 2 thốn rồi ra ngang 3 thốn (huyệt Đoan đổng ra ngang 1 thốn)



Chủ trị: Trị táo bón, lưng đau lan đến ngực.

Châm cứu: Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

Tham khảo: "Bụng có nhiệt bế, táo bón, lưng đau lan đến ngực, cứu huyệt Đoản khu 100 tráng..."(*Thiên kim phương*).

ĐOẢN THÍCH
短刺

Một phương pháp châm xưa.

Thiên '*Quan châm*' ghi: "Thứ tám gọi là Đoản thích, là phép châm vào đến tận xương, mũi kim hơi dao động và đi sâu vào đến chỗ mà mũi kim cần đạt tới, làm như là đang có tác động lên xuống để trục tà khí đang ở sâu phải ra (*Thập nhị tiết thích - Quan châm* (*Linh khu* 7, 40).

ĐOẠN GIAO
斷交

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

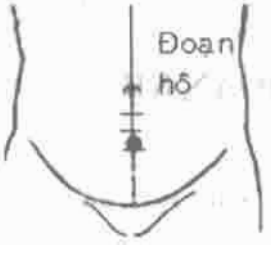
Tên gọi khác của huyệt Ngân giao (*Đc* 28).

ĐOẠN HỘ
斷戶

Xuất xứ: *Thánh huệ phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Nằm ngửa, từ lỗ rốn đo xuống 2,3 thốn (ngay sát huyệt Tuyệt dựng).



Chủ trị: Trị không có con, kiết lỵ lâu ngày nơi trẻ nhỏ.

Châm cứu: Cứu 3 - 49 tráng.

Tham khảo:

➢ "Phụ nữ có thai, bất kể mấy tháng và sau khi sinh chưa hết 100 ngày, không nên cứu huyệt này. Nếu muốn không sinh đẻ thì cứu dưới rốn 2,3 thốn, ở giữa động mạch. Cứu 3 tráng, mỗi nhỏ như hạt lúa mạch" (*Thánh huệ phương*).

➢ "Trẻ nhỏ về mùa thu bị chứng kiết lỵ do lạnh không cầm, nên cứu huyệt ở dưới rốn 2,3 thốn. Cứu 3 tráng, mỗi nhỏ như hạt lúa mạch" (*Thánh huệ phương*).

➢ "Phương pháp cứu để không sinh đẻ nữa, gọi là '*Đoạn sản cứu pháp*': cứu huyệt ở dưới rốn 2,3 thốn, giữa động mạch, cứu 3 tráng" (*Cảnh Nhạc toàn thư*).

ĐOẠN HỒNG
斷紅

Xuất xứ: *Phụ sản khoa học - Trung y học viện thí dụng giáo tài 1975.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Tại lưng bàn tay, chỗ khe giữa ngón 2 - 3, ngay trên huyệt Bát tà 2.



Chủ trị: Trị băng huyết, rong kinh, kinh nguyệt không đều, tử cung xuất huyết cơ năng.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 45^0 hướng về phía ngón 3, sâu 0,2 - 0,3 thốn.

Ghi chú: Châm đắc khí, có thể có cảm giác nóng bừng người lên.

Tham khảo: "Theo dõi, trị 127 bệnh nhân, châm huyệt Đoạn hồng có tác dụng cầm máu tốt trong chảy máu cơ năng ở tử cung với kết quả 58,9% khỏi, đỡ 20,8%, đỡ ít và hoàn toàn không kết quả 20,3%. Ở những cas kết quả cầm máu tốt, thời gian cầm máu sau khi

châm bắt đầu từ giờ thứ 8 trở đi và nếu bệnh nhân có cảm giác nóng sau khi châm thì kết quả cầm máu rõ ràng" (Nguyễn Thị Ngọc Lâm, *'Kết quả châm huyệt 'Đoạn hồng để cầm máu cho 124 bệnh nhân băng kinh, rong kinh kéo dài'* Tạp chí YHCTDT Việt Nam, 1987, (204): 13).

ĐOẠT MẠNG
奪命

Tên gọi khác của huyệt Đoạt mệnh.

ĐOẠT MỆNH
奪命

Tên khác: Hoàng hoàng.

Xuất xứ: *Châm cứu tụ anh.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Hơi nghiêng cánh tay, huyệt ở giữa đường nối mỏm vai và nếp gấp khuỷu tay.

Chủ trị: Trị chóng mặt, hoa mắt, mắt có quầng thâm, phía trên cánh tay đau, bụng đau, phúc mạc viêm.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 thốn. Cứu 5 - 7 tráng.

Tham khảo:

➢"Khi người bệnh bị vựng châm (say kim), cứu huyệt Đoạt mệnh, đàn ông cứu ở bên trái, đàn bà cứu ở bên phải, nếu không đỡ, mới thêm huyệt bên kia. Huyệt này ở bên trên cánh tay, giữa chỗ lõm ở gân xương, trên bắp tay, ở giữa vai và khuỷu tay" (*Châm cứu tụ anh*).

➢"Người bệnh bị vựng châm, thần khí suy yếu, không thể dùng châm (như bình thường) được, lấy kim châm bổ nhẹ vào, rồi xăn tay áo, thổi vào miệng, mũi người bệnh để khí trở lại, bên trong cho uống nước nóng vào thì sẽ tỉnh. Nếu bị nặng thì châm ở chỗ lõm giữa xương gần trên cánh tay, tức là huyệt Hoàng hoàng hoặc Túc tam lý thì sẽ tỉnh. Nếu mới lần đầu mà châm huyệt này thì sẽ làm hại người ta" (Y học nhập môn).

ĐOẠT MỆNH 2
奪命



Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Tên khác: Đoạt mạng.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Gấp nếp khuỷu tay, chỗ lõm phía tay quay của gân cơ 2 đầu cánh tay (huyệt Xích trạch), từ đó đo lên 1 thốn.

Chủ trị: Trị chóng mặt, hoa mắt, mắt có quầng thâm, phía trên cánh tay đau, bụng đau, phúc mạc viêm.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 thốn. Cứu 5 - 7 tráng.

ĐOẠT MỆNH
奪命

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Tên gọi khác của huyệt Tinh tinh.

ĐỐC DU
督俞

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng đưa kinh khí vào (du) mạch Đốc, vì vậy gọi là Đốc du.

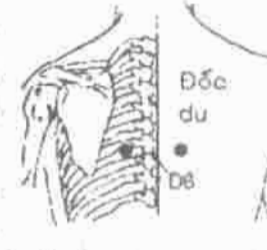
Xuất xứ: *Thánh huệ phương.*

Tên khác: Cao cái, Cao ích, Đốc mạch du, Thương cái.

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 16 của kinh Bàng quang.

✓Huyệt đặc biệt để tản khí dương ở Đốc mạch.



Vị trí: Dưới gai đốt sống lưng 6, đo ngang ra 1,5 thốn, ngang huyệt Linh đài (*Đc* 10).

Giải phẫu: Dưới da là cơ thang, cơ lưng to, cơ lưng dài, cơ bán gai của ngực, cơ ngang gai, cơ ngang sườn, vào trong là phổi.

Thần kinh vận động cơ là nhánh dây thần kinh sọ não số XI, nhánh đám rối cổ sâu, nhánh đám rối cánh tay, nhánh của dây thần kinh gian sườn 6 và nhánh của dây sống lưng 6.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D3.

Tác dụng: Khoan hung, lý khí, thông điều Tam tiêu.

Chủ trị: Trị trong và ngoài màng tim viêm, sôi ruột, bụng đau, nấc cụt, tóc rụng, ngoài da ngứa.

Phối huyệt:

1. Phối Chiên trung (*Nh* 17), trị ho (*Tư sinh kinh*)
2. Phối Cách du (*Bq* 17) + Huyết hải (*Ty* 10) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Phế du (*Bq* 13), trị chứng ngứa ngoài da (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Cách du (*Bq* 17) + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Tâm du (*Bq* 15), trị chân lông viêm (*Châm cứu Học Thượng Hải*)

Châm cứu: Châm xiên, sâu về cột sống 0,5 - 0,8 thốn - Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

ĐỐC LẠC MẠCH
督絡脈



Một trong 15 lạc mạch. Là huyệt Trường cường.

Thiên '*Kinh mạch*' (*Linh khu* 10) viết: "Biệt của mạch Đốc, gọi là huyệt Trường cường...".

ĐỐC LÃNH KINH MẠCH CHI HẢI
篤領涇脈之海

Vương Băng khi chú giải thiên '*Cốt không luận*' cho rằng mạch Đốc là 'Đốc suất kinh mạch chi hải'.

ĐỐC MẠCH
督脈

Một trong 'Kỳ kinh bát mạch', có tác dụng thống suất các đường kinh dương.

ĐỐC MẠCH
督脈

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Chính giữa bờ tóc trước, lui về phía sau 0,2 thốn, trước huyệt Thần đình 0,3 thốn.

Chủ trị: Trị trẻ nhỏ co giật, động kinh.

Châm cứu: Cứu 30 tráng.

ĐỐC MẠCH
督脈

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Học viện châm cứu Thượng Hải.*

Vị trí: Mạch Đốc được phản chiếu lên dọc theo đường chính giữa gờ luân tai, từ điểm ở đỉnh nhánh trên của đối luân đến điểm thấp nhất của gốc đối luân.

Gồm có 10 huyệt:

* ĐỐC MẠCH 1



Vị trí: Ngay điểm khởi đầu của đường phản chiếu Đốc Mạch.

Tác dụng: Trị răng đau, lợi viêm, mũi đỏ do nghiện rượu, trước hàm đau.

Phối huyệt: Phối Đốc 2, trị liệt mặt, di chứng tai biến mạch máu não...

Ghi chú: Huyệt này ấn vào có khi thấy có cảm giác lan truyền đến vùng da mặt ở trước mũi, miệng.

* ĐỐC MẠCH 2

Vị trí: Ngay sát phía trên huyệt Gối.

Tác dụng: Trị ngủ nhiều, trí óc chậm phát triển, chóng mặt, bệnh về não.

Phối huyệt: Phối Đốc 1, trị liệt mặt, di

chứng tai biến mạch máu não.

Ghi chú: Huyệt này ấn vào có khi thấy có cảm giác lan đến vùng đỉnh đầu.

* ĐỐC MẠCH 3

Vị trí: Ở dưới huyệt Háng, khoảng 1/4 - 1/5 đoạn giữa 2 huyệt Háng và Cột sống cùng cụt.

Tác dụng: Trị động kinh, vùng chẩm đau, lưỡi cứng không nói được, cột sống lưng đau, mất ngủ.

Ghi chú: Huyệt này ấn vào có khi thấy có cảm giác lan đến vùng chẩm.

* ĐỐC MẠCH 4

Vị trí: Sát phía trên huyệt Cột Sống Cùng Cụt.

Tác dụng: Cột sống thắt lưng cùng đau, táo bón. Chi dưới liệt.

Ghi chú: Huyệt này ấn vào có khi thấy có cảm giác lan đến vùng cột sống cùng - cụt.

* ĐỐC MẠCH 5

Vị trí: Ngang huyệt Thận trong xoắn tai trên.

Tác dụng: Trị bệnh về Thận

* ĐỐC MẠCH 6

Vị trí: Ngang huyệt Can trong xoắn tai trên.

Tác dụng: Trị bệnh về Can.

* ĐỐC MẠCH 7

Vị trí: Ngang với huyệt Tỳ trong xoắn tai trên.

Tác dụng: Trị bệnh về Tỳ.

* ĐỐC MẠCH 8

Vị trí: Có 2 huyệt ở ngang với 2 huyệt Phế trong xoắn tai trên.

Tác dụng: Trị bệnh về Phế.

* ĐỐC MẠCH 9

Vị trí: Ngang với huyệt Tâm trong xoắn tai trên.

Tác dụng: Trị bệnh về Tâm.

* ĐỐC MẠCH 10

Vị trí: Ở chỗ thấp nhất của gốc đối luân, sát dưới huyệt Cột sống cổ.

Mỗi huyệt từ Đốc 5 đến Đốc 9 có một huyệt Mộ ở ngang huyệt Đốc 2mm về phía trước và 1 huyệt du ở ngang 2mm về phía sau.

Tác dụng: Trị bệnh ở mắt, tai, mũi, họng, quanh khớp vai viêm.

Ghi chú: Huyệt này ấn vào có khi thấy có cảm giác lan đến huyệt Đại chuỳ (*Đc* 14) rồi phân nhánh thông đến các khiếu.

ĐỐC MẠCH BỆNH CHỨNG
督脈病症

Gáy cứng, đầu nặng, choáng váng, điên, động kinh, cột sống lưng vận động khó khăn, uốn ván.



Thiên *'Cốt không luận'* (Tố Vấn): "Đốc mạch bệnh, lưng cứng như muốn gẫy".

Nan thứ 29 (*Nan kinh*) viết: "Đốc mạch bệnh, lưng cứng mà chân tay lạnh.

Thiên *'Kinh mạch'* (*Linh khu* 10) viết: "Biệt lạc của mạch Đốc... thực thì lưng cứng, hư thì đầu nặng...".

ĐỐC MẠCH ĐIỀU TRỊ
督脈調治

Châm huyệt Trường cường (*Đc* 1).
hoặc Hậu khê (*Ttr* 3).

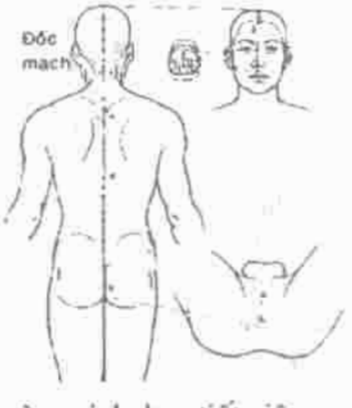
ĐỐC MẠCH HUYỆT
督脈穴

1- Các huyệt thuộc mạch Đốc, gồm: *Trường cường, Yêu du, Yêu dương quan, Mệnh môn, Huyền khu, Tích trung, Cân súc, Chí âm, Linh đài, Thần đạo, Thân trụ, Đào đạo, Đại chuỳ, Á môn, Phong phủ, Não hộ, Tiền đỉnh, Tín hội, Cường gian, Hậu đỉnh, Bá hội, Thượng tinh, Tố liêu, Thuỷ câu, Đoài đoan, Ngân giao*. Tổng cộng 28 huyệt.

2- Chỉ huyệt Hậu khê. Sách '*Châm kinh chỉ nam*' viết: "Hậu khê thông với mạch Đốc".

ĐỐC MẠCH VẬN HÀNH
督脈運行

Khởi đầu từ chót xương cụt (tầng sinh môn), nhô ra ở chỗ Hội âm, xuyên qua huyệt Trường cường (Đốc 1), chạy dài theo kinh chính giữa cột sống, liên lạc với Thận ở vùng thắt lưng, thẳng lên đến huyệt Phong phủ (Đốc 16), đi vào trong não, lại đi lên đỉnh đầu (huyệt Bá hội - Đốc 20), theo trán đi xuống mũi, môi trên (h. Ngân giao (Đốc 28) và hợp với kinh cân của Vị và mạch Nhâm.



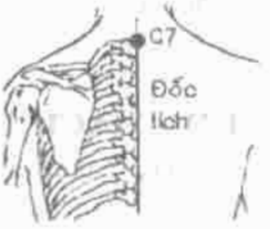
Từ h. Phong phủ (Đốc 16) có một nhánh chạy xuống vai và bả vai để nối với kinh cân của Bàng quang, xuống mông, kết ở vùng sinh dục, tiết niệu.

ĐỐC TÍCH
督脊

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại giữa đốt sống cổ thứ 7 (ngay trên huyệt Đại chuỳ).



Chủ trị: Trị trẻ nhỏ bị động kinh (bạo giản).

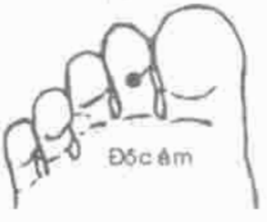
Châm cứu: Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

ĐỘC ÂM
獨陰

Xuất xứ: *Y kinh tiểu học.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Lòng bàn chân, ngay giữa nếp thứ nhất ngón chân thứ 2.



Chủ trị: Trị kinh nguyệt không đều, khó sinh, trục thai ra.

Châm cứu: Cứu 10 - 15 phút.

Tham khảo: Sách '*Thánh huệ phương*' có ghi vị trí huyệt nhưng không nêu tên, sau này, sách '*Y kinh tiểu học*' gọi là Độc âm (*Châm cứu học từ điển*).

ĐỘC TỶ
獨鼻

Tên gọi khác của huyệt Độc tỵ (*Vi* 35)

ĐỘC TỴ
獨鼻

Tên huyệt: Huyệt ở vị trí có hình dạng giống cái mũi (tỵ) của con trâu, vì vậy gọi là Độc tỵ.

Tên khác: Độc tỷ.

Xuất xứ: Thiên '*Bản du*' (*Linh khu* 2).

Đặc tính: Huyệt thứ 35 của kinh Vị.



Vị trí: Ngồi co đầu gối,

huyệt ở chỗ lõm dưới góc dưới - ngoài xương bánh chè và ở ngoài gân cơ tứ đầu đùi.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa cơ 4 đầu đùi và gân cơ căng cân đùi, góc ngoài bờ dưới xương bánh chè và khe khớp gối.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh dây thần kinh đùi và nhánh của dây thần kinh mông trên.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L3.

Tác dụng: Sơ phong, hoạt lạc, chỉ thống, khu lợi quan tiết.

Chủ trị: Trị khớp gối viêm, bệnh thuộc tổ chức phần mềm quanh khớp gối.

Phối huyệt:

1. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Tất Quan (*Đ* 33) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị bịnh ở gối (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Tỳ quan, trị đầu gối mất cảm giác (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Lương khâu (*Vi* 34), trị khớp gối viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Lương khâu (*Vi* 34) + Tất Mắt + Uỷ trung (*Bq* 40), trị khớp gối viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm hướng về giữa đầu gối, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 5 - 7 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

ĐỐI CHỨNG THỦ HUYỆT
對症取穴

Phương pháp dựa theo triệu chứng lâm sàng để chọn huyệt điều trị cho phù hợp.

Thí dụ: bệnh ở vùng bao tử, chọn huyệt Túc tam lý; Bệnh ở vùng đỉnh đầu, chọn huyệt của kinh Can, đau tức vùng ngực, chọn huyệt Nội quan...

ĐỐI TRẮC THỦ HUYỆT
對側取穴

Phương pháp lấy huyệt ở phần đối xứng của cơ thể.

Thí dụ: chọn huyệt Hợp cốc ở bên trái lẫn bên phải.

ĐỐI ỨNG THỦ HUYỆT
對應取穴

Phương pháp chọn huyệt. Tuỳ theo vị trí vùng bệnh để chọn huyệt ở trên, dưới hoặc xa gần hoặc tại chỗ... có liên hệ với bệnh chứng. Thí dụ, đau vùng gáy, có thể chọn huyệt Thiên tru, Phong trì (cục bộ), Huyền chung (ở xa)...

ĐỒN ĐIỂM
臀點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*



Tên khác: Mông, Xương toạ.

Vị trí: Giữa bờ trên của chân dưới Đối vành tai, hơi hướng ra phía trước.

Tác dụng: Trị các bệnh vùng mông và khớp xương chậu., Thần kinh toạ đau.

ĐỒN TRUNG
臀中

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*



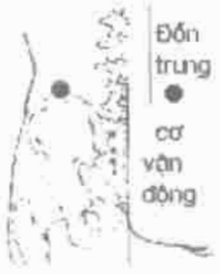
Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Lấy đoạn thẳng nối từ mấu chuyển lớn của xương đùi đến ụ ngồi làm đáy của hình tam giác đều, rồi đặt 2 cạnh lên trên làm đỉnh, huyệt ở tại đỉnh.

Chủ trị: Trị thần kinh toạ đau, chân lạnh, Chi dưới liệt, mề đay.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

ĐỒN TRUNG CƠ VẬN ĐỘNG ĐIỂM
臀中肌運動點



Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Giữa bờ trên cơ mông.

Chủ trị: Trị di chứng bại liệt (dạng khớp mông lệch ra ngoài).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

ĐÔNG PHONG
東風

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên gọi khác của huyệt Biển Đào.

ĐỒNG ÂM CHI MẠCH
同陰肢脈

Mạch của kinh túc Thiếu dương, tại phía trên xương ống chân.

Thiên '*Thích yêu thống*' viết: "Thích mạch Đồng âm, tại phía ngoài mắt cá chân, phía trên huyệt Tuyệt cốt" (*Tố vấn* 41, 7). Vương Băng chú rằng "Đó là huyệt Dương phụ".

Huyệt ở phía trên mắt cá ngoài 5 thốn, là huyệt lạc, nối với kinh túc Quyết âm, vì vậy, gọi là Đồng âm.

ĐỒNG DANH KINH PHỐI HUYỆT PHÁP
同名經配穴法

Lấy huyệt theo nguyên tắc đồng danh.

Một số các nhà y học cổ xưa, đại diện là Trương Trọng Cảnh, đã phân chia các đường kinh theo cùng tên, cụ thể là:

KINH ÂM	KINH DƯƠNG
Thiếu âm: Tâm + Thận	Thiếu dương: Tam tiêu + Đởm.
Thái âm: Phế + Tỳ	Thái dương: Tiểu trường + Bàng quang
Quyết âm: Can + Tâm bào.	Dương minh: Đại Trường + Vị.

Theo cách phân chia trên, các kinh cùng tên có tác dụng chữa, trị như nhau. Dựa vào cách sắp đặt và tác dụng như trên, có thể đề ra cách giải quyết bệnh ở Tạng phủ, kinh lạc có cùng tên, có thể dùng, trị liệu chung với nhau.

Thí dụ:

❖Bệnh ở Phế.

Ngoài việc dùng huyệt ở Phế, có thể dùng thêm huyệt ở Tỳ vì Phế và Tỳ cùng đồng danh (đều là Thái âm).

❖Bệnh ở Tâm

Ngoài việc dùng huyệt ở Tâm, có thể dùng thêm huyệt ở Thận vì Tâm và Thận cùng đồng danh (đều là Thiếu âm)...

ĐỒNG HUYỀN
童玄

Xuất xứ: *Cổ kim y thống.*

Tên gọi khác của huyệt Liệt khuyết (*P* 7).

ĐỒNG MINH
瞳明

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.



Vị trí: Chỗ lõm sát đường khớp của mỏm ngoài ổ mắt - xương gò má và xương trán (huyệt Đồng tử liêu - *Đ* 1) đo xuống 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị mắt lác, mắt lé.

Châm cứu: Châm xiên, sâu sâu 0,5 - 0,8 thốn.

ĐỒNG NHÂN CHÂM CỨU HÌNH ĐỒ
同人針灸形圖

Pho tượng đồng cao to bằng người thật, trên đó khắc huyệt và ghi tên huyệt để hướng dẫn cho người học. Do Vương Duy Nhất thực hiện vào đời nhà Tống.

Có hai pho tượng làm bằng đồng, trong ruột rỗng, khi cần, đổ nước vào trong ruột tượng, thi sinh châm đúng huyệt thì nước sẽ vọt ra cho biết là đã châm đúng huyệt.

ĐỒNG NHÂN DU HUYỆT CHÂM CỨU ĐỒ KINH
同人俞穴針灸圖經

Tên sách. Do Vương Duy Nhất soạn ra vào đời nhà Tống, năm 1026, xác định lại tên 364 huyệt, chủ trị và cách châm.

ĐỒNG THÂN THỐN
同身寸

Xuất xứ: *Cổ kim y thống.*

1- Đơn vị đo dùng để xác định huyệt.

Đây chính là phép phân thốn theo cốt độ.

Xem mục Cốt độ pháp.



2- Chỉ thốn của ngón tay giữa.

Bảo người bệnh co đầu ngón tay giữa vào cho chạm đầu ngón tay cái thành hình vòng tròn, chỗ tận cùng bề ngang của 2 lằn chỉ lóng giữa ngón tay trỏ được gọi là một đồng thân thốn, và thường được gọi tắt là một thốn.

ĐỒNG TỬ GIAO
瞳子交

Tên gọi khác của huyệt Đồng tử liêu.

ĐỒNG TỬ LIÊU
瞳子髎

Tên huyệt: Huyệt nằm ở bên cạnh (liêu) con ngươi (đồng tử) vì vậy gọi là Đồng tử liêu.

Tên khác: Hậu khúc, Ngư vĩ, Thạch khúc, Thái dương, Tiền quan.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 1 của kinh Đởm.

✓Nhận hai mạch phụ từ kinh chính thủ Thiếu dương và thủ Thái dương.

Vị trí: Cách góc ngoài mắt 0,5 thốn, chỗ lõm sát ngoài đường khớp của mỏm ngoài ổ mắt.



Giải phẫu: Dưới da là bờ ngoài và các bó phụ của cơ vòng miệng, cơ thái dương, chỗ tiếp khớp của xương gò má, xương trán và xương thái dương.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mặt để nhánh dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Khu phong, tiết nhiệt, chỉ thống, minh mục.

Chủ trị: Trị đầu đau, liệt mặt, các bệnh về mắt.

Phối huyệt:

1. Phối Khâu khư (*Đ* 40), trị mắt có mộng thịt (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Lâm Khấp (*Đ* 41) + Tinh minh (*Bq* 1), trị mắt bị nội chướng (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Thiếu trạch (*Ttr* 1), trị vú sưng (*Loại kinh đồ dực*).
4. Phối Dưỡng lão (*Ttr* 6) + Tinh minh (*Bq* 1) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị quáng gà (*Châm cứu học giản biên*).
5. Phối Can du (*Bq* 18) + Dương bạch (*Đ* 14), trị chảy nước mắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Thái xung (*C* 3) + Thiếu trạch (*Ttr* 1), trị vú sưng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thượng minh, trị

mất lé (lác) (*Châm cứu học Thượng Hải*).

8. Phối Dương phụ (*Đ* 37) + Phong trì (*Đ* 20) + Toàn trúc (*Đtr* 2), trị đầu đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu dưới da 0,3 - 0,5 thốn, hướng mũi kim tới huyệt Thái dương. Ôn cứu 3 - 5 phút.

ĐỘNG NHI THẦN CHI
動而伸之

Phương pháp châm tả.

Nan thứ 78 (*Nan kinh*) viết: "Đắc khí... động nhi thần chi thị vị tả" (Khi đắc khí rồi... lay lắc thân kim để dẫn khí ra ngoài, tức là phép tả).

ĐỘNG DU
動俞

Tên thiên thứ 62 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Bàn về các Du huyệt của các kinh thủ Thái âm, túc Thiếu âm, túc Dương minh luôn luôn động không ngừng, vì vậy mới có tên là Động du. Nêu lên sự quan hệ giữa huyệt Thốn khẩu với Phế khí trong nhiệm vụ hô hấp. Quan hệ giữa huyệt Nhân nghênh với Vị khí trong nhiệm vụ nuôi dưỡng từ Phế đến toàn thể con người. Quan hệ giữa huyệt Thái khê với mạch Xung và Thận khí trong nhiệm vụ nuôi dưỡng toàn bộ vùng hai chân. Giải thích sự tuần hoàn của 12 Kinh mạch.

ĐỚI MẠCH
帶脈

Cách đọc khác của Đái mạch.

ĐỜM SUYỄN
痰喘

Tên gọi khác của huyệt Đàm suyễn.

ĐỞM DU
膽俞

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng đưa kinh khí vào (du) phủ Đởm, vì vậy gọi là Đởm du.

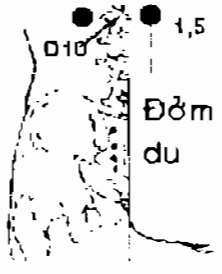
Xuất xứ: Thiên '*Kinh mạch*' (*Linh khu* 10)

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 19 của kinh Bàng quang.

✓ Thuộc nhóm huyệt Tứ hoa (Đởm du + Cách du)

✓ Huyệt Bối du của kinh túc Thiếu dương Đởm.



Vị trí: Dưới gai sống lưng 10, đo ngang ra 1,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cơ lưng to, cơ lưng dài, cơ bán gai của ngực, cơ ngang gai, cơ ngang sườn. Bên trái là phổi, bên phải là gan.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của đám rối cánh tay, nhánh của dây thần kinh gian sườn 10 và nhánh của dây sống lưng 10.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D10.

Tác dụng: Khử thấp nhiệt, thanh Đởm hoả, tiết tà nhiệt ở Can.

Chủ trị: Trị lưng đau, gan viêm, túi mật viêm, nôn mửa.

Phối huyệt:

1. Phối Thương dương (*Đtr* 1) + Tiểu trường du (*Bq* 27), trị miệng khô, lưỡi khô, ăn uống không được (*Thiên kim phương*).
2. Phối Giải khê (*Vi* 41), trị hồi hộp lo sợ (*Thần cứu kinh luân*).
3. Phối Hành gian (*C* 2) + Kiến lý (*Nh* 10) + Thận du (*Bq* 23) + Thượng cự hư (*Vi* 37) + Vị Du (*Bq* 21), trị Dạ dày co thắt (*Trung Quốc châm cứu học*).
4. Phối Cách du (*Bq* 17), trị nấc cụt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Đởm nang huyệt, trị túi mật viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối A thị huyệt + Côn lôn (*Bq* 60) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị hysteria (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Dương cương (*Bq* 48), trị mắt vàng (*Châm cứu học Thượng Hải*).

8. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Nội quan (*Tb* 6), trị giun chui ống mật (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Âm lăng tuyền (*Tỳ* 9) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Nội đình (*Vi* 44) + Thái xung (*C* 3), trị hoàng đản thể dương (*Tử bản giáo tài châm cứu học*).
10. Phối Chí dương (*Đc* 10) + Thái xung (*C* 3) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị gan viêm truyền nhiễm cấp (*Châm cứu học Việt Nam*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu về cột sống 0,5 - 0,8 thốn - Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Không châm sâu.

Tham khảo:

➢ "Nếu châm Đởm du bừa bãi, gây tổn thương Đởm, một ngày rưỡi chết. Lúc mới phát động gây nôn oẹ" (*Thích cấm luận - Tố vấn* 52).

➢ "Chứng miệng có vị đắng là do rối loạn Đởm, khiến Đởm hư, khí tràn lên, thành chứng miệng đắng. Nên châm ở huyệt Đởm du"(*Tố vấn* 47, 24).

➢ "Nôn khan nên cứu Đởm du" (*Cứu pháp bí truyền*).

➢ "Cứu 2 huyệt Đởm du + Cách du (*Bq* 17) ở người thường gây tăng nhịp thở, đôi khi không tăng hoặc ngược lại làm giảm nhịp thở " (*Katsusuke Serizawa - Nhật Bản*).

➢ "Châm các huyệt Đởm du + Can du (*Bq* 18) + Túc tam lý (*Vi* 36) của thỏ, thấy hoạt động của tuyến yên tăng lên" (*Bệnh viện Thẩm Dương Trung Quốc*).

➢ "Châm các huyệt Đởm du + Can du (*Bq* 18) + Túc tam lý (*Vi* 36) của thỏ, thấy hoạt động của tuyến Thượng thận tăng lên" (*Bệnh viện Thẩm Dương Trung Quốc*).

➢ "Huyệt Đởm du, Dương lăng tuyền và Khâu khư có công hiệu khác nhau: cả 3 huyệt đều chữa bệnh về Đởm, nhưng Đởm du + Dương lăng tuyền thiên về chữa bệnh ở Đởm phủ còn Khâu khư thiên về chữa bệnh ở kinh Đởm" (*Du huyệt công năng giám biệt*).

ĐỞM ĐIỂM
膽點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*



Vị trí: Tại phần sau xoắn tai trên bên phải, ngay trước huyệt Cột sống, giữa huyệt Can và Thận.

Tác dụng: Trị túi mật viêm, sỏi mật, giun chui ống mật, vàng da do viêm gan, tai ù, ngủ hay mơ, nửa đầu đau, cổ vẹo, bệnh gan, mật, tâm thần, khó tiêu, lách sưng, tiểu đường, đau dưới ngực.

Phối huyệt:

5. Phối Thần môn + Giao cảm, trị túi mật viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Giao cảm + Dạ dày + Tiểu trường + Tỳ, trị ăn kém (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Thần môn + Giao cảm, trị sỏi mật, giun chui ống mật (*Châm cứu Hong Kong*).
8. Phối Thần môn + Can + Giao cảm, trị túi mật viêm (*Châm cứu Hong Kong*).

Ghi chú: Huyệt ***bên phải*** *là huyệt* ***Đởm****, bên trái là huyệt Tuỵ* (Châm cứu học Thượng Hải).

ĐỞM ĐIỂM 2
膽點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Réflexes du pavillon de l'oreille.*



Vị trí: Chia xoắn tai trên làm 3 phần, huyệt ở phía trước, phần giữa một ít, cách đều bờ đối vành tai và chân vành tai (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

Tác dụng: Bệnh Can, Đởm.

Phối huyệt:

1. Phối Mắt + Tuỵ + Kích động + Não, trị đầu đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
2. Phối Mắt + Thần kinh tam thoa + Vai +

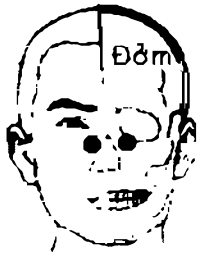
Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Não, trị tuần hoàn rối loạn, mẫn cảm sâu (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

3. Phối Mắt + Hàm + Kích động + Da + Vai, trị răng đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
4. Phối Mắt + Hàm + Kích động + Da + Vai, trị hàm đau, miệng đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

ĐỞM ĐIỂM
膽點

Huyệt của Diện châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

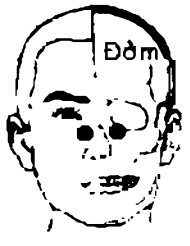


Vị trí: Tại giao điểm của đường thẳng từ khoé mắt trong xuống và đường ngang qua huyệt Can.

Tác dụng: Trị các bệnh gan, mật.

ĐỞM ĐIỂM
膽點

Huyệt của Tỵ châm.



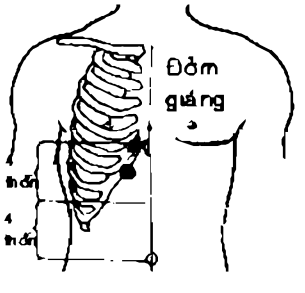
Vị trí: Cạnh ngoài huyệt Can, thẳng đầu (khoé) mắt trong xuống.

Tác dụng: Trị bệnh gan, mật, vàng da, chóng mặt, mắt đau.

ĐỞM GIÁNG
膽降

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Từ chót dưới xương ức (xương mũi kiếm, dọc theo bờ cung sườn 1,5 thốn, sau đó thẳng xuống 2 thốn.

Huyệt chỉ ở bên tay phải mà thôi.

Chủ trị: Trị ăn ít, bụng chướng, tiêu chảy, ợ hơi, sườn ngực đau chói.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1,5 - 2 thốn.

ĐỞM KINH
膽經

Xem túc Thiếu dương Đởm kinh.

ĐỞM MẠC
膽募

Xuất xứ: *Châm cứu kinh huyệt đồ khảo.*

Tên khác của huyệt Trấp Cân (*Đ* 23).

ĐỞM MỘ
膽募

Xuất xứ: *Châm cứu kinh huyệt đồ khảo.*

Tên gọi khác của huyệt Trấp cân (*Đ* 23) hoặc huyệt Nhật nguyệt (*Đ* 24).

ĐỞM NANG HUYỆT
膽囊穴

Tên huyệt: Khi túi mật (Đởm nang) bị rối loạn hoặc bị bệnh, ở huyệt này có dấu hiệu ấn đau, vì vậy gọi là Đởm nang huyệt.

Xuất xứ: *Trung Hoa ngoại khoa tạp chí 1959 (8).*

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Chỗ lõm dưới bờ trước đầu xương mác, dưới huyệt Dương lăng tuyền 1 - 2 thốn.

Giải phẫu: Dưới huyệt là cơ mác dài ngắn, dây thần kinh hông khoeo ngoài và dây thần kinh hông khoeo trong.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L4 và S1.

Chủ trị: Trị bệnh đường mật (mật có sạn, giun chui ống mật...), chi dưới liệt.

Phối huyệt: Phối Nội quan (*Tb* 6) + Khâu

khư (*Đ* 40), trị túi mật viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

Ghi chú:

♦ Khi túi mật bị bệnh, ấn vào huyệt này, dài xuống khoảng 1 - 2 thốn, thường thấy có dấu hiệu đau như một A thị huyệt.

♦ Châm đắc khí thấy tại chỗ có cảm giác căng tức lan xuống dưới.

ĐƠN THÍCH
單刺

Sau khi châm vào đắc khí (có cảm giác tê), rút kim ra ngay, kích thích nhẹ.

Thường dùng cho trẻ nhỏ, người lớn chưa quen châm, người suy yếu.

ĐỨC DỮ
德與

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Từ đường chính giữa ngực ngang với bờ trên sườn thứ hai đo ngang ra hai bên 2,2 thốn.


Đức dữ

Chủ trị: Trị hôn mê, bất tỉnh.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 thốn.

ĐƯƠNG DUNG
當容

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Thái dương.

Tham khảo:

➢ "Can lao tà khí nhãn xích, cứu huyệt Đương Dung 100 tráng" (*Thiên kim phương*).

➢ "Đương dung, đó là huyệt Thái dương vậy" (*Châm cứu kinh huyệt đồ khảo*).

ĐƯƠNG DƯƠNG
當陽

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Thẳng đồng tử mắt lên, sau chân tóc trán 1 thốn (sau huyệt Đầu lâm khấp 0,5 thốn).

Chủ trị: Trị đầu đau, chóng mặt, cảm, mũi nghẹt, mắt sưng đỏ đau.

Châm cứu: Châm luồn dưới da, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 3 - 5 phút.

Tham khảo:

➢ "Mắt đau cấp, không thể nhìn rõ, cứu huyệt ở đồng tử thẳng lên ra sau chân tóc trán 1 thốn, tuỳ theo tuổi mà cứu. Huyệt đó gọi là huyệt Đương dương" (*Thiên kim phương*).

➢ "Huyệt ở ngay đồng tử thẳng lên trong mí tóc, đo ra mỗi bên 1,5 thốn"(*Châm cứu du huyệt đồ phổ*).





Ế MINH
醫明

Tên huyệt: Ế: cái quạt, ở đây ý chỉ cái tai. Minh: làm cho rõ. Huyệt có tác dụng làm cho tai nghe rõ, vì vậy, gọi là Ế minh.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí:

+ Phía sau huyệt Ế phong 1 thốn (*Châm cứu học Thượng Hải*).



+ Giữa đường nối huyệt Phong trì (*Đ* 20) và Ế phong [*Ttu* 17] (*Châm cứu học Hong Kong*).

Chủ trị: Trị cận thị, viễn thị, quáng gà, thần kinh thị giác teo, mắt mờ, điếc, tai ù, chóng mặt, tuyến mang tai viêm, mất ngủ, đầu đau, bệnh tâm thần.

Phối huyệt:

1. Phối Ấn đường + Nội quan (*Tb* 6) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị mất ngủ (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Cầu hậu + Phong trì (*Đ* 20) + Thượng tình minh , trị thần kinh thị giác teo (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Á môn (*Đc* 15) + Nội quan (*Tb* 6) + Phong trì (*Đ* 20) + Thái xung (*C* 3) + Tứ độc (*Ttu* 9), trị chóng mặt do tai trong [hội chứng Meniere] (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

Ghi chú: Châm đắc khí có cảm giác căng tức hoặc như điện giật nửa đầu bên châm.

Ế MINH HẠ
醫明下

Tên huyệt: Huyệt ở dưới (hạ) huyệt Ế minh, vì vậy gọi là Ế minh hạ.

Tên khác: Trị lung tân 2.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.



Vị trí: Điểm giữa huyệt Phong trì (*Đ* 20) và Ế phong (Ttu17) [tức là huyệt Ế minh] đo xuống 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị điếc.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

Ế PHONG
醫風

Tên huyệt: 2 tai giống như 2 cái quạt (ế), 2 dái tai có thể gập ra vào như để quạt gió (phong), vì vậy gọi là Ế phong (*Trung y cương mục*).

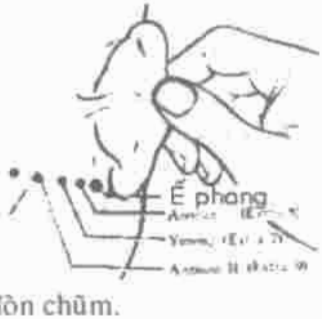
Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 17 của kinh Tam tiêu.

✓ Huyệt giao hội với kinh túc Thiếu dương Đởm.

Vị trí: Phía sau trái tai, nơi chỗ lõm giữa góc Hàm dưới và gai xương chũm, sau mỏm nhọn cao nhất của trái tai, sát bờ trước cơ ức đòn chũm.



Giải phẫu: Dưới da là phía trước bờ trước cơ ức-đòn-chũm, cơ trâm hầu, trâm móng, trâm lưỡi và cơ 2 thân, trên các cơ bậc thang.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây

thần kinh sọ não số XI và XII, nhánh của đây cổ số 3,4,5.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C2.

Tác dụng: Thông nhĩ khiếu, minh mục, khu phong tiết nhiệt.

Chủ trị: Trị điếc, tai ù, tai lãng, tuyến mang tai viêm, thần kinh mặt liệt.

Phối huyệt:

1. Phối Hạ quan (*Vi* 7) + Hội tông (*Ttu* 7), trị tai điếc, khớp hàm dưới đau (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Thông lý (*Tm* 5), trị mất tiếng đột ngột (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Thính cung (*Ttr* 16) + Thính hội (*Đ* 2), trị tai ù, điếc do khí *bế* (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối Thính hội (*Đ* 2), trị tai ù (*Bách chứng phú*).
5. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Nhĩ môn (*Ttu* 21) + Thính cung (*Ttr* 16) + Thính hội (*Đ* 2) + Trung chử (*Ttu* 3), trị tai ù điếc, tai chảy máu (*Châm cứu học giản biên*).
6. Phối Địa thương (*Vi* 4) + Giáp xa (*Vi* 6) + Hạ quan (*Vi* 7) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Nghênh hương (*Đtr* 20) + Tứ bạch (*Vi* 2), trị liệt mặt (*Châm cứu học giản biên*).
7. Phối Hạ quan (*Đtr* 7), trị khớp hàm dưới đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Địa thương (*Vi* 4) + Khiên chính + Nghênh hương (*Đtr* 20), trị liệt mặt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Thính cung (*Ttr* 16) + Thính huyệt + Thính thông, trị tai ù (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Thiên tỉnh (*Ttu* 10) + Túc Lâm khấp (*Đ* 41), trị lao hạch (*Tứ bản giáo tài châm cứu học*).
11. Phối Giáp xa (*Vi* 6) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị tuyến mang tai viêm cấp [quai bị] (*Châm cứu học Thượng Hải*).
12. Phối Thính cung (*Ttr* 19) + Thính huyệt + Thính thông, trị tai ù, điếc (*Châm cứu học Thượng Hải*).
13. Phối Đại nghênh (*Vi* 5) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị họng đau, thanh quản viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng 0,5 - 1 thốn, hoặc hướng mũi kim về phía mắt đối diện. Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Miệng méo, cấm khẩu, không mở miệng được: Ế phong làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Chỗ lõm sau tai không thể để cho bị tổn thương, nếu bị tổn thương sẽ làm cho người bệnh bị méo miệng" (*Thánh tế tổng lục*).

➢ "Tai điếc do khí bế, đau khó nói: ắt phải châm Ế phong mới khỏi" (*Ngọc long ca*).

➢ "Ế phong chủ trị tai sưng đỏ, đau. Thận hư thì bổ Ế phong, huyệt này thường bổ nhiều hơn tả (*Loại kinh đồ dực*).



Hoa Đà

GIÁC THÂU
覺收

Tên gọi khác của huyệt Thần giác.

GIÁC TÔN
角孫

Tên huyệt:

* Giác = góc trên tai; Tôn = tôn lạc. Ý chỉ phần trên tai liên hệ với lạc, vì vậy gọi là Giác tôn (*Trung y cương mục*).

* Giác: góc của sọ. Tôn: cháu, ở đây là những tôn lạc. Huyệt ở vùng ngay trên đỉnh tai, một nhánh của tôn lạc xuất phát từ huyệt này và vòng xuống dưới má, vì vậy, được gọi là Giác tôn (*Du huyệt mệnh danh hội giải*).

Xuất xứ: *Thiên 'Hàn nhiệt bệnh'* (*Linh khu 21*).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 20 của kinh Tam tiêu.

✓Huyệt giao hội với kinh túc Thiếu dương và thủ Thái dương.

Vị trí: Gấp vành tai về phía trước, huyệt ở bờ trên loa tai, trong chân tóc nơi có cơ cử động khi há miệng nhai, dưới huyệt là cơ tai trên, cơ thái dương.



Giải phẫu: Dưới da là cơ tai trên, cơ thái dương, xương thái dương.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mặt và nhánh của dây thần kinh sọ não V.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C2.

Tác dụng: Thanh đầu, minh mục, sơ phong, hoạt lạc.

Chủ trị: Trị tai nóng đỏ, vành tai viêm, mộng thịt mắt, răng đau, quai bị (đốt bằng bấc đèn).

Phối huyệt:

1. Phối Giáp xa (*Vi* 6), trị răng đau không nhai được (*Thiên kim phương*).
2. Phối Tiểu hải (*Ttr* 8), trị lợi răng đau (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Túc tam lý (*Vi* 36), trị mắt có màng (*Thần cứu kinh luân*).
4. Phối Ế phong (*Ttr* 17) + Nhĩ môn (*Ttu* 21) + Phong trì (*Đ* 20), trị tai đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Cách du (*Bq* 17) + Can du (*Bq* 18) + Phong trì (*Đ* 20) + Thái dương, trị thần kinh thị giác viêm (*Châm cứu học giản biên*).
6. Phối Khúc trì (*Đtr* 11), trị quai bị (*Châm cứu học giản biên*).
7. Phối Tinh minh (*Bq* 1) + Toàn trúc (*Bq* 2), trị mắt sưng đỏ, đau, kết mạc viêm (*Châm cứu học giản biên*).
8. Châm Giác tôn nặn ra ít máu, trị ù tai (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm xiên 0,3 - 0,5 thốn - Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: *Lỡ bị ngộ châm, dễ sinh ra não xung huyết làm người bịnh hôn mê (ngất), nên châm huyệt Tam dương lạc để giải cứu. Châm cạn, tối đa sâu 0,5 thốn, hướng mũi kim về phía dưới, dùng thủ pháp nhẹ* (*Danh từ huyệt vị châm cứu*).

Tham khảo:

➢"Kinh túc Thái dương có đi vào vùng xương má và mũi, lan toả ra vùng răng, (Mạch mà nó hợp để đi vào) đó là huyệt Giác tôn. Khi răng trên đau, nên thủ các huyệt ở vùng trước (Giác tôn) thuộc xương mũi má" (*Ngũ tà - Linh khu 20, 23*).

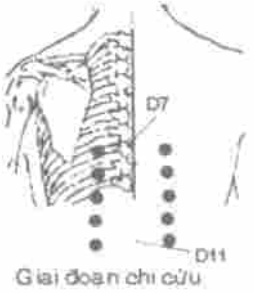
➢"Răng đau không nhai được, nướu răng sưng: dùng huyệt Giác tôn làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

GIAI ĐOẠN CHI CỨU
階段之灸

Xuất xứ: *Châm cứu đu huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Từ dưới gai đốt sống lưng 7 - 11 (D 7 - D 11), từ đó đo ra mỗi bên 2 thốn. Hai bên cộng lại có 10 huyệt.



Giai đoạn chi cứu

Chủ trị: Trị suy nhược cơ thể, nôn ra máu, chóng mặt, hoa mắt, hay quên.

Châm cứu: Mỗi huyệt cứu 5 - 7 tráng.

GIẢI HOẶC
解惑

Một phương pháp châm cứu xưa, được ghi trong sách '*Nội kinh linh khu*'.

Thiên '*Thích tiết chân tà*' ghi: "Thứ năm gọi là Giải hoặc, là phép châm mà phải biết rõ việc điều hoà Âm Dương, biết tả cái hữu dư, bổ cái bất túc, thay đổi việc hư thực trở lại bình thường... Châm tả cái hữu dư của tà khí, châm bổ cái bất túc của chính khí và điều hoà quân bình Âm Dương. Người dùng châm được như vậy thì kết quả nhanh hơn giải được cơn mê hoặc vậy (*Ngũ tiết thích - Thích tiết chân tà (Linh khu* 75, 2, 43).

GIẢI KẾT
解結

Một phương pháp châm cứu xưa, được ghi trong sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Thiên '*Thích tiết chân tà*' viết: "Kinh mạch bị trên thực dưới hư, không thông được thì khí ở hoành lạc sẽ bị thịnh và bị ủng trệ, phải tìm cho ra (những hoành lạc đó) để châm tả. Đây gọi là phép ***Giải kết*** vậy" (*Linh khu* 75, 96).

GIẢI KHÊ
解溪

Tên huyệt: Huyệt ở chỗ trũng giống cái khe suối (khê) ở lằn chỉ (nếp gấp cổ chân) (giống hình 1 cái giải), vì vậy gọi là Giải khê.

Tên khác: Hài đái, Hài đới.

Xuất xứ: *Thiên 'Bản du' (Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 41 của kinh Vị.

✓ Huyệt Kinh, thuộc hành Hoả.

✓ Huyệt Bổ của kinh Vị.

✓ Nơi tụ khí của kinh túc Dương minh.

Vị trí: Ngồi thẳng, gấp bàn chân lên xuống để lộ rõ gân cơ cẳng chân trước và gân cơ duỗi dài riêng ngón chân cái. Huyệt ở chỗ lõm trên nếp gấp trước khớp cổ chân, giữa 2 gân cơ cẳng chân trước và gân cơ duỗi dài ngón chân cái.



Giải phẫu: Dưới da là khe giữa gân cơ cẳng chân trước và gân cơ duỗi dài riêng ngón chân cái, khe khớp mác - chầy - sên.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chầy trước.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5 - S1.

Tác dụng: Hoá thấp trệ, thanh Vị nhiệt, trợ Tỳ khí, định thần chí.

Chủ trị: Trị tổ chức phần mềm quanh khớp cổ chân bị viêm, cơ cẳng chân teo, thiếu máu não, thận viêm, cổ trướng, động kinh, thiếu máu não, viêm tuyến vú.

Phối huyệt:

1. Phối Điều khẩu (*Vi* 38) + Khâu khư (*Đ* 40) + Thái bạch (*Ty* 3), trị đầu gối và đùi sưng (*Thiên kim phương*).
2. Phối Dương kiều [Thân mạch] (*Bq* 62), trị điên (*Thiên kim phương*).
3. Phối Thừa quang (*Bq* 6), trị chóng mặt, đầu đau, nôn mửa, phiền muộn (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4), trị mất tiếng, không nói được (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Chi câu (*Ttu* 7), trị cuồng (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Hậu khê (Tr.3) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị cuồng (*Châm cứu đại thành*).

7. Phối Tam lý (*Vi* 36), trị nhiệt nhiều hàn ít (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Đại trử (*Bq* 11), trị sốt rét (*Thắng ngọc ca*).
9. Phối Thuỷ câu (*Đc* 26), trị điên (*Linh quang phú*).
10. Phối Thiên đỉnh (*Đtr* 17), trị mất tiếng (*Bách chứng phú*).
11. Phối Dương trì (*Ttu* 4) + Hậu khê (*Ttr* 3) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Lệ đoài (*Vi* 45) + Phong trì (*Đ* 20), trị thương hàn mà mồ hôi không ra (*Châm cứu tụ anh*).
12. Phối Đởm du (*Bq* 19), trị kinh sợ, tim hồi hộp (*Thần cứu kinh luân*).
13. Phối Cao hoang (*Bq* 43) + Dịch môn (*Ttu* 2) + Nội quan (*Tb* 6) + Thần môn (*Tm* 7), trị tim hồi hộp, hay quên, mất ngủ (*Thần cứu kinh luân*).
14. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Liệt khuyết (*P* 7) + Não không (*Đ* 19) + Phong trì (*Đ* 20), trị nửa đầu đau (*Thần cứu kinh luân*).
15. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Trung cực (*Nh* 3) + Tam lý (*Vi* 36), trị bụng dưới và ruột sôi, đầy, tiêu lỏng (*Thái ất ca*).
16. Phối Hãm cốc (*Vi* 43) + Lệ đoài (*Vi* 45) + Nội đình (*Vi* 44) + Xung dương (*Vi* 42), trị nhọt mọc từ râu, quanh miệng (*Ngoại khoa lý lệ*).
17. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Khâu khư (*Đ* 40) + Thái khê (*Th* 3) + Thương khâu (*Ty* 5), trị mất cá chân đau (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
18. Phối Bát phong + Dũng tuyền (*Th* 1), trị ngón chân sưng, hoại tử (*Trung Hoa châm cứu học*).
19. Phối Thiên đỉnh (*Đtr* 17) + Thuỷ câu (*Đc* 26), trị mất tiếng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
20. Phối Khích môn (*Tb* 4) + Khúc trạch (*Tb* 3) + Nội quan (*Tb* 6) + Thiếu phủ (*Tm* 8), trị chứng phong thấp do tim (thấp tim) (*Châm cứu học Thượng Hải*).
21. Phối Khí anh + Tam âm giao (*Ty* 6), trị bướu cổ (*Châm cứu học Thượng Hải*).
22. Phối Thương khâu (*Ty* 5) + Khâu khư (Đ40), trị cước khí (*Châm cứu học Thượng Hải*).
23. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Phục lưu (*Th* 7) + Thận du (*Bq* 23), trị viêm thận (*Châm cứu học Thượng Hải*).
24. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4), trị đầu đau, xương hố mắt trên đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Ôn cứu 3 - 5 phút.

Tham khảo:

➢ "Thiên *'Khẩu vấn'* viết: Hàn khí trú tại Vị, khí quyết nghịch từ dưới lên trên tán vào Vị, rồi lại xuất ra từ Vị, gây chứng ợ, châm bổ kinh túc Thái âm và Dương minh là Đại đô và Giải khê (*Linh khu 28,15*).

➢ "Chứng phong thuỷ, chân sưng, mặt đen: châm huyệt Giải khê là chính" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Gây loét thực nghiệm ở hồi trường mèo rồi châm huyệt Túc tam lý (*Vi* 36) và Giải khê, thấy lô châm lành vết loét nhanh hơn lô chứng" (*Viện nghiên cứu Trung y Thiểm Tây - Trung Quốc*).

GIẢI MẠCH
解脈

Vùng nhượng chân Sau đầu gối, chỗ có nhiều mạch máu nhỏ.

Thiên *'Thích yêu thống'* viết: "Bệnh ở giải mạch làm cho người ta đau lưng, đau rút lên vai, mắt nhìn không rõ, thỉnh thoảng lại đi tiểu. Châm giải mạch tại chỗ khe khớp xương đầu gối. Thích hoành mạch ở đó cho ra máu, thấy sắc máu đổi khác thì thôi. Bệnh ở giải mạch khiến cho lưng đau như buộc dây lưng, làm cho lưng như muốn gẫy, lại hay sợ. Mạch này tại Uỷ trung, có kết lạc nổi lên như hạt gạo, thích vào đấy sẽ bắn máu ra. Thấy máu biến sắc đen thì khỏi" (*Tố vấn* 41, 6).

Vương Băng chú rằng, đó là vùng huyệt Uỷ trung.

GIẢI SUYỄN
解喘

Xuất xứ: *Châm cứu kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Lỗ xương cùng 1 (S1 – Thượng liêu) và lỗ xương cùng 2 (S2 – Thứ liêu) đo ngang ra hai bên mỗi bên 1 thốn (có 4 huyệt).



Chủ trị: Bình suyễn, trị hen suyễn.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1.5 thốn, sau khi đắc khí, vê kim 10 – 15 phút rồi rút kim.

GIẢI TIỄN
解箭

Tên gọi khác của huyệt Cổ cấu hạ.

GIẢI TIỄN 1
解箭

Tên gọi khác của huyệt Hậu huyết hải.

GIẢI TINH VI LUẬN
解精微論

Tên thiên thứ 81 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Bàn về tinh của ngũ tạng (tinh của Thận là chí, của Tâm là thần...). Tại sao lại chảy nước mắt, chảy nước mũi... Trường hợp mắt mờ không nhìn thấy.

GIAN CỐC
間谷

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Nhị gian (*Đtr* 2).

GIAN SỬ
間使

Tên huyệt: Gian = khoảng trống giữa 2 vật. Sứ = sứ giả, người được sai đi.

Huyệt ở giữa khe (gian) 2 gân tay, có tác dụng vận chuyển khí (sứ) trong kinh này, vì vậy gọi là Gian sứ (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Gian sử, Giám sử, Giản sử, Giản sứ.

Xuất xứ: Thiên 'Bản du' (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 5 của kinh Tâm bào.

✓Huyệt Kinh, thuộc hành Kim.

Vị trí: Bàn tay để ngửa, huyệt ở trên lằn chỉ cổ tay 3 thốn, giữa khe gân cơ gan tay lớn và bé.



Giải phẫu: Dưới da là khe giữa gân cơ gan tay lớn và gân cơ gan tay bé, gân cơ gấp dài ngón tay cái, cơ gấp chung các ngón tay nông và sâu, bờ trên cơ sấp vuông, màng gian cốt.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh giữa và dây thần kinh trụ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C6 hoặc D1.

Tác dụng: Định thần, hoà Vị, khử đờm, điều Tâm khí, sơ giải tà khí ở kinh Quyết âm và Thái dương.

Chủ trị: Trị hồi hộp, vùng trước tim đau, sốt rét, động kinh, tâm thần phân liệt.

Phối huyệt:

1. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4), trị mất tiếng (*Tứ sinh kinh*).
2. Phối Tam gian (*Đtr* 3), trị họng sưng như có khối u (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Chi câu (*Ttu* 7), trị điên cuồng (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối Hậu khê (*Ttr* 3) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị cuồng (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Tam lý (*Vi* 36) , trị nóng nhiều lạnh ít (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Thiên đỉnh (*Đtr* 17), trị mất tiếng (*Bách chứng phú*).
7. Phối Đại trử (*Bq* 11), trị sốt rét (*Thắng ngọc ca*).
8. Phối Thuỷ câu (*Đc* 26), trị điên (*Linh quang phú*).
9. Phối Chí âm (*Bq* 67) + Chương môn (*C*

13) + Côn lôn (*Bq* 60) + Công tôn (*Ty* 4) + Hậu khê (*Ttr* 3) + Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phi dương (*Bq* 58) + Tam chuỳ + Thái khê (*Th* 3) + Thừa sơn (*Bq* 57) + Y hy (*Bq* 45), trị sốt rét (*Loại kinh đồ dực*).

10. Phối Cách du (*Bq* 17) + Hành gian (*C* 3) + Phục lưu (*Th* 7) + Thận du (*Bq* 23) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tỳ du (*Bq* 20) , trị huyết cổ (*Loại kinh đồ dực*).
11. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Công tôn (*Ty* 4) + Linh đạo (*Tm* 4) + Thái xung (*C* 3) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị tâm thống (*Y học cương mục*).
12. Phối Bá hội (*Đ* 20) + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên ngung (*Đtr* 15) + Kiên tỉnh (*Đ* 21) + Phong trì (*Đ* 20) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị trúng phong hôn mê (*Thần cứu kinh luân*).
13. Phối Kỳ môn (*C* 14) + Thiên đột (*Nh* 22), trị khan tiếng (*Thần cứu kinh luân*).
14. Phối Bá hội (*Đc* 20), trị nói cuồng (*Thần cứu kinh luân*).
15. Phối Âm cốc (*Th* 10) + Bá hội (*Đc* 20) + Phục lưu (*Th* 7) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị cuồng (*Thần cứu kinh luân*).
16. Phối Tam gian (*Đtr* 3), trị mai hạch khí (*Thần cứu kinh luân*).
17. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Đại chuỳ (*Đc* 16) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên tỉnh (*Đ* 21) + Phong trì (*Đ* 20) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị phong trúng tạng phủ (*Vệ sinh bảo giám*).
18. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Trung cực (*Nh* 3) + Túc tam lý (*Vi* 36) , trị bụng dưới và ruột sôi, tiêu chảy (*Thái ất ca*).
19. Phối Chương môn (*C* 13) + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Hậu khê (*Ttr* 3) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Nội quan (*Tb* 6) + Túc tam lý (*Vi* 36) , trị sốt rét (*Ngược tật chuyên tập*).
20. Phối cứu Bá hội (*Đc* 20), trị trẻ nhỏ khóc đêm (*Châm cứu học thủ sách*).
21. Phối Cự khuyết (*Nh* 14) + Tâm du (*Bq* 15) + Thần môn (*Tm* 7), trị hồi hộp, lo sợ (*Tứ bản giáo tài châm cứu học*).
22. Phối Thiên đỉnh (*Đtr* 17) + Thuỷ câu (*Đc* 26), trị mất tiếng đột ngột (*Châm cứu học Thượng Hải*).
23. Phối Khích môn (*Tb* 4) + Khúc trạch (*Tb* 3) + Nội quan (*Tb* 6) + Thiếu phủ (*Tm* 8), trị thấp tim (*Châm cứu học Thượng Hải*).
24. Phối Khí anh + Tam âm giao (*Ty* 6), trị tuyến giáp trạng viêm (bướu cổ) (*Châm cứu học Thượng Hải*).
25. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Phong trì (*Đ* 20), trị sốt rét (*Châm cứu học Thượng Hải*).
26. Phối Phong phủ (*Đc* 16), trị ngực đau, tim đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
27. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Hậu khê (*Ttr* 3) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị tâm thần phân liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
28. Phối Phong long (*Vi* 40) + Phong phủ (*Đc* 16), trị hoảng sợ (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3-5 tráng - Ôn cứu 5-10 phút.

Tham khảo:

➢ "Khi có ung nhọt ở nách, bắt đầu châm 5 lần huyệt của kinh túc Thiếu dương, nếu không giảm, châm Gian sử 3 lần và Xích trạch 3 lần" (*Tố vấn* 28, 50).

➢ "Mồ Hôi trộm, nói sảng như gặp ma: sực nhớ Gian sử bèn châm lấy" (*Trửu hậu ca*).

➢ "Gian sử chủ về không nói được, nghẹn trong họng" (*Ngoại đài bí yếu*).

➢ "Khi bị hóc, châm vê mạnh Gian sử sẽ hết ngay" (*Châm cứu học* của Thích Tâm Ấn)

➢ "Gian sử và Thái xung có công hiệu lý khí khác nhau: Gian sử, là Lạc huyệt của Tâm bào, có tác dụng hành khí, tán trệ, Thái xung là Nguyên huyệt của Can, có tác dụng sơ Can, lý khí. Gian sử thiên về, trị bệnh ở ngực, hoành cách mô, gian sườn, bụng trên, vai lưng. Thái xung thiên về, trị bệnh ở hông sườn, bụng dưới, âm hộ, mắt, mặt, đỉnh đầu" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Gian sử phối Thái xung, dùng phép tả, có tác dụng cao để sơ Can, giải uất, lý khí, tán trệ, lý khí hành huyết, khứ ứ, thông sướng khí cơ toàn thân" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Gian sử và Nội quan có tác dụng khác nhau: Gian sử thiên về hành khí, tán trệ, trị khí trệ ở lạc mạch. Nội quan thiên về thông sướng Tâm lạc, trị ứ trở ở Tâm lạc (*Du huyệt công năng lãm biệt*).

GIAN SỬ
間使

Tên gọi khác của huyệt Gian sử (*Tb* 5).

GIÁN CÁCH CỨU
間隔灸



Một trong các phương pháp cứu.

Cứu cách qua một vật lót như Gừng, Tỏi...

Sau khi đặt miếng lót vào trên da vùng định cứu, sau đó cho mồi Ngải lên trên rồi cứu theo số lượng được chỉ định.

GIÁN TIẾP CỨU
間接灸

Một hình thức Gián cách cứu.

Phương pháp cứu cách qua một vật hoặc vị thuốc như Gừng, Tỏi, Muối, Phụ tử, Hoàng thổ...

Trên lâm sàng thường dùng nhất là cứu cách Gừng.

GIẢN SỨ
閒使

Tên gọi khác của huyệt Gian sứ (*Tb* 5).

GIẢN SỬ
閒使

Tên gọi khác của huyệt Gian sứ (*Tb* 5).

GIANG MÔN
肛門

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*



Tên khác: Hậu môn.

Vị trí: Tại luân tai, giữa huyệt Niệu đạo và huyệt Trực trường hạ đoạn.

Tác dụng: Trị hậu môn ngứa, nứt, trĩ nội, trĩ ngoại, bệnh trĩ, sa trực trường.

GIANG MÔN TỨ HUYỆT
肛門四穴

Tên huyệt: Huyệt ở 4 (tứ) chung quanh giang môn, vì vậy gọi là Giang môn tứ huyệt.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.



Vị trí: Quanh hậu môn, phía trên, dưới, bên phải, bên trái, mỗi bên đo ra 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị đại tiện không tự chủ do liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,2 thốn.

GIÁNG ÁP
降壓

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Tại mu bàn chân, giữa khe bàn chân ngón thứ nhất, cách gốc móng chân cái một thốn.

Chủ trị: Trị huyết áp cao.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 thốn.

GIÁNG ÁP CÂU
降壓溝

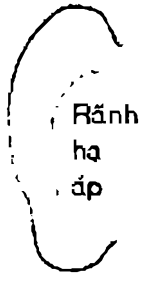
Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Rãnh hạ áp, Rãnh giảm huyết

áp.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại rãnh phía sau tai, tương ứng với mặt sau của đối luân, chỗ đối luân phân nhánh, hõm xuống thành chữ Y.



Tác dụng: Bình Can, khu phong. Trị huyết áp cao.

Ghi chú: Khi điều trị, cần nắm vào vành tai, hơi lật ra phía trước. dùng kim tam lăng hoặc kim đầu nhọn châm vào rãnh này nặn ra ít máu có hiệu quả nhanh hơn.

GIÁNG ÁP ĐIỂM
降壓點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Gần đỉnh hố tam giác, sát với luân tai và bờ dưới nhánh trên đối luân tai.



Tác dụng: Bình Can, tức phong. Trị huyết áp cao.

GIAO CẢM
交感

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại chỗ nối bờ trên của chân đối vành tai và bờ trong vành tai (chỗ đường bờ giữa viền chân dưới đối vành tai và viền cong phần trên vành tai).



Tác dụng: Trị các bệnh về hệ thần kinh giao cảm, làm giảm các cơn co thắt: loét dạ dày, giun chui ống mật, sỏi mật, sỏi bàng quang, tử cung co thắt.

Đây là huyệt chủ yếu trong châm tê.

Phối huyệt:

1. Phối Thần môn + Tỳ + Vị, trị gan viêm cấp, gan viêm mạn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Dạ dày + Thần môn + Tỳ, trị dạ dày loét (*Châm.cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Dạ dày + Vỏ não, trị dạ dày sa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Can + Dạ dày + Vỏ não, trị dạ dày co thắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Vỏ não, trị thần kinh dạ dày đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Đại trường + Trực trường + Thần môn, trị ruột viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Đại trường + Nội tiết, trị ruột viêm Dị ứng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Nội tiết + Thần môn + Tiểu trường, trị lao ruột (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Dạ dày + Mật + Tiểu trường + Tỳ, trị ăn kém (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Dạ dày + Đại trường + Trực trường, trị tiêu chảy (*Châm cứu học Thượng Hải*).
11. Phối Thần môn + Tiểu trường, trị đại trường viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
12. Phối Định suyễn + Nội tiết + Thần môn + Thượng thận, trị hen suyễn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
13. Phối Ngực + Tâm + Thần môn, trị thất lưng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
14. Phối Tâm + Thần môn + Tiểu trường, trị cơ tim viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
15. Phối Nội tiết + Tâm + Thần môn, trị thấp tim (*Châm cứu học Thượng Hải*).
16. Phối Tâm + Thần môn, trị nhịp tim rối loạn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
17. Phối Hạ áp + Tâm + Thần môn, trị huyết áp cao (*Châm cứu học Thượng Hải*).
18. Phối Can + Tâm + Thận + Thượng thận + Tỳ, trị động mạch viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
19. Phối Can + Cơ hoành + Thần môn + Tỳ, trị tĩnh mạch viêm tắc (*Châm cứu học Thượng Hải*).
20. Phối Bàng quang + Thần môn + Thận, trị cầu thận viêm cấp, Thận hư (*Châm cứu học Thượng Hải*).
21. Phối Bàng quang + Thần môn, trị tiểu bí

(*Châm cứu học Thượng Hải*).

22. Phối Phế + Nội tiết + Đầu + Lưng + Thượng thận, trị cường tuyến giáp trạng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
23. Phối Tâm + Thần môn + Thận, trị thần kinh suy nhược (*Châm cứu học Thượng Hải*).
24. Phối Thần môn + Tiểu trường, trị ruột dư viêm cấp (*Châm cứu học Thượng Hải*).
25. Phối Đởm + Thần môn, trị túi mật viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
26. Phối Nội tiết + Thần môn + Tuỵ, trị ống dẫn mật viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
27. Phối Bụng + Ruột 2, trị ruột tắc do liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
28. Phối Niệu quản + Thần môn + Thận, trị sỏi thận (*Châm cứu học Thượng Hải*).
29. Phối Nội tiết + Thần môn + Tử cung, trị rong kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
30. Phối Đại trường + Nội tiết, trị kết trường viêm (*Châm cứu Hong Kong*).
31. Phối Đởm + Tiểu trường + Tỳ + Vị, trị khó tiêu (*Châm cứu Hong Kong*).
32. Phối Đại trường + Tiểu trường + Vị, trị bụng đầy, bụng trướng, tiêu hoá rối loạn (*Châm cứu Hong Kong*).
33. Phối Ngực + Tâm, trị ngực đầy (*Châm cứu Hong Kong*).
34. Phối Sau đầu + Tâm + Thượng thận, trị huyết áp thấp (*Châm cứu Hong Kong*).
35. Phối Can + Tâm + Thận + Thượng thận + Tỳ, trị thiếu máu (*Châm cứu Hong Kong*).
36. Phối Can + Tâm + Thận + Thượng thận, trị tĩnh mạch viêm tắc (*Châm cứu Hong Kong*).
37. Phối Bàng quang + Sinh dục ngoài + Thận, trị tiểu bí (*Châm cứu Hong Kong*).
38. Phối Nội tiết + Phế + Sau đầu + Thượng thận, trị mồ hôi ra nhiều (*Châm cứu Hong Kong*).
39. Phối Bàng quang + Can + Nội tiết + Tâm + Thận, trị phù thũng (*Châm cứu Hong Kong*).

GIAO HỘI HUYỆT
交會穴

Huyệt giao hội là ***huyệt gặp nhau*** của các đường kinh chính hoặc của kỳ kinh bát mạch và có tác dụng điều trị trên các kinh đó.

12 kinh chính có 8 huyệt Giao hội để thông kinh khí của 8 Mạch khác.

Tất cả các huyệt Giao hội đều nằm ở tay, chân.

Theo các sách kinh điển, huyệt Giao hội có thể được chia như sau:

Có 2 cách phân chia:

1- Đối với Kinh chính: Chia làm 4 cặp ở Chi trên và chi dưới, tức huyệt ở kinh Chi trên nối (giao hội) với kinh ở chi dưới, gồm:

CHI TRÊN	CHI DƯỚI
Nội quan (*Tb* 6)	Công tôn (*Ty* 4)
Hậu khê (*Ttr* 3)	Thân mạch (*Bq* 62)
Liệt khuyết (*P* 7)	Chiếu hải (*Th* 6)
Ngoại quan (*Ttu* 5)	Túc Lâm khấp (*Đ* 41)

2- *Đối với Kỳ kinh bát mạch*

- Theo các sách kinh điển thì:

HUYỆT KINH	MẠCH GIAO HỘI
Chiếu hải (*Th* 6)	Mạch Âm kiều
Công tôn (*Ty* 4)	Mạch Xung
Hậu khê (*Ttr* 3)	Mạch Đốc
Liệt khuyết (*P* 7)	Mạch Nhâm
Ngoại quan (*Ttu* 5)	Mạch Dương duy
Nội quan (*Tb* 6)	Mạch Âm duy
Thân mạch (*Bq* 62)	Mạch Dương kiều
Túc Lâm khấp (*Đ* 41)	Mạch Đới

Khi điều trị, có thể chọn một huyệt ở Chi trên và một huyệt ở chi dưới (theo cặp). Thí dụ:

❖Nội quan (*Tb* 6) ở cẳng tay hợp với Công tôn (*Ty* 4) ở bàn chân để, trị bệnh vùng ngực, Tâm và Vị.

❖Hậu khê (*Ttr* 3) ở tay hợp với Thân mạch (*Bq* 62) ở gót chân để, trị bệnh ở cổ, vai, lưng, đầu, mắt.

❖Ngoại quan (*Ttu* 5) ở tay hợp với Túc

Lâm khấp (*Đ* 43) ở chân, trị bệnh ở tai, má và vùng đuôi mắt.

➢ Liệt khuyết (*P* 7) ở tay hợp với Chiếu hải (*Th* 6) ở chân, trị bệnh ở họng, ngực và phổi.

GIAO KINH BÁT HUYỆT
交經八穴

Xuất xứ: '*Châm kinh chỉ nam*'.

Còn gọi là Bát mạch giao hội huyệt, Lưu chú bát huyệt.

Tám huyệt ở tay và chân có tác dụng thông với mạch khí của Kỳ kinh bát mạch.

GIAO KINH MẬU THÍCH
交經繆刺

Phép châm, trị theo cách chọn huyệt ngược với bên bệnh. (Mậu thích là phép châm nghịch với bên bệnh).

Thí dụ: Bên phải đau, chọn huyệt, trị ở bên trái và ngược lại.

GIAO NGHI
交儀

Xuất xứ: *Thiên kim phương*.

Tên gọi khác của huyệt Lãi câu (*C* 5).

Tham khảo:

➢ "Phụ nữ bị chứng lậu hạ, xích bạch đới, kinh nguyệt không đều, cứu huyệt ***Giao Nghi*** 10 tráng. Huyệt nằm ở trên đỉnh mắt cá chân trong 5 thốn" (*Thiên kim phương*).

➢ "Lãi câu 2 huyệt còn gọi là Giao Nghi" (*Tư sinh kinh*).

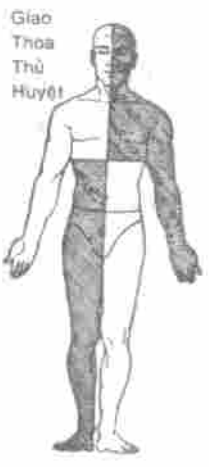
GIAO THOA THỦ HUYỆT
交叉取穴

Một phương pháp chọn huyệt.

Thiên '*Âm dương ứng tượng đại luận*' (*Tố vấn* 5) viết: "Dùng châm... đau bên phải, trị bên trái, đau bên trái, trị bên phải...".

Phương pháp này có 2 cách:

1- Dựa theo sự giao thoa giữa hai bên phải trái của cơ thể. Đau bên phải chọn huyệt ở bên trái và ngược lại.



2- Dựa theo sự giao thoa giữa trên – dưới của bên phải – trái của cơ thể. Tức là nếu chi trên bên trái đau, chọn huyệt, trị ở chi dưới bên phải; Nếu chi dưới bên trái đau, có thể chọn huyệt, trị ở chi trên bên phải và ngược lại...

GIAO TÍN
交信

Tên huyệt: Giao = mối quan hệ với nhau. Tín = chắc chắn.

Kinh nguyệt đúng chu kỳ gọi là giao tín. Huyệt có tác dụng điều chỉnh kinh nguyệt đúng chu kỳ và làm cho chu kỳ kinh nguyệt trở lại bình thường, vì vậy gọi là Giao tín (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Nội cân.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 8 của kinh Thận.

✓ Khích huyệt của Âm kiểu mạch.

Vị trí: Huyệt Thái khê (*Th* 3) đo lên 2 thốn, trước huyệt Phục lưu 0,5 thốn, cạnh bờ sau trong xương chầy.



Giải phẫu: Dưới da là khe giữa gân cơ gấp dài ngón chân cái và gân cơ gấp dài các ngón chân, mặt Sau đầu dưới xương chầy.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chầy sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L4.

Tác dụng: Bổ thận, điều lý 2 mạch Xung, Nhâm, thanh nhiệt, trừ thấp, điều hoà khí huyết.

Chủ trị: Trị kinh nguyệt rối loạn, băng lậu, tiêu chảy, táo bón, cẳng chân sưng đau.

Phối huyệt:

1. Phối Đại cự (*Ty* 27) + Khúc cốt (*Nh* 2) + Trung đô (*C* 6), trị chứng hồ sán [sán khí] (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Âm cốc (*Th* 10) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thái xung (*C* 3), trị phụ nữ bị lậu huyết (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Hội dương (*Bq* 35), trị phụ nữ bị rong kinh, tiểu khó (*Bách chứng phú*).
4. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Tử cung, trị tử cung sa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Huyết hải (*Ty* 10) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị băng lậu (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Bệnh ở mạch Xung dương gây đau thắt lưng lan đến cổ và ngực, nếu bệnh nặng kèm cảm giác xương sống như gãy, lưỡi cứng, nói khó, mắt mờ, phải châm huyệt **Giao tín** và Nhiên cốc (Thiên Thích yêu thống - *Tố vấn 41, 12*).

➢ "Tiểu bí do khí kết, đồi sán, bộ phận sinh dục đau thắt, bờ trong bắp chân đau: Huyệt Giao tín làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Cột sống thắt lưng đau cứng: Dùng Giao tín" (*Trửu hậu ca*).

➢ "Gây rối loạn dẫn truyền nhĩ thất trên động vật thực nghiệm: Nếu châm huyệt Nội quan (*Tb* 6) thì tần số tim nhanh lên và đều lại. Nếu châm huyệt Giao tín (*Th* 8) thì tần số tim chậm lại và loạn nhịp hơn" (*Bệnh viện Nhân Tế thuộc học viện y học Thượng Hải*).

GIAO XUNG
交沖

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

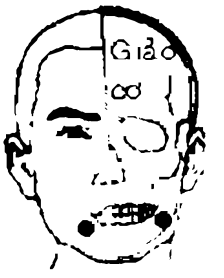
Tên gọi khác của huyệt Hậu đỉnh (*Đc* 19).

GIẢO CƠ
咬肌

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Khoé miệng đo thẳng xuống 0,5 thốn.



Chủ trị: Trị niêm mạc miệng viêm loét, liệt mặt, thần kinh mặt co giật.

Châm cứu: Châm xiên, luồn mũi kim hướng mũi kim về giữa rãnh môi - cằm.

GIÁP ẤT KINH
甲乙經

Xem *'Châm cứu Giáp ất kinh'*.

GIÁP CĂN
甲根

Xuất xứ: *Châm cứu tập thành.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại đầu góc móng phía trong và ngoài ngón chân cái, có 4 huyệt.



Chủ trị: Trị sán khí.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 thốn.

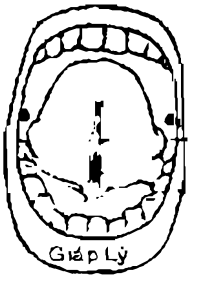
GIÁP LÝ
頰里

Tên khác: Giáp nội.

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Trong xoang miệng, ở màng trong của má, gần vùng răng cấm 1, từ mép miệng đo vào phía trong má 1 thốn.



Chủ trị: Trị hoàng đản, hàn thử ôn dịch, liệt mặt, xoang miệng lở loét, lợi răng lở loét.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,1 - 0,3 thốn.

Tham khảo:

➢ "Huyệt ở trong 2 bên khoé miệng, cách miệng 1 thốn" (*Thiên kim phương*).

➢ "Trị liệt mặt, điếc, xoang miệng lở loét, lợi răng sưng" (*Châm cứu học Thượng Hải*).

GIÁP NGỌC TUYỀN
俠玉泉

Xuất xứ: *Bị cấp thiên kim yếu phương.*

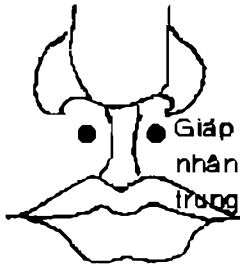
Tên gọi khác của huyệt Tử cung (*Nh* 19).

GIÁP NHÂN TRUNG
夾人中

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở ngang 2 bên huyệt Nhân trung, chỗ nước mũi chảy qua.



Chủ trị: Cấp cứu, trị hôn mê, bất tỉnh.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,2 - 0,3 thốn.

GIÁP NỘI
頰內

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

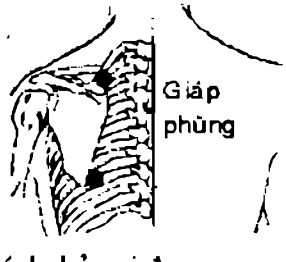
Tên gọi khác của huyệt Giáp lý.

GIÁP PHÙNG
甲縫

Xuất xứ: *Y học cương mục.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Sau lưng, có 2 huyệt: Một ở đỉnh trên và một ở phía dưới của bờ trong xương bả vai.



Chủ trị: Trị vai lưng đau lan đến giáp nách, bả vai đau.

Châm cứu: Châm luồn dưới da, sâu 0,3 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo: "Trên đỉnh của nếp nách sau vai - bả vai" (*Kinh ngoại kỳ huyệt trị liệu quyết*).

GIÁP THỪA TƯƠNG
夾承漿

Tên huyệt: Huyệt ở 2 bên (giáp) huyệt Thừa tương, vì vậy, gọi là Giáp Thừa tương.

Tên khác: Hạ Địa thương, Hài liêu, Hiệp Thừa tương.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại giao điểm của đường ngang qua huyệt Thừa tương (*Nh* 24) và đường thẳng từ Địa thương (*Vi* 4) kéo xuống. Nơi chỗ lõm của xương hàm dưới.



Chủ trị: Trị thần kinh tam thoa đau, liệt mặt, thần kinh mặt co giật.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,2 - 0,5 thốn (liệt mặt) hoặc châm xiên vào phía dưới bên trong (trị thần kinh tam thoa đau).

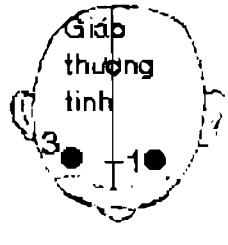
GIÁP THƯỢNG TINH
夾上星

Tên huyệt: Huyệt ở gần (giáp) 2 bên huyệt Thượng Tinh, vì vậy gọi là Giáp Thượng Tinh.

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

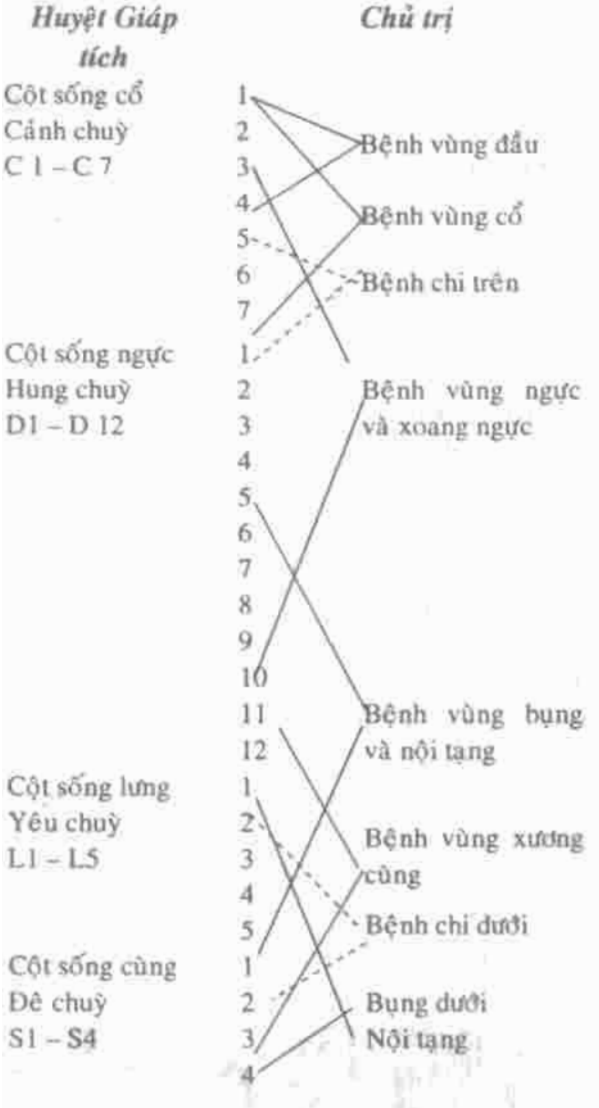
Vị trí: Giữa đường chân tóc trán lên 1 thốn (huyệt Thượng tinh – *Đc* 23) rồi đo ra 2 bên, mỗi bên 3 thốn.



Chủ trị: Trị mũi có thịt dư (polyp mũi).

Châm cứu: Cứu 100 tráng.

GIÁP TÍCH HUYỆT CHỦ TRỊ
夾脊穴



GIÁP TRẠNG TUYẾN 1
肥狀腺

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Tuyến giáp.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*



Vị trí: Gần cuối thuyền tai, bên trên huyệt Cổ.

Tác dụng: Điều tiết tác dụng của tuyến giáp, có tác dụng tăng huyết áp, cấp cứu lúc bị choáng.

Phối huyệt: Não + Nội tiết + Thần môn, trị bướu cổ [tuyến giáp suy] (*Châm cứu Hong Kong*).

GIÁP TRẠNG TUYẾN 2
肥狀腺

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Tuyến giáp.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*



Vị trí: Tại chân trên – dưới đối bình tai. Bên trong huyệt Cổ.

Tác dụng: Điều tiết tác dụng của tuyến giáp, có tác dụng tăng huyết áp, cấp cứu lúc bị choáng.

GIÁP TRẠNG TUYẾN 4
肥狀腺

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Tuyến giáp.

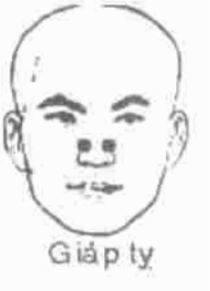
Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*



Vị trí: Tại bình tai và đối bình tai. Phía trên, bên ngoài huyệt Họng.

Tác dụng: Điều tiết tác dụng của tuyến giáp, có tác dụng tăng huyết áp, cấp cứu lúc bị choáng.

GIÁP TỴ
夾鼻



Tên huyệt: Huyệt ở 2 bên (giáp) mũi (tỵ), vì vậy gọi là Giáp tỵ.

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại giao điểm của sụn mũi và xương mũi.

Chủ trị: Trị mũi có nhọt, mũi có mùi hôi, mũi viêm dạng teo, mũi viêm Dị ứng.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 thốn. Lưu kim lâu, kích thích mạnh.

GIÁP XA
頰車

Tên huyệt: Huyệt ở vị trí góc hàm (giáp), 2 hàm có hình dạng như cái xe (xa) ngày xưa. Xa còn có nghĩa là hàm răng, vì vậy gọi là Giáp xa.

Tên khác: Cơ quan, Khúc nha, Quỹ sàng.

Xuất xứ: Thiên *'Kinh mạch'* (*Linh khu* 10).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 6 của kinh Vị.

✓Một trong Thập tam quỷ huyệt (Quỷ sàng) dùng trị bệnh tâm thần.



Vị trí: Cắn chặt răng lại, huyệt ở trước góc hàm và ở trên bờ dưới xương hàm dưới một khoát ngón tay, đè vào chỗ lõm có cảm giác ê tức.

Giải phẫu: Dưới da là cơ cắn, xương hàm dưới.

Thần kinh vận động cơ là nhánh thần kinh sọ não số V.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Sơ phong, hoạt lạc, lợi răng khớp.

Chủ trị: Trị răng đau, mặt liệt, cơ nhai co rút, khớp Hàm dưới viêm, tuyến mang tai viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Địa thương (*Vi* 4), trị mắt lệch, miệng méo (*Châm cứu tụ anh*).
2. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thừa tương (*Nh* 24), trị miệng cắn chặt (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Địa thương (*Vi* 4) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thính hội (*Đ* 2) + Thuỷ câu (*Đc* 26) + Thừa tương (*Nh* 24), trị mắt lệch, miệng méo (*Loại kinh đồ dực*).
4. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thừa tương (*Nh* 24), trị cấm khẩu (*Loại kinh đồ dực*)
5. Phối Nhân trung (*Đc* 26) bị trúng phong miệng sùi bọt (*Thắng ngọc ca*)
6. Phối Dũng tuyền (*Th* 1) + Hành gian (*C* 2) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Nhị gian (*Đtr* 2) + Nội đình (*Vi* 44), trị răng đau do hoả (*Trung Hoa châm cứu học*)
7. Phối Ế phong (*Ttu* 17) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị amiđan viêm cấp, quai bị (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Hạ quan (*Vi* 7) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Nha Thống + Nội đình (*Vi* 44), trị răng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Địa thương (*Vi* 4) + Tinh minh (*Bq* 1), trị liệt mặt, dây thần kinh VII ngoại biên liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Đại nghênh (*Vi* 5) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thừa tương (*Nh* 24), trị tuỷ răng viêm, nha chu viêm (*Châm cứu học thủ sách*).

Châm cứu: Châm thẳng 0,3 - 0,5 thốn hoặc xiên đến huyệt Địa thương (trị liệt mặt), hoặc hướng mũi kim lên trên (trị cơ nhai bị co rút) hoặc hướng mũi kim về phía răng đau (trị răng đau), ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢"Hàm (má) bị đau, châm kinh thủ Dương minh [Thương dương], châm xuất huyết chỗ có thịnh mạch [tức là huyệt Giáp xa] (*Linh khu* 26, 16).

➢"Giáp xa và Hạ quan (*Vi* 7) có tác dụng khác nhau: Giáp xa thiên về trị bệnh ở khớp hàm, răng hàm dưới, thần kinh hàm dưới. Hạ quan thiên về trị bệnh ở khớp hàm dưới, răng hàm trên, thần kinh hàm trên" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).



Hoàng Phủ Mật: tác giả *'Châm cứu Giáp ất kinh'*

H

HÀ KHẨU
河口

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại chỗ lõm bên trong mu bàn tay, từ huyệt Dương trì (*Ttu* 4) đo ngang ra một thốn, thẳng huyệt Dương khê (*Đtr* 5) lên.



Chủ trị: Trị cuồng, động kinh.

Châm cứu: Cứu 3 - 5 tráng.

Tham khảo: "Án huyệt tại ngay huyệt Dương khê" (*Loại kinh đồ dực*).

HÀ MÔ
河膜

Tên gọi khác của huyệt Tinh tinh.

HÀ XA LỘ
河車路

Tên gọi khác của h. Trường cường (*Đc* 1).

HẠ Á MÔN
下亞門



Tên huyệt: : Huyệt ở dưới (hạ) huyệt Á môn, vì vậy gọi là Hạ Á môn.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Giữa đường chân tóc phía sau gáy (huyệt Á môn - *Đc* 15) xuống 1 thốn.

Chủ trị: Trị di chứng não.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn.

HẠ ÁP ĐIỂM
下壓點

Xem huyệt Giáng áp.

HẠ ÂM BIỆT
下陰別

Xuất xứ: Thiên '*Khí phủ luận*' (*Tố vấn* 59).

Tên gọi khác của huyệt Hội âm (*Nh* 1).

Tham khảo: Thiên '*Khí phủ luận*' viết: "Mạch khí của Nhâm mạch phát ra 28 huyệt... tại Hạ âm biệt có một huyệt..." (*Tố vấn* 59, 9).

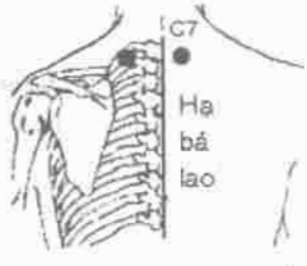
HẠ BÁ LAO
下百勞

Tên huyệt: Huyệt ở vị trí dưới (hạ) huyệt Bá lao, vì vậy gọi là Hạ Bá lao.

Xuất xứ: *Châm cứu đại thành.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Khe đốt sống cổ 7 (Đại chuỳ - *Đc* 14) đo ngang ra mỗi bên 1,3 thốn.



Chủ trị: Trị ho, lao hạch, vai đau lan đến gáy.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn, Cứu 3 - 7 tráng.

HẠ BÁCH LAO
下百勞

Cách gọi khác của huyệt Hạ Bá lao.

HẠ BỆNH THƯỢNG THỦ
下病上取

Một trong những phương pháp chọn huyệt để, trị bệnh.

Thiên "*Chung Thĩ*" ghi: "Bệnh ở phần trên, thủ huyệt, trị ở dưới, bệnh ở phần dưới, thủ huyệt, trị ở trên cao. Bệnh ở đầu thủ huyệt ở dưới chân, bệnh tại thắt lưng thủ huyệt, trị ở kheo chân" (*Linh khu* 9, 89).

Phương pháp này thường được dùng nhiều trong cách chọn phối hợp huyệt gần và xa (viễn cận phối hợp pháp).

HẠ BỐI
下背

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Lưng dưới.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*



Vị trí: Mặt sau loa tai, ngang giữa phần trên và phần giữa của Rãnh hạ áp.

Tác dụng: Trị lưng bị chấn thương, lưng đau, giảm ngứa tốt.

HẠ CHI
下肢

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Chi dưới.

Xuất xứ: *Réflexes du pavillon de l'oreille.*



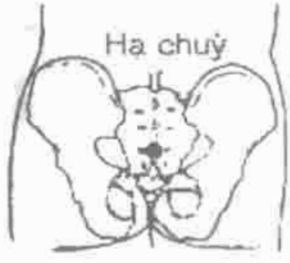
Vị trí: Phía trên huyệt Zêro chừng 1mm, trên trục của nhánh lên của vành tai.

Tác dụng: Kiểm soát cảm giác và vận động của chi dưới (và dùng trong những bệnh liên hệ đến các ngón chân, lòng bàn chân).

Phối huyệt: Phối Mắt + Thần kinh toạ + Gối + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị thần kinh toạ đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

Ghi chú: Đây là huyệt mang số 22 của Nogier.

HẠ CHUỲ
下椎



Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Dưới gai đốt sống cùng thứ 3 (S3).

Chủ trị: Trị kinh nguyệt không đều, hố chậu viêm.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn.

HẠ CÔN LÔN
下昆侖

Tên huyệt: Huyệt ở dưới (hạ) huyệt Côn lôn, vì vậy gọi là Hạ Côn lôn.

Tên khác: Nội cân, Hạ Côn luân.

Xuất xứ: *Thánh huệ phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Chỗ lõm giữa đỉnh mắt cá chân ngoài và bờ ngoài gót chân (huyệt Côn lôn - *Bq* 60) xuống 1 thốn.



Chủ trị: Trị phong thấp, lưng đau, liệt nửa người.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

HẠ CỰ HƯ
下巨虛

Tên huyệt: Huyệt ở phía dưới (hạ) huyệt Thượng cự hư, vì vậy gọi là Hạ cự hư.

Tên khác: Cự hư Hạ liêm, Hạ liêm, Túc chi Hạ liêm.

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 39 của kinh Vị.

✓ Huyệt Hợp ở dưới của Tiểu trường.



Vị trí: Lõm gối ngoài xuống 9 thốn, dưới Túc tam lý 6 thốn, phía ngoài xương mác 1 khoát ngón tay, bờ ngoài cơ cẳng chân trước.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa cơ cẳng chân trước và cơ duỗi chung các ngón chân, ở sâu là bờ trong cơ duỗi dài riêng ngón chân cái, khe giữa xương chầy và xương mác.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chầy trước.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng: Lý trường vị, thanh thấp nhiệt ở hạ tiêu.

Chủ trị: Trị thấp khớp, cước khí, chi dưới liệt, ăn kém, ruột viêm mạn, gan viêm cấp, bịnh về trường vị.

Phối huyệt:

1. Phối Thái bạch (*Ty* 3) + U môn (*Th* 21), trị tiêu chảy, lỵ ra máu (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Thượng liêm (*Đtr* 9), trị nước tiểu màu vàng (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Huyền chung (*Đ* 39), trị ăn kém do vị nhiệt (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Hiệp khê (*Đ* 43) + Nhũ căn (*Vi* 18) + Thần phong (*Th* 23) + Thiên khê (*Ty* 18) + Túc Lâm khấp (*Đ* 41) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Ưng song (*Vi* 16), trị vú sưng [nhũ ung] (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Hiệp khê (*Đ* 43) + Khâu khư (*Đ* 40) + Thận du (*Bq* 23), trị sườn ngực đầy tức làm cho bụng đau (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị bụng đầy, dạ dày đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Thiên xu (*Vi* 25), trị tiêu chảy (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Tiểu trường du (*Bq* 27), trị tiêu lỏng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34), trị bụng đau, quanh rốn đau (*Châm cứu học giản biên*).
10. Phối Khí xung (*Vi* 30) + Thượng cự hư (*Vi* 37) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị trong Vị có tích nhiệt gây ra răng đau, mặt méo, phát sốt, răng sợ nóng, thích lạnh, chân răng lở loét, môi lưỡi và má sưng đau, miệng hôi (*Châm cứu xử phương học*).

Châm cứu: Châm thẳng 1 - 1,5 thốn, Cứu 5 - 7 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ Thiên 'Tà khí tạng phủ bệnh hình' viết: "Bệnh của tiểu trường làm tiểu phúc đau, cột sống thắt lưng đau lan đến bìu dái gây đau nhức, có khi trước tai bị nhiệt, có khi như thể là hàn nhiều, hoặc như mi mắt trên bị nhiệt thậm, trong khoảng giữa ngón út và ngón áp út đều bị nóng nhiều, đó là các chứng bệnh của tiểu trường, nên thủ huyệt Hạ cự hư (*Linh khu* 4, 112).

➢ "Bụng dưới đau, tiêu sống phân, giữa ngón tay trỏ nóng, , nếu mạch hãm thì sốt, lạnh, cơ thể đau nhức, môi khô, không ra mồ hôi, lông khô, thịt teo đi, ít khí, nóng bên trong, không muốn cử động, tiết ra chất mủ máu, lưng đau lan đến bụng dưới, sợ sệt, nói bậy: dùng huyệt Cự hư hạ liêm làm chính" (*Giáp ất kinh*).

HẠ CỰC
下極

1- Tên gọi khác của huyệt Hoành cốt [*Th* 11] (*Giáp ất kinh*).

2- Tên gọi khác của huyệt Hội âm [*Nh* 1] (*Y tông kim giám*).

Tham khảo: "Trước và sau 2 bên phần âm, gọi là ***Hạ cực huyệt***, còn gọi là Bình ế, Hội âm huyệt"(*Y tông kim giám*).

HẠ CỰC CHI DU
下極之俞

Xuất xứ: Nan thứ 27 (*Nan kinh*).

Tên gọi khác của huyệt Hội âm (*Nh* 1) hoặc Trường cường (*Đc* 1).

Tham khảo: Nan thứ 27 (*Nan kinh*) ghi: "Đốc mạch, khởi từ ***Hạ cực chi du***". Dương

Huyền Tháo chú: "Hạ cực là Trường cường vậy". Sách *'Loại kinh đồ dực'* ghi: "Lưỡng âm chi gian, Bình ế ngoại dã, tức Hội âm huyệt"

HẠ CỰC DU
下極俞

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Dưới gai đốt sống lưng thứ 3.



Hạ cực du

Chủ trị: Trị thắt lưng đau, bàng quang viêm, liệt chi dưới.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 1 - 1,5 thốn.

HẠ ĐẠI THUẬN
下大順

Tên gọi khác của huyệt Đại đôn (*C* 1).

HẠ ĐỊA THƯƠNG
下地倉

Tên huyệt: Huyệt ở phía dưới (hạ) huyệt Địa thương, vì vậy gọi là Hạ Địa thương.

Tên khác: Giáp Thừa tương, Hài liêu, Hiệp Thừa tương.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.


Hạ địa thương

Vị trí: Tại giao điểm của đường ngang qua huyệt Thừa tương (*Nh* 24) và đường thẳng từ Địa thương (*Vi* 4) kéo xuống. Nơi chỗ lõm của xương Hàm dưới.

Chủ trị: Trị thần kinh tam thoa đau, liệt mặt, thần kinh mặt co giật.

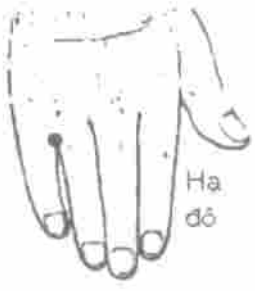
Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,2 - 0,5 thốn (liệt mặt) hoặc châm xiên vào phía dưới bên trong (trị thần kinh tam thoa đau).

HẠ ĐÔ
下都

Tên khác: Bất tà 4.

Xuất xứ: *Kỳ hiệu lương phương.*

Vị trí: Giữa khe ngón tay 4 và 5, nơi giáp ranh của da thịt đỏ và trắng.



Chủ trị: Trị tay sưng, mất sưng đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,3 thốn.

HẠ ĐÔ
下都

Tên gọi khác của h. Trung chử (*Ttu* 2).

HẠ HÀM
下頷

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Hàm dưới.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Từ cuối vết cắt Nhĩ bình, gạch 3 gạch ngang chia dái tai thành 3 phần, rồi gạch thêm 2 vạch dọc để chia dái tai thành 9 phần đều nhau, xếp theo thứ tự từ trên xuống dưới, từ trong ra ngoài. Huyệt ở giữa đường thẳng phía trên vùng 3.



Tác dụng: Trị răng đau, lợi sưng, hàm cứng, họng sưng đau, gây tê nhổ răng.

Phối huyệt:

1. Phối Miệng + Thượng thận, trị lợi (nướu) răng viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Thần môn + Hàm trên + Má + Sau đầu, trị thần kinh tam thoa đau (*Châm cứu Hong Kong*).
3. Phối Thần môn + Răng + Hàm trên, trị răng đau, răng sâu (*Châm cứu Hong Kong*).

HẠ HIỆP BẠCH
下俠白

Tên huyệt: Huyệt ở dưới huyệt Hiệp

bạch, vì vậy gọi là Hạ Hiệp bạch.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*



Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Ngửa cánh tay, chỗ lõm gần cuối nếp gấp khuỷu tay (huyệt Xích trạch) đo lên phía trên bắp tay 2 thốn. Hoặc từ huyệt Hiệp bạch (*P* 4) đo xuống 3 thốn.

Chủ trị: Trị thấp tim, hồi hộp.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

HẠ HOẢN
下管

Tên gọi khác của huyệt Hạ quản (*Nh* 10).

HẠ HOANG
下肓

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Khí hải (*Nh* 6).

HẠ HOÀNH
下橫

Xuất xứ: *Thần cứu kinh luận.*

Tên gọi khác của huyệt Hoành cốt (*Th* 11).

HẠ KHẾ MẠCH
下髂脈

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Phía sau chân vành tai, ngang với bình tai, đo xuống 0,5 thốn.

Tác dụng: Trị câm điếc.

Châm cứu: Châm thẳng, hướng mũi kim lên trên, sâu 0,7 - 1, 5 thốn.

HẠ KHÍ HẢI
下氣海

Xuất xứ: *Loại kinh đồ dực.*

Tên gọi khác của huyệt Khí hải.

Tham khảo: "Bột ương tức là huyệt Hạ Khí hải, một tên khác là Hạ hoang..." (*Loại kinh đồ dực*).

HẠ KHÚC CỐT
下曲骨

Tên gọi khác của huyệt Long môn.

HẠ KỶ
下紀

Xuất xứ: Thiên '*Khí huyệt luận*' (*Tố vấn* 58).

Tên gọi khác của huyệt Quan nguyên (*Nh* 4).

Tham khảo: Sách '*Phổ tế bản sự phương*' cũng ghi rằng ***Hạ kỷ*** là Quan nguyên (*Châm cứu học từ điển*).

HẠ LÂM
下林

Xuất xứ: *Thánh tế tổng lục.*

Tên gọi khác của huyệt Hạ cự hư (*Vi* 39).

HẠ LĂNG
下陵

Xuất xứ: Thiên '*Bản du*' (*Linh khu* 2).

Tên gọi khác của huyệt Túc tam lý (*Vi* 36).

HẠ LĂNG TAM LÝ
下陵三里

Xuất xứ: Thiên '*Cửu châm thập nhị nguyên*' (*Linh khu* 1).

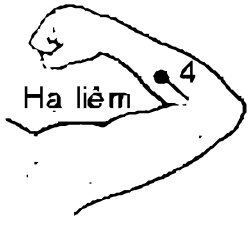
Tên gọi khác của huyệt Túc tam lý (*Vi* 36).

Tham khảo: Thiên '*Cửu châm thập nhị*

nguyên' viết: "Nếu ở Âm phận có bệnh thuộc về Dương, phải thủ huyệt Hạ lăng tam lý" (*Linh khu* 1, 125).

HẠ LIÊM
下廉

Tên huyệt: Hạ: Phía dưới. Liêm: Mép của hình thoi. Khi gấp khuỷu tay lại, cơ bắp ở phía dưới khuỷu tay có hình dạng giống hình thoi, huyệt ở vị trí này, vì vậy, gọi là Hạ liêm (*Trung y cương mục*).



Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 8 của kinh Đại trường.

Vị trí: Trên đường nối Khúc trì và Dương khê, cách Khúc trì 4 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là bờ sau cơ ngửa dài, bờ ngoài cơ quay 1, cơ ngửa ngắn và xương quay.

Thần kinh vận động cơ do các nhánh của dây thần kinh quay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C6.

Tác dụng: Tán phong, thanh nhiệt, thông kinh, chỉ thống, điều lý Tỳ Vị.

Chủ trị: Trị cánh tay và khuỷu tay đau, bụng đau, tuyến vú viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Ngũ xứ (*Bq* 5) + Thần đình (*Đc* 24), trị đầu đau (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Hiệp khê (*Đ* 43) + Ngư tế (*P* 10) + Thiếu trạch (*Ttr* 1) + Túc Lâm khấp (*Đ* 41) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị nhọt ở vú (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Hiệp khê (*Đ* 43) + Khâu khư (*Đ* 40) + Thận du (*Bq* 23), trị hông sườn đầy lan đến bụng (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối Khúc trì (*Đtr* 11), Ngoại quan (*Ttu* 5), trị cánh tay đau, cánh tay mỏi, cánh tay tê (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Thiếu trạch, Chiên trung, Ngư tế, Thiếu thương trị vú sưng đau, viêm tuyến vú (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn, Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Tiểu vàng: Hạ liêm làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Mất đau: Hạ liêm làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

HẠ LIÊM
下廉

Tên gọi khác của huyệt Hạ cự hư (*Vi* 39).

HẠ LIÊU
下髎

Tên huyệt: Hạ: Phía dưới. Liêu: Lỗ trống ở xương. Theo giải phẫu học, xương cùng được gọi là Liêu cốt. Huyệt nằm ở lỗ cuối của xương cùng, vì vậy, gọi là Hạ liêu (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

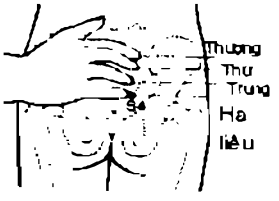
Đặc tính:

✓Huyệt thứ 34 của kinh Bàng quang.

✓Một trong Bát liêu huyệt.

Vị trí: Nơi lỗ xương cùng thứ 4, điểm giữa huyệt Bạch hoàn du (*Bq* 30) và Đốc mạch.

Giải phẫu: Dưới da là cân của cơ lưng to, khối cơ chung của các cơ ở rãnh cột sống, xương cùng.



Thần kinh vận động cơ là các nhánh của đám rối cánh tay, nhánh của dây thần kinh sống cùng 4.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S4.

Tác dụng: Điều kinh, chỉ thống, thông địch nhị tiện.

Chủ trị: Trị bệnh thuộc về cơ quan Sinh dục, vùng thắt lưng và xương cùng đau.

Phối huyệt:

1. Phối Bàng quang du (*Bq* 28) + Cư liêu (*Đ* 29) + Khí xung (*Vi* 30) + Thượng liêu (*Bq* 31) + Trường cường (*Đc* 1) + Yêu du (*Đc*

2), trị lưng đau (*Bị cấp thiên kim phương*).

2. Phối Độc âm + Thái xung (*C* 3) + Trung liêu (*Bq* 33), trị âm hộ đau (*Châm cứu tập thành*).
3. Phối Ẩn bạch (*Ty* 1) + Hội dương (*Bq* 35) + Lao cung (*Tb* 8) + Phục lưu (*Th* 7) + Thái bạch (*Ty* 3) + Thái xung (*C* 3) + Thừa sơn (*Bq* 57) + Trường cường (*Đc* 1), trị đại tiện ra máu (*Thần cứu kinh luân*).
4. Phối Bàng quang du (*Bq* 28) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thận du (*Bq* 23) + Trung cực (*Nh* 3), trị hành kinh bụng đau (thống kinh), bạch đới (*Châm cứu học giản biên*).
5. Phối Trường cường (*Đc* 1), trị tiêu ra máu (*Châm cứu học giản biên*).
6. Phối Bá hội (*Đc* 20), trị trực trường sa (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 5 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

Tham khảo:

➢ "Ruột sôi, kiết lỵ: Hạ liêu làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

HẠ LUNG
下巃

Tên khác: Lung huyệt, Thính huyệt.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Giữa 2 huyệt Thính cung (*Ttr* 16) và Thính hội (*Đ* 2).



Chủ trị: Trị câm, điếc.

Châm cứu: Hơi há miệng, châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

HẠ NGẠC
下顎

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Từ cuối vết cắt nhĩ bình, gạch 3 gạch ngang chia dái tai thành 3 phần, rồi gạch thêm 2 vạch dọc để chia dái tai thành 9 phần đều nhau, xếp theo thứ tự từ trên xuống dưới, từ trong ra ngoài. Huyệt ở phía trước phần trên vùng 2.



Chủ trị: Trị bệnh ở phần miệng dưới, răng dưới đau.

HẠ NGŨ LÝ
下五里

Tên gọi khác của huyệt Kiều linh.

HẠ OẢN
下脘

Tên gọi khác của huyệt Hạ quản (*Nh* 10).

HẠ NHĨ CĂN
下耳根

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*



Vị trí: Mặt sau loa tai, tại chỗ thấp nhất của dái tai gắn vào da đầu.

Tác dụng: Chỉ thống, bình suyễn. Trị đầu đau, bụng đau, hen suyễn.

HẠ ÔN LƯU
下溫溜

Tên huyệt: Huyệt ở dưới (hạ) huyệt Ôn lưu vì vậy gọi là Hạ Ôn lưu.

Tên khác: Hạ Ôn lựu.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*



Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Chỗ trũng cuối nếp gấp cổ tay trong (huyệt Dương khê) lên 2 thốn, dưới huyệt Ôn lưu 3 thốn.

Chủ trị: Trị răng hàm dưới đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5

thốn.

HẠ ÔN LƯU
下溫溜

Cách đọc khác của huyệt Hạ Ôn lưu.

HẠ PHÒ ĐỘT
下扶突

Tên gọi khác của huyệt Hạ Phù đột.

HẠ PHONG TRÌ
下風池

Tên gọi khác của huyệt Tân thức.

HẠ PHÙ ĐỘT
下扶突

Tên huyệt: Huyệt ở dưới (hạ) huyệt Phù đột, vì vậy gọi là Hạ Phù đột.



Tên khác: Hạ Phò đột.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Giữa đỉnh hẩu ra ngang 3 thốn (huyệt Phù đột) rồi xuống 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị tuyến giáp trạng viêm, họng đau, Chi trên liệt hoặc run.

Châm cứu: Châm xiên lên phía trên, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

HẠ PHÚC ĐIỂM
下腹點



Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại đối bình tai, phía sau phần trong huyệt Gối (Tất điểm).

Tác dụng: Trị bụng dưới đau.

Phối huyệt:

1. Phối Giao cảm + Ruột 2, trị ruột tắc do liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Nội tiết + Dưới vỏ + Tiểu trường, trị thoát vị (*Châm cứu học Thượng Hải*).

HẠ QUAN
下關

Tên huyệt: Hạ = Dưới. Quan = Khoảng trống chỗ khớp nối. Huyệt ở phía dưới chỗ gặp nhau của xương Hàm trên và xương Hàm dưới, khi hoạt động, chỗ này giống như cái khớp làm cho hàm chuyển động, vì vậy, gọi là Hạ quan (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh Khu* 2).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 7 của kinh Vị.

✓ Huyệt giao hội với kinh túc Thiếu dương.



Vị trí: Khi ngậm miệng lại, huyệt ở chỗ lõm phía trước tai, dưới xương gò má, nơi góc phía trước của mỏm tiếp xương thái dương và lồi cầu xương hàm dưới.

Giải phẫu: Dưới da là tuyến mang tai, chỗ bám của bờ sau cơ nhai, ở sâu có cơ chân bướm ngoài.

Thần kinh vận động cơ là dây thần kinh sọ não số V.

Da vùng huyệt chi phối bởi thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Sơ phong, hoạt lạc.

Chủ trị: Trị răng đau, liệt mặt, Thần kinh tam thoa đau, khớp hàm dưới viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Dịch môn (*Ttu* 2) + Dương cốc (*Ttr* 5) + Dương khê (*Đtr* 5) + Quan xung (*Ttu* 1), trị tai ù, điếc (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Ế phong (*Ttu* 17) + Đại nghênh (*Vi* 5) + Uyển cốt (*Ttr* 4), trị răng sưng đau (*Thiên kim phương*).
3. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thái dương + Tinh minh (*Bq* 1), trị thần kinh tam thoa (sinh

ba) đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

4. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4), trị khớp hàm dưới đau, viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Ế phong (*Ttu* 17) + Giáp xa (*Vi* 6), trị cơ nhai co rút (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Ế phong (*Ttu* 17) + Nhĩ môn (*Ttu* 21) + Trung chử (*Ttu* 3), trị câm điếc (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Giáp xa (*Vi* 6) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Ngoại quan (*Ttu* 5), trị hàm cứng (*Châm cứu học thủ sách*).
8. Phối Ế phong (*Ttu* 17) + Ngoại quan (*Ttu* 5) + Nhĩ môn (*Ttu* 21) + Thính cung (*Ttr* 19), trị tai ù, điếc, tai giữa viêm [tai chảy mủ] (*Châm cứu học thủ sách*).
9. Phối Thính cung (*Ttr* 19), trị điếc (*Châm cứu học giản biên*).
10. Phối Cự liêu (*Vi* 3) + Đại nghênh (*Vi* 5) + Giáp xa (*Vi* 6), trị liệt mặt (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn, Ôn cứu 5 - 10 phút.

♦ Trị dây thần kinh tam thoa đau: hướng mũi kim xuống dưới.

♦ Trị khớp hàm viêm: Châm xiên, hướng mũi kim ra phía trước hoặc sau.

♦ Trị răng đau: châm dọc theo xương hàm hướng về phía răng đau.

♦ Trị tai giữa viêm: châm luồn kim hướng về bên phải cho có cảm giác lan đến tai.

♦ Trị cơ nhai co rút: châm xiên dưới da.

Tham khảo:

➢ "Răng dưới bị sâu, răng dưới đau, má sưng: Hạ quan làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Hạ quan và Giáp xa có tác dụng khác nhau: Giáp xa thiên về trị bệnh ở khớp hàm, răng hàm dưới, thần kinh hàm dưới. Hạ quan thiên về trị bệnh ở khớp hàm dưới, răng hàm trên, thần kinh hàm trên" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

HẠ QUAN HẠ
下關下

Tên huyệt: Huyệt ở dưới (hạ) huyệt Hạ quan, vì vậy gọi là Hạ quan hạ.

Tên khác: Hạ quan ngũ, Hạ quan hạ ngũ phân.

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ*.

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Chỗ lõm phía trước tai, dưới xương gò má, nơi góc phía trước của mỏm tiếp xương thái dương và lồi cầu xương hàm dưới (huyệt Hạ quan) xuống 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị thiếu hơi, hụt hơi, răng đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3-0,5 thốn.

HẠ QUAN HẠ NGŨ PHÂN
下關下五分

Tên gọi khác của huyệt Hạ quan hạ.

HẠ QUAN NGŨ
下關五

Tên gọi khác của huyệt Hạ quan hạ.

HẠ QUẢN
下脘

Tên huyệt: Huyệt ở vị trí tương ứng dưới (hạ) cuống dạ dày (quản), vì vậy gọi là Hạ quản.

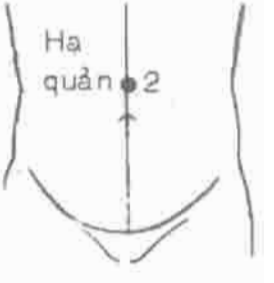
Tên khác: Hạ hoãn, Hạ oản, Hạ uyển.

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh Khu* 2).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 10 của mạch Nhâm.

✓ Huyệt Hội của mạch Nhâm và túc Thái âm (Tỳ).



Vị trí: Lỗ rốn thẳng lên 2 thốn. Hoặc lấy ở giao điểm của đường giữa bụng và hai bờ sườn.

Giải phẫu: Huyệt ở trên đường trắng. Dưới đường trắng là mạc ngang, phúc mạc, vào sâu là lách và tá tràng hoặc tử cung khi có

thai gần sinh.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D9.

Tác dụng: Trợ vận hoá của trường vị, tiêu khí trệ thực tích.

Chủ trị: Trị bụng đau, chướng hơi, nôn mửa, dạ dày đau, ăn không tiêu, ruột viêm mạn, người gầy dẫn, cổ chướng.

Phối huyệt:

1. Phối Túc tam lý (*Vi* 36), trị ăn uống không tiêu (*Tứ sinh kinh*).
2. Phối Hãm cốc (*Vi* 43), trị ruột sôi (*Bách chứng phú*).
3. Phối Trung quản (*Nh* 12), trị bụng cứng (*Linh quang phú*).
4. Phối Chiếu hải (*Th* 6) + Công tôn (*Ty* 4) + Thiên xu (*Vi* 25), trị kiết lỵ (*Châm cứu đại toàn*).
5. Phối Chiếu hải (*Th* 6) + Thiên xu (*Vi* 25), trị kiết lỵ (*Thần cứu kinh luân*).
6. Phối Quan nguyên (*Nh* 4), trị tiêu ra máu (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Thiên xu (*Vi* 25), trị ruột sôi (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Nội quan (*Tb* 6) + trung quản (*Nh* 12), trị dạ dày đau, nôn mửa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Túc tam lý (*Vi* 36) + Tứ phùng + Thương khâu (*Ty* 5), trị bệnh cam tích (*Tứ bản giáo tài châm cứu học*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1,5 thốn. Cứu 10 - 30 phút.

Ghi chú:

- Chữa cổ chướng, chỉ cứu không châm.
- Có thai đến tháng sinh không châm.

Tham khảo:

➢ "Ăn uống không tiêu, phiên vị: Hạ quản làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Hễ ăn uống không tiêu, ăn vào là đại tiện: Trước tiên chọn Hạ quản, sau đó tả Túc tam lý" (*Thiên kim phương*).

➢ "Ăn uống không tiêu: cứu Hạ quản" (*Cứu pháp bí truyền*).

HẠ TAM LÝ
下三里

Xuất xứ: *Châm cứu tập thành.*

Tên gọi khác của huyệt Túc Tam lý.

HẠ TÂN THỨC
下新識

Tên huyệt: Huyệt ở dưới huyệt Tân thức, vì vậy gọi là Hạ tân thức.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*



Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Cuối đốt sống cổ 3 ra 1,5 thốn (huyệt Tân thức), xuống 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị u thuỳ thể dưới não.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

HẠ THUỲ ĐIỂM
下垂點

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Dưới vỏ, Dưới vỏ não.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*



Vị trí: Mặt trong đối bình tai, cách phía trước của vách trong đối Bình tai, ngang điểm giữa huyệt Vị và Tá tràng.

Tác dụng: Điều tiết sự hưng phấn, ức chế, thường dùng trị mất ngủ và đau hệ thần kinh, tiêu viêm, giảm đau, bớt ra mồ hôi.

Phối huyệt:

1. Phối Nội tiết + Thần môn + Thượng thận, trị khớp xương đau nhức (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Thần môn + Điểm phản chiếu, trị bong gân (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Thần môn + Trán + Điểm phản chiếu, trị tay chân mất cảm giác, tay chân tê dại (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Duyên Trung + Tâm + Thần môn, trị thần kinh suy nhược (*Châm cứu học Thượng Hải*).

5. Phối Can + Giao cảm + Nhĩ tiêm + Tâm + Thần môn, trị đau do ung thư, ung bướu (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Chẩm + Duyên Trung + Nội tiết + Tâm + Thần môn + Vùng Phản chiếu, trị hysteria (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Giao cảm + Tâm + Thần môn, trị cơn loạn nhịp tim kịch phát (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Phong khê + Phế + Thần môn + Thượng thận, trị da ngứa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Chẩm + Đại trường + Nội tiết + Phế + Thần môn + Vùng phản chiếu, trị bướu mỡ, hạt cơm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Nhĩ tiêm + Phế + Thần môn + Vùng phản chiếu (của vùng bị giải phẫu), trị đau sau khi giải phẫu (*Châm cứu học Thượng Hải*).
11. Phối Thần môn + Thượng thận, trị sốc (phản ứng) do truyền máu, truyền dịch (*Châm cứu học Thượng Hải*).
12. Phối Tử cung, trị tử cung sa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
13. Phối Cục bộ, trị âm đạo viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
14. Phối Sau đầu + Mắt + Miệng + Thái dương, trị mặt co thắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
15. Phối + Dạ dày + Giao cảm, trị dạ dày sa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
16. Phối + Can + Dạ dày + Giao cảm, trị dạ dày co thắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
17. Phối Giao cảm, trị thần kinh dạ dày đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
18. Phối Cơ hoành + Thần môn, trị cơ hoành co thắt [nấc] (*Châm cứu Hong Kong*).
19. Phối Não + Sau đầu + Thần môn + Thận, trị mạch máu não xơ cứng (*Châm cứu Hong Kong*).
20. Phối Sau đầu + Thần môn + Trán, trị đầu đau, chóng mặt (*Châm cứu Hong Kong*).
21. Phối Sau đầu + Tâm + Thần môn + Vùng phản chiếu, trị liệt do hysteria (*Châm cứu Hong Kong*).
22. Phối Não + Sau đầu + Tâm + Thần môn, trị mất tiếng do hysteria (*Châm cứu Hong Kong*).
23. Phối Đại trường + Thần môn + Trực trường, trị trực trường sa (*Châm cứu Hong Kong*).
24. Phối Thần môn + Thận + Vùng phản chiếu, trị bong gân, chấn thương (*Châm cứu Hong Kong*).
25. Phối Não + Nội tiết + Thận, trị nội tiết rối loạn (*Châm cứu Hong Kong*).
26. Phối Can + Nội tiết + Thượng thận + Tỳ, trị sốt rét (*Châm cứu Hong Kong*).
27. Phối Bàng quang + Não, trị đái dầm (*Châm cứu Hong Kong*).
28. Phối Đại trường + Trực trường, trị táo bón (*Châm cứu Hong Kong*).
29. Phối Đại trường + Trực trường, trị thoát giang (*Châm cứu Hong Kong*).

HẠ THỪA SƠN
下承山

Tên huyệt: Huyệt ở dưới huyệt Thừa sơn, vì vậy gọi là Hạ Thừa sơn.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải*.

Đặc tính: Huyệt mới.



Vị trí: Chỗ lõm hình chữ V ở bắp chân (huyệt Thừa sơn) xuống 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị ngứa vùng chân.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 2 - 3 thốn.

HẠ TIÊU DU
下焦俞

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải*.

Đặc tính: Huyệt mới.



Vị trí: Tại giữa 2 huyệt Trường cường (*Đc* 1) và Giang môn.

Chủ trị: Trị bệnh huyết hấp trùng mạn tính.

Châm cứu: Châm xiên hướng lên trên sâu 1 - 2 thốn.

HẠ TINH MINH
下睛明

Tên huyệt: Huyệt ở dưới huyệt Tinh minh, vì vậy gọi là Hạ Tinh minh.

Tên khác: Hạ Tình minh.



Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*



Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Dưới huyệt Tinh minh 0,2 thốn.

Chủ trị: Trị thần kinh thị giác teo, mắt lé, chảy nước mắt khi ra gió.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

HẠ TRÌ
下池

Tên huyệt: Huyệt ở dưới huyệt Khúc trì, vì vậy gọi là Hạ Khúc trì.

Xuất xứ: *Kinh ngoại kỳ huyệt hối biên.*

Đặc tính:

✓ Kỳ huyệt.

✓ 1 trong 3 huyệt Tam Trì.



Vị trí: Đầu nếp gấp khuỷu tay (huyệt Khúc trì (*Đtr* 11) đo xuống 1 thốn.

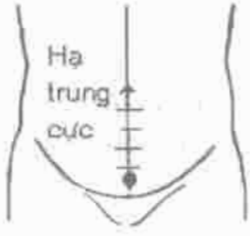
Chủ trị: Trị khuỷu tay đau, mũi viêm.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

HẠ TRUNG CỰC
下中極

Tên huyệt: Huyệt ở dưới huyệt Trung cực, vì vậy gọi là Hạ Trung cực.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*



Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Dưới huyệt Trung cực 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị tiểu không tự chủ do di chứng bại liệt.

Châm cứu: Châm xiên hướng về phía mu, sâu 2 - 2,5 thốn.

HẠ TỨ PHÙNG
下四縫

Xuất xứ: *Tiểu nhi thôi nã phương mạch hoạt anh bí chỉ toàn thư.*

Tên gọi khác của huyệt Chỉ căn.

HẠ UYỂN
下脘

Tên gọi khác của h. Trung quản (*Nh* 12)

HẠ YÊU
下要

Tên khác: Tam tông cốt.

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*



Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Chính giữa xương cùng, ở phía trên gần điểm giữa gai cột sống cùng thứ 3 và 4 (S3 - S4).

Chủ trị: Trị tiêu chảy, phân có máu mủ lâu ngày, ruột viêm, sinh đẻ khó.

Châm cứu: Cứu 3 - 7 tráng hoặc đến 50 tráng.

Tham khảo:

➢ "Kiết lỵ, tiêu chảy lâu ngày, suy nhược, cơ thể lạnh: cứu huyệt Hạ yêu 100 tráng. Huyệt ở trên cột sống, chính giữa Bát liêu" (*Thiên kim phương*).

➢ "Huyệt Hạ yêu trị tiêu chảy, kiết lỵ ra máu mủ, cứu 50 tráng" (*Châm cứu tập thành*).

➢ "Hạ yêu là kỳ huyệt ở phía trên gần điểm giữa gai cột sống cùng thứ 3 và 4..."

(*Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm*).

HẠC ĐÍNH
鶴頂

Tên gọi khác của h. Lương khâu (*Vi* 34).

HẠC ĐÍNH
鶴頂

Cách đọc khác của huyệt Hạc đỉnh.

HẠC ĐÍNH
鶴頂

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Xem Đầu hạc đính.

HẠC ĐỈNH
鶴頂


Hạc đỉnh

Tên huyệt: Huyệt ở đỉnh trên xương bánh chè (giống hình đầu con hạc), vì vậy gọi là Hạc Đỉnh.

Tên khác: Hạc đảnh, Hạc đính, Hạt đỉnh, Hạt đính, Tất đảnh, Tất đỉnh, Tất đính.

Xuất xứ: *Châm cứu học tập thành.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Co đầu gối, huyệt ở giữa chỗ lõm bờ trên xương bánh chè.

Giải phẫu: Dưới da là gân thẳng trước của cơ 4 đầu đùi, gân cơ rộng ngoài, gân cơ rộng trong, gân cơ rộng giữa, mặt trước đầu dưới xương đùi.

Thần kinh vận động cơ do các nhánh của dây thần kinh đùi.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L3.

Chủ trị: Trị đầu gối sưng đau, hạc tất phong, bệnh thuộc tổ chức phần mềm khớp gối.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn.

Tham khảo:

➢ "Hạc tất: chủ trị yếu liệt 2 chân" (*Châm cứu tập thành*).

➢ "Huyệt Hạc đỉnh trị hạc tất phong, cước khí, bí pháp này các sách đều không thấy ghi... Cứu huyệt Tất nhãn 27 tráng, nặng thì thấy gân xanh nổi lên, đau lan xuống lòng bàn chân, cứu huyệt Tam âm giao 27 tráng, đến khi đầu gối duỗi thẳng được thì thôi. Nếu nặng nữa thì cứu 7 tráng ở trên đỉnh đầu gối (Hạc đỉnh), đây là bí huyệt" (*Ngoại khoa đại thành*).

HẠCH ĐÀO CỨU
核桃灸

Một phương pháp cứu gián tiếp. Dùng Hạch đào, giã nát, đặt trên vùng định cứu, sau đó dùng điếu ngải hơ chung quanh.

Sách *'Lý luận biển văn' viết*: "Vai, lưng, thắt lưng, hông sườn, tay, cánh tay, vùng hoàn khiêu (mông), đùi, gối đau, dùng *Trầm hương, Mộc hương, Đinh hương, Nhũ hương, Xạ hương, Sơn giáp châu* (nghiền nát), lấy *Hạch đào* bọc lại. Trên vùng đau, lấy lá Sen đặt lên (để để phòng bỏng) rồi cho thuốc lên, lấy Ngải nhung đặt lên, đốt 2 – 3 tráng. Hơi nóng thấm vào thì nhọt sẽ tan".

HÀI ĐÁI
鞋帶


Hài đái

Tên huyệt: Huyệt ở vị trí nơi mà khi đi giày thì quai giày thường đè ngang chỗ đó, vì vậy gọi là Hài đái.

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Giữa lằn nếp gấp cổ chân (tức huyệt Giải khê – *Vi* 41).

Chủ trị: Trị khớp chân sưng đau, trẻ nhỏ co giật.

HẢI ĐÁI
鞋帶

Xuất xứ: *Châm phương lục tập.*

Tên gọi khác của huyệt Giải khê (*Vi* 41).

HÀI ĐỚI
鞋帶

Cách đọc khác của huyệt Hải đái

HÀI LIÊU
骸髎

Tên huyệt: Huyệt ở bên cạnh (liêu) cằm (hài), vì vậy gọi là Hài liêu.

Tên khác: Giáp Thừa tương, Hạ Địa thương, Hiệp Thừa tương.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại giao điểm của đường ngang qua huyệt Thừa tương (*Nh* 24) và đường thẳng từ Địa thương (*Vi* 4) kéo xuống. Nơi chỗ lõm của xương hàm dưới.


Hài liêu

Chủ trị: Trị thần kinh tam thoa đau, liệt mặt, thần kinh mặt co giật.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,2 - 0,5 thốn (trị liệt mặt) hoặc châm xiên vào phía dưới bên trong (trị thần kinh tam thoa đau).

HẢI ĐỂ
海低

Xuất xứ: *Châm phương lục tập - Thần chiếu tập.*

Tên gọi khác của huyệt Hội âm (*Nh* 1).

HẢI LUẬN
海論

Tên thiên thứ 33 của sách '*Nội kinh linh khu*'.

Luận về tứ hải trong cơ thể con người (mô tả, giải thích ý nghĩa, sự hình thành và đường vận hành của tứ hải). Sự rối loạn bệnh lý (hữu dư, bất túc) của tứ hải, phương pháp điều trị các rối loạn đó.

HẢI TUYỀN
海旋

Tên khác: Quỷ phong.

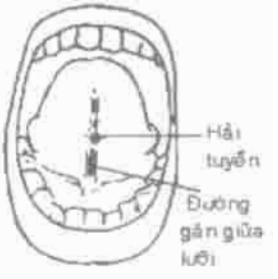
Xuất xứ: *Loại kinh dồ dực.*

Đặc tính:

✓ Kỳ huyệt

✓ Một trong Thập tam quỷ huyệt.

Vị trí: Cong lưỡi lên, huyệt ở điểm giữa nếp hãm lưỡi, giữa huyệt Kim tân và Ngọc dịch.



Giải phẫu: Dưới niêm mạc lưỡi là vách lưỡi, cơ cằm - lưỡi, cơ móng - lưỡi.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh sọ não số XII.

Niêm mạc chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Chủ trị: Trị tiểu đường, lưỡi viêm, lưỡi cứng, nấc (cơ hoành co thắt).

Phối huyệt: Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thiếu thương (*P* 11), trị amiđan viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm ra máu.

Tham khảo:

➢ "Châm dưới lưỡi sâu quá trúng mạch làm chảy nhiều huyết có thể làm cho bệnh nhân câm"(*Thích cấm luận - Tố vấn* 52).

➢ "Lưỡi sưng do nhiệt cực, khó nói: Châm Thập tuyên, Hải tuyền, Kim tân bên trái, Ngọc dịch bên phải" (*Châm cứu đại toàn*).

HÀM
頷

Xuất xứ: *Réflexes du pavillon de l'oreille.*

Vị trí: Đằng sau đối bình tai một ít, tại tâm của chữ 'y' lộn đầu, mà chân chữ 'y' là rãnh ở



ngay phía sau đối bình, chỗ tận cùng của rãnh thuyền tai.

Tác dụng: Trị bệnh về răng.

Phối huyệt:

1. Phối Mắt + Vai + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Não, trị giấc ngủ rối loạn (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
2. Phối Mắt + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Chi trên + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị mặt trước cẳng tay đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
3. Phối Chẩm+ Mắt + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Tổng hợp, trị tay chân ma (tay chân đã cụt mà vẫn thấy đau) (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
4. Phối Chẩm + Darwin + Dị ứng + Gối + Mắt + Thần kinh tam thoa + Tổng hợp + Zero, trị lòng bàn chân đau nhức (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
5. Phối Mắt + Thần kinh tam thoa + Da + Zero + Chi trên + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị chi trên đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
6. Phối Mắt + Khứu giác + Dạ dày + Tuỵ + Trực tràng + Thận + Da, trị bàng quang viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
7. Phối Mắt + Tuyến sinh dục + Thận + Thần kinh tam thoa + Vai + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị thận viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
8. Phối Mắt + Đờm + Kích động + Da + Vai, trị hàm đau, miệng đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
9. Phối Mắt + Đờm + Kích động + Da + Vai, trị răng đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
10. Phối Mắt + Thính giác + Gối + Tổng hợp, trị nhậy cảm với tiếng động (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

Ghi chú: Đây là huyệt số 3 của Nogier.

HÀM YẾN
頷厭

Tên huyệt:

➢ Hàm = gật đầu. Yến = duỗi ra. Huyệt ở Vị trí khi khớp hàm dưới chuyển động thì cơ được duỗi ra, vì vậy gọi là Hàm yến (*Trung y cương mục*).

➢ Huyệt ở nơi cong trước bờ trên xương thái dương, giữa huyệt Huyền lư và Đầu duy. Hàm có nghĩa là góc trán, Yến có nghĩa là hợp lại. Huyệt ở góc trán, nơi mà khi ngậm miệng lại sờ vào có cảm giác động đậy, vì thế gọi là Hàm yến" (*Kinh huyệt thích nghĩa hội giảng*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 4 của kinh Đởm.

✓ Huyệt Hội với kinh thủ Thiếu dương và túc Dương minh.



Vị trí: Trong chân tóc vùng thái dương, nơi có di động khi há miệng nhai, huyệt Đầu duy (*Vi* 8) đo xuống một thốn, tại 1/4 trên và 3/4 dưới của đoạn nối huyệt Đầu duy và Khúc tân (*Đ* 7).

Giải phẫu: Dưới da là cơ tai trên, cơ thái dương, xương thái dương.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh mặt, nhánh của dây thần kinh sọ não số V.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Chủ trị: Trị nửa đầu đau, chóng mặt, tai ù, liệt mặt.

Tác dụng: Sơ phong, thanh nhiệt, trấn kinh, chỉ thống.

Phối huyệt:

1. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Huyền lư (*Đ* 5) + Huyền ly (*Đ* 6), trị đầu đau kinh niên (*Châm cứu học Thượng Hải*)
2. Phối Liệt khuyết (*P* 7) + Phong trì (*Đ* 20) + Thái dương, trị nửa đầu đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Chi câu (*Ttu* 6) + Đầu quang minh + Ty trúc không (*Ttu* 23), trị hoa mắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Yêu kỳ, trị động kinh, tâm thần phân liệt (*Châm cứu học*

Thượng Hải).

Châm cứu: Châm xiên 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 3 - 5 phút.

HÃM CỐC
陷谷

Tên huyệt: Huyệt ở chỗ lõm (hãm), giống hình cái hang (cốc), vì vậy, gọi là Hãm cốc.

Xuất xứ: *Thiên 'Bản du'* (*Linh khu 2*).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 43 của kinh Vị.

✓Huyệt Du, thuộc hành Mộc.



Vị trí: Ở chỗ lõm nối thân và đầu trước xương bàn chân 2, giữa kẽ ngón chân 2 - 3, huyệt Nội đình (*Vi* 45) lên 2 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa các gân duỗi các ngón chân 2 và 3 của cơ duỗi dài và cơ duỗi ngắn các ngón chân, các gian cốt mu chân 2, khe giữa xương bàn chân 2 và 3.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chày trước và nhánh của dây thần kinh chày sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng: Kiện Tỳ, lợi thấp, hoà Vị, giáng nghịch.

Chủ trị: Trị mặt phù, toàn thân phù thũng, sôi ruột, bụng đau, họng viêm, mu bàn chân sưng đau.

Phối huyệt:

1. Phối Liệt khuyết (*P* 7), trị mặt và mắt sưng phù (*Thiên kim phương*).
2. Phối Dương cương (*Bq* 48) + Lậu cốc (*Ty* 7) + Ôn lưu (*Đtr* 7) + Phục lưu (*Th* 7), trị ruột sôi mà đau (*Thiên kim phương*).
3. Phối Công tôn (*Ty* 4) + Thượng tinh (*Đc* 23) + Tiền đỉnh (*Đc* 21) + Tín hội (*Đc* 22), trị mặt đột nhiên bị sưng (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Kỳ môn (*C* 14), trị sinh xong hay bị cười (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị bụng đầy (*Tư sinh kinh*).
6. Phối Hạ quản (*Nh* 10), trị ruột sôi (*Bách chứng phú*).
7. Phối Giải khê (*Vi* 41) + Lệ đoài (*Vi* 45) + Nội đình (*Vi* 44) + Xung dương (*Vi* 42), trị nhọt mọc quanh miệng (*Ngoại khoa lý lệ*).
8. Phối Hạ quản (*Nh* 10), trị bụng đầy chướng, bụng sôi (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Công tôn (*Ty* 4) + Đại trường du (*Bq* 25) + Thái bạch (*Ty* 3) + Thiên xu (*Vi* 25), trị bụng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Hạ quan (*Vi* 7) + Quyền liêu (*Tir* 18), trị mặt phù (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 7 tráng, Ôn cứu 5 - 15 phút.

HÃM CỐT
陷骨

Xuất xứ: *Phổ tế phương*.

Tên gọi khác của huyệt Hãm cốc (*Vi* 43).

HÃM HẠ TẮC CỨU CHI
陷下則灸之

Nguyên tắc trị bằng châm cứu.

Thiên '*Cấm phục*' viết: "Nếu khí bị hãm hạ thì chỉ dùng phép cứu"(*Linh khu* 48, 48).

Ý nói rằng trường hợp hư hàn, mạch bị hãm không thông, gây ra khí hư, huyết trệ, dùng phép cứu để ôn kinh, tán hàn.

Thiên '*Quan năng*' (*Linh khu*) viết: "Nếu kinh mạch bị hãm lại, phải dùng ngải cứu để cứu (đốt nóng) là đúng nhất" (*Linh khu* 73, 32).

HÃM PHÁP
陷法

Phương pháp châm: Dùng đầu ngón tay đè vào huyệt.

Sách '*Kỳ hiệu lương phương – Châm cứu môn*' viết: "Hãm pháp, châm vào vùng kinh lạc, dùng ngón tay đè vào phía trên và dưới huyệt, làm cho khí dồn vào chỗ châm, không

chuyển đi nơi khác".

HÀN NHIỆT
寒熱

Tên thiên thứ 70 của sách *'Nội kinh Linh khu'*.

Nội dung bàn về chứng lỗi lịch (thử lũ) là nguyên nhân gây nên phát ra hàn nhiệt. Phương pháp chẩn đoán, nguyên nhân, cách điều trị...

Sự hình thành của chứng lỗi lịch đưa đến việc độc khí của hàn nhiệt tụ lại ở kinh mạch, vì vậy dùng hai chữ Hàn Nhiệt để đặt tên cho thiên này.

HÀN NHIỆT BỆNH
寒熱病

Tên thiên thứ 21 của sách *'Nội kinh Linh khu'*.

Mã Nguyên Đài khi chú giải thiên này cho rằng, nội dung của thiên này nói nhiều chứng bệnh, không giới hạn ở hàn nhiệt mà thôi. Tuy nhiên, vì phần đầu luận về hàn nhiệt, do đó lấy tên Hàn Nhiệt đặt cho thiên này. Hàn nhiệt ở đây là nói về ngoại cảm, khác với chứng hàn nhiệt của lỗi lịch. Chủ yếu luận về bệnh của tam âm, tam dương gây nên hàn nhiệt (Hàn nhiệt ở đây là khí của âm dương).

HÀN PHỦ
寒府

Xuất xứ: Thiên *'Cốt không luận'* (*Tố vấn* 60).

Tên khác của huyệt Tất Dương quan (*Đ* 33).

HÀN TÀ PHÁP
寒邪法

Một trong các phương pháp châm để trục hàn tà ra ngoài.

Thiên *'Thích tiết chân tà'* viết: "Phàm châm các chứng hàn tà, phải làm sao cho khí huyết ngày càng ấm hơn. Trong khi châm để trục khí âm hàn, nên châm một cách chầm chậm khi châm vào cũng như khi rút kim ra, cho đến khi thần khí được phục hồi mới thôi" (*Linh khu* 75, 68).

HÃN PHÁP
汗法

Hãn pháp được lập ra để chống lại với ngoại tà xâm nhập vào cơ thể. Khi tà khí còn ở bì mao, tấu lý và kinh lạc sẽ làm cho kinh lạc không thông, Phế khí bị trở ngại.

Thiên *'Âm dương ứng tượng đại luận'* ghi: "Tà khí còn ở bên ngoài, nên phát hãn để tiết nó đi" (*Tố vấn* 5, 122), như vậy, hãn pháp là một phương pháp làm cho tà khí phát tiết ra ngoài.

Chọn huyệt theo hãn pháp:

Có thể chọn theo 3 nguyên tắc sau:

1) *Thường chọn huyệt trên kinh dương:* Vì hãn pháp thường liên hệ với ngoại tà ở biểu. Kinh dương chủ phần biểu, vì vậy, huyệt trên kinh dương thường có tác dụng thông dương, hành khí, để giải tà khí ra khỏi biểu. Ngoài ra, nên chọn huyệt trên mạch Đốc để làm cho dương khí mạnh lên, tăng cường sức giải biểu.

2) *Theo đặc điểm của tà khí*: Vì phong tà thường ở phần trên, do đó thường chọn huyệt ở vùng đầu để phát huy tác dụng khu phong, tán hàn của huyệt vùng đầu cổ. Thí dụ: Chứng Thái dương phong hàn, chọn huyệt Thiên trụ. Thiếu dương phong hàn chọn huyệt Phong trì. Trên Đốc mạch thì chọn các huyệt như Phong phủ, Đại chuỳ, Đào đạo.

3) *Dựa theo biện chứng*: Phế chủ biểu, vì vậy thường chọn huyệt trên kinh Phế. Thí dụ: Chứng phát sốt, lấy chứng trạng kinh lạc làm chủ, chứng trạng của Phế làm phụ, có thể chọn dùng huyệt Ngư tế. Nếu lấy chứng trạng Phế làm chủ, có thể chọn Liệt khuyết.

Phối huyệt trong Hãn pháp:

1- Phối huyệt giữa các huyệt của 3 kinh dương với Đốc mạch, Thí dụ: Phối Phong trì (*Đ* 20) + Phong phủ (*Đc* 16). Phương pháp

này thường dùng khi ngoại tà xâm phạm kinh lạc.

2- Phối huyệt kinh Phế với huyệt kinh thủ Thiếu âm. Thí dụ: dùng Ngư tế (*P* 10) + Thông lý (*Tm* 5). Phương pháp này thường dùng khi ngoại tà xâm nhập Phế. Vận dụng quan hệ mật thiết giữa Tâm - Phế đều ở thượng tiêu, kích thích thượng tiêu để đạt đến mục đích giải biểu, trừ tà.

3- Phối huyệt trên - dưới của kinh Dương minh: dùng Khúc trì (*Đtr* 11), Hợp cốc (*Đtr* 4) [trên] + Túc tam lý (*Vi* 36) [dưới]. Phương pháp này thường dùng khi tà nhập lý, để phát huy đầy đủ tác dụng tả tà mạnh của kinh Dương minh.

Phương pháp phát hãn, sử dụng đúng mức còn có khả năng 'Tuyên Phế bình suyễn', 'Phát hãn, lợi thuỷ', 'Thông kinh hoạt lạc', vì vậy, hãn pháp không phải chỉ là phương pháp điều trị mang tác dụng ra mồ hôi.

HẠN CỬƠNG
項強

Tên gọi khác của huyệt Hạng cường.

HẠN LIÊN CỨU
旱連灸

Một loại cứu phỏng (Thiên cứu) bằng vị thuốc Hạn liên thảo.

Dùng vị Hạn liên thảo (Eclipta alba (L.) Hassk) tươi, giã nát, đắp vào vùng huyệt định cứu. Để khoảng 3- 4 giờ thì bỏ thuốc ra. Vùng huyệt sẽ bị phỏng dộp.

Thường dùng trị sốt rét.

HẠN TRUNG
項中

Tên gọi khác của huyệt Hạng trung.



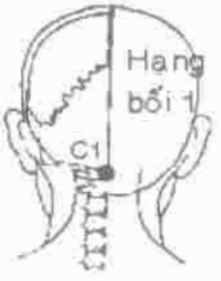
HẠNG BỐI ĐIỂM
項背點

Huyệt của Tỳ châm.

Vị trí: Phía dưới khoé mắt trong (huyệt Tinh minh - *Bq* 1).

Tác dụng: Trị các bệnh gáy, lưng, cứng gáy, bệnh ở cột sống, sốt.

HẠNG BỐI ĐIỂM 1
項背點



Huyệt của Tích châm.

Vị trí: Khe giữa đốt sống cổ 1.

Vùng chi phối: Đầu, tuyến yên, da đầu, sọ não, tai giữa, trán, hệ thần kinh giao cảm.

Tác dụng: Trị đầu đau, kích động, mất ngủ, đầu lạnh, huyết áp cao, nửa đầu đau, thần kinh bị tổn thương, hay quên, hay mệt, chóng mặt.

HẠNG BỐI ĐIỂM 2
項背點



Huyệt của Tích châm.

Vị trí: Khe giữa đốt sống cổ 2.

Vùng chi phối: Mắt, thần kinh thị giác, thần kinh thính giác, xoang mũi, xương chũm, lưỡi, trán.

Tác dụng: Trị xoang mũi viêm, dị ứng, mất lệch, bệnh về mắt, điếc, nói khó, mắt mờ.

HẠNG BỐI ĐIỂM 3
項背點



Huyệt của Tích châm.

Vị trí: Khe giữa đốt sống cổ 3.

Vùng chi phối: Má, tai ngoài, xương mặt, răng, thần kinh tam thoa.

Tác dụng: Trị thần

kinh đau nhức, thần kinh viêm, mụn nhọt, chàm.

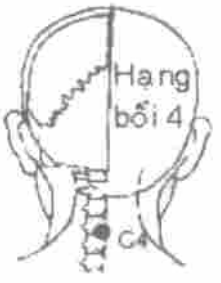
HẠNG BỐI ĐIỂM 4
項背點

Huyệt của Tích châm.

Vị trí: Khe giữa đốt sống cổ 4.

Vùng chi phối: Mũi, môi, miệng, vòi tai.

Tác dụng: Trị sốt, họng viêm, VA, thính giác giảm.



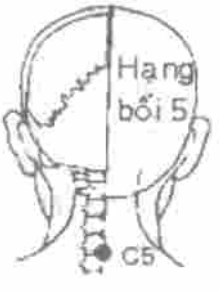
HẠNG BỐI ĐIỂM 5
項背點

Huyệt của Tích châm.

Vị trí: Khe giữa đốt sống cổ 5

Vùng chi phối: Thanh quản, cổ, họng.

Tác dụng: Trị thanh quản viêm, khan tiếng, họng viêm, bệnh ở họng.



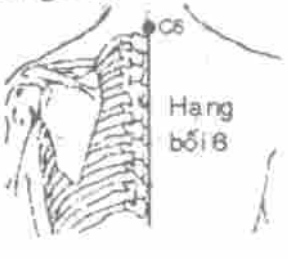
HẠNG BỐI ĐIỂM 6
項背點

Huyệt của Tích châm.

Vị trí: Khe giữa đốt sống cổ 6

Vùng chi phối: Gân cơ cổ, vai, amiđan.

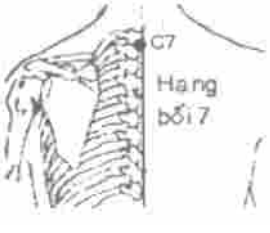
Tác dụng: Trị cổ vẹo, cánh tay đau, amiđan viêm.



HẠNG BỐI ĐIỂM 7
項背點

Huyệt của Tích châm.

Vị trí: Khe giữa đốt sống cổ 7



Vùng chi phối: Tuyến giáp trạng, bao hoạt dịch khớp vai, khuỷu tay.

Tác dụng: Trị bệnh tuyến giáp.

HẠNG CƯỜNG
項強

* Tên gọi khác của huyệt Ngoại Lao cung (*Kinh ngoại kỳ huyệt hối biên*).

* Tên gọi khác của huyệt Lạc chẩm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

HẠNG ĐIỂM
項點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Hong Kong.*

Vị trí: Tại điểm lõm giữa đối vành tai và đối bình tai.

Tác dụng: Trị cổ gáy đau.

Phối huyệt: Phối Cột sống cổ + Thần môn, trị gáy đau (*Châm cứu Hong Kong*).



HẠNG ĐIỂM 2
項點

Huyệt của Thủ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Cổ gáy.

Vị trí: Lưng bàn tay, giữa khớp nối ngón tay thứ 2 và 3, gần khớp ngón 2.

Chủ trị: Trị gáy đau, cổ vẹo, cổ cứng.



HẠNG TRUNG
項中

Tên huyệt: Huyệt ở giữa (trung) vùng gáy cổ (hạng), vì vậy gọi là Hạng trung.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.



Vị trí: Giữa đường nối huyệt Phong trì và Ế minh (tức là huyệt An miên 2) đo xuống 2 thốn, ở bờ sau cơ ức – đòn - chũm.

Chủ trị: Trị cổ vẹo cứng, nửa người liệt.

Châm cứu: Châm thẳng hoặc xiên lên trên, sâu 0,5 - 1 thốn.

HẠNG XUNG
項沖

Tên gọi khác của huyệt Tỷ trung (*Đtr* 14).

HÀNH CHÂM
行針

1- Tên thiên thứ 67 của sách '*Nội kinh linh khu*'.

Bàn về phản ứng riêng lẻ mỗi khi châm kim vào do ở thể chất của mỗi bệnh nhân khác nhau, huyết khí thịnh suy khác nhau. Thiên này nêu ra 6 trường hợp khi châm cứu gặp phải.

2- Thủ pháp thực hiện sau khi châm.

3- Cách thực hiện và thủ pháp châm. Thiên '*Quan năng*' viết: "Người ăn nói hoà hoãn, dáng điệu an tĩnh, thủ pháp khéo léo, nội tâm khéo xét đoán, ta dạy cho họ thao tác (***hành***) ***châm*** ngải, nhằm làm sơ thông khí huyết..." (*Linh khu* 73, 58).

'*Tịch hoàng phú*' viết: "Muốn *hành châm* phải biết xét đoán huyệt".

HÀNH GIAN
行間



Tên huyệt: Hành: kinh khí đi qua. Huyệt ở khoảng cách (quan) giữa ngón chân cái và ngón trỏ, vì vậy gọi là Hành gian (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Thiên 'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 2 của kinh Can.

✓ Huyệt Vinh, thuộc hành Hoả.

✓ Huyệt Tả của kinh Can.

Vị trí: Ép ngón chân cái sát vào ngón thứ 2, huyệt nằm ngay trên đầu kẽ của 2 ngón chân, về phía mu chân.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa các gân duỗi ngón 2 của cơ duỗi dài và cơ duỗi ngắn các ngón chân ở phía ngoài với các gân duỗi dài riêng ngón 1 và gân duỗi ngón chân 1 của cơ duỗi ngắn các ngón chân ở phía trong, cơ gian cốt mu chân, khe giữa các đốt 1 xương ngón chân 1 và 2.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chầy trước và nhánh của dây thần kinh chầy sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng: Tiết hoả, thanh hoả, lương huyết nhiệt, thanh hạ tiêu, sơ khí trệ, dập tắt phong dương.

Chủ trị: Trị vùng gian sườn đau, mắt sưng đỏ, đái dầm, tử cung viêm, kinh nguyệt rối loạn, động kinh, huyết áp cao, mất ngủ.

Phối huyệt:

1. Phối Âm khích (*Tm* 6), trị tâm thống (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Thái xung (*C* 3), trị họng khô, khát (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Thần đình (*Đc* 24), trị chảy nước mắt (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phong môn (*Bq* 12) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị sau khi thương hàn mà còn dư nhiệt (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Kiên tỉnh (*Đ* 21) + Thái xung (*C* 3) + Thiếu hải (*Tm* 3) + Thông lý (*Tm* 5) + Túc Lâm khấp (*Đ* 41) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị mụn nhọt mọc trên lưng (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị mụn nhọt mọc khắp cơ thể (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Thái xung (*C* 3) + Thiếu hải (*Tm* 3) + Thông lý (*Tm* 5) + Túc Lâm khấp (*Đ* 41) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Uỷ trung (*Bq*

40), trị mụn nhọt mọc trên lưng (*Châm cứu đại thành*).

8. Phối Dũng tuyền (*Th* 1), trị tiêu khát, tiểu đường (*Bách chứng phú*).
9. Phối Tinh minh (*Bq* 1), trị quáng gà (*Bách chứng phú*).
10. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Đại đôn (*C* 1) + Khí hải (*Nh* 6) + Quan nguyên (*Nh* 4), trị tiểu nhiều, tiểu không tự chủ (*Loại kinh đồ dực*).
11. Phối Cách du (*Bq* 17) + Gian sử (*Tb* 5) + Phục lưu (*Th* 7) + Thận du (*Bq* 23) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tỳ du (*Bq* 20), trị huyết cổ (*Loại kinh đồ dực*).
12. Phối Phục lưu (*Th* 7) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị chân không đi được (*Châm Cứu Phùng Nguyên*).
13. Phối Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Phong thị (*Đ* 31), trị thần kinh toạ đau, đau từ thắt lưng xuống chân (*Tạp bệnh huyệt pháp ca*).
14. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Khúc trì (*Đtr* 11), trị thần kinh sườn đau (*Tân châm cứu học*).
15. Phối Phong trì (*Đ* 20) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị thanh quang nhãn [đục nhân mắt] (*Châm cứu học Thượng Hải*).
16. Phối cứu Bàng quang du (*Bq* 28) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Thái uyên (*P* 9) + Thận du (*Bq* 23) mỗi huyệt 3 tráng + Dũng tuyền (*Th* 1) 5 tráng, trị tiểu nhiều, tiểu không tự chủ (*Trung Hoa châm cứu học*).

Châm cứu: Châm thẳng 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

* Trị mất ngủ, châm trước khi đi ngủ 1 - 2 giờ.

Tham khảo:

➢ "Tà khí ở tại Can sẽ làm đau ở khoảng hông sườn, kèm cảm giác lạnh ở trong cơ thể, ác huyết ở trong, khi đi đứng thường bị co rút, chân thường bị sưng. Châm huyệt Hành gian để dẫn thống khí dưới hông sườn, bổ huyệt Tam lý để ôn ấm Vị..." (*Linh khu* 20, 14).

➢ "Hành gian chủ Tâm thống, sắc xanh như tro, suốt ngày thở dài" (*Bị cấp thiên kim phương*).

➢ "Hành gian chủ lung bế, đau trong ngọc hành" (*Tư sinh kinh*).

➢ "Cổ chướng mà sưng đến 2 chân: cứu Hành Gian" (*Cứu pháp bí truyền*).

➢ "Can kinh bị thực; châm tả huyệt Hành gian" (*Châm cứu đại thành*).

➢ "Huyệt Hành gian và Thái xung có tác dụng khác nhau: Hành gian thiên về, trị Can khí uất kết, Can hoả gây nên đờm ở trên, Can dương bốc lên, bệnh Can thực, dường phép tả, không dùng phép cứu. Thái xung vừa có tác dụng, trị bệnh Can thực giống huyệt Hành gian vừa, trị Can mạch bị hàn kết và Can bị hư. Có thể dùng cả phép tả lẫn bổ" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Tả Hành gian + tả Khúc trì + bổ Phục lưu có tác dụng bình Can, tức phong, tư âm, tiềm dương giống như bài 'Trấn Can tức phong thang' của sách '*Y học trung trung tham tây lục*' (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Tả Hành gian + Khâu khư + Âm lăng tuyền có tác dụng tả thực nhiệt ở Can Đởm, giống bài 'Long đởm tả Can thang' của sách '*Hoà tễ cục phương*'

(*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

HÀNH KHÍ PHÁP
行氣法

Phương pháp làm cho khí trong kinh mạch được chuyển đi. Thiên '*Quan năng*' viết: "Nếu châm tả, nên dùng thủ thuật nhuần nhuyễn, theo sát với bệnh để xoay kim, như vậy tà khí mới lui (kỳ khí nãi hành, tật nhi từ xuất)..." (*Linh khu* 73, 49).

Sách '*Châm cứu đại thành*' Q 4 viết: "Bệnh ở xa, phải làm cho khí đi đến chỗ bệnh". Có thể phải hướng kim lên, hướng kim xuống... để cho khí được dẫn lên hoặc xuống đến nơi bệnh.

'*Kim châm phú*' viết: "Muốn khí đi lên, vê kim về bên phải, muốn khí đi xuống, vê kim về bên trái".

Trong việc dẫn khí lên xuống theo ý muốn, có thể xẩy ra vài trường hợp sau:

Muốn dẫn khí lên nhưng chỉ thấy khí chạy

xuống.

Nên vê kim ngược lại hoặc dùng tay ấn chặt đường kinh bên dưới huyệt rồi vê kim thì khí sẽ chạy ngược lên. Nếu vẫn chưa đạt yêu cầu thì nên châm một vài huyệt phía trên chỗ định dẫn khí đến, rồi vê kim cho khí chạy lên.

Thí dụ: Bụng (dạ dầy) đau, dùng huyệt Túc tam lý. Trên nguyên tắc, châm dẫn khí từ huyệt Túc tam lý lên bụng để tả bớt tà khí, làm giảm đau. Ở đây, khi châm vào, lại thấy khí chạy xuống dưới cổ và bàn chân. Trường hợp này, lấy tay đè vào huyệt Lan vĩ (dưới Túc tam lý 1 - 1,5 thốn), rồi châm thì khí không chuyển xuống được mà chạy lên trên.

Khí đang được dẫn đi, chỉ chạy một đoạn rồi ngừng lại, không tiếp tục lên hoặc xuống được nữa. Nguyên nhân do có sự bế tắc lại vùng huyệt nào đó của đường kinh.

Thí dụ: Trong điều trị chứng thần kinh hông (toạ) đau, cần dẫn khí từ huyệt Hoàn khiêu (mông) xuống huyệt Túc Khiếu âm (ngón chân) nhưng khí chỉ chạy từ huyệt Hoàn khiêu xuống đến huyệt Dương lăng tuyền (cẳng chân) thì ngưng lại, không xuống tiếp. Trường hợp này, châm ngay chỗ mà khí bị bế tắc bằng cách châm tiếp một kim ở huyệt Dương lăng tuyền để dẫn khí xuống tiếp cho đến vị trí yêu cầu. Nếu trên đường khí chuyển, còn chỗ nào bị bế tắc, châm ngay chỗ bị bế tắc để dẫn xuống.

+ Nếu chỗ đó là huyệt, dùng ngay huyệt đó để châm.

HÀNH LẠC CHI MẠCH
行絡之脈

Nhánh mạch của kinh túc Thái dương ở phía sau bắp chân.

Thiên *'Thích yêu thống'* viết: "Hành lạc chi mạch làm cho người ta đau lưng, không thể cúi ngửa được" (*Tố vấn* 41, 9).

Vương Băng chú rằng Hành = Hoành ý nói đến lạc phía bên ngoài của túc Thái dương, từ giữa ngang lưng nhập vào phía sau cạnh ngoài mông, đi xuống hợp với đường kinh ở giữa kheo chân".

Ở đây chỉ mạch ngang qua vùng Hoàn khiêu, phía dưới là huyệt Phù khích, Uỷ dương, hợp với huyệt Uỷ trung.

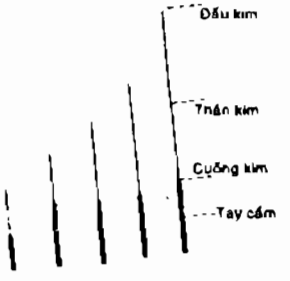
HÀO CHÂM
毫針

Một trong 9 loại kim được mô tả trong sách *'Nội kinh Linh khu'*.

➢ Thiên *'Cửu châm thập nhị nguyên'* ghi: "Hào châm mũi nhọn như mũi con muỗi, khi châm thì khí sẽ đến một cách yên tĩnh, chậm chạp và nhẹ nhàng, vì vậy có thể lưu kim thật lâu nhằm dưỡng chính khí và trừ được tà khí đã gây nên chứng thống tý" (*Linh khu* 1, 59).

➢ Thiên *'Quan châm'*: "Bệnh tý khí gây thành đau nhức không hết, nên dùng Hào châm" (*Linh khu* 7, 17).

➢ Thiên *'Nghịch thuận phì sấu'* ghi: "Trẻ nhỏ thì cơ nhục mềm, huyết ít, khí nhược, châm cho chúng phải dùng hào châm..." (*Linh khu* 38, 17).



➢ Thiên *'Thích tiết chân tà'* ghi: "Châm chứng nhiệt tà nên dùng hào châm" (*Linh khu* 75,74).

➢ Thiên *'Cửu châm luận'* giải thích: "Hào châm, lấy phép ở lông hào mao, dài 1 thốn 6 phân, chủ về các chứng hàn nhiệt và thống tý ở các lạc mạch (*Linh khu* 78, 21).

HẠT CÁN
鵲幹

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Tên gọi khác của huyệt Cưu vĩ (*Nh* 15).

HẠT ĐÍNH
鵲頂

Tên gọi khác của huyệt Hạc đỉnh.

HẠT ĐỈNH
鵲頂

Tên gọi khác của huyệt Hạc đỉnh.

HẤP MÔN
吸門

Một trong 'Thất xung môn'.

Nan 44 (*Nan kinh*) ghi: "Chỗ khí quản và thực quản giao nhau (hội yếm) gọi là ***Hấp môn***".

HẦU ĐIỂM
喉點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Réflexes du pavillon de l'oreille.*

Tên khác: Họng.



Vị trí: Ở góc bình tai và nhánh lên của vành tai, ẩn trong miền dưới vành tai, trước huyệt Zêro một ít (theo *Réflexes du pavillon de l'oreille*).

Tác dụng: Trị khó nuốt, vướng ở cổ, mất tiếng do bệnh hysteria, bệnh về họng, sinh dục.

Phối huyệt:

1. Phối Biên đào thể 1 + Thanh quản, trị amiđan viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Trực trường + Thận + Não + Sinh dục, trị mặc cảm nơi trẻ nhỏ (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
3. Phối Khứu giác + Thính giác + Tuyến sinh dục + Tuỵ + Da + Zero + Darwin, trị tình trạng suy nhược (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
4. Phối Mắt + Thần kinh tam thoa + Bình tai + Zero + Dị ứng + Tổng hợp + Sinh dục, trị sinh dục ngoài viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
5. Phối Mắt + Khứu giác + Thính giác + Tuyến sinh dục + Tuỵ, trị mũi không biết mùi (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
6. Phối Mắt + Trực trường + Tổng hợp, trị họng viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

Ghi chú: Đây là huyệt số 7 của Nogier

HẦU ĐIỂM 2
喉點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Họng.



Vị trí: Tại vùng nửa trên của mặt trong bình tai, đối diện lỗ hổng của lỗ tai ngoài.

Tác dụng: Trị họng viêm cấp, khan tiếng, amiđan viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Họng + Thần môn + Thượng thận, trị lưỡi gà sưng (*Châm cứu Hong Kong*).
2. Phối Phế + Tâm + Thần môn, trị mất tiếng (*Châm cứu Hong Kong*).

HẦU NHA
喉牙

Huyệt của Nhĩ châm.



Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Họng Răng.

Vị trí: Giữa huyệt Cột sống cổ và huyệt Chẩm.

Tác dụng: Trị bệnh ở họng và răng.

HẦU TRUNG
喉中

Xuất xứ: *Nội kinh Linh khu.*

Thiên '*Vệ khí thất thường luận*' viết: "Khí tích ở vùng ngực, nên châm tả huyệt Đại nghênh, Thiên đột và Hầu trung" (*Linh khu* 59, 6).

Sách '*Linh khu kinh bạch thoại giải*' chú rằng Hầu trung tức là huyệt Liêm tuyền.

HẬU DỊCH
后腋

Xuất xứ: *Ngoại đài bí yếu.*

Tên gọi khác của huyệt Hậu dịch hạ.

HẬU DỊCH HẠ
后腋下

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Tận cuối phía ngoài nếp gấp trục phía sau.

Chủ trị: Trị tay không giơ lên được.

Châm cứu: Châm hơi hướng về phía bên cạnh, sâu 0,5 - 0,8 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

HẬU DƯƠNG QUAN
后陽關

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.



Vị trí: Chỗ lõm phía ngoài lồi cầu xương đùi (huyệt Dương quan - *Đ* 33) đo ra phía sau 1 thốn.

Chủ trị: Trị khớp gối đau, chi dưới liệt, bệnh tâm thần.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

HẬU ĐẢNH
后頂

Cách gọi khác của huyệt Hậu đỉnh (*Đc* 19).

HẬU ĐẦU ĐIỂM
后頭點

Huyệt của Thủ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Bờ ngoài ngón tay út, cuối lằn chỉ thứ 1 ngón tay út, chỗ giáp ranh thịt trắng đỏ.



Tác dụng: Trị sau đầu đau, amiđan viêm cấp, cánh tay đau, má đau, nấc.

HẬU ĐÍNH
后頂

Cách gọi khác của huyệt Hậu đỉnh.

HẬU ĐỈNH
后頂

Tên huyệt: Huyệt ở phía sau (hậu) đỉnh đầu (đỉnh) vì vậy gọi là Hậu đỉnh.

* Huyệt ở phía đỉnh đầu, đối xứng với huyệt Tiền đỉnh qua huyệt Bá hội, vì vậy, gọi là Hậu đỉnh (*Kinh huyệt thích nghĩa hội giải*).

Tên khác: Giao xung, Hậu đảnh, Hậu đính.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 19 của mạch Đốc.



Vị trí: Tại giữa huyệt Cường gian (*Đc* 18) và huyệt Bá hội (*Đc* 20), sau huyệt Bá hội 1,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cân sọ, dưới cân sọ là xương sọ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C3.

Tác dụng: Bình Can, tiềm dương, ninh tâm, an thần, tán phong, chỉ thống.

Chủ trị: Trị đầu đau, điên cuồng, kinh giật, choáng váng.

Phối huyệt:

1. Phối Hàm yến (*Đ* 4) + Ngọc chẩm (*Bq* 9), trị chóng mặt (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Ngoại khâu (*Đ* 36), trị đầu gáy đau, sợ gió, lạnh (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị đỉnh đầu đau (*Bách chứng phú*).
4. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Giáp xa (*Vi* 6) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phong phủ (*Đc* 16) + Thiếu thương (*P* 11) + Thiếu Xung (*Tm* 9) + Tiền đỉnh (*Đc* 21) + Tín hội (*Đc* 22), trị

họng sưng đau (*Trọng Lâu Ngọc Thược*).

5. Phối Dũng tuyền (*Th* 1), trị vùng giữa tim đau (*Tuần kinh khảo huyệt*).
6. Phối Dịch môn (*Ttu* 2) + Dương phụ (*Đ* 38) + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Yêu kỳ, trị động kinh, tâm thần phân liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thái dương, trị đầu đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Thái dương + Trung quản (*Nh* 12), trị chóng mặt, hoa mắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối A thị huyệt + Côn lôn (*Bq* 60) + Thiên trụ (*Bq* 10), trị sau đầu đau (*Tứ bản giáo tài châm cứu học*).

Châm cứu: Châm luồn kim dưới da, sâu 0,2 - 1 thốn. Cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Tránh châm vào xương.

Tham khảo:

➢ "Tâm thần phân liệt, co giật, chạy bậy, cổ gáy đau: Hậu đỉnh làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Châm Hậu đỉnh xong, nên châm tả huyệt Dũng tuyền để cho trên dưới được tương thông, giúp cho bệnh mau khỏi" (*Khảo huyệt biên*).

HẬU Ế MINH
后翳明

Xuất xứ: *Kinh ngoại kỳ huyệt hối biên*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại chỗ lõm dưới xương chũm đo thẳng xuống 0,5 thốn, nơi dừng lại của cơ ức – đòn – chũm.



Chủ trị: Trị câm điếc.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn.

HẬU HA
后呵

Tên gọi khác của huyệt Thính hội (*Đ* 2).

HẬU HOÀN KHIÊU
后完跳

Xuất xứ: *Kinh huyệt đồ khảo.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Xác định huyệt Hoàn khiêu, từ đó đo thẳng ra đến chỗ lõm ở đầu xương đùi là huyệt.



Chủ trị: Trị vùng mông đùi đau, sinh đẻ khó.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1,5 – 3 thốn

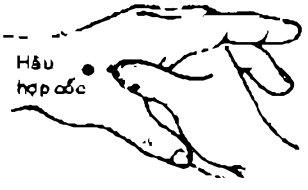
HẬU HỢP CỐC
后合谷

Tên huyệt: Huyệt ở phía sau (hậu) huyệt Hợp cốc, vì vậy gọi là Hậu Hợp cốc.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Ở mu bàn tay, tại chỗ lõm ngay dưới xương ngón tay thứ 1 và 2, sau huyệt Hợp cốc 1 thốn.



Chủ trị: Trị ngón tay cứng, bàn tay sưng đau, sốt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn.

HẬU HUYẾT HẢI
后血海

Tên huyệt: Huyệt ở phía sau (hậu) huyệt Huyết hải, vì vậy gọi là Hậu Huyết hải.

Tên khác: Giải tiễn 1, Trị nan 8.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Góc trong xương bánh chè lên 3 thốn (huyệt Huyết hải lên 1 thốn).



Chủ trị: Trị chân xếp chéo nhau do di

chứng bại liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

HẬU KHÊ
后溪

Tên huyệt: Khi gấp ngón tay vào bàn tay, sẽ lộ rõ đường chỉ tâm đạo (giống như khe suối = khê), huyệt ở cuối (sau = hậu) của đường vân này, vì vậy gọi là Hậu khê.

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

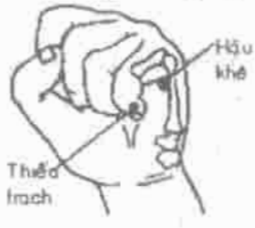
✓ Huyệt thứ 3 của kinh Tiểu trường.

✓ Huyệt Du, thuộc Mộc.

✓ Huyệt Bổ của kinh Tiểu trường.

✓ Huyệt giao hội với Đốc mạch.

Vị trí: Chỗ lõm phía sau khớp xương ngón và bàn của ngón thứ 5, ngang với đầu trong đường vân tim ở bàn tay, nơi tiếp giáp da gan tay - mu tay.



Giải phẫu: Dưới da là cơ dạng ngón tay út, bờ trong cơ gấp ngắn ngón tay, cơ đối ngón út, bờ trong đầu dưới xương bàn tay thứ 5.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh trụ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D1.

Tác dụng: Thanh thần trí, cố biểu, giải nhiệt, thư cân.

Chủ trị: Trị cổ gáy đau cứng, đầu đau, lưng đau, tai ù, điếc, Chi trên liệt, động kinh, sốt rét, ra mồ hôi trộm.

Phối huyệt:

1. Phối Đại trử (*Bq* 11) + Đào đạo (*Đc* 13) + Khổng tối (*P* 6) + Thiên đột (*Nh* 22), trị đầu đau (*Bị cấp thiên kim phương*).
2. Phối Âm khích (*Tm* 6), trị mồ hôi trộm (*Châm cứu tụ anh*).
3. Phối Dương trì (*Ttu* 4) + Giải khê (*Vi* 41) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Lệ đoài (*Vi* 45) + Phong trì (*Đ* 20), trị thương hàn mà mồ hôi không ra (*Châm cứu tụ anh*).
4. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4), trị đờm (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Bá lao + Gian sử (*Tb* 5) + Khúc trì (*Đtr* 11), trị lạnh nhiều nóng ít (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Lao cung (*Tb* 8), trị hoàng đản (*Bách chứng phú*).
7. Phối Hoàn khiêu (*Đ* 30), trị đùi vế đau (*Bách chứng phú*).
8. Phối Cưu vĩ (*Nh* 15) + Thần môn (*Tm* 7), trị ngũ giản (*Thắng ngọc ca*).
9. Phối Liệt khuyết (*P* 7), trị ngực, cổ đau (*Châm cứu đại toàn*).
10. Phối Phong phủ (*Đc* 16) + Thừa tương (*Nh* 24), trị gáy cứng (*Y học cương mục*).
11. Phối Bát tà + Tam gian (*Đtr* 3), trị tay và bàn tay tê đau (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
12. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Gian sử (*Tb* 5), trị sốt rét cách nhật *'*(*Châm cứu học Thượng Hải*).
13. Phối Phong phủ (*Đc* 16), trị đầu, cổ đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
14. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Điều khẩu (*Vi* 38) thấu Thừa sơn (*Bq* 57) + Nhân trung (*Đc* 26), trị vùng lưng vai nóng rát (*Châm cứu học Thượng Hải*).
15. Phối A thị huyệt + Ân môn (*Bq* 37) + Huyệt tương ứng 2 bên cột sống, trị té ngã hoặc lao động làm tổn thương vùng lưng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
16. Phối Bá hội (đc 20) + Phong trì (*Đ* 20), trị đầu đau, hoa mắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
17. Phối Đại chuỳ (đc 14), trị sốt rét (*Châm cứu học Thượng Hải*).
18. Phối Âm khích (*Tm* 6), trị mồ hôi trộm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
19. Phối Thân mạch (*Bq* 62), trị đầu đau lan xuống vai (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Sốt lạnh, hàm sưng, cổ sưng, Hậu khê làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Châm cứu huyệt Hậu khê sẽ có tác dụng làm cường tráng nội tạng. Vì nếu Thận

và Tiểu trường tương thông, nhân đó nó có thể giải trừ được uất nhiệt của Tiểu trường. Ngoài ra, nó còn trừ được nhiệt của Thận" (*Kinh huyệt chi vận dụng*).

➢ "Hậu khê + Thân mạch làm thông Đốc mạch và Dương kiểu mạch, làm thông vùng mắt, bên đầu, gáy, tai, sau vai, tiểu trường, bàng quang. 2 huyệt phối hợp, trị bệnh ở đầu gáy, tai, mắt, sau vai, lưng và thắt lưng" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Trị tai giữa viêm có mủ, vùng tai đau: châm tả huyệt Hậu khê, thấy vùng trước và sau tai hết đau (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

HẬU KHÚC
后曲

Xuất xứ: *Ngoại đài bí yếu.*

Tên gọi khác của huyệt Đồng tử liêu (*Đ* 1).

HẬU NGŨ HỘI
后五會



Tên huyệt: Huyệt ở phía sau (hậu) huyệt Địa ngũ hội, vì vậy gọi là Hậu ngũ hội.

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Khe ngón chân 4-5 lên 1 thốn, giữa huyệt Địa ngũ hội (*Đ* 42) và Túc Lâm khấp (*Đ* 44).

Chủ trị: Trị thần kinh toạ đau, amiđan viêm.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

HẬU PHÁT TẾ
后發細

Tên huyệt: Huyệt ở phía sau (hậu) chân tóc (phát tế), vì vậy gọi là Hậu Phát tế.

Xuất xứ: *Y thuyết.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Dưới đường chân tóc sau gáy, ngay dưới huyệt Á môn (*Đc* 15).


Hậu phát tế

Chủ trị: Trị chảy máu cam.

Châm cứu: Cứu 3 tráng.

Tham khảo:

➢ "Ngay huyệt Á môn" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Dưới huyệt Á môn 0,5 thốn" (*Đồng nhân du huyệt đồ*).

HẬU QUAN
后關

Xuất xứ: *Châm cứu đại toàn.*

Tên gọi khác của huyệt Thính hội (*Đ* 2).

HẬU THÁI XUNG
后太沖



Tên huyệt: Huyệt ở sau (hậu) huyệt Thái xung, vì vậy gọi là Hậu Thái xung.

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Cuối kẽ ngón chân 1 và 2 (huyệt Thái xung - *C* 3) đo lùi ra phía sau 1,5 thốn.

Chủ trị: Trị thấp tim.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

HẬU THẦN THÔNG
后神通

Xuất xứ: *Loại kinh đồ dực.*

1 huyệt trong Tứ thần thông, nằm sau huyệt Bá hội (*Đc* 20) khoảng 1 thốn.

HẬU THÍNH CUNG
后聽宮

Tên khác: Nhĩ căn, Trị lung 1.

Tên huyệt: Huyệt ở phía sau (hậu), ứng với huyệt Thính cung, vì vậy, gọi là Hậu Thính cung.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Gấp vành tai ra phía trước, huyệt ở vùng chân tai, ngang với đường đỉnh nhọn của bình tai và huyệt Thính cung (trước tai), đối diện với huyệt Thính cung.



Chủ trị: Trị điếc.

Châm cứu: Châm xiên hướng lên trên, sâu 0,5 - 1 thốn.

HẬU THÍNH HỘI
后聽會

Tên huyệt: Huyệt ở phía sau (hậu) ứng với huyệt Thính hội, vì vậy gọi là Hậu Thính hội.

Tên khác: Thượng Ế phong, Tri lung 2, Y lung.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.



Vị trí: Sau tai, gấp vành tai ra phía trước, chỗ lõm phía sau tai (huyệt Ế phong) lên 0,5 thốn, sờ vào thấy có lõm là huyệt..

Chủ trị: Trị câm điếc, tai ù.

Phối huyệt:

1. Phối Ế minh hạ + Thính huyệt + Thính thông, trị tai ù, điếc (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Nhĩ môn (*Ttu* 21) thấu Thính cung (*Ttr* 19) + Thính hội (*Đ* 2), trị câm điếc (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, hơi hướng xuống dưới, sâu 1 - 1,5 thốn.

HẬU THÍNH HUYỆT
后聽穴

Tên khác: Trị lung tân 1.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Sau vành tai, tại giữa huyệt Hậu Thính cung và Hậu Thính hội. Đối diện với huyệt Thính huyệt (ở trước tai).



Chủ trị: Trị điếc.

Châm cứu: Châm xiên hướng lên trên, sâu 0,5 - 0,8 thốn.

HẬU THÔNG
后通

Tên khác: Trị lung tân 7.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Giữa đường nếp gấp gốc chân sau tai và đường chân tóc.



Chủ trị: Trị điếc.

Châm cứu: Châm xiên hướng vào phía trong, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

HỀ HUYỆT
蹊穴

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Thừa khấp (*Vi* 1).

HIẾP ĐƯỜNG

Xuất xứ: *Ngoại đài bí yếu.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Trên đường giữa nách, dưới hố nách 2 thốn. Giơ tay lên cho dễ lấy huyệt.



Chủ trị: Trị ngực đầy tức, ợ hơi, khó thở.

Châm cứu: Châm xiên 0,3 – 0,4 thốn. Cứu 3 tráng.

Tham khảo:

➢ "Huyệt ở chính giữa hố nách đo xuống 2 kẽ sườn. Chủ trị ngực sườn đầy tức, ợ hơi,

suyễn cấp, vàng mắt, mắt mờ. Giơ tay lên để điểm huyệt" (*Ngoại đài bí yếu*).

➢ "Hiếp đường là kỳ huyệt, giữa hố nách đo xuống 2 thốn, ở chỗ lõm. Huyệt Uyên dịch xéo lên 1 thốn. Chủ trị bệnh thuộc tạng Can, màng trong tim viêm, thần kinh liên sườn đau, cơ ngực co thắt" (*Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm*).

HIỆP BẠCH
俠白

Tên huyệt: Huyệt ở gần (hiệp) cơ nhị đầu cánh tay, chỗ thịt màu trắng (bạch), vì vậy gọi là Hiệp bạch (*Trung y cương mục*).

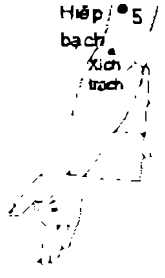
Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 4 của kinh Phế.

✓Biệt của Thái âm (*Giáp ất kinh*).

Vị trí: Ở mặt trong cánh tay, nơi gặp nhau của bờ ngoài cơ 2 đầu cánh tay với đường ngang dưới đầu nếp nách trước 4 thốn, trên khớp khuỷu (Xích trạch) 5 thốn, dưới huyệt Thiên phủ 1 thốn.



Giải phẫu: Dưới da là bờ ngoài cơ 2 đầu cánh tay, cơ cánh tay trước và bờ ngoài xương cánh tay.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh cơ da.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C3.

Tác dụng:: Điều khí huyết, chỉ thống.

Chủ trị: Trị mặt trong cánh tay đau, ho, ngực đau tức, hơi thở ngắn.

Phối huyệt:

1. Phối Gian sử (*Tb* 5) + Khích môn (*Tb* 4) + Nội quan (*Tb* 6) + Thiên tuyền (*Tb* 2), trị thần kinh giữa tay đau (*Trung Quốc châm cứu học*).
2. Phối Khổng tối (*P* 6) + Phế du (*Bq* 13) + Phong long (*Vi* 40) + Xích trạch (*P* 5), trị ho, suyễn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Chiên trung (*Nh* 17) + Nội quan (*Tb* 6) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị hồi hộp, tim đập nhanh (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng 05 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Tim đau: Hiệp bạch làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Ho, nôn khan, đầy tức khó chịu: Hiệp bạch làm chủ (*Giáp ất kinh*).

➢ "Muốn lấy huyệt này, dùng mực đen bôi vào đầu vú, thõng tay xuống, ép tay vào vú, nơi đính mực đen vào là huyệt" (*Thọ thế bảo nguyên*).

HIỆP KHÊ
俠溪

Tên huyệt: Huyệt ở khe (giống hình cái suối = khê) nơi ngón chân 4 và 5 giao nhau (họp lại = hiệp), vì vậy gọi là Hiệp khê.

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh Khu* 2).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 43 của kinh Đởm.

✓Huyệt Vinh, thuộc hành Thuỷ.

✓Huyệt Bổ của kinh Đởm.

Vị trí: Khe giữa xương bàn chân ngón thứ 4 và 5, huyệt nằm ở đầu kẽ giữa 2 ngón chân, phía trên mu chân.



Giải phẫu: Dưới da là khe giữa các gân duỗi các ngón 4 và 5 của cơ duỗi dài các ngón chân, gân duỗi ngón 4 của cơ duỗi ngắn các ngón chân, cơ gian cốt mu chân, khe giữa các đốt 1 của các xương ngón chân 4 và 5.

Thần kinh vận động cơ và các nhánh của dây thần kinh chày trước và nhánh của dây thần kinh chầy sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S1.

Tác dụng: Thanh nhiệt, tức phong, chỉ thống.

Chủ trị: Trị đầu đau, tai điếc, chóng mặt, tay chân lạnh do rối loạn khí, thần kinh gian sườn đau, ngực tức.

Phối huyệt:

1. Phối Dương phụ (*Đ* 38) + Thái xung (*C* 3), trị nách sưng (*Thiên kim phương*).
2. Phối Tất Dương quan (*Đ* 33), trị gối sưng đau (*Thiên kim phương*).
3. Phối Giáp xa (*Vi* 6) + Hoà liêu (*Đtr* 19), trị hàm và má sưng (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Hạ cự hư (*Vi* 39) + Nhũ căn (*Vi* 18) + Thần phong (*Th* 23) + Thiên khê (*Tv* 18) + Túc Lâm khấp (*Đ* 41) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Ưng song (*Vi* 16), trị nhũ ung [vú sưng] (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Hạ liêm(*Đtr* 8) + Ngư tế (*P* 10) + Thiếu trạch (*Ttr* 1) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị nhũ ung [vú sưng] (*Thần cứu kinh luân*).
6. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Dương phụ (*Đ* 38) + Khiếu âm (*Đ* 44) + Lâm khấp (*Đ* 41), trị nhọt mọc từ bên của râu tóc (*Ngoại khoa lý lệ*).
7. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Dương lăng tuyền (D 34) trị ngực sườn đầy chướng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Thái dương + Phong trì (*Đ* 20) trị đầu đau, hoa mắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Ế phong (*Ttu* 17) + Thính hội (*Đ* 2) trị điếc, tai ù (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 3 - 5 phút.

Tham khảo:

➢ Thiên '*Mậu thích*' viết: "Tà khí ở Lạc của kinh túc Thiếu dương làm cho hông sườn đau không thể thở nổi, ho mà mồ hôi ra, thích ở huyệt Hiệp khê. Về chứng 'Không thể thở nổi' sẽ khỏi ngay, chứng mồ hôi ra sẽ hết ngay, còn chứng ho phải giữ ấm, bồi dưỡng bằng thức ăn có tính ôn. Bệnh bên phải thì châm bên trái và ngược lại (*Tố vấn* 63, 50).

➢ "Hông sườn đầy tức, lạnh như có gió thổi: Hiệp khê làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

HIỆP NGỌC TUYỀN
俠玉泉

Xuất xứ: *Bị cấp thiên kim yếu phương*.

Tên gọi khác của huyệt Tử cung (*Nh* 19).

HÌNH HẠ
脛下

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải*.

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng trị cẳng chân (hình) bị thõng xuống (hạ), vì vậy gọi là Hình hạ.

Đặc tính: Huyệt mới.



Vị trí: Giữa nếp cổ chân (huyệt Giải khê - *Vi* 41) lên 3 thốn, bờ ngoài xương ống chân một thốn.

Chủ trị: Trị chi dưới liệt, chân thõng xuống do di chứng bại liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn.

HOA CÁI
華蓋

Tên huyệt: Hoa = vật để trang trí. Cái = cái lọng (dù) che. Phế được coi là cái lọng che của ngũ tạng. Ngày xưa, Hoa cái là cái lọng dùng để che trên xe của vua khi vua đi du hành. Tâm được ví như vua (quân) trong số các tạng phủ, và được Phế che chở như cái lọng. Huyệt cũng có tác dụng giúp Phế khí được giáng xuống, làm giảm bớt khó thở (hen suyễn), vì vậy, gọi là Hoa cái (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Đặc tính: Huyệt thứ 20 của Mạch Nhâm.



Vị trí: Ở điểm gặp nhau của đường dọc giữa xương ức và đường ngang qua giữa 2 khớp xương ức.

Giải phẫu: Dưới da là xương ức, chỗ tiếp nối đầu xương ức với thân xương ức.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D2.

Tác dụng: Khoan hung, lợi cách, thanh Phế, chỉ khái.

Chủ trị: Trị ngực đau, ho suyễn.

Phối huyệt:

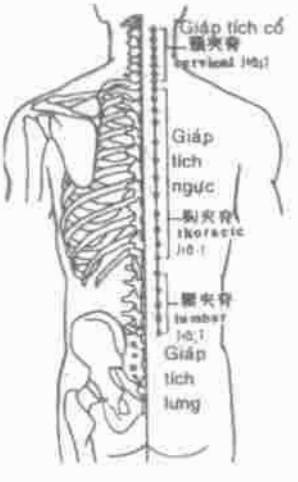
1. Phối Khí hộ (*Vi* 13), trị ngực sườn đau tức (*Bách chứng phú*).
2. Phối Chiên trung (*Nh* 17) + Khí hải (*Nh* 6) + Kỳ môn (*C* 14) + Nhũ căn (*Vi* 17) + Thiên đột (*Nh* 22) + Toàn cơ (*Nh* 21), trị suyễn (*Thần cứu kinh luân*).
3. Phối Phế du (*Bq* 13) + Xích trạch (*P* 5), trị ho, suyễn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34), trị ngực đau tức, sườn đau tức (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 1 thốn. Cứu 5 - 20 phút.

Ghi chú: Xương ức mềm, do đó, cần thận trọng khi châm.

HOA ĐÀ GIÁP TÍCH
華陀夾脊

Tên huyệt: Huyệt chính tên là Giáp tích, vì sát (giáp) cột sống (tích). Tương truyền là do Hoa Đà truyền lại, vì vậy gọi là Hoa Đà giáp tích (*Châm cứu học từ điển*).



Tên khác: Đà tích, Giáp tích.

Xuất xứ: *Trừu hậu phương*.

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Từ dưới gai sau đốt sống ngực thứ nhất đến dưới gai sau đốt sống thắt lưng 5, đường giữa cột sống ngang ra 0,5 thốn. Có tất cả 17 đôi huyệt.

Giải phẫu:

* Từ đốt sống lưng 1 - 5 (D1-D5) là cơ thang, cơ trám, cơ răng bé sau-trên.

* Từ đốt sống lưng 6 - 12 là cơ thang, cơ lưng to, cơ răng bé sau - dưới.

* Từ đốt sống thắt lưng 1 - 5 (L1 – L5) là cân cơ lưng to, cơ răng bé sau - dưới.

Bên dưới lớp sâu là khối cơ rãnh cột sống như cơ gian gai, cơ bán gai, cơ ngang gai, các đốt sống và khoảng gian đốt sống.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số 11, nhánh đám rối cổ sâu, nhánh đám rối cánh tay và các nhánh của các rễ thần kinh cột sống.

Chủ trị: Trị các bệnh mạn tính, ho, suyễn, lao phổi, khí quản viêm, các bệnh ở trường vị, các bệnh thuộc gan mật, các bệnh thuộc tiêu hoá, các bệnh thuộc bộ phận sinh dục, thần kinh suy nhược, vai lưng đau, thắt lưng đau, bại liệt.

Châm cứu:

• Châm vào rễ dây thần kinh: hơi hướng mũi kim vào trong cột sống sâu 1 - 1,5 thốn.

• Khớp đốt sống viêm: châm xiên ngay trên đốt sống sâu 1 - 1,5 thốn.

• Hoặc xuyên châm từ huyệt này đến huyệt kia.

HOA ĐÀ HUYỆT
華陀穴

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ*.

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Tại đầu ngón chân cái, cách móng 5 phân.

Chủ trị: Trị thoát vị bẹn.

Châm cứu: Cứu 5 - 10 phút.

HOÁ NÙNG CỨU
化膿灸

Một trong các phương pháp cứu xưa. Dùng mồi ngải để trực tiếp lên vùng da định cứu rồi châm lửa cho cháy dần, chỗ da bị cứu sẽ phồng lên. Dùng cao thuốc đắp vào, mỗi ngày thay thuốc một lần, khoảng 4 – 7 ngày sau, chỗ vết cứu hoá mủ. Khi hết mủ chỗ đó sẽ thành vết sẹo.

Thường dùng trong điều trị suyễn, bệnh về trường vị mạn tính.

HOÀ LIÊU
和髎

Tên huyệt: Vùng môi, chỗ râu mọc, giống như hạt lúa (hoà). Liêu ý chỉ chỗ lõm, khe hang. Huyệt ở chỗ lõm xương -răng (liêu), vì vậy gọi là Hoà liêu (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Khẩu Hoà liêu, Trường điên, Trường giáp, Trường liêu, Trường tân, Tỵ Hoà liêu.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 19 của kinh Đại trường.


Hoà liêu

Vị trí: Huyệt nằm trên đường ngang qua 1/ 3 trên hoặc 2/ 3 dưới của rãnh Nhân trung, cách đường giữa rãnh 0,5 thốn.

Dưới da là cơ vòng môi trên, xương Hàm trên.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số VII.

Da vùng huyệt chi phối nhánh dưới hố mắt của dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Thanh tuyên Phế nhiệt, thông tỵ, tỉnh thần.

Chủ trị: Trị mũi viêm, dây thần kinh mặt liệt, thần kinh mặt co giật.

Phối huyệt:

1. Phối Nghênh hương (*Đtr* 20) + Ngũ xứ (*Bq* 5) + Thượng tinh (*Đc* 23), trị mũi nghẹt không ngửi thấy mùi (*Châm cứu đại thành*).
2. Phối Đoài đoan (*Đc* 27) + Lao cung (*Tb* 8), trị chảy máu cam (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Dương bạch (*Đ* 14) + Địa thương (*Vi* 4) + Khiên chính + Tứ bạch (*Vi* 2), trị thần kinh mặt tê, liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Ấn đường + Liệt khuyết (*P* 7), trị mũi chảy máu (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Địa thương (*Vi* 4) + Giáp xa (*Vi* 6) + Thượng quan (*Đ* 3) + Đầu duy (*Vi* 8) trị liệt mặt (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng hoặc xiên 0,3 - 0,5 thốn.

Ghi chú: Cứu huyệt này làm cho mắt bị mờ (*Loại kinh đồ dực*).

Tham khảo: "Để phân biệt với huyệt Hoà liêu (*Đtr* 19) ở mũi, người ta còn gọi huyệt này là Tỵ Hoà liêu " (*Châm cứu du huyệt đồ*) hoặc Khẩu Hoà liêu (*Trung y cương mục*).

HOÀ LIÊU
和髎

Tên huyệt: Hoà = bình thường. Liêu = khe hở. Người xưa cho rằng chức năng bình thường của mũi là phân biệt mùi thơm thối, tai phân biệt được âm thanh, mắt và nhìn thấy. Huyệt này có tác dụng phục hồi các chức năng của mũi, tai, mắt trở lại bình thường, vì vậy, gọi là Hoà liêu (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Nhĩ Hoà liêu, Thiên liêu.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 22 của kinh Tam tiêu.

✓ Huyệt giao hội của thủ, túc Thiếu dương và thủ Thái dương.



Vị trí: Phía trước lỗ tai, trong chân tóc, trước và trên huyệt Nhĩ môn (*Ttu* 21). Huyệt ở bờ trên của mỏm tiếp xương thái dương phía trên và sau bờ sau chân tóc mai, sờ thấy động mạch thái dương nông, trước bình tai một đốt ngón tay.

Giải phẫu: Dưới da là cơ tai trên, cơ thái dương, xương thái dương.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mặt, nhánh của dây thần kinh sọ não số 5.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Khứ phong, thông lạc, thanh

khiếu, ích não.

Chủ trị: Trị đầu đau, tai ù, thần kinh mặt liệt, cấm khẩu.

Phối huyệt:

1. Phối Khiên chính + Địa thương (*Vi* 4) + Tứ bạch (*Vi* 2) + Dương bạch (*Đ* 14), trị liệt mặt (Châm cứu học Thượng Hải).
2. Phối Ấn đường + Liệt khuyết (*P* 7), trị mũi chảy máu (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên dưới da 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng.

Ghi chú: Cẩn thận khi cứu vì dễ gây bỏng.

HOÀ LỢI KHÍ
和利氣

Tên gọi khác của h. Thân trụ (*Đc* 12).

HOẢ CHÂM
火針

Xuất xứ: *'Thiên kim dực phương'*.

Còn gọi là Ôi châm, Phần châm, 'Thối châm'.



Là phương pháp dùng loại kim lớn chế riêng, sau khi đốt nóng thì châm vào vùng đã chọn để, trị bệnh.

Ngày xưa, phương pháp này dùng để trị các chứng đau nhức trong xương do hàn gây nên.

Gần đây phương pháp này được dùng trị ung nhọt dạng âm tính, hạch lao...

HOẢ QUÁN KHÍ
火罐氣

Xuất xứ: *Bản thảo cương mục bổ di*.

Chỉ phương pháp *'Bạt hoả quán pháp'*. Trong các trường hợp bị phong hàn, người ta thường dùng ống giác, lấy bông gòn tẩm cồn (Alcol), đốt cháy, hơ nhanh vào trong lòng ống giác để đẩy hết không khí trong ống giác ra, rồi chụp nhanh vào vùng da định giác. Hơi nóng trong ống giác sẽ hút hàn tà và nước ra vùng da chỗ đang giác.



HOẢ QUÁN PHÁP
火罐法

Phương pháp dùng ống giác kết hợp với hơi nóng.

Xem mục ***Hoả quán khí***.

HOÀN CỐC
完谷

Xuất xứ: *Loại kinh đồ dực*.

Tên gọi khác của huyệt Hoàn cốt (*Đ* 12).

HOÀN CỐT
完骨

Tên huyệt:

* Huyệt ở chỗ lõm sau mỏm trâm chũm, giống hình xương (cốt) tròn (hoàn) vì vậy gọi là Hoàn cốt (*Trung y cương mục*).

* Phía sau xương ngọc chẩm cao mà dài, ở phía sau tai, gọi là Hoàn cốt. Huyệt nằm ở chỗ này, vì vậy gọi là Hoàn cốt (*Kinh huyệt thích nghĩa hội giải*).

Tên khác: Hoàn cốc.

Xuất xứ: Thiên *'Khí huyệt luận'* (*Tố vấn* 58).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 12 của kinh Đởm.

✓Huyệt hội với kinh thủ Thái dương và thủ Thiếu dương.

Vị trí: Ở chỗ lõm phía sau và dưới mỏm xương chũm, sát bờ sau cơ ức đòn chũm.



Giải phẫu: Dưới da là cơ ức - đòn - chũm, cơ gối đầu, cơ đầu dài, cơ trâm móng, cơ trâm lưỡi, cơ trâm hầu và cơ 2 thân.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, nhánh cổ 2, nhánh dây thần kinh chẩm lớn, nhánh dây thần kinh dưới chẩm, các nhánh của dây thần kinh sọ não số XII, IX và số VII.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C2.

Tác dụng: Tỉnh não, khai khiếu, tán phong, thanh nhiệt.

Chủ trị: Trị răng đau, mặt sưng đau, mặt liệt, tai ù.

1. Phối Thiên đỉnh (*Đtr* 17) + Tiền cốc (*Ttr* 3), trị cuống họng đau (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Liệt khuyết (*P* 7), trị liệt mặt (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Bộc tham (*Bq* 61) + Phi dương (*Bq* 58) + Phục lưu (*Th* 7) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Xung dương (*Vi* 42), trị chân teo, chân tê, chân mất cảm giác (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Phong trì (*Đ* 20) + Đại trử (*Bq* 11) trị sốt rét (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Phong trì (*Đ* 20), trị tâm thần phân liệt, động kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Can du (*Bq* 19) + Thái dương + Toán trúc (*Bq* 2), trị bệnh về mắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Hậu khê (*Ttr* 3) + Thiên trụ (*Bq* 10) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị cổ gáy đau, cổ vẹo (*Châm cứu học Thượng Hải*).

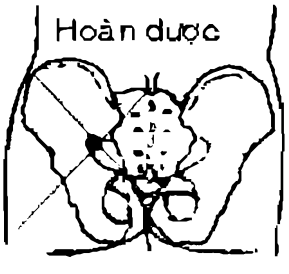
Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

HOÀN DƯỢC
完躍

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Tại giao điểm của đường thẳng nối gai xương thắt lưng thứ 5 đến mấu chuyển lớn xương đùi và đường nối gai chậu trước - trên đến xương cụt.



Chủ trị: Trị chi dưới liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

HOÀN KHIÊU
完跳

Tên huyệt: Khi gập chân (khiêu) vòng ngược lại (hoàn) chạm gót chân vào mông là huyệt, vì vậy gọi là Hoàn khiêu (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Bận cốt, Bể xu, Bể yến, Hoàn cốc, Khu trung, Phân trung, Tẩn cốt.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

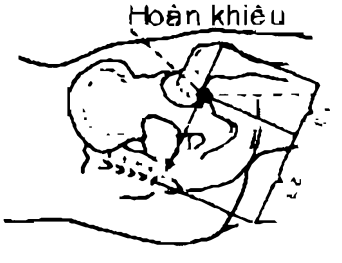
✓Huyệt thứ 30 của kinh Đởm.

✓Một trong nhóm 'Hồi dương cửu châm', có tác dụng nâng cao và phục hồi dương khí.

✓Huyệt Hội của kinh túc Thiếu dương và túc Thái dương.

✓Nhận được một mạch phụ của kinh túc Thái dương, huyệt xuất phát kinh Biệt túc Thiếu dương, nơi tách ra một mạch phụ đến vùng sinh thực khí ở xương mu để liên lạc với kinh túc Quyết âm tại huyệt Khúc cốt (*Nh* 2).

Vị trí: Nằm nghiêng co chân đau ở trên, chân dưới duỗi thẳng, huyệt ở Vị trí 1/3 ngoài và 2/3 trong của đoạn nối điểm cao nhất của mấu chuyển lớn xương đùi và khe xương cùng. Hoặc nằm sấp, gấp chân vào mông, gót chân chạm mông ở đâu, đó là huyệt.



Giải phẫu: Dưới da là cơ mông to, bờ dưới cơ tháp, bờ trên cơ sinh đôi trên.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mông trên, dây thần kinh mông dưới và các nhánh của đám rối thần kinh cùng.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L2.

Tác dụng: Thông kinh lạc, tiêu khí trệ.

Chủ trị: Trị chi dưới liệt, khớp háng viêm, thần kinh toạ đau, cước khí.

Phối huyệt:

1. Phối Âm cốc (*Th* 10) + Âm giao (*Nh* 7) + Giao tín (*Th* 8) + Thúc cốt (*Bq* 65), trị vùng mông đau (*Thiên kim phương*).
2. Phối Nội đình (*Vi* 44), trị hành kinh bụng đau (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Chí âm (*Bq* 67), trị sườn ngực đau, thắt lưng và đầu gối đau (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Chí âm (*Bq* 67) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Dương phụ (*Đ* 38) + Thái khê (*Th* 3), trị chân tê (*Châm cứu tụ anh*).
5. Phối Phế du (*Bq* 23) + Trung độc (*Đ* 32) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị chứng nuy, có thấp nhiệt, có đờm, có huyết hư, khí suy (*Châm cứu tụ anh*).
6. Phối Phong thị (*Đ* 31), trị phong thấp mất cảm giác, tê dại (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Khâu khư (*Đ* 40), trị vùng đùi vế và đầu gối đau nhức (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Hoa Đà + Huyền chung (*Đ* 39), trị chân đau (*Tiêu U Phú*).
9. Phối Âm Thị (*Vi* 33) + Phong thị (*Đ* 31), trị đùi vế đau nhức (*Thắng ngọc ca*).
10. Phối Cư liêu (*Đ* 29) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị phong thấp đau nhức vùng mông, đùi (*Ngọc long ca*).
11. Phối Hậu khê (*Ttr* 3), trị mông đùi đau (*Bách chứng phú*).
12. Phối Yêu du (*Đc* 2) [hoả châm], trị phong thấp thể hàn (*Tịch hoằng phú*).
13. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên ngung (*Đtr* 15) + Phong thị (*Đ* 31) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị trúng phong không nói được, đờm nhớt ủng trệ (*Châm Cứu Toàn Thư*).
14. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Gian sử (*Tb* 5) + Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên ngung (*Đtr* 15) + Phong trì (*Đ* 20) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tuyệt cốt (*Vi* 39), trị trúng phong khí tắc, đờm kéo, hôn mê (*Thần cứu kinh luân*).
15. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34), trị phong thấp thể hàn (*Thiên tinh bí quyết*).
16. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị phong hàn thấp, chân tê (*Tạp bệnh huyệt pháp ca*).
17. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị thắt lưng, đùi đau, chi dưới liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
18. Phối Uỷ trung (*Bq* 40) + Trật biên (*Bq* 54) + Bạch hoàn du (*Bq* 30), trị dây thần kinh hông (toạ) đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
19. Phối Cư liêu (*Đ* 29) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị khớp háng viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
20. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Phong thị (*Đ* 31) + Trung độc (*Đ* 32), trị thần kinh ngoài da ở đùi đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
21. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Giải khê (*Vi* 41) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị trúng phong liệt nửa người (*Tứ bản giáo tài châm cứu học*).

Châm cứu: Châm thẳng 2-3 thốn hoặc hướng mũi kim qua 2 bên. Cứu 5 - 10 tráng - Ôn cứu 10 - 15 phút.

Tham khảo:

➢ "Xương đùi không đưa lên được, nên nằm nghiêng một bên để thủ huyệt, huyệt nằm ở chỗ mấu chuyển (Hoàn khiêu), châm sâu bằng kim Viên lợi châm, không nên dùng kim Đại châm"(*Linh khu* 24, 29).

➢ "Nếu tà khách ở Lạc của kinh túc Thiếu dương Đởm, gây đau nhức ở khớp háng, không thể cất đùi lên được, châm Hoàn khiêu với kim dài. Nếu là hàn tà phải lưu kim lâu, châm theo tuần trăng"(*Tố vấn* 63, 39).

➢ "Vùng thắt lưng đau nhức lan xuống bụng dưới, không thể ngửa người lên được, phải châm Hoàn khiêu và dựa vào sự xuất hiện và biến mất của mặt trăng (Nguyệt sinh, Nguyệt tử) để tính số lần châm, bệnh ở bên phải, châm bên trái, và ngược lại" (*Tố vấn* 41, 22).

➢ "Thắt lưng đau lan đến sườn, gân đùi đau, gân đùi co rút, cẳng chân đau không duỗi được, chân tê mất cảm giác: Dùng huyệt

Hoàn khiêu làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Ông Nhân Thọ Cung bị bệnh cước khí, liệt nửa người, Chân Quyền nhận lệnh châm Hoàn khiêu + Dương lăng tuyền + Hạ liêm + Dương phụ, châm 4 huyệt đã có thể đi được (*Thiên kim phương*).

➢ "Huyệt này trị liệt nửa người có kết quả tốt, tuy nhiên, cần lưu ý một số điểm sau:

* Đối với người liệt, lần đầu châm, phải kích thích từ từ, tuỳ theo diễn biến bệnh chứng mà tăng kích thích từ từ, không nên kích thích sai ngay từ đầu sẽ làm hiệu quả điều trị giảm đi.

* Đối với người liệt thể co cứng, cần châm tả vã lưu kim lâu để làm thư giãn và thông kinh lạc, giúp khí huyết vận hành, dinh dưỡng toàn thân.

* Đối với thể liệt mềm, nên dùng phép bổ, ngoài việc châm huyệt Hoàn khiêu ra, nên kết hợp châm Hợp cốc, Tam âm giao để ích khí, dưỡng huyết" (*Trung Quốc châm cứu học*).

➢ "Hoàn khiêu là huyệt chủ yếu để trị đau thần kinh toạ, tuy nhiên cần lưu ý một số điểm sau:

* Châm theo đường kinh của dây thần kinh hông, khi có cảm giác đau tức, nóng rát thì rút kim ra ngay, không nên châm lại, vì khi đó thần kinh hông bị tổn thương. Nhẹ thì sau khi châm, xoa nắn sẽ tiêu đi, nếu nặng thì châm huyệt Khích của kinh túc Thái dương là Kim môn hoặc châm huyệt Thừa phò hoặc Uỷ trung, Thiếu trạch, lưu kim lâu.

* Châm theo đường dây thần kinh toạ mà có cảm giác như bị điện giật, đó là châm trúng thân của dây thần kinh toạ, nên kích thích tiếp, sẽ có hiệu quả cao.

* Đường kinh Bàng quang ở vùng mông có đường đi trùng với đường dây thần kinh toạ nhưng tốc độ dẫn truyền chậm, người bệnh có thể nói được cảm giác chạy lên hoặc xuống, đó là châm trúng kinh lạc của kinh Bàng quang, có thể dùng trị bệnh của kinh Bàng quang và Thận. Đối với chứng đau thần kinh toạ thì hiệu quả kém hoặc không có hiệu quả. Nếu bên dưới kim có cảm giác như chạm điện, tốc độ rất nhanh, chỉ dùng để trị trong trường hợp đau thần kinh toạ, không có hiệu quả trong việc điều chỉnh kinh lạc (*Trung Quốc châm cứu học*).

➢ "Thường phối hợp 2 huyệt Dương lăng tuyền và Hoàn khiêu vì cả 2 huyệt đều thuộc về kinh túc Thiếu dương Đởm, tính nó thư thông, tuyên tán, vì vậy hay điều lý được khí huyết, khu trừ được phong thấp. Dương lăng tuyền lại là huyệt hội của tất cả các bắp thịt, vì vậy nó có tác dụng thư cân, lợi tiết. Do đó, hễ gặp trường hợp trúng phong, liệt nửa người, da thịt tê, các chứng run giật, co rút, lưng đau, bại liệt... mà dùng Phối huyệt này thì rất công hiệu. Dùng Hoàn khiêu + Dương lăng tuyền cũng như dùng Kiên ngung + Khúc trì là cách phối hợp trên dưới tương ứng với nhau, hình và tính đều giống nhau, lại có công hiệu giống nhau" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

HOÀN KHIÊU CHÂM
完跳針

Kim dài.

Sách '*Châm cứu đại thành*' q. 4 viết: "Trường châm, đầu nhọn, dài 7 thốn, dùng, trị chứng tý sâu ở xương... gọi là Hoàn khiêu châm".

HOÀN TRUNG
完中

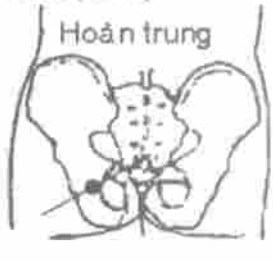
Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải*.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại giữa đường nối huyệt Hoàn khiêu (*Đ* 30) và huyệt Yêu du (*Đc* 2).

Chủ trị: Trị thần kinh toạ đau, thắt lưng đau, lưng đùi đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

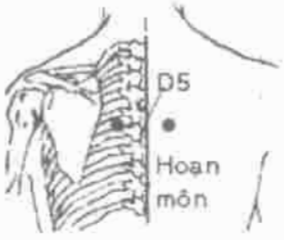


HOẠN MÔN

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Khe đốt sống lưng 5 ra ngang 1,5 thốn (Tâm du - *Bq* 15), hơi nhích lên trên một ít.



Chủ trị: Trị khí quản viêm, hen suyễn, lao phổi, cơ thể suy nhược.

Châm cứu: Cứu.

Tham khảo: "Sách xưa thường hay kết hợp huyệt Hoạn môn với huyệt Tứ hoa, gọi là 'Tứ hoa Hoạn môn', có tất cả 6 huyệt. Phương pháp lấy huyệt Hoạn môn theo sách xưa ghi như sau: "Lấy 1 sợi dây đo từ chính giữa nhượng gối chân, đo thẳng từ đó đến thẳng giữa bắp chân, thẳng xuống bàn chân, đến đầu ngón chân cái, cắt khúc dây đó làm thành 1 đoạn. Xong lấy dây này đo từ đầu của chóp mũi xuống giữa cổ, ra sau cổ, rồi thả thòng dây xuống ngay giữa sống lưng, đánh dấu vào đó. Rồi lấy sợi dây đó đo từ dưới lỗ mũi xiên ra 2 bên khoé miệng, làm thành hình chữ V ngược (Λ), điểm giữa đặt ở mũi. Rồi cắt đoạn Λ đó đem đặt đỉnh ở điểm đã đánh dấu (ở giữa sống lưng), 2 cạnh 2 bên là huyệt Hoạn môn "(*Trung Quốc châm cứu học*).

HOANG CHI NGUYÊN
肓之元

Nguyên huyệt của 12 đường kinh.

1- Chỉ huyệt Khí hải.

Thiên '*Cửu châm thập nhị nguyên*' viết: "Huyệt nguyên của hoang (hoang chi nguyên) xuất ra ở huyệt Bột ương" (*Linh khu* 1, 113).

Thiên '*Phúc trung luận*' viết:: "Hoang chi nguyên, ở phía dưới rốn" (*Tố vấn* 40, 21)..

Mã Thời chú rằng: "Hoang chi nguyên xuất ra ở huyệt Bột ương, có một huyệt, có tên là Hạ Khí hải, một tên khác là Hạ hoang, ở dưới rốn 1,5 thốn, là biển của sinh khí của nam giới".

2- Chỉ huyệt Quan nguyên (*Nh* 4).

HOANG DU
肓俞

Tên huyệt:

* Hoang chỉ phúc mạc. Huyệt ở vị trí ngang với rốn, rốn được coi là hoang mạc chi du, vì vậy gọi là Hoang du (*Trung y cương mục*).

* Hoang du là màng của bào cung, Hoang từ đó mà đi qua, bên trên thông với ngực và hoành cách mô, liên hệ với mạch Đới, chủ về nguyên của Hoang, bọc ở trong rốn, vì vậy, gọi là Hoang du (*Châm cứu hội nguyên*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*



Đặc tính:

✓Huyệt thứ 16 của kinh Thận.

✓Huyệt giao hội với Xung mạch.

Vị trí: Rốn (huyệt Thần khuyết - *Nh* 8) đo ngang ra 0,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cân cơ chéo to của bụng, bờ trong cơ thẳng to, mạc ngang, phúc mạc, ruột non hoặc bàng quang khi bí tiểu tiện nhiều, tử cung khi có thai 7 - 8 tháng.

Thần kinh vận động cơ là 6 nhánh dây thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng - Sinh dục.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D10.

Tác dụng: Thanh Thận nhiệt, lợi hạ tiêu, điều hoà Xung mạch.

Chủ trị: Trị dạ dày bị co thắt, đau do thoái vị, kinh rong, táo bón, hoàng đản.

Phối huyệt:

1. Phối Kỳ môn (*C* 14) + Trung quản (*Nh* 12), trị bụng dưới có khối u (*Thiên kim phương*).
2. Phối Hoành cốt (*Th* 11), trị ngũ lâm, cửu tích (*Bách chứng phú*).

3. Phối Đại đôn (*C* 1) + Hoành cốt (*Th* 11) + Quy lai (*Vi* 29), trị đau do thoát vị (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Thiên xu (*Vi* 25), trị tiêu chảy cấp, mạn (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng 1 - 1,5 thốn. Cứu 5 - 7 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

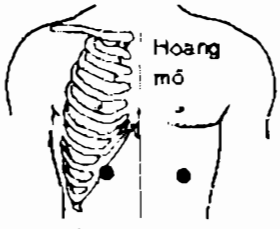
Tham khảo:

➢ Trong đại trường lạnh, đại tiện khô, trong bụng đau như dao đâm: Dùng Hoang du làm chính" (*Giáp ất kinh*).

HOANG MỘ
肓募

Xuất xứ: *Thiên kim yếu phương*.

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Nằm ngửa, lấy 1 sợi dây, đo từ đầu vú đến giữa rốn, cắt đôi sợi dây đó. Đặt một đầu dây trên đầu vú, một đầu thõng xuống, đầu cuối dây là huyệt (ngang với huyệt Trung quản – *Nh* 12). Hai bên có hai huyệt.

Chủ trị: Trong bụng có khối u đau, suy nhược sau khi bệnh.

Châm cứu: Cứu 3 – 7 tráng hoặc tuỳ theo số tuổi.

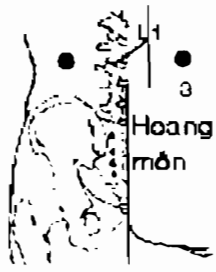
Tham khảo:

➢ "Khí kết bên trong, thuốc hoặc châm không giải được, cứu huyệt Hoang mộ, tuỳ tuổi để cứu" (*Thiên kim phương*).

➢ "Hoang mộ, cứu 7 – 15 tráng, chủ trị suy nhược sau khi bệnh, bệnh vàng da" (*Trung Quốc châm cứu học*).

➢ "Hoang mộ là kỳ huyệt, cứu 3 – 7 tráng. Có sách nói tuỳ theo tuổi mà cứu, Chủ trị suy nhược quá sau khi bị bệnh, vàng da, trong bụng có khối u đau. Sách xưa ghi, trị kết khí bên trong, bệnh mạn tính và các loại bệnh châm hoặc uống thuốc mà không khỏi" (*Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm*).

HOANG MÔN
肓門



Tên huyệt: Tam tiêu xung khí lên hoang mộ. Huyệt ở vị trí ngang với huyệt Tam tiêu du mà Tam tiêu là cửa (môn) để vận chuyển khí vào, vì vậy gọi là Hoang môn (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Đặc tính: Huyệt thứ 51 của kinh Bàng quang.

Vị trí: Dưới gai sống thắt lưng 1, đo ngang ra 3 thốn, cách huyệt Tam tiêu du 1,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cân cơ lưng to, cơ răng cưa bé sau - dưới, cơ chậu - sườn - thắt lưng, cân thắt lưng, cơ vuông thắt lưng, niệu quản.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của đám rối cánh tay, nhánh của dây sống thắt lưng 1.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D11.

Tác dụng: Thông Tam tiêu.

Chủ trị: Trị bụng trên đau, táo bón, tuyến vú viêm, chi dưới liệt.

Phối huyệt: Phối Thận du (*Bq* 23) + Quan nguyên (*Nh* 4), trị tiểu bí, tiểu không tự chủ, đái dầm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 5 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

Châm cứu: Không châm sâu quá vì có thể đụng thận.

Tham khảo:

➢ "Phụ nữ dư sữa: Dùng Hoang môn làm chính" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Hoang môn... Trị đau dưới tim, đại tiện phân cứng, bệnh ở vú" (*Châm cứu đại thành*).

HOÀNG HOÀNG
黃黃

Tên gọi khác của huyệt Đoạt mệnh.

HOÀNG LẠP CỨU
黃粒灸

Phương pháp cứu bằng sáp (ong).

Xuất xứ: *Y tông kim giám.*

Dùng bột mì ướt, đắp một vòng dọc chung quanh chỗ sưng, cao hơn 1 thốn, vòng ngoài đắp vài lớp để tránh cho lửa khỏi cháy lan ra da, phía trong rải sáp vụn dầy khoảng 3 - 4 phân, sau đó lấy phễu bằng đồng đựng than hơ trên sáp để cho sáp chảy ra. Sau khi sáp nguội và ngưng kết lại thì lại thêm sáp vụn vào và hơ tiếp cho đến khi đầy vòng là được. Sau khi cứu, phun ít nước lạnh trên sáp, đợi nguội thì lấy sáp ra.

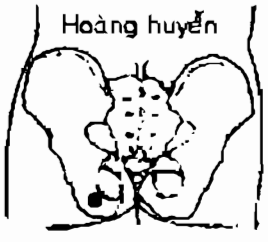
Thường dùng trị khớp xương sưng đau.

HOÀNG HUYỄN
横弦

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Bảo người bệnh áp bàn tay vào lưng cùng, ngón thứ nhất đặt tại huyệt Hoàn khiêu (*Đ* 30), ngón thứ 3 ở giữa đầu xương cụt, đầu ngón thứ 2 là huyệt.



Chủ trị: Trị trĩ, giang mai, bệnh lậu.

Châm cứu: Châm xiên 0,3 - 0,5 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo: "Hoàng huyễn là từ chỉ chung về các loại hạch to, sưng ở vùng mông và đùi, nóng, đỏ, cứng, đau, khi vỡ mủ, khó liền miệng" (*Trung y cương mục*).

HOÀNG SƯU
黄搜

Một phương pháp châm bổ tả.

Sau khi châm đắc khí, xoay kim về bên trái 9 lần, xoay kim sang bên phải 6 lần. Cứ như vậy lập lại nhiều lần. Nếu cần có thể áp dụng phép châm theo 3 vị trí Thiên, Nhân, Địa.

Tác dụng: Sơ thông kinh khí, chỉ thống. Trị các chứng đau nhức.

Phương pháp châm này giống y hệt như phương pháp 'Long hổ giao chiến' nhưng thủ pháp thực hiện nhanh hơn.

HOÀNG THỔ CỨU
黄土灸

Xuất xứ: *Tư sinh kinh.*

Phương pháp cứu cách qua đất sét đã chế thành bánh.

Sách *'Tư sinh kinh'* viết: "Nhọt mọc ở sống lưng, thường mọc giữa hai bả vai, lúc đầu to bằng hạt bắp, đau hoặc ngứa... Lấy đất sét vàng (Hoàng thổ) hoà với nước cho sền sệt, nặn thành bánh dầy khoảng 2 phân, rộng 1,5 thốn, đắp vào chỗ có nhọt rồi dùng mồi ngải lớn đặt lên đó mà cứu. Mỗi lần thay một miếng.. nhọt to bằng hạt bắp, cứu 7 tráng thì khỏi..."

HOÀNH CỐT
横骨

Tên huyệt: Xương mu gọi là Hoành cốt. Huyệt ở vị trí ngang với xương mu vì vậy gọi là Hoành cốt (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Hạ cực, Hạ hoành, Khuất cốt, Khúc cốt, Tuỷ không.

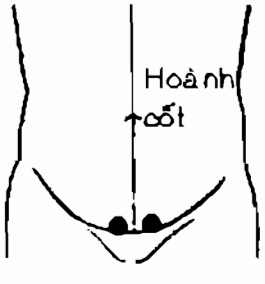
Xuất xứ: *Mạch kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 11 của kinh Thận.

✓Huyệt giao hội với Xung mạch.

✓Là một trong 8 huyệt dùng để tả nhiệt khí ở tứ chi (là Hoành cốt + Vân môn (*P* 2) + Kiên ngung (*Đtr* 15) + Uỷ trung (*Bq* 40) (*Linh khu* 19).



Vị trí: Ở bụng dưới, sát bờ trên xương mu, đo cách đường giữa bụng 0,5 thốn, ngang huyệt Khúc cốt (*Nh* 2).

Giải phẫu: Dưới da là cân cơ chéo to của bụng, cơ tháp, bờ trong cơ thẳng to, mạc ngang, phúc mạc, ruột non hoặc bàng quang

khi đẩy, tử cung khi có thai.

Thần kinh vận động cơ là 6 nhánh dây thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh Sinh dục-bụng.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L1.

Tác dụng: Ích Vị, lợi thấp.

Chủ trị: Trị thoát vị bẹn, đường tiểu viêm, liệt dương, di tinh, tiểu khó.

Phối huyệt:

1. Phối Đại cự (*Ty* 27) + Kỳ môn (*C* 14), trị bụng dưới đầy, tiểu khó (*Thiên kim phương*).
2. Phối Đại đôn (*C* 1), trị lưng đau do khí trệ, không thể ngồi được (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Hoang du (*Th* 16), trị ngũ lâm, cửu tích (*Bách chứng phú*).
4. Phối Quan nguyên (Nh4) + Tam âm giao (*Ty* 6) trị tiểu không thông (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú:

♦ Có thai, không châm.

♦ Bí tiểu, không châm sâu.

♦ Lỡ bị ngộ châm sinh ra bí tiểu, nên châm huyệt Dũng tuyền (*Th* 1) để giải. Nằm ngửa, châm sâu 0,5 thốn, vê kim chừng một phút, đợi đến khi người bệnh thấy dễ chịu hoặc muốn tiểu thì rút kim ra *(Danh từ huyệt vị châm cứu)*.

Tham khảo:

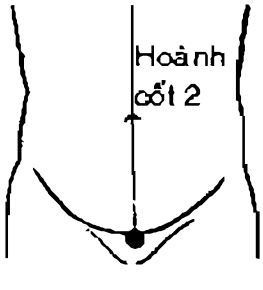
➢ "Bụng dưới đau, tiểu khó, sán khí: Dùng Hoành cốt làm chính" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Trị phụ nữ tiểu không tự chủ: Cứu Hoành cốt 7 tráng – Trực trường sa lâu năm không dứt: Cứu Hoành cốt 100 tráng" (*Thiên kim phương*).

HOÀNH CỐT 2
横骨

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Giữa vùng tiếp hợp của xương thẹn.

Chủ trị: Trị đái dầm, tiểu bí, tiểu không tự chủ, thoát vị bẹn.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 – 0,4 thốn. Cứu 3 – 5 tráng.

HOÀNH LẠC
横络

Tức Lạc mạch.

➢ Thiên *'Thích tiết chân tà'* viết: "Giả sử có một đường kinh mạch nào đó mà trên thực dưới hư, không còn thông nữa, tất phải có các hoành lạc bị thịnh và ủng tắc..." (*Linh khu* 75, 96).

➢ *'Kim châm phú'* viết: "Lạc có 15, có hơn 300 hoành lạc, có 1800 ty lạc...".

HOÀNH LÔ
橫廬

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Âm giao (*Nh* 7).

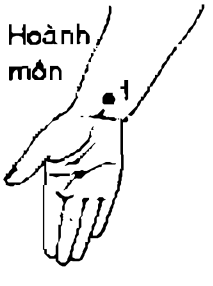
HOÀNH MẠCH
橫脉

Lạc mạch nằm ngang. Thiên *'Thích ngược'* ghi: "Thích túc Dương minh, Thái âm hoành mạch cho ra máu" (*Tố vấn* 36, 14).

HOÀNH MÔN
橫門

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Giữa lằn chỉ nếp gấp cổ tay trong (huyệt Đại lăng) đo lên về phía cẳng tay 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị bụng đau, tiêu chảy, nôn mửa.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 thốn.

Cứu 3 – 7 tráng.

HOÀNH THÍCH
横刺

Phương pháp châm kim xiên dưới da, thường ở góc 15^0.

HOÀNH THIỆT
横舌

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

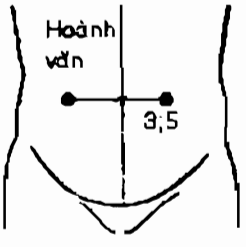
Cách gọi khác của tên Thiệt hoành (tức Á môn - *Đc* 15).

HOÀNH VĂN
横文

Xuất xứ: *Châm cứu đại thành.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Rốn đo ngang ra 3,5 thốn (huyệt Đại hoành – *Ty* 15, đo vào 0,5 thốn).



Chủ trị: Trị mồ hôi ra nhiều, cơ thể mỏi mệt.

Châm cứu: Cứu 10 - 15 phút.

HOẠT NHỤC
滑肉

Tên gọi khác của huyệt Hoạt nhục môn (*Vi* 24).

HOẠT NHỤC MÔN
滑肉門

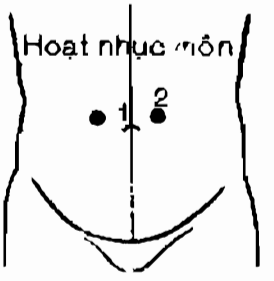
Tên huyệt: Hoạt = trơn tru, Nhục: cơ nhục, Môn: cửa. Dương minh chủ nhục. Huyệt chủ về bệnh của trường vị mà thông lợi cửa (môn) của trường vị, vì vậy gọi là Hoạt nhục môn (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Hoạt mục, Hoạt u môn, Hượt nhục môn.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 24 của kinh Vị.

Vị trí: Trên rốn 1 thốn, cách đường giữa bụng 2 thốn, ngang huyệt Thuỷ phân (*Nh* 9).



Giải phẫu: Dưới da là cân cơ chéo to, cơ thẳng to, mạc ngang, phúc mạc, trong ổ bụng là ruột non và tử cung khi có thai đến ngày sinh.

Thần kinh vận động cơ là 6 dây thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng - sinh dục.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D9.

Tác dụng: An thần, định chí, điều hoà trường vị.

Chủ trị: Trị dạ dày đau, tâm thần rối loạn, chóng mặt, nôn mửa.

Phối huyệt:

1. Phối Thiếu hải (*Tm* 3) + Ôn lưu (*Đtr* 7), trị lưỡi cứng (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Phi dương (*Bq* 58) + Thái Ất (*Vi* 23), trị điên cuồng lè lưỡi (*Phổ tế phương*).
3. Phối Hạ cự hư (*Vi* 39) + Thiên xu (*Vi* 25), trị tiêu chảy, kiết lỵ (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Nội quan (*Tb* 6), trị dạ dày đau, nôn mửa (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Có thai nhiều tháng không châm.

HOẠT U MÔN
滑幽門

Tên gọi khác của huyệt Hoạt nhục môn (*Vi* 24).

HOẮC TRUNG
或中

Cách đọc khác của h. Hoặc trung (*Th* 26).

HOẶC TRUNG
或中

Tên huyệt:

➢ Hoặc = Đẹp, tuyệt vời.

Trung = ở giữa, đây ý chỉ vùng ngực.

Huyệt có tác dụng làm giảm sự đầy tức ở ngực, điều chỉnh khí lưu thông làm cho ngực được thoải mái (chủ yếu là ho, suyễn...), vì vậy, gọi là Hoặc trung" (*Trung y cương mục*).

➢ "Hoặc trung, hoặc người không mỏi mệt, trong tàng chứ thuỷ hoả, ở trên hướng đến huyệt Thiên trì, ở dưới thông với Đan điền, hoặc bên trên, dưới đều thông với mạch Nhâm, vì vậy gọi là Hoặc trung" (*Châm cứu hội Nguyên*).

Tên khác: Hoắc trung, Quắc trung, Vực trung.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 26 của kinh Thận.

✓ Nhận được mạch phụ của Xung mạch.

Vị trí: Ở khoảng gian sườn 1, cách đường giữa ngực 2 thốn, ngang huyệt Hoa cái (*Nh* 20).



Giải phẫu: Dưới da là cơ ngực to, các cơ gian sườn 1, sâu hơn có động mạch chủ (bên trái), tĩnh mạch thần kinh nách và dây thần kinh gian sườn 1.

Thần kinh vận động cơ là dây thần kinh ngực to của đám rối thần kinh nách và dây thần kinh gian sườn 1.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D2.

Tác dụng: Khai hung, lý khí, thanh nhiệt, hoá đờm.

Chủ trị: Trị ho, ngực đau, nôn mửa.

Phối huyệt:

1. Phối Thạch môn (*Nh* 5), trị ho nghịch lên, nước miếng chảy ra, đờm nhiều (*Thiên kim phương*).
2. Phối Vân môn (*P* 2), trị ho suyễn, hồi hộp (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Xích trạch (*P* 5) + Phế du (*Bq* 13) + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Phong môn (*Bq* 12) trị hen phế quản, viêm phổi (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Không châm sâu vì có thể đụng phổi.

HÔ HẤP BỔ TẢ PHÁP
呼吸補瀉法

Phương pháp bổ tả dựa vào hơi thở của người bệnh. Khi bệnh nhân thở ra hoặc hít vào thì châm kim.

Bổ: Khi thở ra thì châm kim, hít vào thì rút kim ra.

Tả: Khi hít vào thì châm, thở ra thì rút kim.

HÔ HẤP HUYỆT
呼吸穴

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Tại giao điểm của bờ ngoài cơ ức - đòn - chũm và tĩnh mạch cổ đo xuống 0,3 thốn.



Chủ trị: Trị nấc, ngưng thở, cơ hô hấp bị liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn.

HỔ BIÊN
虎邊

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Giữa huyệt Tam gian (*Đtr* 3) và Hợp cốc (*Đtr* 4).



Chủ trị: Trị động kinh, tâm thần phân liệt, hysteria.

Châm cứu: Châm thẳng, mũi kim hướng đến phía sau huyệt Hậu

khê (*Ttr* 3), sâu 1 - 1,5 thốn.

HỔ KHẨU
虎口



Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

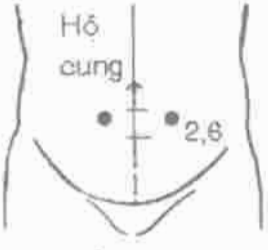
Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại kẽ ngón tay 1 và 2 (phía trước huyệt Hợp cốc).

Chủ trị: Trị đầu đau, ngực đau, khát, môi sưng đau, răng sưng đau.

Châm cứu: Châm thẳng 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 5 - 10 phút.

HỘ CUNG
戶宮



Xuất xứ: Châm cứu du huyệt đồ phổ phổ.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Rốn đo thẳng xuống 1,5 thốn (tức huyệt Khí hải), từ đó đo ngang ra hai bên, mỗi bên 2,6 thốn.

Tác dụng: Phối hợp với huyệt Quan nguyên (*Nh* 4), trị vô sinh, u nang buồng trứng, phần phụ viêm, dịch hoàn viêm.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

Ghi chú: Hợp với huyệt Quan nguyên tạo thành huyệt *Mai hoa tam châm*.

HỘ MÔN
戶門

Một trong 'Thất xung môn'.

Nan 44 (*Nan kinh*) ghi: "Răng là ***Hộ môn***".

HỐI DƯƠNG HỒI CỐT
回骨

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồng nhân.*

Tên gọi khác của huyệt Khúc cốt (*Nh* 2).

HỒI DƯƠNG CỬU CHÂM HUYỆT
回陽九針穴

Tên huyệt: Có 9 (cửu) huyệt có tác dụng làm phục hồi dương khí (hồi dương), vì vậy gọi là Hồi dương cửu châm.

Xuất xứ: *Châm cứu tụ anh.*

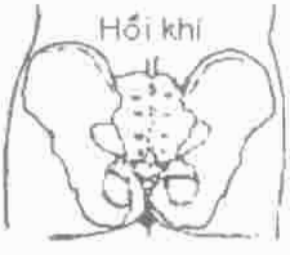
Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Gồm 9 huyệt: Á môn (*Đc* 15) + Dũng tuyền (*Th* 1) + Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thái khê (*Th* 3) + Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36).

Chủ trị: Cấp cứu chứng thoát dương, cứu tỉnh.

Châm cứu: Tuỳ theo vị trí của từng huyệt.

HỒI KHÍ
迴氣



Tên khác: Cùng cốt.

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ngay chót xương cụt, trên huyệt Trường cường (*Đc* 1) một ít.

Chủ trị: Trị tiểu ra máu, tiêu chảy, thượng mã phong.

Châm cứu: Cứu 10 - 15 phút trở lên, có thể châm nặn máu trong điều trị thượng mã phong.

HỒI TUYỀN CỨU
回旋灸

Một trong thủ pháp cứu.

Dùng điếu ngải đặt trên huyệt rồi xoay vòng quanh huyệt để gây ấm huyệt.



HỘI ÂM
會陰

Tên huyệt:

* Hội = họp lại. Âm = ý chỉ bộ phận sinh dục ngoài và hậu môn.

Huyệt nằm ở giữa bộ phận sinh dục ngoài và hậu môn, được coi là nơi phần âm của cơ thể và cũng là nơi khởi đầu của mạch Nhâm, Xung và Đốc, huyệt cũng là nơi hội của các kinh âm, vì vậy, gọi là Hội âm (*Trung y cương mục*).

* Hội âm, ở giữa lỗ tiểu và hậu môn, phía trước là tiền âm, phía sau là hậu âm. Huyệt ở giữ chỗ hội của nhị âm, vì vậy gọi là Hội âm (*Đàm đàm huyệt vị đích mệnh danh*).

Tên khác: Bình ế, Hạ âm biệt, Hạ cực, Hải để, Quỷ tàng.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 1 của mạch Nhâm.

✓ Huyệt Hội của 3 mạch Nhâm, Xung và Đốc.

✓ Huyệt Hội của các kinh Âm.

Vị trí: Giữa tiền âm và hậu âm (*Giáp ất*) hoặc ở giữa bìu dái và hậu môn (đàn ông) hoặc ở đường sau của âm thần và hậu môn (phụ nữ), huyệt ở giữa nút đáy chậu (chỗ tụ hội của các nếp da chạy từ hậu môn, phần sinh dục ngoài và 2 bên háng tới).



Giải phẫu: Huyệt ở giữa nút xơ đáy chậu, nút được tạo nên bởi sự đan chéo nhau của các thớ cơ: ngang nông đáy chậu, thắt vân hậu môn, thắt vân niệu đạo, cơ âm đạo - trực tràng, cơ trực tràng - niệu đạo, cơ ngang sâu đáy chậu và bó trước hậu môn của cơ nâng hậu môn.

Thần kinh vận động cơ do 2 nhánh đáy chậu của thần kinh thẹn trong.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S5.

Tác dụng: Cường yêu, ích Thận, điều tức hai mạch Xung Nhâm.

Chủ trị: Trị các bệnh của hệ sinh dục ngoài, bệnh của hậu môn, niệu đạo (niệu đạo viêm, tiền liệt tuyến viêm), kinh nguyệt không đều, di tinh, điên cuồng, chết đuối, thượng mã phong.

Phối huyệt:

1. Cứu Hội âm + Tam âm giao (*Tỳ* 6), trị sinh xong bỗng nhiên té ngã bất tỉnh (*Châm cứu tập thành*).
2. Phối Thận du (*Bq* 23), trị di tinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Lãi câu (*C* 5), trị ngứa ở bộ phận sinh dục (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Nhân trung (*Đc* 26) + Âm lăng tuyền (*Tỳ* 9), trị chết đuối, ngộp nước (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 1,5 thốn. Cứu 10 phút.

Ghi chú: Vùng huyệt rất dễ bị nhiễm trùng, cần thận trọng khi châm.

Tham khảo:

➢ "Tiểu khó, trong đường tiểu nóng, thực thì da bụng đau, hư thì ngứa: Dùng Hội âm làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Châm huyệt Hội âm + Nhân trung (*Đc* 26) thì hô hấp thay đổi rõ" (*Ngô Lạc Quân - Trung Quốc*).

HỘI ÂM ĐIỂM
會陰點

Huyệt của Thủ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải*.

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng điều trị bệnh ở vùng hội âm, vì vậy được gọi là Hội âm điểm.


Hội âm (Thủ)

Vị trí: Lưng bàn tay, phía trong đầu lằn chỉ khớp giữa ngón tay thứ 5.

Chủ trị: Trị lưng có nhọt, hội âm rách gây ra đau vùng hội âm.

HỘI CỐT
會骨

Tên gọi khác của h. Xung dương (*Vi* 42).

HỘI DÕNG
會勇

Tên gọi khác của h. Xung dương (*Vi* 42).

HỘI DŨNG
會勇

Tên gọi khác của h. Xung dương (*Vi* 42).

HỘI DUY
會维

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Địa thương (*Vi* 4).

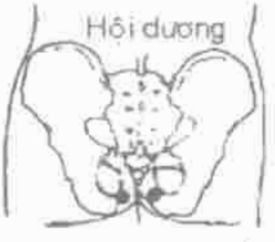
HỘI DƯƠNG
會陽

Tên huyệt: Huyệt là nơi hội khí của mạch Đốc và Dương mạch, vì vậy gọi là Hội dương (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Lợi cơ.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 35 của kinh Bàng quang.



Vị trí: Ngang đầu dưới xương cụt, cách đường giữa lưng 0,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là khối mỡ nhão của hố ngồi - trực tràng, cơ nâng mông, cơ ngồi cụt.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh thẹn.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S5.

Tác dụng: Thanh tiết thấp nhiệt ở hạ tiêu.

Chủ trị: Trị lưng đau trong kỳ kinh nguyệt, bạch đới, liệt dương, tiêu chảy, trĩ.

Phối huyệt:

1. Phối Phục lưu (*Th* 7) + Thúc cốt (*Bq* 65), trị tích tụ ở ruột - trường phích (*Tư sinh kinh*).
2. Phối cứu Tỳ du (*Bq* 20), trị tả lỵ lâu ngày không khỏi (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Ẩn bạch (*Ty* 1) + Hạ liêu (*Bq* 34) + Lao cung (*Tb* 8) + Phục lưu (*Th* 7) + Thái bạch (*Ty* 3) + Thái xung (*C* 3) + Thừa sơn (*Bq* 57) + Trường cường (*Đc* 1), trị đại tiện ra máu (*Thần cứu kinh luân*).
4. Phối Trường cường (*Đc* 1) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Trung cực (*Nh* 3) + Thừa sơn (*Bq* 57), trị trĩ, âm hộ lở ngứa (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng 1-1,5 thốn - Cứu 3-7 tráng - Ôn cứu 5-15 phút.

Tham khảo:

➢ "Trường vị bị tiêu chảy, sốt lạnh, kiết lỵ ra máu: Dùng Hội dương làm chính" (*Giáp ất kinh*).

HỘI DƯƠNG HUYỆT
匯陽

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.



Vị trí: Khe đốt sống lưng thứ 12 ra ngang 5 thốn (huyệt Vị thương [*Bq* 50] ra 2 thốn).

Chủ trị: Trị dạ dày loét, tá tràng loét.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 0,8 thốn.

HỘI NGẠCH
會額

Xuất xứ: *Ngoại đài bí yếu.*

Tên gọi khác của huyệt Não hộ (*Đc* 17).

HỘI NGUYÊN
會元

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Xung dương (*Vi* 42)

HỘI TÔNG
會宗

Tên huyệt: Hội = họp lại. Tông = dòng dõi, cái kế tiếp. Khí của Tam tiêu từ huyệt Chi câu đổ về hội tụ ở huyệt này trước khi chuyển đến huyệt kế tiếp (tông) là huyệt Tam dương lạc, vì vậy, gọi là Hội tông (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 7 của kinh Tam tiêu.

✓ Huyệt Khích của kinh Tam tiêu.

✓ Châm trong trường hợp khí của Tam tiêu bị rối loạn.



Vị trí: Mặt sau cẳng tay, trên lằn cổ tay 3 thốn, ngang huyệt Chi câu (*Ttu* 6), cách 1 thốn, về phía sát bờ ngoài xương trụ.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa cơ trụ sau và cơ duỗi riêng ngón tay trỏ, bờ ngoài xương trụ.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh tay quay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C7.

Tác dụng: Thanh tả nhiệt tà ở Tam tiêu, thư Can, lý khí.

Chủ trị: Trị cánh tay đau, điếc, động kinh, van tim hẹp.

Phối huyệt:

5. Phối Ế phong (*Ttr* 17), trị tai điếc (*Giáp ất kinh*).
4. Phối Ngoại quan (*Ttu* 5), trị tai ù (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Nhĩ môn (*Ttu* 21) + Trung chử (*Ttu* 3) + Ế phong (*Ttu* 17), trị điếc (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Đại chuỳ (*Đc* 16), trị động kinh, tâm thần phân liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

HỒN HỘ
魂戶

Xuất xứ: *Thánh huệ phương.*

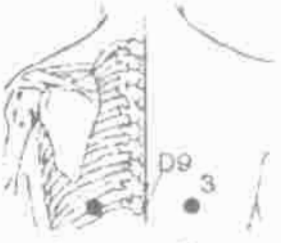
Tên gọi khác của huyệt Phách hộ (*Bq* 42).

HỒN MÔN
魂門

Tên huyệt: Huyệt ở vị trí ngang với Can (Can du), theo Đông Y, 'Can tàng Hồn', huyệt này được coi là nơi (cửa = môn) để hồn ra vào, vì vậy gọi là Hồn Môn.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 47 của kinh Bàng quang.



Vị trí: Dưới gai sống lưng 9, đo ngang ra 3 thốn, cách Can du 1,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cơ lưng to, cơ chậu - sườn - ngực, cơ gian sườn 9 rồi vào phổi.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của đám rối cánh tay và nhánh của dây thần kinh gian sườn 9.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D9 hoặc D8.

Tác dụng: Sơ Can, lý khí, kiện Tỳ, hoà Vị, thông điều phủ khí.

Chủ trị: Trị các bệnh về gan mật, dạ dày đau, tiêu hoá kém, cơ tim và màng ngực viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Dương quan (*Đ* 33), trị nôn mửa không ngừng, nước dãi nhiều (*Thiên kim phương*).
2. Phối Vị du (*Bq* 19), trị ăn không tiêu do Vị hàn (*Bách chứng phú*).
3. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Tâm du (*Bq* 15), trị ngực, lưng và tim đau (*Châm cứu học giản biên*).
4. Phối Dương cương (*Bq* 48) + Hoàn cốt (*Đ* 12) + Quang minh (*Đ* 38) + Thủ tam lý (*Đtr* 10) + Toàn trúc (*Bq* 2), trị quáng gà (*Trung Quốc châm cứu học*).
5. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Tâm du (*Bq* 15), trị ngực đau xuyên ra sau lưng (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 0,8 thốn.

Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

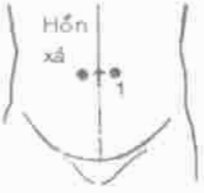
Ghi chú: Không châm sâu vì có thể đụng phổi.

HỒN XÁ
魂舍

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Giữa lỗ rốn ra ngang 1 thốn.



Chủ trị: Trị lỵ, ruột viêm, táo bón.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

HỒNG ÂM
洪音

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng làm cho âm thanh mạnh (hồng) lên, vì vậy gọi là Hồng âm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Đỉnh cao cuống hầu đo ngang ra 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị họng viêm cấp và mạn tính, câm, bệnh ở thanh đới.



Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

Ghi chú: Tránh mạch máu.

HỒNG NGOẠI TUYẾN HUYỆT VỊ CHIẾU XẠ PHÁP
紅外線穴位照射法

Phương pháp dùng đèn tia hồng ngoại chiếu trực tiếp lên các huyệt vị đã chỉ định, tạo nên sức ấm nhất định để kích thích huyệt.

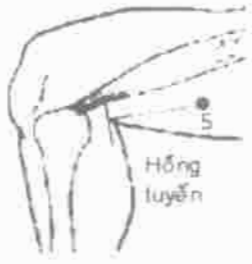
Thường dùng để trị các bệnh suyễn, phong thấp viêm khớp, sinh xong ít sữa...

HỒNG TUYẾN
紅線

Xuất xứ: *Châm cứu đại thành.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Mặt trong đùi, đầu lằn chỉ nếp gấp nhượng chân (huyệt Khúc tuyền) đo lên phía đùi 3 thốn.



Chủ trị: Trị tĩnh mạch viêm tắc.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 – 2 thốn.

HỢP CỐC
合谷

Tên huyệt: Huyệt ở vùng hổ khẩu, có hình dạng giống như chỗ gặp nhau (hợp) của miệng hang (cốc).

Tên khác: Hổ khẩu.

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 4 của kinh Đại trường.

✓ Huyệt Nguyên.

✓ Huyệt dùng châm trong rối loạn mạch Lạc Đại trường, rối loạn kinh Cân Đại trường (khi đau và co thắt).

✓ 1 trong Lục tổng huyệt, trị bệnh vùng đầu mặt.



✓ Huyệt trở nên đau khi Đại trường bị rối loạn (đau).

Vị trí:

(a) Ở bờ ngoài, giữa xương bàn ngón 2.



(b) Khép ngón trỏ và ngón cái sát nhau, huyệt ở điểm cao nhất của cơ bắp ngón trỏ - ngón cái.

(c) Ngón tay cái và ngón tay trỏ xoè rộng, lấy nếp gấp giữa đốt 1 và đốt 2 của ngón tay cái bên kia để vào chỗ da nối ngón trỏ và ngón cái (hổ khẩu tay này, đặt áp đầu ngón cái lên mu bàn tay giữa 2 xương bàn 1 và 2),

đầu ngón tay ở đâu, nơi đó là huyệt, ấn vào có cảm giác ê tức.

Giải phẫu: Dưới da là cơ gian cốt mu tay, bờ trên cơ khép ngón tay cái, bờ trong gân cơ duỗi dài ngón tay cái.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh trụ và dây thần kinh tay quay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C6-C7.

Tác dụng: Trấn thống, thanh tiết Phế khí, thông giáng Trường Vị, phát biểu, giải nhiệt, khu phong.

Chủ trị: Trị ngón tay đau, tê, bàn tay liệt, đầu đau, răng đau, cánh tay liệt, liệt mặt, amiđan viêm, khớp Hàm dưới viêm, mắt đau, cảm cúm, sốt, bướu giáp đơn thuần [bướu cổ], làm co bóp tử cung.

Phối huyệt:

1. Phối Ngũ Xứ (*Bq* 5), trị đầu đau do nhiệt (*Thiên kim phương*).
2. Phối Thuỷ Câu [Nhân trung] (*Đc* 26), trị môi cắn lại, không nói được (*Thiên kim phương*).
3. Phối Thái dương + Tinh minh (*Bq* 1) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị mắt sưng đỏ đau (Ngân Hải Tinh Vi).
4. Phối Khúc trì (*Đtr* 11), trị phong chẩn, phong ngứa (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Dịch môn (*Ttu* 2) + Thương dương (*Đtr* 1), trị sốt rét (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Lệ đoài (*Vi* 45), trị răng đau, sợ gió (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Phục lưu (*Th* 7) + Trung cực (*Nh* 3), trị chứng vô mạch (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Bá Lao + bổ Hợp cốc (*Đtr* 4) + tả Nội đình (*Vi* 44) + tả Phục lưu (*Th* 7), trị thương hàn không có mồ hôi (*Châm cứu đại thành*).
9. Phối Hành gian (*C* 3) + Phong môn (*Bq* 12) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị sau khi bị thương hàn mà còn dư nhiệt (*Châm cứu đại thành*).
10. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Nhân trung (*Đc* 26) + Phục lưu (*Th* 7), trị thương hàn sinh ra co cứng, bất tỉnh (*Châm cứu đại thành*).
11. Phối Đản trung (*Nh* 17) + Thiếu trạch (*Ttr* 1), trị phụ nữ không có sữa (*Châm cứu đại thành*).
12. Phối Hành gian (*C* 3) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị mụn nhọt mọc khắp cơ thể (*Châm cứu đại thành*).
13. Phối Thiên phủ (*P* 3), trị chảy máu cam (*Bách chứng phú*).
14. Bổ Hợp cốc (*Đtr* 4) + Tả Phục lưu (*Th* 7), trị thương hàn không có mồ hôi (*Lan Giang Phú*).
15. Bổ Hợp cốc + tả Tam âm giao (*Ty* 6), trị ho do lạnh (*Tịch hoằng phú*).
16. Phối Chiếu hải (*Th* 6) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Lâm khấp (*Đ* 41) + Nhân trung (*Đc* 26) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị tay chân và mặt sưng phù, sốt cao không giảm (*Châm cứu đại toàn*).
17. Phối Dương trì (*Ttu* 4) + Giải khê (*Vi* 41) + Hậu khê (*Ttr* 3) + Lệ đoài (*Vi* 45) + Phong trì (*Đ* 20), trị thương hàn mà mồ hôi không ra (*Châm cứu tụ anh*).
18. Phối Dũng tuyền (*Th* 1) + Phong Long (*Vi* 40) + Thiên đột (*Nh* 22), trị họng đau (*Châm cứu tụ anh*).
19. Phối Gian sử (*Tb* 5) + Ngư tế (*P* 10) + Phế du (*Bq* 13) + Thận du (*Th* 23), trị tắc tiếng (*Châm cứu tập thành*).
20. Phối Âm giao (*Nh* 7) + Huyết Hải (*Ty* 10) + Khí xung (*Vi* 30), trị kinh nguyệt không đều (*Châm cứu tập thành*).
21. Phối Thái uyên (*P* 9) + Thận du (*Bq* 23), trị phế ung, nôn ra mủ (*Loại kinh đồ dực*).
22. Phối Nội đình (*Vi* 44), trị sốt rét thể hàn (*Thiên tinh bí quyết*).
23. Phối Khúc trì (*Đtr* 11), trị đầu đau (*Thiên kim thập nhất huyệt*).
24. Phối Thái xung (*C* 3), trị mũi nghẹt, trĩ mũi, mũi chảy nước (*Y học nhập môn*).
25. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên ngung (*Đtr* 15) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tuyệt cốt (*Đ* 39) có tác dụng phòng ngừa chứng trúng phong (*Thần cứu kinh luân*).
26. Phối Khúc Sai (*Bq* 4) + Phong môn (*Bq* 12) + Thượng tinh (*Đc* 23), trị tỵ uyên [xoang mũi viêm] (*Thần cứu kinh luân*).

27. Phối Tam âm giao (*Ty* 6), trị sinh khó, sinh ngược (*Thần cứu kinh luân*).
28. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên ngung (*Đtr* 15) + Phong thị (*Đ* 31) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị trúng phong không nói được, đờm nhớt nhiều (*Châm cứu toàn thư*).
29. Phối châm ra máu góc móng ngón tay giữa + 12 Tỉnh huyệt + châm Nhân trung (*Đc* 26), trị trúng phong hoặc trúng ác khí bất tỉnh (*Cổ kim y giám*).
30. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Phong trì (*Đ* 20), trị cảm phong hàn (*Thái ất thần châm cứu*).
31. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Đào đạo (*Đc* 13) + Phong trì (*Đ* 20) + Thân trụ (*Đc* 12) [dùng thủ pháp Thấu thiên lương] + Thiếu thương (*P* 11) [châm ra máu], trị cảm phong nhiệt (*Châm cứu tập cẩm*).
32. Phối Thái xung (*C* 3), trị mũi nghẹt, trĩ mũi (*Tạp bệnh huyệt pháp ca*).
33. Phối Thiếu phủ (*Tm* 8) + Tâm du (*Bq* 15) + Tỳ du (*Bq* 20) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Thái bạch (*Ty* 3), trị miệng lở (*Trung Hoa châm cứu học*).
34. Phối Tình minh (*Bq* 1) + Phong trì (*Đ* 20) + Thái dương + Hành gian (*C* 3), trị mắt sưng đỏ, đau (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
35. Phối Huyết Hải (*Vi* 10) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị phong chẩn (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
36. Phối Thượng tinh (*Đc* 23), trị chảy máu cam (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
37. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Ngoại quan (*Ttu* 5) + Ngư tế (*P* 10), trị cảm phong nhiệt (*Châm cứu học giảng nghĩa*).
38. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Giáp xa (*Vi* 6), trị chảy nước miếng (*Tân châm cứu học*).
39. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Trung xung (*Tb* 9), trị thương hàn phát sốt (*Dương Kính Trai châm cứu toàn thư*).
40. Phối Giáp xa (*Vi* 6) + Ngư tế (*P* 11) + Thừa tương (*Nh* 27) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị hàm răng cắn chặt, mắt lệch, miệng méo (*Trọng lâu ngọc thược*).
41. Phối Giáp xa (*Vi* 6) + Hạ quan (*Vi* 7), trị răng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
42. Phối Liệt khuyết (*P* 7) + Ngoại quan (*Ttu* 5), trị đầu đau, cảm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
43. Phối Phong trì (*Đ* 20), trị cảm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
44. Phối Nội quan (*Tb* 6) để gây tê khi mổ (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng. Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Có thai không châm.

Tham khảo:

➢ "Bại liệt, tay và cổ tay không cử động được, miệng ngậm không chặt: Dùng Hợp cốc làm chính" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Dư nhiệt chưa dứt, trước tiên châm Khúc trì, rồi đến Túc tam lý và Hợp cốc, 2 huyệt này trừ dư nhiệt rất hay" (*Châm cứu tụ anh*).

➢ "Thương hàn ở biểu phát sốt, ớn lạnh, đỉnh đầu đau, xương sống cứng, không mồ hôi, mạch Phù: châm huyệt Hợp cốc" (*Châm cứu tụ anh*).

➢ "Kinh thủ Dương minh Đại trường đi nép vào lỗ mũi, khi mặt, răng hàm bị sưng đau, mắt vàng, miệng khô, mũi chảy nước trong và có máu, cổ họng đau, trước vai không chịu nổi, ngón tay cái và ngón trỏ tê, châm Hợp cốc và Liệt khuyết sẽ khỏi" (*Châm cứu đại thành*).

➢ "Mắt đau, lấy phép, trị từ huyệt Hợp cốc" (*Thông huyền chỉ yếu phú*).

➢ "Chứng đầu phong phân ra 2 loại thiên và chính, phân biệt bằng cách xem có đờm ẩm hay không. Nếu bệnh nhân có đờm ẩm thì châm huyệt Phong trì (*Đ* 20), nếu không có đờm ẩm thì châm huyệt Hợp cốc... Các chứng bệnh ở vùng đầu, mặt, châm huyệt Hợp cốc hậu quả như thần... Bệnh thương hàn không có mồ hôi thì châm tả huyệt Phục lưu (*Th* 6), nếu mồ hôi ra nhiều thì châm huyệt Hợp cốc"

(*Ngọc long ca*).

➢ "Không mồ hôi càng nên bổ huyệt Hợp cốc, tả huyệt Phục lưu, tất cả cùng châm. Nếu mồ hôi chảy nhiều không cầm Hợp cốc thu bổ hiệu quả như thần" (*Lan giang phú*).

➢ "Tỳ bệnh huyết khí: trước châm Hợp cốc, sau châm Tam âm giao chớ chậm"(*Thiên tinh bí quyết*).

➢ "Chứng sốt rét hàn, mặt sưng, ruột sôi, trước châm huyệt Hợp cốc, sau đến huyệt Nội đình (*Vi* 44) (*Thiên tinh bí quyết*).

➢ "Diện khẩu Hợp cốc thâu" (*Tứ tổng huyệt ca*).

➢ "Bệnh đầu, mặt, tai, mắt, mũi, miệng: lấy Khúc trì + Hợp cốc làm chính"(*Tạp bệnh huyệt pháp ca*).

➢ "3 huyệt Hợp cốc, Thiếu thương, Thương dương, trị đặc hiệu bệnh ở họng và thanh quản, nhất là đối với trẻ nhỏ lại càng công hiệu hơn" (*Thái ất thần châm cứu*).

➢ "Huyệt Hợp cốc phối với huyệt Phục lưu (*Th* 7) vừa có tác dụng cầm mồ hôi, lại vừa có tác dụng làm cho ra mồ hôi, điều này sách vở đã nói rõ, không ai không biết. Nhưng hỏi vì sao nó cầm được mồ hôi hoặc ra mồ hôi thì không mấy ai biết. Bổ Phục lưu sở dĩ cầm được mồ hôi vì Phục lưu thuộc kinh Thận, có tác dụng ôn được phần dương trong Thận để làm cho khí của Bàng quang bốc lên trên và chuyển ra khắp cơ thể, làm cho phần vệ bên ngoài được vững. Châm tả huyệt Hợp cốc để thanh nhiệt của phần khí, nhiệt giải rồi thì mồ hôi tự cầm vậy. Bổ Hợp cốc là để làm cho ra mồ hôi, vì Hợp cốc thuộc dương, tính nhẹ, thanh, hay chạy ra phần Biểu, vì thế nên mới phát biểu, đẩy tà độc cùng với mồ hôi ra ngoài. Nếu tả thêm Phục lưu là để cho vệ dương ở ngoài trở nên thưa hở, thành ra tác dụng 'khai bì mao' vậy. Trong trường hợp vì dương hư mà mồ hôi tự ra hoặc vì âm hư mà ra mồ hôi trộm, dù khác với ngoại tà nhưng dùng huyệt Hợp cốc + Phục lưu cũng có thể cầm lại được, vì Phục lưu không phải chỉ làm ấm các phần dương trong cơ thể mà cũng bổ được phần âm trong Thận nữa. Nói rộng ra thì đối với chứng hàn ẩm, suyễn hoặc là phù thũng... trước hết phải tìm cho rõ lý do, rồi nếu dùng Phục lưu để chấn dương, hành thuỷ, dùng Hợp cốc để lợi khí, giáng nghịch, công hiệu thường biết trước" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

➢ "Phối Hợp cốc + Túc tam lý (*Vi* 36), cả 2 đều thuộc kinh Dương Minh, 1 huyệt ở tay, 1 huyệt ở chân, cùng nhau tương ứng. Hợp cốc là Nguyên huyệt của kinh Đại trường, có thể đi lên hoặc đi xuống, đồng thời lại có tính tuyên thông. Túc tam lý là 'chân thổ' trong thổ, bổ huyệt này có tác dụng ích khí, giúp cho thanh khí đi lên, nếu tả thì có tác dụng thông dương giáng trọc. 2 huyệt phối hợp với nhau, trị được bệnh ở trường vị. Nếu thanh dương bị hạ hãm, Vị khí hư yếu, ăn ít, ăn không ngon thì Túc tam lý hỗ trợ cho Hợp cốc để làm cho dương khí bị hạ hãm được thăng đề, khiến cho Vị khí đầy đủ thì ăn uống sẽ được nhiều. Nếu thấp nhiệt ủng tắc, trọc khí đình trệ ở trung cung hoặc thức ăn tích tụ làm cho bụng đầy chướng, nôn mửa, thì tả Túc tam lý sẽ dẫn Hợp cốc đi xuống để tả trọc, giáng nghịch. Khi trung cung đã thông thì khí sẽ điều hoà. Ngày xưa, các bậc hiền triết mỗi khi điều lý trung cung đều dùng phương pháp tuyên thông, vì Vị phủ mà lập ra pháp luật là có căn cứ vậy" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

➢ "Châm tả Hợp cốc (*Đtr* 4) + bổ Tam âm giao có tác dụng bảo dưỡng thai. Phối huyệt này chủ yếu dựa vào tính thanh nhiệt của huyệt Hợp cốc và bổ Tỳ, Thận của huyệt Tam âm giao. Phụ nữ khi sinh mà bị rong kinh, sẩy thai là vì cơ thể suy yếu, đa số do hoả vượng âm hư làm cho huyết không dưỡng được thai. Người xưa viết: "Gặp mát thì thai được yên', các nhà y học xưa thường dùng vị Hoàng cầm làm thuốc chính trong việc an thai, vì Hoàng cầm có tác dụng thanh nhiệt. Ngoài ra, Tỳ là gốc của hậu thiên, là nguồn của sự sinh hoá,lại còn có nhiệm vụ thống huyết. Người xưa còn dùng vị Bạch truật làm tá được. Tỳ thổ được kiện vận, nội nhiệt được thanh thì thai được yên. Do đó, dựa vào phương thức này để chọn huyệt Tam âm giao

trong vai trò kiện Tỳ, bổ Thận, dưỡng huyết.

Tại sao châm bổ Hợp cốc + tả Tam âm giao lại có thể làm truy thai? Vì Hợp cốc thăng được, tán được, chỉ chạy đi chứ không giữ lại. Dựa vào câu 'Được mát thì thai yên' của người xưa ta biết rằng nếu châm bổ huyệt Hợp cốc thì nhiệt khí không tán, cũng không giáng, vì thế, Phế mất đi chức năng hanh thông của mình. Kim không sinh được thuỷ làm cho Thận bị suy. Nếu Tam âm giao bị tà khí xâm nhập thì cả 3 tạng Can, Tỳ, Thận đều hư. Huyết hư thì lấy gì mà dưỡng thai? Tỳ hư không vận hoá được thì hậu thiên không còn cược tư dưỡng. Thận bị bế tàng thì tử cung cũng bị khô cạn sinh ra trên thịnh, dưới hư, âm dương nghịch loạn, làm sao mà thai không bị truy !" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

➢ "Huyệt Hợp cốc, Đại chuỳ (*Đc* 14), Liệt khuyết (*P* 7), Ngoại quan (*Ttu* 5), Phong môn (*Bq* 12), có tác dụng khác nhau. Cả 5 huyệt đều có tác dụng giải biểu nhưng có điểm khác nhau:

* *Hợp cốc:* khứ phong, sơ vệ, thanh nhiệt, giải biểu, năng tuyên Phế, thanh Phế.

* *Đại chuỳ:* tuyên dương, thoái nhiệt, giải biểu, năng giải biểu tà ở gáy và lưng.

* *Liệt khuyết*: sơ vệ, giải biểu, năng tuyên Phế, chỉ khái, bình suyễn.

* *Ngoại quan* : thanh nhiệt, giải biểu, năng thanh nhiệt ở thượng tiêu.

* *Phong môn* : khứ phong, sơ Vệ, giải biểu, năng tuyên Phế.

(*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Huyệt Hợp cốc, Liệt khuyết (*P* 7), Khúc trì (*Đtr* 11), Phong trì (*Đ* 20) đều có tác dụng giải biểu nhưng có điểm khác nhau:

➢ Hợp cốc: Trị biểu tà ở đầu mặt và toàn thân.

➢ Khúc trì: Trị phong nhiệt biểu tà ở toàn thân.

➢ Liệt khuyết: Thiên về giải Phế vệ, phong hàn biểu tà.

➢ Phong trì: Thiên về trị phong nhiệt biểu tà ở vùng đầu mặt". (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Bổ Hợp cốc (*Đtr* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thần môn (*Tm* 7) có tác dụng giống bài 'Nhân sâm dưỡng vinh thang' của sách '*Hoà tễ cục phương*' (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Phối bổ Quan nguyên (*Nh* 4) có tác dụng giống bài 'Sâm phụ thang' trong sách '*Phụ nhân lương phương*' (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Bổ Hợp cốc (*Đtr* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6) có tác dụng giống bài 'Bát trân thang' của sách '*Chính thể loại yếu*' (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Hợp cốc, Đại chuỳ (*Đc* 14), Khúc trì (*Đtr* 11), Phong môn (*Bq* 12), Phong phủ (*Đc* 16), cả 5 huyệt đều có tác dụng khứ phong nhưng có điểm khác biệt:

* *Hợp cốc* trị ngoại phong, trừ phong ở nửa trên cơ thể, làm yên phong tà ở đầu, gáy, mặt, miệng. Đối với phong hàn, phong nhiệt phạm Phế, nó có tác dụng thanh nhiệt, giải biểu, tuyên Phế.

* *Đại chuỳ* trị ngoại phong kiêm trị Can phong, trừ được phong ở nửa thân trên như ở đầu, gáy, vai lưng. Đối với chứng cảm phong nhiệt, phong hàn, nó có tác dụng khứ phong, tuyên dương, giải biểu.

* *Khúc trì* trị ngoại phong, trừ phong ở toàn thân. Đối với các chứng phong tà xâm nhập gân cơ, bì phu, nó có tác dụng khứ phong tà, tuyên thấu, giải biểu.

* *Phong môn* trị ngoại phong, trừ phong ở nửa thân trên như gáy, lưng, vai. Đối với chứng phong hàn, phong nhiệt xâm nhập vào phần Vệ, vào Phế, nó có tác dụng khứ phong, sơ vệ, giải biểu, tuyên Phế.

* *Phong phủ* trị ngoại phong kiêm trị não phong, trừ phong ở nửa phần trên như đầu, gáy, vai lưng. Đối với chứng cảm phong hàn, phong nhiệt, nó có tác dụng khứ phong, tán tà, giải biểu" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

HỢP CỐC THÍCH
合谷刺

Một trong phương pháp châm cổ xưa để ứng với ngũ tạng.

Thiên '*Quan châm*' viết: Thứ tư gọi là ***Hợp cốc thích***, là phép châm hai bên phải trái, giống như chân con gà (kê túc). Châm vào vùng thịt, nhằm thủ khí 'cơ tý'. Đây là phép châm ứng với Tỳ" (*Linh khu* 7, 56).

HỢP DƯƠNG
合陽

Tên huyệt:

* Hợp = gom lại. Dương = khác với Âm, ý chỉ túc Thái dương.

Uỷ trung là huyệt Hợp của kinh Bàng quang, huyệt ở gần huyệt Uỷ trung, nơi khí của kinh cùng tụ lại, vì vậy gọi là Hợp Dương (*Trung y cương mục*).

. Huyệt Hợp dương thuộc kinh túc Thái dương Bàng quang. Vị trí của huyệt nằm ở dưới huyệt Hợp (của kinh Bàng quang – tức là huyệt Uỷ trung), vì vậy, gọi là Hợp dương (*Du huyệt mệnh danh hội giải*).



Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 55 của kinh Bàng quang.

Vị trí: Ở đỉnh của góc dưới tứ giác kheo chân tạo nên bởi phần trên cơ sinh đôi ngoài, giữa mặt sau đầu trên xương chày. Từ huyệt Uỷ trung (*Bq* 40) đo thẳng xuống 2 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là góc của 2 cơ sinh đôi, bờ trên cơ kheo, giữa mặt Sau đầu trên xương chày.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chày sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S2.

Tác dụng: Cường yêu, ích Thận, thư cân, hoạt lạc, điều lý mạch Xung, mạch Nhâm.

Chủ trị: Trị lưng và chân đau mỏi, chi dưới liệt, băng lậu.

Phối huyệt:

1. Phối Trung khích (Uỷ trung - *Bq* 40), trị đổi sán, bụng trên và dưới đau, trường tích (*Thiên kim phương*).
2. Phối Giao tín (*Th* 8), trị phụ nữ thiếu khí, hạ huyết (*Bách chứng phú*).
3. Phối Thứ liêu (*Bq* 32) + Quan nguyên (*Nh* 4), trị liệt dương, thống kinh, bạch đới (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1-1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo: "Phụ nữ rong kinh do thiếu khí, không có kinh nguyệt: dùng huyệt Hợp Dương" (*Bách chứng phú*).

HỢP HUYỆT
合穴

✧ Là nơi kinh khí từ ngoài nhập vào bên trong tạng phủ 'Sở nhập vi Hợp' (*Linh khu* 1, 85).

✧ Kinh Âm mang hành Thuỷ, Kinh Dương mang hành Thổ.

✧ Huyệt Hợp là nơi giao hội của kinh khí bên trong và bên ngoài. Huyệt Hợp cũng là nơi để tà khí từ ngoài theo đó mà nhập sâu vào bên trong tạng phủ, đồng thời cũng là nơi để tà khí từ trong tạng phủ thoát ra kinh lạc bên ngoài.

✧ Thiên '*Bản du* ' ghi: "Mùa thu nên thủ các huyệt ***Hợp*** " (*Linh khu* 2, 120).

✧ Thiên '*Tà khí tạng phủ bệnh hình*' ghi: "Huyệt ***Hợp***, trị nội phủ" (*Linh khu* 4, 98).

✧ Thiên '*Thọ yểu cương nhu* ' ghi: "Cho nên mới nói rằng nếu Âm bệnh ở tại Âm phận thì châm huyệt Huỳnh và huyệt Du thuộc Âm, nếu Dương bệnh ở tại Dương phận thì châm huyệt ***Hợp*** thuộc Dương, nếu Dương bệnh ở tại Âm phận thì châm huyệt Kinh thuộc Âm" (*Linh khu* 6, 6).

✧ Thiên '*Tứ thời khí*' ghi: "Mùa thu thủ huyệt Kinh và Du, khí tà ở tại phủ thì thủ huyệt ***Hợp***" (*Linh khu* 19,5).

✧ Thiên "*Thuận khí nhất nhật phân vi tứ thời*' ghi: "Kinh mạch bị mãn vì huyết, đó là bệnh ở Vị, cùng với chứng bệnh do ăn uống không điều tiết: châm huyệt ***Hợp***" (*Linh khu* 44, 26).

✧ Nan thứ 68 *Nan kinh* ghi: "Huyệt Hợp

chủ về nghịch khí và tiêu chảy". Ngu Thứ chú: "Huyệt Hợp lấy phép ở Thuỷ để ứng với Thận. Thận khí bất túc sẽ làm thương đến Xung mạch, làm cho khí nghịch mà lý cấp. Thân chủ khai khiếu ở nhị âm, nay nếu Thận khí không còn bị cấm nữa sẽ thành chứng tiêu chảy. Tà khí ở Thuỷ, Thuỷ sẽ thừa Hoả, Hoả thuộc Tâm. Tạng Tâm, theo đúng phép thì không thể bị bệnh... Can Mộc là mẹ của Tâm Hoả, đồng thời là con của Thận Thuỷ. Nay, trước hết, Can lo âu vì mẹ bị thọ tà, rồi lại lo vì con mình bị khắc. Chí của Can là sự giận dữ, mà khi ưu tư thì giận dữ, giận dữ thì khí nghịch. Đây là ngũ hành tương thừa và tương khắc nhau tạo thành chứng bệnh khác nhau...".

✧ Huyệt ***Hợp***, trị trong mình nóng mà tiêu chảy (*Châm cứu đại thành*).

✧ Huyệt ***Hợp***, trị bệnh ở dạ dầy, ruột và các bệnh ở Phủ (*Châm cứu học Thượng Hải*).

BIỂU ĐỒ HUYỆT HỢP

KINH	HUYỆT HỢP
Phế	Xích trạch (*P* 5)
Đại trường	Khúc trì (*Đtr* 11)
Vị	Túc tam lý (*Vi* 36)
Tỳ	Âm lăng tuyền (*Ty* 9)
Tâm	Thiếu hải (*Tm* 3)
Tiểu trường	Tiểu Hải (*Ttr* 8)
Bàng quang	Uỷ trung (*Bq* 40)
Thận	Âm cốc (*Th* 10)
Tâm bào	Khúc trạch (*Tb* 3)
Tam tiêu	Thiên tỉnh (*Ttu* 10)
Đởm	Dương lăng tuyền (*Đ* 34)
Can	Khúc tuyền (*C* 8)

Ngoài ra, thiên '*Kim quỹ chân ngôn luận*' (*Tố vấn* 4) và thiên '*Thông bình hư thực luận*' (*Tố vấn* 28) có nêu lên 3 huyệt Hợp không nằm trong nhóm huyệt Hợp kinh điển. Được coi là 3 huyệt hợp ở dưới. Đó là:

TÊN HUYỆT	*PHỦ HỢP*
Thượng cự hư (*Vi* 37).	Hợp của Đại trường.
Hạ cự hư (*Vi* 39).	Hợp của Tiểu trường.
Uỷ dương (*Bq* 53).	Hợp của Tam tiêu.

HỢP LÔ
合廬

Tên gọi khác của h. Não hộ (*Đc* 17).

HỢP PHÁP
合法

Là phương pháp phối hợp Âm Dương, dùng trong trường hợp âm dương không tương hợp nhau, 1 bên quá nhiều, 1 bên lại quá suy... gây nên hiện tượng Tâm Thận bất giao, hư dương vượt ra ngoài, khí huyết không thông, Can Tỳ không điều, kinh lạc bị ngăn trở, chứng quan cách (âm dương không tương thông), nên dùng Hợp pháp. Thiên '*Căn kết*' ghi: "Điều hoà được Âm với Dương, tinh khí mới sáng tỏ, mới hoà hợp được hình và khí, khiến cho thần khí giữ vững ở bên trong" (*Linh khu* 5, 81).

-Chọn huyệt theo hợp pháp:

1- Chọn huyệt cùng trên kinh Âm Dương hoặc tạng phủ Âm Dương hoặc vùng Âm Dương để điều chỉnh âm dương, làm cho âm dương luôn hoà hợp cùng nhau. Thí dụ:

❖Khí huyết bất hoà: chọn Túc tam lý (kinh dương) phối hợp với Tam âm giao (kinh âm) [chọn huyệt theo kinh].

❖Tâm Thận bất giao: chọn Tâm du phối hợp với Thận du để điều hoà Tâm hoả và Thận âm (Chọn huyệt theo Tạng).

❖Thận hoả bất túc: chọn Mệnh môn (vùng lưng = dương) phối hợp với Thần khuyết (vùng bụng = âm) [Chọn huyệt theo vùng].

2) Chọn huyệt tại vùng đối xứng âm dương của cơ thể: Thí dụ:

❖Trị Can Tỳ không hoà: chọn Dương lăng tuyền (ngoài) với Âm lăng tuyền (trong).

❖Trị bàn chân lệch vào trong hoặc ngoài: chọn Chiếu hải (trong) và Thân mạch (ngoài).

➢Cách phối huyệt Bá hội + Gian sử hoặc Nhân trung + Trung xung cũng xếp vào loại này vì xét theo cơ thể thì trên thuộc dương, dưới thuộc âm.

➢ Cách chữa 'Đại tiếp kinh', chọn 12 Tỉnh huyệt phối hợp với nhau, châm theo thứ tự một kinh dương, một kinh âm để điều trị chứng liệt nửa người sau khi bị trúng phong (tai biến mạch máu não...) nhằm mục đích giao thông kinh khí của các kinh Âm Dương, cũng có thể xếp vào loại Hợp pháp này (*Châm cứu xử phương học*).

HỢP TRỊ NỘI PHỦ
合治內府

Nguyên tắc lấy huyệt dựa theo Nội kinh. Ý chỉ Nguyên huyệt của túc tam âm kinh đi lên để, trị bệnh ở lục phủ, vì lạc của 3 kinh dương đi lên nhập vào lục phủ.

Thiên *'Tà khí tạng phủ bệnh hình'* viết: "Biệt của dương mạch nhập vào bên trong, thuộc về phủ... Huyệt Vinh, huyệt Du dùng trị ngoài kinh, huyệt Hợp dùng trị nội phủ" (*Linh khu* 4, 96, 98).

Hợp huyệt của lục phủ là:

➢ Vị bệnh, dùng huyệt Túc Tam Lý.

➢ Đại trường bệnh, dùng huyệt Thượng cự hư.

➢ Tiểu trường bệnh lấy huyệt Hạ cự hư.

➢ Tam tiêu bệnh lấy huyệt Uỷ Dương.

➢ Bàng quang bệnh lấy huyệt Uỷ Trung.

➢ Đởm bệnh lấy huyệt Dương lăng tuyền.

HUÂN CỨU PHÁP
燻灸法

Là phương pháp dùng Ngải nhung hoặc dược vật nào đó đốt rồi để lên bên trên huyệt cho hơi nóng của thuốc đốt qua huyệt thấm vào trong cơ nhục, kinh lạc vào tạng phủ để trị bệnh.

HUNG CHUỲ
胸椎



Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Đốt sống ngực.

Vị trí: Cột sống được phản chiếu lên đối luân, từ chỗ khởi đầu của thân đối luân (chỗ gồ lên từ phía trên rãnh ngăn đối luân – đối bình) cho đến chỗ thân đối luân phân nhánh. Chia đoạn này làm 4 phần bằng nhau thì 1/4 dưới phản chiếu Cột sống cổ, 1/4 kế tiếp phản chiếu Cột sống ngực, 1/4 kế phản chiếu Cột sống lưng, 1/4 trên phản chiếu Cột sống thắt lưng. Huyệt Hung chuỳ ở đoạn 2/4 từ dưới lên.

Tác dụng: Trị các bệnh đau vùng lưng ngực.

HUNG DU THẬP NHỊ HUYỆT
胸俞十二穴

12 huyệt nằm ở vùng ngực.

Thiên *'Khí huyệt Luận'* (*Tố vấn* 58) nêu ra: Du phủ, Hoặc trung, Thần tàng, Linh khâu, Thần phong, Bộ lang. Hai bên, mỗi bên 6 huyệt, có tất cả 12 huyệt.

HUNG ĐẠI CƠ
胸大肌



Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Đầu vú đo ngang ra 1,5 thốn.

Chủ trị: Trị cơ ngực bị teo.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5-0,8 thốn.

HUNG ĐIỂM
胸點

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại đối vành tai, ngang với rãnh trên bình tai.

Tác dụng: Trị ngực đau, đầy tức do hông sườn đau hoặc các bệnh khác, thần kinh liên sườn đau.



Phối huyệt:

1. Phối Lưng + Cục bộ vùng đau, trị thần kinh liên sườn đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Sau đầu, trị thần kinh liên sườn đau (*Châm cứu Hong Kong*).
3. Phối Giao cảm + Tâm + Thần môn, trị thất lưng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Nội tiết + Phế + Thượng thận, trị ho, phổi viêm, tràn dịch màng phổi (*Tân biên Trung y học khái yếu*).

HUNG ĐIỂM
胸點

Huyệt của Thủ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Lòng bàn tay, phía ngoài lằn chỉ thứ nhất ngón cái.

Chủ trị: Trị sườn đau, nôn mửa, tiêu chảy, kinh phong, zona liên sườn.



HUNG ĐIỂM
胸點

Huyệt của Tỵ châm.

Vị trí: Dưới xương chân mày, trên hố mắt, thẳng huyệt Tai xuống.

Tác dụng: Trị các bệnh ở ngực, ngực đau, tức.



HUNG ĐƯỜNG
胸堂

♦ Tên gọi khác của huyệt Đàn trung [*Nh* 17] (*Thiên kim phương*).

♦ Tên gọi khác của huyệt Bệ tức [Nhũ căn - *Vi* 18] (*Kinh ngoại kỳ huyệt hối biên*).

Tham khảo: "Trị thượng khí gây ra quyết nghịch, cứu Hung đường 100 tráng, huyệt ở giữa 2 vú" (*Thiên kim phương*).

HUNG HƯƠNG
胸香

Tên huyệt: Huyệt ở vùng (hương = vùng đang ở) ngang với vị trí ngực (hung), vì vậy gọi là Hung hương (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 19 của kinh Tỳ.



Vị trí: Ở khoảng gian sườn 3, cách đường giữa 6 thốn (ngang huyệt Ngọc đường - *Nh* 18).

Giải phẫu: Dưới da là cơ ngực to, cơ ngực bé, cơ răng cưa to, các cơ gian sườn 4 rồi vào phổi.

Thần kinh vận động cơ là dây ngực to, dây thần kinh ngực bé và dây thần kinh gian sườn 4.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D3.

Tác dụng: Tuyên giáng Phế khí, chỉ khái, định suyễn.

Chủ trị: Trị vùng ngực đau, thần kinh gian sườn đau.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3-5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

HUNG NGOẠI
胸外



Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại thuyền tai, trên huyệt Khớp vai.

Tác dụng: Trị ngực dưới đau, sỏi mật.

HUNG THÔNG CỐC
胸通谷

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên khác: Thông cốc.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Đầu vú đo xuống 2 thốn.

Chủ trị: Trị tim đau, màng ngực viêm, tuyến vú viêm.



Châm cứu: Cứu 50 tráng.

Tham khảo:

➢ "Tim đau do ác khí công lên, sườn đau co thắt, cứu ở huyệt Thông cốc 30 tráng, huyệt này ở dưới vú 2 thốn" (*Thiên kim phương*).

➢ "Huyệt Thông cốc ở ngực, gọi là Hung Thông cốc, là Kỳ huyệt, ở dưới đầu vú 2 thốn. Cứu 3-7 tráng. Trị tim đau do ác khí xông lên, sườn trên đau thắt, màng ngực viêm, thần kinh gian sườn đau, tuyến vú viêm" (*Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm*).

HUNG THẤT
胸室

Xuất xứ: *Trung y tạp chí.*

Đặc tính:

✓ Kỳ huyệt.

✓ Một trong Quá lương châm huyệt.

Vị trí: Phía ngoài đỉnh xương ngực thứ 7.



Chủ trị: Trị tâm thần phân liệt thể trầm cảm, bệnh thần kinh.

Châm cứu: Châm xiên lên, sâu 0,3 – 0,5 thốn. Cứu 5-7 tráng.

HUNG XOANG KHU
胸腔區

Huyệt của Đầu Châm.

Tên khác: *Khu khoang ngực - Zone thoracique – Thoracic area.*

Vị trí: Kẻ một đường thẳng song song nằm giữa đường chính giữa và Khu Dạ dày, từ giao điểm của đường đó và chân tóc phía trước lên 2cm, xuống 2cm trên đường song song nói trên (trên đường dọc qua khoé mắt trong, dài 4cm, điểm giữa tại mí tóc trán).



Tác dụng: Trị bệnh vùng bụng, vùng ngực, hen phế quản, tim đập nhanh, ngực đầy.

Phối huyệt: Phối Khu Vận cảm chân + Khu Huyết quản thu súc, trị huyết áp cao.

HUYỀN CHUNG
懸鐘

Tên huyệt: Huyền = treo lơ lửng. Chung = cái chuông.

Ngày xưa, trẻ nhỏ thường được đeo vòng có mang 1 cái chuông nhỏ ở ngang huyệt này ở chân, vì vậy, gọi là Huyền chung (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Tuyệt cốt, Tuỷ hội.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 39 của kinh Đởm.

✓ Huyệt Hội của tuỷ.

✓ Huyệt Lạc của 3 kinh Dương ở chân (Bàng quang, Đởm và Vị).

Vị trí: Trên đỉnh mắt cá ngoài 3 thốn, giữa bờ sau xương mác và gân cơ mác bên dài, cơ mác bên ngắn.



Giải phẫu: Dưới da là khe giữa cơ mác bên ngắn với bờ trước xương mác.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh cơ - da.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng: Tiết Đởm hoả, thanh tuỷ nhiệt, khu phong tà.

Chủ trị: Trị khớp gối và tổ chức mềm chung quanh bị viêm, cổ gáy đau cứng, chi dưới liệt.

Phối huyệt:

1. Phối Nội đình (*Vị* 44), trị ngực bụng đầy chướng (*Châm cứu đại thành*).

2. Cứu Tuyệt cốt (*Đ* 39) + Túc tam lý (*Vi* 36) mỗi huyệt 3 tráng: ngừa trúng phong (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Công tôn (*Ty* 4) + Thần mạch (*Bq* 62) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị chân yếu không có lực (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị cước khí (*Bách chứng phú*).
5. Phối Phong trì (*Đ* 20), trị còi xương (Ngọc long ca).
6. Phối Đại đôn (*C* 1) + Thái xung (*C* 3), trị sán khí (*Châm cứu tụ anh*).
7. Phối Điểu khẩu (*Vi* 38) + Xung dương (*Vi* 42), trị chân đi khó (*Thiên tinh bí quyết*).
8. Phối Hiệp khê (*Đ* 43) + Phong trì (*Đ* 20), trị nửa đầu đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Phong thị (*Đ* 31) + Thận du (*Bq* 23) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị nửa người bị liệt do trúng phong (*Châm cứu học giản biên*).
10. Phối Hậu khê (*Ttr* 3) + Thiên trụ (*Bq* 10), trị cổ vẹo (*Châm cứu học giản biên*).
11. Phối Phong trì (*Đ* 20) + Hậu khê (*Ttr* 3), trị cổ vẹo (*Châm cứu học giản biên*).
12. Phối Dương lăng tuyền (Đ) + Phong thị (*Đ* 31) + Hoàn khiêu (*Đ* 30), trị liệt nửa người (*Châm cứu học giản biên*).
13. Phối Thận du (*Bq* 23) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị thắt lưng đau (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3-5 tráng. Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Khi bị phong xâm phạm vào cẳng chân rất đau nhức, xoa bóp không khỏi (dấu hiệu là phong đã tới tuỷ), dùng 'Sàm châm' châm huyệt Tuyệt cốt cho ra máu" (*Tố vấn* 36, 25).

➢ "Trẻ nhỏ bụng đầy, không muốn ăn uống: Dùng Huyền chung làm chính" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Nhọt mọc từ não: chỉ 1 huyệt Tuyệt cốt" (*Ngoại khoa lý lệ*).

➢ "Các khớp xương trong người đau: Dùng kim tam lăng châm ra máu huyệt Tuyệt cốt" (*Thử sự nan tri*).

➢ "Huyền chung còn dùng trị chứng liêm sang (cẳng chân lở loét), có thể kết hợp với tả Túc tam lý (*Vi* 36), Âm lăng tuyền (*Ty* 9). Sau khi châm, dùng mồi ngải cứu cho đến khi da ửng đỏ, khi cảm giác ngứa biến thành đau là được. Dựa theo nguyên tắc 'Hãm hạ tắc cứu chi', hãm hạ tức là huyết mạch kết lại ở bên trong, bên trong có sức huyết, huyết bị hàn, vì vậy cần phải dùng phép cứu" (*Trung Quốc châm cứu học*).

➢ "Sách '*Giáp ất kinh*' ghi rằng: Huyền chung là huyệt Lạc của túc Tam Dương kinh, tức là đại lạc của kinh túc Thiếu Dương, túc Thái dương và túc Dương Minh, vì vậy, nó có tác dụng bổ dương khi phối hợp với huyệt Tam âm giao (*Ty* 6). Tam âm giao là huyệt giao hội của 3 kinh Âm, có tác dụng nuôi dưỡng âm. Chứng âm hư thì bổ huyệt Tam âm giao để nuôi dưỡng âm, chứng dương hư thì bổ Tuyệt cốt để tráng dương. Âm hư dương vượng: nên bổ Tam âm giao và tả Tuyệt cốt" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

HUYỀN KHU
懸樞

Tên huyệt: Huyền chỉ nơi treo lơ lửng. Huyệt ở ngang với huyệt Tam tiêu du, là nơi vận hoá khí cơ của Tam tiêu, vì vậy gọi là Huyền khu (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Huyền trụ, Huyền xu.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Đặc tính: Huyệt thứ 5 của mạch Đốc.



Vị trí: Ở chỗ lõm dưới đầu mỏm gai đốt sống thắt lưng 1.

Giải phẫu: Dưới da là cân ngực - thắt lưng của cơ lưng to, chỗ bám của cơ răng bé sau - dưới, cơ gian gai, cơ ngang gai, dây chằng trên gai, dây chằng gian gai, dây chằng vàng, ống sống.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh sống.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D10.

Tác dụng: Kiện Tỳ, hoà Vị, cường kiện yêu tất (làm mạnh lưng, gối).

Chủ trị: Trị vùng thắt lưng đau cứng, lưng đau, ăn không tiêu, tiêu chảy.

Phối huyệt:

1. Phối Dũng tuyền (*Th* 1) + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị thương hàn sốt cao không giảm (*Châm cứu đại thành*).
2. Phối Hành gian (*C* 2) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phong môn (*Bq* 12), trị sau khi thương hàn mà còn dư nhiệt (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Bá lao + Dũng tuyền (*Th* 1) + Khúc trì (*Đtr* 11), trị phát cuồng (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối Hoa Đà + Hoàn khiêu (*Đ* 30), trị chân đi lại khó khăn (*Tiêu U Phú*).
5. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên ngung (*Đtr* 15) + Phong trì (*Đ* 20) + Túc tam lý (*Vi* 36): ngừa trúng phong (*Thần cứu kinh luân*).
6. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Kiên ngung (*Đtr* 15) + Phát tế + Túc tam lý (*Vi* 36), trị chân tay đau nhức, ngừa trúng phong [bệnh bên trái cứu bên phải và ngược lại] (*Vệ sinh bảo giám*).
7. Phối Thiên xu (*Vi* 25) + Trung quản (*Nh* 12), trị bụng chướng do thực tích (*Châm cứu học giản biên*).
8. Phối Thiên xu (*Vi* 25) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị tiêu chảy, kiết lỵ (*Châm cứu học giản biên*).
9. Phối Thận du (*Bq* 23) + Uỷ trung (*Bq* 40, trị thắt lưng đau (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm kim chếch lên trên, luồn kim dưới mỏm gai, hướng vào khoảng gian đốt sống thắt lưng 1 - 2, sâu 0,3 - 1 thốn. Cứu 10 - 40 phút.

Tham khảo:

➢ "Thức ăn tích trong bụng, đồn lên chạy xuống: Dùng Thiên khu làm chính" (*Giáp ất kinh*).

HUYỀN LÔ
懸盧

Cách gọi khác của h. Huyền lư (*Đ* 5).

HUYỀN LƯ
懸顱

Tên huyệt: Huyệt ở 2 bên đầu (lô), không ở gần chân tóc cũng không ở trên gốc tai, như treo lơ lửng (huyền), vì vậy gọi là Huyền lô hoặc Huyền lư (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Huyền lô, Mễ sĩ, Tuỷ không.

Xuất xứ: Thiên *'Hàn nhiệt bệnh'* (*Linh khu* 21).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 5 của kinh Đởm.

✓Nhận được mạch phụ của kinh Thủ Thiếu Dương và Túc Dương Minh.



Vị trí: Ở sát động mạch Thái dương nông, trên đường nối huyệt Đầu duy (*Vi* 8) và Khúc tân (*Đ* 7). Huyệt Hàm yến (*Đ* 4) đo xuống 0,6 thốn, rồi lùi ra phía sau 0,1 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cơ tai trên, cơ thái dương, xương thái dương.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mặt, nhánh của dây thần kinh sọ não số V.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Sơ phong, hoạt lạc, tiêu thủng, chỉ thống.

Tác dụng: Sơ phong, hoạt lạc, tiêu thủng, chỉ thống.

Chủ trị: Trị nửa đầu đau, răng đau, thần kinh suy nhược.

Phối huyệt:

1. Phối Hàm yến (*Đ* 4), trị thiên đầu thống, nửa đầu đau (*Bách chứng phú*).

2. Phối Phong trì (*Đ* 20) + Ngoại quan (*Ttu* 5) + Thái dương, trị nửa đầu đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Ty trúc không (*Ttu* 23) + Phong trì (*Đ* 20), trị khoé mắt đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Đầu duy (*Vi* 8) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thiên xung (*Đ* 9), trị thiên đầu thống (*Châm cứu học giản biên*).
5. Phối Nhân trung (*Đc* 26), trị mặt sưng (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm luồn dưới da 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 3 - 5 phút.

Tham khảo:

➢ "Kinh túc Dương minh Vị có đường đi áp theo mũi nhập vào mắt, gọi nơi đó là huyệt Huyền lô (đường đi xuống) thuộc vào miệng rồi trở vào mắt, nếu có bệnh ở miệng hoặc mắt, nên thủ huyệt châm bổ tả thích ứng, nếu châm ngược lại bệnh càng nặng hơn (*Linh khu* 21, 25).

➢ "Sốt, đầu đau, cơ thể nặng: Dùng Huyền lư làm chính" (*Giáp ất kinh*).

HUYỀN LY
懸厘

Tên huyệt: Ly ý chỉ trị lý. Huyệt ở 2 bên đầu (huyền), có tác dụng trị đầu đau, chóng mặt, vì vậy gọi là Huyền ly (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Đặc tính: Huyệt thứ 6 của kinh Đởm.

Vị trí: Ở điểm nối 3/4 trên và 1/3 dưới của đoạn nối huyệt Đầu duy (*Vi* 8) và Khúc tân (*Đ* 7), sát động mạch Thái dương nông, dưới Huyền lư 0,5 thốn.



Giải phẫu: Dưới da là cơ tai trên, cơ thái dương, xương thái dương.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mặt, nhánh của dây thần kinh sọ não số V.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Thông khiếu, hành khí.

Chủ trị: Trị đầu đau, răng đau, mặt phù, thần kinh suy nhược.

Phối huyệt:

1. Phối Cưu vĩ (*Nh* 15), trị nửa đầu đau do nhiệt (*Thiên kim phương*).
2. Phối Thúc cốt (*Bq* 65), trị điên (*Thiên kim phương*).
3. Phối Hạ quan (*Vi* 7) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Nghênh hương (*Đtr* 20) + Thuỷ câu (*Đc* 26), trị thần kinh tam thoa đau (*Châm cứu học giản biên*).
4. Phối Nhân trung (*Đc* 26) + Giáp xa (*Vi* 6) + Hạ quan (*Vi* 7) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị liệt mặt (*Châm cứu học giản biên*).
5. Phối Ngoại quan (*Ttu* 6) + Phong trì (*Đ* 20) + Thái dương, trị nửa đầu đau (*Châm cứu học giản biên*).
6. Phối Ế phong (*Ttu* 17) + Thính hội (*Ttu* 2), trị tai ù (*Châm cứu học giản biên*).

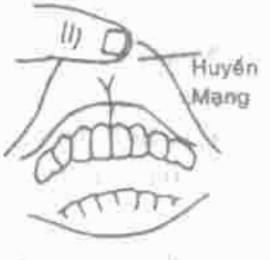
Châm cứu: Châm luồn dưới da 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 3 - 5 phút.

HUYỀN MẠNG
懸命

Xuất xứ: *Trửu hậu phương*.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại đường gân xanh ngay giữa dưới mối trên.



Chủ trị: Trị mất tiếng, không nói được do di chứng não.

Châm cứu: Lật môi trên lên, châm nặn máu.

HUYỀN MỆNH
懸命

Cách gọi khác của huyệt Huyền mạng.

HUYỀN TRỤ
懸柱

Xuất xứ: *Y học nhập môn.*

Tên gọi khác của huyệt Huyền xu (*Đc* 5).

HUYỀN TUYỀN
懸旋

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Trung phong (*C* 4).

HUYỀN TƯƠNG
懸將

Xuất xứ: *Đồng nhân du huyệt châm cứu đồ kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Thừa tương (*Nh* 24).

HUYỀN XU
懸區

Cách gọi khác của h. Huyền khu (*Đc* 5).

HUYẾT ÁP ĐIỂM
血壓點



Tên huyệt: Huyệt có tác dụng điều chỉnh huyết áp, vì vậy gọi là Huyết áp điểm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Gai đốt sống cổ thứ 6 đo ra ngang 2 thốn.

Chủ trị: Trị huyết áp cao, huyết áp thấp.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn.

HUYẾT CƠ ĐIỂM
血基點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại xoắn tai, ngang giữa huyệt Tiền liệt tuyến và huyệt Đại trường.



Tác dụng: Trị kết trường viêm dị ứng, kết trường lở loét, polyp ruột, tiêu ra máu, giun móc, phúc tả (tiêu chảy).

HUYẾT DỊCH ĐIỂM
血液點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*



Vị trí: Ngang với huyệt Cổ, dưới huyệt Tỳ.

Tác dụng: Trị các bệnh về huyết dịch.

HUYẾT HẢI
血海

Tên huyệt: Huyệt được coi là nơi chứa (bể) huyết, vì vậy gọi là Huyết hải.

Tên khác: Bách trùng oa, Bách trùng sào, Huyết khích.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*



Đặc tính: Huyệt thứ 10 của kinh Tỳ.

Vị trí: Mặt trước trong đùi, từ xương bánh chè đầu gối đo lên 2 thốn, huyệt nằm trong khe lõm giữa cơ may và cơ rộng trong, ấn vào có cảm giác ê tức. Hoặc ngồi đối diện với bệnh nhân, bàn tay phải của thầy thuốc, đặt trên xương bánh chè bên trái của bệnh nhân, 4 ngón tay áp tại đầu gối, ngón cái ở phía trên đùi, chỗ đầu ngón cái là huyệt.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa cơ may và cơ rộng trong, cơ rộng giữa xương đùi.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh đùi.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L3.

Tác dụng: Điều huyết, thanh huyết, tuyên thông hạ tiêu.

Chủ trị: Trị kinh nguyệt không đều, tử cung xuất huyết, phong ngứa, da viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Đái mạch (*Đ* 26), trị kinh nguyệt không đều (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Khí hải (*Nh* 6), trị ngũ lâm (*Linh giang phú*).
3. Phối Địa cơ (*Ty* 8), trị kinh nguyệt không đều (*Bách chứng phú*).
4. Phối Xung môn (*Ty* 12), trị tích tụ, trưng hà (*Bách chứng phú*).
5. Phối Khí hải (*Nh* 6), trị ngũ lâm, tiểu buốt, tiểu không thông (*Linh quang phú*).
6. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Lương khâu (*Vi* 34) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị khớp gối viêm (*Châm cứu học giản biên*).
7. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị ban sởi (*Trung Quốc châm cứu học*).
8. Phối Cơ môn (*Ty* 11) + Lệ đoài (*Vi* 45), trị tuyến háng (bẹn) viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Liệt khuyết (*P* 7) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị mề đay, phong ngứa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Khâu khư (*Đ* 40) + Tất dương quan (*Đ* 33), trị khớp gối đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
11. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Quan nguyên (*Nh* 6) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị rong kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
12. Phối Cách du (*Bq* 17), trị xuất huyết không nguyên nhân [huyết không quy kinh] (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1-2 thốn. Cứu 3-5 tráng, Ôn cứu 5-10 phút.

Ghi chú: Nếu ngộ châm hoặc châm quá sâu, làm cho người bệnh chóng mặt, ngất xỉu: rút kim ra ngay, rồi châm huyệt Túc tam lý (*Vi* 36) để giải cứu. Châm sâu 0,5 - 0,8 thốn, vê kim qua bên trái, bên phải (qua bên trái 10 giây, qua phải 30 giây), nghỉ 5 giây, rồi dùng thủ pháp 'Chấn thiên', rút kim ra thì tỉnh. Nếu châm huyệt Túc tam lý mà nghỉ quá lâu hoặc vì một lý do nào đó mà người bệnh run cả người lên thì nên châm huyệt Khúc trì bên ngược lại để giải cứu, hoặc dùng ngón tay bấm mạnh và xoa huyệt Tiểu hải (*Ttr* 8) thì sẽ tỉnh và hết run" (*Danh từ huyệt vị châm cứu*).

Tham khảo:

➢"Phụ nữ bị rong kinh, nếu huyết bế không thông, khí nghịch lên: Dùng Huyết hải làm chính" (*Giáp ất kinh*).

➢"Huyết hải, Tam âm giao (*Ty* 6), Cách du (*Bq* 17) là 3 huyệt chủ yếu trị về huyết, tuy nhiên có sự khác biệt:

➢Huyết Hải: Trị bệnh huyết ở chi dưới.

➢Cách du: Trị bệnh huyết ở Tâm, Can, Phế, thiên về chữa huyệt ở nửa phần trên cơ thể, các bệnh xuất huyết mạn tính"

➢Tam âm giao: Trị bệnh huyết ở toàn thân, thường dùng trị phụ nữ huyết áp thấp" (*Du huyệt công năng biệt giám*).

HUYẾT HẤP TRÙNG TUYẾN
血吸虫線

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Giun chui ống mật.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại thuyền tai, dưới huyệt Tùng cơ, gần vùng Tả quan thủng đại khu.

Tác dụng: Trị xơ gan, giun chui ống mật, lách to, tiêu hoá không tốt.



HUYẾT KHÍCH
血郤

♦ Tên gọi khác của huyệt Uỷ trung [*Bq* 40] (*Châm cứu du huyệt đồng nhân*).

♦ Tên gọi khác của huyệt Bách trùng sào (*Châm cứu học từ điển*).

HUYẾT LẠC LUẬN
血络論

Tên thiên thứ 39 của sách *'Nội kinh linh khu'*.

Bàn về huyết tụ lại ở các lạc mạch, các phương pháp châm xuất huyết để trị bệnh. Các chứng tý, các hình dạng của huyết lạc.

HUYẾT MÔN
血門

Xuất xứ: *Y kinh tiểu học.*

Tên khác: Thực thương.



Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Rốn đo lên 4 thốn (Trung quản), đo ngang ra 3 thốn.

Chủ trị: Trị phụ nữ trong bụng có huyết khối, dạ dày đau, si ngốc, tiêu hoá rối loạn.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn - Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

Tham khảo: "Lậu kinh huyệt pháp... Huyết môn, từ huyệt Trung quản đo ngang ra 3 thốn" (*Y kinh tiểu học*).

HUYẾT PHỦ
血府

Tên khác: Tích tụ bỉ khối.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Gai xương thắt lưng thứ 2 (L2) đo ngang ra 4 thốn.

Chủ trị: Trị bế kinh, buồng trứng sưng, gan sưng, lách sưng, di tinh.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1-1,5 thốn.

HUYẾT QUẢN THU SÚC KHU
血管舒缩區

Huyệt của Đầu Châm.

Tên khác: *Khu cọ bóp mạch máu - Zone vasomotrice – Vasomotor area.*

Vị trí: Chạy song song với Khu Khống chế múa giật run rẩy, và cách phía trước khu này khoảng 1,5cm.



Tác dụng: Trị phù mạch máu não.

- 1/2 phía trên tuyến, trị chi trên phía bên kia bị phù do vỏ não.

- 1/2 phía dưới tuyến, trị chi dưới phía bên kia bị phù do vỏ não.

Khu này thường được dùng trị chứng Huyết áp cao.

Phối huyệt: Phối Khu Vận cảm chân + Khoang ngực, trị huyết áp cao

HUYẾT SẦU
血愁

Tên khác: Trúc trượng.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Tại trên mỏm gai đốt sống thắt lưng thứ 2.

Chủ trị: Trị các chứng xuất huyết.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

HUYẾT THANH HUYỆT
血青穴

Tên gọi khác của huyệt Lợi niệu.

HUYỆT DANH
穴名

Cách gọi các du huyệt.

Thiên *'Âm dương ứng tượng đại luận'* (*Tố vấn* 5) viết: "Khí huyệt sơ phát, danh hữu xứ, danh". Sách *'Thiên kim phương'* giải thích: "Các khổng huyệt tên không giống nhau, đều có ý nghĩa sâu xa. Các huyệt có tên gắn với mộc, thuộc về Can, huyệt có tên gắn với thần, thuộc về Tâm, huyệt có tên gắn với kim, ngọc, thuộc về Phế, huyệt có tên gắn

với thuỷ thuộc về Thận..."

HUYỆT DU
穴俞

Xuất xứ: *Loại kinh đồ dực.*

Tức là Du huyệt.

Trương Cảnh Nhạc giải thích: "Nơi thần khí ra vào, gọi là Du huyệt".

HUYỆT ĐẠO
穴道

Xuất xứ: *Thánh huệ phương.*

Cũng gọi là Du huyệt.

Chương 'Minh đường khổng' sách *'Thánh huệ phương'* viết: "Biết đến tận cùng sự huyền diệu, phải biết về căn nguyên của huyệt đạo".

HUYỆT VỊ CHIẾU XẠ PHÁP
穴位照射法

Phương pháp dùng ánh sáng chiếu rọi trên huyệt để trị bệnh. Hiện nay có nhiều dụng cụ chế biến đặc hiệu cho việc trị liệu này như tia Tử ngoại, tia Hồng ngoại, tia Laser...

HUYỆT VỊ CHÚ XẠ PHÁP
穴位注射法

Phương pháp chích thuốc vào huyệt để, trị bệnh.

Xem thêm mục 'Thuỷ châm'.

HUYỆT VỊ KÍCH THÍCH KẾT TRÁT LIỆU PHÁP
穴位激刺結扎療法

Phương pháp kéo dài kích thích.

Đây là phương pháp mới vừa kết hợp kích thích với chôn chỉ vào huyệt.

Sau khi chọn huyệt xong, sát trùng và gây tê vùng huyệt rồi, đặt một sợi chỉ tự tiêu, dài khoảng 0,3 – 0,5cm vào huyệt định kích thích. Sau một tuần đến 10 ngày, khúc chỉ đó sẽ tự tiêu đi.

Khúc chỉ nằm trong huyệt đó sẽ tạo nên một kích thích liên tục ngày đêm ở tại huyệt đó, giúp kéo dài thời gian cần kích thích.

Thường dùng đối với bệnh mạn tính.

Xem thêm Nhu châm.

HƯNG PHẤN
興奮

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Từ huyệt An miên 2 đo xiên lên trên 0,5 thốn.



Chủ trị: Trị tim đập chậm, mệt mỏi, thích ngủ, si ngốc do di chứng não.

Châm cứu: Châm thẳng 1 - 1,5 thốn.

HƯNG PHẤN ĐIỂM
興奮點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Trên rãnh trong đối bình tai, phía dưới huyệt Cao hoàn.

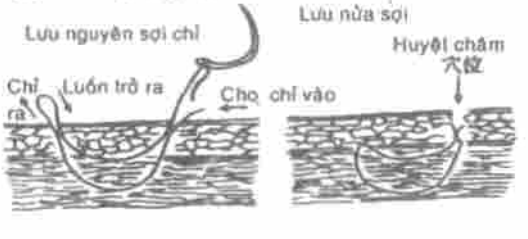


Tác dụng: Trị mất ngủ, thần kinh căng thẳng, uất ức, mệt mỏi, chán nản, tinh thần sa sút.

HƯƠNG LƯU BÍNH
香硫餅

Một phương pháp cứu của người xưa.

Xuất xứ: *Chủng phúc đường công tuyển lương phương'* (Q 2).



Dùng *Xạ hương* 8g, *Thần sa* 16g, *Bằng sa* 8g, *Tế tân* 16g, nghiền nát. *Tạo giác thích* 8g, *Xuyên ô tiêm* 8g, hai vị trộn đều, dùng rượu ½ cân chưng lên. *Lưu hoàng* 40g.

Trước hết, lấy Lưu hoàng, Tạo giác thích, Xuyên ô, cho vào cái chén bằng đồng, đốt lửa cho cháy, rồi cho 4 vị trên vào trộn đều, làm thành viên to bằng hạt đậu nành. Khi dùng, lau khô mặt vết thương, lấy một đồng tiến để lên trên mặt vết thương rồi để thuốc vào, cứu. Cứu liên tục 3 mồi thuốc.

Tác dụng: Trị hàn thấp khí.

HƯƠNG PHỤ BÍNH CỨU
香附餅灸

Phương pháp cứu của người xưa, đời nhà Thanh.

Sách '*Ngoại khoa chứng trị toàn thư*' Q 5 viết: "Dùng Hương phụ (sống), giã nát, trộn với nước cốt Gừng (đã đun sôi), làm thành bánh, đắp vào vùng bệnh, để cứu". Trị lao hạch đờm độc hoặc phong hàn xâm nhập vào kinh kết lại thành nhọt sưng đỏ đau.

HƯƠNG SA CỨU
香砂灸

Một phương pháp cứu.

Còn gọi là Lưu Chu cứu.

Sách '*Bản thảo cương mục thập di*' quyển 2, mục 'Đơn dược cứu' viết: "Xạ hương (thứ tốt) 3g, Chu sa (thuỷ phi) 6g, Lưu hoàng 9g. Tán nhuyễn. Sao Lưu hoàng trước với lửa nhỏ, sau đó cho 2 vị kia vào, trộn đều. Thêm dấm vào làm thành 2 cục. Người lớn mỗi lần cứu 1 cục, trẻ nhỏ nửa cục. Châm lửa cho cháy, hơ vào vùng bệnh.

Tác dụng: Trị phong hàn thấp tý, đau do chấn thương, vùng thượng vị đau do hàn.

HƯỚNG NÔNG
向農

Tên gọi khác của huyệt Trị nan 1.

HƯỚNG TÂM
向心

Chiều vận hành của kinh khí trong các đường kinh. Hướng tâm là trạng thái kinh khí đi từ đầu các ngón tay, ngón chân, chuyển vào ngực, đầu, mặt.

Ở tay, các kinh Dương (Đại trường, Tiểu trường, Tam tiêu) có chiều vận hành hướng tâm.

Ở chân, các kinh Âm (Tỳ, Can, Thận) có chiều vận hành hướng tâm.

HƯỢT NHỤC MÔN
滑肉門

Cách đọc khác của huyệt Hoạt nhục môn.

HỮU CAN THỦNG ĐẠI KHU
右肝腫大區

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại xoắn tai, giữa huyệt Tùng cơ và huyệt Tỳ.

Tác dụng: Trị gan sưng to.



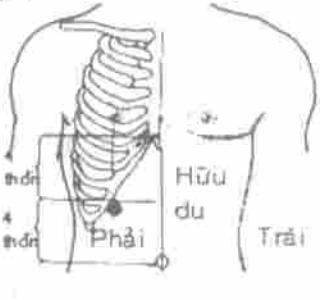
HỮU DU
右俞

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Thẳng giữa vú xuống đến xương sườn chót **bên phải**.

Chủ trị: Trị bụng đau, bụng dưới đau dồn lên trên.



Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3-0,5 thốn - Cứu 5-10 phút.

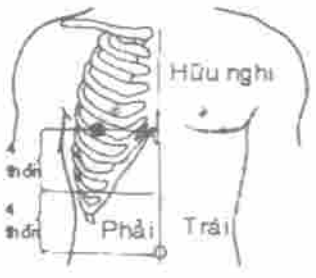
Ghi chú: Cũng huyệt này, ở bên TRÁI gọi là Tả du.

HỮU NGHI
右宜

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Huyệt Nhũ căn (*Vi* 18) đo ngang ra **bên phải** 1 thốn.



Chủ trị: Trị tuyến vú viêm, màng ngực viêm, màng trong tim viêm, thần kinh liên sườn đau.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

Ghi chú: Cũng huyệt này, ở bên TRÁI gọi là Tả Nghi.

HỮU NGỌC DỊCH
右玉液

Huyệt Ngọc dịch ở bên phải. Đối nghịch với Tả Kim tân.

Xem huyệt Ngọc dịch.

HỮU QUAN
右關

Xuất xứ: *Thánh huệ phương.*

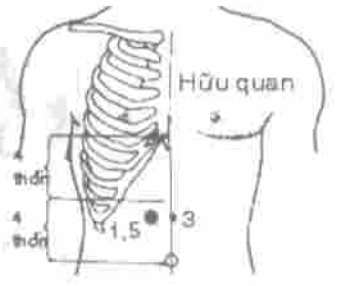
Tên gọi khác của huyệt Thạch quan (*Th* 18).

HỮU QUAN
右關

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

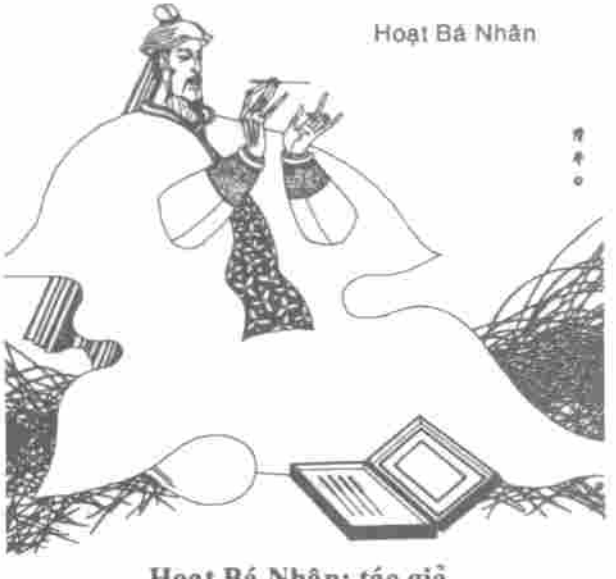
Vị trí: Tại bụng trên, rốn lên 3 thốn (tức huyệt Kiến lý), đo ngang ra bên phải 1,5 thốn.



Chủ trị: Trị dạ dày đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 – 1 thốn. Cứu 3 – 7 tráng.

Ghi chú: Huyệt ***bên phải*** gọi là ***Hữu quan***, huyệt *bên trái* gọi là *Tả quan.*



Hoạt Bá Nhân: tác giả *'Thập tứ kinh phát huy'.*

K

KÊ TÚC CHÂM PHÁP
雞足針法

Một phương pháp châm cổ xưa để ứng với ngũ tạng. Là phép châm hai bên phải trái, giống như chân con gà (kê túc).

Thiên '*Vệ khí thất thường*' viết: "... Nếu bệnh nặng hơn, nên áp dụng phép châm 'kê túc'" (*Linh khu* 59, 9).

Phương pháp này giống với phương pháp '*Hợp cốc thích*' mô tả trong thiên '*Quan châm*' (*Linh khu* 7).

Thường dùng trị chứng tý (đau nhức).

KÊ TỬ CỨU
雞子灸

Một phương pháp cứu gián tiếp.

Dùng trứng gà, luộc chín, chỉ lấy ½ lòng trắng, bỏ lòng đỏ, đắp lên chỗ sưng đau, rồi dùng điếu ngải cứu hơ chung quanh.

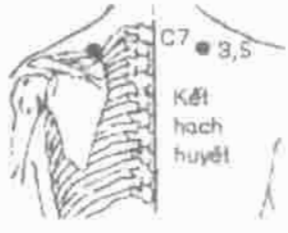
Sách '*Thọ thế bảo nguyên*' q. 10 viết: "Chứng phát bối [nhọt mọc sau lưng] mới phát, chưa vỡ mủ, dùng ½ quả trứng gà đắp lên trên mụn, bốn chung quanh mụn dùng bột mì làm thành bánh đắp lên, dùng ngải cứu, cứu phía trên chỗ tròng trắng trứng. Người bệnh có thể thấy ngứa hoặc chỗ đó phỏng lên".

Sách '*Xuyến nhã ngoại biên*' q 2 để cập đến mục 'Kê tử cứu' viết: "Hễ nhọt độc mới phát, sưng đỏ, không có đầu. Dùng trứng gà luộc chín, lấy nửa quả, bỏ lòng đỏ, đắp lên trên nhọt, rồi lấy Ngải cứu 3 tráng thì nhọt sẽ tiêu. Nếu sưng đỏ, có chân to, dùng trứng gà cứu như trên, có thể khỏi".

KẾT HẠCH HUYỆT
結核穴

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng, trị các chứng lao hạch (kết hạch), vì vậy gọi là Kết hạch huyệt.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*



Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Khe giữa đốt sống cổ 6 - 7 (huyệt Đại chuỳ (*Đc* 14) đo ngang ra 3,5 thốn.

Chủ trị: Trị lao phổi, các bệnh thuộc dạng lao khác.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn.

KẾT TRƯỜNG 1
結腸

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Kết tràng.



Vị trí: Tại xoắn tai trên, giữa huyệt Bàng quang và huyệt Đại trường.

Tác dụng: Trị kết trường viêm mạn và cấp, hành tá tràng loét, xuất huyết tiêu hoá.

KẾT TRƯỜNG 2
結腸

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*



Tên khác: Kết tràng.

Vị trí: Tại xoắn tai trên, giữa huyệt Du niệu quản và huyệt Lan vĩ, ngang với huyệt

Đại trường.

Tác dụng: Trị kết trường viêm mạn và cấp, hành tá tràng loét, xuất huyết tiêu hoá.

KHÁCH BẬN TRUNG
髂髕

Tên gọi khác của huyệt Khách tẩn trung.

KHÁCH CHỦ
客主

Xuất xứ: *Châm cứu đại thành.*

Tên gọi khác của huyệt Thượng quan (*Đ* 3).

KHÁCH CHỦ NHÂN
客主人

Xuất xứ: *Thiên khí phủ luận* (*Tố vấn* 59)

Tên gọi khác của huyệt Thượng quan (*Đ* 3).

KHÁCH CHỦ PHÁP
客主法

Xuất xứ: *Châm cứu đại thành.*

Phương pháp phối hợp huyệt.

Chủ = Kinh bệnh. Khách = Kinh có quan hệ biểu lý với kinh bệnh. Phương pháp này vừa dùng huyệt ở kinh bệnh đồng thời chọn huyệt ở kinh có quan hệ biểu lý với kinh bệnh.

Phương pháp này thường dùng phối hợp cặp huyệt Nguyên và Lạc.

KHÁCH HẬU THƯỢNG CỨC
客后上棘

Xuất xứ: *Châm cứu học từ điển.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Tại gai trên – sau của mào chậu.

Chủ trị: Trị liệt chi dưới.



Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 – 2 thốn.

KHÁCH TẨN TRUNG
髂髕中

Tên khác: Khá bận trung.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Bờ ngoài xương bánh chè đo lên 9 thốn hoặc xác định huyệt Phục thố (*Vị* 32), xong đo lên 3 thốn rồi đo ra ngoài 1 thốn.



Chủ trị: Trị khớp gối viêm, chi dưới liệt, thắt lưng và đùi đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 2 - 3 thốn.

KHAI HỢP BỔ TẢ THỦ PHÁP
開合補瀉法

Phương pháp bổ tả bằng cách bịt hoặc không bịt huyệt sau khi rút kim.

Bổ: Dùng bông đè sẵn lỗ kim, vừa rút kim nhanh vừa đè chặt, bịt lỗ kim lại không cho khí thoát ra.

Tả: Vừa rút kim ra chậm, vừa day day mũi kim cho rộng ra, không bịt bông ngay.

KHAI PHÁP
開法

Phương pháp chọn huyệt để khai thông trở trệ.

Thường dùng trong các trường hợp cấp tính. Thí dụ: Ngất xỉu, co giật, đau cấp tính...

Các huyệt thường dùng là Bá hội, Nhân trung, Chi câu, Gian sử, Trường cường, Bát tà, Bát phong, Thập nhị tỉnh huyệt, Thập tuyên, 16 huyệt Khích.

Dựa trên nguyên tắc 'cấp tắc, trị kỳ tiêu' (cấp chứng thì chữa ở ngọn), do đó, trong điều trị thường dùng những loại huyệt nêu trên trước, khi bệnh tình đã giảm bớt thì dùng phương điều trị cho thích hợp.

KHAI THÍCH
開刺

Xuất xứ: *Hoàng Đế nội kinh thái tố.*
Tức là Quan thích.

KHÁI LUẬN
咳論

Tên thiên thứ 38 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Bàn về chứng khái (ho) do ngũ tạng, lục phủ gây nên. Đồng thời hướng dẫn cách chọn huyệt châm, trị chứng khái.

KHÁI SUYỄN ĐIỂM
咳喘點

Huyệt của Thủ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Lòng bàn tay, phía trong của khớp nối ngón thứ 2 và 3.

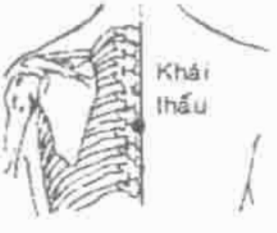


Chủ trị: Trị khí quản viêm, suyễn.

KHÁI THẤU HUYỆT
咳嗽穴

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng, trị ho (khái, thấu), vì vậy gọi là Khái thấu huyệt.

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*



Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Thẳng đầu vú vòng ra sau lưng chạm cột sống chỗ nào, đó là huyệt.

Chủ trị: Trị ho ra máu, suy nhược, sốt cơn.

Châm cứu: Châm xiên 0,3 - 0,5 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

KHÁN BỘ THỦ HUYỆT
看部取穴

Một phương pháp dựa theo đường kinh để lấy huyệt.

Chương '*Tạp bệnh huyệt pháp*' sách '*Y học nhập môn*' dựa theo thiên '*Tạp bệnh*' (*Linh khu* 26) đưa ra cách lấy huyệt như sau: Bệnh ở vùng trên (thượng bộ) đa số lấy huyệt ở kinh thủ Dương minh; Bệnh ở giữa (trung bộ), lấy huyệt ở kinh túc Thái âm; Bệnh ở vùng dưới (hạ bộ) lấy huyệt ở kinh túc Quyết âm; Bệnh ở vùng trước ngực lấy huyệt ở kinh túc Dương minh; Bệnh ở sau lưng lấy huyệt ở kinh túc Thái dương.

Sách '*Châm cứu đại thành*' q 5 giải thích cách 'Khán bộ thủ huyệt' như sau: "Lấy huyệt theo kinh, lấy huyệt ở trong đường kinh đó, một bệnh có thể lấy 1 - 2 huyệt".

KHÁO SƠN
靠山

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ngửa bàn tay, huyệt ở ngay ngoài khớp cổ tay, thẳng phía ngón tay cái, bên cạnh ngoài huyệt Thái uyên (*P* 9).



Chủ trị: Trị sốt rét, đờm.

Châm cứu: Cứu 5 - 10 phút.

KHÁT ĐIỂM
渴點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại giao điểm của đường thẳng nối từ đỉnh bình tai đến huyệt Mũi ngoài.



Tác dụng: Làm giảm cơn khát, tiểu nhiều, dùng trong điều trị bệnh tiểu đường.

KHẨN ÁN MẠN ĐỀ
緊按慢提

Thủ pháp châm.

Xuất xứ: *Kim châm phú*.

Khẩn án = Châm vào nhanh, kích thích mạnh. Mạn đề = Rút kim từ từ, kích thích nhẹ.



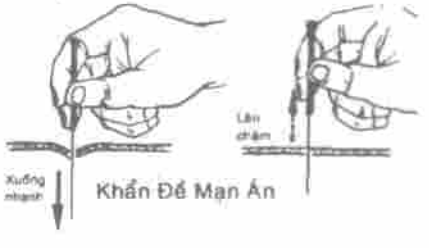
KHẨN ĐỀ MẠN ÁN
緊提慢按

Thủ pháp châm.

Xuất xứ: *Kim châm phú*.

Khẩn đề = Kích thích mạnh. Mạn án = kích thích nhẹ.

Rút ra nhanh, kích thích mạnh, ấn vào kích thích nhẹ.



KHÂU HƯ
丘虛

Xuất xứ: *Thánh huệ phương*.

Tên gọi khác của huyệt Khâu khư (*Đ* 40).

KHÂU KHƯ
丘墟

Tên huyệt: Huyệt ở ngay dưới lồi cao xương gót chân ngoài, giống hình cái gò mả (khâu), đống đất (khư), vì vậy gọi là Khâu khư.

Tên khác: Khâu hư, Kheo hư, Kheo khư, Khưu hư, Khưu khư.

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 40 của kinh Đởm.

✓Huyệt Nguyên.



Vị trí: Ở phía trước và dưới mắt cá ngoài chân, nơi chỗ lõm của khe xương cạnh nhóm cơ duỗi dài các ngón chân, hoặc từ ngón chân thứ 4 kéo thẳng lên mắt cá gặp chỗ lõm hoặc lấy ở chỗ lõm giữa huyệt Thân mạch (*Bq* 62) và huyệt Giải khê (*Vi* 41), ấn vào thấy tức.

Giải phẫu: Dưới da là cơ duỗi ngắn các ngón chân, bờ sau - ngoài cơ mác trước, khe khớp xương hộp - thuyền - chêm 3.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chầy trước.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S1.

Tác dụng: Khu phong tà ở bán biểu bán lý, hoá thấp nhiệt.

Chủ trị: Trị cẳng chân đau, khớp mắt cá chân đau, ngực đầy tức.

Phối huyệt:

1. Phối Đồng tử liêu (*Đ* 1), trị mắt có màng (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Trung độc (*Đ* 32), trị sườn đau (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Giải khê (*Vi* 42) + Thương khâu (*Ty* 5), trị lưng và đùi đau (*Ngọc long ca*).
4. Phối Kim môn (*Bq* 63), trị chân bị vọp bẻ, chuột rút (*Bách chứng phú*).
5. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị gót chân đau (*Thống ngọc ca*).
6. Phối Tam dương lạc (*Ttu* 8), trị thần kinh liên sườn đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Chi câu (*Ttu* 6) trị sườn đau, ngực đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Phong trì (*Đ* 20), Thái xung (*C* 3) trị mắt sưng đỏ, mắt đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Nghinh hương (*Đtr* 20) + Phong trì (*Đ* 20) trị viêm xoang, mũi viêm dị ứng, viêm xoang sàng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Trung chử (*Ttu* 3) + Thính hội (*Đ* 2) trị điếc (*Châm cứu học giản biên*).

11. Phối Phong trì (*Đ* 20) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Thái xung (*C* 3) trị đầu đau, hoa mắt (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn, đối diện với khớp trong mắt cá, lách mũi kim vào khe khớp. Cứu 1 - 3 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Sốt lạnh, cổ sưng: Khâu khư làm chủ. Thoát vị bụng cứng: Khâu khư làm chủ. Ngực đầy, thích thở dài, trong ngực bứt rứt khó chịu: Khâu khư làm chủ" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Một số tác giả Trung Quốc châm Khâu khư xuyên đến Chiếu hải, sâu 1,5-2 thốn, trị sương ngực đau có kết quả tốt. Hoặc phong bế huyệt Khâu khư trị túi mật viêm cấp" (*Trung Quốc châm cứu học*).

➢ "Huyệt Khâu khư, Dương lăng tuyền (*Đ* 34) và Đởm du (*Bq* 19) có công hiệu khác nhau: cả 3 huyệt đều chữa bệnh về Đởm nhưng Dương lăng tuyền + Đởm du thiên về chữa bệnh ở Đởm phủ còn Khâu khư thiên về chữa bệnh ở kinh Đởm" (*Du huyệt công năng giám biệt*).

➢ "Tả Khâu khư + Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Hành gian (*C* 3) có tác dụng tả thực nhiệt ở Can Đởm, giống bài 'Long đởm tả Can thang' của sách '*Hoà tễ cục phương*'

(*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

KHẨU CHÂM
口針

Phương pháp châm một số huyệt ở niêm mạc miệng để trị một số bệnh ở cơ quan, tạng phủ có quan hệ.

Do Lưu Kim Vinh phát minh ra. Tác giả dựa vào học thuyết kinh lạc cũng như kinh nghiệm lâm sàng để tạo ra phương pháp châm này.

KHẨU ĐIỂM
口點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*



Tên khác: Miệng.

Vị trí: Tại xoắn tai, ở vách sau bên trên miệng lỗ tai ngoài.

Tác dụng: Trị khớp hàm cứng, miệng viêm hoặc loét, lưỡi viêm, nướu răng viêm, liệt nửa mặt.

Phối huyệt:

1. Phối Hàm + Thượng thận, trị lợi (nướu) viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Đầu + Mắt + Thái dương + Vỏ não, trị mặt co thắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Má + Mắt + Sau đầu, trị liệt mặt (*Châm cứu Hong Kong*).
4. Phối Thần môn + Can + Lách + Má + Mắt + Thượng thận + Trán, trị liệt mặt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Nội tiết + Thượng thận, trị miệng viêm (*Châm cứu Hong Kong*).
6. Phối Thần môn + Lưỡi + Nội tiết, trị miệng lở loét (*Châm cứu Hong Kong*).
7. Phối Thần môn + Mắt + Sau đầu, trị liệt mặt (*Châm cứu Hong Kong*).

KHẨU SANG
口瘡

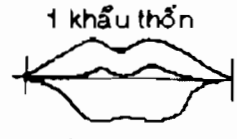
Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Tên gọi khác của huyệt Chỉ căn 2.

KHẨU THỐN
口寸

Đơn vị để xác định huyệt.

Một khẩu thốn được xác định bằng chiều dài từ khoé miệng bên này đến khoé miệng bên kia.



Trên lâm sàng ít được dùng đến.

KHẨU VẤN
口問

Tên thiên thứ 28 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Nội dung nêu lên 12 câu hỏi về 12 loại bệnh không thuộc loại ngoại cảm, cũng không thuộc loại nội thương.

Vì đề cập đến bệnh không ở kinh cho nên gọi là Khẩu vấn.

KHEO HƯ
丘墟

Cách gọi khác của huyệt Khâu khư.

KHEO KHƯ
丘墟

Cách gọi khác của huyệt Khâu khư.

KHÊ CỐC
溪谷

Xuất xứ: *Ngoại đài bí yếu.*

Tên gọi khác của huyệt Quy lai (*Vi* 29).

KHÊ HUYỆT
溪穴

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Quy lai (*Vi* 29).

KHÊ THƯỢNG
溪上

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.



Vị trí: Dưới gai đốt sống thắt lưng 4 (L4) đo ra mỗi bên 0,3 - 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị lưng đau, đùi đau mạn tính.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1,5 - 2 thốn.

KHẾ MẠCH
瘛脉

Tên huyệt: Khế chỉ sự co rút, Mạch = huyết lạc. Huyệt ở nơi cân lạc mạch của tai, có tác dụng, trị trẻ nhỏ kinh giật (Co rút = khế), vì vậy gọi là Khế mạch (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Thể mạch, Tư mạch

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 18 của kinh Tam tiêu.

Vị trí: Gấp vành tai về phía trước, huyệt ở phía sau tai, giữa gai xương chũm, hoặc khi ép vành tai vào đầu, tại chỗ nối 1/3 dưới và 2/3 trên của đường cong theo bờ vành tai từ huyệt Ế phong (*Ttu* 17) đến Giác tôn (*Ttu* 20), nơi cơ ức - đòn - chũm.



Giải phẫu: Dưới da là chỗ cơ ức - đòn - chũm, cơ gối đầu, cơ đầu dài và cơ 2 thân bám vào mỏm xương chũm.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, nhánh của đám rối cổ sâu, nhánh dây thần kinh chẩm lớn, dây thần kinh chẩm dưới và dây thần kinh sọ não số XII.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C2.

Tác dụng: Thanh nhiệt, giải kinh, hoạt lạc, chỉ thống, thông quan, khai khiếu.

Chủ trị: Trị tai ù, điếc, liệt mặt.

Phối huyệt:

1. Phối Trường cường (*Đc* 1), trị trẻ nhỏ bị động kinh (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Hoàn Cốt (*Đ* 12), trị đầu phong, sau tai đau (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Ế phong (*Ttu* 17) + Nhĩ môn (*Ttu* 21) + Thính hội (*Đ* 2), trị tai ù, điếc (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm luồn dưới da 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 3 - 5 phút.

KHÍ ANH HUYỆT
氣嬰穴

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng, trị chứng bướu cổ (khí anh), vì vậy, gọi là Khí anh huyệt.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.



Vị trí: Bên ngoài bờ trên khối sưng của tuyến giáp trạng, ở gần huyệt Thuỷ đột (*Vi* 10).

Chủ trị: Trị tuyến giáp trạng sưng đơn thuần (bướu cổ), bướu cổ lồi mắt (Basedow).

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn.

KHÍ CHÂM
氣針

Chỉ Hào châm và Hoả châm.

Sách '*Châm cứu tụ anh*' viết: "Khí châm, có nông có sâu, có bổ có tả, làm cho khí và tà đang bị trụ lại, không thông đi được, sợ rằng chứng hư mà lại tả, chứng thực không được tuyên, cả hai đều gây hại".

KHÍ CHÂM LIỆU TRỊ
氣針療治

Một phương pháp châm bằng cách dùng không khí đã được khử độc tố sau đó chích vào huyệt.

Cơ chế của phương pháp này được giải thích là lợi dụng sự 'chiếm chỗ' nhất thời của lượng không khí bơm vào huyệt sẽ tạo nên sự kích thích ở huyệt nhờ đó có thể giúp điều chỉnh được sự rối loạn trong huyệt đạo, kinh lạc liên hệ.

Sau khi sát khuẩn da, rút khoảng 3 – 5 ml không khí đã vô khuẩn vào ống tiêm, đâm vào huyệt đến độ sâu quy định, sau khi đắc khí, hơi rút nhẹ ống bơm lên xem có máu theo ra không, nếu không có máu, từ từ đẩy không khí vào. Sau khi tiêm xong, rút kim ra, dùng bông bịt lỗ kim lại, xoa nhẹ chỗ đó một lát. Cách ngày tiêm một lần

Thường dùng trong điều trị các chấn thương ở tổ chức phần mềm cấp hoặc mạn tính và chứng cổ gáy cứng.

KHÍ CHI ÂM KHÍCH
氣之陰郤

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của h. Trường cường (*Đc* 1).

KHÍ CHI ÂM MẠCH
氣之陰脉

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của h. Trường cường (*Đc* 1).

KHÍ DU
氣俞

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Kinh môn (*Đ* 25).

KHÍ ĐOAN
氣端

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Huyệt ở đầu của 10 ngón chân, cách móng chân chừng 0,1 thốn.

Chủ trị: Trị ngón chân tê, mu bàn chân sưng, cước khí, trúng phong hôn mê.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,2 thốn nặn máu. Cứu 3 tráng.

Tham khảo: " 10 đầu ngón chân gọi là Khí đoan, ngày cứu 3 tráng" (*Thiên kim phương - Phong độc cước khí luận*).

KHÍ ĐƯỜNG
氣堂

Tên gọi khác của huyệt Khí xung (*Vi* 30).

KHÍ ĐƯỜNG
氣堂

Xuất xứ: *Châm cứu đại thành.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ngay dưới đầu xương đòn, chỗ lõm đầu cơ ức - nhũ, gần huyệt Khí xá (*Vi* 11), bên ngoài huyệt Thiên đột (*Nh* 22).



Chủ trị: Trị ho, suyễn.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Không châm sâu và kích thích mạnh vì có thể gây tổn thương bó mạch thần kinh cổ.

KHÍ GIAO BIẾN ĐẠI LUẬN
氣交變大論

Tên thiên thứ 69 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Nội dung bàn về sự thay đổi của ngũ vận ảnh hưởng đến con người như thế nào. Những năm bất cập, thái quá sẽ có ảnh hưởng đến rối loạn bệnh tật của con người, nặng nhẹ ra sao.

KHÍ HẢI
氣海

Tên huyệt: Khí = nguyên khí. Hải = biển.

Huyệt là biển của nguyên khí bẩm sinh, khí ở đây trong tình trạng phong phú và phát triển nhất, là nguồn năng lượng cần thiết cung cấp cho sự sống. Đây là huyệt căn bản để bồi bổ cho cơ thể, vì vậy gọi là Khí hải (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Bột ương, Đan điền, Đơn điền, Hạ hoang.

Xuất xứ: Thiên '*Tứ thời khí*' (*Linh khu* 19).

Đặc tính: Huyệt thứ 6 của mạch Nhâm.

Vị trí: Lỗ rốn thẳng xuống 1,5 thốn.



Giải phẫu: Huyệt ở trên đường trắng, sau đường trắng là mạc ngang, phúc mạc, vào sâu có ruột non khi không bí tiểu nhiều hoặc có thai còn nhỏ, có bàng quang khi bí tiểu nhiều, có tử cung khi thai 4 - 5 tháng.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D11.

Tác dụng: Điều khí, ích nguyên, bổ Thận, bổ hư, hoà vinh huyết, lý kinh đới, ôn hạ tiêu, khử thấp trọc.

Chủ trị: Trị bụng và quanh rốn đau, bệnh về Sinh dục, đường tiểu, kinh nguyệt, tiểu dầm, tiểu nhiều, chân khí hư, ngũ tạng hư, tay chân quyết lạnh, hư thoát, thần kinh suy nhược.

Phối huyệt:

1. Phối Thạch môn (*Nh* 5), trị băng lậu (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Tam tiêu du (*Bq* 22), trị đới hạ (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Trung đô (*C* 6), trị sau khi sinh máu ra không dứt (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Âm giao (*Nh* 7) + Đại cự (*Ty* 27), trị hành kinh không nằm được (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Quan nguyên (*Nh* 4), trị sinh xong máu dơ ra không cầm (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Tam âm giao (*Ty* 6), trị bạch trọc (*Bách chứng phú*).
7. Phối Toàn cơ (*Nh* 21), trị suyễn (*Ngọc long ca*).
8. Phối Túc tam lý (*Vi* 36), trị ngũ lâm (*Tịch hoằng phú*).
9. Phối Thuỷ phân (*Nh* 9), trị phù thũng (*Tịch hoằng phú*).
10. Phối Huyết hải (*Ty* 10), trị ngũ lâm (*Linh quang phú*).
11. Phối Quan nguyên (*Nh* 4), trị nấc cụt (*Thọ thế bảo nguyên*).
12. Phối Địa cơ (*Ty* 8) + Huyết hải (*Ty* 10) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Trung cực (*Nh* 3), trị kinh đến sau kỳ (*Trung Hoa châm cứu học*).
13. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Thần môn (*Tm* 7), trị trúng phong thuộc chứng thoát (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).

14. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Trung cực (*Nh* 3), trị thống kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
15. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phục lưu (*Th* 7) + Thận du (*Bq* 23), trị mồ hôi trộm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
16. Phối Âm giao (*Nh* 6) + Đại đôn (*C* 1), trị thống kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
17. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Trung cực (*Nh* 3), trị thống kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
18. Phối Duy bào + Tam âm giao (*Ty* 6), trị tử cung sa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
19. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Đại trường Du (*Bq* 25) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị ruột tắc, liệt ruột (*Châm cứu học Thượng Hải*).
20. Phối Mệnh môn (*Đc* 4) + Yêu du (*Đc* 2), trị băng huyết (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1,5 thốn. Cứu 15 - 30 phút hoặc nhiều hơn.

Ghi chú:

- Tiểu bí không châm sâu.
- Có thai không châm.

Tham khảo:

➢ "Thoát vị ở bụng dưới, nằm hay sợ hãi, hoảng hốt: Khí hải làm chính" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Trị nấc cụt: cứu huyệt Khí hải" (*Thọ thế bảo nguyên*).

➢ "Khí hải chủ các loại bệnh thuộc khí, các chứng lạnh lâu ngày thuộc âm chứng, phong hàn, thử thấp, phù thũng, ngực đầy chướng, các loại trưng hà thuộc hư" (*Y tông kim giám*).

➢ "Thường phối huyệt Khí hải với huyệt Thiên xu (*Vi* 25), vì huyệt Khí hải là nơi tụ của Khí huyết, là căn bản của của sự hô hấp, là nơi chứa tinh, là biển sinh ra khí. Đó là huyệt chủ yếu của hạ tiêu. Bổ huyệt này sẽ giúp ích cho chân tạng phục hồi được sinh khí, làm ấm hạ nguyên, làm mạnh cho Thận dương, giống như thêm củi vào dưới nồi, vì vậy nó nung đốt được nước trong Bàng quang, làm cho nước được khí hoá đi lên và phân bố ra toàn thân. Huyệt Thiên xu là huyệt Mộ của kinh Đại trường, cũng là huyệt của kinh Vị, công hiệu đặc biệt của nó là một mặt phân tích thức ăn ra cặn bã, một mặt lọc những thứ dơ bẩn, đình trệ. Dùng Thiên xu phối hợp với huyệt Khí hải để lấy tác dụng của Khí hải làm tăng dương khí ở hạ tiêu mà đối địch với âm khí, lấy Thiên xu để điều hoà khí ở trường vị, giúp cho sự vận hành được dễ dàng. Do đó phối phương này có tài, trị được các chứng như bụng lạnh, thoái vị, bôn đồn, dương khí thoát, thất tinh, âm nang co rút, quyết nghịch, đầy chướng, đau nhức, suyễn, tiểu không thông, kinh nguyệt không đều, băng huyết, đới hạ, có thai mà muốn sinh... Ngoài ra, đối với các chứng hư lao, gầy ốm, hàn tích lâu ngày rất công hiệu" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

➢ "Dùng X. Quang để quan sát khi châm các huyệt Khí hải (*Nh* 6), Quy lai (*Vi* 29), Tam âm giao (*Ty* 6), Trung cực (*Nh* 3) thấy tử cung nhu động từ dưới lên trên, chất iod vào ống dẫn trứng tăng lên" (*Bệnh viện Nhân Dân VI Thượng Hải - Trung Quốc*).

➢ "Huyệt Khí hải, Quan nguyên, Trung cực và Âm lăng tuyền có công hiệu khác nhau:

* Huyệt Khí hải là yếu huyệt về Nguyên khí, thường dùng, trị nguyên khí bất túc;

* Huyệt Quan nguyên chủ yếu về Dương khí, có tác dụng điều nhiếp thuỷ đạo, ôn bổ nguyên dương, thường dùng khi chân dương bất túc.

* Huyệt Trung cực là yếu huyệt về thuỷ khí, có tác dụng điều nhiếp thuỷ đạo, nhiếp và lợi tiểu, thường dùng để thông nhiếp thuỷ đạo.

* Huyệt Âm lăng tuyền là yếu huyệt về thấp khí, có tác dụng vận hoá thuỷ thấp, kiện Tỳ, bổ hư, hành thấp, ôn Tỳ, thường dùng trong trường hợp Tỳ hư, thấp thịnh hoặc thấp ức chế Tỳ thổ (*Du huyệt công năng giám biệt*).

➢ "Khí hải, Trung quản và Đản trung có công hiệu khác nhau: cả 3 huyệt đều có tác dụng điều khí. Đản trung có tác dụng sơ lợi khí cơ ở Tam tiêu, khai khí ở ngực, giáng khí, thông lạc; Khí hải, có tác dụng sơ lợi khí cơ ở

Hạ tiêu, bổ nguyên khí, hành khí, tán trệ; Trung quản có tác dụng sơ lợi khí cơ ở Trung tiêu, bổ trung khí, hành khí, hoà trung (*Du huyệt công năng giám biệt*).

KHÍ HẢI DU
氣海俞

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng đưa (du) khí vào huyệt Khí hải (*Nh* 6), vì vậy, gọi là Khí hải du.

Tên khác: Đơn điền du, Ký hải du.

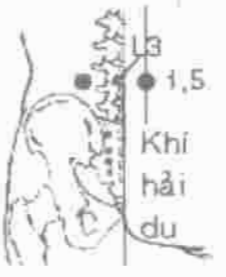
Xuất xứ: *Thánh huệ phương*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 24 của kinh Bàng quang.

✓Huyệt nhận được một mạch từ huyệt Khí hải của Nhâm mạch.

Vị trí: Dưới gai sống thất lưng 3, đo ngang ra 1,5 thốn.



Giải phẫu: Dưới da là cân ngực - thất lưng của cơ lưng to, cơ lưng dài, cơ ngang - gai, cơ gian mỏm ngang, cơ vuông thất lưng, cơ đái - chậu.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của đám rối cánh tay, nhánh của dây sống thất lưng 3, nhánh của đám rối thất lưng.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L2 hoặc L3.

Tác dụng: Điều khí huyết, làm mạnh lưng gối.

Chủ trị: Trị các bệnh xuất huyết, vùng thất lưng đau.

Phối huyệt:

1. Phối Bàng quang du (*Bq* 28) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị thống phong mạn (*Tân châm cứu học*).
2. Phối Chiếu hải (*Th* 6) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thận du (*Bq* 23), trị tử cung xuất huyết do cơ năng (*Châm cứu học giản biên*).
3. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Thận du (*Bq* 23), trị băng lậu (*Châm cứu học giản biên*).
4. Phối Thập thất chuỳ hạ, trị tử cung xuất huyết (*Châm cứu học giản biên*).
5. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Huyệt ở dưới mỏm gai đốt sống thắt lưng 5, trị tử cung xuất huyết (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

KHÍ HỘ
氣户

Tên huyệt: Huyệt phía dưới huyệt Trung phủ (là nơi xuất phát của kinh Phế, Phế chủ khí), huyệt được coi là nơi cửa ra vào của khí, vì vậy gọi là Khí hộ (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 13 của kinh Vị.

✓Huyệt quan trọng, nơi khí các kinh Vị, Đại trường, Tiểu trường, Tam tiêu đưa mạch vào trong, và nơi các kinh Biệt đến từ trong ra ngoài để thông với các kinh Dương ở đầu.

Vị trí: Ở sát dưới xương đòn, dưới huyệt Khuyết Bồn 1 thốn, cách đường giữa ngực 4 thốn.



Giải phẫu: Dưới da là cơ bám da cổ, cơ ngực to, cơ dưới đòn, bờ trên xương sườn 1, đỉnh phổi.

Thần kinh vận động cơ là nhánh cơ bám da của thần kinh mặt, nhánh cơ ngực to và cơ dưới đòn của đám rối thần kinh nách.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C4.

Tác dụng: Khoan hung, lợi cách, sơ lý Phế khí.

Chủ trị: Trị lưng và ngực đau, khó thở, nấc, suyễn, khí quản viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Thần môn (*Tm* 7) + Thiên phủ (*P* 3) + Vân môn (*P* 2), trị suyễn (*Thiên kim phương*).
2. Phối Hoa cái (*Nh* 20), trị hông sườn đau (*Châm cứu tụ anh*).
3. Phối Chiên trung (*Nh* 17) + Hoa cái (*Nh*

20) + Liệt khuyết (*P* 7) + Phế du (*Bq* 13) + Xích trạch (*P* 5), trị sườn đau, ngực đau, ho, suyễn (*Châm cứu học Thượng Hải*).

4. Phối Khổ phòng (*Vi* 14) + Ốc ế (*Vi* 15) + Ưng song (*Vi* 16), trị thần kinh ngực đau (*Tân châm cứu học*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn hoặc xiên 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Không châm sâu quá vì có thể vào phổi.

Tham khảo:

➢ "Hông sườn đầy tức, khí nghịch lên, khó thở, nôn oẹ do mùi tanh: Khí hộ làm chính" (*Giáp ất kinh*).

KHÍ HỘI
氣會

Xuất xứ: Nan thứ 45 (*Nan kinh*).

Tên khác của huyệt Chiên trung (*Nh* 17).

KHÍ HỢP
氣合

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồng nhân.*

Tên gọi khác của huyệt Khí xá (*Vi* 11) hoặc Thần khuyết (*Nh* 8).

KHÍ HUYẾT HÌNH CHÍ LUẬN
氣血形至論

Tên thiên thứ 24 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Nội dung bàn về sự nhiều ít của khí huyết nơi mỗi đường kinh. Cách lấy huyệt Phế du, Tâm du, Can du, Tỳ du và Thận du. Cách dùng châm hoặc cứu đối với bệnh do thần trí gây nên. Cách dùng xoa bóp, rượu thuốc. Nên và không nên châm tiết khí, cho ra máu đối với các đường kinh.

KHÍ HUYỆT
氣穴

Tên huyệt: Khí xuất ra từ đan điền, huyệt ở bên cạnh huyệt Quan nguyên (được coi là đan điền), vì vậy, gọi là Khí huyệt (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Bào môn, Tử hộ.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 13 của kinh Thận.

✓Huyệt giao hội với Xung mạch.



Vị trí: Từ huyệt Hoành cốt (*Th* 11) đo xuống 3 thốn, cách tuyến giữa bụng 0,5 thốn, ngang huyệt Quan nguyên (*Nh* 4) hoặc từ rốn xuống 3 thốn (huyệt Quan nguyên), đo ra ngang 0,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cân cơ chéo to của bụng, bờ trong cơ thẳng to, mạc ngang, ruột non hoặc bàng quang khi bí tiểu ít, tử cung khi có thai 4 - 5 tháng.

Thần kinh vận động cơ là 6 dây thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng - Sinh dục.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D11 hoặc D12.

Tác dụng: Bổ ích Thận khí, điều cân mạch Xung và Nhâm, sơ lợi hạ tiêu.

Chủ trị: Trị kinh nguyệt bị rối loạn, tiêu chảy.

Phối huyệt:

1. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Quan nguyên (*Nh* 4), trị bụng dưới lạnh, Mệnh môn hoả suy, chân dương suy (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị bế kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Huyệt bên trái gọi là **Bào môn**, bên phải là **Tử hộ**.

Tham khảo:

➢ "Kinh nguyệt không thông, bôn đồn sán khí làm cột sống thắt lưng đau: Khí huyệt làm

chủ" (*Giáp ất kinh*).

KHÍ HUYỆT
氣穴

Chỉ Du huyệt.

Vì huyệt là nơi khí của kinh lạc và tạng phủ giao nhau, vì vậy gọi là Khí huyệt.

Thiên '*Từ thời khí*' viết: "Phép cứu châm phải đắc được ***Khí huyệt*** là chỗ định" (*Linh khu* 19, 2).

Thiên '*Khí huyệt luận*' viết: "Tổng cộng 365 huyệt, đều là nơi dùng để châm" (*Tố vấn* 58, 36).

KHÍ HUYỆT LUẬN
氣穴論

Tên thiên thứ 58 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Bàn về kinh khí rót vào các huyệt. Để cập đến việc phân bố kinh khí của 365 huyệt. Chia ra 50 huyệt của tạng, 72 huyệt của phủ, 59 huyệt nhiệt, 57 huyệt thuỷ, 5 hàng huyệt ở đầu (25 huyệt). Ngoài ra còn để cập đến Tôn lạc, khê cốc, nguyên nhân và phương hướng điều trị.

KHÍ KHÍCH
氣郤

Xuất xứ: *Châm cứu đại toàn.*

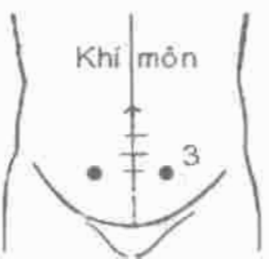
Tên khác của huyệt Trường cường (*Đc* 1).

KHÍ MÔN
氣門

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Rốn xuống 3 thốn (huyệt Quan nguyên (*Nh* 4) đo ra 3 thốn.



Chủ trị: Trị thoát vị ruột, rong kinh cơ năng, băng lậu, có thai ra huyết.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn.

KHÍ NGUYÊN
氣元

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Trung cực (*Nh* 3).

KHÍ NHAI
氣街

Xuất xứ: *Thuỷ nhiệt huyệt luận* (Tố Vấn. 61).

Tên gọi khác của huyệt Khí xung (*Vi* 39).

KHÍ NHÃN
氣眼

Tên gọi khác của huyệt Nhũ căn (*Vi* 18).

KHÍ PHẢN
氣反

Phương pháp lấy huyệt theo sách *Nội kinh Tố vấn.*

Thiên '*Ngũ thường chính đại luận*' viết: "Khí phản, bệnh ở trên lấy huyệt ở dưới (để trị), bệnh ở dưới lấy huyệt ở trên, bệnh ở giữa, lấy huyệt bên cạnh" (*Tố vấn* 70, 67).

Trương Chí Thông chú giải rằng: "Khí phản, ý nói bệnh khí ở trên dưới, trong ngoài tương phản với nhau. Thí dụ: ở dưới thắng mà trên lại bị bệnh, chọn huyệt ở dưới; ở trên thắng mà dưới lại bị bệnh, chọn huyệt ở trên, bên ngoài thắng mà bên trong lại bị bệnh, chọn huyệt bên cạnh phía ngoài".

KHÍ PHỦ
氣府

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Kinh môn (*Đ* 25).

KHÍ PHỦ LUẬN
氣府論

Tên thiên 59 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Nội dung bàn về mạch khí của các kinh Dương, của mạch Đốc, mạch Nhâm, mạch Xung, mạch của túc Thiếu âm, thủ Quyết âm, huyệt của Âm kiểu, Dương kiểu, mạch khí ở thủ và túc Ngư tế.

KHÍ QUYẾT LUẬN
氣厥論

Tên thiên 37 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

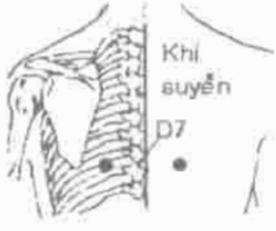
Bàn về sự chuyển dịch tà khí giữa các tạng gây nên bệnh.

KHÍ SUYỄN
氣喘

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Dưới mỏm gai đốt sống lưng thứ 7 đo ra 2 thốn hoặc nối 2 đầu vai xương dưới bả vai, lấy huyệt ở điểm cách Đốc mạch ra 2 thốn.



Giải phẫu: Dưới da là cơ thang, cơ lưng to, cơ lưng dài, cơ bán gai ngực, cơ ngang - gai, cơ ngang - sườn, cơ gian sườn 6. Dưới nữa là phổi.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của thần kinh sọ não số XI, nhánh của đám rối cổ sâu, nhánh của đám rối cánh tay, các nhánh của thần kinh sống lưng 7, các nhánh của thần kinh sống lưng 7, các nhánh của thần kinh gian sườn 7.

Chủ trị: Trị khí quản viêm, suyễn, màng ngực viêm.

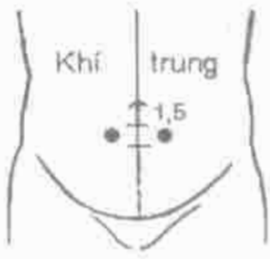
Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn - Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 10 phút.

KHÍ TRUNG
氣中

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Rốn đo xuống 1,5 thốn (huyệt Khí hải - *Nh* 6) đo ngang ra 1,5 thốn.



Chủ trị: Trị ruột co thắt, bụng căng, ruột sôi, thiếu máu.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

KHÍ VỆ
氣衛

Xuất xứ: Thiên '*Khí huyệt luận*' (*Tố vấn 58*).

Tên gọi khác của huyệt Khí xung (*Vi* 39).

KHÍ XÁ
氣舍

Tên huyệt: Khí: hơi thở, hô hấp. Xá: nơi chứa. Huyệt ở gần họng là nơi khí lưu thông ra vào, vì vậy gọi là Khí xá (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 11 của kinh Vị.

Vị trí: Ở đáy cổ, ngay chỗ lõm sát bờ trên xương đòn, khe giữa bó ức và bó đòn cơ ức - đòn - chũm. Hoặc giao điểm từ huyệt Nhân nghênh (*Vi* 9) kéo thẳng xuống và huyệt Thiên đột (*Nh* 22) ngang ra 01 thốn.



Giải phẫu: Dưới da là khe giữa bó ức và cơ bó đòn, cơ ức - đòn - chũm, vào sâu là cơ ức - đòn - móng và ức - giáp.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh sọ não XI và XII, nhánh của dây thần kinh cổ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C3.

Tác dụng: Điều khí, hoạt huyết, thư cân,

hoạt lạc, thanh lợi yết hầu.

Chủ trị: Trị họng đau, cổ gáy cứng, lao hạch cổ.

Phối huyệt:

1. Phối Phách hộ (*Bq* 42) + Y hy (*Bq* 45), trị ho, khí nghịch lên (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Nhu hội (*Ttu* 13) + Thiên phủ (*P* 3), trị bướu cổ, họng viêm (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Thiên đỉnh (*Đtr* 17) + Thiên đột (*Nh* 22), trị họng đau, khó nuốt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Cách du (*Bq* 17) + Khí hộ (*Vi* 13), trị nấc (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Không châm sâu và kích thích mạnh vì dễ làm tổn thương bó mạch thần kinh cổ.

Tham khảo:

➢ "Anh lựu: Khí xá chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Vai sưng không cử động được: Khí xá chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

KHÍ XUNG
氣沖

Tên huyệt: Khí = năng lượng cần thiết cho sự sống, ý chỉ kinh khí chảy vào các kinh.

Xung = đẩy mạnh lên hoặc xuống.

Huyệt ở vùng háng, xuất phát từ bụng, là nơi kinh khí của Vị và mạch Xung đi lên, vì vậy gọi là Khí xung (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Dương hy, Dương thỉ, Khí nhai, Khí vệ.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

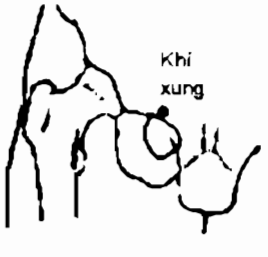
Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 39 của kinh Vị.

✓ Huyệt quan trọng của mạch Xung.

✓ Huyệt tản khí lên trên.

Vị trí: Rốn xuống 5 thốn (huyệt Khúc cốt - *Nh* 2) đo ra ngang 2 thốn.



Giải phẫu: Dưới da là cân cơ chéo to, bờ ngoài cơ thẳng to, cân cơ chéo bé của bụng và cơ ngang bụng, mạc ngang, phúc mạc: Trong ổ bụng là ruột non và Tử cung khi có thai 2 - 3 tháng, bàng quang khi đầy.

Thần kinh vận động cơ là 6 dây thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng - sinh dục.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L1.

Tác dụng: Thư tôn cân, tán nghịch khí, điều Bàng quang.

Chủ trị: Trị vùng thận đau dữ dội, các bệnh về bộ phận sinh dục, đau do thoát vị.

Phối huyệt:

1. Phối Cự hư hạ liêm (*Vi* 39) + Cự hư thượng liêm (*Vi* 37) + Tam lý (*Vi* 36) để tả nhiệt trong Vị (*Tố vấn* 61, 40).
2. Phối Bàng quang du (*Bq* 28) + Cư liêu (*Đ* 29) + Hạ liêu (*Bq* 34) + Thượng liêu (*Bq* 31) + Trường cường (*Đc* 1) + Yêu du (*Đc* 2), trị lưng đau (*Thiên kim phương*).
3. Phối Chương môn (*C* 13) + Nhiên cốc (*Th* 2) + Tứ mãn (*Th* 14), trị tiểu buốt (*Thiên kim phương*).
4. Phối Chương môn (*C* 13), trị không nằm được (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Khúc tuyền (*C* 8) + Thái xung (*C* 3), trị thoát vị (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Quan nguyên (*Nh* 4) thấu Trung cực (*Nh* 3) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị đường tiểu viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn hoặc hướng mũi kim về phía bộ phận Sinh dục, Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Vị là biển của thuỷ cốc, du huyệt của nó lên trên tại huyệt Khí nhai" (*Linh khu* 33, 10).

➢ "Khi tà khí lưu lại ở mạch Phục xung, nếu đè tay lên vùng bụng, cảm thấy như có động dưới tay, khi nhấc tay lên sẽ có luồng nhiệt khí đi xuống 2 bên đùi giống như luồng nước sôi nóng (*Linh khu* 61, 31).

➢ "Xung mạch hội ở Khí nhai" (*Tố vấn* 44, 19).

➢ "Thắt lưng đau lan đến dịch hoàn, bụng

dưới và đùi, bỗng nhiên cúi lưng rồi không ngửa được: châm Khí xung" (*Giáp ất kinh*).

➢"Khí xung, trị được bụng đầy do nhiệt, tiểu gắt" (*Bị cấp thiên kim phương*).

KHÍCH DƯƠNG
隙陽

Xuất xứ: *Thích yêu thống* (*Tố vấn* 41).

Tên gọi khác của huyệt Uỷ dương (*Bq* 39).

Tham khảo:"Vương Băng chú: 'Khích dương, gọi là Phù khích, ở ngay trên huyệt Uỷ dương vậy" (*Châm cứu học từ điển*).

KHÍCH HẠ
隙下

Xuất xứ: *Thích yêu thống* (*Tố vấn* 41).

Tên gọi khác của huyệt Thừa cân (*Bq* 57).

Tham khảo: "Tại nhượng gối chân xuống 5 thốn. Vương Băng chú: Gọi là Thừa cân - *Bq* 56)" (*Châm cứu học từ điển*).

KHÍCH HUYỆT
隙穴

Khích là khe hở, nơi mạch khí tụ lại nhiều.

Mỗi kinh mạch đều có một huyệt Khích.

Ngoài ra, mạch Dương duy, Âm duy, Dương kiểu, Âm kiểu cũng có một huyệt Khích.

Vì vậy có tất cả 16 huyệt Khích.

BIỂU ĐỒ HUYỆT KHÍCH

KINH	HUYỆT KHÍCH
Phế	Khổng tối (*P* 6)
Đại trường	Thiên lịch (*Đtr* 7)
Vị	Lương khâu (*Vi* 34)
Tỳ	Địa cơ (*Ty* 8)
Tâm	Âm khích (*Tm* 6)
Tiểu trường	Dương lão (*Ttr* 6)
Bàng quang	Kim môn (*Bq* 63)
Thận	Thuỷ tuyền (*Th* 5)
Tâm bào	Khích môn (*Tb* 4)
Tam tiêu	Hội tông (*Ttu* 7)
Đởm	Ngoại khâu (*Đ* 36)
Can	Trung đô (*C* 6)
Âm duy	Trúc tân (*Th* 9)
Dương duy	Dương giao (*Đ* 35)
Âm kiểu	Giao tín (*Th* 8)
Dương kiểu	Phụ dương (*Bq* 59)

Huyệt Khích thường dùng trị những trường hợp bệnh ở tạng phủ do khí huyết bị ngưng trệ, các bệnh cấp tính ở kinh liên hệ.

Thí dụ:

❖Khích huyệt của Phế là Khổng tối dùng, trị ho ra máu.

❖Khích huyệt của Đại trường là Ôn lưu dùng, trị bụng sôi, bụng đau.

❖Lương khâu là Khích huyệt của Vị dùng, trị dạ dày đau.

KHÍCH MÔN
隙門

Tên huyệt: Huyệt ở giữa 2 khe (khích) xương, nơi giao của 2 cơ gan tay bé và lớn (giống như cửa) vì vậy gọi là Khích môn.

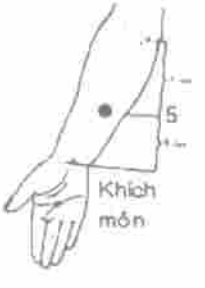
Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 4 của kinh Tâm bào.

✓Huyệt Khích của kinh Tâm bào.

✓Huyệt dùng để châm trong trường hợp khí của Tâm bào bị rối loạn.



Vị trí: Trên khớp cổ tay 5 thốn, giữa 2 khe cơ gan tay lớn và bé.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa cơ gan tay lớn và cơ gan tay bé, cơ gấp dài ngón tay cái,cơ gấp chung nông và sâu, khe giữa xương quay và xương trụ.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh giữa và dây thần kinh trụ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D1 hoặc C6.

Tác dụng: Định tâm, an thần, lương huyết.

Chủ trị: Trị cơ tim viêm, vùng trước tim đau, màng ngực viêm, tuyến vú viêm, thần kinh suy nhược.

Phối huyệt:

1. Phối Đại lăng (*Tb* 7) + Khúc trạch (*Tb* 3), trị tim đau (*Thiên kim phương*).
2. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Tam dương lạc (*Ttu* 8), trị nôn ra máu (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Khúc trạch (*Tb* 3) + Nội quan (*Tb* 6), trị thấp tim (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Thần môn (*Tm* 7), trị mất ngủ (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,8 - 1,2 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Tim đau, chảy máu cam, nôn ra máu, kinh hãi, sợ người ta đến bắt mình, thần khí bất túc: châm Khích môn làm chính" (*Giáp ất kinh*).

KHÍCH THƯỢNG
隙上

Tên huyệt: Huyệt ở trên (thượng) huyệt Khích môn, vì vậy gọi là Khích thượng.



Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải*.

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Giữa nếp gấp cổ tay trong lên 8 thốn (Khích môn lên 3 thốn).

Chủ trị: Trị tim hồi hộp, tuyến vú viêm, màng phổi viêm.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn.

KHÍCH TRUNG
隙中

Tên gọi khác của huyệt Uỷ trung (*Bq* 40).

KHIÊN CHÁNH HUYỆT
牽正穴

Tên gọi khác của huyệt Khiên chính.

KHIÊN CHÍNH HUYỆT
牽正穴

Tên huyệt: Trong điều trị liệt mặt, huyệt có tác dụng kéo (khiên) cho miệng ngay (chính) lại, vì vậy được gọi là Khiên chính huyệt.

Tên khác: Khiên chánh huyệt.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải*.

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Trước bình tai 0,5 - 1 thốn, ngay chỗ động mạch khi nhai.



Chủ trị: Trị liệt mặt, tuyến mang tai viêm, lợi răng viêm, miệng lở loét.

Châm cứu: Châm xiên lên trên, sâu 0,5 - 1 thốn.

KHIÊU CHÂM
挑針

Khiêu = Khêu, là phương pháp cắt lể nhưng ở độ sâu.

Dụng cụ để Khêu:

➢ Dao tiểu phẫu, mũi nhọn nhỏ để rạch da.

➢ Kim lể để khêu hoặc cắt sâu trong cơ nhục.

➢ Chỉ khâu để khâu vết rạch lại.

Thao tác:

Để bệnh nhân nằm cho đỡ sợ.

. Sau khi sát trùng vùng định kích thích, tay phải cầm kim, đẩy mũi kim đâm vào dưới lớp da, nẩy bật mũi kim lên, mục đích là phá vỡ các tổ chức sợi. Hết điểm này đến điểm khác, tuỳ theo yêu cầu chỉ định.



. Nếu muốn cắt, gây tê vùng định cắt rồi dùng kim có hình 3 cạnh hoặc dao nhọn sắc, cắt rạch một ít da ra, rồi lấy kim nhỏ lể sâu vào, hết điểm này đến điểm khác.



* Có thể dùng kim khâu cong, khâu qua lớp da đã được gây tê, rồi luồn mũi kim qua,

cầm sợi dây kéo qua kéo lại từ từ cho lỗ kim rộng ra. Hoặc sau khi kim qua da, kéo hai sợi chỉ lên mạnh, dùng dao cắt đứt đoạn da đó để lấy các sợi trắng dưới da.

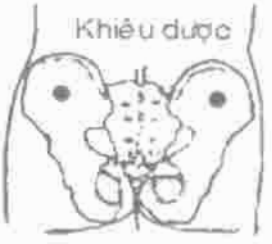
Giữ vệ sinh cho khỏi bị nhiễm trùng. Khoảng 7 – 10 ngày sau mới thực hiện lại một lần nữa nếu bệnh chưa bớt.

Thường dùng trị họng sưng đau, amiđan sưng, dạ dày và ruột viêm cấp, mạn tính, rối loạn tiêu hoá, răng đau, các bệnh đau mất hột, mất có mộng thịt, mất có lông quặm, mất loét, mất mờ...

KHIÊU DƯỢC
跳躍

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.



Vị trí: Dưới điểm cao nhất của xương mào chậu đo xuống 2 thốn.

Chủ trị: Trị di chứng bại liệt trẻ nhỏ.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn.

KHIẾU ÂM
竅陰

Có 2 huyệt Khiếu âm:

- Đầu Khiếu âm (*Đ* 11).
- Túc Khiếu âm [*Đ* 44] (*Tứ sinh kinh*).

Xem chi tiết ở từng huyệt

KHOÁ CỐT
跨骨

Tên gọi khác của h. Lương khâu (*Vi* 34).

KHOÁ CỔ ĐIỂM
踝股點

Huyệt của Tỵ châm.

Tên khác: Háng Đùi.

Vị trí: Đầu trên chân cánh mũi, phía dưới và ngoài huyệt Chi trên.



Tác dụng: Trị các bệnh ở đùi (đau, khó cử động...).

KHOẢ HẠ
踝下

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Dưới mắt cá chân trong, chỗ giáp giữa thịt trắng và đỏ.

Chủ trị: Trị phù thũng, mặt phù, bàn chân đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 thốn. Cứu 3 tráng.

KHOẢ TAM CHÂM
踝三針

Tên khác: Loả tam châm, Loã tam châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: 3 huyệt ở mắt cá chân gồm: *Côn lôn* (*Bq* 67) + *Giải khê* (*Vi* 41) + *Thái khê* (*Th* 3).

Chủ trị: Trị bại liệt.

Châm cứu: Tuỳ theo vị trí từng huyệt.

KHOẢ TỨ HUYỆT
踝四穴

Tên khác: Loả tứ huyệt, Loã tứ huyệt.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Gồm 4 huyệt: *Giải khê* (*Vi* 41) + *Ngấn kiện* + *Ngoại khoả tiêm* + *Nội khoả tiêm.*

Chủ trị: Trị liệt thể co cứng.

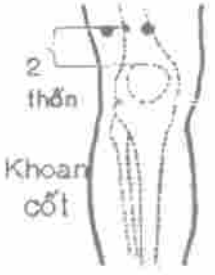
Châm cứu: Tuỳ vị trí từng huyệt.

KHOAN CỐT
髖骨

Tên khác: Bận cốt.

Xuất xứ: *Loại kinh đồ dực.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Huyệt Lương khâu (*Vi* 34) ra ngang 1,5 thốn.

Chủ trị: Trị khớp gối viêm, chi dưới liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

Tham khảo: "Bờ trên xương bánh chè lên 2 thốn (huyệt Lương khâu) rồi ra ngang 2 bên 1,5 thốn" (*Châm cứu học Thượng Hải*).

KHOAN CỐT
髖骨

Tên gọi khác của huyệt Hoàn khiêu [*Đ* 30] (*Châm phương lục tập*).

KHOAN CỬU
髖臼

Tên gọi khác của huyệt Bận cửu.

KHOAN QUAN TIẾT
髖關節

Huyệt của Nhĩ châm.



Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Khớp háng.

Vị trí: Tại rãnh trên của đối vành tai và phần sau - trong của huyệt Tất (Gối). Giữa huyệt Tất và huyệt Loã.

Tác dụng: Trị háng đau, khớp háng đau.

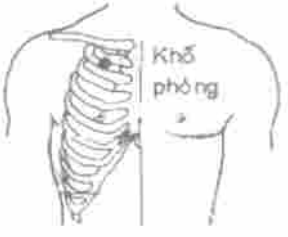
Phối huyệt: Phối Thần môn + Mông + Sau đầu, trị thần kinh toạ (*Châm cứu Hong Kong*).

KHỐ PHÒNG
庫房

Tên huyệt: Khố phòng chỉ nơi để dành, chỗ chứa huyết dịch ở bên trong, có khả năng sinh ra nhũ chấp. Huyệt lại ở gần bầu sữa (nhũ phòng), vì vậy gọi là Khố phòng (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 14 của kinh Vị.



Vị trí: Ở khoảng gian sườn 1, ngay dưới huyệt Khí hộ (*Vi* 13), cách đường giữa ngực 4 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cơ ngực to, các cơ gian sườn 1, bờ trên xương sườn 2, đỉnh phổi.

Thần kinh vận động cơ là nhánh ngực to của đám rối thần kinh nách, dây thần kinh gian sườn 1.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C4.

Tác dụng: Thanh tuyên Phế nhiệt, điều lý Phế khí.

Chủ trị: Trị thần kinh liên sườn đau, khí quản viêm, hysteria.

Phối huyệt:

1. Phối Chu vinh (*Ty* 20) + Trung phủ (*P* 1) + Xích trạch, trị ho suyễn, nôn ra máu (*Thiên kim phương*).
2. Phối Tâm du (*Bq* 15) + Thiếu trạch (*Ttr* 1), trị ho (*Tư sinh kinh*)
3. Phối Khúc trạch (*Tb* 3) + Kiên tỉnh (*Đ* 20) + Nhũ căn (*Vi* 18), trị vú sưng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Tả Khố phòng + Thân mạch (*Bq* 62) + bổ Thiếu hải (*Tm* 3), trị bệnh hysteria (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,8 thốn, cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Không châm sâu quá vì có thể đụng phổi.

Tham khảo:

➢ "Nhọt mà không rõ chỗ, đè tay vào không thấy cảm giác, lúc có lúc không, châm thủ Thái âm bàng tam vị [Khí hộ + Khố phòng] và Anh mạch [Khí hàm + Thuỷ Đột]

(*Tố vấn* 28, 52).

➢"Ngực đầy tức, ho, khí nghịch lên, suyễn, ho đờm có máu mủ: Khố phòng chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

➢Châm bổ huyệt Khố phòng ***bên phải*** trong trường hợp buồn phiền, lo lắng, đau khổ về tinh thần (*S. De Morant + R. Dalet*).

KHÔI THÍCH
恢刺

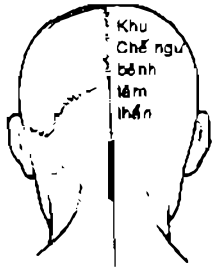
Một trong phương pháp châm xưa là '*Thập nhị tiết thích*' được mô tả trong sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Thiên '*Quan châm*' viết: "Thứ ba gọi là ***Khôi thích***, là phép châm vào bên cạnh, nâng mũi kim lên phía sau hoặc phía trước, nhằm khơi lên đường gân đang bị cấp để, trị các chứng tê ở gân [cân tý] (*Thập nhị tiết thích - Quan châm* (*Linh khu* 7, 35).

KHỐNG CHẾ BỆNH TÂM THẦN KHU
控制病心神區

Huyệt của Đầu châm.

Tên khác: *Zone de maitrice des maladies mentales – Mental diseases control area.*



Vị trí: Ở trên đường giữa, bắt đầu ở phía đầu ngoài xương chẩm và trải dài 3,5cm xuống phía dưới.

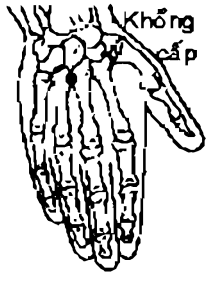
Tác dụng: Trị bệnh tâm thần.

KHỔNG CẤP
孔急

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở mu bàn tay, giữa đầu xương bàn tay 3 - 4, lùi về phía sau 0,5 thốn



Chủ trị: Trị thần kinh sườn đau, dạ dày đau, túi mật viêm, giun chui ống mật, sỏi mật.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

KHỔNG TỐI
孔最

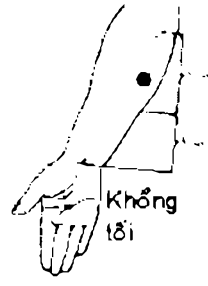
Tên huyệt: Huyệt có tác dụng thông lên mũi (tỵ khổng), làm tuyên thông Phế khí, vì vậy dùng, trị các bệnh ở tỵ khổng (mũi), vì vậy gọi là Khổng tối (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 6 của kinh Phế.

✓Huyệt Khích của kinh Phế.



Vị trí: Ở bờ ngoài cẳng tay, trên cổ tay 7 thốn, nơi gặp nhau của bờ trong cơ ngửa dài hay bờ ngoài của cơ gan tay to với đường ngang trên khớp cổ tay 7 thốn, trên đường thẳng nối huyệt Xích trạch (*P* 5) và Thái uyên (*P* 9).

Giải phẫu: Dưới da là bờ trong cơ ngửa dài, bờ ngoài cơ gan tay to, cơ sấp tròn, cơ gấp chung nông các ngón tay.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh giữa và thần kinh quay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C6.

Tác dụng: Nhuận Phế, chỉ huyết, thanh nhiệt, giải biểu, điều giáng Phế khí.

Chủ trị: Trị tay và khuỷu tay đau, ho, suyễn, amiđan viêm, phổi viêm, ho ra máu.

Phối huyệt:

1. Phối Á môn (*Đc* 15), trị mất tiếng (*Tư sinh kinh*),
2. Phối Khúc trạch (*Tb* 3) + Phế du (*Bq* 13), trị ho ra máu (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Phế du (*Bq* 13), Phong phủ (*Đc* 16), trị phổi viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Hậu khê (*Ttr* 3) + Ngư tế (*P* 10) + Phế du (*Bq* 13), trị ho, suyễn, phổi viêm

(*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 7 tráng, Ôn cứu 5 - 15 phút.

Tham khảo: "Nhiệt bệnh mồ hôi không ra: chọn huyệt Khổng tối" (*Giáp ất kinh*).

KHỞI THÍCH
岂刺

Cách gọi khác của Quan thích.

Một trong 5 cách châm Ngũ tà.

Thiên '*Quan châm*' viết: "Thứ ba gọi là Quan thích, là phép châm thẳng vào hai bên phải trái (tứ chi), vào đến nhưng nơi có cân nối quan tiết, nhằm thủ khí cân tý. Nên cẩn thận không châm cho ra máu. Đây là phép châm ứng với Can, còn gọi là Uyên thích, Khởi thích" (*Linh khu* 7, 55).

KHU BIÊN
樞邊

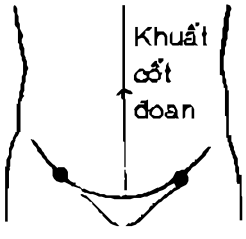
Cách gọi khác của huyệt Xu biên.

KHUẤT CỐT
屈骨

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Khúc cốt (*Nh* 3).

KHUẤT CỐT ĐOAN
屈骨端



Tên khác: Hoành cốt.

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại ngay giữa nếp háng.

Chủ trị: Trị tiểu gắt, tiểu bí, sán khí.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn - Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

Tham khảo: "Thất tinh, ngũ tạng hư kiệt: cứu huyệt Khuất cốt 50 tráng... Còn gọi là Hoành cốt" (*Thiên kim phương*).

KHUẤT DƯƠNG UỶ
屈陽委

Tên khác: Quá Lương tam châm 3.

Tên huyệt: Huyệt ở chỗ lõm nếp gấp khi cong (khuất uỷ), mặt ngoài (dương) cánh tay, vì vậy gọi là Khuất dương uỷ.

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Gấp cánh tay lại, huyệt tại chỗ lõm bên ngoài nếp gấp khuỷu tay một ít.

Chủ trị: Trị thần kinh rối loạn.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn. Cứu 5 - 10 phút.

KHÚC CỐT
曲骨

Tên huyệt: Huyệt ở xương (cốt) mu, có hình dạng cong (khúc), vì vậy gọi là Khúc cốt.

Tên khác: Hồi cốt, Khuất cốt, Niệu bao.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

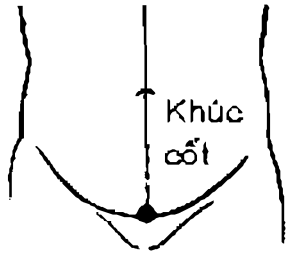
Đặc tính:

✓Huyệt thứ 2 của mạch Nhâm.

✓Huyệt Hội của mạch Nhâm và kinh túc Quyết âm Can.

✓Huyệt Hội của kinh túc Quyết âm Can và mạch Âm kiều.

✓Huyệt Hội của các kinh cân - cơ của 3 kinh âm ở chân.



Vị trí: Ở trên xương mu, dưới huyệt Trung cực 1 thốn hoặc chỗ lõm ngay chính giữa bờ trên xương mu.

Giải phẫu: Huyệt ở trên đường trắng giữa bụng, giữa nền và trụ của đường trắng. Sau đường trắng là mạc ngang và phúc mạc. Vào sâu là ổ bụng dưới, có đáy bàng quang khi rỗng, đáy của tử cung khi không có thai.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần

kinh L1.

Chủ trị: Trị bàng quang viêm, dịch hoàn viêm, tử cung sa, kinh nguyệt không đều, tiểu khó, tiểu bí.

Phối huyệt:

1. Phối Phục lưu (*Th* 7) + Quan nguyên (*Nh* 4) Tam âm giao (*Ty* 6) + Thái xung (*C* 3) + Thiên xu (*Vi* 25), trị xích bạch đái (*Châm cứu tập thành*).
2. Phối Chiếu hải (*Th* 6) + Lãi câu (*C* 5) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thiếu phủ (*Tm* 8), trị âm hành đột nhiên cương lên khác thường (*Châm cứu học thủ sách*).
3. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Thận du (*Bq* 23) trị tiểu không thông (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Cấp mạch (*C* 12) + Quy lai (*Vi* 29), trị liệt dương, di tinh (*Châm cứu học giản biên*).
5. Phối Đại đôn (*C* 1), trị thống kinh (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 1,5 thốn. Cứu 10 - 45 phút.

Ghi chú:

♦ Trước khi châm, bảo người bệnh đi tiểu để tránh châm vào bàng quang.

♦ Bí tiểu không châm sâu.

♦ Có thai không châm sâu.

Tham khảo:

➢ "Tiểu khó, tiểu ít, tiểu bí, tiểu tức đau: Khúc cốt làm chính" (*Giáp ất kinh*).

KHÚC MẤN
曲鬢

Tên gọi khác của huyệt Khúc tân (*Đ* 7).

KHÚC MI
曲眉

Xuất xứ: *Thiên kim dực phương.*

Tên gọi khác của huyệt Ấn đường.

KHÚC NHA
曲牙

Xuất xứ: *Khí huyệt luận* (*Tố vấn* 58).

Tên gọi khác của huyệt Giáp xa (*Vi* 6).

KHÚC PHÁT
曲發

Xuất xứ:*Thánh huệ phương.*

Tên gọi khác của huyệt Khúc tân (*Đ* 7).

KHÚC SAI
曲差

Tên huyệt:

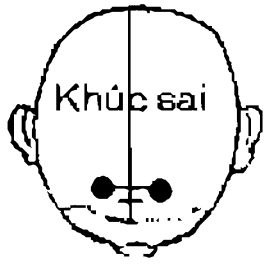
* Khúc = chỗ cong; Sai = hợp xuất. Kinh mạch hợp lại ở huyệt Thần đình, tạo thành chỗ cong, từ huyệt đó, theo chân mày lên chỗ hợp xuất (sai), vì vậy gọi là Khúc sai (*Trung y cương mục*).

* Đầu là nơi hội tụ của dương, huyệt ở một bên của huyệt My xung, ở bờ cong tóc, vì vậy gọi là Khúc sai (*Châm cứu hội nguyên*).

Tên khác: Tỷ xung, Tỵ xung.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 4 của kinh Bàng quang.



Vị trí: Trên trán, cách đường giữa đầu 1,5 thốn, trong chân tóc 0,5 thốn, cách ngang My xung 01 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là chỗ bám của cơ trán vào cân sọ, dưới cân sọ là xương sọ.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mặt.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Tán phong, khứ tà, thanh đầu, minh mục, hoạt lạc, chỉ thống.

Chủ trị: Trị đầu và vùng trán đau, mũi nghẹt, mũi chảy máu.

Phối huyệt:

1. Phối Tâm du (*Bq* 15), trị trong ngực đầy tức, phiền muộn, mồ hôi không ra (*Tư sinh kinh*).

2. Phối Thượng tinh (*Đc* 23), trị não tả, nước trong mũi chảy ra (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phong môn (*Bq* 12) + Thượng tinh (*Đc* 23), trị tỵ uyên [xoang mũi viêm] (*Thần cứu kinh luân*).
4. Phối Thượng tinh (*Đc* 23), trị mũi chảy nước: thối [Tỵ uyên] (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thượng tinh (*Đc* 23), trị mũi nghẹt, mũi chảy máu (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm luồn dưới da 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

"Đầu đau, sốt, mũi nghẹt, suyễn, mồ hôi không ra: Khúc sai làm chính" (*Giáp ất kinh*).

KHÚC TÂN
曲鬢

Tên huyệt:

* Huyệt theo đường kinh quay hướng lên phía huyệt Suất cốc (vùng này Giải phẫu xưa gọi là tân), làm thành một đường cong (khúc), vì vậy gọi là Khúc tân (*Trung y cương mục*).

* Vùng thái dương có tân cốt, nơi đó được gọi là tân, huyệt ở chỗ đó, vì vậy gọi là Khúc tân (*Khổng huyệt mệnh danh đích thiển thuyết*).

Tên khác: Khúc mấn, Khúc phát.

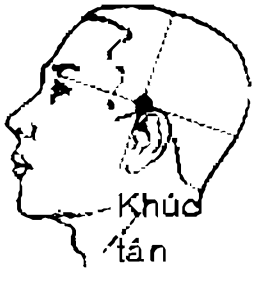
Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 7 của kinh Đởm.

✓Huyệt hội với kinh thủ Thái dương và Túc Thái dương.

Vị trí: Tại giao điểm của đường nằm ngang bờ trên tai ngoài và đường thẳng trước tai ngoài, trên chân tóc, sát động mạch thái dương nông.



Giải phẫu: Dưới da là cơ tai trên, cơ thái dương, xương thái dương.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mặt, nhánh của dây thần kinh sọ não số V.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Thanh nhiệt, tiêu thủng, tức phong, chỉ thống.

Chủ trị: Trị đầu đau, cổ gáy cứng, co cứng hàm nhai, đau sưng vùng má và hàm trên.

Phối huyệt:

1. Phối Ế phong (*Ttu* 17) + Thính cung (Ttr19), trị tai ù, điếc (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Can du (*Bq* 18) + Quang minh (*Đ* 37), trị hoa mắt, mắt mờ (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Xung dương (*Vi* 32), trị răng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 3 - 5 phút.

KHÚC TIẾT
曲節

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Tên gọi khác của huyệt Thiếu hải (*Tm* 3).

KHÚC TRẠCH
曲澤

Tên huyệt:

* Huyệt nằm ở chỗ lõm (giống cái ao = trạch) ở nếp khuỷu cổ tay khi cong tay (khúc), vì vậy gọi là Khúc trạch (*Trung y cương mục*).

* Huyệt ở chính giữa chỗ trũng xuống nơi gân lớn, mặt trong khuỷu tay, hơi co khuỷu tay là lấy được huyệt. Huyệt ở trong sâu, vì vậy gọi là Khúc trạch (*Tý ngọ lưu chú thuyết nan*).

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 3 của kinh Tâm bào.

✓Huyệt Hợp, thuộc hành Thuỷ.



Vị trí: Trên nếp gấp khớp khuỷu tay, chỗ lõm phía trong khuỷu tay, bờ trong gân cơ 2 đầu cánh tay.

Giải phẫu: Dưới da là bờ trong gân cơ 2 đầu cánh tay, cơ cánh tay trước, bờ trên cơ sấp tròn, khe khớp khuỷu.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh cơ - da và dây thần kinh giữa.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D1 hoặc D6.

Tác dụng: Thông Tâm khí, sơ giáng nghịch khí ở thượng tiêu, thư cân.

Chủ trị: Trị sốt, hồi hộp, dạ dày đau, thấp tim.

Phối huyệt:

1. Phối Đại lăng (*Tb* 7) + Khúc trì (*Đtr* 11), trị tim đau (*Thiên kim phương*).
2. Phối Chương môn (*C* 13), trị miệng khô (*Thiên kim phương*).
3. Phối Cách du (*Bq* 17) + Đốc du (*Bq* 16), trị tim đau (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Can du (*Bq* 18) + Thái xung (*C* 3) + Thần môn (*Tm* 9), trị tay yếu (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Can du (*Bq* 18) + Thái xung (*C* 3), trị cánh tay co rút (*Châm cứu tập thành*).
6. Phối Dương trì (*Ttu* 4) + Đại lăng (*Tb* 5), trị tiêu ra máu (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Uỷ trung (*Bq* 40) [xuất huyết], trị trường vị viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Gian sử (*Tb* 5) + Nội quan (*Tb* 6) + Thiếu phủ (*Tm* 8), trị thấp tim (bệnh tim do phong thấp) (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Thanh lãnh uyên (*Ttu* 11), trị khớp khuỷu tay đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu:

• Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn.

• Trường hợp, trị sốt cao do trường vị viêm cấp, do trúng nắng, có thể dùng kim Tam lăng châm nặn ra ít máu ở huyệt này.

• Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo: "Khúc trạch và Uỷ trung (*Bq* 40) đều có công hiệu trị huyết ứ nhưng có điểm khác nhau:

➢ *Khúc trạch* thiên về thanh tâm, an thần, thanh nhiệt ở thượng tiêu, tán ứ huyết ở não, chi trên.

➢ *Uỷ trung* thiên về thanh nhiệt, giáng hoả, thanh nhiệt ở đầu não, tiêu tán ứ trệ ở vùng lưng và chi dưới" (*Du huyệt công năng giám biệt*).

KHÚC TRÌ

曲池

Tên huyệt: Huyệt ở chỗ lõm (giống cái ao = trì) khi tay cong (khúc) lại, vì vậy gọi là Khúc trì.

Tên khác: Dương trạch, Quỷ cự.

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 11 của kinh Đại trường.

✓ Huyệt Hợp, thuộc hành Thổ.

✓ Huyệt Bổ của kinh Đại trường.

✓ Huyệt này với các loại bệnh chứng đều có thể phối hợp trị liệu có tính cách toàn thể.

✓ Yếu huyệt trị bệnh ngoài da, bệnh mắt, dự phòng hoá mủ (*Châm cứu chân tuỷ*).



Vị trí: Co khuỷu tay vào ngực, huyệt ở đầu lằn chỉ nếp gấp khuỷu, nơi bám của cơ ngửa dài, cơ quay 1, cơ ngửa ngắn khớp khuỷu.

Giải phẫu: Dưới da là chỗ bám của cơ ngửa dài, cơ quay 1, cơ ngửa ngắn khớp khuỷu.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh quay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C6.

Tác dụng: Sơ tà nhiệt, giải biểu, khu phong, trừ thấp, thanh nhiệt, tiêu độc, hoà vinh, dưỡng huyết.

Chủ trị: Trị khuỷu tay đau, cánh tay đau, Chi trên liệt, vai đau, sốt, cảm cúm, dị ứng, ngứa, da viêm, huyết áp cao.

Phối huyệt:

1. Phối Thiên liêu (*Ttu* 15), trị vai đau không giơ lên được (*Thiên kim phương*)
2. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34), trị bán thân bất toại (*Châm cứu tụ anh*).
3. Phối Phục lưu (*Th* 7) + Tam Lý (*Vi* 36), trị thương hàn sốt cao (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4), trị họng sưng nghẹt (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Ngư tế (*P* 10) + Thần môn (*Tm* 7), trị nôn ra máu (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Xích trạch (*P* 5), trị khớp khuỷu tay đau (*Ngọc long ca*).
7. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Kiên ngung (*Đtr* 15), trị cánh tay đau nhức (*Thắng ngọc ca*).
8. Phối Thiếu Xung (*Tm* 9), trị sốt (*Bách chứng phú*).
9. Phối Xích trạch (*P* 5), trị khuỷu tay đau (*Bách chứng phú*).
10. Phối Gian sử (*Tb* 5) + Hậu khê (*Ttr* 3), trị sốt không hạ (*Loại kinh đồ dực*).
11. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên ngung (*Đtr* 15) + Phát tế + Phong trì (*Đ* 20) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tuyệt cốt (*Đ* 39) có tác dụng phòng ngừa trúng phong (*Vệ sinh bảo giám*).
12. Phối Khổng tối (*P* 6) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Đại lăng (*Tb* 7), trị tay yếu mỏi (*Trung Quốc châm cứu học*)
13. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Ngoại quan (*Ttu* 5) + Thiên tỉnh (*Ttu* 10) + Xích trạch (*P* 5), trị cánh tay đau (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*)
14. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trạch (*Tb* 3) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị đơn độc, phong ngứa (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
15. Phối Huyết hải (*Ty* 10) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị lưng có nhọt (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
16. Phối Dương trì (*Ttu* 4) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thủ tam lý (*Vi* 36) + Uyển cốt (*Ttr* 4), trị tay và ngón tay co rút (*Châm cứu học thủ sách*)
17. Phối Can du (*Bq* 18) + Uyển cốt (*Ttr* 4), trị mắt chảy nước (*Châm cứu học Thượng Hải*).
18. Phối Đại chuỳ (*Đ* 14) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị phong ngứa, mề đay, dị ứng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
19. Phối Huyết hải (*Ty* 10) + Thái xung (*C* 3), trị dị ứng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
20. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4), trị bụng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
21. Phối Ấn đường + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Thiếu thương (*P* 11), trị ban chẩn (*Châm cứu học Thượng Hải*).
22. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thập tuyên, trị sốt cao (*Châm cứu học Thượng Hải*).
23. Phối Nhân nghênh (*Vi* 9) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị huyết áp cao (*Châm cứu học Thượng Hải*).
24. Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Thái xung (*C* 3) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị tím tái do tiểu cầu giảm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
25. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Huyết hải (*Ty* 10) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị ban sởi (*Châm cứu học Thượng Hải*).
26. Phối Hạ liêm (*Đtr* 9) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị bệnh tê do phong, hàn, thấp (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn hoặc xuyên tới huyệt Thiếu hải, sâu 2 - 2,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Trong trường hợp châm chữa chi trên liệt, châm mũi kim hơi hướng xuống mặt cong của khớp khuỷu (có cảm giác như điện giật xuống ngón tay).

Tham khảo:

➢ "Trong ngực đầy tức, trước tai đau, răng đau, mắt đỏ đau, họng sưng, nóng lạnh, khát, uống nước vào thì mồ hôi ra, không uống thì da khô nóng: Khúc trì làm chính" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Khúc trì + Kiên ngung (*Đtr* 15) là 2

huyệt bí pháp, trị loa lịch [lao hạch] (*Loại kinh đồ dực*).

➢ "Phối 2 huyệt Khúc trì và Dương lăng tuyền (*Đ* 34) vì huyệt Khúc trì ở khuỷu tay, Dương lăng tuyền ở bên dưới khuỷu chân. Khuỷu tay và khuỷu chân đều là chỗ quan tiết trọng yếu trong cơ thể. Khúc trì có tác dụng hành huyết, thông kinh lạc, Dương lăng tuyền có tác dụng sơ kinh, lợi tiết; cả 2 huyệt đều có tác dụng tuyên thông, giáng hạ, vì vậy, phối hợp 2 huyệt lại hỗ trợ cho nhau làm cho công hiệu rõ hơn. '*Bách chứng phú*' ghi rằng Khúc trì + Dương lăng tuyền, trị được bán thân bất toại, đó là nói đến công dụng chính. Suy rộng ra, có thể hiểu là phối huyệt này còn, trị được các chứng như run giật, toàn thân đau nhức và các chứng phong thấp. Ngoài ra, 2 huyệt này còn có tác dụng giáng trọc, tả hoả. Khúc trì có tác dụng thanh Phế và chạy ra phần Biểu. Dương lăng tuyền có tác dụng tả Can Đởm, làm cho bên trong được yên. Suy rộng ra thì hễ Can, Phế bị uất kết, gây ra đau trong ngực, sườn hoặc nhiệt khí kết ở trường vị, bụng đầy, nước tiểu đục... Nếu dùng sức thanh lợi, sơ tiết của phối huyệt này thì không có chứng nào mà không công hiệu" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

➢ "Phối huyệt Khúc trì + Tam âm giao là cách phối hợp một âm và một dương. Khúc trì tính hay chạy, thông suốt chỗ này đến chỗ khác, vì vậy thanh được nhiệt, trừ được phong. Tam âm giao là nơi hội của tam âm, là chỗ đóng mở của 3 kinh Can, Thận, Tỳ. Tam âm giao cũng là huyệt chủ của huyết. Hai huyệt này phối hợp với nhau thì Khúc trì nhập vào phần của tam âm, thanh được nhiệt trong huyết, trừ được phong trong huyết, làm cho ứ huyết phải tan, huyết vận hành không bị ngăn trở nữa. Vì vậy, gặp các chứng sưng đau mà dùng phối huyệt này có hiệu quả. Chứng lở loét vì độc giang mai, dùng phương huyệt này độc bị tiêu trừ mà lở loét cũng khỏi. Ngoài ra, các chứng tê vì phong ôn, lưng đau, chân sưng do cước khí, run giật, cho đến các chứng băng huyết, bạch đới, trưng hà, tích tụ, bế kinh... dùng phối huyệt này đều có kết quả" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

➢ "Châm, trị huyết áp không ổn định do mạch máu não gây nên: Châm Khúc trì và Túc tam lý thường thấy huyết áp hạ xuống" (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Khúc trì phối Tam âm giao (*Ty* 6) thường dùng trị bệnh ngoài da có kết quả tốt. Vì Khúc trì chủ yếu để khứ phong, thanh nhiệt, còn Tam âm giao là huyệt chủ yếu, trị bệnh về huyết, có tác dụng hành thấp. Bệnh ngoài da đa số do phong, thấp, nhiệt và huyết, do đó, nếu tả 2 huyệt này có tác dụng khứ phong, hành huyết, trừ thấp, giảm ngứa. Tả Khúc trì + bổ Tam âm giao (*Ty* 6) có tác dụng khứ phong, dưỡng huyết" (*Du huyệt công năng giám biệt*).

➢ "Tả huyệt Khúc trì + tả Tam âm giao (*Ty* 6) + Nội đình (*Vi* 44), có tác dụng giống như bài 'Việt tỳ thang' của sách '*Kim quỹ yếu lược*' (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Huyệt Khúc trì, Liệt khuyết, Hợp cốc, Phong trì đều có tác dụng giải biểu nhưng có điểm khác nhau:

✧ Khúc trì: Trị phong nhiệt biểu tà ở toàn thân"

✧ Phong trì: Thiên về trị phong nhiệt biểu tà ở vùng đầu mặt.

✧ Liệt khuyết: Thiên về giải Phế vệ, phong hàn biểu tà.

✧ Hợp cốc: Trị biểu tà ở đầu mặt và toàn thân.

(*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

KHÚC TRÌ ĐINH TỰ THÍCH
曲池丁字刺

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

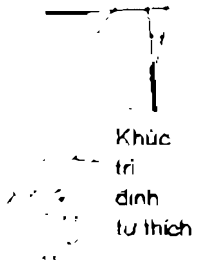
Vị trí:

➢ Từ huyệt Khúc trì đến huyệt Thiếu hải là một huyệt châm.

+ Huyệt Khúc trạch là một huyệt châm.

Hai huyệt châm tạo thành hai nhóm huyệt.

Chủ trị: Trị liệt chi trên, khớp khuỷu tay đau, họng đau, thanh quản sưng đau, huyết áp cao, sốt cao, tuyến giáp viêm, phong ngứa, mề đay.



Châm cứu: Châm từ huyệt Khúc trì xuyên đến huyệt Thiếu hải rồi châm Khúc trạch, sâu thẳng 1 thốn.

KHÚC TUYỀN
曲泉

Tên huyệt: Huyệt ở chỗ lõm (giống con suối = tuyền) đầu nếp gấp trong nhượng chân (giống hình đường cong = khúc) khi gấp chân, vì vậy gọi là Khúc tuyền.

Xuất xứ: Thiên 'Bản du' (*Linh khu* 2).

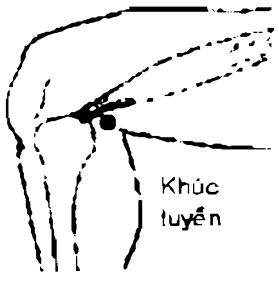
Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 8 của kinh Can.

✓ Huyệt Hợp, thuộc hành Thuỷ.

✓ Huyệt Bổ.

Vị trí: Ở đầu trong nếp gấp nhượng chân, nơi khe giữa của bờ trước gân cơ bán mạc và cơ thẳng trong.



Giải phẫu: Dưới da là khe giữa gân cơ bán mạc và gân cơ thẳng trong, đầu trên cơ sinh đôi trong, khe khớp kheo.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh hông kheo to và dây thần kinh chầy sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L3.

Tác dụng: Thanh thấp nhiệt, tiết Can hoả, lợi bàng quang, thư cân lạc.

Chủ trị: Trị khớp gối và tổ chức phần mềm quanh khớp gối viêm, đau do thoát vị (sán khí), liệt dương, di tinh, viêm nhiễm ở hệ tiết niệu và sinh dục.

Phối huyệt:

1. Phối Ngũ lý (*C* 10), trị tiêu ra máu (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Dương Quan (*Đ* 33) + Lương khâu (*Vi* 34), trị đầu gối co rút không co duỗi được (*Bị cấp thiên kim phương*).
3. Phối Hành gian (*C* 2), trị động kinh, dịch hoàn đau (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Tất quan (*C* 7), trị gối đau (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Chí âm (*Bq* 67) + Trung cực (*Nh* 3), trị thất tinh (*Tư sinh kinh*).
6. Phối Chiếu hải (*Th* 6) + Thái xung (*C* 3) + Thiếu phủ (*Tm* 8), trị tử cung sa (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Âm giao (*Nh* 7) + Chiếu hải (*Th* 6), trị sán khí (*Tịch hoằng phú*).
8. Phối Âm giao (*Nh* 7) + Chiếu hải (*Th* 6) + Khí hải (*Nh* 6) + Quan nguyên (*Nh* 4) [đều tả], trị các loại sán khí (*Tịch hoằng phú*).
9. Phối Đại trử (*Bq* 11), trị phong tý, gân cơ yếu (*Trửu hậu ca*).
10. Phối Bàng quang du (*Bq* 28) + Khí hải (*Nh* 6), trị dưới rốn lạnh đau (*Thần cứu kinh luận*).
11. Phối Đại trường Du (*Bq* 25) + Phúc Kết (*Ty* 14) + Thần Khuyết (*Nh* 8) + Thiên xu (*Vi* 25) + Thuỷ Phân (*Nh* 10) + Thượng Liêm (*Đtr* 10) + Trung phong (*C* 4) + Tứ mãn (*Th* 14), trị quanh rốn đau nhiều (*Vệ sinh bảo giám*).
12. Phối Cấp Mạch (*C* 12) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị sán khí, đau do thoái vị (*Châm Cứu Học Thượng Hải*).
13. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Khí hải (*Nh* 6) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị sa tử cung (*Châm cứu học Thượng Hải*).
14. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Quan nguyên *Nh* 4), trị tiểu buốt, nước tiểu đỏ (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Khúc tuyền chủ lung bế" (*Tư sinh kinh*).

➢ "Can hư: bổ huyệt Khúc tuyền" (*Châm cứu đại thành*).

KHÚC VIÊN
曲垣

Tên huyệt:

* Huyệt ở chỗ lõm (khúc) trên xương vai, trông giống như bức tường thấp (viên), vì vậy, gọi là Khúc viên (*Trung y cương mục*).



Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Đặc tính: Huyệt thứ 13 của kinh Tiểu trường.

Vị trí: Huyệt ở 1/3 trong bờ trên gai xương bả vai, cách huyệt Bình phong 1,5 thốn, giữa huyệt Nhu du (*Ttr* 10) và gai đốt sống lưng 2.

Giải phẫu: Dưới da là cơ thang, cơ trên gai, chỗ bám của cơ góc, góc trên - trong của xương bả vai.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, nhánh đám rối cổ sâu, nhánh dây thần kinh trên vai, nhánh của dây thần kinh chẩm lớn.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C5.

Tác dụng: Thư cân, hoạt lạc.

Chủ trị: Trị khớp vai đau.

Phối huyệt:

1. Phối Dương lăng tuyền (*Đc* 34) [bên đau] + Tý nhu (*Đtr* 14), trị gân cơ ở vai viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Kiên ngung (*Đtr* 15) + Nhu hội (*Ttu* 13) + Thiên tông (*Ttr* 11), trị thần kinh vai đau (*Trung Quốc châm cứu học*).
3. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Đại chuỳ (*Đc* 14), trị vai lưng đau (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 phút, Ôn cứu 5 - 10 phút.

KHÚC XÍCH
曲赤

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ*.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở phía trong - trước mu bàn chân, phía dưới trước mắt cá chân, tại chỗ lõm bờ trong cơ cẳng trước.



Chủ trị: Trị cổ chướng, quanh rốn đau, bụng dưới đau, thắt lưng đau, di tinh.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng.

KHUYẾT ÂM DU
闕陰俞

Tên khác của huyệt Quyết âm du (*Bq* 14).

KHUYẾT BỒN
缺盆

Tên huyệt: Huyệt ở chỗ lõm (khuyết) ở xương đòn, có hình dạng giống cái chậu (bồn), vì vậy gọi là Khuyết bồn.

Tên khác: Thiên cái, Xích cái.

Xuất xứ: Thiên *'Khí phủ luận'* (*Tố vấn* 59).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 12 của kinh Vị.

✓Nơi các kinh cân dương giao hội để đi qua cổ, lên đầu.

Vị trí: Ở chỗ lõm sát bờ trên xương đòn, ngay đầu ngực thẳng lên, dưới huyệt là hố trên đòn.



Giải phẫu: Dưới da là hố trên đòn, có các cơ bậc thang và cơ vai - móng.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh trước của dây thần kinh cổ số 3, 4, 5 và nhánh của dây thần kinh sọ não số XII.

Tác dụng: Tuyên giáng Phế khí, điều lý khí huyết.

Chủ trị: Trị thần kinh liên sườn đau, họng

đau, suyễn.

Phối huyệt:

1. Phối Bối du [Phong môn - *Bq* 12] + Đại trử (*Bq* 11) + Ủng du [Trung phủ - *P* 1] để tả nhiệt ở ngực (*Thuỷ nhiệt huyệt luận - Tố vấn* 61)
2. Phối Vân môn (*P* 2), trị vai đau không đưa lên được (*Giáp ất kinh*).
3. Phối Chiên trung (*Nh* 17) + Cự khuyết (*Nh* 14), trị ho (*Thiên kim phương*).
4. Phối Cự khuyết (*Nh* 14) + Cưu vĩ (*Nh* 15) + Tâm du (*Bq* 15), trị ho đờm có máu (*Thiên kim phương*).
5. Phối Liệt khuyết (*P* 7) + Ngư tế (*P* 10) + Thiếu trạch (*Ttr* 1), trị ho (*Tư sinh kinh*).
6. Phối Đản trung (*Nh* 17) + Nhũ căn (*Vi* 18) + Phế du (*Bq* 13) + Phong môn (*Đ* 20) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị ho lâu ngày (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Đại trử (*Bq* 11) + Phong phủ (*Đc* 16) + Trung phủ (*P* 1) để tả nhiệt ở trong ngực (*Loại kinh đồ dực*).
8. Phối Du phủ (*Th* 27) + Đản trung (*Nh* 17) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Liệt khuyết (*P* 7) + Phù đột (*Đtr* 18) + Thập tuyên + Thiên đột (*Nh* 22) + Thiện song (*Ttr* 16) + Trung phủ (*P* 1), trị ngũ anh [bướu cổ] (*Châm cứu đại toàn*).
9. Phối Thiếu hải (*Tm* 3) + Thực đậu (*Ty* 17) + Thương dương (*Đtr* 1), trị màng ngực có nước (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú:

♦ Tránh mạch máu, châm sâu quá làm người bệnh thở dồn (*Giáp ất kinh*).

♦ Có thai không châm (*Loại kinh đồ dực*).

KHỬ TRẢO
去爪

Một trong phương châm gọi là Ngũ tiết mô tả trong sách *Nội kinh linh khu*.

Thiên '*Thích tiết chân tà*' viết: "Thứ ba gọi là ***Khử trảo***... Khử trảo là phép châm chủ yếu về các quan tiết và chi lạc. Dùng Phi Châm để, trị... Đây là phép châm, trị một thứ bệnh của loại có hình dáng như dương vật, dịch hoàn, thường không che giấu được, giống như cắt bỏ dần chỗ dư của móng tay, vì vậy gọi là Khử trảo (*Ngũ tiết thích - Thích tiết chân tà* (*Linh khu* 75, 2, 6).

KHỬ ĐỜM THUẬT
祛痰術

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm*.

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Gồm 7 huyệt nằm trên mạch Nhâm là *Cưu vĩ, Trung đình, Chiên trung, Ngọc đường, Tử cung, Hoa cái, Triền cơ*, 7 huyệt này làm thành một nhóm huyệt.

Chủ trị: Trị khí quản viêm, suyễn, lao phổi, ngực đau, hysteria, động kinh, suy tim, huyết áp thấp, nhịp tim nhanh.

Châm cứu: Châm kim xiên từ huyệt Cưu vĩ dọc theo da lên đến huyệt Triền cơ.

KHƯU HƯ
丘虛

Tên gọi khác của huyệt Khâu khư (*Đ* 40)

KHƯU KHƯ
丘虛

Tên gọi khác của huyệt Khâu khư (*Đ* 40).

KHỨU GIÁC
嗅覺



Huyệt Của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Réflexes du pavillon de l'oreille.*

Vị trí: Từ cuối vết cắt nhĩ bình, gạch 3 gạch ngang chia

dái tai thành 3 phần, rồi gạch thêm 2 vạch dọc để chia dái tai thành 9 phần đều nhau, xếp theo thứ tự từ trên xuống dưới, từ trong ra ngoài. Huyệt ở phía dưới phần ngoài của vùng số 1, ở sau đường bám của dái tai vào đầu (da mặt) chừng 1mm ở 1/2 chiều cao của loa tai.

Tác dụng: Trị các bệnh về mũi và khứu giác.

Phối huyệt:

1. Phối Kích động + Mắt + Tổng hợp, trị bồn chồn, không yên (agitation), hay gây gổ (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
2. Phối Mắt, trị trí nhớ kém (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
3. Phối Mắt + Vai + Zero + Dị ứng + Darwin, trị vùng trán bệnh (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
4. Phối Thính giác + Họng + Tuyến sinh dục + Tuy + Da + Zero + Darwin, trị tình trạng suy nhược (état depresement) (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
5. Phối Mắt + Hàm + Dạ dày + Tuy + Trực trường + Thận + Da, trị bàng quang viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
6. Phối Mắt + Thính giác + Họng + Tuyến sinh dục + Tuy, trị mũi không biết mùi (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

Ghi chú: Đây là huyệt số 2 của Nogier.

KÍCH ĐỘNG
激動

Huyệt Của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải* + *Réflexes du pavillon de l'oreille.*

Vị trí: Ở dái tai, từ cuối vết cắt Nhĩ Bình, gạch 3 gạch ngang chia dái tai thành 3 phần, rồi gạch thêm 2 vạch dọc để chia dái tai thành 9 phần đều nhau, xếp theo thứ tự từ trên xuống dưới, từ trong ra ngoài. Huyệt ở sát dưới cuối phía trong vùng 1, giữa ranh vùng 1 - 2, trong chỗ lõm, cách chỗ dái tai bám vào da mặt khoảng 3-4mm.



Tác dụng: Trị dễ bị kích thích nóng nẩy, giận dữ, ghen tuông, thần kinh suy nhược.

Phối huyệt:

1. Phối Khứu giác + Mắt + Tổng hợp, trị bồn chồn, không yên (agitation), hay gây gổ (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
2. Kích động + Mắt + Não, trị ảo mộng (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
3. Kích động + Mắt + Tuy + Đởm + Não, trị đầu đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
4. Kích động + Mắt + Tuyến sinh dục + Dị ứng + Tổng hợp + Sinh dục, trị sinh dục trong viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
5. Phối Đởm + Mắt + Hàm + Da + Vai, trị hàm đau, miệng đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
6. Phối Mắt + Hàm + Đởm + Da + Vai, trị răng đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
7. Phối Mắt + Thính giác + Dạ dày + Thần kinh toạ + Da + Zero + Dị ứng + Darwin, trị mất sưng đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

Ghi chú: Huyệt này gọi là huyệt Thần kinh suy nhược theo *Châm cứu học Thượng Hải.*

➢ Đây là huyệt số 17 của Nogier.

KÍCH TỐ
激素

Huyệt Của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Kích thích tố.

Vị trí: Cuối xoắn tai, mặt trong phần nền rãnh bình tai.



Tác dụng: Phòng bệnh, giảm đau, chống sốc, chống phong thấp, chống viêm.

KIẾM CỰ
劍巨

Xuất xứ: *Ngoại khoa đại thành.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Tại mặt trong cẳng tay, từ nếp gấp cổ tay lên 3,2 thốn, gần huyệt Gian sử (*Tb* 5), hướng ngón tay áp út thẳng lên.

Chủ trị: Trị chứng mã đao (mụn nhọt ở cổ).

Châm cứu: Châm thẳng 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

KIÊN BỐI
肩背

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Huyệt Khuyết bồn đo xéo lên cơ thang 2 thốn, về phía huyệt Kiên tỉnh.

Chủ trị: Trị vai lưng đau, lưng gáy đau, sốt rét.

Châm cứu: Châm xiên qua cơ thang, xuống huyệt Đào đạo hoặc Thân trụ.

KIÊN CỐT
肩骨

Tên khác của huyệt Kiên ngung (*Đtr* 15).

KIÊN DU
肩俞

Xuất xứ: *Du huyệt học khái yếu.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Tại giữa huyệt Kiên ngung (*Đtr* 15) và huyệt Vân môn (*P* 2).

Chủ trị: Trị vai và tay đau không giơ lên được.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

KIÊN ĐẦU
肩頭

Tên khác: Kiên tiêm.

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Nâng tay lên, huyệt ở chỗ lõm khớp vai, sát phía trên huyệt Kiên ngung (*Đtr* 15).

Chủ trị: Trị ngứa, răng đau, vai lưng đau, chung quanh khớp vai sưng đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

Tham khảo:

➢ "Mục '*Cứu tiễn pháp*' ghi: (Trị ngứa), Nâng tay lên, ở chỗ có 2 chỗ lõm, lấy chỗ lõm nhỏ giữa vai, cứu 3 tráng hoặc 7 tráng, 10 ngày thì khỏi" (*Thiên kim phương*).

➢ "Huyệt đó gọi là Kiên đầu" (*Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu trị tiện lãm*).

➢ "Mục '*Cứu nha đông pháp*' ghi: Tại hơi gần giữa nếp sau vai, cứu 5 tráng" (*Y thuyết*).

KIÊN ĐIỂM
肩點

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Huyệt Vai.

Xuất xứ: *Réflexes du pavillon de l'oreille.*



Vị trí: Tại đối vành tai, hơi cao hơn đối bình chừng 3mm.

Tác dụng: Trị vai đau.

Phối huyệt:

1. Phối Mất + Khứu giác + Zero + Dị ứng + Darwin, trị vùng trán bệnh (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
2. Phối Mất + Thần kinh toạ + Gối + Thần kinh tam thoa + Zero + Chi Dưới + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị thần

kinh toạ đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

3. Phối Mắt + Hàm + Thần kinh tam thoa + Zero + Chi trên + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị mặt trước cẳng tay đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
4. Phối Mắt + Hàm + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Não, trị giấc ngủ rối loạn (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
5. Phối Mắt + Gối + Thần kinh tam thoa + Darwin + Chẩm, trị khớp háng thoái hoá (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
6. Phối Mắt + Hàm + Thần kinh tam thoa + Zero + Tổng hợp + Chẩm , trị tay chân ma (tay chân đã cụt mà vẫn thấy đau) (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
7. Vai + Mắt + Thần kinh toạ + Gối + Thần kinh tam thoa + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp, trị háng đau, hông đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
8. Vai + Mắt + Zero + Dị ứng + Darwin, trị cơ thể đau nhức (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
9. Phối Mắt + Hàm + Thần kinh toạ + Gối + Thần kinh tam thoa + Da + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị chi dưới đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
10. Phối Mắt + Thần kinh tam thoa + Zero + Tổng hợp + Chẩm, trị bàn chân đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
11. Phối Mắt + Thần kinh tam thoa + Zero + Chẩm, trị bệnh Raynaud (hoại tử đối xứng các đầu chi) (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
12. Phối Mắt + Đờm + Thần kinh tam thoa + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Não, trị tuần hoàn rối loạn, mẫn cảm sâu (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
13. Phối Mắt + Thần kinh tam thoa + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị tim đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
14. Phối Hàm + Đờm + Kích động + Da + Mắt, trị răng đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
15. Phối Hàm + Đờm + Kích động + Da + Mắt, trị hàm đau, miệng đau (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
16. Phối Mắt + Thần kinh toạ + Zero + Dị ứng + Darwin + Sinh dục, trị kết mạc viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).
17. Phối Mắt + Hàm + Tuyến sinh dục + Thận + Thần kinh tam thoa + Zero + Dị ứng + Darwin + Tổng hợp + Chẩm, trị thận viêm (*Réflexes du pavillon de l'oreille*).

Ghi chú: Đây là huyệt số 20 của Nogier.

KIÊN ĐIỂM 2
肩點

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Huyệt Vai.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*



Vị trí: Tại thuyền tai, ngang với khớp trên bình tai.

Tác dụng: Trị vai đau, khó cử động.

Phối huyệt:

1. Phối Cổ + Thần môn, trị khớp vai viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Khớp vai + Thần môn, trị vai đau (*Châm cứu Hong Kong*).

KIÊN ĐIỂM 3
肩點

Huyệt của Diện Châm.

Tên khác: Huyệt Vai.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Ở bờ trên xương gò má, thẳng từ đuôi (khoé) mắt ngoài xuống.



Tác dụng: Trị bệnh vùng vai, bả vai.

KIÊN ĐIỂM 4
肩點

Huyệt của Thủ châm.

Tên khác: Huyệt Vai.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Tại phía ngoài lằn chỉ cuối ngón 2 (ngón trỏ).



Chủ trị: Trị khớp vai viêm.

KIÊN HẬU
肩后

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính:

✓ Huyệt mới.

✓ 1 trong 3 huyệt Kiên tam châm (Kiên ngung + Kiên tiền + Kiên hậu).



Vị trí: Trên nếp gấp nách sau 1 thốn.

Chủ trị: Trị khớp vai viêm, bệnh thuộc tổ chức mềm ở khớp vai, bại liệt, chi trên liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1,5 - 2 thốn.

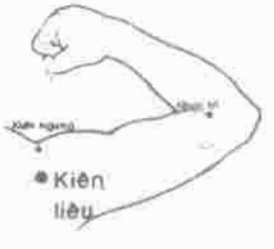
KIÊN LIÊU
肩髎

Tên huyệt: Huyệt ở bên cạnh (liêu) vai (kiên), vì vậy gọi là Kiên liêu.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 14 của kinh Tam tiêu.

Vị trí: Đưa cánh tay ngang vai, hiện ra 2 chỗ hõm ở mỏm vai, huyệt ở chỗ hõm phía dưới và sau mỏm cùng vai, sau huyệt Kiên ngung (*Đtr* 15) 1 thốn, dưới huyệt là khe giữa bó cùng và bó gai sống của cơ delta.



Giải phẫu: Dưới da là khe giữa bó cùng và bó gai sống của cơ delta, cơ trên sống, cơ dưới sống, khe của mỏm cùng vai và đầu trên xương cánh tay.

Thần kinh vận động cơ là dây thần kinh mũ, dây thần kinh trên vai.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C4.

Tác dụng: Khứ phong, thắng thấp, thông kinh, hoạt lạc, hành khí, hoạt huyết, chỉ thống.

Chủ trị: Trị quanh khớp vai đau, chi trên liệt và đau.

Phối huyệt:

1. Phối Dương cốc (*Ttr* 5) + Thiên tông (*Ttr* 11), trị cánh tay đau (*Thiên kim phương*).
2. Kiên liêu xuyên thấu Cực tuyền (*Tm* 1) + Điều khẩu (*Vi* 38) thấu Thừa sơn (*Bq* 57), trị quanh khớp vai viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Kiên ngung (*Đtr* 15) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị liệt chi trên (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu:

• Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn khi trị bệnh ở khớp vai.

• Châm xiên, hướng xuống trong điều trị bệnh ở quanh khớp vai.

• Châm mũi kim giữa 2 khớp xương mỏm cao của xương đòn gánh và khớp xương lớn của cánh tay, mũi kim hướng xuống hoặc xuyên thấu huyệt Cực tuyền khi trị cánh tay bị lệch ra ngoài.

Tham khảo:

➢ "Vai nặng, không đưa vai lên được, cánh tay đau: Kiên liêu chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

KIÊN NGOẠI
肩外

Tên gọi khác của h. Kiên ngoại du (*Ttr* 14).

KIÊN NGOẠI DU
肩外俞

Tên huyệt:

* Kiên= Vai. Ngoại = Bên ngoài. Du = Rót vào, ở đây hiểu là huyệt.

Huyệt ở vị trí cao hơn vùng ranh giới giữa của xương vai, không giống như các huyệt khác, vì vậy, gọi là Kiên ngoại du (*Trung y cương mục*).

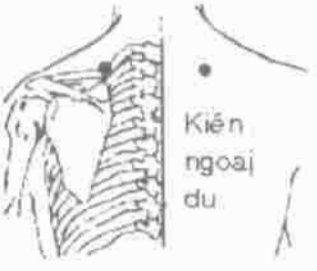
* Trên xương bả vai, ở giữa vai, hơi về phía bên ngoài là nơi kinh Tiểu trường đi qua, vì vậy gọi là Kiên ngoại du (*Châm cứu hội nguyên*).

Tên khác: Kiên ngoại.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Đặc tính: Huyệt thứ 14 của kinh Tiểu trường.

Vị trí: Dưới gai bên đốt sống 1, cách giữa lưng 3 thốn, trên đường mép bờ trong xương bả vai.



Giải phẫu: Dưới da là cơ thang, cơ góc, cơ răng bé sau - trên.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây chẩm lớn, nhánh của dây sọ não số XI, nhánh của đám rối cổ sâu, nhánh dây trên vai và dây gian sườn 1.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C7.

Tác dụng: Sơ phong, hoạt lạc, ôn kinh, tán hàn.

Chủ trị: Trị khớp vai đau; bả vai, cổ tay đau cứng.

Phối huyệt: Phối Đại chuỳ (*Đc* 14) + Hậu khê (*Ttr* 3), trị lưng đau, vai đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Đau nóng chính giữa vai nhưng lạnh đến khuỷu tay: Kiên ngoại du chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

KIÊN NGUNG
肩髃

Tên huyệt: Huyệt ở một góc (ngung) của xương vai (kiên), vì vậy gọi là Kiên ngung.

Tên khác: Biên cốt, Kiên cốt, Kiên tỉnh, Ngung tiêm, Thiên cốt, Thiên kiên, Thượng cốt, Trung Kiên tỉnh.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 15 của kinh Đại trường.

✓ Huyệt giao hội của kinh Đại trường với Tiểu trường và mạch Dương duy.

Vị trí: Dang cánh tay thẳng, huyệt ở chỗ lõm, phía trước và ngoài khớp, mỏm cùng - xương đòn.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa bó đòn và bó cùng vai của cơ delta, khe khớp - giữa xương bả vai và xương cánh tay.



Thần kinh vận động cơ là dây thần kinh mũ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C4.

Tác dụng: Thanh tiết hoả khí ở Dương Minh, khu phong, trục thấp, giải nhiệt.

Chủ trị: Trị cánh tay và vai đau, khớp vai đau, cơ đau do phong thấp, bán thân bất toại, bệnh ngoài da.

Phối huyệt:

1. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) [đều cứu], trị lao hạch (*Cảnh Nhạc Toàn Thư*).
2. Phối Đại trử (*Bq* 11) + Phong môn (*Bq* 12) + Trung chử (*Ttu* 3), trị vai và lưng sưng đau (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Dương khê (*Đtr* 5), trị phong chẩn, ban sởi (*Châm cứu tụ anh*).
4. Phối Điều khẩu (*Vi* 38) + Hạ cự hư (*Vi* 38) + Linh đạo (*Tm* 4) + Ôn lưu (*Đtr* 7) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị nhũ ung (*Loại kinh đồ dực*).
5. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Phát Tế + Phong thị (*Đ* 31) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tuyệt cốt (*Đ* 39) để phòng ngừa trúng phong (*Vệ sinh bảo giám*).
6. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Phong thị (*Đ* 31), trị phong thấp đau nhức [thống tý] (*Trung Hoa châm cứu học*).

7. Phối Kiên liêu (*Ttr* 14) + Kiên Trinh (*Ttr* 9) + Nhu du (*Ttr* 10), trị khớp vai đau (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
8. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên liêu (*Ttr* 4) + Kiên nội lăng, trị khớp vai viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Kiên liêu (*Ttr* 4), trị bao khớp dưới xương vai viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
10. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11), trị liệt chi trên (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng 0,5 - 1,5 thốn hoặc giơ tay lên cho ngang với vai, châm thẳng tới huyệt Cực tuyền (hố nách).

Trị bệnh ở cơ bó đòn và bó cùng: xuôi tay xuống, châm mũi kim giữa khớp xương cánh tay và khớp vai, sâu 0,5 - 1 thốn, khi đắc khí rồi thì hướng mũi kim ra 2 bên (mỗi bên sâu 2 - 3 thốn) cho đến khi có cảm giác như điện giật xuống vùng cánh tay.

Trị tay lệch ra ngoài thì châm luồn kim dưới da, hướng kim về phía cơ tam giác.

Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 15 phút.

Tham khảo:

➢ "Thiên *'Thuỷ huyệt nhiệt luận'* ghi: Ngung cốt (Kiên ngung) + Tuỷ không (Yêu du - *Đc* 2) + Uỷ trung (*Bq* 40) + Vân môn (*P* 2), tám huyệt này có tác dụng để tả nhiệt ở tứ chi" (*Tố vấn* 61, 19).

➢ "Trong vai nóng, cánh tay đau, ngón tay đau: Kiên ngung chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Kiên ngung + Khúc trì (*Đtr* 11) là 2 huyệt bí pháp, trị loa lịch [lao hạch] (*Loại kinh đồ dực*).

➢ Huyệt Kiên ngung phối hợp với huyệt Khúc trì. Hai huyệt này đều thuộc kinh thủ Dương minh Đại trường, mà Đại trường là phủ của Phế, vì vậy, phối hai huyệt này có tác dụng điều lý được phế khí, nhất là nhờ ở chỗ kim châm vào huyệt Kiên ngung ở tư thế nằm, có ý nghĩa như sự thư giãn, lưu thông. Huyệt Khúc trì có tác dụng chạy qua chỗ khác chứ không ở yên một chỗ, vì vậy, nó có thể tuyên được khí, hành được huyết và khu trục được phong tà. Hai huyệt này phối hợp với nhau, có thể được gọi là "châu liên bích hợp". Đối với tà khí xâm nhập vào kinh lạc, các bệnh do khí huyết bị rối loạn gây nên, dùng phối huyệt này thì kinh lạc được thư sướng, khí huyết được điều hoà. Hơn nữa, đối với chứng trúng phong, liệt nửa người, phong thấp... mà dùng phối huyệt này càng có hiệu quả. Đó chính là ý "Một chỗ thông thì mọi chỗ đều thông". Ngày xưa, Trương Trọng Cảnh nói: "Khách khí, tà phong trúng vào người thì đa số phải chết". Nếu biết dự phòng, cách phối huyệt này có thể ngăn chặn được phong tà xâm nhập vào cơ thể hoặc chẳng giảm bớt số người chết vì trúng phong hay sao?" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

KIÊN NGUNG HẠ
肩髃下

Tên gọi khác của huyệt Nhu thượng.

KIÊN NỘI DU
肩內俞

Xuất xứ: *Du huyệt học khái luận.*



Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Từ giữa huyệt Kiên ngung (*Đtr* 15) và Vân môn (*P* 2) đo xuống 1 thốn tức dưới huyệt Kiên du 1 thốn.

Chủ trị: Trị vai tay đau không giơ lên được.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

KIÊN NỘI LĂNG
肩內陵

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*



Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Buông thả tay, huyệt nằm ở giữa huyệt Kiên ngung (*Đtr* 15) và cuối nếp nhăn ở nách

trước.

Chủ trị: Trị trúng phong, liệt nửa người, đau thần kinh hoặc cơ do phong thấp, khớp vai viêm, huyết áp cao, mồ hôi ra nhiều.

Phối huyệt: Phối A thị huyệt + Kiên liêu (*Ttu* 14) + Kiên ngung (*Đtr* 15), trị khớp vai đau, viêm quanh khớp vai (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu:

Châm: Thẳng, hướng ra sau vai, sâu 1 - 1,5 thốn.

Khi điều trị viêm gân cơ 2 đầu có thể hướng mũi kim xuống dưới 2 - 3 thốn.

Cứu: 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 20 phút.

Ghi chú: Châm đắc khí tại chỗ có cảm giác căng tức.

KIÊN QUAN TIẾT ĐIỂM
肩關節點

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Khớp Vai.

Vị trí: Tại thuyền tai, ngang với khấc trên bình tai.



Tác dụng: Trị vai đau, khó cử động.

Phối huyệt: Phối Thần môn + Vai, trị vai đau (*Châm cứu Hong Kong*).

KIÊN TAM CHÂM
肩三針

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Gồm 3 huyệt: Kiên ngung (*Đtr* 15) + Kiên Tiền (trên nếp gấp nách trước 1 thốn) + Kiên Hậu (trên nếp gấp nách sau 1 thốn).



Chủ trị: Trị khớp vai viêm, bệnh thuộc tổ chức mềm ở khớp vai, bại liệt, chi trên liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1,5 - 2 thốn.

KIÊN THỐNG ĐIỂM
肩痛點

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Điểm giữa bờ ngoài xương bả vai.



Chủ trị: Trị chi trên liệt, khớp vai viêm, quanh tổ chức mềm khớp vai viêm.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn.

KIÊN THỐNG ĐIỂM 2
肩痛點

Huyệt của Nhĩ châm.

Tên khác: Vai đau.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Ở thuyền tai, trước và trên huyệt Khớp vai, giữa huyệt Kiên (Vai) và huyệt Kiên quan tiết.



Tác dụng: Trị vai đau do viêm quanh khớp vai.

KIÊN THƯỢNG
肩上

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Giữa điểm nối huyệt Đại chuỳ và bả vai.



Chủ trị: Trị khớp vai đau nơi người lớn tuổi, họng đau, răng đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,4 - 0,6 thốn. Cứu 3 - 7 tráng.

KIÊN TIÊM
肩尖

♦ Tên gọi khác của huyệt Kiên ngung [*Đtr* 15] (*Ngoại khoa khu yếu*).

♦ Tên gọi khác của huyệt Kiên đầu (*Y thuyết*).

Tham khảo: "Đó gọi là huyệt Kiên đầu vậy" (*Kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ*).

KIÊN TIỀN
肩前

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải*.

Đặc tính:

✓ Huyệt mới.

✓ Một trong 3 huyệt Kiên tam châm (Kiên ngung + Kiên hậu + Kiên tiền).



Vị trí: Trên nếp gấp nách trước 1 thốn.

Chủ trị: Trị khớp vai viêm, bệnh thuộc tổ chức mềm ở khớp vai, bại liệt, chi trên liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1,5 - 2 thốn.

KIÊN TỈNH
肩井

Tên huyệt:

* Kiên = vai. Tỉnh = cái giếng.

Huyệt ở trên vai, dưới nó là khoang ngực, trống và sâu như cái giếng, vì vậy gọi là Kiên tỉnh (*Trung y cương mục*).

* Tỉnh: sâu (giếng sâu). Huyệt ở chỗ lõm sâu của vai, vì vậy gọi là Kiên tỉnh (*Kinh huyệt thích nghĩa hội giải*).

Tên khác: Bác tỉnh.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.



Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 21 của kinh Đởm.

✓ Huyệt hội với Dương duy mạch, kinh chính Vị và Tam tiêu.

Vị trí: Tại giao điểm của đường thẳng ngang qua đầu ngực với đường ngang nối huyệt Đại chuỳ (*Đc* 14) và điểm cao nhất của đầu ngoài xương đòn, ấn vào có cảm giác ê tức.



Hoặc đứng thẳng, dùng tay áp vào ngực, với sang bả vai phía đối diện, làm sao cho bàn tay úp vào vùng vai – cơ thang, đầu ngón tay giữa chạm vào vùng vai chỗ nào, đó là huyệt.

Giải phẫu: Dưới da là cơ thang, cơ trên sống và cơ góc.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, nhánh dây thần kinh cổ 2, nhánh của dây thần kinh trên vai.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C4.

Tác dụng: Thư kinh, hoạt lạc, điều lý khí huyết, khứ phong thấp, lợi quan tiết.

Chủ trị: Trị vai lưng đau, cổ gáy cứng, tuyến vú viêm, rong kinh cơ năng, lao hạch cổ, bại liệt do trúng phong.

Phối huyệt:

1. Phối Quan xung (*Ttu* 1), trị nóng lạnh làm cho khí đưa lên không nằm được (*Thiên kim phương*).
2. Phối Phách hộ (*Bq* 42), trị cổ gáy cứng khó xoay trở (*Tứ sinh kinh*).
3. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Đại Nghênh (*Vi* 5), trị lao hạch (*Châm cứu tụ anh*).
4. Phối Khúc trì (*Đtr* 11), trị cánh tay đau (*Tiêu u phú*).
5. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Hạ liêm (*Đtr* 8), trị cánh tay lạnh, đau (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Đại nghênh (*Vi* 5) [cứu], trị loa lịch (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Hành gian (*C* 2) + Thái xung (*C* 3) + Thiếu hải (*Tm* 3) + Thông lý (*Tm* 5) + Túc Lâm khấp (*Đ* 41) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị đinh nhọt mọc ở lưng (*Châm cứu đại thành*).

8. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 10) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Tam dương lạc (*Ttu* 8) + Thiên tỉnh (*Ttu* 10), trị loa lịch [lao hạch] (*Châm cứu đại thành*).
9. Phối Đản trung (*Nh* 17) + Khí hải (*Nh* 6) + Kỳ môn (*C* 14) + Nhũ căn (*Vi* 18) + Phong môn (*Bq* 12) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Thừa tương (*Nh* 24) + Trung phủ (*P* 1) + Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị uế nghịch (*Loại kinh đồ dực*).
10. Phối Kỳ trúc mã + Linh đạo (*Tm* 4) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị đinh nhọt ở vùng lưng (*Châm cứu tập thành*).
11. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị cước khí đau nhức (*Thiên tỉnh bí quyết*).
12. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Gian sử (*Tb* 5) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Phong trì (*Đ* 20) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị phong trúng tạng phủ (*Vệ sinh bảo giám*).
13. Phối Tam âm giao (*Ty* 6) + Trung cực (*Nh* 3), trị nhau thai không ra (*Châm cứu phùng nguyên*).
14. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Thần trụ (*Đc* 12) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị ung nhọt (*Tân châm cứu học*).
15. Phối Bá hội (*Đc* 20) + Nhân trung (*Đc* 26) + Nội quan (*Tb* 6) + Phong trì (*Đ* 21), trị trúng phong đờm dãi kéo lên không nói được (*Trung Hoa châm cứu học*).
16. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên ngung (*Đtr* 15), trị tay không đưa lên được (*Châm cứu học Thượng Hải*).
17. Phối Kiên ngung (*Đtr* 15) + Phong trì (*Đ* 20), trị vai đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
18. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Kiên ngung (*Đtr* 15), trị tay đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
19. Phối Khúc trì (*Đtr* 11) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị liệt nửa người (*Châm cứu học Thượng Hải*).
20. Phối Trung cực (*Nh* 3) [cứu], trị thai không ra (*Châm cứu học Thượng Hải*).
21. Phối Chương môn (*C* 13) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Nhiên cốc (*Th* 2), trị thai không ra (*Châm cứu học Thượng Hải*).
22. Phối Thiên tông (*Ttr* 11) + Thiếu trạch (*Ttr* 1), trị vú viêm (sưng) (*Châm cứu học Thượng Hải*).
23. Phối Dương phụ (*Đ* 39) + Thiếu hải (*Tm* 3), trị lao hạch dưới nách (*Châm cứu học Thượng Hải*).
24. Phối Kiên ngung (*Đtr* 15) + Thiên tông (*Ttr* 11), trị vai đau, lưng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
25. Phối Nhũ căn (*Vi* 18) + Thiếu trạch (*Ttr* 1) + Túc tam lý (*Vi* 36) trị sữa thiếu, vú sưng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
26. Phối Điều khẩu (*Vi* 38) + Phong trì (*Đ* 20), trị vai đau, tay đau không nâng lên được (*Châm cứu học Thượng Hải*).
27. Phối Phong trì (*Đ* 20) + Trung chử (*Ttu* 3), trị cổ gáy cứng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú:

♦ Không châm quá sâu.

♦ Khi châm Kiên tỉnh, cần châm Túc tam lý (*Vi* 36) để làm cho khí điều hoà (*Tịch hoằng phú*).

Tham khảo:

➢ "Vai lưng đau, tay không giơ lên được, nóng lạnh: Kiên tỉnh chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Khó sinh: châm tả 2 huyệt Kiên tỉnh sâu 1 thốn, chốc lát sẽ sinh ngay" (*Thiên kim phương*).

➢ "Trị vú đau: châm huyệt Kiên tỉnh rất công hiệu" (*Bách chứng phú*).

➢ "Sau khi sinh mà sữa không xuống: châm 2 huyệt Kiên tỉnh có hiệu quả" (*Nho Môn Sự Thân*).

KIÊN TRINH
肩貞

Tên huyệt: Kiên = vai; Trinh = bình thường.

Khi vai đau hoặc khó nâng tay lên thì ấn đau ở huyệt Kiên trinh. Huyệt có tác dụng tăng sức đề kháng của cơ thể để đẩy ngoại tà

ra, tăng chức năng hoạt động của khớp vai và giúp vai trở lại bình thường, vì vậy, gọi là Kiên trinh (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: Thiên *'Khí huyết luận'* (*Tố vấn* 58)

Đặc tính: Huyệt thứ 9 của kinh Tiểu trường.

Vị trí: Đặt cánh tay lên hông sườn, huyệt ở mặt sau vai, từ đầu chỉ nếp nách thẳng lên 1 thốn hoặc chỗ lõm ở giao điểm đường dọc từ Kiên ngung (*Đtr* 15) xuống và đường ngang qua lằn sau nách, cách tuyến giữa lưng 6 thốn.


Kiên trinh

Giải phẫu: Dưới huyệt là cơ delta khe giữa cơ tròn to, cơ tròn bé, phần dài cơ 3 đầu cánh tay.

Thần kinh vận động cơ là dây thần kinh mũ, các nhánh dây thần kinh trên vai, nhánh của dây thần kinh quay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D2.

Tác dụng: Sơ phong, hoạt lạc, tán kết, chỉ thống.

Chủ trị: Trị quanh khớp vai và tổ chức phần mềm quanh khớp vai đau, cánh tay đau, Chi trên liệt, mồ hôi nách ra nhiều.

Phối huyệt:

1. Phối Uyển cốt (*Ttr* 4), trị tai ù (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Kiên ngung (*Đtr* 15) + Quan xung (*Ttu* 1), trị giữa vai nóng, đầu không thể xoay trở được (*Thiên kim phương*).
3. Phối Kiên liêu (*Ttr* 14) + Kiên ngung (*Đtr* 15), trị khớp vai viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Nhu hội (*Ttu* 13) + Thiên Tuyền (*Tb* 2), trị khớp vai viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Kiên ngoại du (*Ttr* 14) + Thiên tông (*Ttr* 11), trị vai đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Cảnh tỷ + Khúc trì (*Đtr* 11), trị Chi trên liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 15 phút.

Tham khảo:

➢ Thiên *'Thông bình hư thực luận'* viết: "Nhọt ở nách sốt cao: châm túc Thiếu dương. Châm rồi mà không dứt sốt, châm thủ Tâm chủ, thủ Thái dương kinh lạc, Đại cốt chi hội [Kiên trinh] (*Tố vấn* 28, 49).

➢ "Nóng lạnh, tràng nhạc, tai ù, đau nóng trong ngực, tay tê không nâng lên được: Kiên trinh chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

KIÊN TRỤ
肩柱

Xuất xứ: *Châm cứu tập thành.*

Tên gọi khác của huyệt Kiên trụ cốt.

KIÊN TRỤ CỐT
肩柱骨

Xuất xứ: *Ngoại đài bí yếu.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Sau lưng, ngay cuối đỉnh xương giáp vai.


Kiên trụ cốt

Chủ trị: Trị loa lịch [lao hạch], vai và tay đau.

Châm cứu: Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 15 phút.

KIÊN TRUNG
肩中

Tên gọi khác của huyệt Kiên trung du (*Ttr* 15).

KIÊN TRUNG DU
肩中俞

Tên huyệt: Huyệt tác dụng rót (du) kinh khí vào vùng giữa (trung) vai (kiên) vì vậy gọi là Kiên trung du.


Kiên trung du

Tên khác: Kiên Trung.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 15 của kinh Tiểu trường.

Vị trí: Cách tuyến giữa lưng 2 thốn, ngang đốt sống cổ 7, trên đường nối huyệt Đại chuỳ (*Đc* 14) và Kiên tỉnh (*Đ* 21).

Giải phẫu: Dưới da là cơ thang, cơ góc, cơ răng bé sau - trên, cơ chậu sườn đoạn lưng cổ, cơ ngang sườn, cơ gian mỏng ngang.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, nhánh đám rối cổ sâu, nhánh dây chẩm lớn, nhánh dây sống cổ và nhánh dây gian sườn số 1.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C6.

Tác dụng: Tuyên Phế, thanh nhiệt, hoá đờm, minh mục.

Chủ trị: Trị vai đau, lưng và cổ gáy cứng, suyễn, khí quản viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Khúc viên (*Ttr* 13) + Nhu hội (*Ttu* 13) + Thiếu hải (*Tm* 3), trị thần kinh quanh vai viêm, đau (*Trung Quốc châm cứu học*).
2. Phối Đại trử (*Bq* 11) + Kiên ngoại du (*Ttr* 14), trị thần kinh quanh vai đau (*Trung Quốc châm cứu học*).
3. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Kiên tỉnh (*Đ* 20), trị vai lưng đau (*Châm cứu học giản biên*).
4. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Phế du (*Bq* 13) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị phế quản viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Chi đương (*Đc* 9) + Khổng tối (*P* 6) + Thần trụ (*Đc* 12), trị khí quản dãn (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3 - 5 tráng. Ôn cứu 5 - 10 phút.

KIẾN DƯƠNG
見陽

Tên gọi khác của huyệt Kiện minh.

KIẾN DƯƠNG
見陽

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Bờ dưới hố mắt, dưới huyệt Hạ Tinh minh 0,2 thốn, hơi chếch ra phía ngoài.



Chủ trị: Trị bệnh về mắt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn.

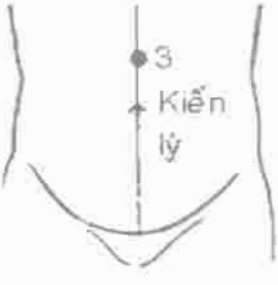
KIẾN LÝ
建里

Tên huyệt: Kiến = xây dựng. Lý = làng, ở đây chỉ dạ dày.

Huyệt ở dưới Trung quản (dạ dày), có tác dụng điều hoà và làm yên dạ dày, vì vậy gọi là Kiến Lý (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 11 của mạch Nhâm.



Vị trí: Lỗ rốn thẳng lên 3 thốn, hoặc lấy đường nối 2/8 dưới và 6/8 trên của đoạn nối rốn và điểm gặp nhau của 2 bờ sườn.

Giải phẫu: Huyệt ở trên đường trắng. Sau đường trắng là mạc ngang, phúc mạc, vào sâu là tuỵ tạng và tá tràng hoặc tử cung khi có thai gần đẻ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D2.

Tác dụng: Vận Tỳ, lý khí, hoà Vị, tiêu tích, hoá thấp, thư lồng ngực.

Chủ trị: Trị dạ dày đau, nôn mửa, bụng đầy, khó tiêu, phù thũng.

Phối huyệt:

1. Phối Nội quan (*Tb* 6), trị bồn chồn, bứt rứt trong ngực (*Châm cứu tụ anh*).
2. Phối Thuỷ phân (*Nh* 9), trị bụng đầy

chứng (*Thiên tinh bí quyết*).

3. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Thuỷ phân (*Nh* 9), trị phù thũng, bụng chướng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Nội quan (*Tb* 6), trị dạ dày đau, nôn mửa (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1,5 thốn. Cứu 10 - 30 phút.

Ghi chú:

♦ Châm sâu quá có thể làm tổn thương Tuỵ tạng.

♦ Trị cổ chướng chỉ cứu không châm.

♦ Có thai đến tháng sinh: không châm sâu.

KIẾN MINH
建明



Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Tại phía ngoài cánh tay, bờ sau cơ tam giác. Điểm cuối của cơ tam giác phía sau đo lên 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị bệnh mắt, bại liệt, tay liệt.

Châm cứu: Châm hướng lên trên, xiên 2 - 3 thốn.

KIỆN KHỐ
健胯

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.



Vị trí: Xác định điểm cao nhất của xương mào chậu và mấu chuyển lớn xương đùi, Huyệt là điểm giữa của đường thẳng nối 2 điểm này.

Chủ trị: Trị liệt nửa người.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 2 - 3 thốn.

KIỆN LÝ TAM HUYỆT
健里三穴

Xuất xứ: ***Châm cứu du huyệt đồ phổ.***

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Giữa lòng bàn tay, chính giữa khe xương bàn tay thứ 3 - 4 đo thẳng ra sau 1 thốn là 1 huyệt, từ đó lại đo ra 2 bên mỗi bên một huyệt nữa. Tất cả là 3 huyệt.

Chủ trị: Trị bệnh thuộc Can, Tỳ, Vị, đầu đau, bệnh về mắt, khí quản viêm, hen suyễn, hồi hộp, tim suy, thận viêm.

Châm cứu: Châm thẳng hoặc xiên, sâu 1 thốn.

KIỆN MINH
健明

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.



Vị trí: Bên trong - dưới hố mắt 1 ít, dưới huyệt Tinh minh 0,2 thốn.

Chủ trị: Trị võng mạc viêm, sắc tố võng mạc thay đổi, mắt mờ, thần kinh thị giác teo, tuyến lệ viêm, mắt lác.

Châm cứu: Châm sâu 1 - 1,5 thốn, mũi kim theo hố mắt vào.

KIỆN MINH 1
健明

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.



Vị trí: Nằm giữa 2 huyệt Kiện minh và Thừa khấp (*Vi* 1), bờ trong bên dưới hố mắt.

Chủ trị: Trị giác mạc loét, giác mạc bong.

Châm cứu: Châm sâu 1 - 1,5 thốn, mũi kim theo hố mắt đi vào.

KIỆN MINH 2°
健明

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Ở bờ dưới hố mắt, giữa 2 huyệt Thừa khấp (*Vi* 1) và Cầu hậu.


Kiện minh 2

Chủ trị: Trị mạch lạc võng mạc viêm, thần kinh thị giác teo, giác mạc bong, túi lệ viêm, bạch ban.

Châm cứu: Châm sâu 1 - 1,5 thốn, mũi kim theo hố mắt đi vào.

KIỆN MINH 3
健明

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Ở bên ngoài bờ trong hố mắt, phía trên nằm bên ngoài huyệt Cầu hậu 0,3 thốn.


Kiện minh 3

Chủ trị: Trị mắt lác, thần kinh thị giác teo.

Châm cứu: Châm sâu 1 - 1,5 thốn, mũi kim theo hố mắt đi vào.

KIỆN MINH 4
健明

Tên khác: Minh trung.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Trên huyệt Thượng Tinh minh (*Bq* 1) 0,3 thốn, ở hố mắt trên, góc trên phía trong có lỗ hõm.


Kiện minh 4

Chủ trị: Trị đục thuỷ tinh thể thời kỳ đầu, quáng gà, mắt lác.

Châm cứu: Châm sâu 1 - 1,5 thốn, mũi kim theo hố mắt đi vào.

KIỆN NAN
健難

Tên gọi khác của huyệt Cường xung.

KIỆN TẤT
健膝

Tên khác: Đỉnh thượng, Đỉnh thượng, Bận thượng, Trị nan 4, Trị than 4.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.


Kiện tất

Vị trí: Co chân, huyệt ở bờ trên xương bánh chè 3 thốn.

Chủ trị: Trị chi dưới liệt, bại liệt, khớp gối viêm.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 1 - 2 thốn.

KIỆN VỊ ĐIỂM
健胃點

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên gọi khác của huyệt Lan vĩ.

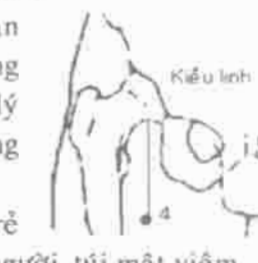
KIỀU LINH
矯靈

Tên khác: Hạ ngũ lý.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Nếp nhăn của háng thẳng xuống 3 thốn (huyệt Ngũ lý (*C* 10) xong đo xuống 1 thốn.



Chủ trị: Trị trẻ nhỏ bị liệt, liệt nửa người, túi mật viêm.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 3 thốn.

KIM MÔN
金門

Tên huyệt:

➢ Môn ý chỉ huyệt Khích. Huyệt là nơi khí huyết tụ tập lại, giống như vàng quý giá, vì vậy gọi là Kim môn (*Trung y cương mục*).

➢ Kim = vàng, cái gì có giá trị cao.

Môn = cửa lớn, cổng.

Huyệt quan trọng trong kinh Bàng quang, có giá trị như vàng, vì vậy có tên là Kim môn (*Kinh huyệt thích nghĩa hội giải*).

Tên khác: Lương quan, Quan lương.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 63 của kinh Bàng quang.

✓ Huyệt Khích, châm trong rối loạn khí kinh Bàng quang.

✓ Huyệt xuất phát của mạch Dương duy.

✓ Biệt của Túc Thái dương và mạch Dương duy.



Vị trí: Dưới và trước huyệt Thân mạch (*Bq* 62), cách Thân mạch 0,5 thốn, nơi chỗ lõm chếch về phía trước sát bờ xương hộp, đầu sau xương bàn chân 5.

Giải phẫu: Dưới da là cơ dạng ngón út, gân cơ mác bên dài, gân cơ mác bên ngắn, đầu xương bàn chân 5, xương hộp.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh cơ - da và dây thần kinh chày sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S1.

Tác dụng: Thư cân, hoạt lạc, khai khiếu, an thần.

Chủ trị: Trị quanh khớp mắt cá chân đau, gót chân và lưng đùi đau, trẻ nhỏ kinh phong, động kinh.

Phối huyệt:

1. Phối Bộc tham (*Bq* 61) + Thừa cân (*Bq* 56) + Thừa sơn (*Bq* 57), trị hoắc loạn rút gân (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Cách du (*Bq* 17) + Xích trạch (*P* 5) + Y hy (*Bq* 45), trị vai lạnh, lưng lạnh, đau trong vai (*Bị cấp thiên kim phương*).
3. Phối Khâu khư (*Đ* 40), trị sán khí (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Thân mạch (*Bq* 62), trị đầu sưng đau, não sưng đau, nôn mửa, chóng mặt (*Ngọc long ca*).
5. Phối Thính hội (*Đ* 2), trị tai ù, điếc do thương hàn gây ra (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Khâu khư (*Đ* 40), trị gân bị co rút (*Bách chứng phú*).
7. Cứu Kim môn (*Bq* 64) + Bộc tham (*Bq* 61) + Côn lôn (*Bq* 60) + Giải khê (*Vi* 41) + Thần môn (*Tm* 7), trị kinh giản (động kinh), cuồng (*Thần cứu kinh luân*).
8. Phối Nhân trung (*Đc* 26) + Bộc tham (*Bq* 61) + Trung xung (*Tb* 9), trị động kinh (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Khâu khư (*Đ* 40) + Thừa sơn (*Bq* 57), trị chuột rút [vọp bẻ] (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ Thiên *'Thích yêu thống'* viết: "Khi mạch Dương duy bệnh, đột nhiên đau sưng vùng thắt lưng, phải châm điểm xuất phát mạch Dương duy là huyệt Kim môn và nơi giao hội mạch Dương duy và túc Thiếu dương" (*Tố vấn* 41, 8).

➢ "Thi quyết: dùng huyệt Kim môn làm chính" (*Giáp ất kinh*).

KIM QUỸ CHÂN NGÔN LUẬN
金匱眞言論

Tên thiên thứ 4 của sách *'Nội kinh Tố vấn'*.

Bàn về các chứng phong gây nên bệnh, vị trí mà phong tà gây nên nơi các tạng phủ, bốn mùa gây bệnh của phong tà. Hướng dẫn cách phòng chống tác hại của phong tà. Cách phân chia âm dương trong ngày, âm dương nơi cơ thể, âm dương đối với tạng phủ, để từ đó biết được bệnh tại đâu mà dùng phép

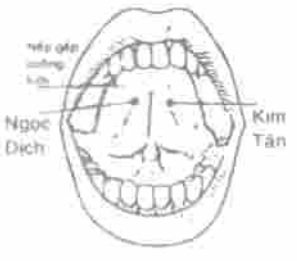
châm cho phù hợp.

KIM TÂN NGỌC DỊCH
金津玉液

Xuất xứ: *Trửu hậu phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Uốn cong lưỡi, huyệt tại 2 tĩnh mạch xanh 2 bên dưới lưỡi.



Giải phẫu: Dưới huyệt là cơ cằm - lưỡi và cơ móng - lưỡi. Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh sọ não số XII.

Chủ trị: Trị miệng lở, lưỡi viêm, họng viêm, trướng vị viêm cấp tính, tiểu đường.

Phối huyệt:

1. Phối Liêm tuyền (*Nh* 23), trị lưỡi sưng, khó nói (*Châm cứu đại thành*).
2. Phối Thừa tương (*Nh* 24), trị tiểu đường (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Liêm tuyền (*Nh* 23) + Phong phủ (*Đc* 16), trị lưỡi cứng, khó nói (*Châm cứu đại thành*).

Châm cứu: Chích nặn ra ít máu, không cứu.

Ghi chú: Huyệt bên trái gọi là Kim tân, huyệt bên phải gọi là Ngọc dịch

KINH BIỆT
經別

1. Tên thiên thứ 11 của sách '*Nội kinh linh khu*'.

Luận về ngũ tạng lục phủ, trên hợp với lục luật, với thập nhị kinh nguyệt, thập nhị thời, thập nhị tiết... Dưới hợp với thập nhị kinh thuỷ, thập nhị kinh mạch... nhờ đó, có thể biết được sự ly hợp của các kinh. Trong thiên này cũng nêu lên 6 cặp gọi là Lục hợp: túc Thiếu âm với túc Thái dương, túc Thiếu dương với túc Quyết âm... Mỗi một hợp trong lục hợp đều là nơi gặp gỡ trở lại giữa kinh âm và kinh dương.

2. Chỉ các đường kinh biệt trong hệ thống kinh lạc.

➢ "Kinh Biệt là một bộ phận đi riêng biệt của 12 kinh mạch, nhưng nó lại khác với Lạc mạch, vì thế, nó là 'đường đi riêng rẽ của kinh chính' gọi tắt là 'Kinh Biệt' (*Trung y học khái luận*).

+ "Mỗi đường kinh đều có một nhánh lớn, gọi là kinh Biệt" (*Châm cứu học Thượng Hải*).

+ Kinh Biệt còn gọi là kinh Nhánh, là bộ phận đặc biệt phân ra từ 12 kinh chính. Mỗi kinh chính tách ra 1 kinh Biệt.

+ Tên gọi của các kinh Biệt giống tên gọi của kinh chính chỉ khác thêm chữ Biệt ở đầu. Thí dụ: Biệt thủ Thái âm Phế, Biệt túc Quyết âm Can...

KINH CÂN
經筋

1. Tên thiên thứ 13 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Nêu lên đường vận hành của 12 kinh cân, rối loạn bệnh lý do các kinh cân gây nên và phương pháp điều trị các rối loạn đó.

2. Chỉ các đường kinh cân.

+ "Vì các đường kinh này đi ở gân (cân) thịt ngoài cơ thể, vì vậy gọi là 'Kinh Cân' (*Trung y học khái luận*).

+ Kinh Cân là một bộ phận của hệ thống kinh lạc, nơi mà kinh kinh khí của 12 Kinh mạch giao hội, phân tán và liên hệ với cơ, khớp. Kinh Cân là hệ gân cơ của cơ thể (*Châm cứu học Thượng Hải*).

+ Tên của kinh Cân cũng giống tên của kinh chính chỉ khác là thêm chữ Cân ở đầu. Thí dụ: Kinh Cân thủ Thái dương, kinh Cân túc Dương minh...

+ Đặc điểm chủ yếu của kinh Cân, đầu tiên là vượt ra ngoài công năng và tổ chức của hệ thống kinh lạc đi phía ngoài cơ thể (*Trung y học khái luận*).

KINH CHÍNH
經正

Chỉ 12 đường kinh:
Thủ Thái âm Phế.
Thủ Dương minh Đại trường.
Túc Dương minh Vị.
Túc Thái âm Tỳ.
Thủ Thiếu âm Tâm.
Thủ Thái dương Tiểu trường.
Túc Thái dương Bàng quang.
Túc Thiếu âm Thận.
Thủ Quyết âm Tâm bào.
Thủ Thiếu dương Tam tiêu.
Túc Thiếu dương Đởm.
Túc Quyết âm Can.
Xem chi tiết ở mỗi đề mục.

KINH CỐT
骨骨

Tên huyệt: Theo giải phẫu học, xương khối bàn chân thứ 5 gọi là kinh cốt. Huyệt ở sát vị trí xương này, vì vậy, gọi là Kinh cốt (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 64 của kinh Bàng quang.

✓ Huyệt Nguyên của kinh Bàng quang.

Vị trí: Bờ ngoài bàn chân, thẳng với ngón út, trước huyệt Kim môn (*Bq* 63), đầu sau xương bàn chân 5, nơi tiếp giáp lằn da đổi màu.

Giải phẫu: Dưới da là cơ dạng ngón chân út, cùng xương bàn chân 5.



Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh chầy sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S1.

Tác dụng: Khu phong, sơ tà, định thần chỉ.

Chủ trị: Trị đầu đau, chóng mặt, hồi hộp, động kinh, cơ tim viêm, lưng đau, đùi đau.

Phối huyệt:

1. Phối Thừa cân (*Bq* 56) + Thừa sơn (*Bq* 57) + Thương khâu (*Ty* 5), trị chân mỏi (*Thiên kim phương*).
2. Phối Nhiên cốc (*Th* 2) + Thận du (*Bq* 23), trị chân lạnh (*Thiên kim phương*).
3. Phối Trung phong (*C* 4) + Tuyệt cốt (*Đ* 39), trị cơ thể tê dại (*Thiên kim phương*).
4. Phối Trung lữ du (*Bq* 29), trị lưng đau không thể cúi ngửa được (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Đại trử (*Bq* 12), trị cổ gáy cứng đau không cúi ngửa được (*Tư sinh kinh*).
6. Phối Đại chung (*Th* 4), trị Tâm Đởm nhiệt (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Khích thượng + Nội quan (*Tb* 6) + Thông lý(*Tm* 5) + Thiếu phủ (*Tm* 8), trị cơ tim viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Phong trì (*Đ* 20), trị đầu đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Tâm du (*Bq* 15) + Chiên trung (*Nh* 17), trị vùng ngực đau, tim đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, mũi kim hướng vào trong phía dưới, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

☞ Thiên *'Hàn nhiệt bệnh'* ghi: "Chứng Quyết tâm thống, đau ra đến vùng lưng, hay bị co rút như có gì từ ngoài sau đến chạm vào Tâm, làm cho lưng gù lại, gọi là Thận Tâm thống, trước hết châm huyệt Kinh cốt + Côn lôn [nếu không giảm châm thêm Nhiên cốc] (*Linh khu* 24, 11).

☞ "Chảy máu mũi, chảy nước mũi, hắt hơi liên tục, lở loét chảy nước, nứt nẻ vì lạnh, đầu đau, mắt có vẩy, mông đùi và gót chân co rút, đỉnh đầu sưng đau, tiêu chảy, mắt đỏ, mi mắt loét, mắt mờ, khoé trong mắt đau, bụng chướng, cổ cứng, cột sống thắt lưng không cúi ngửa được, hoa mắt, chóng mặt,, vai lưng đau như bị đâm vào sau lưng, chân lạnh: Dùng Kinh cốt làm chính" (*Giáp ất kinh*).

KINH CỪ
經渠

Tên huyệt:

* Huyệt nằm ở rãnh (cừ) mạch quay và gân cơ tay, giống như cái rạch ở giữa 2 đường kinh, vì vậy gọi là Kinh cừ.

* Huyệt là nơi khí huyết của Phế chảy rót vào trong đường kinh này, vì vậy gọi là Kinh cừ (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Kinh cự.

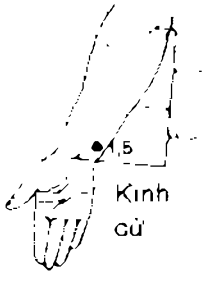
Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 8 của kinh Phế.

✓Huyệt Kinh, thuộc hành Kim.

✓Huyệt quan trọng để phát hãn.



Vị trí: Trên lằn chỉ cổ tay 1 thốn, ở mặt trong đầu dưới xương quay.

Giải phẫu: Dưới da là rãnh mạch quay. Rãnh tạo nên bởi gân cơ ngửa dài và mặt trong đầu dưới xương quay (ở ngoài), gân cơ gan tay to và gân cơ gấp chung nông (ở trong), gân cơ gấp riêng ngón tay cái và cơ sấp vuông (ở đáy rãnh).

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh giữa và dây thần kinh quay.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C6.

Tác dụng: Tuyên Phế, giáng khí, sơ phong, giải biểu.

Chủ trị: Trị bàn tay và cổ tay đau, ngực đau, họng đau, ho, suyễn.

Phối huyệt:

1. Phối Khâu khư (*Đ* 40), trị ngực và lưng đau, họng khô khè (*Thiên kim phương*).
2. Phối Hành gian (*C* 2), trị ho, cổ ngứa (*Thiên kim phương*).
3. Phối Ngư tế (*P* 10) + Thông lý (*Tm* 5), trị mồ hôi không ra được (*Loại kinh đồ dực*).
4. Phối Đại trữ (*Bq* 11) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phế du (*Bq* 13), trị ho (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Đại chuỳ (đc 14) + Khúc trì (*Đtr* 11), trị ho do ngoại cảm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Hành gian (*C* 2) + Phục lưu (*Th* 7), trị ho ra máu (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng hoặc xiên 0,3 - 0,5 thốn - Ôn cứu 3 - 5 thốn.

Ghi chú:

♦ Tránh châm sâu vào xương và động mạch.

♦ Sách *'Giáp ất'* ghi không cứu vì có thể ảnh hưởng đến thần minh.

KINH CỰ
經渠

Cách đọc khác của huyệt Kinh cừ.

KINH HUYỆT
經穴

Chỉ huyệt thứ 4 trong Ngũ du huyệt.

☆ Là nơi kinh khí đi qua để vào bên trong 'Sở hành vi Kinh' (*Linh khu* 1,84).

☆ Kinh âm mang hành Kim, kinh dương mang hành Hoả.

☆ Thiên *'Thọ yểu cương nhu'* ghi: "Cho nên mới nói rằng nếu Âm bệnh ở tại Âm phận thì châm huyệt Huỳnh và huyệt Du thuộc Âm, nếu Dương bệnh ở tại Dương phận thì châm huyệt Hợp thuộc Dương, nếu Dương bệnh ở tại Âm phận thì châm huyệt **Kinh** thuộc Âm" (*Linh khu* 6, 6).

☆ Thiên *'Tứ Thời Khí'* ghi: "Mùa thu thủ huyệt ***Kinh*** và Du..." (*Linh khu* 19,5).

☆ Thiên 'Hàn nhiệt bệnh' ghi: "huyệt ***Kinh***, Du, trị bệnh ở cốt tuỷ" (*Linh khu* 21, 34).

☆ Thiên *"Thuận khí nhất nhật phân vi tứ thời'* ghi: "Bệnh có thay đổi ở âm thanh: châm huyệt ***Kinh***" (*Linh khu* 44, 26).

☆ Nan 68 *Nan kinh* ghi: "Huyệt Kinh chủ về ho suyễn, hàn nhiệt".

☆ Huyệt ***Kinh***, trị ho hen, lạnh nóng (*Châm cứu đại thành*).

☆ Huyệt ***Kinh***, trị các bệnh ho, suyễn và họng (*Châm cứu học Thượng Hải*).

BIỂU ĐỒ HUYỆT KINH

KINH	HUYỆT
Phế	Kinh Cừ (*P* 8)
Đại trường	Dương khê (*Đtr* 5)
Vị	Giải khê (*Vị* 41)
Tỳ	Thương khâu (*Ty* 5)
Tâm	Linh đạo *Tm* 4)
Tiểu trường	Dương cốc (*Ttr* 5)
Bàng quang	Côn lôn (*Bq* 60)
Thận	Phục lưu (*Th* 7)
Tâm bào	Gian sử (*Tb* 7)
Tam tiêu	Chi câu (*Ttu* 6)
Đởm	Dương phụ (38)
Can	Trung phong (*C* 4)

KINH HUYỆT PHÂN BỐ
經穴

Sự phân bố vị trí của các huyệt vị của 14 đường kinh mạch trong cơ thể.

Hiện nay, các nhà châm cứu đều thống nhất cách phân bố huyệt của các đường kinh như sau:

KINH	SỐ HUYỆT	VỊ TRÍ	TỔNG CỘNG
Phế	11	2 bên	22 huyệt
Đại Trường	20	2 bên	40 huyệt
Vị	45	2 bên	90 huyệt
Tỳ	21	2 bên	42 huyệt
Tâm	09	2 bên	18 huyệt
Tiểu Trường	19	2 bên	38 huyệt
Bàng Quang	67	2 bên	134 huyệt
Thận	27	2 bên	54 huyệt
Tâm Bào	09	2 bên	18 huyệt
Tam Tiêu	23	2 bên	46 huyệt
Đởm	44	2 bên	88 huyệt
Can	14	2 bên	28 huyệt
Đốc	28	1 bên	28 huyệt
Nhâm	24	1 bên	24 huyệt

Đứng về mặt cơ thể học, các huyệt của 12 đường kinh Chính và 2 mạch Đốc, Nhâm được phân bố như sau:

Đường kinh	Số huyệt	Đầu	Cổ	Thân	Chi trên	Chi dưới
Phế	11	00	00	02	11	00
Đại Trường	20	02	02	01	15	00
Vị	45	08	02	20		15
Tỳ	21	00	00	08	00	13
Tâm	09	00	00	00	09	00
Tiểu Trường	19	03	01	05	10	00
Bàng Quang	67	08	02	37	00	20
Thận	27	00	00	17	00	10
Tâm Bào	09	00	00	01	08	00
Tam Tiêu	23	07	01	01	14	00
Đởm	44	19	02	07	00	16
Can	14	00	00	02	00	12
Mạch Đốc	28	12	01	15	00	00
Mạch Nhâm	24	01	02	21	00	00

KINH HUYỆT THÁM TRẮC KHÍ
經穴探側器

Dụng cụ dùng để dò huyệt.

Có nhiều loại, tuy nhiên các loại máy này đều dựa trên nguyên lý là điện trở ở vùng huyệt bao giờ cũng thấp hơn các chỗ khác. Vì vậy khi dùng máy dò đến vùng có huyệt thì máy sẽ báo tín hiệu bằng đèn (sáng lên) hoặc bằng âm thanh (phát ra tiếng kêu). Một số máy khác thì biểu hiện tín hiệu bằng sự thay đổi cường độ dòng điện tại huyệt bằng kim chỉ trị số thay đổi trên một đồng hồ đã được thiết kế sẵn...

Hiện nay các loại máy này đã được phổ biến khá rộng.

Cách sử dụng thường được hướng dẫn như sau: Gắn que dò vào máy, người bệnh cầm thanh dẫn điện (điện cực âm), que dò mang cực dương, mở núm điều chỉnh đến mức thích hợp, sau đó đưa que dò đến vùng huyệt và dí vào vùng cần tìm. Nếu đúng huyệt, tuỳ loại máy, sẽ có tín hiệu: đèn sáng lên, kim đồng

hồ nhích lên hoặc phát ra âm thanh... Nếu cẩn thận, nên dò tìm quanh vùng huyệt để tìm ra điểm đích xác nhất, nhất là các huyệt ở vùng tai, vị trí của các huyệt gần sát nhau.

KINH HUYỆT TỔNG SỐ
經穴綜數

Số huyệt dùng trong châm cứu.

Tổng số huyệt được giới thiệu chính thức trong các sách giáo khoa, sách nghiên cứu hiện nay đã lên đến con số ngàn.

Người ta chia ra:

* ***Kinh huyệt***: Huyệt thuộc các đường kinh chính, kỳ kinh.

* ***Kỳ huyệt***: Những huyệt đã được phát hiện từ xưa nhưng không nằm trong số các huyệt gọi là kinh huyệt.

* ***Tân huyệt***: Huyệt mới, gần đây mới được phát hiện, khác hẳn với hai loại huyệt trên.

Số Kinh huyệt, theo các sách cổ, được ghi nhận như sau:

Cổ Thư Huyệt	*Nội Kinh*	*Giáp Ất*	*Châm Cứu Đồng Nhân*	*Châm Cứu Đại Thành*	*Loại Kinh Đồ Dực*
Đơn huyệt ở giữa	25	49	51	51	52
Huyệt kép 2 bên	135	300	300	308	309
Tên huyệt tổng cộng	160	349	354	359	361
Số huyệt tổng cộng	295	649	657	667	670

KINH MẠCH
經脉

Tên thiên thứ 10 của sách '*Linh Khu*'.

Nội dung nêu lên tất cả các con đường vận hành của khí huyết, của mạch trên những con đường gọi chung là Kinh. Phần đầu nói đến đường vận hành và bệnh lý gây ra của các kinh đó. Phần sau trình bầy về 15 lạc trong đó có cả mạch Nhâm, mạch Đốc, đại lạc của Tỳ...

KINH MẠCH LƯU CHÚ
經脉溜注

Sự vận hành kinh khí trong mỗi đường kinh. Trong một ngày, mỗi đường kinh có một thời điểm có nhiều kinh khí nhất (thường khoảng 2 giờ), sau đó kinh khí lại chuyển sang kinh kế tiếp và cứ vậy lưu chuyển hết ngày này sang ngày khác theo một quy luật nhất định.

Theo thiên '*Doanh khí*' (*Linh khu* 16): Các đường kinh vận chuyển theo một thứ tự nhất định: Khởi đầu từ kinh thủ Thái âm Phế, chuyển qua Đại trường → Vị → Tỳ → Tâm → Tiểu trường → Bàng quang → Thận → Tâm bào → Tam tiêu → Tiểu trường → Đởm → Can rồi lại chuyển về Phế, cứ theo vòng tròn khép kín như vậy không ngừng nghỉ.

Vì vậy, thiên '*Mạch độ*' ghi: " Khí không thể không vận hành, ví như nước phải chảy, như trời trăng chuyển vận không ngừng. Cho nên Âm mạch làm vinh cho Tạng, Dương mạch làm vinh cho phủ, như chiếc vòng ngọc không đầu mối, không biết cái kỷ ở chỗ nào, chung rồi lại thuỷ. Khí tràn ngập của nó, bên trong tưới ướt tạng phủ, bên ngoài làm trơn ướt tấu lý" (*Linh khu* 17, 28 - 30).

KINH MÔN
景門

Tên huyệt: Kinh = to lớn, ý chỉ điều quan trọng. Môn = cửa.

Huyệt là huyệt Mộ của kinh Thận, chủ trị

Thuỷ đạo không thông, mà Thuỷ đạo là 1 cái cửa, vì vậy, gọi là Kinh môn (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Khí du, Khí phủ.

Xuất xứ: Thiên *'Kinh mạch'* (*Linh khu* 10).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 25 của kinh Đởm.

✓ Huyệt Mộ của kinh Thận.

Vị trí: Ngang vùng bụng, huyệt ở bờ dưới đầu xương sườn tự do thứ 12.



Giải phẫu: Dưới da là cơ chéo to của bụng, cơ chéo bé của bụng, cơ ngang bụng, đầu cụt xương sườn 12, mạc ngang, phúc mạc, thận.

Thần kinh vận động cơ là 6 dây thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng - sinh dục.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D9.

Tác dụng: Ôn Thận hàn, giáng Vị khí, dẫn thuỷ thấp.

Chủ trị: Trị thần kinh liên sườn đau, bụng đầy, vùng bụng đau, thận viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Hành gian (*C* 2), trị lưng đau (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Nhiên cốc (*Th* 2), trị tiêu phân sống (*Thiên kim phương*).
3. Phối Thạch quan (*Th* 18), trị cột sống lưng đau như gẫy (*Thiên kim phương*).
4. Phối Lãi câu (*C* 5) + Trung phong (*C* 4), trị bụng dưới đau (*Tư sinh kinh*).
5. Phối Chiếu hải (*Th* 6), trị tiểu vàng, tiểu không thông (*Tư sinh kinh*).
6. Phối Chương môn (*C* 13) + Thiên xu (*Vi* 25), trị các loại sán khí, thoát vị (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Bàng quang du (*Bq* 28) + Thận du (*Bq* 23) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị lưng đau (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

KINH MÔN TRẠCH ĐIỀN
景門澤田

Xuất xứ: *Châm cứu học từ điển.*



Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Giữa gai xương thắt lưng 2 - 3 đo ngang ra hai bên, mỗi bên 3 thốn.

Chủ trị: Trị viêm thận, hói tóc hai bên trán, lông mi thưa.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,9 thốn. Cứu 3 - 10 tráng.

KINH MÔN TỨ HOA
景門四華

Tên khác: Thôi thị tứ hoa.

Xuất xứ: *Y học nhập môn.*



Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Lấy huyệt Tứ hoa (Cách du + Đởm du), bỏ 2 huyệt trên (Cách du) đi, tức chỉ lấy huyệt Đởm du, từ đó đo lên và xuống 2 bên mỗi bên 1 thốn, được tất cả 6 huyệt, bỏ 2 huyệt ở trên đi còn 4 huyệt, gọi là Kinh môn tứ hoa.

Chủ trị: Trị khí quản viêm, suyễn, lao phổi, phế khí thủng.

Châm cứu: Cứu.

KINH THỈ
經始

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Thiếu xung (*Tm* 8).

KINH THÍCH
經刺

Một trong phương pháp châm 'Cửu biến' mô tả trong sách *Nội kinh Linh khu.*

Thiên *'Quan châm'* ghi: "Thứ ba gọi là

Kinh thích, là phép châm vào vùng kết lạc của các kinh chính, thuộc vùng của kinh chính (đại kinh) (*Linh khu* 7, 25).

KINH THUỶ
經水

Tên thiên thứ 12 của sách '*Nội kinh linh khu*'.

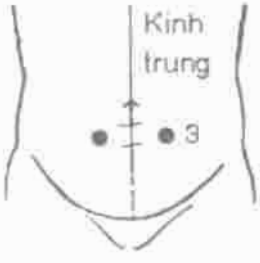
Nêu lên sự tương hợp giữa 12 kinh mạch với 12 kinh thuỷ, sự sâu cạn của chúng có quan hệ đến mạch khí trong cơ thể con người, giống như sự vận hành của cốc khí, thần khí, hồn phách. Từ đó suy ra cách châm cứu sâu hoặc cạn, nhanh hoặc lâu.

KINH TRUNG
經中

Xuất xứ: ***Châm cứu tập thành.***

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Rốn đo xuống 1,5 thốn (huyệt Khí hải (*Nh* 6) rồi đo ra ngang 3 thốn.



Chủ trị: Trị tiêu tiểu không thông, ngũ lâm, đới hạ, kinh nguyệt không đều, ruột co thắt, bụng căng, sôi ruột, ruột viêm, thiếu máu.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

KOBEI AKABANE'S TEST
治熱感度側定法

Tên khác: Trị nhiệt cảm độ trắc định pháp.

- Phương pháp đo độ cảm ứng của Tỉnh huyệt để tìm ra sự rối loạn kinh khí của mỗi đường kinh.

- Do châm cứu gia Nhật Bản là Kobei Akabane (Xích Vũ Hạnh Binh Vệ) tìm ra và phổ biến vào năm 1972.

- Theo tác giả, khi một đường kinh bị bệnh thì cảm giác về nhận độ nóng ở huyệt của đường kinh đó sẽ thay đổi, cảm giác ở bên bệnh khác với bên lành, sự chênh lệch này rõ nhất ở Tỉnh huyệt ở các ngón tay, ngón chân. Những bệnh lý đó sau khi được điều trị bằng cách châm vào các bối du huyệt thì sự chênh lệch và cảm ứng với nhiệt độ của Tỉnh huyệt ở hai bên có thể nhỏ lại hoặc không còn nữa. Như vậy có thể dùng phương pháp này để so sánh chênh lệch giữa hai nhánh kinh hai bên phải và trái để chẩn đoán và tìm ra đường kinh có bệnh.

- Theo phương pháp này thì có thể dùng một nguồn nhiệt nhất định, cho tiếp xúc với các huyệt Tỉnh của các đường kinh cần kiểm tra. Nếu kinh khí của 2 huyệt Tỉnh (bên phải và bên trái) của một đường kinh bằng nhau, có nghĩa là khí hoá của đường kinh đó không bị rối loạn thì thời gian chịu đựng sự tiếp xúc với nguồn nhiệt đều bằng nhau. Nếu nhánh kinh nào bị bệnh thì thời gian tiếp xúc sẽ khác nhau. Từ đó có thể suy ra đường kinh nào có rối loạn (bệnh lý). Nhánh kinh bệnh sẽ chịu nhiệt kém hơn nhánh bên không bệnh.

Thí dụ: Giả sử kiểm tra hai huyệt Tỉnh của đường kinh Phế và Đại trường, thấy huyệt Thiếu thương (Tỉnh huyệt của Phế), chịu được 30 giây, huyệt Thương dương (Tỉnh huyệt của kinh Đại trường) chịu được 20 giây, có thể kết luận là kinh Đại trường bị xáo trộn bệnh lý vì chịu nhiệt kém hơn. Kế tiếp, đo tiếp huyệt Thương dương ở nhánh bên phải và bên trái, so sánh thử sự chênh lệch của 2 nhánh kinh này. Thí dụ thấy huyệt Thương dương bên phải chịu được nhiệt 20 giây, nhưng nhánh bên trái chịu được 24 giây, có thể kết luận là nhánh kinh Đại trường bên phải bị rối loạn, có bệnh.

Các đường kinh khác cũng làm theo cách thức trên...

Tham khảo:

"Trị nhiệt cảm độ trắc định pháp là phương pháp đốt cây nhang nhỏ, đưa nhanh qua các Tỉnh huyệt của các đường kinh ở đầu các ngón tay, ngón chân để trắc định độ cảm giác nóng của các chỗ đó. Tỉnh huyệt của đường kinh bình thường thì chỉ đưa nhang qua

một lần là có cảm giác nóng ngay, nếu các Tỉnh huyệt của các đường kinh bị rối loạn thì dù đưa 2, 3, 4, 5... lần cũng không có cảm giác nóng. Như vậy, dựa vào cảm giác khác thường của các đường kinh mà lấy huyệt điều trị. Đôi khi dùng nhang đốt cháy đưa qua 100 - 50 lần vẫn không cảm thấy nóng chút nào. Phương pháp này có thể chứng minh rằng dựa vào cơ sở học thuyết kinh lạc đời xưa để chẩn đoán và điều trị là đúng" (*Trị nhiệt cảm độ trắc định pháp dữ bì nội châm* của Cơ Biên Văn Hùng – Nhật Bản).

KỲ BÁ CỨU
岐伯灸

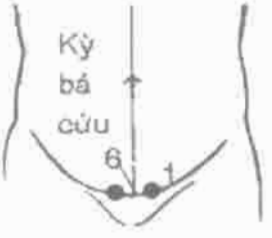
Tên huyệt: Phương pháp cứu này, theo truyền thuyết, do Kỳ Bá truyền lại, vì vậy gọi là Kỳ Bá cứu.

Tên khác: Tể hạ lục nhất huyệt.

Xuất xứ: *Kinh ngoại kỳ huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Rốn đo xuống 6 thốn rồi đo ngang ra 1 thốn.



Chủ trị: Trị bụng dưới đau.

Châm cứu: Cứu 10 - 15 phút.

KỲ BỆNH LUẬN
奇病論

Tên thiên thứ 47 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Nêu lên một số bệnh chứng đặc biệt được coi là 'Kỳ bệnh'.

Thiên này Hoàng Đế nêu lên 11 trường hợp 'Bệnh lạ – kỳ bệnh' kèm lời giải đáp của Kỳ Bá.

KỲ MÔN
期門

Tên huyệt: Kỳ = chu kỳ. Trong cơ thể con người, 12 kinh mạch, khí huyết bắt đầu từ huyệt Vân môn, lưu chú và kết ở huyệt Kỳ môn. Vì huyệt nằm ở cuối chu kỳ nên gọi là Kỳ môn (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Can mộ.

Xuất xứ: *Thương hàn luận.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 14 của kinh Can.

✓ Huyệt Mộ của kinh Can.

✓ Huyệt hội với Âm duy mạch, túc Thái âm và túc Quyết âm.

✓ Nhận một mạch của kinh Tỳ.



Vị trí: Huyệt nằm trên đường thẳng ngang qua đầu ngực, trong khoảng gian sườn (của sườn) thứ 6 - 7.

Giải phẫu: Dưới da là cơ chéo to của bụng, các cơ gian sườn 6, bên phải là gan, bên trái là lách.

Thần kinh vận động cơ là dây thần kinh gian sườn 6.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C5.

Tác dụng: Thanh huyết nhiệt, điều hoà bán biểu bán lý, hoá đờm, tiêu ứ, bình Can, lợi khí.

Chủ trị: Trị màng ngực viêm, gan viêm, ngực đau, thần kinh liên sườn đau.

Phối huyệt:

1. Phối Hiệp bạch (*P* 4) + Thiên đột (*Nh* 22) + Trung xung (*Tb* 9) + Trường cường (*Đc* 1), trị tâm thống, hụt hơi (*Thiên kim phương*).
2. Phối Khuyết bồn (*Vi* 12), trị giữa ngực nóng, dưới sườn tức hơi (*Thiên kim phương*).
3. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Khúc trì (*Đtr* 11), trị thương hàn phát cuồng (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị ruột sôi, vùng dạ dày, ruột bị đẩy chướng (*Châm cứu đại thành*).
5. Phối Đại lăng (*Tb* 7) + Đàn trung (*Nh* 17) + Lao cung (*Tb* 8), trị thương hàn mà hông sườn đau (*Châm cứu đại thành*).
6. Phối Ôn lưu (*Đtr* 7), trị thương hàn làm

cho cổ cứng (*Bách chứng phú*).

7. Phối Đại đôn (*C* 1), trị thoát vị, sán khí (*Ngọc long ca*).
8. Phối Tam lý (*Vi* 36), trị thương hàn không ra mồ hôi (*Thiên tinh bí quyết*).
9. Phối Gian sử (*Tb* 5) + Thiên đột (*Nh* 22), trị khan tiếng (*Thần cứu kinh luân*).
10. Phối cứu Đản trung (*Nh* 17) + Trung quản (*Nh* 12), trị nấc (*Y học cương mục*).
11. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Thái xung (*C* 3), trị ngực và hoành cách mô đau (*Châm cứu toàn thư*).
12. Phối Thiên phủ (*P* 3), trị gan viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
13. Phối Trường cường (*Đc* 1) + Tỳ du (*Bq* 20), trị gan viêm, vàng da cấp (*Châm cứu học Thượng Hải*).
14. Phối cứu Túc tam lý (*Vi* 36), trị nấc cụt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
15. Phối Cách du (*Bq* 17) + Can du (*Bq* 18), trị thần kinh liên sườn đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
16. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Trung phong (*C* 4), trị gan viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
17. Phối Chi câu (*Ttu* 6) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Thái xung (*C* 3) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị hông sườn đau loại thực chứng (*Từ bản giáo tài châm cứu học*).

Châm cứu: Châm xiên hoặc luồn kim dưới da, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3 - 7 tráng, Ôn cứu 5 - 15 phút.

Ghi chú: Không châm sâu vì dưới là gan (bên phải) và kết trường ngang, đáy dạ dày (bên trái).

Tham khảo:

➢ "Thương hàn bĩ kết, hông tích đau, nên dùng huyệt Kỳ môn hiệu quả sâu" (*Trừu hậu ca*).

➢ "Sản hậu ách nghịch: cứu Kỳ môn 3 tráng, chỗ lõm thẳng dưới vú một ngón tay" (*Chứng trị chuẩn thằng*).

➢ "Ách nghịch không cầm: chọn Kỳ môn, Trung quản (*Nh* 12), Đản trung [*Nh* 17] (*Vạn bệnh hồi xuân*).

KỶ MÔN
紀門

Xuất xứ: *Châm cứu đại thành đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Đầu vú đo thẳng xuống 2 xương sườn, huyệt ở giữa khe sườn.



Chủ trị: Trị vú đau, sườn đầy tức.

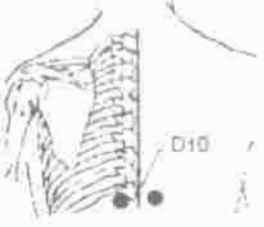
Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 thốn - Cứu 3 - 7 tráng.

KỶ HẢI DU
寄海俞

Tên gọi khác của huyệt Khí hải du (*Bq* 24).

KỴ TRÚC MÃ
騎竹馬

Tên huyệt: Theo cách của người xưa, khi lấy huyệt này, phải ngồi trên cây tre đong đưa giống như người đang cỡi ngựa, vì vậy, gọi là Kỵ trúc mã.



Kỵ trúc mã

Xuất xứ: ***Bị cấp cứu pháp.***

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Dưới mỏm gai đốt sống lưng thứ 10, đo ra 0,5 thốn.



Hoặc xác định đốt sống lưng 7 để tìm đốt sống lưng 10 bằng cách dựa vào xương sườn cụt. Dưới mỏm gai đốt sống lưng 10 đo ra 0,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới huyệt là cơ thang, cơ lưng to, cơ gian gai, cơ bán gai, cơ ngang gai, khoảng đốt sống lưng 10.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, nhánh đám rối cổ sâu, nhánh đám rối cánh tay, các nhánh của dây sống lưng 10.

Chủ trị: Trị các loại mụn nhọt, ghẻ lở, đinh nhọt, sưng lở, bướu cổ, tràng nhạc.

Châm cứu: Châm: 0,5 - 1 thốn. Cứu 20 - 30 tráng - Ôn cứu 10 - 20 phút.

Tham khảo: "Sách xưa ghi rằng: bảo người bệnh ngồi trên đòn tre, cách đất chừng 5 phân, 2 người khiêng 2 đầu như động tác cỡi ngựa để lấy huyệt, vì vậy gọi là Kỳ trúc mã. Lấy dây đo từ lằn chỉ ngang cánh tay (huyệt Xích trạch), ra tận đầu ngón tay giữa làm chuẩn. Dùng dây này đo từ đầu xương cùng cụt thẳng lên xương sống người bệnh, làm một điểm giả. Rồi lấy dây đo ngón tay giữa làm 1 thốn. Đặt điểm giữa của thốn đó lên điểm giả trước ở trên cột sống. Hai dây đó là huyệt Kỳ trúc mã. Sách xưa thường dùng cứu. Về sau sách '*Châm cứu đại thành*' mới xác định lại huyệt ở đốt xương lưng thứ 10 đo ngang ra mỗi bên 0,5 thốn cho dễ và tiện lợi khi lấy huyệt" (*Trung Quốc châm cứu học*).

L

LẠC CẢNH
絡頸

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Chỗ trũng sau tai (huyệt Ế phong - *Ttu* 17) đo xuống 2 thốn, ngay mỏm nhọn của góc xương hàm dưới.

Tại giao điểm của 1/3 phía dưới - trong - trên cơ ức đòn chũm.

Chủ trị: Trị gáy cứng, cổ vẹo.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn - Cứu 5-10 phút.

LẠC CHẨM
絡枕

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Hạng cường.

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Ở mu bàn tay, giữa đốt xương bàn tay ngón 2 và 3, sau khớp nối bàn và ngón tay khoảng 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị gáy đau, gáy cứng, nửa đầu đau, vai và tay đau, họng đau, dạ dày đau.

Phối huyệt: Phối Tân thức, trị vùng đầu cổ cứng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng hoặc xiên, sâu 0,5-1 thốn.

LẠC CHẨM
絡枕

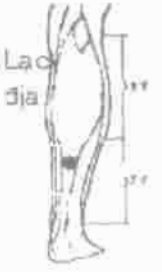
Tên gọi khác của huyệt Ngoại Lao cung (*Châm cứu học từ điển*).

LẠC ĐỊA
絡地

Tên khác: Ngấn khẩn.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.



Vị trí: Giữa nếp sau chân (huyệt Uỷ trung - *Bq* 40) đo xuống 9,5 thốn (dưới huyệt Thừa sơn 1,5 thốn).

Chủ trị: Trị di chứng bại liệt trẻ nhỏ.

Phối huyệt: Phối Lãng hậu + Ngân bình + Uỷ dương (*Bq* 39), trị di chứng sốt bại liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).

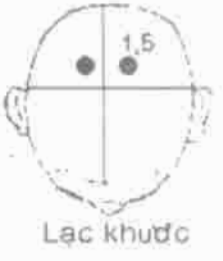
Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1-2 thốn - Cứu 5-10 phút.

LẠC KHÍCH
絡隙

Xuất xứ: *Y học nhập môn.*

Tên gọi khác của huyệt Lạc khước (*Bq* 8).

LẠC KHƯỚC
絡卻



Tên huyệt: Lạc = sợi tơ, ý chỉ sự liên kết. 'Khước' chỉ sự bỏ đi mà không hoàn lại. Huyệt là nơi mạch khí theo đó nhập vào não mà không xuất ra, vì vậy gọi là Lạc khước (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Cường dương, Lạc khích, Não cái.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 8 của kinh Bàng quang.

Vị trí: Ngay sau huyệt Thông thiên 1,5 thốn, cách tuyến giữa đầu 1,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là cân sọ, xương sọ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C2.

Tác dụng: Tán phong, thanh nhiệt, thanh đầu, minh mục.

Chủ trị: Trị vùng đỉnh đầu đau, phế quản viêm mạn, mũi viêm.

Phối huyệt: Phối Thính hội (*Đ* 2) + Thần trụ (*Đc* 12), trị cuồng, chạy bậy (*Thiên kim phương*).

Châm cứu: Châm luồn dưới da 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 3 - 5 phút.

Ghi chú: Nếu lỡ châm làm cho người bệnh đột ngột bị câm, không nói được, châm ngay huyệt Chí âm (*Bq* 67) để giải. Châm sâu 0,1 thốn, vê kim chừng nửa giờ thì có thể nói lại được (*Danh từ huyệt vị châm cứu*).

Tham khảo: Thiên *'Tạp bệnh'* (*Linh khu* 26) ghi: Lạc khước là một trong nhóm 5 huyệt ở trên đầu (Đầu thượng ngũ hàng), trị thiên đầu thống do rối loạn vận hành khí (các huyệt khác là *Ngũ xứ* (*Bq* 5), *Thừa quang* (*Bq* 6), *Thông thiên* (*Bq* 7), *Ngọc chẩm* (*Bq* 9).

LẠC HUYỆT
絡穴

Lạc huyệt là những huyệt có nhánh nối từ kinh đường kinh này sang đường kinh khác.

Thí dụ: Thiên *'Kinh mạch'* ghi: "Kinh thủ Thái âm Phế, khởi từ trung tiêu, đi xuống dưới, lạc với Đại trường...". Như vậy, giữa 2 đường kinh này có sự liên hệ với nhau, sự liên hệ này thông qua huyệt lạc.

Trong châm cứu, huyệt Lạc thường được dùng:

➢ Rút kinh khí từ kinh đang bệnh sang kinh có quan hệ biểu lý với nó.

➢ Phối hợp với huyệt Nguyên của đường kinh có quan hệ biểu lý để điều chỉnh rối loạn kinh khí của 2 kinh này.

BẢNG LẠC HUYỆT

KINH	HUYỆT LẠC
Phế	Liệt khuyết (*P* 7)
Đại trường	Thiên lịch (*Đtr* 6)
Vị	Phong long (*Vi* 40)
Tỳ	Công tôn (*Ty* 4) Đại bao (*Ty* 21)
Tâm	Thông lý (*Tm* 5)
Tiểu trường	Chi chánh (*Ttr* 7)
Bàng quang	Phi dương (*Bq* 58)
Thận	Đại chung (*Th* 4)
Tâm bào	Nội quan (*Tb* 6)
Tam tiêu	Ngoại quan (*Ttu* 5)
Đởm	Quang minh (*Đ* 37)
Can	Lãi câu (*C* 5)
Đốc	Trường cường (*Đc* 1)
Nhâm	Cưu vĩ (*Nh* 15)

LẠC LINH NGŨ
絡靈五

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Ở mu bàn tay, giữa đốt xương bàn tay ngón 2 và 3, sau khớp nối bàn và ngón tay khoảng 1 thốn (trên huyệt Lạc châm 0,5 thốn).



Chủ trị: Trị cổ vẹo, huyết áp cao, dạ dày co thắt.

Châm cứu: Châm xiên 0,5 - 1 thốn.

LẠC THÍCH
絡刺

Một trong 9 phép châm 'Cửu biến thích' mô tả trong sách *Nội kinh Linh khu.*

Thiên *'Quan châm'* ghi: "Thứ tư gọi là Lạc thích, là phép châm vào vùng huyết mạch

của tiểu lạc (*Linh khu* 7, 26).

LẠC THƯỢNG
絡上

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Trị lung tân 6.

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Mặt ngoài cẳng tay, từ giữa nếp gấp cổ tay đo lên 5 thốn (từ huyệt Ngoại quan (*Tiu* 5) lên 3 thốn).



Chủ trị: Trị tay bị liệt, tai điếc.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

LAI CÂU
谿溝

Tên gọi khác của huyệt Lãi câu.

LÃI CÂU
谿溝

Tên huyệt: Lãi = con mọt đục trong thân cây ; Câu = rãnh nước lõm như hình cái ao. Huyệt nằm ở vùng xương ống chân, ở chỗ lõm có hình dạng như con mọt, vì vậy gọi là Lãi câu (*Trung y cương mục*).

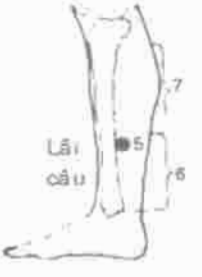
Tên khác: Giao nghi, Lai cấu, Lãi cấu, Lây cấu, Lây cấu.

Xuất xứ: Thiên *'Kinh mạch'* (*Linh khu* 10).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 5 của kinh Can.

✓ Huyệt Lạc, nơi xuất phát kinh biệt Can.



Vị trí: Ở bờ sau xương chày, cách trên đỉnh mắt cá trong 5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là mặt trước - trong của xương chầy.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L4.

Tác dụng: Sơ can, lợi khí, thông lạc.

Chủ trị: Trị khớp xương chậu viêm, tiểu bí, di tinh, liệt dương.

Phối huyệt:

1. Phối Đại đôn (*C* 1) + Hành gian (*C* 2) + Lan Môn + Quan nguyên (*Nh* 4) + Thái xung (*C* 3) + Thuỷ đạo (*Vi* 28) + Trung phong (*C* 4), trị các loại sán khí (*Y học cương mục*).
2. Phối Khúc tuyền (*C* 10) + Thái xung (*C* 3), trị dịch hoàn viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu:

• Châm thẳng vào bờ sau xương chày, sâu 0,5- 0,8 thốn.

• Trị cơ thể đau: hướng mũi kim lên bờ sau xương chày 1,5 - 2 thốn, sau khi đắc khí, vê mạnh có cảm giác căng tức lan lên đầu gối hoặc lan tới vùng bộ phận sinh dục.

• Cứu 1 - 3 tráng, Ôn cứu 3 - 5 phút.

Tham khảo:

➢ Thiên *'Thích yêu thống'* ghi: "Mạch kinh quyết âm (Can) bị tổn thương, vùng thắt lưng sẽ đau nhức, thân thể có cảm giác căng như dây cung, châm ở mạch quyết âm (huyệt Lãi câu), mạch đó ở ở bắp chân, sờ tay vào thấy chỗ nào có chỗ lõm đó là huyệt. Nên châm 3 nốt" (*Tố vấn* 41, 5).

➢ Thiên *'Kinh mạch'* ghi: "Biệt của túc Quyết âm tên là Lãi câu, nằm ở trên mắt cá chân trong 5 thốn, liên lạc với kinh Thiếu dương. Chi biệt của nó đi qua xương chầy lên trên đến dịch hoàn rồi kết lại ở âm hành. Nếu bị bệnh khí nghịch sẽ làm cho dịch hoàn bị sưng. Thực chứng thì dương vật cương và dài ra, hư chứng thì sẽ bị ngứa. Nên chọn huyệt Lạc để châm" (*Linh khu* 10, 170).

LAN MÔN
闌門

Một trong 'Thất Xung môn'.

Nan 44 (*Nan kinh*) viết: "Chỗ đại trường và tiểu trường giao nhau là ***Lan môn***".

LAN MÔN
闌門

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Giữa bờ trên xương mu (huyệt Khúc cốt - *Nh* 2) đo ngang ra 3 thốn.



Chủ trị: Trị bôn đồn, sán khí âm hộ sưng đau.

Phối huyệt: Phối Đại đôn (*C* 1) + Hành gian (*C* 2) + Lãi câu (*C* 5) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Thái xung (*C* 3) + Thuỷ đạo (*Vi* 28) + Trung phong (*C* 4), trị các loại sán khí (*Y học cương mục*).

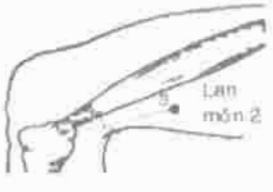
Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn - Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

LAN MÔN 2
闌門

Xuất xứ: *Châm cứu đại thành.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Đầu trong nếp gấp kheo chân (huyệt Khúc tuyền - *C* 8) đo lùi ra phía sau 3 thốn.



Chủ trị: Trị bàng quang thất sán (sán khí), bôn đồn.

Phối huyệt: Phối Đại đôn (*C* 1) + Hành gian (*C* 2) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Thái xung (*C* 3) + Thuỷ đạo (*Vi* 28) + Trung phong (*C* 4), trị các loại sán khí (*Y học cương mục*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1-1,5 thốn.

Tham khảo: "Có báo cáo cho rằng huyệt Lan môn ở phía trên và dưới huyệt Khúc tuyền (*C* 8) khoảng 3 thốn (*Châm cứu học từ điển - Thượng Hải*).

LAN VĨ
闌尾

Tên huyệt: Khi ruột dư viêm, huyệt này có phản ứng đau khi ấn vào, vì vậy gọi là Lan vĩ điểm.

Tên khác: Lan vĩ điểm, Lan vĩ huyệt, Kiện vị điểm, Trị nan 5.

Xuất xứ: *Tân trung y dược.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Thẳng dưới huyệt Túc tam lý (*Vi* 36) khoảng 1 - 2 thốn.



Giải phẫu: Dưới da là cơ cẳng chân trước và cơ duỗi chung cẳng chân, khe giữa xương chầy và xương mác. Lớp nông có nhánh da dây thần kinh hiển và dây thần kinh da bắp chân ngoài của tiết đoạn thần kinh thắt lưng 3 - xương cùng 2. Lớp sâu có dây thần kinh hông kheo trong của tiết đoạn thần kinh thắt lưng 4-5.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh hông to, nhánh của dây thần kinh chầy trước.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Chủ trị: Trị ruột dư viêm cấp và mạn tính, tiêu hoá kém, ruột viêm cấp và mạn, chân bị liệt.

Phối huyệt:

1. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khúc trì (*Đtr* 11), trị ruột dư viêm kèm sốt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Đại cự (*Ty* 27) + Thuỷ đạo (*Vi* 28), trị ruột dư viêm kèm bụng đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Nội quan (*Tb* 6), trị ngực tức, nôn mửa (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối A thị huyệt ở bụng dưới bên phải + Túc tam lý (*Vi* 36), trị ruột dư viêm đơn thuần (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, hơi hướng về phía xương chầy, sâu 1 - 1,5 thốn hoặc xiên hướng mũi kim xuống dưới sâu 2 - 3 thốn.

LAN VĨ
闌尾

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Ruột dư.



Vị trí: Ngay chân trên vành tai, giữa huyệt Đại trường và Tiểu trường.

Tác dụng: Thanh thấp nhiệt ở hạ tiêu. Trị ruột dư viêm cấp, tiêu chảy.

Phối huyệt: Phối Bụng + Giao cảm, trị ruột tắc do liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).

LAN VĨ 1
闌尾

Huyệt Của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Ruột dư.



Vị trí: Tại thuyền tai, ngay trên huyệt Ngón tay và huyệt Ngón chân.

Tác dụng: Trị ruột dư viêm cấp.

Phối huyệt: Phối Thần môn + Đại trường + Giao cảm, trị ruột dư viêm cấp hoặc mạn tính (*Châm cứu Hong Kong*).

LAN VĨ 2
闌尾

Huyệt Của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Ruột dư.



Vị trí: Tại thuyền tai, ngang với huyệt Vai, hơi hướng về phía giữa đối vành tai.

Tác dụng: Trị ruột dư viêm cấp.

LAN VĨ 3
闌尾



Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Ruột Dư.

Vị trí: Tại thuyền tai, ngay dưới huyệt Xương đùi.

Tác dụng: Trị ruột dư viêm cấp.

LAN VĨ ĐIỂM
闌尾點

Xuất xứ: *Trung Quốc châm cứu học đồ giải từ điển.*

Tên khác: Ruột dư.

Tên huyệt: Khi ruột dư viêm, huyệt này có phản ứng đau khi ấn vào, vì vậy gọi là Lan vĩ.



Vị trí: Tại chỗ trũng nhất của cánh mũi.

Chủ trị: Trị ruột dư viêm cấp và mạn tính.

Châm cứu: Châm xiên 45o. Dùng phép tả cho đến khi có cảm giác đau và tê là được.

LÃNH CỨU
冷灸

Xem Thiên cứu.

LAO CUNG
勞宮

Tên huyệt: Tay làm việc không biết mệt (lao). Huyệt lại nằm giữa lòng bàn tay (giống như nhà lớn = cung) vì vậy gọi là Lao cung (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Chưởng trung, Quỷ lộ, Quỷ quật.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

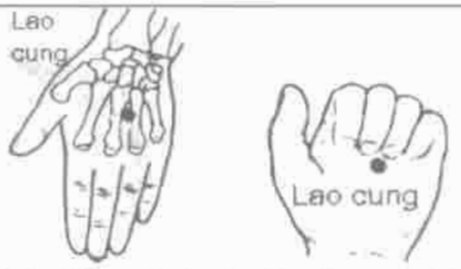
Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 8 của kinh Tâm bào.

✓ Huyệt Vinh, thuộc hành Hoả.

✓ Một trong 'Thập tam quỷ huyệt' (Quỷ quật) dùng trị bệnh tâm thần.

Vị trí: Huyệt ở trên đường vân tim của gan bàn tay, nơi khe của ngón 3 và ngón 4 chạm vào đường vân này hoặc gấp các ngón tay vào lòng bàn tay, đầu ngón tay giữa chạm vào đường nếp gấp giữa lòng bàn tay (đường tâm đạo) ở đâu thì đó là huyệt.



Giải phẫu: Dưới da là cân tay giữa, cơ giun, phía trong gân gấp ngón giữa của cơ gấp chung ngón tay nông và sâu, cơ gian cốt gan tay và cơ gian cốt mu tay, bờ trong đầu dưới xương bàn tay 3.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh giữa và dây thần kinh trụ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C7 hoặc C8.

Tác dụng: Thanh Tâm hoả, an thần, trừ thấp nhiệt.

Chủ trị: Trị mồ hôi tay, eczema ở vùng bàn tay, vùng tim đau, động kinh, nấc, xoang miệng viêm.

Phối huyệt:

1. Phối Thiếu trạch (*Ttr* 1) + Tam gian (*Đtr* 3) + Thái xung (*C* 3), trị miệng nóng, khô (*Thiên kim phương*).
2. Phối Ẩn bạch (*Ty* 1) + Hành gian (*C* 3) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Kim tân + Ngọc dịch + Nhiên cốc (*Th* 2) + Thái xung (*C* 3) + Thuỷ câu (*Đc* 26) + Thừa tương (*Nh* 24) + Thương khâu (*Ty* 5), trị tiêu khát (*Thiên kim phương*).
3. Phối Đại lăng (*Tb* 7), trị hay cười (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Đại lăng (*Tb* 7), trị tâm phiền (*Châm cứu tụ anh*).
5. Phối Dương cốc (*Ttr* 5) + Hiệp khê (*Đ* 43) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Lệ đoài (*Vi* 45) + Thương dương (*Đtr* 1) + Uyển cốt (*Ttr* 4), trị bệnh nhiệt mà mồ hôi không ra (*Châm cứu tụ anh*).
6. Phối Đại lăng (*Tb* 7) + Đàn Trung (*Nh* 17) + Kỳ môn (*C* 14), trị thương hàn mà hông sườn đau (*Châm cứu đại thành*).
7. Phối Hậu khê (*Ttr* 3), trị hoàng đản (*Bách chứng phú*).
8. Phối Ẩn bạch (*Ty* 1) + Hạ liêu (*Bq* 34) + Hội dương (*Bq* 35) + Phục lưu (*Th* 7) + Thái bạch (*Ty* 3) + Thái xung (*C* 3) + Thừa sơn (*Bq* 57), trị tiêu ra máu (*Thần cứu kinh luận*).
9. Phối Bát tà, trị lòng bàn tay bị lở loét (Nga chưởng phong) (*Trung Hoa châm cứu học*).
10. Phối Nhân trung (*Đc* 26) + Hợp cốc (*Đtr* 4) thấu Lao cung (*Tb* 8), trị hysteria (*Châm cứu học Thượng Hải*).
11. Phối Đại lăng (*Tb* 7) + Nội quan (*Tb* 6), trị đạ dày viêm cấp (*Châm cứu học Thượng Hải*).
12. Phối Nhân trung (*Đc* 26) + Bá hội (đc 20) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị điên cuồng (*Châm cứu học Thượng Hải*).
13. Phối Nội quan (*Tb* 6), trị thổ tả cấp (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng từ lòng bàn tay hướng về phía lưng bàn tay đối diện 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng, ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Hông ngực đầy tức: Lao cung làm chủ. Trong miệng tanh hôi, miệng sưng: Lao cung chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Huyệt Lao cung làm lui được chứng phiền vị, tâm thống" (*Thông huyền chỉ yếu phú*).

➢ "Huyệt Lao cung, trị được cơ thể mỏi mệt" (*Linh quang phú*).

➢ "Tâm thống, phiền vị: châm Lao cung. Lao cung còn, trị được 5 loại động kinh" (*Tạp bệnh huyệt pháp ca*).

➢ "Thường phối huyệt Lao cung với huyệt Túc tam lý vì Lao cung thuộc về Tâm bào lạc, tính nó mát mà hay đi xuống, vì thế nó có tác dụng điều lý được chứng khí trệ do lao động nặng nhọc gây ra. Lao cung cũng có tác dụng làm thư được những nỗi uất kết do thất tình, nội thương gây nên và nhất là thanh được nhiệt ở vùng ngực và hoành cách mô, mở đường cho Tâm hoả đi xuống. Dùng chung với huyệt Túc tam lý có tác dụng tả được hoả của Tâm lẫn Vị, trấn được nhiệt khí từ dưới xung lên. Các chứng như bứt rứt, phiền muộn, hay nôn mửa, nôn khan, ợ hơi, ợ

chua, nóng mặt, chỉ thích nằm... mà dùng cách phối 2 huyệt này thì đều có công hiệu" (*Phối huyệt khái luận giảng nghĩa*).

LÃO THƯƠNG
老倉

Xuất xứ: *Châm cứu tập thành.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

1 trong 3 huyệt Tam thương (*Thiếu thương, Trung thương, Lão thương*).



Vị trí: Tại mé ngoài gốc móng ngón tay cái, cách gốc móng 0,1 thốn.

Chủ trị: Trị amiđan viêm, cúm, quai bị.

Châm cứu: Châm nặn máu.

LẠT MA
喇麻

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Phía sau lưng vai, lấy giao điểm của đường thẳng ngang qua mỏm gai đốt sống lưng 4 và đường thẳng ngang qua chỗ dày nhất của gai sống vai (tức huyệt Thiên tông - *Ttr* 11), từ đó xiên tới đầu nếp nách chừng 1,5 thốn.

Chủ trị: Trị họng đau.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,8 - 1 thốn.

LẶC ĐẦU
肋頭

Tên huyệt: Huyệt nằm ở đầu khe xương sườn (lặc) vì vậy gọi là Lặc đầu.

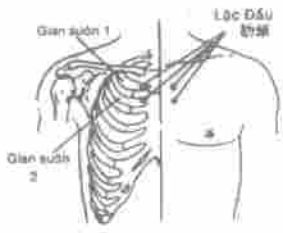
Xuất xứ: *Thiên kim dực phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại khe xương sườn thứ 1 - 2 và 2 - 3, hai bên có 4 huyệt.

Chủ trị: Trị ho suyễn, nấc cụt.

Châm cứu: Cứu 3 - 7 tráng.



LẶC ĐƯỜNG
肋堂

Xuất xứ: *Ngoại đài bí yếu.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Dưới hố nách 2 thốn hoặc xác định huyệt Uyên dịch (*Đ* 22) hơi hướng lên phía trước - ngoài 1 thốn.

Chủ trị: (Phối hợp với huyệt Cử tỷ), trị ngực sườn đầy chướng, bụng đầy, ho suyễn, mắt vàng, thần kinh hông sườn đau.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

LẶC LIÊU
肋髎

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Chương môn (*C* 13).

LẶC HÁ
肋罅

Xuất xứ: *Trửu hậu phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Đầu vú thẳng ra đến kẽ sườn thẳng hố nách xuống.

Chủ trị: Trị ngực đau, hông sườn đau, ho.

Châm cứu: Cứu 5 - 10 phút.

LĂNG HẠ
陵下

Tên huyệt: Huyệt nằm ở dưới (hạ) huyệt Dương lăng tuyền, vì vậy gọi là Lăng hạ.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Dưới huyệt Dương lăng tuyền (*Đ* 34) khoảng 2 thốn.



Chủ trị: Trị mật có sạn, giun chui ống mật, điếc.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1-2 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

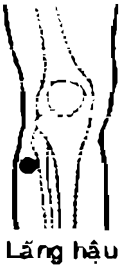
LĂNG HẬU
陵后

Tên huyệt: Huyệt nằm ở phía sau (hậu) huyệt Dương lăng tuyền vì vậy gọi là Lăng hậu.

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại chỗ trũng bờ sau đầu nhỏ xương mác, ấn vào có đường gân, đối diện ngang với huyệt Dương lăng tuyền (*Đ* 34).



Chủ trị: Trị ngực và sườn đau, thần kinh đùi đau, thần kinh toạ đau, khớp gối viêm, khớp gối biến dạng, chi dưới liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn - Cứu 5 - 20 phút.

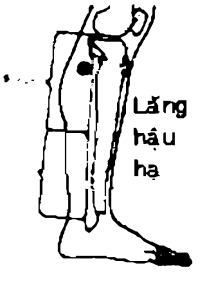
LĂNG HẬU HẠ
陵后下

Tên huyệt: Huyệt nằm phía dưới (hạ) huyệt Lăng hậu, vì vậy gọi là Lăng hậu hạ.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Dưới huyệt Lăng hậu 0,5 thốn.



Chủ trị: Trị khớp gối viêm, thần kinh toạ đau, chi dưới liệt.

Châm cứu: Châm thẳng 1 - 2 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

LÂM KHẤP
臨泣

Có 2 huyệt Lâm khấp: *Đầu Lâm khấp* (*Đ* 15) và *Túc Lâm khấp* (*Đ* 41).

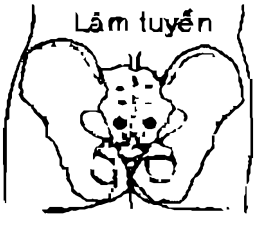
Xem từng huyệt.

LÂM TUYỀN
淋泉

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Đo 2 bên khoé miệng thành 1 đơn vị khẩu thốn, đặt trên huyệt Trường cường (*Đc* 1), đo lên 1 khẩu thốn, ra ngang 2 bên mỗi bên 0,5 thốn – tương đương vùng xương cùng 3 [S3] (*Châm cứu tập thành*).



Chủ trị: Trị các bệnh lâm lậu, bệnh đường tiểu.

Châm cứu: Cứu 5-10 phút.

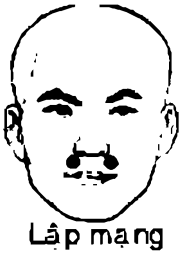
LẬP MẠNG
立命

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Tên khác: Lập mệnh.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại giao điểm của đường thẳng ngang lỗ mũi kéo ra chạm vào chân viền cánh mũi.



Chủ trị: Trị mũi nghẹt, cuống ngôn, loạn ngữ, tim hồi hộp.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,2 - 0,3 thốn.

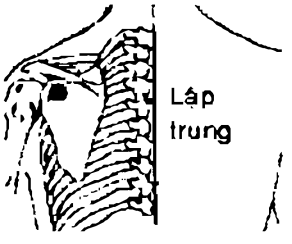
LẬP MỆNH
立命

Tên gọi khác của huyệt Lập mạng.

LẬP TRUNG
立中

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Cự cốt hạ.



Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Từ khe giữa xương đòn với gai sống vai (huyệt Cự cốt - *Đtr* 16) đo xuống 2 thốn.

Chủ trị: Trị bệnh ở khớp vai và tổ chức mềm quanh vai.

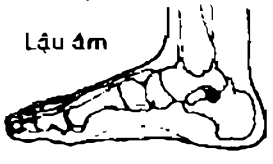
Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

LẬU ÂM
漏陰

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Dưới mắt cá chân trong khoảng 0,5 thốn, phía sau huyệt Chiếu hải (*Th* 6).



Chủ trị: Trị các bệnh lâm lậu mạn tính, bệnh đường tiểu, băng lậu, xích bạch đới.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 7 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo: "Phụ nữ bị chứng lậu hạ xích bạch, tay chân gầy ốm, cứu huyệt Lậu âm 37 tráng" (*Thiên kim phương*).

LẬU CỐC
漏谷

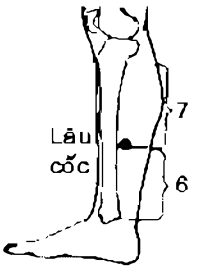
Tên huyệt: Vì huyệt có tác dụng thấm lợi tiểu tiện (lậu), trị thấp tý, lại nằm ở giữa chỗ lõm của xương, giống hình cái hang vì vậy gọi là Lậu cốc (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Thái âm lạc, Túc Thái âm lạc.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính: Huyệt thứ 7 của kinh Tỳ.

Vị trí: Ở chỗ lõm sát bờ sau trong xương chày, từ đỉnh cao của mắt cá trong đo thẳng lên 6 thốn.



Giải phẫu: Dưới da là bờ sau - trong xương chầy, bờ trong cơ dép, cơ gấp dài các ngón chân, cơ cẳng sau chân.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây chầy sau.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L4.

Tác dụng: Kiện Tỳ, hoà Vị, lợi thấp, tiêu thủng, thông kinh, hoạt lạc.

Chủ trị: Trị cẳng chân đau, chi dưới liệt, bụng chướng, ruột sôi.

Phối huyệt:

1. Phối Hội dương (*Bq* 35), trị đau do lạnh (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Khúc tuyền (*C* 8), trị huyết tích, trưng hà [bụng có hòn cục] (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Thái xung (*C* 3), trị tiểu không thông (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Huyết hải (*Ty* 10) + Lương khâu (*Vi* 34) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị đầu gối mất cảm giác, đùi tê (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Bụng dưới căng đầy, tiểu không thông, quyết khí xông lên đỉnh đầu: Lậu cốc chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

LỆ ĐOÀI
厲兌

Tên huyệt: Lệ ở đây hiểu là đá mài hoặc phần trên cao; Đoài ý chỉ đỉnh thẳng. Huyệt ở thẳng phần trên ngón chân vì vậy gọi là Lệ đoài (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Thần thượng đoan, Tráng cốt.

Xuất xứ: Thiên *'Bản du'* (*Linh khu* 2).

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 45 của kinh Vị.

✓ Huyệt Tỉnh, thuộc hành Kim.

✓ Huyệt Tả của kinh Vị.

✓ Do huyệt Kim sinh Thuỷ nên được dùng trong bệnh nhiệt bốc lên phần trên thân thể. Huyệt này có tác dụng dẫn nhiệt xuống phần dưới cơ thể.



Vị trí: Ở phía ngoài góc ngoài móng chân ngón thứ 2, cách chân móng 0,1 thốn, trên đường tiếp giáp da gan chân - mu chân.

Giải phẫu: Dưới da là xương đốt 3 ngón chân thứ 2.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng: Sơ tiết tà nhiệt ở kinh Dương Minh, thông kinh lạc, hoà Vị, thanh thần chí.

Chủ trị: Trị mất ngủ, răng đau, chảy máu cam, sốt cao, bàn chân lạnh.

Phối huyệt:

1. Phối Kinh cốt (*Bq* 64) + Tiền cốc (*Ttr* 2), trị mũi không thông, mũi chảy nước vàng (*Thiên kim phương*).
2. Phối Điều khẩu (*Vi* 38) + Tam âm giao (*Ty* 6), trị khó ngủ do kinh bị hàn (*Thiên kim phương*).
3. Phối Nội đình (*Vi* 44), trị sốt rét, sợ lạnh ăn kém (*Thiên kim phương*).
4. Phối Nội đình (*Vi* 44) + Thiên xu (*Vi* 25), trị biếng ăn, ăn không tiêu (*Thiên kim phương*).
5. Phối Đại đôn (*C* 1), trị thích ngủ (*Tư sinh kinh*).
6. Phối Ẩn bạch (*Ty* 1), trị mơ nhiều (*Châm cứu tụ anh*).
7. Phối Dương trì (*Ttu* 4) + Giải khê (*Vi* 41) + Hậu khê (*Ttr* 3) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Phong trì (*Đ* 20), trị thương hàn mà mồ hôi không ra (*Châm cứu tụ anh*).
8. Phối Giải khê (*Vi* 41) + Hãm cốc (*Vi* 43) + Nội đình (*Vi* 44) + Xung dương (*Vi* 42), trị mụn nhọt mọc ở râu, quanh miệng (*Ngoại khoa lý lệ*).

Châm cứu: Thẳng hoặc xiên 0,1 - 0,2 thốn. Cứu 1 - 3 tráng, Ôn cứu 3 - 5 phút.

Tham khảo:

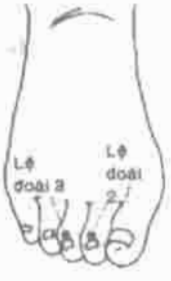
➢ "Huyệt Lệ đoài chủ chứng 'thi quyết', cấm khẩu, khí tuyệt, mạch vẫn động nhưng cơ thể thì không còn biết gì nữa" (*Ngoại đài bí yếu*).

➢ "Vị bị thực: châm tả huyệt Lệ đoài" (*Châm cứu đại thành*).

LỆ ĐOÀI 2
厲兌

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt



Vị trí: Chính giữa bờ sau móng chân của ngón chân thứ 2.

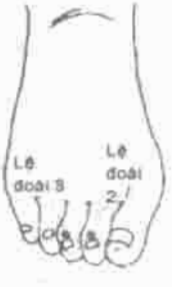
Tác dụng: Trị muốn nôn, nôn mửa, viêm dạ dày, sa dạ dày, béo phì.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,2 thốn.

LỆ ĐOÀI 3
厲兌

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Chính giữa bờ sau móng chân của ngón chân thứ 3.

Tác dụng: Trị dạ dày nhiều chất chua, rối loạn tiêu hoá, đau dạ dày.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,2 thốn.

LỆ KHÔNG
淚空

Xuất xứ: *Châm cứu tụ anh.*

Tên gọi khác của h. Tinh minh (*Bq* 1).

LỆ KHỔNG
淚孔

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của h. Tinh minh (*Bq* 1).

LIÊM TUYỀN
廉泉

Tên huyệt: Liêm = góc nhọn, ở đây chỉ xương đỉnh của họng, lưỡi. Huyệt nằm trên chỗ lõm, giống hình con suối (tuyền), vì vậy gọi là Liêm tuyền (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Bản trì, Bổn trì, Hầu trung, Thiệt bản, Thiệt bổn, Thiệt hạ.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*



Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 23 của mạch Nhâm.

✓ Hội của mạch Nhâm và Âm duy.

✓ Hội của khí của kinh Thận.

Vị trí: Chính giữa bờ trên sụn giáp trạng, trên lằn chỉ ngang chỗ cuống hầu 0,2 thốn (Ngước đầu lên để tìm huyệt). Hoặc ngửa cổ, đặt lằn chứ nhất của ngón tay cái vào đỉnh nhọn của cằm, úp ngón tay xuống, đầu ngón tay cái đụng vào dưới hàm ở đâu, đó là huyệt.

Giải phẫu: Huyệt ở trên khe của xương móng và sụn giáp trạng. Từ nông vào sâu có cơ ức – đòn - móng, cơ giáp móng, sau cơ là thanh quản, thực quản.



Thần kinh vận động cơ do các nhánh của đám rối cổ sâu và dây thần kinh sọ não số XII.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C3.

Tác dụng: Lợi cuống hầu, trừ đờm khí, thanh hoả nghịch.

Chủ trị: Trị lưỡi rụt, lưỡi cứng, lưỡi mềm nhão, thở khó, nuốt khó, chảy nước miếng, họng viêm, amiđan viêm, câm, mất tiếng.

Phối huyệt:

1. Phối Âm cốc (*Th* 10) + Nhiên cốc (*Th* 2), trị dưới lưỡi sưng, khó nói (*Thiên kim phương*).
2. Phối Kim tân + Ngọc dịch + Phong phủ (*Đc* 16), trị lưỡi cứng, nói khó (*Châm cứu đại thành*).
3. Phối Trung xung (*Tb* 9), trị dưới lưỡi sưng đau (*Bách chứng phú*).
4. Phối Thông lý (*Tm* 5) + Nhân trung (*Đc* 26), trị lưỡi cứng không nói được (*Châm cứu học giản biên*).
5. Phối Thiếu thương (*P* 11) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị họng sưng đau, thanh quản sưng đau (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm luồn kim dưới da, mũi kim hướng ngược lên cuống lưỡi, sâu 0,2 - 1 thốn. Cứu 5 - 10 phút.

➢ Châm thẳng, trị bệnh ở họng.

➢ Châm hướng về phía dưới cuống lưỡi, châm vào cơ lưỡi, trị lưỡi sưng, lưỡi cứng như gỗ, lưỡi lở loét.

➢ Châm xiên hướng về 2 bên phải và trái hoặc châm hướng về phía hạch hàm, dưới tai, trong tai, tuyến mang tai, trị chứng amiđan (hầu nga), tai ù, điếc, tuyến mang tai viêm (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

Ghi chú: Không châm thẳng vì kim có thể xuyên qua thanh quản gây ho.

Tham khảo:

➢ Thiên "*Thích ngược luận*" (*Tố vấn* 36) viết: "12 loại sốt rét, mỗi loại phát bệnh khác nhau. Quan sát bệnh hình của nó để biết bệnh của mạch nào. Trước khi phát bệnh, châm lần đầu, bệnh giảm, lần thứ hai thì biết, lần thứ ba thì khỏi. Nếu không khỏi thì châm 2 mạch ở dưới lưỡi cho ra máu. Thiệt hạ 2 mạch gọi là Liêm tuyền vậy".

➢ Theo thiên '*Chướng luận*' (*Linh khu* 35): Huyệt Liêm tuyền và Ngọc anh (Ngọc Đường) là con đường đi của tân dịch, vì thế đây là những huyệt đặc hiệu để, trị chứng khát.

➢ Theo thiên '*Khí phủ luận*' (*Tố vấn* 59): Khí của kinh túc Thiếu âm Thận và túc Quyết âm Can lộ ra ở 2 huyệt rất quan trọng là huyệt Liêm tuyền và Đại đôn. Đây là

những huyệt nối khí Âm với khí Dương.

➢"Bí phương trị lưỡi sưng đầy: Cứu 4-5 tráng huyệt Liêm tuyền, ở chính giữa hàm dưới thì lưỡi sẽ teo nhỏ lại" (*Hán dược thần hiệu phương*).

➢"Huyệt Liêm tuyền và Á môn (*Đc* 15) có tác dụng khác nhau: cả 2 huyệt đều liên hệ với cuống lưỡi: một ở phía trước và một ở phía sau. Cả 2 đều được dùng, trị câm, mất tiếng. Tuy nhiên, Liêm tuyền dùng thông lạc ở lưỡi, bổ ích cho gốc lưỡi, thiên về, trị bệnh câm, không nói được do gốc tại lưỡi bệnh. Á môn có tác dụng khai âm khiếu, ích não, tăng âm. Thiên về, trị câm, không nói được do bệnh của não [di chứng não...] (*Du huyệt công năng giám biệt*).

➢"Huyệt Liêm tuyền và Thiên đột có công dụng khác nhau: Liêm tuyền thiên về, trị bệnh ở họng, lưỡi, có tác dụng thanh lợi yết hầu, thông điều lạc của lưỡi. Nếu tả nhiều không làm tổn thương chính khí. Huyệt Thiên đột thiên về, trị bệnh ở khí quản, ở Phế, có tác dụng thông lợi khí quản, giáng đờm, tuyên Phế. Nếu tả nhiều có thể làm tổn thương chính khí (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

LIỆT KHUYẾT
列缺

Tên huyệt: Liệt = phân ra, tách ra. Khuyết = chỗ lõm, thiếu.

Huyệt ở chỗ lõm trên mỏm xương quay, được coi như lỗ hổng (khuyết) của tay. Huyệt cũng là biệt Lạc của kinh Phế, chỗ này, có 1 nhánh tách ra (liệt), nối với kinh Đại trường, vì vậy, gọi là Liệt khuyết (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Đồng huyền, Uyển lao.

Xuất xứ: Thiên *'Kinh mạch'* (*Linh khu* 10).

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 7 của kinh Phế.

✓1 trong 'Lục tổng huyệt', trị đau vùng đầu, gáy (*Càn Khôn Sinh Ý*).

✓Huyệt Lạc, nơi phát xuất Lạc dọc, Lạc ngang.

✓Một trong Bát Hội Huyệt (giao hội với Nhâm Mạch).



Vị trí: Dưới đầu xương quay nối với thân xương, cách lằn chỉ ngang cổ tay 1,5 thốn. Hoặc chéo 2 ngón tay trỏ và ngón tay cái của 2 bàn tay với nhau, huyệt ở chỗ lõm ngay dưới đầu ngón tay trỏ.

Giải phẫu: Dưới da là bờ trong - trước của gân cơ ngửa dài, cơ gấp dài ngón cái, chỗ bám của cơ sấp vuông vào xương quay.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh giữa.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C6.

Tác dụng: Tuyên Phế, khu phong, thông điều Nhâm mạch.

Chủ trị: Trị cổ tay đau sưng, đầu đau, cổ gáy cứng, ho, suyễn, liệt mặt.

Phối huyệt:

1. Phối Khúc trì (*Đtr* 11), trị nhiệt bệnh, tâm phiền, cánh tay và cơ thể nóng trước, co rút, môi miệng cắn chặt, mắt nhìn xuống, đổ mồ hôi (*Thiên kim phương*).
2. Phối Địa thương (*Vi* 4), trị miệng khát (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Khuyết Bồn (*Vi* 12) + Ngư tế (*P* 10) + Thiếu trạch (*Ttr* 1), trị ho (*Tư sinh kinh*).
4. Phối Phế du (*Bq* 13) + Chiên trung (*Nh* 17) + (Túc) Tam lý (*Vi* 36) , trị ho đờm do hàn, ngực đầy đau (*Châm cứu đại toàn*).
5. Phối Chiếu hải (*Th* 6) + Quan xung (*Tb* 1) + Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36) + Tỳ du (*Bq* 20), trị tiêu khát (*Châm cứu đại toàn*).
6. Châm Liệt khuyết trước, phối Du phủ (*Th* 27) + Đản trung (*Nh* 17) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khuyết bồn (*Vi* 12) + Phù đột (*Đtr* 18) + Thập tuyên + Thiên đột (*Nh* 22) + Thiên song (*Ttr* 16) + Trung phủ (*P* 1), trị ngũ anh [bướu cổ] (*Châm cứu đại toàn*).
7. Phối Thái uyên (*P* 9), trị nửa đầu đau (*Châm cứu đại thành*).
8. Phối Thái uyên (*P* 9), trị ho phong đờm

(*Ngọc long ca*).

9. Phối Hậu khê (*Ttr* 3), trị ngực và cổ đau (*Thiên tinh thập nhất huyệt*).
10. Phối Cách du (*Bq* 17) + Chương môn (*C* 13) + Đại đôn (*C* 1) + Tam tiêu du (*Bq* 22) + Thận du (*Bq* 23), trị tiểu ra máu (*Loại kinh đồ dực*).
11. Phối Giải khê (*Vi* 41) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Não không (*Đ* 19) + Phong trì (*Đ* 20), trị đầu đau, nửa đầu đau (*Thần cứu kinh luân*).
12. Phối Phong long (*Vi* 40) + Phục lưu (*Th* 7), trị tay chân bị phù thũng (*Thần cứu kinh luân*).
13. Phối Cao hoang (*Bq* 43) + Chí dương (*Đc* 10) + Hợp cốc (*Đtr* 4) + Linh đài (*Đc* 10) + Phế du (*Bq* 13) + Thiên đột (*Nh* 22) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị ho do phong hàn (*Thần cứu kinh luân*).
14. Phối Cách du (*Bq* 17) + Can du (*Bq* 18) + Khí hải (*Nh* 6) + Thận du (*Bq* 23) + Trung phong (*C* 5) + Tỳ du (*Bq* 20), đều cứu, , trị tiểu buốt, tiểu gắt (*Thần cứu kinh luân*)
15. Phối Túc tam lý (*Vi* 36), trị suyễn cấp (*Tạp bệnh huyệt pháp ca*).
16. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Nghinh Hương (*Đtr* 20) + Ấn đường, trị xoang mũi viêm (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
17. Phối Phong môn (*Bq* 12) + Phong trì (*Đ* 20) + Hợp cốc (*Đtr* 4), trị cảm phong hàn (*Tử bản giáo tài châm cứu học*).
18. Phối Hậu khê (*Ttr* 3), trị đầu và cổ đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).
19. Phối Dương khê (*Đtr* 5), trị gân cơ dạng dài và gân cơ duỗi ngón tay cái bị viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, hướng mũi kim vào khớp cùi chỏ, sâu 0,5 - 1 thốn, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ "Trẻ nhỏ bị kinh phong, mắt trợn ngược: Liệt khuyết chủ, trị, đồng thời chọn huyệt Lạc của kinh Dương minh" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Kinh Dương minh Đại trường chạy dọc theo lỗ mũi, mặt đau, răng đau, má sưng, mắt vàng, miệng khô, mũi chảy nước, mũi chảy máu, họng sưng đau, phía trước vai đau chịu không nổi. Châm huyệt Hợp cốc + Liệt khuyết" (*Thập nhị kinh trị chứng chủ khách nguyên lạc quyết*).

➢ "Ho, hàn đờm: Liệt khuyết, trị giỏi" (*Thông huyền chỉ yếu phú*).

➢ "Trị tiểu ra máu, ra tinh: cứu Liệt khuyết 50 tráng" (*Bị cấp cứu pháp*).

➢ "Liệt khuyết phối hợp Hợp cốc là theo phương pháp 'Phối hợp Nguyên - Lạc', 'Phối hợp chủ - khách', lấy phối hợp theo tạng phủ, kinh lạc. Dùng phép tả 2 huyệt này, thường để, trị ngoại cảm biểu chứng [phong hàn, phong nhiệt nhập Phế hoặc bệnh ở Phế vệ] (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Các huyệt Liệt khuyết, Ngư tế, Thiếu thương, Thái uyên, Xích trạch đều trị bệnh về Phế nhưng có tác dụng khác nhau:

➢ *Liệt khuyết:* Sơ vệ, giải biểu, tuyên lợi Phế khí.

➢ *Ngư tế:* Thanh tiết Phế nhiệt, thanh lợi yết hầu.

➢ *Thiếu thương:* Thanh lợi hầu họng, thanh tuyên Phế khí.

➢ *Thái uyên:* Bổ Phế, ích khí, thanh tuyên Phế khí.

➢ *Xích trạch*: Thanh tiết Phế nhiệt, sơ vệ, giải biểu".

(*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

➢ "Huyệt Liệt khuyết, Hợp cốc, Khúc trì, Phong trì đều có tác dụng giải biểu nhưng có điểm khác nhau:

➢ *Liệt khuyết* : Thiên về giải Phế vệ, phong hàn biểu tà.

➢ *Hợp cốc:* Trị biểu tà ở đầu mặt và toàn thân.

➢ *Khúc trì:* Trị phong nhiệt biểu tà ở toàn thân.

➢ *Phong trì:* Thiên về trị phong nhiệt biểu tà ở vùng đầu mặt".

(*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

LIÊU LIÊU
膠膠

Xuất xứ: ***Kinh ngoại kỳ huyệt hối biên.***

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Bên trong đầu gối, điểm cao nhất bên trong mắt cá xương đùi, phía dưới - ngoài huyệt Âm lăng tuyền 3 thốn.



Chủ trị: Trị kinh nguyệt không đều, băng lậu, mặt trong cẳng chân bị lở ngứa.

Châm cứu: Châm xiên 1 - 1,5 thốn.

LINH BẢO
靈寶

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Trên lằn chỉ xếp ở nhượng chân 6 thốn, về phía mặt bên ngoài.



Chủ trị: Trị bệnh tâm thần, liệt do hysteria.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 2-3 thốn.

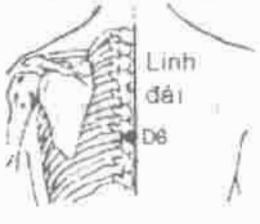
LINH ĐÀI
靈台

Tên huyệt: Linh ở đây chỉ tâm linh. Huyệt ở gần vùng tạng Tâm, vì vậy gọi là Linh đài (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: Thiên *'Khí phủ luận'* (*Tố Vấn* 59).

Đặc tính: Huyệt thứ 10 của mạch Đốc.

Vị trí: Chỗ lõm dưới đầu mỏm gai đốt sống lưng 6.



Giải phẫu: Dưới da là gân cơ thang, cân ngực - thắt lưng của cơ lưng to, cơ gai dài của lưng, cơ ngang gai, dây chằng trên gai, dây chằng gian gai, dây chằng vàng, ống sống.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, nhánh đám rối cổ sâu và các nhánh của dây thần kinh sống.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D6.

Tác dụng: Tuyên Phế, chỉ khái, thông kinh, hoạt lạc,

Chủ trị: Trị lưng đau, gáy cứng, ho suyễn.

Phối huyệt:

1. Phối Hợp cốc (*Đtr* 4) + Khích môn (*Tb* 4) + Thiên Trụ (*Bq* 12) + Uỷ trung (*Bq* 40), trị đinh nhọt, hồng tỳ đinh (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
2. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 38) , trị giun chui ống mật (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Đào đạo (*Đc* 13) + Nội quan (*Tb* 6), trị sốt rét (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm chếch lên, luồn dưới mỏm gai, hướng vào khoảng gian đốt sống lưng 6 - 7, sâu 0,3 - 0,8 thốn. Cứu 10 - 15 phút.

Ghi chú: Nếu châm lỡ phát sinh ra trạng thái chân tay không thể làm được những động tác phức tạp, nên châm huyệt Uỷ trung (*Bq* 40) để giải cứu, sâu chừng 1 thốn, hướng ra phía ngoài, vê kim đồng thời dùng phép để tháp (nâng lên, hạ xuống) 7 lần, thì có thể hồi phục bình thường (*Danh từ huyệt vị châm cứu*).

LINH ĐẠO
靈道

Tên huyệt: Linh ở đây chỉ công năng của Tâm, Đạo = thông đạo. Huyệt có tác dụng thông khí vào tâm vì vậy gọi là Linh đạo (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 4 của kinh Tâm.

✓Huyệt Kinh, thuộc hành Kim.



Vị trí: Ở mặt trước trong cẳng tay, trên nếp gấp cổ tay 1,5 thốn.

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa cơ trụ trước - trong

và các gân cơ gấp chung

nông các ngón tay ở ngoài, bờ trong gân cơ gấp chung sâu các ngón tay, cơ sấp vuông, xương trụ.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh giữa và dây trụ.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D1.

Chủ trị: Khớp cổ tay đau, thần kinh trụ đau, vùng tim đau, hysteria.

Phối huyệt:

1. Phối Thiên dung (*Ttr* 17) + Thiên đột (*Nh* 22), trị mất tiếng đột ngột (*Tư sinh kinh*).
2. Phối Thiếu hải (*Tm* 5) + Xích trạch (*P* 5), trị khuỷu tay sưng (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Điều khẩu (*Vi* 38) cứu 14 tráng + Hạ cự hư (*Vi* 39) cứu 14 tráng + Kiên ngung (*Đtr* 15), cứu 15 tráng, + Ôn lưu (*Đtr* 7) cứu 14 tráng + Túc tam lý (*Vi* 36) 14 tráng, trị vú sưng (*Loại kinh đồ dực*).
4. Phối Âm lăng tuyền (*Ty* 9) + Công tôn (*Ty* 4) + Gian sử (*Tb* 7) + Thái xung (*C* 3) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị tâm thống (*Y học cương mục*).
5. Phối Nội quan (*Tb* 6), tri ngực đau, ngực tức (hung tý) (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 1 - 3 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo: "Nóng lạnh ở trong xương hoặc do hoả nung nấu, dùng Linh đạo rất hay" (*Trửu hậu ca*).

LINH KHÂU
靈墟

Tên gọi khác của h. Linh Khư (*Th* 24).

LINH KHEO
靈墟

Tên gọi khác của huyệt Linh khư (*Th* 24).

LINH KHƯ
靈墟

Tên huyệt: Linh chủ thần linh. Huyệt ở vùng ngực, chỗ có hình dạng giống như cái gò đất (khư), bên trong ứng với tạng Tâm, mà Tâm tàng thần, vì vậy gọi là Linh khư (*Trung y cương mục*).

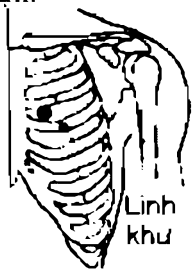
Tên khác: Linh khâu, Linh kheo, Linh khưu, Linh tường.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓Huyệt thứ 24 của kinh Thận.

✓Huyệt nhận được mạch phụ của mạch Xung.



Vị trí: Ở khoảng gian sườn 3, cách đường giữa ngực 2 thốn, ngang huyệt Ngọc đường (*Nh* 18).

Giải phẫu: Dưới da là cơ ngực to, các cơ gian sườn 3, cơ ngang ngực. Bên phải là phổi, bên trái là tim.

Thần kinh vận động cơ là dây ngực to của đám rối thần kinh nách và dây thần kinh liên sườn 3.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D3.

Tác dụng: Khai hung, giáng nghịch, thanh nhiệt, tiêu thủng.

Chủ trị: Trị ho, nôn mửa, ngực đau, tuyến vú viêm, thần kinh liên sườn đau.

Phối huyệt: Phối Chiên trung (*Nh* 17) + Phế du (*Bq* 13) + Xích trạch (*P* 5), trị ho, suyễn, ngực đau (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú: Không châm sâu vì bên dưới là phổi, tim.

LINH KHƯU
靈墟

Tên gọi khác của h. Linh khư (*Th* 24).

LINH LAN BÍ ĐIỂN
靈蘭泌典

Tên thiên thứ 8 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Linh lan là nhà chứa những gì quý báu, tốt đẹp. Những điều bàn trong thiên này đều là những điều quý giá, trọng yếu, xứng đáng được đưa vào trong nhà 'Linh lan', vì vậy thiên này được gọi là *'Linh lan bí điển'*.

Nêu lên chức năng của 12 tạng phủ, trong đó nhấn mạnh đến vai trò 'chủ', vì nếu chủ yên sẽ không bệnh tật, ngược lại nếu chủ không yên sẽ gây ra rối loạn, bệnh tật.

LINH TƯỜNG
靈墻

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

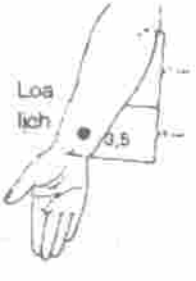
Tên gọi khác của h. Linh khư (*Th* 24).

LOA LỊCH
瘰靂

Tên khác: Lỗi lịch, Luy lịch, Thủ Kim môn.

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Giữa lằn chỉ cổ tay trong (huyệt Đại lăng) đo lên 3,5 thốn.

Chủ trị: Trị lao hạch, loa lịch.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 5 - 10 phút.

LOÃ
踝

Huyệt của Nhĩ châm.



Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Mắt cá chân.

Vị trí: Phía trước phần trên của chân trên đối vành tai.

Tác dụng: Trị gót chân đau, gót chân khó cử động.

LOÃ CHÂM
踝針

Một cách châm trong 'Uyển loã châm', là phương pháp chỉ châm một số điểm nhất định ở quanh vùng mắt cá chân để trị một số bệnh nhất định ở mắt cá chân và một số Khu đặc trị theo phương pháp 'Uyển loã châm'.



Xem thêm Uyển loã châm.

LOÃ ĐIỂM
踝點

Huyệt của Thủ châm.



Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Mắt cá chân.

Vị trí: Lòng bàn tay, phía đầu ngoài lằn chỉ khớp cuối của ngón tay cái.

Chủ trị: Trị phong thấp, trặc gân, bong gân, sai khớp.

LOÃ ĐIỂM 1
踝點

Huyệt của Uyển loã châm.

Vị trí: Mặt trong chân, đỉnh mắt cá chân đo lên 2 thốn, rồi đo về phía gân gót 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị bệnh ở chi dưới của Khu 1, bụng chướng đau, quanh rốn đau, thống kinh, bạch đới, tiểu dầm, bộ phận sinh dục ngứa, gân cơ gót chân đau.

Châm cứu: Châm xiên 30°, hướng mũi kim lên phía trên, sâu 1,4 thốn, khi đắc khí, lưu kim 30 phút.

LOÃ ĐIỂM 2
踝點

Huyệt của Uyển loã châm.

Vị trí: Mặt trong chân, đỉnh giữa mắt cá chân đo lên 2 thốn, sát bờ xương chày (dưới huyệt Tam âm giao 1 thốn).

Chủ trị: Trị bệnh ở chi dưới của Khu 2,

vùng gan đau, hông bụng đau, ruột viêm.

Châm cứu: Châm xiên 30°, hướng mũi kim lên phía trên, sâu 1,4 thốn, khi đắc khí, lưu kim 30 phút.

LOÃ ĐIỂM 3
踝點

Huyệt của Uyển loã châm.

Vị trí: Mặt trong chân, đỉnh mắt cá đo lên 2 thốn rồi đo về phía xương chày 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị bệnh ở chi dưới của Khu 3, mặt trong khớp gối đau.

Châm cứu: Châm xiên 30°, hướng mũi kim lên phía trên, sâu 1,4 thốn, khi đắc khí, lưu kim 30 phút.

LOÃ ĐIỂM 4
踝點

Huyệt của Uyển loã châm.

Vị trí: Mặt ngoài chân, đỉnh mắt cá đo lên 2 thốn rồi đo về phía xương mác 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị bệnh ở chi dưới của khu 4, cơ nhị đầu đùi mỏi, khớp gối đau, chi dưới liệt, khớp ngón chân đau.

Châm cứu: Châm xiên 30°, hướng mũi kim lên phía trên, sâu 1,4 thốn, khi đắc khí, lưu kim 30 phút.

➢ Khớp ngón chân đau: châm hướng kim xuống dưới.

LOÃ ĐIỂM 5
踝點

Huyệt của Uyển loã châm.

Vị trí: Mặt ngoài chân, đỉnh mắt cá chân đo lên 2 thốn, sau bờ xương chày.

Chủ trị: Trị bệnh ở chi dưới của Khu 5, khớp bánh chè đau, khớp cổ chân đau.

Châm cứu: Châm xiên 30°, hướng mũi kim lên phía trên, sâu 1,4 thốn, khi đắc khí, lưu kim 30 phút.

➢ Trị khớp cổ chân, châm hướng mũi kim xuống dưới.

LOÃ ĐIỂM 6
踝點

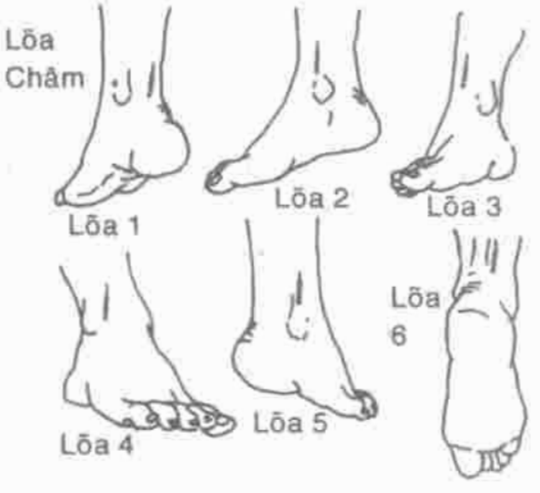
Huyệt của Uyển loã châm.

Vị trí: Mặt ngoài chân, đỉnh mắt cá chân đo lên 2 thốn rồi đo về phía gân gót 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị bệnh ở chi dưới của Khu 6, thất lưng đau do chấn thương, lưng đau, xương cùng đau, thần kinh toạ đau, cơ mác chân đau, bàn chân đau.

Châm cứu: Châm xiên 30°, hướng mũi kim lên phía trên, sâu 1,4 thốn, khi đắc khí, lưu kim 30 phút.

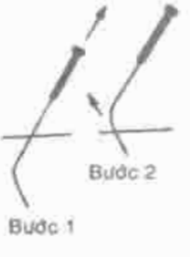
➢ Trị bàn chân đau: hướng mũi kim xuống dưới.



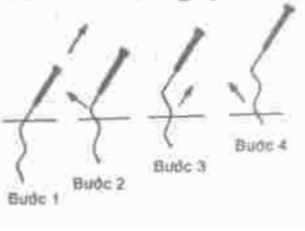
LOAN CHÂM
彎針

Trạng thái kim cong.

Đang lưu kim, một số người vì lý do nào đó cử động, làm cho kim có thể bị co duỗi theo gây nên trạng thái thân kim bị cong.



Phải nhẹ nhàng rút kim ra ngay, theo chiều kim cong mà rút, tránh làm gãy kim và gây đau cho người bệnh.

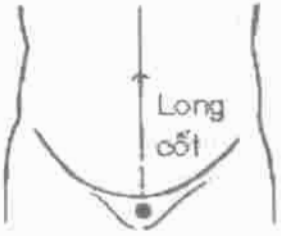


LONG CỐT
龍骨

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Giữa bờ trên xương mu đo thẳng xuống 1 thốn.



Chủ trị: Trị bàng quang viêm, tiểu bí, tiểu gắt, bế kinh, da vàng, không thụ thai.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,2 - 0,3 thốn.

LONG ĐẦU
龍頭

Xuất xứ: *Kinh ngoại kỳ huyệt trị liệu quyết.*

Tên gọi khác của huyệt Long hàm.

LONG HÀM
龍頷

Xuất xứ: ***Thiên kim phương.***



Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Rốn đo thẳng lên 8,5 thốn (trên huyệt Cưu vĩ 1,5 thốn).

Chủ trị: Trị ngực đau, dạ dày đau, suyễn.

Châm cứu: Châm xiên 0,5 - 1 thốn.

Tham khảo: "Tại huyệt Cưu vĩ đo lên 2,5 thốn" (*Thiên kim dực phương*).

LONG HẠM
龍頷

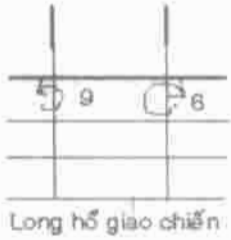
Tên gọi khác của huyệt Trung phủ (*P* 1).

LONG HỔ
龍虎

Tên gọi khác của huyệt Long Huyền.

LONG HỔ GIAO CHIẾN
龍頷交戰

Một trong phương pháp châm bổ tả mô tả trong sách '*Châm cứu đại thành*'.



Cách thức châm này giống như một cuộc chiến giữa long (9) và hổ (6), vì vậy gọi là *Long hổ giao chiến.*

Cách châm:

➢ Sách '*Châm cứu đại thành*' viết: "Phàm khi dụng châm, dùng phép 'tả long' (xoay tả theo phép 'Thanh long' tức là xoay về bên trái đúng 9 lần theo như số dương (lẻ). Sau đó theo phép 'hữu hổ' (xoay về bên phải theo phép Bạch hổ), tức là xoay về bên phải 6 lần theo như số âm (chẵn)".

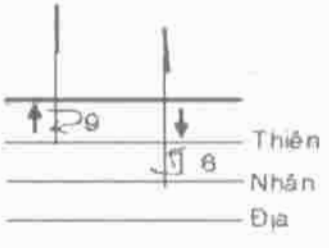
➢ Sách '*Châm cứu học Thượng Hải*' ghi: "Sau khi châm đắc khí, xoay kim về bên trái 9 lần, xoay kim sang bên phải 6 lần. Cứ như vậy lập nhiều lần. Nếu cần có thể áp dụng phép châm theo 3 vị trí Thiên, Nhân, Địa"

Tác dụng: Sơ thông kinh khí, chỉ thống. Trị các chứng đau nhức.

LONG HỔ THĂNG GIÁNG
龍虎升降

Một trong những phương pháp bổ tả mô tả trong sách '*Châm cứu đại thành*'.

Cách châm: Trước hết châm kim vào vị trí Thiên, xoay kim một vòng tròn về hướng trái, rồi châm chậm xuống đến vị trí Nhân, lại rút lên đến vị trí thiên, lại xoay một vòng tròn về phía bên phải. Làm như vậy 9 lần. Kế đến châm kim xuống đến vị trí Địa, xoay kim sang bên phải một vòng tròn, rút kim nhanh và đẩy kim xuống chậm, lại xoay sang bên trái một vòng.



Làm như vậy 6 lần. Sau cùng dùng phép búng vào kim: dùng tay đè vào phía trước để khí đi về phía sau, dùng tay đè vào phía sau để khí đi về phía trước" (*Châm cứu học Thượng Hải*).

LONG HUYỀN
龍玄

Tên khác: Long hổ, Long nguyên.

Xuất xứ: *Châm cứu đại thành.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Bờ ngoài cổ tay đo lên 2 thốn (huyệt Liệt khuyết, đo lên 0,5 thốn).



Chủ trị: Trị tay đau, răng đau, trúng phong méo miệng.

Châm cứu: Cứu 3 - 5 tráng - Ôn cứu 5 - 10 phút. Không châm.

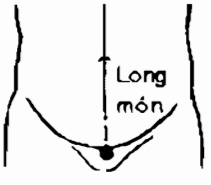
LONG MÔN
龍門

Tên khác: Hạ Khúc cốt, Ngọc môn, Tiền âm, Tiền Hội âm, Tuyền môn.

Xuất xứ: ***Thiên kim phương.***

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Bờ dưới điểm giữa của xương mu.



Chủ trị: Trị băng lậu, tiểu dầm, chứng không sinh đẻ.

Châm cứu: Châm xiên 0,5 - 1 thốn.

Tham khảo: "Huyệt này nguyên là kinh ngoại kỳ huyệt, nay có sách nhập vào mạch Nhâm" (*Châm cứu du huyệt học*).

LONG MÔN
龍門

Xuất xứ: *Kinh huyệt đồ khảo.*

Tên gọi khác của huyệt Tuyền môn.

LONG NGUYÊN
龍元

Tên gọi khác của huyệt Long huyền.

LONG TUYỀN
龍泉

Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Tên gọi khác của huyệt Nhiên cốc (*Th* 2).

LONG UYÊN
龍淵

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Nhiên cốc (*Th* 2).

LÔ MÔN
臚門

Tên gọi khác của huyệt Tín hội (*Đc* 22).

LÔ THƯỢNG
臚上

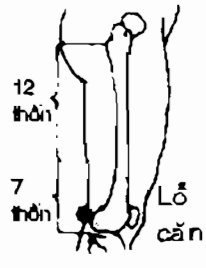
Tên gọi khác của huyệt Tín hội (*Đc* 22).

LỖ CĂN
魯根

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Giữa nhượng chân (huyệt Uỷ trung) lên 3 thốn.



Chủ trị: Trị nhượng chân đau nhức.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 – 3 thốn.

LÔI HOẢ CHÂM
雷火針

Phương pháp cứu bằng dược liệu pha chế sẵn trong điếu thuốc cứu.

Theo sách '*Châm cứu đại thành*' dược liệu để chế thuốc gồm: *Ngải nhung* 80g, *Trầm hương, Mộc hương, Nhũ hương, Nhân trần, Khương hoạt, Can khương, Xuyên sơn giáp* đều 12g. Tán nhuyễn, thêm ít *Xạ hương*. Dùng giấy bản rộng khoảng 20cm, trải ra, dùng 32g Ngải nhung trải đều trên giấy, lấy 8g thuốc bột (các vị trên), quấn chặt như quấn điếu thuốc lá. Dùng hồ dán chặt lại, phơi trong râm cho khô. Cất để dành dùng dần.


Lối hoả châm

Khi dùng, lấy 5 - 7 lớp vải (mầu đỏ càng tốt - để dẫn hoả mạnh hơn), đốt cháy một đầu điếu thuốc cứu, lấy vải bịt đầu đang âm ỉ cháy lại rồi dí vào huyệt định cứu. Thấy nóng thì nhấc lên, rồi hạ xuống cho đến khi nguội hẳn thì lại đốt trên lửa cho cháy tiếp...

Tác dụng: Thường dùng trong các chứng phong hàn thấp tý, bụng đau, tiêu chảy...

LỢI CƠ
利肌

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Tên gọi khác của huyệt Chí âm (*Bq* 67) hoặc huyệt Thạch môn (*Nh* 7).

LỢI NIỆU
利尿

Tên gọi khác của huyệt Chỉ Tả.

LUÂN 1 – 6
輪

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Vành 1, 2, 3, 4, 5, 6.

Vị trí: Ở sát rìa vành tai. Từ mép dưới của vành tai đến mép dưới của dái tai. Huyệt Luân 1 ở ngang chỗ thấp nhất của củ luân tai, huyệt Luân 6 ở điểm thấp nhất của dái tai, thẳng dưới huyệt Biên đào thể. Chia đường vòng cung đi theo rìa vành tai, từ huyệt Luân 1 đến Luân 6 ra làm 5 phần bằng nhau, các huyệt Luân 2, 3, 4, 5 nằm ở giao điểm giữa các phần này.



Tác dụng: Luân 1, 2, 3, 4, 5, 6: Thanh nhiệt, tiêu viêm, chỉ thống, tiêu phù, bình Can, khu phong. Trị sốt cao, huyết áp tăng kịch phát, amiđan viêm cấp, các bệnh mạn tính phức tạp, giúp tăng cường hiệu lực của các huyệt phản chiếu tương ứng.

Châm nặn máu. Thường mỗi lần dùng luân phiên. Các huyệt sử dụng nhiều là Luân 3, 4, 6.

Ghi chú: Các huyệt rìa Luân được Nogier sử dụng trong điều trị các bệnh mạn tính kéo dài. Các huyệt Luân không có vị trí cố định mà mỗi chứng bệnh lại có một huyệt riêng. Huyệt này nằm ở cuối đường bán kinh đi từ huyệt Zero (Nhĩ trung) qua huyệt tương ứng với bộ phận chính bị bệnh như Cổ tay, Vai, Dạ dày...) đến huyệt Luân.

LUẬN THỐNG
論痛

Tên thiên thứ 53 của sách '*Nội kinh linh khu*'.

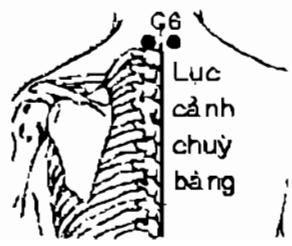
Thiên này dùng phép so sánh để luận về sự bộc lộ bề ngoài của hình thể trong việc chịu đựng đối với đau nhức. Sự vận dụng ngũ cốc trong việc ăn uống trị bệnh.

LỤC CẢNH CHUỲ BÀNG
六頸椎旁

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Trên gai xương cổ thứ 6, đo ra 0,5 thốn.



Chủ trị: Trị mũi viêm, rối loạn cảm giác hôi thối.

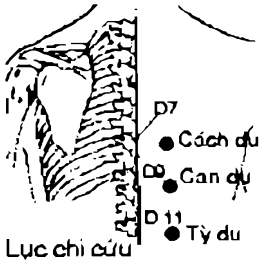
Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn.

LỤC CHI CỨU
六之灸

Xuất xứ: ***Trung Quốc châm cứu học.***

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Đó là các huyệt *Cách du* (*Bq* 17), *Can du* (*Bq* 18) và *Tỳ du* (*Bq* 20), hai bên thành 6 huyệt.



Lục chi cứu

Chủ trị: Trị dạ dày phình chướng, dạ dày co rút, ung thư dạ dầy, ruột viêm, thực quản teo, rối loạn tiêu hoá, nấc, suyễn, màng ngực viêm.

LỤC DƯƠNG KINH
六陽經

Chỉ các kinh dương ở tay (3) và chân (3).

Gồm: Thủ Thái dương, thủ Thiếu dương, thủ Dương minh. Túc Thái dương, túc Thiếu dương và túc Dương minh.

LỤC HOA
六華

Xuất xứ: *Kinh ngoại kỳ huyệt trị liệu quyết.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Chia đường giữa của 2 xương đòn gánh thành 8 phần. Lấy 2 phần làm cạnh của hình tam giác đều. Đem đỉnh hình tam giác đó đặt trên huyệt Đại chuỳ, 2 góc cạnh kia là 2 huyệt. Đặt tiếp đỉnh tam giác trên điểm giữa của cạnh đáy trên sẽ được 2 huyệt khác. làm 3 lần sẽ được 6 huyệt, gọi là Lục hoa (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Hoặc: Dùng một sợi dây, đo bề ngang 2 đầu vú, cắt bỏ đi 1/4, chỉ lấy 3/4 khúc dây việc lại, làm thành một tam giác đều. Đặt đỉnh của tam giác này tại huyệt Đại chuỳ, 2 đầu của cạnh dưới tam giác là 2 huyệt Lục hoa đầu tiên. Đặt đỉnh của tam giác đó tại giữa đường nối 2 huyệt Lục hoa đầu sẽ được 2 huyệt Lục hoa tiếp. Đến lần thứ ba sẽ được 6 huyệt là Lục hoa (*Châm cứu học Hong Kong*).

Chủ trị: Trị khí quản viêm, hen suyễn, lao phổi, thiếu máu, suy nhược cơ thể do bệnh mạn tính.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5-1 thốn. Bệnh mạn tính thường dùng cứu 5-10 phút.

LỤC NGUYÊN CHÍNH KỶ ĐẠI LUẬN
六元正紀大論

Tên thiên thứ 71 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Luận về vận khí của từng năm, thế nào là chính thường, thế nào là gây bệnh... Chi tiết của 6 giai đoạn khí của vận khí gồm sơ chi khí, nhị chi khí, tam chi khí, tứ chi khí, ngũ chi khí và chung chi khí, mỗi loại khí đều gây nên một số bệnh. Cách phòng chữa đối với từng vận khí. Cách nhận biết sự tương ứng của lục khí. Cách chung chương này là nền tảng cho sự tìm hiểu về ngũ vận lục khí.

LỤC PHÙNG
六逢

Tên huyệt: Đây là huyệt Tứ phùng + thêm 2 huyệt ở ngón tay cái thành 6, vì vậy gọi là Lục phùng.

Xuất xứ: *Du huyệt học khái luận.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở giữa đốt giữa của 4 ngón tay (2, 3, 4, 5) và 2 lằn chỉ của ngón thứ 1, tất cả là 6 huyệt.


Lục phùng

Chủ trị: Trị nhọt, ghẻ ngứa, cam tích, giun.

Châm cứu: Châm nặn máu.

LỤC TIẾT TẠNG TƯỢNG LUẬN
六節藏象論

Tên thiên thứ 9 của sách *'Nội kinh Tố vấn'*.

Bàn về lục tiết (365 ngày) trong năm của thời tiết, 9 khiếu trong cơ thể, 9 khu vực (cửu châu). Sự vận hành của thiên nhiên để thành một năm. Về biểu hiện của từng tiết chi phối trong một năm. Sự vận hành của lục khí sẽ gây ra sở thắng, thái quá, bất cập. Hình tượng của các tạng. Biểu hiện bệnh lý ở mạch Nhân nghênh hoặc Thốn khẩu, mạch của chứng quan cách...

LỤC VI CHỈ ĐẠI LUẬN
六微旨大論

Tên thiên thứ 68 của sách *'Nội kinh Tố vấn'*.

Bàn về sự tuần tự của trời, sự thịnh suy của thời bệnh. Những vùng ứng với 6 tiết, sự tương sinh, sự chế hoá giữa các khí. Sự đúng điệu của lục khí đối với tự nhiên cũng như sự khác thường gây ra xáo trộn trật tự thiên nhiên.

LUNG HUYỆT
肺穴

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng trị điếc (lung) vì vậy, gọi là Lung huyệt.

Tên khác: Hạ lung.

Xuất xứ: *Châm cứu học Hong Kong.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Giữa đường nối huyệt Thính cung (*Ttr* 16) và huyệt Nhĩ môn (*Ttu* 21).

Chủ trị: Trị câm điếc.

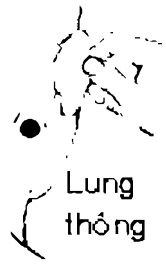
Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5-0,8 thốn.

LUNG HUYỆT
肺穴

Tên gọi khác của huyệt Thính huyệt.

LUNG THÔNG
肺通

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*



Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Chỗ lõm dưới xương chũm đo xuống 1 ngang ngón tay, rồi lùi ra phía sau 1 ngang ngón tay.

Chủ trị: Trị câm điếc.

Châm cứu: Châm xiên về phía tai, sâu 1 – 2 thốn.

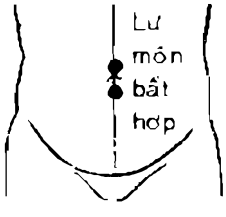
LUNG TRUNG
肺中

Tên gọi khác của huyệt Túc ích thông.

LƯ MÔN BẤT HỢP
顱門不合

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: 2 huyệt ở trên và dưới rốn 0,5 thốn.

Chủ trị: Trị kiết lỵ, ruột sôi, kinh nguyệt không đều, tiêu chảy, bụng đau.

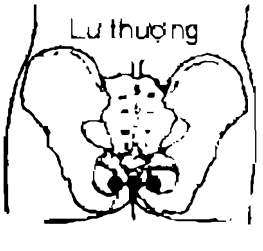
Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

LƯ THƯỢNG
顱上

Xuất xứ: *Kinh ngoại kỳ huyệt trị liệu quyết.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Xương cụt đo lên 1 thốn là một huyệt, từ huyệt này đo ngang ra 2 bên mỗi bên 1 thốn nữa thành 3 huyệt.



Chủ trị: Trị trĩ lở loét, tiểu ra máu.

Châm cứu: Cứu 3 - 7 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo: "Cứu trị chứng trường phong hạ huyết (tiêu ra máu), nam bên trái, nữ bên phải, tại đỉnh xương cụt, đo thẳng theo cột sống lưng lên một ngang ngón tay là một huyệt. Lấy ngón tay thứ 2 đặt vào giữa huyệt, đo ngang ra 2 bên, đầu mỗi bên là huyệt, cứu 7 tráng" (*Châm cứu đại thành*).

LƯ TỨC
顱息

Tên huyệt: Lư = đỉnh đầu. Tức ở đây có nghĩa là hưu tức, làm cho yên. Huyệt có tác dụng thanh tả tướng hoả của Tam tiêu, khiến cho phong tà được ổn định, là hưu tức. Vì vậy gọi là Lư tức (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*..

Đặc tính: Huyệt thứ 19 của kinh Tam tiêu.

Vị trí: Sau loa tai, trên huyệt Khế mạch 1 thốn hoặc ép sát vành tai vào đầu, huyệt ở chỗ nối 2/3 dưới và 1/3 trên của đường cong theo bờ vành tai từ huyệt Ế phong đến Giác tôn.



Giải phẫu: Dưới da là cơ tai sau, cơ chẩm, xương chẩm.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mặt và nhánh của dây thần kinh chẩm lớn.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C2.

Tác dụng: Sơ phong, hoạt lạc.

Chủ trị: Trị tai giữa viêm, tai ù, nôn mửa, co giật

Châm cứu: Châm xiên 0,3 - 0,5 thốn - Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 3 - 5 phút.

Ghi chú: Nếu ngộ châm gây ra tai ù, đau: dùng huyệt Dương trì (*Tiu* 4) để giải. Châm 0,3 thốn, vê kim hướng về phía trong khoảng 10 giây, xong rút kim ra thì có thể khỏi (*Danh từ huyệt vị châm cứu*).

Tham khảo: "Co giật mà không dùng đến huyệt Lư tức thì không khỏi (*Bách chứng phú*).

LỮ TẾ
呂細

Xuất xứ: *Vệ sinh bảo giám*.

Tên gọi khác của huyệt Thái khê (*Th* 3).

Tham khảo:

+"Nha xỉ thống (răng đau), Lư tế kỳ trị " (*Vệ sinh bảo giám*).

+"Một tên khác gọi là Thái Khê" (*Châm cứu tụ anh*).

LỮ TẾ
呂細

Xuất xứ: *Châm cứu tập thành*.

Tên gọi khác của huyệt Nội loã tiêm.

Tham khảo:" Lữ tế 2 huyệt, tại đỉnh mắt cá chân trong. Chủ trị răng đau, cứu 20 tráng" (*Châm cứu tập thành*).

LỮ THƯỢNG
呂上

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ*.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Lấy dây đo từ đầu ngón tay giữa đến lằn chỉ ngang thứ 3 (sát với bàn tay), cắt khúc đó. Lấy dây đo từ chót xương cụt lên dọc đến giữa cột sống, đánh dấu chỗ đó, rồi đem khúc dây đã cắt ở trên, đặt vào giữa chỗ đánh dấu, 2 bên sợi dây đụng vào hai bên thăn thịt, sẽ có tất cả 3 huyệt: một ở giữa cột sống và hai huyệt hai bên.

Chủ trị: Trị tiểu buốt, tiểu khó (lâm chứng).

Châm cứu: Cứu 7 tráng.

LƯƠNG KHÂU
梁丘

Tên huyệt: Huyệt ở phần trên đầu gối, có hình dáng giống cái sườn của gò đất, vì vậy gọi là Lương khâu (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Hạc đỉnh, Khoá cốt, Lương kheo, Lương khư, Lương khưu.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 34 của kinh Vị.

✓ Huyệt Khích của kinh Vị.

✓ Huyệt trở nên rất mẫn cảm trong trường hợp dạ dày đau.



Vị trí: Ở chỗ lõm trên bờ trên ngoài xương đầu gối 2 thốn, thẳng trên huyệt Độc tỵ (*Vi* 35).

Giải phẫu: Dưới da là khe giữa cơ thẳng trước và cơ rộng ngoài, cơ rộng giữa, xương đùi.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh đùi.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L3.

Tác dụng: Thông điều Vị khí, khu phong, hoá thấp.

Chủ trị: Khớp gối viêm, tuyến vú viêm, dạ dày đau, dạ dày co cứng.

Phối huyệt:

1. Phối Dương quan (*Đ* 33) + Khúc tuyền (*C* 8), trị gân cơ co rút, chân không thể cất bước được (*Thiên kim phương*).
2. Phối Địa ngũ hội (*Đ* 42), trị vú sưng (*Tử sinh kinh*).
3. Phối Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Tam âm giao (*Tỳ* 6), trị hạc tất phong [đầu gối sưng to] (*Trung Hoa châm cứu học*).
4. Phối Âm lăng tuyền (*Tỳ* 9) + Dương lăng tuyền (*Đ* 34) + Độc tỵ (*Vi* 35) + Tất Dương quan (*Đ* 33), trị khớp gối viêm (*Trung Quốc châm cứu học khái yếu*).
5. Phối Nội quan (*Tb* 6) + Trung quản (*Nh* 12), trị dạ dày viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Côn lôn (*Bq* 60) + Trung liêu (*Bq* 33), trị hạ lỵ (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢. "Hồi hộp, vú sưng đau: Lương khâu chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Huyệt Lương khâu và Túc tam lý (*Vi* 36) là huyệt thường dùng có hiệu quả để trị bệnh dạ dày, nhưng Lương khâu thiên về trị chứng nôn chua, nhiều chất chua trong dạ dày, còn Túc tam lý thiên về trị dạ dày thiếu chất chua" (*Du huyệt công năng biệt lãm*).

LƯƠNG MÔN
梁門

Tên huyệt: Lương = cái cầu, chỗ trở ngại của sự vật, ở đây hiểu là chứng 'Phục lương'.

Môn = cửa.

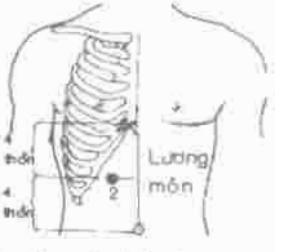
Phục lương là tên gọi của chứng bệnh có hòn khối tích tụ ở vùng dưới tim và quanh rốn, do khí huyết kết trệ gây nên. Huyệt Lương môn thường được dùng trong điều trị chứng phục lương, vì vậy, gọi là huyệt Lương môn [cửa để thông tích trệ] (*Trung y cương mục*).

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 21 của kinh Vị.

✓ Huyệt trở nên nhạy cảm (đau) đối với người bị bệnh tá tràng loét.



Vị trí: Trên rốn 4 thốn, cách đường giữa bụng 2 thốn, ngang huyệt Trung quản (*Nh* 12).

Giải phẫu: Dưới da là cân cơ chéo to, mạc ngang, phúc mạc, bên phải là gan, bên trái là dạ dày.

Thần kinh vận động cơ là 6 dây thần kinh gian sườn và dây thần kinh bụng - sinh dục.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D7.

Tác dụng: Điều trung khí, hoá tích trệ.

Chủ trị: Trị dạ dày viêm cấp và mạn tính, thần kinh dạ dầy đau, nôn mửa, bụng sôi.

Phối huyệt:

1. Phối Khâu khư (40) + Nội quan (*Tb* 6), trị rối loạn chức năng dạ dày (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị ruột có ung nhọt (*Châm cứu học*

Thượng Hải).

3. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Thiên xu (*Vi* 25) + Thượng cự hư (*Vi* 37) + Trung quản (*Nh* 12), trị cơ bụng liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).
4. Phối Hậu khê (*Ttr* 3) + U môn (*Th* 21), trị ho ra máu (*Châm cứu học Thượng Hải*).
5. Phối Dương phụ (*Đ* 38), trị sốt cách nhật (*Châm cứu học Thượng Hải*).
6. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Thượng cự hư (*Vi* 37), trị nhiệt ở trường vị (*Châm cứu học Thượng Hải*).
7. Phối Thủ tam lý (*Đtr* 10) + Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị dạ dày loét (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Công tôn (*Ty* 4) + Nội quan (*Tb* 6) + Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị dạ dày đau, ăn uống không tiêu (*Châm cứu học giản biên*).
9. Phối Trung quản (*Nh* 12) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị vùng thượng vị đau (*Châm Cứu Học Việt Nam*).
10. Phối Lương khâu (*Vi* 34) + Nhật nguyệt (*Đ* 24), trị ợ chua, nôn mửa (*Châm cứu học giản biên*).
11. Phối Lương khâu (*Vi* 34) + Nội quan (*Tb* 6) + Trung quản (*Nh* 12), trị thần kinh dạ dày bị rối loạn chức năng (*Châm cứu học Việt Nam*).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn, Cứu 3 - 5 tráng, Ôn cứu 5 - 10 phút.

Ghi chú:

♦ Trị bệnh dạ dày: Châm gây được cảm giác chạy sâu vào trong bụng thì càng tốt.

♦ Phụ nữ có thai: Cấm cứu (*Loại kinh đồ dực*).

♦ Phụ nữ có thai từ tháng thứ 5 trở lên: Không châm huyệt Lương môn (*Thường dụng du huyệt lâm sàng phát huy*).

LƯƠNG QUAN
梁關

Xuất xứ: *Châm cứu tụ anh*.

Tên gọi khác của huyệt Quan lương tức huyệt Kim môn (*Bq* 63).

LƯỠNG CỐT
兩骨

Tên gọi khác của huyệt Hợp cốc (*Đtr* 4).

LƯỠNG GIAN
兩間

Xuất xứ: *Bách chứng phú*.

Tên gọi khác của huyệt Nhị gian (*Đtr* 2) và *Tam gian* (*Đtr* 3).

LƯỠNG THƯƠNG
兩商

Xuất xứ: *Bách chứng phú*.

Tên gọi khác của huyệt Thiếu thương (*P* 11) và Thương dương (*Đtr* 1).

LƯỠNG TỈNH
兩井

Xuất xứ: *Bách chứng phú*.

Tên gọi khác của huyệt Kiên tỉnh (*Đ* 20) và Thiên tỉnh (*Ttu* 10).

LƯỢNG NHÃN
量眼

Xuất xứ: *Châm cứu học Hong Kong*.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Dưới đốt sống lưng thứ 6 (D6) đo ngang ra 1,5 thốn, giữa đường nối huyệt Tâm du (*Bq* 15) và Đốc du (*Bq* 16).



Lượng nhãn

Chủ trị: Trị kết mạc viêm cấp, khoé mắt loét, bướu hạch mi mắt.

Châm cứu: Cứu bên bệnh - Nếu 2 bên bệnh thì cứu cả 2 bên.

LƯU CHU CỨU
流朱灸

Một phương pháp cứu.

Còn gọi là Hương Sa cứu.

Sách '*Bản thảo cương mục thập di*' quyển 2, mục 'Đơn dược cứu' viết: "Xạ hương (thứ tốt) 3g, Chu sa (thuỷ phi) 6g, Lưu hoàng 9g. Tán nhuyễn. Sao Lưu hoàng trước với lửa nhỏ, sau đó cho 2 vị kia vào, trộn đều. Thêm dấm vào làm thành 2 cục. Người lớn mỗi lần cứu 1 cục, trẻ nhỏ nửa cục. Châm lửa cho cháy, hơ vào vùng bệnh.

Tác dụng: Trị phong hàn thấp tý, đau do chấn trương, vùng thượng vị đau do hàn.

LƯU CHÚ BÁT HUYỆT
硫注八穴

Xuất xứ: '*Châm Kinh Chỉ Nam*'.

Còn gọi là Giao kinh bát huyệt, Bát mạch giao hội huyệt.

Tám huyệt ở tay và chân có tác dụng thông với mạch khí của Kỳ kinh bát mạch.

LƯU KIM LIỆU PHÁP
硫針療法

Phương pháp lưu kim thời gian dài trong huyệt.

Trên lâm sàng thường gặp:

➢ Trong Nhĩ châm, thường dùng loại kim Nhĩ hoàn, châm vào huyệt xong, dùng băng băng cố định lại một thời gian (2 - 3 hoặc 7 ngày) tuỳ chỉ định.

+ Trong Thể châm: Thường dùng nhiều nhất là loại Chôn chỉ (Cấy chỉ, Nhu châm)...

LY HỢP CHÂN TÀ LUẬN
離合眞邪論

Tên thiên thứ 27 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

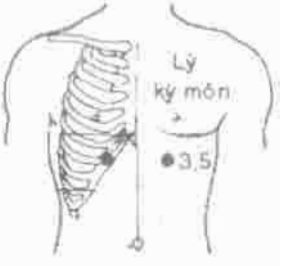
Bàn về việc tà khí nhập vào kinh mạch gây bệnh ra sao. Cách châm dựa theo hơi thở, cách châm bổ tả. Cách đối phó với chân khí và tà khí. Sự cần thiết phải xét rõ sự thịnh suy của tam bộ, cửu hậu.

LÝ KỲ MÔN
里期門

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở ngực, dưới bờ cong cung sườn 2 thốn, rồi đo ngang ra 2 bên, mỗi bên 3,5 thốn.



Chủ trị: Trị ngực sườn đau.

Châm cứu: Cứu 3 – 5 tráng.

LÝ NGOẠI
里外

Tên huyệt: Huyệt ở phía ngoài (ngoại) huyệt Túc tam lý, vì vậy, gọi là Lý ngoại.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.



Vị trí: Chỗ lõm phía ngoài xương bánh chè đo xuống 3 thốn (huyệt Túc tam lý - *Vị* 36) rồi đo ngang ra 1 thốn.

Chủ trị: Trị di chứng bại liệt trẻ em.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

LÝ NỘI ĐÌNH
里內庭

Xuất xứ: ***Trung Quốc châm cứu học.***

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Dưới bàn chân, phía trước khớp ngón chân 2 và 3, nơi có chỗ lõm.



Chủ trị: Trị ngón chân đau nhức, động kinh.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn.

LÝ THƯỢNG
里上

Tên huyệt: Huyệt ở phía trên (thượng) huyệt Túc tam lý, vì vậy gọi là Lý thượng.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Chỗ lõm bên ngoài xương bánh chè đo xuống 2 thốn (trên huyệt Túc tam lý (*Vi* 36) một thốn.

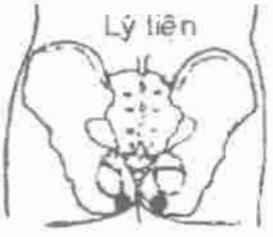


Chủ trị: Trị di chứng liệt trẻ nhỏ.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1,5 - 2 thốn.

LÝ TIỆN
理便

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*



Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Dưới chót xương cụt, từ Đốc mạch đo ngang ra 1 thốn.

Chủ trị: Trị đại tiểu tiện không tự chủ do liệt.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 2 - 3 thốn.

LỴ TẬT MẪN CẢM ĐIỂM
痢疾敏感點

Tên huyệt: Khi bị kiết lỵ, đè vào điểm này có cảm giác đau, vì vậy, gọi là Lỵ tật mẫn cảm điểm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Tại giáp giới 2/5 trên và 3/5 dưới của đường nối từ huyệt Âm lăng tuyền (*Tỳ* 9) và đỉnh cao của mắt cá chân trong.



Chủ trị: Trị lỵ, di chứng bại liệt trẻ nhỏ.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.



Phù Ông: tác giả *'Châm kinh'*.

M

MA DIỆP CỨU
麻葉灸

Phương pháp cứu. Sách '*Xuyến nhã ngoại biên*' Q 1 viết: "Ma diệp cứu: trị loa lịch sang. Hái hoa vào ngày 7 tháng 7, hái lá Mè (Ma diệp) vào ngày 5 tháng 5, vò nát làm thành mồi cứu, cứu trên vết thương 100 tráng".

MÃ ĐƠN DƯƠNG THẬP NHỊ HUYỆT
馬丹陽十二穴

12 huyệt do Mã Đơn Dương giới thiệu trong '*Thiên tinh thập nhị huyệt trị tạp bệnh ca*', gồm 12 huyệt là: Côn lôn (*Bq* 60), Dương lăng tuyền (*Đ* 34), Hoàn khiêu (*Đ* 30), Hợp cốc (*Đtr* 4), Khúc trì (*Đtr* 11), Liệt khuyết (*P* 7), Nội đình (*Vi* 44), Thái xung (*C* 3), Thông lý (*Tm* 5), Thừa sơn (*Bq* 57), Túc tam lý (*Vi* 36), Uỷ trung (*Bq* 40).

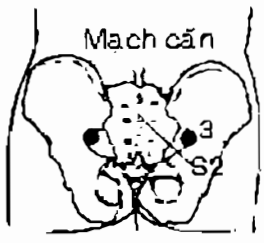
MẠC HUYỆT
幕穴

Cách gọi khác của Mộ huyệt.

MẠCH CĂN
脉根

Xuất xứ: Châm cứu học Thượng Hải.
Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Ngay lỗ hổng thứ 2 của xương cùng. Giữa đường Đốc mạch đo ra 3 thốn, rồi đo xuống 0,5 thốn.



Chủ trị: Trị mạch quản viêm do huyết thuyên tắc (viêm tắc tĩnh mạch, viêm tắc động mạch...).

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 3 - 5 thốn,

MẠCH ĐỘ
脉度

1- Chỉ độ dài của Kinh mạch.

Thiên '*Mạch độ*' viết: "Lục dương kinh của thủ đi từ tay đến đầu, dài 3 xích, 5 lần 6 là 30 trượng. Lục âm kinh của thủ đi từ tay đến giữa ngực dài 3 xích 5 thốn... (*Linh khu* 17, 2).

2- Tên thiên thứ 17 của sách '*Nội kinh Linh khu*'.

Nội dung bàn về sự vận hành và độ dài của sự vận hành Bàn về lạc mạch, về sự thông ra ngoài của ngũ tạng với thất khiếu và sự tai hại về trường hợp bất hoà. Sự vận hành không ngừng nghỉ của mạch khí âm dương để nuôi dưỡng các tạng phủ. Sau cùng bàn về sự vận hành và tác dụng của Âm kiều mạch, Dương kiều mạch.

MẠCH GIẢI
脉解

Tên thiên thứ của 49 sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Bàn về các chứng bệnh do rối loạn của các Kinh mạch gây nên. Giải thích một số bệnh chứng liên hệ đến các Kinh mạch.

MẠCH HỘI
脈會

Bát giao hội huyệt.

Nan thứ 45 (*Nan kinh*) viết: "Mạch hội Thái uyên".

MẠCH KHÍ
脈氣

Chỉ khí của kinh lạc. Phân ra làm kinh khí và lạc khí.

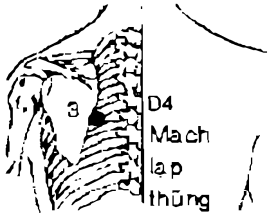
Thiên '*Kinh mạch biệt luận*' viết: "Mạch khí lưu chuyển trong kinh, kinh khí thường tụ về Phế" (*Tố vấn* 21, 11).

MẠCH LẠP CỨU
麥粒灸

Tức Tiểu chú cứu. Vì dùng mồi to hoặc nhỏ như hột lúa (mạch lạp) để cứu, cho nên có tên gọi như trên. Sách '*Biển Thước tâm thư*' viết: "Cứu vùng đầu mặt, dùng mồi ngải to như hạt lúa (mạch lạp) lớn".

MẠCH LẠP THỦNG
脉粒腫

Tên huyệt: Huyệt có tác dụng trị chắp lẹo (mạch lạp) sưng (thủng), vì vậy gọi là Mạch lạp thủng.



Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Khe đốt sống lưng 4 - 5 đo ngang ra 3 thốn.

Chủ trị: Trị chắp lẹo.

Châm cứu: Tìm những vết ban đỏ nhỏ, dùng kim Tam lăng châm ra máu các vết ban đó.

MẠCH YẾU TINH VI LUẬN
脉要星微論

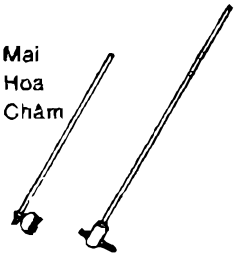
Tên thiên thứ 17 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Nêu lên phương pháp xem mạch, sự biểu hiện của sắc khí. Những biểu hiện bệnh lý liên hệ đến sự rối loạn của tạng phủ. Mạch đối với bốn mùa. Sự xáo trộn của âm dương đối với tạng phủ. Cách chẩn mạch và nhận định mạch vào từng mùa trong năm. Một số trường hợp khác thường của mạch.

MAI HOA CHÂM
梅花針

Một loại kim dùng để kích thích ngoài da. Vì có nhiều kim bó lại ở phần đầu giống như hình hoa mai, vì vậy gọi là Mai hoa châm.

Thường người ta sử dụng 7 cây kim, cắt ngắn đi, chỉ còn dài khoảng 1cm, xếp lại gần nhau, gắn vào một cây cán dài, có độ dẻo cong lên xuống được cho dễ bật. Khi điều trị, dùng cây kim này gõ đều lên mặt da đã được chỉ định để kích thích vùng da, huyệt muốn điều trị.

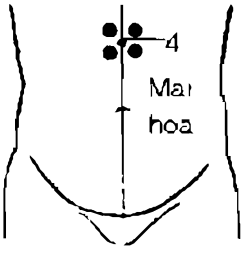


MAI HOA HUYỆT
梅花穴

Tên huyệt: Huyệt gồm 5 huyệt có hình dáng giống cánh hoa mai, vì vậy, gọi là Mai hoa huyệt.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Rốn đo lên 4 thốn, rồi đo ra ngang 0,5 thốn (huyệt Âm đô (*Th* 19), xong đo lên, đo xuống mỗi bên 0,5 thốn. Gồm 4 huyệt, thêm huyệt Trung quản (*Nh* 12) nữa là 5 huyệt.

Chủ trị: Trị tiêu hoá kém, dạ dày viêm, dạ dày loét, dạ dày sa xuống, vùng thượng vị đau, ngực đau, ăn uống kém.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3-7 tráng.

Tham khảo: "Lấy huyệt Trung quản làm điểm chuẩn, dùng dây đo ngang 2 đầu mép miệng 2 lần, rồi cắt sợi dây đó ra làm 2 sợi, đem 2 sợi đó hợp với nhau nhau thành hình

chữ X, lấy giao điểm của chữ X này đặt lên huyệt Trung quản, 4 góc của hình chữ X là 4 huyệt, hợp với huyệt Trung quản thành 5 huyệt, gọi là Mai hoa huyệt" (*Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu pháp tiện lãm*).

MAI HOA TAM CHÂM
梅花三針

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Gồm 3 huyệt, do huyệt Quan nguyên (*Nh* 4) và huyệt Hộ cung tạo thành (đỉnh là huyệt Quan nguyên, hai đỉnh kia là huyệt Hộ cung - tạo thành hình tam giác).



Chủ trị: Trị vô sinh, u nang buồng trứng, phần phụ viêm, dịch hoàn viêm.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.

MAI TUYẾN PHÁP
枚線法

Phương pháp chôn chỉ vào huyệt để tăng sự kích thích và tăng tác dụng điều trị.

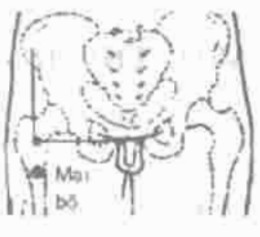
Xem thêm mục '*Xuyên tuyến*'.

MẠI BỘ
鐘步

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Kẻ đường thẳng ngang qua xương mu và đường thẳng qua gai chậu trước (Bể quan - *Vi* 31), đo xuống 2,5 thốn.



Chủ trị: Trị di chứng liệt trẻ nhỏ, liệt chi dưới.

Phối huyệt: Phối Ân môn (*Bq* 37) + Hoàn khiêu (*Đ* 30) + Kiện tất + Túc tam lý (*Vi* 36), trị chân liệt (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm thẳng sâu 1 - 3 thốn - Ôn cứu 5 - 15 phút.

MÃN TẮC TIẾT CHI
滿則泄之

Một trong các nguyên tắc châm.

Khi gặp trường hợp mãn (đầy) thì dùng phép châm cho tiết ra.

Thiên '*Cửu châm thập nhị nguyên*' viết: "Mãn tắc tiết chi" (*Linh khu* 1, 29).

MANG CHÂM
鋩針

Phương pháp dùng kim có độ dài để châm. Đây là phương pháp cải biến từ phương pháp Trường châm mô tả trong thiên '*Quan châm*' (*Linh khu* 7).

Thường chiều dài của kim dùng trong Mang châm có chiều dài khoảng 10cm, 14cm, 20cm, 30cm, 40cm.

Vì có độ dài nên kỹ thuật châm cũng khác nhiều so với cách châm thông thường

Đặc điểm của Mang châm là cần đạt độ sâu hơn so với các loại châm khác nhưng phải tuỳ vị trí huyệt, tuỳ bệnh chứng mà chọn độ sâu cho phù hợp.

Mang châm thường được dùng đối với các bệnh mạn tính: tâm thần, bệnh đường ruột, rối loạn kinh nguyệt, phong thấp khớp...

Cách chung, nếu dùng châm kim ngắn không có công hiệu, có thể chuyển sang dùng Mang châm.

MẠNG MÔN
命門

Tên gọi khác của huyệt Mệnh môn (*Đc* 4) hoặc huyệt Thạch môn [*Nh* 5] (*Giáp ất kinh*).

MẠNG MÔN GIÁP TÍCH
命門夾脊

Tên gọi khác của huyệt Thận tích.

MẠNG QUAN
命關

Xuất xứ: *Biển Thước tâm thư.*

Tên khác: Mệnh quan.

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Từ đầu vú đo chếch ra huyệt Trung quản (*Nh* 12) và một đường chéo ra cạnh sườn. Dùng 2 điểm đó làm cạnh cho tam giác đều, điểm ở vùng thắt lưng là huyệt.


Mạng quan

Chủ trị: Trị lách sưng to, bụng chướng, phù thũng, tiểu không thông, khí suyễn không nằm được, nôn mửa, hưu tức lỵ, đại tiện không cầm, Tỳ ngược, sườn đau, hoàng đản, hắc đản.

Châm cứu: Không châm và cứu vào đầu vú - Không châm sâu.

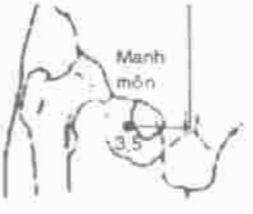
Tham khảo: "Bản huyệt thuộc kinh Tỳ, gọi là huyệt Thực độc [*Ty* 17] (*Châm cứu học từ điển*).

MANH MÔN
盲門

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Rốn thẳng xuống 7 thốn, đo ngang ra 3,5 thốn.



Chủ trị: Trị tử cung lạnh, không thụ thai.

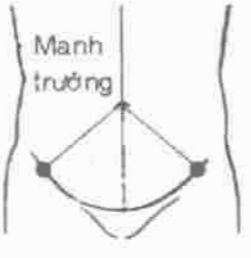
Châm cứu: Cứu 5-10 phút - Không châm.

MANH TRƯỜNG
盲腸

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ở giữa đường nối gai trên mào chậu trước bên phải và giữa rốn.



Chủ trị: Trị bụng đau, tiêu chảy, ruột đau.

Châm cứu: Châm thẳng hoặc xiên sâu 1 thốn. Cứu 3 - 7 tráng.

MAO CẤN CỨU
毛莨灸

Phương pháp đắp thuốc vào huyệt.

Sách '*Bản thảo cương mục*' Q 17 viết: "Lấy Mao Cấn còn tươi, giã nát, đắp vào phía trên huyệt. Ngày hôm sau, vùng đắp thuốc sẽ có nốt phỏng nhỏ như nốt cứu phỏng".

Mao cấn còn gọi là Mao lương, Mao lang, Cỏ Móng cọp (Ranunculus acris Lin thuộc họ Ranunuculaceae), lá có độc. Khi dùng, lấy lá vò nát, đắp ngoài da. Lúc đầu cảm thấy nóng như bôi ớt, sung huyết tại chỗ, sau đó phỏng dộp lên. Sau đó tại chỗ có mầu sậm rồi tiêu dần.

Tác dụng:

➢ Đắp vào huyệt Nội quan (*Tb* 6), Đại chuỳ (*Đc* 14) có thể trị sốt rét.

➢ Đau khớp, tê dại: đắp tại chỗ đau.

MAO CỐT HẠ KHÔNG
毛骨下空

Tên khác của huyệt Trường cường (*Đc* 1).

MAO LƯ
毛閭

Tên khác của huyệt Trường cường (*Đc* 1).

MAO THÍCH
毛刺

Một trong chín phép châm 'Cửu biến thích' mô tả trong sách *Nội kinh Linh khu*.

Thiên '*Quan châm*' ghi: Thứ bẩy gọi là Mao thích, là phép châm các chứng "Tý" nổi cạn lên ở vùng bì phu (*Linh khu* 7, 29).

Trương Chí Thông giải thích: "Tà khí bế lại ở trong khoảng bì mao thì việc châm thủ khí phải thật cạn, nổi, ta gọi là châm như sợi

lông không làm tổn thương đến bì, châm bì không làm tổn thương đến bên trong vậy".

MAO THUÝ CỐT
毛翠骨

Tên khác của huyệt Trường cường (*Đc* 1).

MẪU CHỈ BIỂU HOÀNH VĂN
拇指表橫紋

Xuất xứ: *Trung Quốc châm cứu học.*

Tên gọi khác của huyệt Túc đại chỉ hoành văn.

Tham khảo: "Mẫu chỉ biểu hoành văn, ở chính giữa lằn chỉ ngang của khớp ngón chân thứ 2, cứu 7 tráng. Trị các chứng lâm, Dịch hoàn viêm, thoái vị, thắt lưng đau" (*Trung Quốc châm cứu học*).

MẪU CHỈ ĐỒNG THÂN THỐN
拇指同身寸



Xuất xứ: *Thiên kim phương.*

Đơn vị đo bằng chiều dài ngang từ lằn chỉ bên trong đến lằn chỉ bên ngoài của ngón tay cái, tương đương với một thốn.

MẪU CHỈ GIAN
拇指間

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại đầu móng ngón tay cái, cách đầu móng 1cm.

Chủ trị: Trị thận có nước, thận hư nhiễm mỡ.

Châm cứu: Châm nông 0,1 - 0,2 thốn - Châm ra máu.



Ghi chú: 1 trong 10 huyệt Thập tuyên.

MẪU CHỈ HOÀNH LÝ TAM MAO
拇指橫里三毛

Xuất xứ: *Châm cứu khổng huyệt cập kỳ liệu trị tiện lãm.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Tại mu ngón chân cái, ngay chính giữa lằn chỉ của khớp gốc ngón.

Chủ trị: Trị dạ dầy đau, Dịch hoàn viêm, chảy máu cam.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,2 - 0,3 thốn.



MẪU CHỈ LÝ HOÀNH VĂN
拇指里橫紋

Xuất xứ: *Trửu hậu phương.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Dưới bàn chân, giữa lằn chỉ của khớp ngón chân cái.

Chủ trị: Trị dịch hoàn viêm.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn.



MẪU CHỈ TIẾT HOÀNH VĂN
拇指節橫紋

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Huyệt mới.

Vị trí: Tại mặt trong ngón tay cái, giữa lằn chỉ của khớp ngón tay cái.

Chủ trị: Trị giác mạc bong.

Châm cứu: Cứu.



MẪU CHỈ TỤ MAO
拇指聚毛

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ngay giữa chỗ mọc lông ngón chân cái.

Chủ trị: Trị đầu đau, chóng



mặt, trúng phong.

Châm cứu: Châm thẳng sâu 0.1 - 0.2 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

MẪU THỰC CHỈ GIÁP THỦ PHÁP
拇食指押旨法

Phương pháp dùng ngón tay cái và ngón trỏ cặp lấy thân kim để đẩy kim dẫn vào. Phương pháp này dùng trong trường hợp sử dụng kim dài.



MẪU TỬ NẠP CHI PHÁP
母子納之法

Còn gọi là *Tý ngọ lưu chú nạp chi pháp.*

Phương pháp lấy huyệt để bổ tả theo thứ tự 12 Kinh mạch hợp với 12 giờ.

Thí dụ giờ Dần (3 - 5 giờ) ứng với kinh Phế, giờ Ngọ (11 - 13 giờ) ứng với kinh Tâm...

Bổ: Muốn bổ cho đường kinh vào giờ nó bị hư, châm vào huyệt mẹ (mẫu) của đường kinh đó. Thí dụ: Kinh Phế hư vào giờ Mão (5 - 7 giờ), muốn châm bổ vào giờ Mão thì châm huyệt Thái uyên (là huyệt Thổ - Thổ (mẫu) sinh Kim (tử).

Tả: Căn cứ vào giờ kinh khí của đường kinh đó vượng nhất, châm vào huyệt tử của đường kinh đó. Thí dụ: kinh Phế vượng nhất vào giờ Dần (3 -5 giờ), muốn tả Phế, vào giờ Dần, châm tử của kinh Phế là huyệt Xích trạch (huyệt thuỷ, Phế thuộc Kim, Kim (mẫu) sinh thuỷ (tử).

MẬU PHÁP
繆法

Tức là phương pháp Mậu thích. Chủ yếu bệnh bên trái chọn huyệt ở lạc mạch bên phải và ngược lại.

Theo sách '*Châm cứu xử phương học*', chọn huyệt theo phương pháp này thường dựa theo 2 điểm:

1- Chọn lạc mạch có thể châm trên huyệt vị xa ở cơ thể hoặc hoặc gần đó.

2- Chú ý quan sát các lạc mạch vì các lạc mạch nổi lên khá nhiều.

MẬU THÍCH
繆刺

Một phương pháp châm được mô tả trong thiên thứ 63 của sách '*Tố vấn*'.

Nguyên tắc chính của phương pháp này là: đau bên phải, chọn huyệt trị ở bên trái và ngược lại. Trong điều trị rối loạn kinh khí của kinh Biệt thường dùng phương pháp châm này. Hiện nay, thường dùng huyệt Tỉnh.

Thiên '*Mậu thích*' ghi: "Tà khí khách ở đại lạc, nếu ở bên trái sẽ rót sang bên phải và nếu ở bên phải sẽ rót sang bên trái. Trên dưới, phải trái cùng giao thông với kinh tương ứng để phân tán ra tứ chi (tay chân). Khi đó, tà khí không ở hẳn một chỗ nào mà cũng không chuyển vào kinh, vì vậy gọi là Mậu thích" (*Tố vấn* 63,4).

MẬU THÍCH LUẬN
繆刺論

Tên thiên thứ 63 của sách '*Nội kinh Tố vấn*'.

Giải thích sự lưu chuyển của tà khí khi mới xâm nhập vào phần lạc. Nêu lên nguyên tắc Mậu thích: đau bên phải, châm bên trái và ngược lại. Một số trường hợp ứng dụng Mậu thích trong châm cứu.

MÊ CĂN
迷根

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Vị trí: Mặt sau loa tai, ở phần giữa rãnh tai – đầu, ngang với rễ luân ở mặt trước tai.



Tác dụng: Khai khiếu, chỉ

thống, bình tạng phủ, điều chỉnh thời gian phản ứng R của phản xạ nhĩ – tâm. Trị đầu đau, mũi nghẹt, giun chui ống mật.

Ghi chú: Trùng với huyệt Zero ở mặt sau loa tai của Nogier.

MÊ ĐIỂM
迷點

Tên gọi khác của huyệt Chẩm (Nhĩ châm).

MỆNH MÔN
命門

Tên huyệt: Thận khí là gốc của cơ thể. Huyệt nằm giữa 2 huyệt Thận du, là cửa trọng yếu của sinh mệnh, vì vậy gọi là Mệnh môn (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Mạng môn, Thuộc luỹ, Tiểu tâm, Tinh cung, Tinh thất, Trúc trượng.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Đặc tính: Huyệt thứ 4 của mạch Đốc.



Mệnh môn

Vị trí: Ở chỗ lõm dưới đầu mỏm gai đốt sống thắt lưng 2.

Giải phẫu: Dưới da là cân ngực - thắt lưng của cơ lưng to, chỗ bám của cơ răng bé sau - dưới, cơ gian gai, cơ ngang gai, dây chằng gian gai, dây chằng trên gai, dây chằng vàng, ống sống.

Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh sống.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh D.11.

Tác dụng: Bổi nguyên, bổ Thận, cố tinh, chỉ trệ, thư cân, hoà huyết, sơ kinh, điều khí, thông lợi vùng lưng và cột sống.

Chủ trị: Trị vùng thắt lưng đau, yếu, cứng, đầu đau, lưng đau, lạnh từ ống chân trở xuống (chân dương (hoả) hư), di mộng tinh, liệt dương, đái hạ, sốt không ra mồ hôi, tiểu đục, trẻ nhỏ lên cơn co giật, phong đòn gánh.

Phối huyệt:

1. Phối Thận du (*Bq* 23), trị tiểu nhiều, tiểu không tự chủ (*Ngọc long ca*).
2. Phối Thận du (*Bq* 23) + Khí hải (*Nh* 6) + Nhiên cốc (*Th* 2), trị liệt dương (*Loại kinh đồ dực*).
3. Phối Thận du (*Bq* 23), trị người lớn tuổi lưng bị đau (*Châm cứu tập thành*).
4. Phối Khí hải (*Nh* 6) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Thiên xu (*Vi* 25), trị Thận tả (*Thần cứu kinh luân*).
5. Phối cứu Quan nguyên (*Nh* 4), trị tiêu chảy do Tỳ, Thận bất túc (*Thần cứu kinh luân*).
6. Phối Thần khuyết (*Nh* 8) + Trung cực (*Nh* 3) đều cứu 7 tráng, trị bạch đới (*La Di Biên*).
7. Phối cứu Bá hội (*Đc* 20) + Quan nguyên (*Nh* 4) + Tam âm giao (*Ty* 6) + Trung liêu (*Bq* 33), trị di tinh, đái dầm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
8. Phối Bàng quang du (*Th* 28) + Thận du (*Bq* 23) + Thuỷ đạo (*Vi* 28), trị Thận viêm (*Châm cứu học Thượng Hải*).
9. Phối Cách du (*Bq* 17) + Đại chuỳ (*Đc* 14) + Khúc trì (*Đtr* 11) + Túc tam lý (*Vi* 36), trị thiếu máu do thiếu chất sắt (*Châm cứu học Thượng Hải*).

Châm cứu: Châm kim chếch lên, luồn dưới mỏm gai, hướng vào khoảng gian đốt sống thắt lưng 2 - 3, sâu 0,3 - 1,5 thốn. Cứu 5 - 10 phút.

Tham khảo:

➢ Thiên '*Thích cấm luận*' viết: "Châm vào giữa cột sống, trúng nhầm tuỷ sẽ bị còng lưng" (*Tố vấn* 52, 23).

➢ ""Đầu đau như búa bổ, thân mình nóng như lửa, không ra mồ hôi, co giật, sợ lạnh, bụng đau lan ra sau lưng: Mệnh môn chủ trị" (*Giáp ất kinh*).

➢ "Thận bại, thắt lưng yếu tiểu gắt, ban đêm tiểu luôn khổ nhọc thần, Mệnh môn nếu được kim vàng giúp, Thận du cứu ngải khỏi truân chuyên" (*Ngọc long ca*).

➢ "Mệnh môn, di tinh không tự chủ, cứu 5 tráng khỏi bệnh ngay" (*Loại kinh đồ dực*).

➢ "Chứng tiêu ra máu, đã dùng nhiều phương pháp trị mà không có kết quả, chọn

huyệt ở giữa cột sống, ngang với rốn, đè vào chỗ xương nhô cao lên có cảm giác đau, đó là huyệt (huyệt Mệnh môn), cứu 7 tráng là khỏi. Nếu tái phát, cứu thêm 7 tráng nữa, có thể khỏi hẳn... Tục truyền rằng, khi cơ thể lạnh, cứu ấm huyệt này cũng có kết quả tốt" (*Loại kinh đồ dực*).

➢ "Chứng liệt dương nơi người lớn tuổi, dùng huyệt Mệnh môn rất hay nhưng nơi thanh niên hoặc trẻ nhỏ thì phải cẩn thận khi dùng, vì có thể làm cho hoả bốc lên" (*Trung Quốc châm cứu học*).

➢ "Sách '*Loại kinh đồ dực*' viết rằng: "Châm vào quá sâu, trúng nhằm tuỷ sẽ làm tổn thương tinh khí ở trong cột sống lưng, vì vậy làm cho người ta bị co rút lại, không thể duỗi ra được". Điều này cho thấy rằng châm sâu vào giữa Du huyệt ở giữa cột sống gây nên tác dụng phụ. Dựa vào thực tế lâm sàng, khi châm vào Du huyệt giữa cột sống có cảm giác như điện giật thì rút kim ra hoặc không được châm sâu thêm nữa" (*Châm cứu học từ điển*)".

MỆNH MÔN
命門

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Tên gọi khác của huyệt Thạch môn (*Nh* 7).

MỆNH QUAN
命關

Tên gọi khác của huyệt Thực độc (*Ty* 17) hoặc huyệt Mạng Quan.

MI BẢN
眉本

Xuất xứ: *Khí huyệt luận* (*Tố vấn* 58).

Tên gọi khác của huyệt Toàn trúc (*Bq* 2).

MI ĐẦU
眉頭

Xuất xứ: *Cốt không luận* (*Tố vấn* 60).

Tên gọi khác của huyệt Toàn trúc (*Bq* 2).

MI SẢO
眉稍

Tên khác của huyệt Ty trúc không (*Ttu* 23).

MI TRUNG
眉中

Tên gọi khác của huyệt Ngư yêu.

MI XUNG
眉衝

Tên huyệt:

* Huyệt ở vị trí cuối chân mày (mi) thẳng lên chạm vào (xung) chân tóc, vì vậy gọi là Mi xung (*Trung y cương mục*).

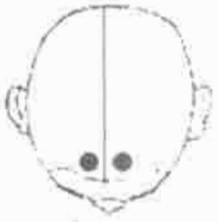
* Mi xung có nghĩa là kinh khí từ chân mày xông thẳng vào mi tóc, vì vậy gọi là Mi xung (*Châm cứu hội nguyên*).

Tên khác: Tiểu trúc.

Xuất xứ: Thiên '*Kinh mạch*' (*Linh khu* 10).

Đặc tính: Huyệt thứ 3 của kinh Bàng quang.

Vị trí: Đầu chân mày (huyệt Toàn trúc) kéo thẳng lên chân tóc, đo lên 0,5 thốn (huyệt Thần đình), đo ngang ra 0,5 thốn.


Mi xung

Giải phẫu: Dưới da là chỗ cơ trán bám vào cân sọ, dưới gần là xương sọ.

Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mặt.

Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh sọ não số V.

Tác dụng: Khu phong.

Chủ trị: Trị đầu đau, mắt sưng đỏ, chóng mặt.

Phối huyệt: Phối Thượng tinh (*Đc* 23) trị đầu đau, mũi nghẹt (*Châm cứu học Thượng*

Hải).

Châm cứu: Châm xiên, luồn kim dưới da 0,3 - 0,5 thốn. Cẩn thận khi cứu.

MINH CỨU
明灸

Tức là trực tiếp cứu.

Trong '*Ngoại khoa lý lệ*' có ghi lại: "Một người ngực có nhọt sưng, lâu không khỏi, dùng 'minh cứu' 100 tráng thì nhọt vỡ ra".

MINH ĐƯỜNG
明堂

Xuất xứ: *Thánh huệ phương*.

Tên gọi khác của huyệt Thượng tinh (*Đc* 23)

MINH NHÃN
明眼

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải*.

Đặc tính: Kỳ huyệt.



Vị trí: Ngón tay cái hơi co lại, huyệt nằm ở trên cuối lằn chỉ của ngón cái (phía ngón cái và trỏ).

Chủ trị: Trị quáng gà, kết mạc viêm, amiđan viêm, bệnh trường vị của trẻ nhỏ.

Châm cứu: Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,2 thốn.

MINH QUANG
明光

Xuất xứ: *Giáp ất kinh*.

Tên gọi khác của huyệt Toàn trúc (*Bq* 2).

MINH TRUNG
明中

Tên gọi khác của huyệt Kiện minh 4.

MỖ TỬ
某子

Xuất xứ: *Châm cứu tiệp hiệu diễn ca*.

Vị trí: Dùng một sợi dây, đo chiều dài 2 bên mép, cắt làm 3 phần bằng nhau, làm thành hình tam giác đều ∇, đặt đỉnh vào giữa lỗ rốn, còn hai đáy để ở dưới rốn.

Chủ trị: Trị chứng thiên truỵ, sán khí, thoái vị bẹn.

Châm cứu: Cứu 14 – 40 tráng.

Ghi chú: Đây chính là 'Sán khí huyệt' của sách '*Thế y đắc hiệu phương*'.

Xem thêm mục Sán khí huyệt.

MỘ HUYỆT
募穴

➢ Mộ còn được gọi là Mạc nghĩa là báo nguy, vì vậy, nhiều tác giả dịch là huyệt Báo nguy, huyệt Chẩn đoán.

➢ Khí của tạng phủ tụ lại ở một chỗ nào đó, được gọi là huyệt Mộ.

➢ Huyệt Mộ nằm ở ngực, bụng.

* Có thể nằm ngay trên đường kinh liên hệ với nó như huyệt Trung phủ (*P* 1) là huyệt Mộ của kinh Phế, nằm ngay trên kinh Phế.

* Có thể nằm trên đường kinh khác không quan hệ gì với nó như huyệt Trung quản (*Nh* 12) là huyệt Mộ của kinh Vị nhưng lại nằm trên mạch Nhâm.

➢ Khi tạng phủ bị bệnh, thường xuất hiện những phản ứng bất thường ở vùng huyệt Mộ (có thể ấn đau, thay đổi mầu sắc, cường độ (cứng hoặc mềm hơn...).

MỘ NGUYÊN
募原

Chỉ 'Cao chi nguyên' (hoành cách mô), 'hoang chi nguyên'.

Thiên '*Bách bệnh thỉ sinh*' viết: Nếu tà khí (ở trường vị) vẫn chưa đi thì nó sẽ truyền để đến phía ngoài trường vị rồi ở trong khoảng 'Mộ và Nguyên', lưu lại trong mạch' (*Linh khu* 66, 22).

Thiên *'Cử thống luận'* viết: "Hàn khí khách ở Tiểu trường, phía dưới mộ nguyên, huyết không dẫn đi được, các tiểu lạc co rút, cho nên đau, đấm bóp thì khí huyết tan đi, cho nên đỡ đau" (*Tố vấn* 39,10).

Vương Băng chú rằng: "Mộ ý chỉ màng ngăn cách hoành cách mô (cách gian chi mộ), Nguyên ý chỉ hoành cách mô (hoang chi nguyên)".

MỘC HƯƠNG BÍNH CỨU
木香餅灸

Một cách dùng dược liệu chế thành bánh dùng để cứu.

Sách *'Ngoại khoa chính trị toàn thư'* Q 5 viết: "Dùng *Mộc hương* (Saussurea lappa Clarke.) 20g, nghiền nát. *Sinh địa* (Rehmannia glutinosa (Gaertn.) Libosch) tươi 40g, nấu thành cao, trộn với bột Mộc hương, làm thành bánh, đặt lên chỗ sưng, rồi cứu".

Dùng trị lưng đau do hư tổn, huyết ứ, khí trệ.

MÔN PHÁP
捫法

Một trong tám phép châm kim gọi là *'Hạ thủ bát pháp'* mô tả của người xưa.

Sách *'Châm cứu đại thành'* viết: "Môn nghĩa là sờ, sờ để đóng bít lại. Trong sách *Nội kinh* viết: Khi bổ phải sờ mà lấy ra. Cho nên khi châm bổ, muốn lấy kim ra, nên sờ bịt lên huyệt, không cho khí ra, làm cho khí huyết không tiết ra. Đó là phương pháp châm bổ".

MỤC 1
目 1

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Mắt, Thanh quang.



Vị trí: Tại mặt ngoài, phía trước của vết cắt giữa nhĩ bình (khuyết gian bình), chỗ vết cắt của nhĩ bình sắp chuyển thành dái tai, tại chỗ tiếp giáp giữa da khuyết gian bình với da dái tai.

Tác dụng: Thanh Can, minh mục, tăng thị lực, co giãn thần kinh thị giác. Trị nhãn áp cao, thần kinh thị giác teo, bệnh ở đáy mắt, đồng tử giãn, bệnh về mắt.

MỤC 2
目 2

Huyệt của Nhĩ châm.

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Tên khác: Mắt, Tán quang.



Vị trí: Tại mặt ngoài, phía sau của vết cắt giữa nhĩ bình (khuyết gian bình), chỗ vết cắt của nhĩ bình sắp chuyển thành dái tai, tại chỗ tiếp giáp giữa da khuyết gian bình với da dái tai.

Tác dụng: Tả Tâm hoả, minh mục. Trị loạn thị, viễn thị, kết mạc viêm, bệnh về mắt.

Phối huyệt:

1. Phối Nội tiết + Can + Mắt 1 + Thận, trị thần kinh thị giác teo (*Châm cứu học Thượng Hải*).
2. Phối Can + Mắt 1, trị quáng gà (*Châm cứu học Thượng Hải*).
3. Phối Mắt + Can, trị quáng gà, cận thị, mắt nhìn đôi (song thị) (*Châm cứu Hong Kong*).
4. Phối Can + Mắt + Mắt 1 + Thận, trị glôcôm, nhãn áp cao (*Châm cứu Hong Kong*).
5. Phối Can + Mắt + Sau đầu + Thận, trị mắt mờ (*Châm cứu Hong Kong*).

MỤC GIAO
目交

Tên khác của huyệt Ty trúc không (*Tứ* 23).

MỤC HOÀNH ĐỒNG THÂN THỐN
目橫同身寸

Từ đầu đến cuối khoé mắt được coi là một Nhãn thốn. Ít được dùng để xác định vị trí huyệt.



MỤC LÂM KHẤP
目臨泣

Xuất xứ: *Thánh tế tổng lục.*

Tên gọi khác của huyệt Đầu Lâm khấp (*Đ* 15).

MỤC LIÊU
目髎

Xuất xứ: *Ngoại đài bí yếu.*

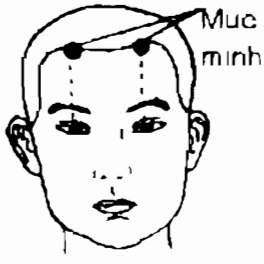
Tên gọi khác của huyệt Ty trúc không (*Tiu* 23).

MỤC MINH
目明

Xuất xứ: *Châm cứu học Thượng Hải.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Mắt nhìn thẳng, từ con ngươi kéo thẳng lên, chạm vào chân tóc đầu là huyệt, dưới huyệt Đầu Lâm khấp 0,5 thốn.



Chủ trị: Trị đầu đau, kết mạc viêm, thị lực giảm.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn.

MỤC NỘI TÝ
目內眥

Tên gọi khác của huyệt Tinh minh (*Bq* 1).

MỤC PHI
目飛

Xuất xứ: *Châm cứu du huyệt đồ phổ.*

Đặc tính: Kỳ huyệt.

Vị trí: Ngay con ngươi mắt thẳng lên đầu mi tóc 0,1 thốn.



Chủ trị: Trị chảy máu cam, trước trán đau, chảy nước mũi, hồi hộp.

Châm cứu: Châm xiên, sâu 0,2 - 0,3 thốn - Cứu 5 - 10 phút.

MỤC SONG
目窗

Tên huyệt: Mục = Mắt; Song = Thiên song (cửa sổ của trời). Huyệt ở vị trí thông với mắt khi ngước mắt nhìn lên, như cái cửa sổ thông mắt với trời. Huyệt lại có tác dụng trị mắt mờ, bệnh về mắt, vì vậy gọi là Mục song (*Trung y cương mục*).

Tên khác: Chí tông.

Xuất xứ: *Giáp ất kinh.*

Đặc tính:

✓ Huyệt thứ 16 của kinh Đởm.

✓ Huyệt hội với Dương duy mạch.

Vị trí: Trên huyệt Đầu Lâm khấp 0,1 thốn.



Giải phẫu: Dưới da là cân sọ, đường khớp trán - đỉnh.

Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Chủ trị: Trị bệnh về mặt, mặt phù, mắt mờ, mắt sưng đau, răng đau.

Tác dụng: Thanh não, minh mục, hoạt lạc, tức phong.

Phối huyệt:

1. Phối Phong trì (*Đ* 20) + Thiên xung (*Đ* 9), trị đầu đau (*Giáp ất kinh*).
2. Phối Đại lăng (*Tb* 7), trị mắt đỏ (*Tư sinh kinh*).
3. Phối Hãm cốc (*Vi* 43), trị đầu và mặt sưng phù (*Châm cứu đại thành*).
4. Phối Đồng tử liêu (*Đ* 1) + Phong trì (*Đ* 20)

+ Toàn trúc (*Bq* 2), trị bệnh về mắt (*Châm cứu học giản biên*).

Châm cứu: Châm dưới da, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 1 - 3 tráng - Ôn cứu 3 - 5 phút.

MY BẢN
眉本

Xem Mi Bản.

MY SẢO
眉稍

Xem Mi Sảo.

MY TRUNG
眉中

Xem Mi Trung.

MY XUNG
眉沖

Xem Mi xung.



Lý Thời Trân: tác giả
'Bản thảo cương mục'